

NEW YORK TIMES BESTSELLER

STEVE BERRY

Tiểu Huyền dịch



KHO BẦU

của

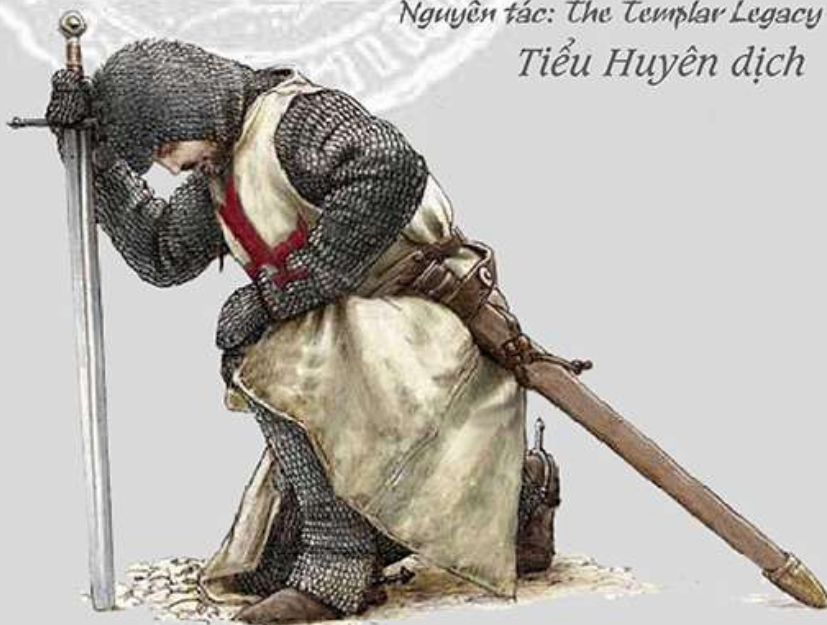
MIỆP SĨ ĐỀN THỜ

Beck Swan

KHO
BÁU
của
HIỆP SĨ
ĐỀN THỜ

STEVE
BERRY

Nguyên tác: The Templar Legacy
Tiểu Huyền dịch



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC - 2007

GIỚI THIỆU

Dòng tu cổ của *Hiệp Sỹ Đền Thờ* sở hữu một kho báu vô kể và một quyền lực tuyệt đối trên cả các vị vua và các Đức Giáo hoàng. Khi bị đưa ra xét xử ở toà án Dị giáo vào thế kỷ XIV, họ bị xoá sổ, và những của cải của họ cũng biến mất.

Nhưng giờ đây, hai thế lực đang ganh đua để giành kho báu, và họ cũng nhận ra rằng không chỉ có của cải như họ từng nghĩ, mà kho báu kia cũng còn chứa đựng một "*Bí Mật Lớn*" có thể khiến cả thế giới hiện đại choáng váng.

Cotton Malone, một thời từng là đặc vụ cấp cao trong Bộ tư pháp Mỹ, đang tận hưởng một cuộc sống mới thanh bình của người buôn bán sách cũ ở Copenhagen, Đan Mạch. Nhưng rồi một tình huống nguy hiểm bất ngờ ập đến, khơi dậy bản năng hành động sẵn có và lôi anh trở lại với cái thế giới của các thế lực đen tối mà anh ngỡ đã bỏ lại sau lưng.

Stephanie Nelle, cựu chỉ huy của Malone, đến Đan Mạch với một mục đích đặc biệt và bị một kẻ lạ mặt giật mất chiếc túi xách khi đi trên đường phố.

Khi biết mình đang nắm giữ những đầu mối quan trọng dẫn tới một loạt những câu đố đã tồn tại từ hàng thế kỷ bị phân tán rải rác khắp châu Âu, Stephanie quyết định sẽ khám phá điều bí ẩn đã ám ảnh các học giả và những kẻ săn lùng kho báu từ nhiều năm nay, bằng cách tìm ra chốn truyền thuyết đó, nơi cất giấu của cải và những "*Bí Mật Lớn*" tưởng như đã mất theo Dòng tu các *Hiệp Sỹ Đền Thờ* từ thế kỷ XIV.

Cùng với tham vọng tìm thấy món quà của lịch sử, một kẻ cuồng tín giấu mặt - *Raymond De Roquefort*, cùng với đám sát thủ của y - đã bằng mọi thủ đoạn liều mạng chiếm đoạt những tài liệu quan trọng trong tay *Stephanie*.

Dẫu được hoan nghênh hay không, *Cotton Malone* vẫn lao vào cuộc tìm

kiếm, mặc cho những bất hòa nảy sinh trong suốt cuộc đua nguy hiểm này. Nhưng, càng hiểu thêm về những âm mưu xa xưa xung quanh các *Hiệp Sĩ Đèn Thờ*, anh càng nhận ra rằng điều gì đó còn lớn hơn những sinh mạng đang bị lâm nguy.

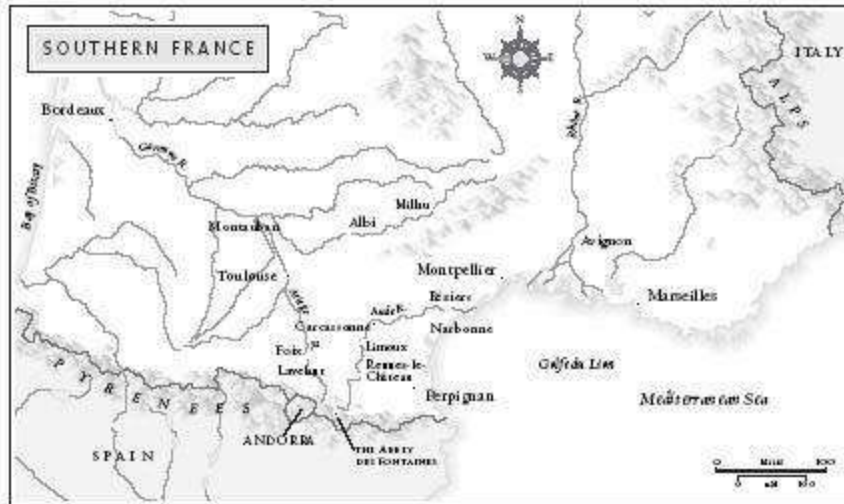
Kết thúc trò chơi chết người trong cuộc chinh phục kho báu mà ở đó, đầy rẫy những mưu mô, sự phản bội, những tham vọng quyền lực đốn hèn, là một khám phá gây chấn động có thể làm rung chuyển thế giới văn minh đương đại và khiến các thế lực đen tối phải quỳ gối.

Một cuốn tiểu thuyết hoàn hảo cho các fan thích đọc chuyện ly kỳ cũng như chuyện lịch sử. Cốt truyện hoang đường lắt léo.

Và hơn hết, còn có một “*Bí Mật Lớn*” mà những kẻ truy tìm kho báu lẫn các học giả nhiều thời đại đều bị ám ảnh phải khám phá đến cùng, một bí mật có thể làm rung chuyển thế giới văn minh đương đại.

Bằng lối kể chuyện cuốn hút, ngôn từ giản dị mà tài tình, nhà văn *Steve Berry* đã khôn khéo dẫn dắt người đọc đi hết từ bất ngờ này đến ngạc nhiên khác, và dâng tặng độc giả một kết thúc hoàn toàn thoả mãn. Ông xứng danh là tác giả *best seller* trên toàn thế giới do tờ *New York Times* danh tiếng bình chọn.

★★★



Jesus nói: “Hãy nhận biết những gì mắt nhìn thấy được, và những gì bị che giấu khỏi ý chí của người sẽ trở nên rõ ràng. Bởi không có gì bị che giấu mà không phát lộ.”

— PHÚC ÂM CỦA ST. THOMAS

“Cái huyền thoại về Christ đó đã phục vụ rất nhiều cho chúng ta.”

— GIÁO HOÀNG LEO X

MỞ ĐẦU

PARIS, PHÁP THÁNG GIÊNG, 1308

Jacques De Molay sắp chết, nhưng biết rằng sự cứu rỗi sẽ không bao giờ được ban cho mình. Ông là Trưởng giáo^[1] thứ hai mươi hai của Dòng Chiến binh nghèo của Christ và Đền thờ Solomon,^[2] một dòng tu thờ phụng Chúa tồn tại từ hai trăm năm nay. Nhưng ba tháng vừa rồi, ông cũng như năm nghìn giáo hữu khác, đã trở thành tù nhân của Philip IV, vua nước Pháp.

“Đứng lên,” Guillaume Imbert ra lệnh từ cửa ra vào.

De Molay vẫn nằm trên giường.

“Ông thật hỗn xược, ngay cả khi đối mặt với cái chết của chính ông,” Imbert nói.

“Cao ngạo là tất cả những gì tôi để lại trên đời này!”

Imbert là một kẻ mưu ma chước quỷ với bộ mặt ngựa mà De Molay thấy là vô cảm ngang với một bức tượng. Lão là Chánh Quan tòa Dị giáo của nước Pháp và là giáo sĩ nghe xưng tội của Philip IV, nghĩa là lão sở hữu đôi tai của nhà vua. Đã nhiều lần De Molay tự hỏi, ngoài đau đớn, còn có điều gì khác mang lại niềm vui cho linh hồn lão giáo sĩ dòng Dominican này. Nhưng ông biết điều gì có thể khiến lão điên tiết.

“Tôi sẽ không làm bất cứ điều gì mà ông muốn.”

“Ông đã làm nhiều hơn là ông tưởng rồi đấy.”

Điều đó thì đúng, và một lần nữa De Molay lại thấy hối tiếc vì sự mềm yếu của mình. Những đòn tra tấn của Imbert trong những ngày tiếp theo những vụ bắt bớ ngày 13 tháng Mười thật tàn độc, và nhiều giáo hữu đã đành phải thú tội. De Molay quy xuống trước ký ức về những thú nhận của chính ông - rằng những người được nhận vào Dòng đã chối bỏ Đức Chúa

Jesus Christ và khắc nhỏ vào một cây thánh giá để thể hiện sự khinh bỉ Người. Thậm chí De Molay còn gục ngã và viết một bức thư kêu gọi các giáo hữu của mình thú tội giống như ông đã làm, và một số lượng khá lớn đã vâng lời ông.

Nhưng vài ngày trước đây, các phái viên của Đức Giáo hoàng Clement V cuối cùng đã đến Paris. Ai cũng biết Clement là con rối trong tay Philip, chính vì vậy mà De Molay đã mang theo rất nhiều tiền florin vàng và chất bạc ròng trên mười hai con ngựa sang Pháp vào mùa hè vừa rồi. Nếu mọi chuyện diễn biến xấu, số tiền đó sẽ có thể dùng để mua lấy sự ủng hộ của nhà vua. Nhưng ông đã đánh giá quá thấp Philip. Nhà vua không thích nhận một phần. Ông ta muốn tất cả những gì mà Dòng sở hữu. Vì vậy mà các tội danh dị giáo đã được tạo ra và hàng nghìn vụ bắt bớ các Hiệp sĩ được thực hiện chỉ trong một ngày. De Molay đã báo cáo cho các phái viên của Giáo hoàng về sự tra tấn và công khai phủ nhận lời thú tội của mình, điều mà ông biết rõ là sẽ có thể mang lại những đòn trả đũa. Vì vậy ông nói:

“Tôi cho là hiện tại Philip đang lo đến chuyện Giáo hoàng của ông ấy nhớ ra lại tự đứng thẳng lên được.”

“Nhục mạ người bắt mình là không khôn ngoan,” Imbert nói.

“Thế điều gì thì khôn ngoan?”

“Làm những gì chúng tôi muốn.”

“Và rồi tôi sẽ trả lời Chúa của tôi thế nào đây?”

“Chúa của ông đang đợi ông, và tất cả các Hiệp sĩ khác trả lời đấy.”

Imbert nói bằng cái giọng kim khí quen thuộc của lão, không biểu hiện chút tàn tích nào của cảm xúc.

De Molay không muốn tranh luận thêm nữa. Ba tháng vừa qua ông đã không ngừng phải chịu đựng các cuộc tra hỏi và không được phép ngủ. Ông bị còng tay chân lại, chân bôi mỡ và đặt ngay sát lửa, người bị kéo dài đặt trên giá. Thậm chí ông còn bị buộc phải nhìn bọn cai tù say rượu tra tấn các Hiệp sĩ khác, đại đa số trong đó chỉ là nông dân, nhà ngoại giao, kế toán, thợ thủ công, lái tàu, giáo sĩ. Ông thấy nhục nhã vì những gì đã nói ra do bị bắt buộc, và sẽ không chịu làm thêm điều gì nữa. Ông nằm trở lại trên cái giường nhộp nhúa và hy vọng lão cai tù kia đi khỏi.

Imbert vẫy tay, và hai tên lính gác chạy vào, nhắc De Molay đứng dậy.

“Mang hẳn đi.” Imbert ra lệnh.

De Molay bị bắt ở Đền thờ Paris và bị giam ở đó từ tháng Mười. Cái nhà tù cao bốn góc có tháp canh đó là một đại bản doanh của Dòng - một trung tâm về tài chính - và không có phòng tra tấn nào. Imbert đã ứng biến, cải tạo nhà thờ nhỏ thành một chốn hành hạ khó có thể tưởng tượng nổi - nơi mà De Molay thường xuyên phải đến trong ba tháng đó.

De Molay bị lôi vào trong nhà thờ nhỏ và mang đến giữa sàn nhà sọc đen trắng. Nhiều giáo hữu đã được tiếp nhận vào Dòng bên dưới cái trần khảm những ngôi sao đó.

“Tôi biết rằng,” Imbert nói, “những buổi lễ bí mật nhất của các ông đã được tổ chức ở chính nơi đây.” Lão người Pháp, quần quanh người một cái áo dài màu đen, khệnh khạng đi sang mé bên của căn phòng dài, gần cái rương chạm trổ mà De Molay biết rất rõ. “Tôi đã lục tìm bên trong cái thùng này rồi. Nó đựng một cái đầu lâu người, hai cái xương chân, và một mảnh vải liệm màu trắng. Lạ đấy chứ, phải không nào?”

Ông không định nói gì cả. Thay vào đó, ông nghĩ đến những lời mà mỗi người khi được nhận vào Giáo phái đều lẩm nhẩm: *Tôi sẽ chịu đựng tất cả những gì làm vui lòng Chúa.*

“Nhiều giáo hữu của ông đã nói cho chúng tôi biết những thứ đồ này dùng để làm gì.” Imbert lắc đầu. “Giáo phái của ông trở nên đáng tởm quá rồi đấy.”

Ông chán lẩm rồi. “Chúng tôi chỉ trả lời cho Đức Giáo hoàng của chúng tôi, như các bầy tôi trả lời bầy tôi của Chúa. Chỉ một mình ông ấy mới có quyền phán xử chúng tôi.”

“Giáo hoàng của các người là thần dân của Đức vua của ta. Ông ta sẽ không cứu ông đâu.”

Điều đó thì đúng. Các phái viên của Giáo hoàng đã rất rõ ràng về chuyện chuyển lại lời phản cung của De Molay, nhưng rất nghi ngờ rằng việc đó có thể tạo ra khác biệt nào đó về số phận của Dòng.

“Cởi quần áo của hẳn ra,” Imbert ra lệnh.

Cái áo choàng ông mặc kể từ khi bị bắt bị giật khỏi người ông. Ông

không thấy nhất thiết phải buồn lắm vì chuyện ấy, bởi cái mảnh vải hôi hám đó đã sặc sụa mùi cứt đá và nước tiểu. Nhưng Giới luật cấm mọi giáo hữu phô bày thân thể mình. Ông biết Tòa án Dị giáo thích nhìn thấy các nạn nhân của mình trần truồng - không chút kiêu hãnh nào - nên ông tự nhủ không được chùn bước trước hành động mang tính sỉ nhục của Imbert. Ông có cơ thể năm mươi sáu tuổi vẫn còn rất vững chãi của mình lại. Cũng giống như tất cả các hiệp sĩ giáo hữu khác, ông rất chăm chú cho bản thân. Ông đứng sừng sững ở đó, bầu chặt lấy phẩm giá của mình, và bình tĩnh lên tiếng hỏi:

“Tại sao tôi lại phải bị làm nhục?”

“Ông muốn nói gì?” Câu hỏi mang dáng vẻ của sự ngờ vực.

“Căn phòng này là một chốn để cầu nguyện, thế mà ông lại định lột quần áo của tôi và nhìn vào sự trần truồng của tôi, dù biết rằng các giáo hữu đều phải nhú mày trước những cảnh tượng đó.”

Imbert cúi xuống, rút ra từ cái rương một mảnh vải chéo dài. “Mười tội danh đã được nêu cho cái Dòng quý báu của các ông.”

De Molay biết tất cả những cái đó. Trong đó bao gồm việc khinh rẻ đồ tế, thờ phụng thần tượng, lạm dụng các hành động phi luân, và dung thứ quan hệ đồng tính.

“Điều mà ta lo lắng hơn cả,” Imbert nói, “là việc ông đã yêu cầu tất cả các giáo hữu chối từ Christ là Chúa của chúng ta và buộc họ khạc nhổ và giẫm chân lên thánh giá. Một trong số các giáo hữu của ông thậm chí còn kể rằng một số người còn đá vào hình Đức Chúa Jesus trên thánh giá. Có đúng không?”

“Hỏi giáo hữu đó ấy.”

“Thật không may là anh ta đã không qua được thử thách.”

De Molay không nói gì.

“Vua của ta và Đức Giáo hoàng bị chấn động bởi tội danh này hơn bất kỳ tội danh nào khác. Chắc chắn là một người sinh ra cho Nhà thờ như ông có thể hiểu được họ có thể nổi giận đến mức độ nào về việc ông chối từ coi Christ là Người Cứu rỗi chúng ta chứ?”

“Tôi chỉ muốn nói với Giáo hoàng của tôi.”

Imbert vẫy tay, và hai tên lính canh chộp còng vào hai cổ tay De Molay, rồi bước lùi lại sau, giữ chặt hai tay ông dang ra, vẻ coi thường những cơ bắp tả tơi của ông. Imbert lôi từ dưới cái áo choàng của lão ra một cái roi chùm. Đoạn cuối của chúng kêu lanh canh và De Molay thấy cái nào cũng có buộc xương.

Imbert vụt cái roi vào phía dưới hai cánh tay dang rộng, sợi roi quấn đến sau cái lưng trần của De Molay. Sự đau đớn chạy suốt qua người ông rồi lùi xa dần, để lại phía sau sự nhức nhối âm ỉ. Trước khi da thịt kịp hồi phục tí chút, một cú vụt khác lại ào đến, rồi một cú nữa. De Molay không muốn tạo cho Imbert chút khái niệm nào về thỏa mãn, nhưng sự đau đớn vượt quá mức chịu đựng của ông và ông bắt đầu la hét.

“Mi sẽ không thể chế nhạo Tòa án Dị giáo,” Imbert tuyên bố.

De Molay tập trung toàn bộ các cảm giác của mình lại. Ông thấy nhục nhã vì đã kêu. Ông nhìn chăm chăm vào đôi mắt nhợt của kẻ đang hành hạ mình và chờ đợi điều sẽ xảy ra sau đó.

Imbert nhìn trả. “Mi từ chối Người Cứu rồi chúng ta, nói rằng ông ấy chỉ là một con người chứ không phải con trai của Chúa? Mi làm như bản thánh giá? Được lắm. Mi sẽ thấy gánh thánh giá nghĩa là như thế nào.”

Cái roi lại vụt tới vào lưng ông, hông ông, chân ông. Máu bắn ra khi đầu những đoạn xương đập vào da thịt ông.

Cả thế giới tan biến.

Imbert dừng đánh. “Đeo vòng lên đầu Trưởng giáo,” lão hét lên.

De Molay ngẩng đầu lên và cố nhìn cho rõ. Ông nhìn thấy một cái vòng sắt tròn màu đen, vành cắm những cái đinh, đầu hướng cả ra bên ngoài và vào phía trong.

Imbert tiến lại gần. “Thử xem Chúa của chúng ta đã phải chịu đựng những gì. Vị Chúa Jesus Christ mà mi và giáo hữu của mi chối bỏ ấy.”

Cái vòng tròn được đặt lên đầu ông và ấn xuống thật chặt. Những cái đinh cắm vào sọ ông và máu ộc ra từ những vết thương, nhuộm đỏ mái tóc dày và trơn của ông.

Imbert vung vẩy cái roi bên cạnh. “Mang hẳn đi.”

De Molay bị lôi qua nhà thờ nhỏ đến một cánh cửa gỗ cao đã từng là nơi

dẫn đến chỗ ở riêng của ông. Một cái ghế đã được để sẵn đó và ông bị đặt lên trên. Một trong số những tên lính gác giữ ông đứng thẳng trên ghế, trong khi tên kia chuẩn bị sẵn sàng trong trường hợp ông kháng cự, nhưng ông đã quá yếu để có thể cự lại.

Những cái còng tay được tháo ra. Imbert chìa ba cái đinh cho tên lính gác kia. “Buộc tay phải của hãn lên đinh,” Imbert ra lệnh, “như là bọn ta đang nói chuyện ấy.”

Tay ông bị kéo lên cao quá đầu. Tên lính gác tiến lại gần và De Molay nhìn thấy cái búa. Và nhận ra điều mà bọn chúng định làm. Chúa ôi!

Ông cảm thấy một bàn tay nắm chặt lấy cổ tay ông, đầu một cái đinh ấn xuống da thịt đâm đũa vào da thịt của ông. Ông nhìn thấy cái búa bật ngược trở lại và nghe tiếng va đập kim loại vang lên. Cái đinh xuyên qua cổ tay ông và ông gào lên.

“Có tìm được mạch không đấy?” Imbert hỏi tên lính.

“Không đâm vào đó đâu.”

“Tốt. Hãn sẽ không chết vì mất máu.”

De Molay, khi còn là một giáo hữu trẻ, đã chiến đấu ở Đất Thánh khi Dòng tham gia trận đánh cuối cùng ở Acre. Ông nhớ lại cảm giác bị lưỡi gươm đâm vào da thịt. Sâu. Nặng. Kéo dài. Nhưng một cái đinh đóng vào cổ tay thì tồi tệ hơn như thế rất nhiều.

Cánh tay còn lại của ông bị kéo lên một góc và một cái đinh đâm vào thịt ở đoạn cổ tay. Ông cắn lưỡi, cố kìm giữ, nhưng cơn đau khủng khiếp làm răng ông cắn sâu quá. Máu trào đầy miệng ông và ông nuốt vào.

Imbert lấy chân đá cái ghế đi và giờ đây toàn bộ trọng lượng cao sáu feet của De Molay chỉ còn được những cái xương cổ tay đỡ lấy, đặc biệt là bên tay phải, vì ông bị treo hơi lệch. Cái gì đó bật ra bên trong vai ông, và sự đau đớn đập dồn dập trong óc ông.

Một trong hai tên lính chop lấy bàn chân phải của ông và xem xét nó. Có vẻ như là Imbert muốn thật cẩn thận trong việc chọn điểm cắm đinh, những nơi ít có mạch máu chảy qua. Bàn chân trái khi đó nằm cạnh bàn chân phải và cả hai chân đều bị dính chặt vào cái cửa bằng một cái đinh duy nhất.

De Molay không thể gào thét được nữa. Imbert kiểm tra kết quả công việc. “Ít máu. Làm tốt đấy.” Lão bước lùi lại. “Ông sẽ phải chịu những gì Chúa và Người Cứu rỗi của chúng ta từng phải chịu. Với một khác biệt duy nhất.”

Giờ đây De Molay đã hiểu tại sao chúng lại chọn một cái cửa. Imbert chậm rãi mở cửa, cánh cửa xoay trên các bản lề, rồi lão lại đóng nó lại.

Người De Molay bị kéo về một phía, rồi phía khác, đung đưa theo những khớp xương vai trật ra, quay theo trục những cái đinh. Cơn đau lớn đến mức ông chưa bao giờ tưởng tượng nổi là có thể.

“Giống như là sự tàn phá ấy,” Imbert nói. “Nơi sự đau đớn được áp dụng theo từng cấp độ. Cái này cũng bao hàm một yếu tố về kiểm soát. Tôi có thể cho phép ông treo ở đó. Tôi có thể đung đưa ông qua lại. Hoặc tôi có thể làm cái việc mà ông vừa trải qua, cái tồi tệ hơn cả.”

Thế giới chớp lên rồi tắt vụt, và gần như ông không thể thở được nữa. Những cơn chuột rút ở tất cả các cơ. Tim ông đập điên loạn. Mồ hôi túa ra từ da ông và ông cảm thấy như thể mình đang lên cơn sốt, cơ thể ông giống như một ngọn lửa sáng lờ.

“Giờ thì ông còn chế nhạo Tòa án Dị giáo nữa không?” Imbert hỏi.

Ông muốn nói với Imbert rằng ông căm ghét Nhà thờ vì những gì đang xảy ra ở đây. Một Giáo hoàng yếu thế bị một tên vua Pháp xấu xa kiểm soát theo cách nào đó đang phá hỏng tổ chức tôn giáo lớn nhất mà con người từng biết đến. Mười lăm nghìn giáo hữu bị bắt giữ trên toàn Châu Âu. Chín nghìn điền sản cùng đất đai. Một nhóm giáo hữu đã từng có thời quản lý Đất Thánh và tồn tại mạnh mẽ từ hai trăm năm nay. Những Chiến binh Nghèo của Chúa và Đền thờ Salomon là hình ảnh mẫu mực của tất cả những gì tốt đẹp. Nhưng thành công đã gieo rắc ghen tị và, với tư cách Trưởng giáo, lẽ ra ông phải biết ứng phó khôn khéo hơn trước những cơn bão chính trị nổ ra xung quanh. Phải bớt cứng nhắc hơn, mềm dẻo hơn, không lớn tiếng như vậy. Ớn Chúa vì ông đã dự đoán được một phần những gì sẽ xảy ra và có một số đề phòng. Philip IV sẽ không bao giờ được nhìn thấy một cắc vàng hay bạc của Đền thờ.

Và hẳn sẽ không bao giờ nhìn thấy được kho báu vĩ đại nhất đó. Vì vậy

De Molay cố gom góp những mẩu sức lực còn lại để ngẩng đầu lên. Rõ ràng là Imbert nghĩ ông sắp sửa nói nên ghé sát tai lại.

“Cầu cho người phải xuống địa ngục,” ông thầm thì. “Người và tất cả những kẻ giúp người thực hiện cái lý tưởng xấu xa đó.”

Đầu ông gục xuống ngực. Ông nghe tiếng Imbert hét lên ra lệnh đừng đưa cánh cửa, nhưng sự đau đớn đã quá lớn và xâm nhập đầu óc ông từ nhiều hướng đến nỗi gần như ông không còn cảm thấy gì nữa.

Ông được gỡ xuống. Ông không biết mình đã bị treo trên đó bao nhiêu lâu, nhưng không hề cảm thấy tay chân mình được giãn ra vì cơ bắp ông đã hoàn toàn tê liệt. Ông được đưa đi một quãng đường và nhận ra mình đã quay trở lại xà lim. Những kẻ lôi ông về đặt ông lên trên đệm, và khi cơ thể ông được trở về nơi quen thuộc, một mùi hôi thối quen thuộc tràn đầy trong lỗ mũi ông. Đầu ông được đặt lên một cái gối, hai tay ông để xuôi hai bên người.

“Tôi được biết,” Imbert trầm tĩnh nói, “rằng khi một giáo hữu mới được chấp nhận vào Dòng của các ông, ứng cử viên được phủ lên vai một tấm vải liệm bằng lanh. Một cái gì đó giống như một biểu tượng về cái chết, rồi sau đó phục sinh, sống một cuộc đời mới với tư cách là một Hiệp sĩ. Cả ông nữa, giờ đây, ông cũng sẽ có vinh dự đó. Tôi đã trải tấm vải liệm lấy từ cái rương trong nhà thờ ở dưới người ông.” Imbert cúi xuống và cuộn tấm vải dài theo hình chữ chi bọ lấy hai chân De Molay, dọc theo chiều dài cơ thể ấm ướt của ông. Cái nhìn của ông giờ chú mục vào tấm vải. “Tôi được biết là tấm vải này đã được Dòng của ông dùng ở Đất Thánh, được mang về đây và được phủ quanh người tất cả những người mới gia nhập ở Paris này. Giờ đây ông đã được tái sinh rồi nhé,” Imbert chế nhạo. “Cứ nằm đấy mà suy nghĩ về những tội lỗi của mình. Tôi sẽ quay lại.”

De Molay đã quá yếu để có thể trả lời. Ông biết rằng rất có thể Imbert được lệnh không giết ông, nhưng ông cũng nhận ra rằng sẽ không có ai chăm sóc đến ông. Nên ông nằm im. Sự tê liệt dần biến mất, thế chỗ là một cơn đau khủng khiếp. Tim ông đập liên hồi và người ông tiết ra một khối lượng ẩm ướt lớn đến kinh hoàng. Ông tự nhủ cố bình tĩnh và nghĩ đến những điều dễ chịu. Nảy ra trong đầu óc ông là điều mà ông biết những kẻ

giam giữ mình muốn biết hơn tất cả mọi thứ khác. Ông là người duy nhất sống trên đời này biết được điều đó. Đó là quy định của Dòng. Một người ở cương vị Trưởng giáo truyền lại điều ấy cho người kế vị mình theo cách bí mật nhất. Thật không may, vì ông bị bắt quá bất ngờ và Dòng bị bắt bớ tan tác, có thể rồi đây việc truyền lại bí mật sẽ phải được thực hiện theo một cách khác. Ông sẽ không cho phép Philip hoặc Nhà thờ giành chiến thắng. Họ sẽ chỉ có thể biết được điều mà ông biết khi nào ông muốn họ biết. Lời Thánh Kinh đã nói gì nhỉ? *Này hỡi tên chuyên nghề lừa đảo, lưỡi người khác nào dao sắc bén.*

Nhưng khi đó một đoạn khác trong Kinh Thánh hiện ra trong óc ông, đoạn mang đến một chút ít an ủi cho linh hồn đang bị phong bế của ông. Trong khi nằm đó, người cuộn trong tấm vải liệm, từ cơ thể trào ra cả máu lẫn mồ hôi, ông nghĩ đến Cựu Ước: *Để ta lại một mình, ta sẽ diệt trừ chúng.*

PHẦN MỘT

1

COPENHAGEN, ĐAN MẠCH
THỨ BA, 22 THÁNG SÁU
THỜI HIỆN TẠI
2:50 CHIỀU

Cùng lúc phát hiện con dao găm, Cotton Malone nhìn thấy Stephanie Nelle. Anh đang ngồi ở một cái bàn bên ngoài quán Café Nikolaj, thoải mái trên một cái ghế lười màu trắng. Buổi chiều dễ chịu ngập tràn ánh nắng và Højbro Plads, quảng trường nổi tiếng của Đan Mạch, trải rộng trước mặt anh, đông đặc người. Quán vẫn nhiều người như thường lệ - rất ồn ào - và anh đã đợi Stephanie từ hơn nửa giờ đồng hồ.

Bà là một phụ nữ nhỏ bé, khoảng sáu mươi tuổi, dù chưa bao giờ bà nói rõ tuổi của mình và hồ sơ của Bộ Tư pháp mà có lần Malone xem được chỉ có một đường gạch chéo trong mục ghi ngày sinh. Mái tóc sẫm màu của bà óng ánh những làn sóng bạc, và đôi mắt nâu của bà vừa có cái vẻ đầy trắc ẩn của một người bao dung, vừa có ánh nhìn nóng nảy của một công tố viên. Hai Tổng thống đã từng định cử bà làm chưởng lý, nhưng bà từ chối cả hai lời đề nghị. Một chưởng lý đã lo lót các nơi để tìm cách loại trừ bà - đặc biệt là sau khi bà được FBI sử dụng để điều tra về ông ta - nhưng Nhà Trắng đã hoàn toàn tin rằng, ngoài những điều khác nữa, Stephanie là người vô cùng trung thực.

Ngược lại, gã đàn ông cầm dao lại thấp và to ngang, với những đường

nét nhỏ và mái tóc hớt cao. Có điều gì đó đầy ám ảnh phủ mờ lên khuôn mặt Đông Âu của anh ta - một sự cô độc làm Malone lo lắng nhiều hơn là lưỡi dao sáng ánh lên kia. Anh ta mặc một cái quần vải bông chéo cùng một cái áo jacket màu đỏ máu.

Malone nhồm dậy khỏi chỗ ngồi nhưng vẫn dán chặt cái nhìn vào Stephanie. Anh những muốn hét lên cảnh báo, nhưng bà còn ở quá xa và giữa họ có quá nhiều tiếng ồn. Trong một lúc, anh không nhìn thấy bà nữa vì vướng một pho tượng theo trường phái hiện đại thuộc những bức tượng trên Hojbro Plads - bức tượng này tạc hình một người đàn bà to béo vẻ trụy lạc, khóa thân nằm giữa người, cặp mông đầy khiêu khích tròn xoe giống như hai trái núi bột gió. Khi Stephanie xuất hiện trở lại ở phía bên kia pho tượng đồng, gã đàn ông cầm dao đã tiến lại gần hơn và Malone nhìn thấy hần cửa đứt một sợi dây đai treo ở vai trái bà, làm rơi một cái túi xách da xuống, rồi xô mạnh Stephanie ngã xuống đất.

Một người phụ nữ hét lên và khung cảnh trở nên rối loạn khi người ta nhìn thấy một tên kẻ cắp giật đồ có cầm dao.

Jacket Đỏ lao về phía trước, túi xách của Stephanie trên tay, và xô đẩy đám đông để chạy trốn. Một số người lùi lại. Tên trộm ngoặt sang trái, chạy vòng quanh một pho tượng đồng khác, rồi co cẳng chạy thật nhanh. Có vẻ như là hần chạy về hướng Kobmagergade, một phố nhỏ dành cho người đi bộ đến từ Hojbro Plads về phía Bắc, đi sâu vào khu thương mại của thành phố.

Malone bật dậy khỏi bàn, quyết định cắt đường tên trộm trước khi hần kịp rẽ ở góc phố, nhưng một đám đông chặn mất đường của anh. Anh chạy vòng quanh chúng về lao nhanh về phía trước, lượn qua một đài phun nước trước khi túm được con mồi của mình.

Hai người ngã lăn xuống lớp đá rải đường cứng, Jacket Đỏ phải gánh chịu gần như toàn bộ cú ngã, và ngay lập tức Malone nhận ra rằng đối thủ của mình rất đô con. Jacket Đỏ, không bị cú tấn công làm hoảng loạn, lăn sang một bên, rồi lấy chân đè lên bụng Malone. Anh không thở nổi và nội tạng thắt lại.

Jacket Đỏ bật dậy và chạy về phía Kobmagergade. Malone đứng lên,

nhưng phải cúi gập người xuống và thở thật sâu. Khốn khiếp thật. Đã lâu anh không tập luyện.

Anh lấy lại tinh thần và tiếp tục cuộc đuổi bắt, nhưng khoảng cách giữa anh và tên trộm đã lên đến năm mươi feet. Trong suốt cuộc vật lộn, Malone không nhìn thấy con dao, nhưng khi chạy vào con phố hai bên đường toàn là các cửa hiệu, anh nhìn thấy gã đàn ông vẫn cầm cái túi xách da. Ngược anh sôi lên, nhưng anh đã rút ngắn được khoảng cách.

Jacket Đỏ kéo đổ một cái xe chở hoa của một ông già, một trong số những xe chở hoa đứng dọc đầy cả Hojbro Plads và Kobmagergade. Malone ghét những người bán hàng, họ rất thích đứng chặn ngay trước cửa hàng của anh, đặc biệt là vào các thứ Bảy. Jacket Đỏ giật đổ cái xe ở hướng Malone sẽ chạy đến. Anh không thể để cái xe tự do trôi - có quá nhiều người trên phố, trong đó có trẻ em - nên phải nhảy vọt sang phải, rồi đưa tay nắm lấy nó, chặn nó dừng lại.

Anh liếc nhìn về phía sau và thấy Stephanie đang ở góc phố dẫn vào Kobmagergade, cùng với một cảnh sát. Họ còn cách xa, khoảng cách dài bằng một nửa sân bóng đá, và anh không có thời gian để chờ đợi.

Malone chạy về phía trước, tự hỏi không biết gã đàn ông đang chạy đi đâu. Có thể gã có một cái xe hoặc một người lái xe chờ sẵn ở đoạn Kobmagergade dẫn vào một quảng trường đông người khác của Copenhagen, Hauser Plads. Anh hy vọng là không phải vậy. Quảng trường đó là một cơn ác mộng về tắc nghẽn, ở ngay đoạn trên mạng lưới những đường nhỏ dành riêng cho người đi bộ tạo thành thánh địa mua sắm, tên là Stroget. Hai đùi anh đau nhức, vì lâu không được rèn luyện, cơ bắp nhắc nhở anh đến những ngày trong Hải quân và ở Bộ Tư pháp. Sau một năm về hưu tự nguyện, chế độ luyện tập của anh hẳn là không còn gây ấn tượng tốt cho người chủ trước đây nữa.

Phía trước hiện ra Round Tower, nép mình sát vào Nhà thờ Trinity, cấu trúc hình trụ vững chãi cao chín tầng. Christian IV của Đan Mạch đã xây nó vào năm 1642, và biểu tượng vương triều của ông - một con số 4 mạ vàng với chữ C bao quanh - lấp lánh trên tòa nhà gạch tối. Năm phố giao nhau - đoạn Round Tower, và Jacket Đỏ có thể chọn bất kỳ phố nào trong

số đó để chạy trốn.

Xe cảnh sát bắt đầu xuất hiện. Một cái đồ lòi ở mặt Nam của Round Tower. Một cái khác đến từ phía dưới Kobmagergade, chặn mọi lối thoát về phía Bắc. Giờ đây Jacket Đỏ đã bị bao vây vào giữa khoảng không xung quanh Round Tower. Con mồi của anh do dự như để đánh giá tình hình, rồi ngoặt sang phải và biến mất vào trong Round Tower.

Thằng điên đó làm gì vậy? Không có đường ra nào khác ngoài cửa lớn ở tầng dưới cùng. Nhưng có thể là Jacket Đỏ không biết điều đó. Malone chạy đến lối vào. Anh biết người đàn ông làm việc ở quầy bán vé. Anh chàng người Na Uy đó hay đến hiệu sách của Malone, với niềm say mê là văn học Anh.

“Ame, gã đó chạy đâu rồi?” Anh hỏi bằng tiếng Đan Mạch, cố nén hơi thở dồn.

“Chạy thẳng vào, không trả tiền.”

“Trên đó có ai không?”

“Một cặp vợ chồng già lên được một lúc rồi.”

Không có thang máy hay cầu thang nào dẫn lên trên đỉnh. Chỉ có một lối đi độc đạo xoáy tròn ốc dẫn thẳng lên cao, trước đây được làm để đưa các loại máy móc quan sát thiên văn đồ sộ của thế kỷ mười bảy lên. Câu chuyện mà các hướng dẫn viên địa phương rất thích kể là chuyện bằng cách nào vua Peter Đại đế của Nga đã có lần phi ngựa lao thẳng lên đó, trong khi vợ ông đi theo sau trong một cỗ xe.

Malone có thể nghe tiếng chân chạy dội xuống từ phía trên. Anh lắc đầu trước những gì mà anh biết đang chờ đợi mình. “Nói với cảnh sát là chúng tôi ở trên đó.”

Anh bắt đầu chạy. Nửa đường, anh chạy qua một cánh cửa dẫn đến Sảnh Lớn.

Lối vào lắp kính bị khóa, đèn tắt. Những cửa sổ đôi được trang trí cầu kỳ chạy dọc theo những bức tường của cái tháp, nhưng cái nào cũng bị rào sắt. Anh lại lắng nghe một lần nữa và vẫn thấy tiếng chân chạy ở phía trên.

Anh tiếp tục lên, hơi thở trở nên nặng nề và khó nhọc. Anh bước chậm lại khi qua một mô hình trái đất thời Trung cổ gắn trên tường. Anh biết

rằng lối ra dẫn lên mái chỉ ở cách đó vài feet, quanh chỗ quanh cuối cùng của hàng tay cầm.

Anh không nghe thấy tiếng chân nữa. Anh khom người tiến về phía trước và bước qua cánh cửa vòm.

Một đài thiên văn hình bát giác - không phải là từ thời Christian IV, mà có niên đại gần đây hơn - nằm ở chính giữa, với một khoảnh sân bao quanh.

Về phía bên trái anh, một hàng rào sắt trang trí bao bọc đài quan sát, lối vào duy nhất đã bị chằng xích chặn lối. Về phía bên phải, hàng rào mắt cáo ken dày chạy dọc theo rìa bên ngoài của tháp. Phía trên hàng rào chắn thấp lộ ra mái ngói đỏ và những chóp hình nón những ngôi nhà của thành phố.

Anh đi vòng quanh cái sân và tìm thấy một người đàn ông nhiều tuổi nằm sóng soài trên đất. Bên cạnh ông ta, Jacket Đỏ đang dí dao vào cổ họng một người phụ nữ có tuổi, cánh tay hằn tóm chặt vòng quanh ngực bà. Bà có vẻ muốn hét lên, nhưng bị nỗi sợ đè nén giọng nói.

“Đứng yên,” Malone nói với bà bằng tiếng Đan Mạch.

Anh nhìn Jacket Đỏ. Cái nhìn đầy ám ảnh vẫn còn nguyên đó trong bóng tối, gần như là những con mắt cầu khẩn. Những giọt mồ hôi sáng loáng lên trong ánh mặt trời. Mọi thứ đều cho thấy là Malone không nên tiến lại gần hơn. Tiếng chân vọng lên từ phía dưới, cảnh sát đã sắp lên đến nơi.

“Bình tĩnh nhé!” Anh thử hỏi bằng tiếng Anh.

Anh có thể thấy là gã đàn ông hiểu lời anh, nhưng con dao vẫn ở nguyên chỗ cũ. Cái nhìn của Jacket Đỏ vẫn ném đi nơi khác về phía bầu trời, rồi quay trở lại. Có vẻ như gã không cảm thấy chắc chắn vào chính mình và điều này khiến Malone càng trở nên bối rối hơn. Những người tuyệt vọng luôn làm những việc tuyệt vọng.

“Bỏ dao xuống đi. Cảnh sát sắp đến rồi. Không có đường thoát nào đâu.”

Jacket Đỏ lại nhìn trời, rồi quay lại chú mục vào Malone. Sự lưỡng lự vẫn nguyên đó. Như vậy nghĩa là thế nào? Một kẻ giết đồ chạy lên nóc một tòa tháp cao một trăm feet không có lối thoát?

Tiếng bước chân đã nghe rõ hơn.

“Cảnh sát ở đây rồi.”

Jacket Đỏ lùi lại gần hàng tay vịn sắt hơn nhưng vẫn túm chặt người đàn bà. Malone cảm thấy tình thế đã bắt đầu buộc anh phải có một lựa chọn, nên anh nhắc lại, “Không có đường thoát nào!”

Jacket Đỏ siết chặt người đàn bà hơn, rồi gã lùi mạnh lại sau, giờ đây đã sát lưng vào hàng tay vịn sắt cao ngang thắt lưng, không còn lại gì ngoài không khí giữa gã và con tin của mình.

Đôi mắt không còn vẻ hoảng sợ và một sự bình thản đột nhiên bao phủ lấy gã đàn ông. Gã đẩy mạnh người đàn bà về phía trước và Malone kịp đỡ lấy bà trước khi bà loạng choạng mất thăng bằng. Jacket Đỏ làm dấu thánh và, vẫn cầm túi xách của Stephanie trong tay, nhảy vọt qua hàng tay vịn, hét lên một từ “*beauseant*” rồi cắm con dao vào cổ họng mình khi người gã đập thẳng xuống lòng đường.

Người đàn bà hét lên khi cảnh sát hiện ra ở cửa. Malone thả bà ra để chạy đến chỗ hàng tay vịn.

Jacket Đỏ nằm sòng soài trên hàng gạch lát đường, một trăm feet phía dưới.

Anh quay lại và nhìn lên trời, cái nhìn vượt qua lá cờ Đan Mạch, Dannebrog, treo trên đài quan sát - một hình chữ thập màu vàng trên nền đỏ - im lìm trong bầu trời không gió. Gã đàn ông đã nhìn thấy điều gì? Và tại sao gã lại nhảy xuống?

Anh hạ cái nhìn xuống và thấy Stephanie đang rẽ đám người phía dưới để đi vào. Cái túi xách da của bà nằm cách cái xác vài feet, và anh nhìn thấy bà nhắc nó lên, rồi hòa lẫn trở lại vào đám đông. Anh nhìn theo bà đi vào dòng người và mất dạng, vào một trong những con đường rẽ ra từ Round Tower, về phía khu Stroget nhộn nhịp, không một lần ngoái lại sau lưng.

Anh lắc đầu trước cảnh đó và thì thầm: “Quái quỷ gì thế này?”

2

Stephanie cảm thấy bị chấn động. Sau hai mươi sáu năm làm việc cho Bộ Tư pháp, trong đó mười lăm năm qua điều hành Magellan Billet, bà đã học được rằng nếu một cái gì đó đứng trên bốn chân, có một cái vòi, và bốc mùi lạc rang, thì đó là một con voi. Không việc gì phải làm dấu thánh. Điều đó có nghĩa là gã đàn ông mặc jacket đỏ không phải là một kẻ giết đồ bình thường. Gã là cái gì đó khác hẳn. Và điều đó có nghĩa là ai đó biết chuyện của bà.

Bà nhìn thấy tên trộm lao từ trên đỉnh tháp xuống - lần đầu tiên bà thật sự chứng kiến cái chết. Trong nhiều năm, bà đã nghe suốt các nhân viên của mình nói về chuyện đó, nhưng không có điểm gì chung giữa việc đọc một báo cáo và việc nhìn thấy ai đó chết. Cái xác rơi ụch xuống lòng đường. Có phải là gã đã nhảy? Hay Malone ép gã phải làm vậy? Có đánh lộn không? Gã có nói gì trước khi nhảy không?

Bà đến Đan Mạch với một mục đích đặc biệt và đã quyết định, trong khi ở đây, sẽ gặp Malone. Nhiều năm trước, anh từng là một trong số mười hai lựa chọn đầu tiên của bà cho Magellan Billet. Bà biết bố Malone và chứng kiến quá trình thăng tiến vững chắc của người con trai, sung sướng vì có được anh khi anh chấp nhận lời mời của bà và chuyển từ Hải quân sang Bộ Tư pháp. Sau đó anh đã trở thành nhân viên giỏi nhất của bà, và năm ngoái bà từng rất buồn khi anh quyết định thôi không làm nữa.

Kể từ đó bà không gặp lại anh, nhưng vẫn nói chuyện qua điện thoại vài lần. Khi anh đuổi theo tên trộm, bà nhận ra rằng thân hình anh vẫn còn rất săn chắc và mái tóc dày lượn sóng của anh vẫn còn giữ nguyên cái sắc hung đỏ mà bà còn nhớ, giống hệt như loại đá cổ dùng để xây những ngôi nhà giờ đây đang bao quanh bà. Anh đã làm việc cho bà trong khoảng mười năm, lúc nào cũng cả quyết và độc lập, công việc tiến hành một cách hiệu

quả - một người mà bà có thể tin tưởng - xen lẫn vào đó còn có sự quý mến. Quả thật là anh có ý nghĩa nhiều hơn một nhân viên bình thường rất nhiều.

Anh là bạn của bà. Nhưng điều đó không có nghĩa là bà muốn anh tham gia vào trong chuyện của mình.

Đuổi theo gã đàn ông mặc áo jacket đỏ thì giống với Malone, nhưng đó cũng là một vấn đề. Giờ đây, đi cùng anh sẽ có nghĩa là làm nảy sinh những câu hỏi, những câu hỏi mà bà không hề có ý định trả lời. Thời gian dành cho một người bạn lâu năm có thể chờ đến một dịp khác.

Malone rời khỏi Round Tower và đi theo hướng Stephanie đã đi khỏi lúc trước. Khi anh rời khỏi nóc tòa tháp, cặp vợ chồng già đã được chăm sóc sức khỏe. Người đàn ông bị choáng vì một cú đánh vào đầu, nhưng sẽ ổn. Người đàn bà vẫn trong cơn hoảng loạn và anh nghe tiếng các y tá nói với nhau rằng cần phải gọi xe cứu thương.

Xác của Jacket Đỏ vẫn nằm trên phố, dưới một mảnh vải vàng vọt, và cảnh sát đang bận rộn với việc giải tán đám người hiếu kỳ.

Đi men theo đám đông, Malone chứng kiến cảnh mảnh vải được mang đi. Vài thợ chụp ảnh của cảnh sát đến để làm việc. Tên trộm đã tự cắt cổ mình. Con dao đâm máu nằm cách một cánh tay vắn chéo hình thù kỳ dị khoảng vài feet. Máu trào ra từ lỗ thủng ở cổ đọng lại thành vũng trên lòng đường. Cái đầu bẹp dẹt, nửa người dưới nát như, hai chân xoắn lại như không còn xương. Cảnh sát đã nói Malone không được đi - họ cần làm biên bản - nhưng lúc này anh cần tìm Stephanie.

Anh chui ra khỏi đám đông và nhìn lại lên trời, nơi mặt trời của buổi chiều muộn đang hào phóng tỏa chiếu. Không một gợn mây. Hẳn sẽ là một đêm tuyệt vời để ngắm các vì sao, nhưng sẽ không ai có thể lên được đài thiên văn đặt trên đỉnh Round Tower. Không ai cả. Nó sẽ bị đóng lại trong buổi tối, vì một gã đàn ông vừa nhảy từ trên đó xuống và chết.

Và gã đàn ông đó thì sao?

Những ý nghĩ của Malone trộn lẫn tò mò và bức bối. Anh biết mình nên

quay trở lại hiệu sách và quên đi tất cả mọi chuyện về Stephanie Nelle cùng những gì bà làm. Chuyện của bà không còn là chuyện của anh nữa. Nhưng anh cũng biết là không thể làm vậy được.

Có điều gì đó đã hé ra, và là một điều không tốt.

Anh nhìn thấy Stephanie ở cách đó năm mươi yard, đang đi về phía Vestergade, một trong những phố dài trong mạng lưới chằng chịt phố xá của khu phố thương mại Copenhagen. Bà đang rảo bước, cả quyết, rồi đột ngột rẽ ngoặt sang phải và biến mất vào trong một tòa nhà.

Anh vội bước nhanh lên và nhìn thấy *HANSEN'S ANTIKVA KIAT* - một hiệu sách, chủ là một trong số ít ỏi người trong thành phố không mấy mặn mà với Malone. Peter Hansen không thích người nước ngoài, nhất là người Mỹ, và thậm chí còn tìm cách ngăn không cho Malone gia nhập Hiệp hội Những người bán sách cổ Đan Mạch. Thật may mắn là sự ghét bỏ của Hansen không phải là thứ dễ lây lan.

Những trực giác cũ kỹ sống dậy, các cảm giác và giác quan đã ngủ yên kể từ khi anh thôi việc vào năm ngoái. Những thứ mà anh không thích thú gì. Nhưng là những thứ vẫn luôn đẩy anh tiến lên phía trước.

Anh dừng lại trước cửa ra vào và nhìn thấy Stephanie ở trong, đang nói chuyện với Hansen. Hai người sau đó vào sâu hơn trong hiệu sách, một tòa nhà cao ba tầng. Anh biết cách bố trí bên trong, vì năm ngoái đã bỏ thời gian nghiên cứu các hiệu sách của Copenhagen. Gần như tất cả chúng đều giống như một lời di chúc của sự gợn gàng miền Bắc, các giá sách được xếp theo chủ đề, sách được bố trí cẩn thận. Dù vậy, Hansen có phần lộn xộn hơn. Hiệu sách của ông ta là một thứ tổ hợp trộn lẫn đủ thứ cũ và mới - chủ yếu là mới, vì ông ta không đủ tiền để mua các bộ sưu tập cá nhân.

Malone kín đáo bước vào không gian mờ tối và hy vọng không có nhân viên nào gọi tên anh. Anh đã ăn tối vài lần với người quản lý của Hansen, và bằng cách đó anh biết được rằng mình không được Hansen ưa. Thật may vì xung quanh anh chỉ có khoảng chục người đang cầm cúi với mấy cái giá sách. Anh đi nhanh về phía sau, nơi anh biết có rất nhiều chỗ có thể trốn vào giữa các giá sách. Ở đây anh không cảm thấy thoải mái - dù sao thì Stephanie cũng chỉ gọi điện cho anh nói sẽ ở thành phố vài giờ và muốn

chào anh - nhưng đó là chuyện trước khi Jacket Đỏ xuất hiện. Và anh tò mò đến phát sốt phát rét về điều mà gã đàn ông đã chết đó muốn có.

Anh thấy không cần phải ngạc nhiên vì hành động của Stephanie. Bà luôn có cái tính khí đó. Nhưng ngồi trong một văn phòng ở Atlanta để điều hành công việc qua máy tính khác hẳn với làm việc ngoài thực địa. Không bao giờ có thể có được quyết định tốt nếu không có thông tin tốt.

Anh nhìn thấy Stephanie và Hansen đang ở trong một góc phòng nhỏ không cửa sổ. Văn phòng của Hansen. Malone đã vào đó một lần khi anh còn tìm cách làm thân với lão già ngốc.

Hansen là một lão già nặng nề với một cái mũi dài vươn ra khỏi bộ ria rậm rạp. Malone đứng sau một hàng dài giá sách nặng trĩu, giở một cuốn sách, vờ như đang đọc.

“Tại sao bà lại mất công đi xa đến vậy vì cái đó?” Harison hỏi bằng cái giọng rin rít và khò khè của mình.

“Ông có biết nhiều về nhà đấu giá Roskilde không?”

Đặc trưng của kiểu Stephanie, trả lời một câu hỏi mà bà không muốn trả lời bằng một câu hỏi khác.

“Tôi vẫn thường đến dự. Có rất nhiều sách.”

Cả Malone cũng rất quen thuộc với các phiên đấu giá ở đó. Roskilde nằm cách Copenhagen ba mươi phút về phía Tây. Các trung gian sách cổ của thành phố tập hợp lại tại một nơi để bán sách cho người mua đến từ khắp Châu Âu. Hai tuần sau khi mở hiệu sách của mình, Malone đã kiếm được gần hai trăm nghìn euro ở đó cho bốn quyển sách mà anh đã mua được tại một lần bán nhà ít người biết ở Cộng hòa Czech. Số tiền đó đã giúp anh chuyển từ một nhân viên chính phủ ăn lương trở thành một ông chủ theo một cách dễ dàng hơn hẳn. Nhưng số tiền đó cũng tạo ra sự ghen tị, và Peter Hansen không hề giấu giếm sự ghen ghét của mình.

“Tôi cần quyển sách mà chúng ta đã nói. Tối nay. Ông đã nói là sẽ không có vấn đề gì để mua được nó,” Stephanie nói, bằng giọng của một người đã quen ra lệnh.

Hansen cười khẩy. “Người Mỹ. Ai cũng giống nhau. Thế giới này quay quanh các người.”

“Chồng tôi nói ông là người có khả năng tìm được những thứ không thể tìm. Quyển sách mà tôi muốn đã được tìm ra. Tôi chỉ cần mua nó nữa thôi.”

“Nó sẽ về tay người nào trả giá cao nhất.”

Malone nhăn mặt. Stephanie không biết gì về cái lãnh thổ mà bà đang đi ở trong. Quy tắc đầu tiên để mua được đồ là không bao giờ tỏ ra là mình rất muốn có một cái gì đó.

“Đó là một quyển sách ít nổi tiếng không mấy ai quan tâm,” bà nói.

“Nhưng có vẻ như bà thì có, điều đó có nghĩa là cũng có những người khác nữa.”

“Thì cứ chắc chắn chúng tôi là người trả giá cao nhất đi.”

“Tại sao quyển sách đó lại quan trọng đến vậy? Tôi chưa bao giờ nghe nói về nó. Tác giả thì không ai biết.”

“Ông đã hỏi động cơ của chồng tôi chưa?”

“Như thế nghĩa là thế nào?”

“Không phải là việc của ông. Đảm bảo là có sách đi và tôi sẽ trả tiền cho ông theo đúng thỏa thuận.”

“Tại sao bà không tự mua nó?”

“Tôi không có ý định giải thích.”

“Chồng bà là người dễ chịu hơn nhiều.”

“Ông ấy chết rồi.”

Dù lời tuyên bố không ẩn chứa chút xúc động nào, một thoáng im lặng cũng xuất hiện.

“Chúng ta có cần đi cùng đến Roskilde không?” Hansen hỏi, có vẻ như đã hiểu ra là mình sẽ không biết được điều gì từ bà.

“Tôi sẽ gặp ông ở đó.”

“Hiếm khi tôi có thể chờ lắm.”

Stephanie bước nhanh ra khỏi phòng và Malone lúi súi hơn vào cái góc của mình, mặt quay đi nơi khác khi bà đi qua. Anh nghe tiếng cửa văn phòng Hansen sập mạnh và lợi dụng cơ hội đó để quay ngược ra lối vào.

Stephanie ra khỏi hiệu sách mờ tối và rẽ sang trái. Malone đợi một lát, rồi tiến về phía trước và nhìn bà sếp cũ của mình đang lách người qua đám những người bán hàng buổi chiều để quay lại Round Tower.

Anh cố tình tụt lại sau một chút rồi mới tiếp tục bám theo.

Không lần nào bà quay đầu lại. Có vẻ như bà hoàn toàn không nghĩ có người quan tâm đến những gì bà đang làm. Mà lẽ ra bà phải làm vậy, sau chuyện xảy ra với Jacket Đỏ. Anh tự hỏi tại sao không thấy bà có vẻ đề phòng. Dĩ nhiên bà không phải là nhân viên làm việc bên ngoài, nhưng bà cũng đâu có phải là một kẻ điên.

Ở Round Tower, thay vì rẽ sang phải và đi thẳng về Hojbro Plads, nơi có hiệu sách của Malone, bà lại đi thẳng. Sau ba khối nhà nữa, bà biến mất vào Hotel d'Angleterre.

Anh nhìn bà đi vào.

Anh thấy bị tổn thương vì bà có ý định mua một quyển sách ở Đan Mạch mà không nhờ đến anh. Rõ ràng là bà không muốn anh dính dáng đến chuyện này. Thực tế, sau chuyện xảy ra ở Round Tower, có vẻ như bà thậm chí còn không muốn nói chuyện với anh nữa.

Anh liếc nhìn đồng hồ đeo tay. Quá bốn giờ rưỡi một chút. Phiên đấu giá bắt đầu vào lúc sáu giờ chiều, và Roskilde cách đây khoảng nửa giờ đi xe. Anh không có ý định đến đó. Quyển catalog gửi đến mấy tuần trước không có gì thú vị. Nhưng giờ thì không phải là như vậy nữa. Stephanie đang cư xử một cách kỳ cục. Và một giọng nói quen thuộc nằm sâu trong đầu anh, giọng nói mà anh vẫn có trong suốt mười hai năm khi còn là nhân viên chính phủ, nói rằng bà đang cần anh.

3

TU VIỆN FONTAINES DÃY PYRÉNÉES, THUỘC PHÁP 5:00 CHIỀU

Giám quản quỳ gối bên cạnh giường để chăm sóc cho vị Trưởng giáo đang hấp hối của mình. Đã hàng tuần, ông cầu nguyện để giây phút này không bao giờ đến. Nhưng rất nhanh chóng, sau khi điều hành Dòng một cách khôn ngoan trong suốt hai mươi tám năm, người đàn ông già cả đang nằm trên giường kia đã có thể được hưởng một sự bình yên xứng đáng và đến chỗ của những người tiên nhiệm trên thiên đường. Thật không may cho vị Giám quản, sự náo loạn của thế giới bên ngoài vẫn tiếp tục, và ông sợ hãi trước viễn cảnh đó.

Căn phòng rất rộng, những bức tường bằng đá và gỗ cũ không treo gì, chỉ có những thanh xà nhà bằng gỗ thông đã đen đi vì năm tháng. Một cửa sổ đơn độc, giống như một con mắt u tối, trố ra bức tường ngoài và khiến cho khung cảnh trở nên đẹp đẽ với một thác nước chảy từ trên một ngọn núi màu ghi xám xuống. Bóng tối buổi chạng vạng trùm dần lên các góc phòng.

Giám quản nắm lấy tay ông già. Nắm tay lạnh và ướt. “Cha có nghe thấy con nói không, Trưởng giáo?” Ông hỏi bằng tiếng Pháp.

Hai con mắt mệt mỏi mở ra. “Ta còn chưa chết đâu. Nhưng sắp sửa rồi.”

Ông từng nghe những người khác trong những phút cuối đời nói những câu tương tự và tự hỏi không biết có phải chỉ đơn giản là cơ thể chết đi vì thiếu sức lực bắt hai lá phổi phải thở và trái tim phải đập, cái chết cuối cùng sẽ chiếm lấy nơi đã có lúc sự sống từng tồn tại. Ông nắm chặt tay lại. “Con sẽ rất nhớ cha.”

Một nụ cười hiện ra trên cặp môi mỏng. “Con đã phục vụ ta tận tâm, theo như ta biết. Chính vì vậy ta đã chọn con.”

“Trong những ngày tới sẽ có rất nhiều lộn xộn.”

“Con đã được chuẩn bị để sẵn sàng. Ta đã xem xét kỹ mọi việc rồi.”

Ông là Giám quản duy nhất của Trường giáo. Ông thăng tiến rất nhanh qua các cấp bậc, với một số người là quá nhanh, và chỉ có sự cương quyết của Trường giáo mới đủ sức dập tắt được sự ấm ức. Nhưng cái chết sẽ sớm tước mất khỏi ông người bảo trợ và ông sợ rằng tiếp sau đó sẽ là sự nổi loạn mở rộng.

“Không có gì đảm bảo là con sẽ thế chỗ cha cả.”

“Con tự coi nhẹ bản thân quá mức đấy.”

“Con tôn trọng sức mạnh của các đối thủ của chúng ta.”

Sự im lặng bao trùm lên họ, và trong khoảng thời gian đó, những con chiến chiến và những con chim đen phía trên cửa sổ được dịp thông báo sự có mặt của mình. Ông nhìn xuống Trường giáo của mình. Người đàn ông già nua mặc một áo khoác dài màu xanh đính những ngôi sao vàng. Mặc dù những đường nét khuôn mặt đã in hằn dấu vết của cái chết sắp đến, vẫn còn lại chút nào đó sự cường tráng trên con người ông. Một bộ râu màu ghi để dài thả rôi, bàn tay và bàn chân co quắp vì chứng viêm khớp, nhưng đôi mắt vẫn tiếp tục sáng rực. Ông biết rằng hai mươi tám năm điều hành của mình đã dạy cho người chiến binh già nhiều điều. Có lẽ bài học cốt tử hơn cả là làm thế nào để tạo ra cho mình một vẻ bên ngoài lịch thiệp, ngay cả khi phải đối mặt với cái chết.

Bác sĩ đã chẩn được khối u từ mấy tháng trước. Theo Giới luật, bệnh tật sẽ không được chữa trị, vì người ta chấp nhận những gì Chúa muốn. Hàng nghìn giáo hữu trong nhiều thế kỷ đã trải qua kết cục tương tự, và không thể có chuyện một Trường giáo lại vi phạm truyền thống đó.

“Ta muốn ngửi thấy mùi của những tia nước biết bao,” người đàn ông già cả thì thầm.

Giám quản liếc nhìn ra cửa sổ. Những ô cửa có từ thế kỷ mười sáu đang mở ra, để mặc cho mùi hương dịu ngọt của đá ướt và cây cối xanh tươi tràn vào mũi. Dòng nước chảy xa xa dội lên những thanh âm cao vút. “Phòng

của cha thật dễ chịu.”

“Đó là một trong những lý do khiến ta muốn trở thành Trưởng giáo.”

Ông mỉm cười, biết rằng ông già nói đùa. Ông đã đọc Biên niên sử của Dòng và biết rằng người bảo trợ của mình đã nắm chức vụ này vì có khả năng nắm bắt được từng chỗ ngoặt của số mệnh với khả năng thích ứng của một thiên tài. Thời ông nắm quyền là một thời kỳ yên bình, nhưng tất cả sẽ nhanh chóng thay đổi.

“Con sẽ cầu nguyện cho linh hồn của cha,” Giám quản nói.

“Sau này sẽ có thời gian cho việc đó. Bây giờ thì con phải chuẩn bị.”

“Cho việc gì?”

“Cuộc họp bầu Trưởng giáo mới. Hãy tập hợp các phiếu bỏ cho con. Hãy sẵn sàng. Đừng cho phép các kẻ thù của con có thời gian để liên minh với nhau. Ghi nhớ tất cả những gì ta đã dạy cho con.” Giọng nói khàn đặc yếu ớt lắm rồi, nhưng vẫn phát lộ sự cương quyết.

“Con không chắc là mình có muốn trở thành Trưởng giáo không.”

“Con có chắc.”

Người bạn của ông biết rất rõ ông. Sự khiêm nhường đòi hỏi ông phải tránh xa khỏi tấm áo choàng, nhưng ông muốn là Trưởng giáo kế tiếp hơn mọi thứ trên đời.

Ông cảm thấy bàn tay mình đang nắm run lên. Ông già cần vài hơi thở sâu để lấy lại được sự thăng bằng cần thiết.

“Ta đã chuẩn bị thông điệp, ở kia kia, trên bàn ấy.”

Ông biết nghĩa vụ của Trưởng giáo kế tiếp là nghiên cứu bản di chúc đó.

“Phải có người thực hiện nghĩa vụ,” Trưởng giáo nói. “Như là nó vẫn được làm kể từ Khởi đầu.”

Giám quản không muốn nghe nói về nghĩa vụ. Ông quan tâm nhiều hơn đến xúc cảm. Ông nhìn ra quanh phòng, chỉ có một cái giường, một ban thờ đối diện với một cây thánh giá gỗ, ba cái ghế phủ đệm, một bàn viết, và hai bức tượng đá cổ để ở mấy hốc tường. Đã có thời căn phòng có thể đã được trang trí bởi những thứ như đồ da Tây Ban Nha, đồ sứ Delft, đồ gỗ Anh. Nhưng sự xa xỉ từ lâu đã bị loại bỏ khỏi Dòng. Cũng như khỏi chính ông.

Ông già ưỡn người lên để có thêm chút không khí.

Ông nhìn xuống người bệnh đang nằm trong một tư thế không dễ chịu chút nào. Trường giáo thu hết hơi tàn, nháy mắt vài lần, rồi nói: “Chưa đâu, ông bạn ạ. Nhưng sẽ sớm thôi.”

4

ROSKILDE

6:15 CHIỀU

Malone đợi cho đến khi phiên đấu giá bắt đầu mới lên vào sảnh. Anh đã quá quen với cách bài trí và biết rằng cuộc trả giá sẽ không bắt đầu trước sáu giờ hai mươi phút, vì sẽ không món tiền nào được trao tay trước khi người mua đã hoàn thành các thủ tục đăng ký và các điều kiện của người bán được kiểm tra xong.

Roskilde là một thị trấn nhỏ nằm nép mình bên cạnh một vịnh nước mặn hẹp. Được người Viking xây dựng, đã có thời nó là thủ đô của Đan Mạch, cho đến thế kỷ mười lăm, và tiếp tục tỏa ra một vẻ cao quý vương giả. Nơi đấu giá đặt ở trung tâm, gần nhà thờ Dom, trong một ngôi nhà cạnh Skomagergade, nơi từng có thời các lái buôn giày hoạt động tấp nập. Bán sách ở Đan Mạch là một hình thức nghệ thuật. Cả đất nước đều ngưỡng mộ sách vở - điều mà Malone, suốt đời là một người yêu sách, hết sức ngưỡng mộ. Một thời, với anh, những cuốn sách chỉ là một thú vui, một sự giải trí nhằm thoát ra khỏi các áp lực của cái nghề nhiều rủi ro của mình, còn giờ đây chúng đã trở thành toàn bộ cuộc đời anh.

Nhìn thấy Peter Hansen và Stephanie ngồi gần hàng đầu, anh ngồi xuống ở một hàng phía cuối, cạnh một cột đá đỡ lấy trần nhà hình vòm. Anh không hề có ý định trả giá, nên sẽ không phải lo những người tham gia đấu giá nhìn thấy anh.

Những quyển sách đến và đi, một số được trả rất nhiều tiền. Nhưng anh nhận ra Peter Hansen ngẩng đầu lên, vẻ chú ý khi một món hàng mới được mang ra.

“*Pierres Gravées Du Languedoc*^[3] của Eugène Stublein. In năm 1887,”

nhân viên xưởng giá thông báo. “Một quyển sách về lịch sử địa phương, khá thông dụng vào thời đó, chỉ được in vài trăm bản. Nó nằm trong một ngôi nhà mà chúng tôi mới mua. Quyển sách này rất đẹp, bọc da, không bị viết lên, với một số hình vẽ đặc biệt - một hình đã được in lại trong catalog. Không phải là thứ chúng tôi thường bày, nhưng quyển sách này khá đẹp, do đó chúng tôi nghĩ sẽ có người quan tâm. Xin ra giá ban đầu.”

Ba người cất giọng ngay, giá đều thấp, người cuối cùng trả bốn trăm kroner. Malone tính toán. Sáu mươi đôla. Hansen trả tám trăm kroner. Không có ai trả thêm trong số những người mua tiềm năng cho đến khi một người đại diện làm việc qua điện thoại cho những người không thể đến dự ra giá một nghìn kroner.

Hansen có vẻ bị lúng túng bởi sự thách thức mới, đặc biệt lại từ phía một người mua ở xa, và nâng giá của mình lên 1.050. Người Điện Thoại tăng lên hai nghìn. Một người thứ ba tham gia. Những tiếng hét ra giá tiếp tục cho đến khi giá ở mức chín nghìn kroner. Những người khác có vẻ đã cảm thấy ở quyển sách có cái gì đó nhiều hơn thế. Một phút ra giá căng thẳng khác trôi qua với đề nghị trị giá hai mươi tư nghìn kroner của Hansen.

Hơn bốn nghìn đôla.

Malone biết Stephanie là một nhân viên dân sự được trả lương ở mức từ bảy mươi cho đến tám mươi nghìn đôla một năm. Chồng bà qua đời mấy năm trước và để lại cho bà một ít tài sản, nhưng bà không giàu có và chắc chắn không phải là một nhà sưu tầm sách, cho nên anh tự hỏi tại sao bà lại sẵn sàng trả nhiều tiền đến vậy cho một quyển sách du lịch không ai biết đến. Nhiều người mang chúng đến bán ở hiệu sách xếp thành từng thùng, rất nhiều in vào thế kỷ mười chín và đầu thế kỷ hai mươi, thời người ta thích thú với việc đi đến những vùng xa xôi. Hầu hết đều là một thứ văn chương nhàm chán và không mấy giá trị.

Rõ ràng quyển sách này là một ngoại lệ.

“Năm mươi nghìn kroner,” đại diện của Người Điện Thoại xưởng.

Hơn gấp đôi giá mà Hansen vừa ra.

Những cái đầu quay lại và Malone vội lẩn vào sau cây cột khi Stephanie

quay lại để nhìn người đại diện. Từ góc của mình, anh thấy Stephanie và Hansen thảo luận với nhau, rồi quay lại chú mục vào nhân viên đấu giá. Một quãng im lặng trôi qua, rồi Hansen có vẻ cân nhắc sẽ phải làm gì, nhưng rõ ràng là ông ta đã nhận được chỉ thị từ Stephanie.

Bà lắc đầu.

“Món hàng đã được bán cho người trả tiền qua điện thoại với giá năm mươi nghìn kroner.”

Nhân viên đấu giá rút quyển sách khỏi bàn trưng bày và thông báo phiên đấu giá sẽ nghỉ mười lăm phút. Malone biết nhà đấu giá sẽ kiểm tra quyển *Pierres Gravées Du Languedoc* để xem liệu có gì lạ khiến nó được trả đến hơn tám nghìn đôla như vậy. Anh biết là các nhân viên của Roskilde hết sức thạo việc và không mấy khi để cho các món đồ quý giá vượt mất khỏi tay mình. Nhưng có vẻ như là chuyện đó đã xảy ra.

Anh tiếp tục nép mình sau cây cột khi Stephanie và Hansen vẫn ngồi yên tại chỗ. Một số khuôn mặt quen thuộc bước vào sảnh và anh hy vọng sẽ không có ai gọi tên anh. Phần lớn đang đổ dồn về phía một góc bày đồ ăn. Anh nhìn thấy có hai người đàn ông lại gần chỗ Stephanie và tự giới thiệu. Cả hai đều lực lưỡng, tóc cắt ngắn, mặc áo sơmi cổ tròn bên trong jacket vải thô rộng thùng thình. Trong khi một người cúi xuống để bắt tay Stephanie, Malone nhận ra chỗ phòng lên của khẩu súng giắt gần cột sống.

Sau khi nói chuyện một lúc, hai người đàn ông rút lui. Cuộc trò chuyện có vẻ khá thân thiện, và trong khi Hansen ra lấy bia, Stephanie lại gần một trong số những người phục vụ, nói một lúc, rồi rời khỏi sảnh qua một cửa hông.

Malone đi thẳng đến chỗ người phục vụ, Gregos, một người Đan Mạch gầy gò mà anh biết khá rõ.

“Cotton, rất mừng vì được gặp anh.”

“Lúc nào cũng tìm kiếm các món hời.”

Gregos mỉm cười, “ở đây tìm mấy cái đó khó lắm.”

“Món hàng vừa xong có vẻ đáng ngạc nhiên nhỉ.”

“Tôi cứ nghĩ cùng lắm cũng chỉ bán được năm trăm kroner. Thế mà lên đến năm mươi nghìn. Thật là điên rồ.”

“Biết tại sao không?”

Gregos lắc đầu. “Làm sao mà biết được.”

Malone chỉ tay về phía cái cửa hông. “Người đàn bà mà anh vừa nói chuyện ấy. Bà ấy đi đâu?”

Người kia nhìn anh vẻ hiểu biết. “Anh quan tâm đến bà ấy à?”

“Không phải chuyện đó. Nhưng tôi quan tâm.”

Malone có quan hệ tốt với nhà đấu giá vì vài tháng trước anh đã giúp họ tìm ra một người bán mang đến ba tập bộ tiểu thuyết Jane Eyre, in khoảng năm 1847, nhưng hóa ra lại là đồ ăn cắp. Khi cảnh sát giữ những cuốn sách không cho người mua lấy, nhà đấu giá phải trả lại toàn bộ tiền, nhưng người bán đã kịp rút tiền trong tám séc. Để giúp họ, Malone đã tìm ra gã đàn ông ở Anh và lấy lại được tiền. Trong câu chuyện đó, anh đã tìm được một số người bạn thân thiết ở đây.

“Bà ấy hỏi về nhà thờ Dom, nó nằm ở đâu. Đặc biệt là nhà thờ nhỏ của Christian IV.”

“Bà ấy có nói là tại sao không?”

Gregos lắc đầu. “Chỉ nói bà ấy muốn đi dạo một chút.”

Anh chìa tay ra để bắt tay người đàn ông. Trong lòng bàn tay anh đã để sẵn một tờ một nghìn kroner gấp lại. Anh thấy Gregos tỏ ra vui sướng với món tiền và nhanh nhẹn luồn nó vào trong túi. Nhà đấu giá không cho phép nhận tiền riêng.

“Thêm một điều nữa,” anh nói. “Ai là người trả tiền qua điện thoại để mua quyển sách đó?”

“Anh biết đấy, Cotton, thông tin đó vô cùng bí mật.”

“Anh biết đấy, tôi ghét các thứ quy định lắm. Anh có biết người đó là ai không?”

“Ông ta là người sở hữu ngôi nhà mà anh thuê ở Copenhagen.”

Suýt nữa thì anh mỉm cười, Henrik Thorvaldsen. Lẽ ra anh đã phải đoán ra mới phải.

Phiên đấu giá tiếp tục. Khi những người mua đã quay về chỗ, anh đi ra ngoài và nhìn thấy Peter Hansen đang ngồi xuống. Bên ngoài, anh bước thẳng vào một buổi tối Đan Mạch mát mẻ, và mặc dù đã gần tám giờ, bầu

trời mùa hè vẫn sáng bừng với những ánh hào quang của một mặt trời đang dần dần lặn xuống. Nhà thờ Dom nằm cách đó một đoạn, đó là nơi gia đình hoàng gia Đan Mạch được chôn cất kể từ thế kỷ mười ba.

Stephanie đang làm gì ở đó?

Anh chuẩn bị bước về phía đó thì hai người đàn ông tiến lại gần. Một người ấn một thứ rất cứng vào lưng anh.

“Đừng yên ngoan ngoãn nào, ông Malone, hoặc là tôi sẽ bắn luôn, ở đây và ngay bây giờ,” giọng nói thoảng qua tai anh.

Anh liếc nhìn sang hai bên.

Hai người đàn ông đó đã nói chuyện với Stephanie trong sảnh lúc trước. Và trong dáng vẻ của họ, anh nhìn thấy sự lo lắng giống hệt như ở Jacket Đỏ vài giờ trước đây.

5

Stephanie bước vào nhà thờ Dom. Người đàn ông ở chỗ đấu giá đã nói nơi này rất dễ tìm và anh ta đã nói đúng. Tòa nhà khổng lồ bằng gạch, quá to so với thị trấn xung quanh nó, án ngữ cả bầu trời đêm.

Bên trong tòa nhà lộng lẫy, bà nhìn thấy những khoảng rộng, những nhà thờ nhỏ, cửa, và trên cùng là một trần nhà hình vòm với những cửa sổ kính màu khiến cho những bức tường cổ kính có vẻ gì đó siêu nhiên. Bà có thể nói là nhà thờ không còn thuộc Thiên Chúa giáo nữa - cách bài trí theo lối Luther nhiều hơn, nếu bà không nhầm - với kiến trúc mang dáng vẻ Pháp đậm nét.

Bà giận dữ vì để lọt mất quyển sách khỏi tay. Bà đã nghĩ nó sẽ chỉ có giá không hơn ba trăm kroner, khoảng năm mươi đôla. Thay vào đó, một tay vô danh nào đó đã bỏ ra hơn tám nghìn đôla cho một cuốn sách không có gì đặc biệt về miền Nam nước Pháp viết hơn một trăm năm trước.

Thêm một lần nữa, có kẻ nào đó biết chuyện của bà.

Có thể đó chính là người đang chờ bà chẳng? Hai người đàn ông tiến lại gần bà sau cuộc đấu giá nói rằng mọi việc sẽ được giải thích nếu bà chịu bỏ sức đi bộ đến nhà thờ lớn và tìm đến nhà thờ nhỏ của Christian IV. Bà đã nghĩ đó là một chuyện nực cười, nhưng bà có lựa chọn nào đâu? Bà chỉ có rất ít thời gian cho việc thỏa thuận.

Bà đi theo hướng đã được chỉ và vòng qua sảnh trước. Một buổi lễ đang được cử hành ở gian giữa về phía tay phải bà, trước bàn thờ chính. Khoảng năm mươi người quỳ gối cầu nguyện. Nhạc phát ra từ một đàn organ dạng ống vắng đi khắp bên trong nhà thờ với thanh âm kim khí. Bà tìm được nhà thờ nhỏ của Christian IV và bước qua ruột cánh cửa sắt cầu kỳ để vào bên trong.

Chờ sẵn ở đó là một người đàn ông lùn tịt với mái tóc thưa màu ghi xám

nằm ẹp trên đầu, trông như một cái mũ. Ông ta có bộ mặt gỗ ghè, cạo sạch sẽ và mặc một cái quần vải cô-tông màu nhạt bên dưới một cái áo sơmi cổ cồn mở mấy nút trên cùng. Một cái áo jacket trùm lên bộ ngực dày dặn của ông ta, và bà tiến lại gần, bà nhận ra cặp mắt tối màu của ông ta phát ra một cái nhìn mà ngay lập tức khiến bà nghĩ là lạnh lẽo và đáng ngờ. Có thể ông ta cảm thấy sự khó chịu của bà bởi vì vẻ mặt của ông ta mềm hẳn lại và ông ta nở với bà một nụ cười lớn đầy vẻ thân thiện.

“Ms. Nelle, rất vui vì được gặp bà.”

“Làm thế nào mà ông biết được tôi là ai?”

“Tôi từng có nhiều quan hệ công việc với chồng bà. Ông ấy là một học giả lớn về nhiều vấn đề mà tôi quan tâm.”

“Những vấn đề nào? Chồng tôi thạo nhiều chủ đề.”

“Rennes le Château là quan tâm chính của tôi. Tác phẩm của ông ấy về cái vẫn được gọi là *Bí Mật Lớn* của thành phố và vùng phụ cận.”

“Ông có phải là người vừa trả tiền cao hơn tôi không?”

Ông ta giơ hai tay lên trời. “Không phải tôi, chính vì vậy mà tôi xin phép được nói chuyện với bà. Tôi có một đại diện ở đó để trả tiền cho tôi nhưng - cũng như bà, tôi chắc vậy - tôi bị sốc trước cái giá cuối cùng.”

Cần một lúc để suy nghĩ, nên bà rảo bộ quanh ngôi mộ của nhà vua. Những bức tranh lớn treo trên tường, ở giữa là một cửa sổ hình tròn, ngoài cùng là những bức tường đá sáng chói mắt. Năm cái quan tài trang trí đẹp để nằm giữa phòng dưới một trần nhà mái vòm khổng lồ.

Người đàn ông đi về phía các quan tài. “Vua Christian IV được coi là vị vua vĩ đại nhất của Đan Mạch. Cũng như Henry VIII ở Anh, Francis II ở Pháp, và Peter Đại đế ở Nga, ông đã thay đổi về căn bản đất nước này. Dấu ấn của ông còn được lưu lại ở khắp nơi.”

Bà không mấy quan tâm đến một bài học lịch sử. “Ông muốn gì?”

“Cho phép tôi chỉ cho bà một thứ.”

Ông ta bước về phía tấm lưới sắt ở lối vào nhà thờ nhỏ. Bà đi theo.

“Truyền thuyết kể là đích thân quý đã làm ra cái lưới này. Nó hết sức tinh xảo. Trên đó có tên viết lồng nhau của vua và hoàng hậu, cùng với rất nhiều thứ hình ảnh tuyệt đẹp. Nhưng bà nhìn kỹ ở phía dưới đi.”

Bà nhìn thấy mấy chữ khắc lên bề mặt kim loại dùng để trang trí.

“Nó viết,” ông ta nói, “Caspar Fincke bin ich genannt, dieser Arbeit binn ich bekannt. Caspar Fincke là tên tôi, tôi có được danh tiếng là nhờ tác phẩm này.”

Bà nhìn thẳng vào mặt ông ta. “Ông muốn nói gì?”

“Trên đỉnh Round Tower ở Copenhagen có một tấm lưới sắt khác. Fincke cũng đã thiết kế nó. Ông ấy làm nó thấp để người ta có thể nhìn thấy mái ngói của thành phố một cách dễ dàng, nhưng cũng là để nhảy qua dễ hơn.”

Bà đã hiểu được thông điệp. “Người nhảy khỏi đó hôm nay làm việc cho ông?”

Ông ta gật đầu.

“Tại sao anh ta lại chết?”

“Các Chiến binh của Christ chiến đấu trong những trận đánh của Chúa, không sợ hãi trước kẻ thù, cũng như nguy hiểm đến tính mạng chính mình.”

“Anh ta đã tự sát.”

“Khi cái chết là được ban cho, hoặc được nhận về, thì đó không còn là một tội ác mà đã là vinh quang.”

“Ông không biết trả lời câu hỏi thì phải.”

Ông ta mỉm cười. “Tôi chỉ trích lời một nhà thần học vĩ đại, người đã viết ra những lời đó từ cách đây tám trăm năm. Thánh Bernard of Clairvaux.”

“Ông là ai?”

“Tại sao không gọi tôi là Bernard?”

“Ông muốn gì?”

“Hai thứ. Thứ nhất, quyển sách mà cả hai chúng ta đều để lọt mất trong cuộc đấu giá. Nhưng tôi nhận ra là bà không thể cung cấp được cái đó. Cái thứ hai thì bà có. Nó đã được gửi đến cho bà một tháng trước.”

Bà cố giữ khuôn mặt bình thản. Đây quả thực là người biết về chuyện của bà. “Và đó là cái gì?”

“À, bà định thử tôi phải không. Một cách để bà tìm hiểu về độ đáng tin

của tôi. Được thôi. Cái gói được gửi đến cho bà chứa một quyển nhật ký trước đây từng thuộc về chồng bà - một cuốn sổ cá nhân mà ông ấy chăm chỉ viết cho đến khi chết. Tôi có qua được bài tập không?”

Bà không nói gì.

“Tôi muốn cuốn nhật ký đó.”

“Tại sao nó lại quan trọng đến thế?”

“Nhiều người nghĩ chồng bà là người kỳ cục. Khác biệt. Sống ở thời đại khác. Cộng đồng khoa học chế nhạo ông ấy, và báo chí mang ông ấy ra làm trò đùa. Nhưng tôi coi ông ấy là một người xuất sắc. Ông ấy có thể thấy được những thứ mà những người khác không bao giờ nhận ra. Nhìn vào những gì ông ấy đã hoàn thành mà xem. Ông ấy đã tạo ra toàn bộ sự hấp dẫn ngày nay dành cho Rennes le Château. Tác phẩm của ông ấy là cuốn sách đầu tiên lưu ý lại thế giới về những kỳ quan của vùng đó. Bán hết năm triệu bản trên toàn thế giới. Thật là cả một chiến công.”

“Chồng tôi bán được rất nhiều sách.”

“Mười bốn cuốn, nếu tôi không nhầm, nhưng không cuốn nào trong số đó tuyệt vời hơn cuốn đầu tiên, *Kho báu ở Rennes le Château*. Nhờ ông ấy, giờ đây đã có hàng trăm cuốn sách xuất bản về chủ đề đó.”

“Điều gì khiến ông nghĩ là tôi có nhật ký của chồng tôi?”

“Cả hai chúng ta đều biết là lẽ ra giờ đây tôi đã có nó nếu không có sự can thiệp của một người tên là Cotton Malone. Tôi tin là anh ta đã từng làm việc cho bà.”

“Làm gì?”

Ông ta có vẻ hiểu ra là bà vẫn đang thách đố. “Bà là một nhân vật quan trọng của Bộ Tư pháp Mỹ và điều hành một đơn vị tên là Magellan Billet. Mười hai năm trước, mỗi người trong số đó đã được bà lựa chọn một cách đặc biệt, họ làm việc dưới sự chỉ huy của một mình bà và xử lý những vấn đề nhạy cảm, như chúng ta vẫn nói. Cotton Malone làm việc nhiều năm cho bà. Nhưng năm ngoái anh ta đã thôi việc và bây giờ sở hữu một hiệu sách ở Copenhagen. Nếu không vì những hành động phá quấy của người đồ đệ của tôi, thì bà đã có một bữa trưa với ngài Malone, nói tạm biệt anh ta, và đi thẳng đến chỗ đấu giá, mục đích thật của chuyến đi Đan Mạch lần này của

bà.”

Thời gian thăm dò đã hết. “Ông làm việc cho ai?”

“Chính tôi.”

“Tôi nghi ngờ điều đó.”

“Tại sao bà lại nghi ngờ?”

“Nhờ nhiều năm kinh nghiệm.”

Ông ta lại mỉm cười, nụ cười khiến bà thấy bức bối. “Quyên nhật ký, nếu bà cho phép.”

“Tôi không có nó. Sau hôm nay, tôi nghĩ nó cần được giữ gìn cẩn thận hơn.”

“Peter Hansen cầm nó à?”

Bà không nói gì.

“Không. Tôi cho là bà không phải là người chấp nhận tất cả mọi chuyện.”

“Tôi nghĩ, cuộc trò chuyện của chúng ta đã chấm dứt.” Bà quay người ra phía cửa và bước nhanh qua đó. Bên phía tay phải của bà, về phía mấy cánh cửa chính, bà nhìn thấy thêm hai người cắt tóc ngắn nữa - không phải là những người ở nhà đấu giá - nhưng ngay lập tức bà đã biết ai là người ra lệnh cho họ.

Bà liếc nhìn ra sau, về phía người đàn ông có cái tên không phải là Bernard.

“Cùng giống như đồng sự của tôi hôm nay ở Round Tower, bà không có chỗ nào để đi cả đâu.”

“Cút đi.”

Và bà ngoặt người sang trái, chạy sâu vào nhà thờ.

6

Malone đã hiểu được tình hình. Anh đang đứng ở một nơi đông người, gần một con phố đông đúc. Người ta đi lại từ sảnh nhà đấu giá, trong khi những người khác đứng chờ xe của mình được những người phục vụ mang trở lại từ một bãi đỗ xe gần đó. Rõ ràng là cuộc bám đuôi Stephanie của anh đã bị phát hiện, và anh tự rửa mình vì đã không cảnh giác hơn. Nhưng anh quyết định rằng, trái ngược với sự đe dọa, hai người đàn ông đứng hai bên anh sẽ không muốn công việc của mình lộ liễu. Anh đang bị giữ, chứ chưa bị vô hiệu hóa. Có lẽ nhiệm vụ của họ là giữ bí mật mọi chuyện xảy ra trong nhà thờ lớn với Stephanie.

Điều đó đồng nghĩa với việc anh cần phải hành động.

Anh nhìn thấy ngày càng có nhiều người từ nhà đấu giá đi ra. Một người Đan Mạch cao lớn, sở hữu một hiệu sách ở khu Stroget gần cửa hàng của Peter Hansen. Anh ta đang đợi một người phục vụ lấy xe cho mình.

“Vagn!” Malone gọi, bước ra khỏi nòng súng đang chĩa vào lưng mình.

Người bạn của anh nghe thấy và quay đầu lại.

“Cotton, anh khỏe không?” Anh ta hỏi bằng tiếng Đan Mạch.

Malone rảo bước về phía cái xe và liếc về phía sau để nhìn thấy gã đàn ông tóc ngắn đang đút vội khẩu súng vào dưới áo jacket của mình. Anh đã làm gã đàn ông mất chú ý, điều đó chỉ khẳng định thêm điều anh đã nghĩ. Mấy gã đó chỉ là dân nghiệp dư. Anh cũng đã sẵn sàng cá cược là bọn chúng không nói được tiếng Đan Mạch.

“Anh có thể đưa tôi về Copenhagen không?” Anh hỏi.

“Chắc chắn rồi. Chúng tôi có chỗ mà. Lên xe đi.”

Anh lên xe bằng cửa sau. “Rất cảm ơn. Xe tôi chưa lấy được ngay, mà tôi thì phải về nhà.”

Khi đóng cửa xe lại, anh vẫy tay qua cửa xe và nhìn thấy vẻ bối rối trên

mặt hai người đàn ông khi chiếc xe đi khỏi đó.

“Hôm nay có gì hấp dẫn anh không?” Vagn hỏi.

Anh tập trung sự chú ý vào người lái xe. “Không có gì.”

“Tôi cũng vậy. Chúng tôi quyết định ăn tối sớm.”

Malone liếc nhìn người phụ nữ ngồi bên cạnh anh. Một người đàn ông khác ngồi ở ghế trước. Anh không biết cả hai người, nên anh tự giới thiệu. Chiếc xe chậm rãi rời khỏi khu vực dày đặc phố xá chật hẹp của Roskilde để đi về phía đường cao tốc dẫn về Copenhagen.

Anh nhìn chăm chú vào hai chóp nhọn và mái nhà bọc đồng của nhà thờ lớn. “Vagn, anh có thể cho tôi xuống không? Tôi cần xuống đây thêm một lúc nữa.”

“Anh có chắc không?”

“Tôi vừa nhớ ra một việc phải làm.”

Stephanie chạy dọc theo gian chính của nhà thờ, sâu vào phía trong. Chạy qua dãy cột phía bên tay phải, buổi lễ nhà thờ vẫn tiếp tục. Hai gót chân chậm chạp của bà dội lên sàn đá, nhưng chỉ bà mới nghe được tiếng động đó, nhờ âm thanh vang dội của đàn organ. Lối đi phía trước chạy vòng quanh ban thờ lớn, và một dãy tường thấp và những đài tưởng niệm chia cách nó khỏi dàn đồng ca.

Bà liếc nhìn về phía sau để nhìn thấy gã đàn ông tự xưng là Bernard đang chạy về phía trước, nhưng hai gã đàn ông còn lại thì không thấy đâu nữa. Bà nhận ra là mình sẽ nhanh chóng phải chạy về hướng lối ra chính của nhà thờ, chỉ có điều là từ phía bên kia. Lần đầu tiên, bà thực sự hiểu được những hiểm nguy mà các nhân viên của mình từng gặp phải. Bà chưa bao giờ làm việc trên thực địa - cái đó không thuộc vào công việc của bà - nhưng lần này không có gì là chính thức. Chuyện này là hoàn toàn cá nhân và về danh nghĩa thì bà đang đi nghỉ. Không ai biết là bà sang Đan Mạch - không ai ngoài Cotton Malone. Và nhìn vào tình thế hiện nay, việc giấu giếm đó đang trở thành một vấn đề.

Bà chạy vòng quanh lối đi.

Kẻ đuổi theo bà đang ở một khoảng cách tương đối xa phía sau, hẳn là biết rõ rằng bà không thể đi đâu được. Bà chạy qua một loạt những cầu thang đá dẫn đến một nhà thờ nhỏ bên hông khác và nhìn thấy, năm mươi feet trước mặt, hai gã đàn ông kia hiện ra ở sảnh phía sau, chặn đứng đường ra khỏi nhà thờ của bà. Phía sau, Bernard tiếp tục cả quyết tiến đến. Bên tay trái là một ngôi mộ khác, lần này là Nhà thờ nhỏ Magi.

Bà chạy vào trong đó.

Hai ngôi mộ xây bằng đá nằm giữa những bức tường trang trí lộng lẫy, cả hai đều nhắc nhở đến những ngôi đền La Mã. Bà chạy đến ngôi mộ nằm ở xa hơn. Rồi một nỗi hãi hùng điên dại không thể giải thích tóm lấy bà khi bà hiểu ra điều tồi tệ nhất.

Bà đã rơi vào bẫy.

Malone chạy đến nhà thờ lớn và đi vào qua cửa chính. Ở bên tay phải, anh nhìn thấy ngay hai gã đàn ông - cao lớn, tóc ngắn, ăn mặc đơn giản - giống hệt hai gã mà anh vừa thoát khỏi bên ngoài nhà đấu giá. Anh quyết định không liều lĩnh điều gì hết và lần vào bên trong áo Jacket, chạm vào khẩu Beretta tự động, loại súng chuẩn dành cho tất cả các nhân viên của Magellan Billet. Anh được phép giữ lại khẩu súng khi thôi việc và tìm được cách đưa nó vào Đan Mạch - ở đây mang súng là phạm pháp.

Anh sờ vào báng súng, chạm ngón tay vào cò, và rút khẩu súng ra, đặt dọc theo đùi. Anh đã không cầm khẩu súng nào từ hơn một năm nay. Đó là một cảm giác mà anh nghĩ đã thuộc về quá khứ, một quá khứ mà anh không hề luyến tiếc. Nhưng một người đang liều lĩnh tính mạng của mình luôn tập trung cao độ, nên bao giờ cũng chuẩn bị trước. Đó là điều mà một nhân viên tốt thường làm, và là một trong các lý do khiến anh thường là người khiêng quan tài cho vài người bạn chứ không nằm trong đó để được mang đi dọc lối giữa nhà thờ.

Hai gã đàn ông đang đứng quay lưng về phía anh, súng giắt bên hông,

hai tay để không. Tiếng nhạc âm ì phát ra từ đàn organ khóa lấp tiếng bước chân tiến lại gần của anh. Anh đến sát bọn họ và nói, “Tối nay bận nhỉ, các bạn.”

Cả hai quay đầu lại và anh chĩa khẩu súng ra. “Đứng yên hộ đi.”

Qua vai một trong hai gã đàn ông, anh nhìn thấy một gã đàn ông khác, ở cách đó một trăm feet về phía gian ngang của nhà thờ, đang tiến nhanh về phía họ. Anh nhìn thấy gã đang thò tay xuống dưới áo jacket da của mình. Malone không đợi đến khi chuyện xảy ra mới phản ứng, anh nhào người sang trái, lăn vào một hàng ghế không người ngồi. Một tiếng nổ nổi bật lên khỏi tiếng đàn organ và một viên đạn găm thẳng vào chiếc ghế gỗ trước mặt anh.

Anh nhìn thấy hai gã đàn ông kia rút súng ra.

Từ chỗ của mình, anh bắn hai phát. Những tiếng nổ vang rền trong nhà thờ, chói lên trong tiếng nhạc. Một trong hai gã đàn ông gục xuống, tên còn lại bỏ chạy. Malone quỳ gối nhóm dậy và nghe thấy ba phát súng khác. Anh vội cúi rạp xuống, những viên đạn mới găm vào đám ghế gỗ xung quanh anh.

Anh bắn thêm hai phát về phía gã đàn ông đứng một mình.

Tiếng đàn organ im bật.

Mọi người bắt đầu hiểu chuyện gì đang xảy ra. Đám đông bắt đầu đổ xô chạy ngang qua hàng ghế nơi Malion đang nấp, tháo thân ra ngoài theo mấy cửa hậu. Anh lợi dụng lúc hỗn loạn để nhóm lên nhìn và thấy gã đàn ông mặc jacket da đang đứng gần lối vào một trong những điện thờ nhỏ bên hông.

“Stephanie,” anh gọi to.

Không có câu trả lời.

“Stephanie. Cotton đây, Nói xem chị có ổn không đi!” Vẫn không có câu trả lời.

Anh cúi khom người tiến lên phía trước, tìm thấy gian ngang phía đối diện, và đứng thẳng dậy. Lối đi phía trước chạy vòng quanh nhà thờ và dẫn sang phía bên kia. Những cây cột dọc theo nó khiến cho việc nhắm bắn anh trở nên khó khăn, và rồi dàn đồng ca sẽ bọc kín lấy anh, cho nên anh chạy

thăng về phía trước.

Stephanie nghe tiếng Malone gọi tên mình. Nhờ trời, anh vẫn không bao giờ quên ngại thân mình như thế. Bà vẫn ở trong Magi Chapel, trốn đằng sau một ngôi mộ đá màu đen. Bà nghe thấy những tiếng súng nổ và nhận ra là Malone đang làm tất cả những gì anh có thể, nhưng anh phải đối mặt với nhiều người, ít nhất là một mình chống lại ba người khác. Bà cần phải giúp anh, nhưng liệu bà có thể làm gì đây? Bà không mang súng. Ít nhất thì bà cũng cần cho anh biết là bà vẫn ổn. Nhưng trước khi cất được tiếng trả lời, qua một hàng lưới sắt cầu kỳ khác mở vào nhà thờ, bà nhìn thấy Bernard, súng khư khư trong tay.

Nỗi sợ hãi tóm chặt lấy cơ bắp của bà và nhấn chìm tâm trí bà vào một sự hoảng loạn hiểm có.

Gã bước vào điện thờ.

Malone chạy vòng quanh dàn đồng ca. Đám đông vẫn đổ dồn ra khỏi nhà thờ, những tiếng nói hoảng sợ, chối tai. Chắc chắn là đã có người gọi cảnh sát. Anh chỉ cần giữ chân được các gã đàn ông kia cho đến khi họ tới nơi.

Anh ngoặt lại lối đi và nhìn thấy một trong hai gã đàn ông mà anh đã bắn trúng đang giúp gã còn lại ra khỏi nhà thờ theo lối cửa sau. Kẻ nổ phát súng đầu tiên đã biến mất.

Điều này khiến anh cảm thấy lo lắng.

Anh bước chậm lại và giương súng lên sẵn sàng.

Stephanie cứng đờ người vì sợ. Bernard còn cách bà hai mươi feet.

“Tôi biết bà đang ở đây,” ông ta nói bằng một giọng sâu, khàn. “Người cứu bà đã tới, nên tôi không còn thời gian để thỏa thuận với bà nữa. Bà biết cái mà tôi muốn. Chúng ta sẽ còn gặp lại.”

Viễn cảnh không có gì hấp dẫn.

“Chồng bà cũng không biết điều. Cách đây mười một năm, ông ấy nhận được một lời đề nghị tương tự liên quan đến quyền nhật ký nhưng cũng đã từ chối.”

Những lời của ông ta cắm sâu vào người bà. Bà biết là mình nên giữ im lặng, nhưng không có cách nào khác. Không phải là bây giờ. “Ông biết gì về chồng tôi?”

“Thế đủ rồi. Để sau nhé.”

Bà nghe tiếng ông ta đi khỏi.

Malone nhìn thấy Jacket Da bước ra khỏi một trong các điện thờ bên hông.

“Dừng lại,” anh hét lớn.

Người đàn ông quay lại và giơ súng, Malone nhào về phía trước, lăn vào mấy bậc cầu thang dẫn xuống một căn phòng khác ở bên hông nhà thờ và lăn tròn xuống khoảng nửa chục ván đứng bằng đá.

Ba phát đạn găm vào mấy bức tường phía trên đầu anh.

Malone lộn ngược người lại, sẵn sàng bắn trả, nhưng Jacket Da đã ở cách xa một trăm feet, chạy về sảnh phía sau, rẽ về phía bên kia của nhà thờ.

Malone đứng dậy và chậm rãi tiến lên phía trước.

“Stephanie,” anh gọi.

“Ở đây, Cotton.”

Anh nhìn thấy sếp cũ của mình hiện ra từ cửa điện thờ. Bà bước về phía anh, với một vẻ mặt lạnh lẽo và bình thản. Đã nghe tiếng còi hụ của cảnh sát bên ngoài.

“Tôi nghĩ chúng ta cần ra khỏi đây,” anh nói. “Nếu không sẽ có cả đồng câu hỏi và tôi có cảm giác chị không hề muốn trả lời chúng.”

“Anh nói đúng đấy,” bà đến bên cạnh anh.

Anh vừa định nói là họ nên ra ngoài theo một lối ra khác thì cửa chính đã bật tung và cảnh sát mặc đồng phục ủa vào. Anh vẫn cầm súng và họ nhìn thấy ngay điều đó.

Họ liền quỳ chân xuống và rút súng ra.

Anh và Stephanie đông cứng người lại.

“Hen til den landskab. Nu,” đó là mệnh lệnh nằm xuống đất. Ngay lập tức.

“Họ muốn chúng ta làm gì?” Stephanie hỏi.

Malone bỏ súng xuống và bắt đầu quỳ gối. “Không có gì hay ho cả.”

7

Raymond De Roquefort đứng bên ngoài nhà thờ lớn, phía trên vòng tròn những người đứng xem, quan sát thảm kịch đang bày ra. Gã và hai cộng sự hòa mình vào bóng những cây cối rậm rạp mọc lên trên quảng trường trước nhà thờ lớn. Gã đã kín đáo ra khỏi nhà thờ bằng một cửa hông và rút lui kịp thời trong khi cảnh sát vây kín lối vào chính. Có vẻ như không ai để ý đến gã. Vào lúc này, mọi sự chú mục sẽ dồn vào Stephanie Nelle và Cotton Malone. Sẽ phải mất một lúc các nhân chứng mới có thể miêu tả được những kẻ mang súng khác. Gã đã quá quen với kiểu tình huống này và biết những cái đầu bình tĩnh đáng giá đến thế nào. Vì vậy gã tự cho phép mình thả lỏng. Người của gã phải biết được là gã đang hết sức bình tĩnh.

Mặt trước nhà thờ lớn bằng đá bị đèn chiếu quét khắp lượt. Thêm nhiều cảnh sát đến nơi, và gã thấy kinh ngạc về việc một thành phố nhỏ như Roskilde mà lại có đến chừng ấy lực lượng bảo vệ luật pháp. Người hiếu kỳ đổ dồn về quảng trường chính. Cảnh tượng chung quanh nhanh chóng trở nên hỗn loạn. Điều này là vô cùng hoàn hảo. Gã vẫn luôn cảm thấy hết sức thoải mái giữa sự hỗn loạn, vì gã kiểm soát được sự hỗn loạn.

Gã đứng đối diện với hai gã đàn ông lúc trước ở trong nhà thờ cùng gã. “Có bị thương không?” Gã hỏi người bị bắn.

Gã đàn ông lần tìm phía dưới áo jacket và chỉ vào tấm áo giáp che người. “Chỉ sướt da thôi.”

Từ đám đông xuất hiện hai gã môn đồ còn lại - hai tên mà gã đã phái đến chỗ đấu giá. Bọn họ đã báo cáo qua điện đàm rằng Stephanie Nelle không mua được món đồ. Gã bèn ra lệnh cho bọn họ bảo bà đến đây. Gã đã nghĩ có thể bà sẽ cảm thấy sợ hãi, nhưng nỗ lực đó đã thất bại. Tệ hơn nữa, gã đã lôi kéo quá nhiều sự chú ý đối với các hoạt động của mình. Nhưng điều đó là tại Cotton Malone. Người của gã đã nhìn thấy Malone ở nhà đấu

giá, và gã đã ra lệnh cho bọn họ giữ anh ta lại trong khi gã nói chuyện với Stephanie Nelle. Rõ ràng là cả nỗ lực đó cũng đã thất bại.

Hai gã đàn ông tiến lại gần và một gã cất tiếng, “Malone sống mất rồi.”

“Đã tìm được anh ta.”

“Anh ta khôn ngoan lắm. Hành động nhanh.”

Gã biết điều đó đúng. Gã đã tìm hiểu về Cotton Malone sau khi biết Stephanie Nelle sẽ sang Đan Mạch để gặp anh ta. Malone cũng có thể là một thành viên trong kế hoạch của bà, gã đã tìm cách biết được khả năng của anh ta.

Tên của anh ta là Harold Earl Malone. Anh ta bốn mươi sáu tuổi, sinh ở bang Georgia nước Mỹ. Mẹ anh ta người gốc Georgia bố anh ta là một quân nhân chuyên nghiệp, tốt nghiệp Annapolis, lên đến cấp chỉ huy hải quân trước khi tàu ngầm của ông ta bị đắm, khi Malone lên mười tuổi.

Đứa con trai đã theo bước ông bố, vào Trường Hải quân và tốt nghiệp trong số ba người đứng đầu lớp anh. Anh ta được nhận vào trường đào tạo phi công, vì có đủ tất cả các điều kiện để có thể trở thành phi công máy bay chiến đấu. Rồi, thật bất ngờ, được nửa đường, đột nhiên anh ta bỏ nơi đó và được nhận vào khoa Luật Đại học Georgetown, lấy được bằng khi đã được bổ vào Lầu Năm Góc. Sau khi tốt nghiệp, anh ta được chuyển sang bên văn phòng Thẩm phán Tối cao làm luật sư nhân viên trong chín năm. Mười ba năm trước, anh ta chuyển sang Bộ Tư pháp và đơn vị Magellan Billet của Stephanie Nelle, lúc đó vừa được thành lập. Anh ta làm ở đó cho đến năm vừa rồi, thôi việc khi đang là chỉ huy nhóm.

Về khía cạnh cá nhân, Malone đã ly dị và đứa con trai mười bốn tuổi của anh ta đang sống với vợ cũ ở Georgia. Ngay sau khi thôi việc, Malone rời nước Mỹ chuyển đến sống ở Copenhagen.

Anh ta là một người mê sách có trình độ rất cao và là người Thiên Chúa giáo ngay từ khi mới sinh ra, nhưng không sùng đạo quá mức. Anh ta nắm vững khá nhiều ngôn ngữ, không nghiện ngập và không mắc chứng hoang tưởng nào, là người tự chủ và hết sức tận tâm. Anh ta cũng sở hữu một trí nhớ tuyệt vời. Anh ta có tất cả, đúng loại người mà De Roquefort muốn có được trong hàng ngũ của mình, hơn là phải đối đầu.

Và vài phút vừa qua đã chứng minh điều đó.

Sự chênh lệch *một - ba* có vẻ như không hề làm Malone run sợ, đặc biệt là khi anh ta nghĩ rằng Stephanie Nelle đang gặp khó khăn.

Trước đó một lúc, đồng sự trẻ tuổi của De Roquefort cũng chứng tỏ mình là người trung thành và can đảm, chỉ có điều anh ta đã hành động quá thiếu cẩn trọng khi giật cái túi xách của Stephanie Nelle. Lẽ ra anh ta phải chờ đến sau cuộc gặp giữa bà ta và Cotton Malone, khi bà ta trên đường về khách sạn của mình, một mình và không có ai bảo vệ. Có lẽ là anh ta đã cố gắng để làm De Roquefort hài lòng, vì biết được tầm quan trọng của công việc của họ. Có thể chỉ đơn giản là vì nóng vội. Nhưng khi bị vây kín trên Round Tower, chàng thanh niên đã chọn cái chết chứ không để bị bắt, một cách đúng đắn. Một điều đáng xấu hổ, nhưng quá trình học nghề là như vậy. Chỉ những người có đầu óc và khéo léo mới tồn tại được. Tất cả những người khác đều sẽ bị loại bỏ.

Gã quay đầu về phía một trong số các đồng sự từng ở trong sảnh nhà đấu giá và hỏi, “Ai đã mua được quyền sách?”

Gã trai trẻ gật đầu. “Phải mất một nghìn kroner cho tên hầu để moi được thông tin đấy.”

Gã không quan tâm đến giá của sự yếu đuối. “Tên?”

“Henrik Thorvaldsen.”

Điện thoại trong túi gã rung lên. Tay phó của gã biết là gã đang bận, thế nên cuộc gọi hẳn là phải quan trọng. Gã mở máy.

“Sắp được rồi,” giọng nói vang lên trong tai gã.

“Bao lâu nữa?”

“Trong vài giờ nữa.”

Một khoản thưởng bất ngờ.

“Có một việc nữa đây,” gã nói vào điện thoại. “Có một tay. Henrik Thorvaldsen. Một người Đan Mạch giàu có, sống ở phía Bắc Copenhagen. Đã biết một số, nhưng cần có thêm thông tin hoàn chỉnh về hắn trong một giờ nữa. Gọi lại khi nào có.”

Rồi gã tắt máy và quay sang mấy gã phụ tá.

“Chúng ta phải về nhà thôi. Nhưng trước hết còn có hai việc nữa mà

chúng ta phải hoàn thành trước khi trời sáng.”

8

Malone và Stephanie được chuyển đến một tòa nhà của cảnh sát nằm ở ngoại ô Roskilde. Không ai trong hai người nói gì trong suốt chuyến đi, vì đã quá hiểu được tình thế. Malone hoàn toàn hiểu được rằng sự có mặt của Stephanie ở Đan Mạch không có gì chung với Magellan Billet. Stephanie không bao giờ làm việc tại hiện trường. Bà nằm ở đỉnh của hình tam giác - tất cả mọi người đều phải báo cáo về cho bà ở Atlanta. Và ngoài ra, khi bà gọi điện vào tuần trước và nói bà chỉ muốn đảo qua để chào, bà nói rất rõ là mình đến Châu Âu để đi nghỉ. Kiểu đi nghỉ, anh nghĩ, khi người ta được thảnh thơi một mình trong một căn phòng không cửa sổ.

“À, nhân tiện, cà phê ở Café Nikolaj ngon lắm,” anh nói. “Tôi đã đến đó uống hộ phần của chị. Dĩ nhiên là sau khi tôi đuổi theo gã đàn ông lên đến đỉnh Round Tower và đứng nhìn gã nhảy xuống đường.”

Bà không nói gì.

“Tôi đã nhìn thấy chị lấy cái túi ở dưới đường. Chị có nhận ra là gã đàn ông nằm chết ngay cạnh đó không? Có thể là không. Có vẻ như lúc đó chị đang vội.”

“Đủ rồi đấy, Cotton,” bà nói bằng cái giọng mà anh đã quá quen.

“Tôi không còn làm việc cho chị nữa.”

“Vậy thì tại sao anh lại ở đây?”

“Khi ở trong nhà thờ tôi cùng tự hỏi mình điều đó, nhưng mấy phát đạn đã làm phân tán những ý nghĩ của tôi.”

Trước khi bà kịp có thời gian nói điều gì, cửa mở ra và một người đàn ông cao lớn tóc vàng hung và mắt nâu xám bước vào. Ông ta là thanh tra cảnh sát của Roskilde, người đã giải họ từ nhà thờ về đây và đang giữ khẩu Beretta của Malone.

“Tôi đã gọi điện đến nơi mà bà yêu cầu,” viên thanh tra nói với

Stephanie. “Đại sứ quán Mỹ xác nhận danh tính và vị trí của bà ở Bộ Tư pháp. Tôi đang chờ ý kiến từ Bộ Nội vụ của chúng tôi.” Ông quay sang bên. “Còn ông, thưa ông Malone, lại là một chuyện khác. Ông tạm trú ở Đan Mạch và làm chủ hiệu sách.” Ông chìa khẩu súng ra. “Luật pháp của chúng tôi không cho phép mang vũ khí, chưa nói đến chuyện sử dụng nó trong nhà thờ lớn quốc gia của chúng tôi - một Di sản Thế giới.”

“Tôi chỉ thích vi phạm những thứ luật lệ quan trọng nhất,” anh nói, không để cho người đàn ông nghĩ là đã nắm được anh.

“Tôi thích sự hài hước, thưa ông Malone. Nhưng đây là một chuyện nghiêm trọng. Không phải cho tôi, mà là cho ông.”

“Các nhân chứng có nói rằng còn có ba gã đàn ông khác đã nổ súng trước không?”

“Chúng tôi đã có các miêu tả. Nhưng có vẻ như là bọn họ đã đi rồi. Còn ông thì đang ở đây.”

“Thanh tra,” Stephanie nói. “Tình huống xảy ra liên quan đến tôi, chứ không phải là ông Malone.” Bà liếc nhìn anh. “Ông Malone có thời đã làm việc cho tôi và nghĩ rằng tôi cần đến sự trợ sức của anh ấy.”

“Có phải bà muốn nói là sẽ không có đọ súng nếu không có sự can thiệp của ông Malone?”

Viên thanh tra nêu lời nhận xét với vẻ khó chịu lộ rõ. Malone tự hỏi không biết Stephanie định làm gì. Nói dối không phải mặt mạnh của bà, nhưng anh quyết định không đối đầu với bà trước.

“Có phải bà ở trong nhà thờ để lo việc chính thức cho chính phủ Mỹ không?” Viên thanh tra hỏi bà.

“Cái đó thì tôi không thể nói được. Ông cũng hiểu đấy.”

“Công việc của bà liên quan đến những hoạt động không thể được đem ra bàn luận à? Tôi nghĩ bà là một luật sư chứ?”

“Tôi là luật sư. Nhưng đơn vị của tôi thường xuyên liên quan đến những vụ việc thuộc tầm an ninh quốc gia. Trên thực tế, đó là mục tiêu tồn tại chính của chúng tôi.”

Viên thanh tra không có vẻ bị ấn tượng. “Việc của bà ở Đan Mạch là gì, thưa bà Nelle?”

“Tôi đến thăm ông Malone. Tôi đã không gặp anh ấy trong vòng hơn một năm.”

“Đó là mục đích duy nhất của bà?”

“Tại sao chúng ta không chờ Bộ Nội vụ nhỉ.”

“Thật là một sự kỳ diệu vì không ai bị làm sao trong vụ việc lộn xộn đó. Có hư hại đối với vài công trình thờ cúng, nhưng không có ai bị thương.”

“Tôi đã bắn trúng một trong số mấy gã cầm súng,” Malone nói.

“Nếu quả thật là như vậy thì hẳn ta cũng không chảy máu.”

Điều đó có nghĩa là bọn chúng mặc áo chống đạn. Đã có chuẩn bị trước, nhưng chuẩn bị cho cái gì?

“Bà ở lại Đan Mạch bao lâu?” Viên thanh tra hỏi Stephanie.

“Mai là đi rồi.”

Cửa mở và một sĩ quan mặc đồng phục chìa cho viên thanh tra một tờ giấy. Ông đọc, rồi nói, “Có vẻ như là bà có bạn bè ở cấp rất cao, thưa bà Nelle. Các thượng cấp của tôi bảo thả bà đi và không hỏi han gì.”

Stephanie bước thẳng ra cửa.

Malone hỏi: “Tờ giấy có nói đến tôi không?”

“Tôi cũng phải thả cả ông ra nữa.”

Malone với tay lấy khẩu súng. Người đàn ông không đưa.

“Không có chỉ thị nói tôi phải trả khẩu súng.”

Anh quyết định không tranh cãi lời thôi. Sau này anh có thể quay trở lại việc này. Hiện tại, anh cần nói chuyện với Stephanie.

Anh chạy ra ngoài và tìm thấy bà.

Bà quay lại nhìn thẳng vào anh, các đường nét đánh lại. “Cotton, tôi đánh giá cao những gì anh đã làm trong nhà thờ. Nhưng nghe tôi nói đi, và nghe cho rõ. Đừng can thiệp vào chuyện của tôi nữa.”

“Chị không hề biết là mình đang làm gì. Chị đã đến nhà thờ mà không hề chuẩn bị trước. Ba gã đàn ông đó muốn giết chị.”

“Vậy tại sao bọn họ không làm vậy? Trước khi anh đến có đủ mọi cơ hội cho việc đó.”

“Chuyện này lại càng làm nảy sinh nhiều câu hỏi hơn nữa.”

“Anh không có đủ việc để làm với hiệu sách à?”

“Rất nhiều là khác.”

“Thế thì làm đi. Khi thôi việc hồi năm ngoái, anh đã nói rất rõ là anh đã mệt mỏi vì bị người ta suốt ngày nhằm bắn vào người. Tôi tin là anh từng nói cuộc sống mới mẻ ở Đan Mạch cho anh những gì mà anh vẫn luôn mong muốn. Vậy thì anh cứ hưởng thụ những cái đó đi.”

“Chị là người đã gọi điện cho tôi và muốn gặp tôi.”

“Đó là một ý tưởng không hay ho gì.”

“Hôm nay không có kẻ giết túi nào.”

“Thôi đừng can thiệp vào chuyện đó đi.”

“Chị nợ tôi. Tôi đã cứu mạng chị.”

“Không ai nhờ anh làm việc đó cả.”

“Stephanie...”

“Mẹ kiếp, Cotton. Tôi sẽ không nhắc lại điều đó đâu đấy. Nếu anh cứ tiếp tục, tôi sẽ không có lựa chọn nào khác ngoài việc phải ra tay.”

Giờ đây lưng anh đã cứng lại. “Và chị định làm gì?”

“Người bạn Đan Mạch của anh không có đủ hết các quan hệ đâu. Tôi cũng có thể làm được nhiều điều.”

“Thế thì làm đi,” anh nói với bà, cơn giận đã bùng lên.

Nhưng bà không trả lời. Thay vào đó, bà quay người bỏ đi. Anh những muốn chạy theo bà và kết thúc những gì mà họ đã bắt đầu, nhưng rồi quyết định là bà đã đúng. Có gì liên quan đến anh đâu. Và anh đã có quá đủ rắc rối cho một buổi tối rồi.

Đã đến lúc phải về nhà.

9

COPENHAGEN

10:30 TỐI

De Roquefort tiến lại gần hiệu sách. Phố dành riêng cho người đi bộ chạy qua trước cửa vắng ngắt. Phần lớn quán cà phê và quán ăn vốn rất nhiều trên khu phố ở cách đó vài dãy nhà - khu vực này của Stroget đóng cửa vào ban đêm. Sau khi giải quyết xong hai việc nhỏ còn lại này, gã dự định sẽ rời khỏi Đan Mạch. Nhân diện bên ngoài của gã, cùng với hai người đồng hương của gã, giờ đây chắc là đã được nhiều nhân chứng trong nhà thờ lớn miêu tả. Vì vậy việc họ không lãng vãng ở đây quá khoảng thời gian cần thiết là một điều quan trọng.

Gã đã dẫn theo từ Roskilde cả bốn thuộc hạ của mình và dự tính sẽ cai quản chặt chẽ từng hành động của họ. Đã quá đủ những bất ngờ cho một ngày, một trong số đó đã lấy mạng một người của gã ở Round Tower. Gã không muốn mất thêm ai nữa. Hai trong số người của gã đã đứng ở sau hiệu sách để canh phòng. Hai người còn lại đã sẵn sàng bên cạnh gã. Có ánh đèn sáng ở tầng trên cùng của tòa nhà.

Tốt. Gã và người chủ hiệu sách cần nói chuyện.

Malone lấy một chai Diet Popsi từ tủ lạnh ra và đi bốn đoạn cầu thang để xuống đến tầng dưới cùng. Hiệu sách của anh chiếm toàn bộ tòa nhà, tầng hai dành để bày sách bán, hai tầng tiếp theo làm kho, tầng thứ năm có một căn hộ nhỏ mà anh gọi là nhà.

Anh đã quen với việc sống trong một không gian chật hẹp như thế này, thích thú với nó hơn cả ngôi nhà rộng hai nghìn mét vuông mà anh từng sở

hữu ở phía Bắc Atlanta. Tiền thu được từ việc bán nó vào năm ngoái, hơn ba trăm nghìn đôla, khiến anh còn dư được sáu mươi nghìn đôla để đầu tư cho cuộc đời mới của mình, cuộc đời được tặng cho anh bởi, như Stephanie đã mỉa mai lúc trước, nhà hảo tâm Đan Mạch mới của anh, một ông già nhỏ bé kỳ quặc tên là Henrik Thorvaldsen. Cách đây mười bốn tháng còn là một người xa lạ, giờ đã là người bạn thân nhất của anh.

Hai người có cảm tình với nhau ngay từ đầu, người già hơn tìm thấy ở người trẻ hơn điều gì đó - mà Malone chưa bao giờ chắc được, nhưng là một điều gì đó - và cuộc gặp đầu tiên ở Atlanta vào một buổi tối thứ Năm mưa gió đã ấn định tương lai của cả hai người. Stephanie đã bắt anh đi nghỉ một tháng sau khi phiên tòa xử ba tên tội phạm ở Mexico City - liên quan đến buôn lậu ma túy ở mức độ quốc tế và giết người theo lối hành hình một nhân viên chính phủ, lại là một bạn thân của tổng thống Mỹ gây ra một cuộc bắn giết. Trên đường quay lại tòa vào lúc nghỉ ăn trưa, Malone rơi vào một vụ đọ súng, một hành động không liên quan gì đến phiên tòa, nhưng là một điều mà anh muốn ngăn chặn. Anh trở về nhà với một viên đạn găm vào vai trái. Kết quả cuối cùng của vụ bắn nhau đó là bảy người chết, chín người bị thương, một trong số những người chết là một thanh niên Đan Mạch tên là Cai Thorvaldsen.

“Tôi muốn đích thân đến gặp anh,” Henrik Thorvaldsen nói.

Họ ngồi ở phòng làm việc nhỏ của Malone. Vai anh đau nhức. Anh không buồn hỏi làm cách nào mà Thorvaldsen biết được anh ở đâu, hay tại sao ông già lại biết anh hiểu được tiếng Đan Mạch.

“Con trai tôi với tôi vô cùng quý giá,” Thorvaldsen nói. “Khi nó vào làm cho ngành ngoại giao tôi đã rất sợ. Nó xin được sang Mexico City. Nó là một sinh viên nghiên cứu về văn minh của người da đỏ Aztec. Nó muốn một ngày nào đó trở thành một thành viên quan trọng của Nghị viện nước chúng tôi. Một chính khách.”

Một đợt lũ những ấn tượng ban đầu chạy qua óc Malone. Chắc chắn Thorvaldsen là một người không tầm thường với một dáng vẻ đặc biệt, vừa thanh lịch vừa phóng túng. Nhưng đầu óc tinh vi của ông trái ngược hẳn với một vẻ bên ngoài dị dạng, lưng ông gồ lên một cách dữ dội và cứng

ngắc, trông rất giống một con chim diệc. Một khuôn mặt bì bì cho thấy một cuộc đời đầy những lựa chọn kỳ quặc, những vết nhăn giống những khe nứt, cặp chân vạm vạp với đôi bàn chân bè bè, vẻ vàng vọt và những mạch máu hiện rõ trên hai tay. Mái tóc ánh thiếc dày và bù xù rất ăn nhập với cặp lông mày - những búi màu bạc khiến cho ông già trông có dáng vẻ lo lắng. Chỉ trong đôi mắt mới có thể nhìn thấy niềm say mê. Xanh ghi, đặc biệt sáng, một vết nứt của một miệng núi lửa hình ngôi sao.

“Tôi đến để gặp người đã bắn kẻ giết con trai tôi.”

“Tại sao?” Anh hỏi.

“Để cảm ơn anh.”

“Ông có thể gọi điện.”

“Tôi thích được đối diện với người nói chuyện hơn.”

“Lúc này, tôi thích được một mình hơn.”

“Tôi hiểu là anh suýt bị giết.”

Anh nhún vai.

“Và anh sắp bỏ việc. Rời khỏi chỗ của mình. Ra khỏi quân đội.”

“Ông biết nhiều chuyện quá nhỉ.”

“Hiểu biết là cái vĩ đại nhất trong số những thứ xa xỉ.”

Anh không bị ấn tượng. “Cảm ơn vì đã quan tâm. Tôi có một lỗ thủng trên vai đau nhức. Cho nên nếu đã nói xong rồi, ông có thể đi được không?”

Thorvaldsen không nhúc nhích khỏi ghế sofa. Ông chỉ nhìn xung quanh căn phòng và những phòng xung quanh cánh cửa mở. Tất cả những bức tường đều chất đầy sách. Ngôi nhà như thể bị đè bẹp dưới đồng sách.

“Tôi cũng thích chúng,” người khách của anh nói. “Nhà tôi cũng đầy sách thế này. Tôi đã sưu tầm chúng suốt cuộc đời.”

Anh có thể cảm thấy là người đàn ông đã hơn sáu mươi tuổi này có những chiến thuật tuyệt vời. Khi ra mở cửa, anh đã nhìn thấy ông đến trên một chiếc Limousine. Thế nên anh muốn biết, “Tại sao ông biết tôi nói được tiếng Đan Mạch?”

“Anh nói được nhiều thứ tiếng. Tôi rất tự hào khi biết tiếng mẹ đẻ của tôi cũng nằm trong số đó.”

Không phải một câu trả lời, nhưng thật ra anh có chờ đợi một câu trả lời không?

“Trí nhớ tuyệt vời của anh hẳn là một thứ thiên phú quý giá. Trí nhớ của tôi đã tiêu tan theo tuổi tác rồi. Bây giờ tôi nhớ tẹt lăm.”

Anh nghi ngờ điều đó. “Ông muốn gì?”

“Anh có nghĩ đến tương lai không?”

Anh đứng dậy đi quanh phòng. “Có nghĩ là tôi sẽ mở một hiệu bán sách cổ. Có cả đồng để bán.”

“Ý tưởng tuyệt vời. Tôi có một hiệu sách sẵn sàng để lại, nếu anh muốn.”

Anh quyết định tiếp tục. Tệ hại thật. Nhưng có điều gì đó trong cái nhìn của ông già nói cho anh biết là ông không đùa.

Đôi bàn tay cứng và nặng nề lần tìm trong túi áo, và Thorvaldsen để lại một cái card visit trên ghế sofa.

“Số điện thoại nhà riêng của tôi. Nếu anh quan tâm đến chuyện này thì gọi cho tôi.”

Ông già đứng dậy.

Anh vẫn ngồi yên. “Điều gì khiến ông nghĩ là tôi quan tâm?”

“Anh có quan tâm, thưa ngài Malone.”

Anh bực bội với câu nói đó, đặc biệt là khi ông già đã đứng. Thorvaldsen tiến ra phía cửa trước.

“Hiệu sách đó nằm ở đâu?” Anh hỏi, tự nguyện rửa mình vì đã tỏ ra là có quan tâm.

“Copenhagen. Còn ở đâu khác nữa đây?”

Anh nhớ mình đã đợi ba ngày mới gọi điện. Viễn cảnh sống ở Châu Âu vẫn luôn hấp dẫn anh. Liệu Thorvaldsen có biết cả điều đó nữa hay không? Anh chưa bao giờ nghĩ sống ở nước ngoài là một việc có thể. Anh là một nhân viên của chính phủ. Người Mỹ chính gốc. Nhưng đó là trước khi xảy ra chuyện ở Mexico City. Trước khi có bảy người chết và chín người bị thương.

Anh vẫn còn nhìn thấy khuôn mặt co rúm lại của vợ anh vào ngày anh gọi điện báo sẽ sang Copenhagen.

“Tôi đồng ý. Chúng ta đã phải sống xa nhau quá nhiều rồi, Cotton, đã đến lúc phải ly hôn rồi.” Lời tuyên bố được đưa ra với sự rành mạch vốn dĩ của một luật sư biện hộ, nghề nghiệp của cô. “Có người khác à?” Anh hỏi, không mấy quan tâm.

“Không phải là chuyện đó, nhưng cũng có đấy. Trời ạ, Cotton, chúng ta đã xa nhau năm năm rồi. Tôi chắc là trong quãng thời gian đó anh cũng không sống giống như là một ông sư.”

“Cô nói đúng. Đến lúc rồi.”

“Anh thật sự sẵn sàng bỏ việc à?”

“Thật ra là đã ra rồi. Bắt đầu từ hôm qua.”

Cô lắc đầu, cử chỉ quen thuộc khi Gary cần đến một lời khuyên của mẹ. “Có bao giờ anh thấy thỏa mãn không? Hải quân, rồi trường bay, trường luật, hải quân, Billet. Giờ thì là vụ bỏ việc bất ngờ này. Tiếp theo sẽ là gì đây?”

Anh không bao giờ thích cái giọng trịch thượng đó của cô. “Tôi sẽ chuyển sang sống ở Đan Mạch.”

Khuôn mặt cô không thể hiện điều gì. Anh có nói là sẽ chuyển lên sống ở mặt trăng thì cũng vậy thôi. “Anh bị sao vậy?”

“Tôi đã mệt mỏi vì bị bắn vào người rồi.”

“Từ khi nào vậy? Anh yêu Billet cơ mà.”

“Tôi đủ lớn rồi.”

Cô mỉm cười. “Thế ra anh nghĩ chuyển sang sống ở Đan Mạch sẽ hoàn thành điều kỳ diệu đó sao?”

Anh không hề có ý định giải thích. Cô không hề bận tâm. Anh cũng không muốn cô bận tâm. “Tôi sẽ cần nói chuyện với Gary.”

“Tại sao?”

“Tôi muốn biết nó có đồng ý với điều đó không.”

“Anh bắt đầu quan tâm đến những gì chúng tôi nghĩ từ bao giờ vậy?”

“Nó chính là nguyên nhân khiến tôi bỏ việc. Tôi muốn nó có một người bố ở bên...”

“Dối trá, Cotton. Anh bỏ việc vì chính anh thôi. Đừng lấy thằng bé ra làm cái cớ. Tất cả những gì anh dự định đều là để cho anh, không phải cho

nó.”

“Tôi không cần cô phải nói ra những gì tôi nghĩ trong đầu.”

“Thế thì ai nói bây giờ? Chúng ta lấy nhau được bao nhiêu năm rồi. Anh nghĩ chờ đợi anh trở về từ nơi không ai biết là ở đâu là chuyện dễ lắm hay sao? Rồi nghĩ là trở về trong một cái bao đựng xác? Tôi đã trả giá rồi, Cotton ạ. Gary cũng đã trả rồi. Nhưng thằng bé đó yêu anh. Không, nó vẫn cầu nguyện cho anh, một cách vô điều kiện. Anh và tôi đều biết nó sẽ nói gì, vì đầu óc của nó khá khăm hơn cả anh và tôi. Đối lại tất cả những thất bại chung của chúng ta, nó là một thành công.”

Cô lại nói đúng.

“Xem này, Cotton. Tại sao anh phải sang bên kia đại dương mà sống là chuyện của anh. Nhưng nếu điều đó làm anh thấy sung sướng, thì cứ làm đi. Chỉ cần anh đừng lấy Gary ra làm cái cớ thôi. Điều cuối cùng mà nó cần là một cặp bố mẹ không hòa thuận chỉ chăm chăm biến tuổi thơ của nó trở nên buồn bã.”

“Cô thích nhục mạ tôi lắm phải không?”

“Không hoàn toàn. Nhưng sự thật phải được nói ra, và anh biết điều đó cơ mà.”

Anh nhìn quanh hiệu sách tối om. Nghĩ về Pam không bao giờ mang lại điều gì tốt lành. Sự khó chịu của cô dành cho anh hết sức sâu sắc và đã hình thành từ mười lăm năm trước, khi anh còn là một thiếu úy hải quân mới lớn. Anh không hề tin tưởng và cô biết điều đó. Họ thỏa thuận được với nhau và quyết định làm đám cưới, nhưng mười năm sau, một hôm anh về nhà thì cô đã đi khỏi. Cô thuê một ngôi nhà ở phía bên kia Atlanta cho cô và Gary, chỉ mang theo những gì mà họ cần. Một bức thư báo cho anh biết địa chỉ mới của họ và cho biết cuộc hôn nhân đã chấm dứt. Thực dụng và lạnh lùng, đó là cách thức của Pam. Dù vậy, thật đáng ngạc nhiên, cô không tìm cách ly hôn ngay. Thay vào đó, chỉ đơn giản là họ không sống cùng nhau, vẫn giữ quan hệ lịch sự, và chỉ nói chuyện khi nào cần thiết, về những gì liên quan đến Gary.

Nhưng cuối cùng thời điểm cần quyết định cũng đã tới. Vậy là anh bỏ việc, rời khỏi chỗ làm, chấm dứt cuộc hôn nhân của mình, bán nhà, và đi

khỏi nước Mỹ, tất tậ trong một tuần dài, khủng khiếp, cô đơn, kiệt sức, nhưng thỏa mãn.

Anh nhìn đồng hồ đeo tay. Anh thật sự nên viết email cho Gary. Họ liên lạc với nhau ít nhất một lần một ngày, và lúc này mới là chiều muộn ở Atlanta. Con trai anh sẽ đến Copenhagen trong ba tuần nữa để sống với anh một tháng. Hè năm ngoái họ đã làm vậy, và anh đang chờ đợi đến lần này.

Cuộc nói chuyện với Stephanie làm anh bối rối. Trước đây anh cũng đã từng nhìn thấy sự ngây thơ giống như sự ngây thơ của bà ở các nhân viên, những người dù rất cảnh giác với các nguy cơ, cố tình phớt lờ chúng. Điều bà vẫn thường xuyên nói với anh là gì nhỉ? Nói điều đó, làm điều đó, dạy điều đó, hét to điều đó lên, nhưng đừng bao giờ, tuyệt đối không bao giờ, tin cái quái quỷ gì. Một lời khuyên khôn ngoan mà chính bà nên lưu ý. Bà không có ý tưởng gì về những việc mà bà đang làm. Nhưng rồi, anh có không? Phụ nữ không phải là điểm mạnh của anh. Dù đã sống nửa đời mình với Pam, anh vẫn chưa bao giờ thật sự bỏ thời gian để tìm cách hiểu cô. Vậy thì làm sao mà anh có thể hiểu được Stephanie? Anh nên tránh can thiệp vào chuyện của bà. Dù thế nào đi nữa, đó cũng là cuộc đời của bà. Nhưng vẫn có điều gì đó day dứt trong anh.

Năm mười hai tuổi anh được biết rằng mình được phú cho một trí nhớ tuyệt vời. Không phải theo lối chụp ảnh, giống như phim và sách vẫn thích dựng lên, mà là một khả năng lưu giữ các chi tiết mà đa phần người khác quên mất. Chắc chắn là cái đó giúp được anh trong việc học hành, và anh học ngoại ngữ một cách dễ dàng, nhưng cũng có lúc việc tìm cách rút ra được một chi tiết từ rất nhiều các chi tiết làm anh thấy phát bực.

Như lúc này.

10

De Roquefort khép cánh cửa lại và bước vào hiệu sách. Hai gã đàn ông vào theo. Hai gã còn lại đứng canh ngoài phố.

Họ đi qua các giá sách tối đen để đến phía cuối của tầng dưới cùng và bước lên những bậc cầu thang hẹp. Họ bước đi không tiếng động. Ở tầng trên cùng, De Roquefort bước qua một cánh cửa để mở vào một căn hộ nhỏ. Peter Hansen đang ngồi thu lu trong ghế đọc sách, một chai bia để trên bàn bên cạnh, một điếu thuốc lá cháy trên gạt tàn.

Vẻ ngạc nhiên hiện rõ trên mặt nhà buôn sách. “Ông làm gì ở đây thế?” Hansen hỏi bằng tiếng Pháp.

“Chúng ta có một thỏa thuận.”

Nhà buôn nhảy dựng lên. “Chúng ta không mua được. Tôi có thể làm được gì nào?”

“Ông đã nói là sẽ không có gì khó khăn.” Các đồng sự của gã đi ra phía góc xa của căn phòng, gần mấy cái cửa sổ. Gã vẫn đứng ở cửa.

“Quyển sách đó được bán với giá năm mươi nghìn kroner. Một cái giá trời ơi đất hời,” Hansen nói.

“Ai đã trả nhiều tiền hơn ông?”

“Nhà đấu giá sẽ không để lộ loại thông tin đó.”

De Roquefort tự hỏi không biết Hansen có nghĩ mình ngu ngốc đến mức đó không. “Tôi đã trả tiền cho ông để đảm bảo rằng Stephanie Nelle sẽ mua được nó.”

“Và tôi đã cố gắng. Nhưng không ai nói cho tôi biết là quyển sách sẽ được đẩy lên cái giá đó. Tôi vẫn tiếp tục trả giá đấy chứ, nhưng bà ấy bảo tôi thôi. Ông có sẵn sàng trả nhiều hơn năm mươi nghìn kroner không?”

“Tôi sẽ trả bất kỳ giá nào.”

“Ông có ở đó đâu, và bà ấy thì không cả quyết được đến mức đó.”

Hansen có vẻ nhẹ nhõm trở lại, sự kinh ngạc lúc đầu đã được thay thế bằng một vẻ bần tiện mà De Roquefort thấy khó mà không nhận ra. “Và ngoài ra, điều gì làm cho quyển sách đó đắt giá đến thế?”

Gã nhìn quanh căn phòng nhỏ, sặc mùi rượu và mùi thuốc lá. Hàng trăm cuốn sách nằm rải rác giữa những đồng báo chí. Gã tự hỏi làm sao lại có người sống nổi trong cảnh lộn xộn đến thế này. “Ông nói cho tôi đi.”

Hansen nhún vai. “Tôi làm sao biết được. Bà ấy cũng không nói tại sao bà ấy muốn có nó.”

Sự kiên nhẫn của De Roquefort đã cạn kiệt. “Tôi biết ai đã mua được quyển sách.”

“Ai?”

“Như ông cũng biết rất rõ, các nhân viên ở nhà đấu giá đều có thể mua được. Bà Nelle đã liên lạc với ông để lấy ông làm trung gian. Tôi đã liên lạc với ông để chắc chắn được là bà ấy sẽ có quyển sách đó, để rồi sau đó tôi có thể có được một bản sao trước khi ông đưa nó cho bà ấy. Thế rồi ông gặp phải một người mua qua điện thoại.”

Hansen mỉm cười. “Mất nhiều thời gian để nói tên một người quá nhỉ.”

“Thật ra chỉ mất một chút thời gian thôi, khi mà tôi đã có thông tin rồi.”

“Vì giờ đây tôi đã có được quyển sách và Stephanie không còn vai trò gì nữa, liệu việc một mình ông có được nó có đáng giá gì không?”

De Roquefort đã hiểu câu chuyện đang đi theo hướng nào. “Thật ra câu hỏi phải là quyển sách đó đáng giá với ông như thế nào?”

“Với tôi nó không đáng giá một xu.”

Gã hất đầu ra lệnh và hai tên cộng sự nắm lấy hai cánh tay Hansen. De Roquefort tung một quả đấm vào bụng nhà buôn sách. Hansen hộc lên một tiếng, rồi đổ người về phía trước, người được hai cánh tay giữ lại.

“Tôi muốn Stephanie Nelle có được quyển sách, sau khi tôi đã có một bản sao,” De Roquefort nói. “Chính vì vậy mà tôi đã trả tiền cho ông. Không gì hơn nữa cả. Ông đã định chơi tôi. Giờ thì không được nữa rồi.”

“Tôi... có... quyển... sách.”

Gã nhún vai. “Nói dối. Tôi biết chính xác quyển sách đang ở đâu.”

Hansen lắc đầu. “Ông sẽ không... có được nó.”

“Ông sai rồi. Trên thực tế, đó chỉ là một việc nhỏ xíu.”

Malone di chuyển trong ánh sáng những ngọn đèn huỳnh quang phía trên ngăn sách lịch sử. Những quyển sách theo đủ hình dạng, kích cỡ và màu sắc nằm chặt trên các giá. Nhưng có một quyển đặc biệt mà anh còn nhớ đã xem từ vài tuần trước. Anh đã mua nó, cùng với nhiều cuốn sách về lịch sử giai đoạn giữa thế kỷ hai mươi khác, từ một tay người Ý cứ nghĩ là mấy thứ đồ của mình đáng giá hơn nhiều so với mức mà Malone sẵn sàng trả. Phần lớn người bán sách không hiểu giá trị là một yếu tố thuộc về ham muốn, sự khan hiếm, và tính độc bản. Mức độ cổ không nhất thiết là quan trọng vì, vào đầu thế kỷ hai mươi mốt này, người ta vẫn thường xuyên in hàng đồng thứ nhố nhăng.

Anh nhớ là đã bán một số sách của tay người Ý, nhưng hy vọng rằng một trong số chúng vẫn còn. Anh nhớ là nó không rời khỏi hiệu sách, nhưng một nhân viên của anh có thể đã bán nó. Nhưng thật may là quyển sách vẫn nằm trên giá, hàng thứ hai tính từ dưới lên, đúng vị trí mà anh đã xếp.

Không có vỏ bọc bằng vải bảo vệ bên ngoài, bìa sách hẵn là trước đây có màu xanh đậm, giờ đã nhạt đi thành màu vàng nhờ nhờ. Các trang của nó rất mỏng, mạ vàng ở rìa, và có nhiều hình minh họa. Tên sách vẫn còn nhìn rõ bằng chữ vàng: *Các Hiệp sĩ của Dòng Đèn thờ Solomon*. Bản quyền ghi năm 1922 và, khi lần đầu tiên nhìn thấy nó, Malone đã rất quan tâm vì các Hiệp sĩ là một chủ đề mà anh từng đọc. Anh biết họ không chỉ là các thầy tu, mà đúng hơn là các chiến binh tôn giáo - một kiểu đơn vị chiến đấu tinh thần đặc biệt. Nhưng cách nghĩ khá đơn giản của anh chỉ khiến anh hình dung ra những người đàn ông vận đồ màu trắng đính hình những chữ thập đỏ. Hẳn là một kiểu hình mẫu theo lối Hollywood. Và anh nhớ là mình đã rất ấn tượng khi lật giở cuốn sách.

Anh cầm quyển sách ra một trong số rất nhiều ghế đọc sách để khắp nơi trong cửa hiệu, ngồi xuống tấm đệm mềm, và bắt đầu đọc. Dần dần, một

bản tóm tắt hiện ra:

«Vào khoảng năm 1118, những người Công giáo lại một lần nữa chiếm được Đất Thánh. Cuộc Thập tự chinh thứ nhất là một thành công vang dội. Và mặc dù dân Hồi giáo đã bại trận, đất đai đã bị tịch thu, các thành phố bị chiếm đóng, họ vẫn không chịu khuất phục. Thay vào đó, họ vẫn tồn tại bên lề các vương quốc Công giáo mới được lập ra, tấn công vào tất cả những ai liều lĩnh đi đến Đất Thánh.

Hành hương an toàn đến các khu vực thiêng là một trong những lý do của cuộc Thập tự chinh, và tiền thu được từ những người hành hương là nguồn thu nhập chính của vương quốc Công giáo Jerusalem vừa được thành lập. Những người hành hương đổ đến Đất Thánh, một mình, theo từng nhóm, từng đoàn, hoặc có khi là cả những cộng đồng. Thật không may, những con đường dẫn đến và đi khỏi đó đều không an toàn. Người Hồi giáo rình sẵn, những tên cướp hoành hành, ngay cả những người lính Công giáo cũng trở thành một mối đe dọa vì với họ, cướp bóc đã trở thành một điều gì đó bình thường.

Cho nên khi một hiệp sĩ ở Champagne, Hugh De Payens, lập ra một tổ chức mới gồm ông ta và tám người khác, một dòng tu gồm các giáo hữu chiến đấu quyết tâm bảo vệ an toàn cho những người hành hương, việc này được hưởng ứng rộng rãi. Baldwin II, người đứng đầu Jerusalem, dành tặng cho dòng tu ngôi đền Aqsa để làm chỗ trú, nơi này người Công giáo vẫn tin ngày xưa là Đền thờ Solomon, cho nên dòng tu mới này lấy tên từ chính nơi đặt đại bản doanh của mình: *Các chiến binh nghèo của Christ* và *Đền thờ Solomon* ở Jerusalem.

Ban đầu chỉ có rất ít người. Mỗi hiệp sĩ thề chấp nhận nghèo khổ, đức hạnh, và tuân thủ. Họ không có gì cho riêng mình. Tất cả những tài sản có giá trị của họ đều trở thành tài sản của Dòng. Họ sống cùng nhau và im lặng trong khi ăn. Họ cắt tóc, nhưng để râu mọc. Họ sống nhờ lòng từ thiện, kể cả quần áo cũng đi xin, và thánh Augustine là hình mẫu của họ. Con dấu của Dòng đặc biệt mang tính biểu tượng: *Hai hiệp sĩ cười trên một ngọn núi* - một nhắc nhở rõ ràng đến những ngày các hiệp sĩ còn chưa đủ tiền để sắm riêng cho mình một con ngựa.

Một dòng tu gồm các chiến binh không phải trong đầu óc của người thời Trung cổ, một sự mâu thuẫn. Thay vào đó, Dòng mới gọi lên rất nhiều cảm hứng và sự can đảm chiến trận. Sự thành lập của nó cũng giải quyết thêm một vấn đề khác nữa - về nhân lực - vì kể từ đây đã bắt đầu tồn tại một sự hiện diện thường trực những chiến binh được tin tưởng.

Năm 1128, số lượng người tăng lên, có được sự ủng hộ về chính trị ở các cấp bậc quan trọng. Các hoàng thân và giáo sĩ cấp cao của Châu Âu tặng đất, tiền, và đồ dùng. Cuối cùng Giáo hoàng cũng công nhận Dòng, và các Hiệp sĩ Đền trở thành quân đội thường trực duy nhất của Đất Thánh.

Một Giới luật chặt chẽ gồm 686 điều luật quy định các hành động của họ. Săn bắn bị cấm. Không chơi cờ, đánh bạc. Trong nói năng phải kiệm lời và không được hiếu chiến. Đồ trang sức bị cấm. Khi ngủ họ vẫn để đèn sáng, mặc áo choàng và quần để lúc nào cũng có thể sẵn sàng chiến đấu.

Trưởng giáo là người chỉ huy tuyệt đối. Kế tiếp là các Giám quản, những người hành động giống như các đại biểu là cố vấn. Các Tướng quân chỉ huy các toán quân khi xảy ra chiến trận. Servientes trong tiếng La tinh, servents trong tiếng Pháp, là các thợ thủ công, nông dân và những người khác muốn ủng hộ các hiệp sĩ và tạo thành xương sống của Dòng. Thông qua một chỉ dụ của Giáo hoàng ban vào năm 1148, mỗi hiệp sĩ được đeo một hình chữ thập bốn cánh đều nhau, bè ra ở đoạn cuối phía trên một áo choàng màu trắng. Họ là quân đội thường trực đầu tiên có tổ chức và được trang bị kể từ thời La Mã. Các hiệp sĩ giáo hữu tham gia tất cả những cuộc Thập tự chinh sau đó luôn là những người đi đầu trong hàng ngũ, là những người cuối cùng rút lui và không bao giờ có thể bị mua chuộc. Họ tin rằng phục vụ Dòng có thể giúp họ lên được thiên đường và trong hơn hai trăm năm chinh chiến liên miên, hai mươi nghìn Hiệp sĩ đã được coi là tử vì đạo vì hy sinh trong chiến đấu.

Năm 1139, một chỉ dụ khác của Giáo hoàng đặt Dòng dưới sự kiểm soát trực tiếp của Giáo hoàng, điều đó cho phép họ được hoạt động tự do trên khắp các vùng đất Công giáo, không hề bị các vị vua chỉ huy. Đó là một hành động chưa từng có và, khi Dòng đã có được sức mạnh về chính trị và kinh tế, nó dẫn đến cả việc thu thập được một kho báu khổng lồ. Các vị vua

và các giáo trưởng cung cấp rất nhiều tiền cho họ. Các món nợ được dành cho các vị lãnh chúa và những nhà buôn, với lời hứa rằng nhà cửa, đất đai, ruộng nho, vườn tược của họ sẽ trở thành sở hữu của Dòng sau khi họ chết. Những người hành hương được an toàn đến và đi khỏi Đất Thánh khi trở về có những khoản đóng góp lớn. Đầu thế kỷ mười bốn, các Hiệp sĩ đã cạnh tranh được với người Genoa, người Lombard, và thậm chí người Do Thái trong việc kiểm soát tiền. Các vị vua Pháp và Anh nhờ Dòng giữ hộ kho báu. Thậm chí người Hồi giáo cũng buôn bán với họ.

Đền Paris của Dòng trở thành trung tâm thế giới về thị trường tiền tệ. Một cách chậm rãi, tổ chức dần trở thành một kết hợp giữa tài chính và quân sự, cả hai đều tự cấp và tự điều hành. Quả thực là đất đai của Hiệp sĩ, khoảng 9.000 lãnh địa, hoàn toàn không phải trả bất kỳ thứ thuế nào, và địa vị duy nhất đó dẫn đến những xung đột với giới giáo sĩ địa phương vì các nhà thờ của họ gặp khó khăn khi đất đai của các Hiệp sĩ mở rộng. Cạnh tranh giữa các Dòng khác nhau, đặc biệt là các Hiệp sĩ Bệnh viện^[4], chỉ càng làm tăng thêm sự căng thẳng.

Trong thế kỷ mười hai và mười ba, sự kiểm soát Đất Thánh lần lượt chuyển qua tay người Công giáo và người Ả Rập. Sự nổi lên của Saladin ở cương vị chỉ huy người Hồi giáo, cung cấp cho người Ả Rập chỉ huy quân sự lớn đầu tiên, và cuối cùng Jerusalem Cơ đốc giáo thất thủ vào năm 1187. Trong sự hỗn loạn tiếp nối, các Hiệp sĩ tập trung hoạt động của mình ở Acre, một nơi kiên cố gần bờ biển Địa Trung Hải. Trong một trăm năm kế tiếp, họ tàn lụi ở Đất Thánh nhưng phát triển mạnh mẽ ở Châu Âu, nơi họ thiết lập được một mạng lưới rộng lớn nhà thờ, tu viện, và nhà cửa. Khi Acre thất thủ vào năm 1291, Dòng mất cả căn cứ cuối cùng của mình ở Đất Thánh và luôn cả mục đích tồn tại.

Sự tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc bí mật, đầu tiên khiến họ trở nên đặc biệt, dần mang lại những khó chịu. Philip IV nước Pháp, vào năm 1307, đã tịch thu những tài sản lớn của Hiệp sĩ, bắt nhiều giáo hữu. Các vị vua khác cũng bắt chước. Bảy năm tiếp theo đó dành cho buộc tội và xử án. Clement V chính thức giải tán Dòng vào năm 1312. Cú đánh cuối cùng xảy

đến vào ngày 18 tháng Ba năm 1314, khi Trưởng giáo cuối cùng, Jacques De Molay, bị thiêu sống trên cọc.»

Malone đọc tiếp, Trong đoạn văn có cái gì đó giật nảy lên - đã xuất hiện khi lần đầu tiên anh chạm tay vào quyển sách vài tuần trước, về chuyện bằng cách nào, trước khi bị xóa sổ vào năm 1307, Dòng đã trở thành chuyên gia về điều bí ẩn, phát triển tài sản, thuần dưỡng thú vật, nông nghiệp, và quan trọng nhất, tài chính. Trong khi Nhà thờ cấm các thí nghiệm khoa học, các Hiệp sĩ học được từ kẻ thù của mình, người Ả Rập, nền văn hóa khuyến khích tài chính độc lập. Các Hiệp sĩ cũng phân tán, rất giống với các ngân hàng hiện đại, tài sản lớn của mình. Có một đoạn thơ Pháp thời Trung cổ miêu tả các Hiệp sĩ và sự biến mất đột ngột của họ:

*Các giáo hữu, các Trưởng giáo Đền thờ,
Những người từng có biết bao châu báu.
Họ đâu rồi?
Đã tan vào hư vô,
Đã biến mất cả sự phụng thờ.*

Lịch sử không mấy thân thiện với Dòng. Mặc dù họ có được trí tưởng tượng của các nhà thơ và những người ghi chép biên niên sử - các Hiệp sĩ Grail trong Parzival là các Hiệp sĩ Đền thờ, cũng như các anh hùng quật cường trong Ivanho - khi các cuộc Thập tự chinh được coi là dấu hiệu của sự xâm lấn và chủ nghĩa đế quốc của Châu Âu, các Hiệp sĩ trở thành phần cuồng tín không thể tách rời của chúng.

Malone tiếp tục đọc lướt cuốn sách cho đến khi cuối cùng tìm ra được đoạn mà anh còn nhớ ở lần đầu tiên giở sách ra. Anh biết là nó nằm ở đó. Trí nhớ của anh chưa bao giờ sai. Những từ nói đến việc trên chiến trường, các Hiệp sĩ thường xuyên dựng một lá cờ sau lưng, được chia làm hai phần - một màu đen tượng trưng cho tội lỗi mà các hiệp sĩ giáo hữu để lại sau lưng, phần kia màu trắng tượng trưng cho cuộc đời mới của họ trong Dòng. Lá cờ được viết bằng tiếng Pháp. Dịch ra nó có nghĩa là cao quý và vinh quang. Từ đó cũng được hét lên trong các trận chiến: *Beauseant - Vinh quang.*

Chính là từ mà Jacket Đỏ đã thốt ra trước khi nhảy từ Round Tower

xuống đất.

Chuyện gì đã xảy ra?

Những động lực cũ sôi sục ở trong anh. Những cảm giác mà một năm bỏ việc anh nghĩ là đã ngủ quên. Các nhân viên giỏi đều vừa chăm chú vừa cẩn trọng. Quên một trong hai cái là điều gì đó hoàn toàn không thể hình dung được - điều gì đó mằm mống của thảm họa. Anh đã từng phạm phải lỗi đó một lần vào nhiều năm trước trong một công vụ đã lâu, và cái giá khủng khiếp là sinh mạng của một cộng tác viên. Đó không phải là người duy nhất anh cảm thấy có trách nhiệm trong cái chết của họ, nhưng đó là người đầu tiên, và không bao giờ anh quên được sự bất cẩn của mình.

Stephanie đang gặp rắc rối. Không nghi ngờ gì nữa. Bà đã ra lệnh cho anh không can thiệp vào chuyện của bà, nên sẽ là vô ích khi nói chuyện với bà. Nhưng có thể Peter Hansen sẽ cung cấp thêm được thông tin.

Anh liếc nhìn đồng hồ đeo tay. Đã muộn, nhưng Hansen vẫn nổi tiếng là một con cú và hẳn là vẫn còn thức. Nếu không, anh sẽ đánh thức lão ta dậy. Anh cầm theo quyển sách và đi ra cửa.

11

“Nhật kí của Lars Nelle ở đâu?” De Roquefort hỏi. Vẫn ở trong sự kiểm soát của hai gã đàn ông, Peter Hansen nhìn chăm chăm vào gã. Gã biết là Hansen đã từng có lúc khá thân cận với Lars Nelle. Khi phát hiện Stephanie Nelle sắp sang Đan Mạch để dự buổi đấu giá ở Roskilde, gã đã nghĩ là bà sẽ liên lạc với Peter Hansen. Chính vì vậy mà gã đã tiếp cận lão buôn sách trước.

“Chắc chắn là Stephanie Nelle đã nói đến nhật ký của chồng bà ta không?”

Hansen lắc đầu. “Không. Không hề.”

“Khi Lars Nelle còn sống, ông ấy có nói là mình viết nhật ký không?”

“Chưa bao giờ.”

“Ông có hiểu tình thế của ông không đấy? Tất cả những gì mà tôi muốn ông đều không làm được, và tệ nhất là ông làm tôi thất vọng.”

“Tôi biết là Lars thường xuyên ghi chép rất tỉ mỉ.” Sự tức tối tràn ngập trong giọng nói của Hansen.

“Nói tiếp đi.”

Hansen có vẻ cứng rắn trở lại. “Khi nào tôi được thả ra đã.”

De Roquefort để cho lão già được thỏa mãn. Gã hất đầu và người của gã liền thả lão ra. Hansen vội vàng nốc một ngụm bia, rồi đặt nó lên bàn. “Lars viết rất nhiều sách về Rennes le Château. Tất cả những cái đó đều về những mảnh giấy da dê đã mất, cấu trúc ẩn, và đủ thứ bán rất chạy.” Hansen có vẻ như đã vững tâm lại. “Ông ấy ám chỉ đến mọi thứ kho báu mà ông ấy có thể tưởng tượng ra. Vàng của người Visigoth, tài sản của Hiệp sĩ, tiền bạc của người Cathar. Dùng một sợi chỉ để dệt một mảnh vải đó là điều ông ấy vẫn thường nói.”

De Roquefort đã biết tất cả về Rennes le Château, một ngôi làng nhỏ ở

miền Nam nước Pháp tồn tại từ thời La Mã. Một giáo sĩ sống cuối thế kỷ mười chín đã bỏ ra những món tiền rất lớn để sửa sang lại nhà thờ địa phương. Nhiều thập kỷ sau, tin đồn bắt đầu lan truyền rằng vị giáo sĩ đã trả tiền cho việc đó nhờ một kho báu lớn mà ông ta đã tìm ra. Lars Nelle biết được về cái nơi rắc rối đó ba mươi năm trước và viết một cuốn sách về câu chuyện ấy, sau đó trở thành sách bán chạy ở mức quốc tế.

“Vậy thì hãy nói cho tôi trong cuốn sổ đó ghi gì,” gã hỏi. “Các thông tin khác để Lars Nelle chuẩn bị viết sách à?”

“Tôi đã nói với ông rồi, tôi không biết gì về một cuốn sổ cả.”

Hansen lại về lấy cái chai và uống thêm một ngụm nữa. “Nhưng vì biết Lars, tôi ngờ là ông ấy đã nói toàn bộ mọi điều trong các cuốn sách của mình.”

“Thế ông ấy giấu giếm cái gì?”

Một nụ cười xảo trá hiện ra trên môi lão già Đan Mạch. “Cứ như là ông chưa biết ấy. Nhưng tôi đảm bảo với ông, tôi không biết gì cả đâu. Tôi chỉ biết những gì đọc được trong các sách của Lars thôi.”

“Tôi không thể đảm bảo điều gì, nếu là ông.”

Hansen không có vẻ gì là bối rối. “Thế thì nói cho tôi, điều gì quan trọng đến vậy về quyển sách tời này? Thậm chí nó còn không nói về Rennes le Château.”

“Đó là chìa khóa cho tất cả mọi chuyện.”

“Làm thế nào mà một quyển sách không chút đáng giá, mới được hơn một trăm năm mươi năm, lại có thể là chìa khóa cho tất cả mọi chuyện được?”

“Rất nhiều khi cái đơn giản nhất lại là quan trọng nhất.”

Hansen với tay lấy thuốc lá. “Lars là một người rất lạ. Tôi chưa bao giờ hiểu rõ ông ấy. Ông ấy bị ám ảnh nặng với tất cả những thứ thuộc về Rennes đó. Ông ấy thích chỗ đó. Thậm chí còn tìm kiếm xung quanh nơi đó. Tôi đến một lần rồi. Âm đạm vô cùng.”

“Lars có nói là tìm ra cái gì đó không?” De Roquefort lại liếc nhìn gã về ngờ vực.

“Như là gì?”

“Đừng tỏ ra ranh mãnh. Tôi không thích đùa đâu.”

“Hắn ông cũng phải biết điều gì đó, nếu không ông đã không ở đây.” Hansen cúi người để bỏ mẫu thuốc lá vào gạt tàn. Nhưng tay lão vẫn đi tiếp, thẳng đến chỗ một ngăn kéo mở ở cái bàn bên, và một khẩu súng hiện ra. Một trong hai gã đàn ông của De Roquefort đá văng nó đi khỏi tay lão buôn sách.

“Diên rồ thật,” De Roquefort nói.

“Cút đi!” Hansen gào lên, xoa tay.

Điện đàm ở cổ tay De Roquefort lên tiếng, và một giọng nói cất lên: “Một người đàn ông đang lại gần.” Ngừng một lúc. “Đó là Malone. Đi thẳng đến hiệu sách.”

Thật là bất ngờ, nhưng cũng có thể là đã đến lúc gửi một thông điệp thật rõ ràng rằng đây không phải là chuyện của Malone. Gã ra hiệu cho hai tên thuộc hạ. Họ tiến lên và lại tóm lấy tay Peter Hansen.

“Thất vọng có giá đấy,” De Roquefort nói.

“Ông là cái đồ quái quỷ nào?”

“Ai đó mà ông rất không nên đùa cợt.” De Roquefort làm dấu thánh giá. “Cầu cho Chúa ở cùng ông.”

Malone nhìn thấy ánh sáng cửa sổ tầng bốn. Đoạn phố chạy qua hiệu sách của Hansen không một bóng người. Chỉ có vài cái xe đậu trên đá lót đường màu đen, mà anh biết đến sáng sẽ đi khỏi hết, khi các chủ cửa hiệu lại chiếm lĩnh phần dành riêng cho người đi bộ này của Stroget.

Stephanie đã nói gì lúc trước trong hiệu sách của Hansen? Chồng tôi nói ông là người có khả năng tìm được những thứ không thể tìm. Như vậy rõ ràng là Hansen có quan hệ với Lars Nelle, và sự kết hợp đó có thể giải thích tại sao Stephanie lại đến tìm Hansen chứ không phải là đến gặp anh. Nhưng điều đó không trả lời được rất nhiều câu hỏi mà Malone đang có trong đầu.

Malone chưa bao giờ gặp Lars Nelle. Ông mất một năm trước khi Malone gia nhập Magellan Billet, vào thời anh và Stephanie vừa quen

nhau. Nhưng sau đó anh đã đọc tất cả sách của Nelle, những cuốn sách pha trộn lịch sử, sự kiện, phỏng đoán, và sự tình cờ to lớn. Lars là một người gieo rắc ở tầm quốc tế ý tưởng về chuyện vùng đất phía Nam nước Pháp, Languedoc, sở hữu một kho báu lớn. Điều đó có thể hiểu được một phần. Vùng này đã từng, trong một thời gian dài, là vùng đất của các nhà thơ lang thang, một nơi có nhiều lâu đài và nhiều trận đánh, nơi phát sinh truyền thuyết về cái bình thiêng Grail. Thật không may, tác phẩm của Lars Nelle không mang đủ tính học thuật nghiêm túc. Thay vào đó, các giả thuyết của ông chỉ thu hút được sự quan tâm của các nhà văn mới và những nhà làm phim độc lập triển khai trên những tiền đề do ông đặt ra, sau này còn nảy ra những giả thuyết khác liên quan cả đến người ngoài hành tinh, sự cướp bóc của người La Mã, và cả bản chất bị che giấu của đạo Thiên Chúa. Dĩ nhiên là không có gì được chứng minh hay tìm ra. Nhưng Malone chắc chắn rằng ngành du lịch của Pháp rất thích sự suy diễn theo lối đó.

Quyển sách mà Stephanie tìm cách mua ở nhà đấu giá Roskilde mang tên *Pierres Gravées Du Languedoc* - Bia đá khắc vùng Languedoc. Một cái tên kỳ cục về một chủ đề còn kỳ cục hơn. Thực ra là có quan hệ gì? Anh biết là Stephanie vẫn luôn không mấy ấn tượng với tác phẩm của chồng. Sự bất đồng đó là vấn đề lớn nhất trong cuộc hôn nhân của họ và thực tế đã dẫn đến việc họ không sống cùng nhau - Lars sống ở Pháp, bà ở Mỹ.

Vậy thì bà làm gì ở Đan Mạch này mười một năm sau cái chết của ông? Và tại sao những người khác lại cũng nhảy vào chuyện này - đến mức đã có người phải bỏ mạng?

Anh tiếp tục bước đi và cố gắng sắp xếp các suy nghĩ của mình. Anh biết Peter Hansen sẽ không thích thú gì việc gặp anh, vì vậy anh tự nhủ mình cần phải chọn lựa ngôn từ thật cẩn thận. Anh phải xoa dịu lão ngốc và biết được những gì có thể. Thậm chí anh còn sẵn sàng trả tiền nếu cần thiết.

Cái gì đó lóe lên từ một trong những cửa sổ tầng trên cùng nhà Hansen. Anh nhìn chăm chăm cảnh một thân hình lao ra, đầu xuống trước, bắn vào không khí, rồi rơi thẳng xuống nắp một cái xe đang đậu dưới đường.

Anh vội chạy đến nơi và nhìn thấy Peter Hansen. Anh thử bắt mạch. Rất yếu. Thật kỳ lạ, Hansen mở mắt.

“Ông có nghe thấy tôi nói không?” Anh hỏi Hansen.

Không có trả lời.

Cái gì đó rít lên cạnh đầu anh và ngực Hansen nảy lên. Một tiếng nữa và cái đầu bừa đôi, máu và thịt người bắn lên áo jacket của anh.

Anh quay ra nhìn.

Ở cửa sổ tầng thứ tư, một gã đàn ông tay cầm súng đang đứng, vẫn là gã mặc áo jacket da đã bắn anh ở nhà thờ lớn - kẻ đã định tấn công Stephanie. Lúc này gã đang nhắm bắn tiếp. Malone vội lẩn ra đằng sau cái xe.

Những phát đạn vang lên. Tiếng nổ bị chìm đi, nghe như những tiếng vỗ tay. Một khẩu súng lấp nòng giảm thanh. Một viên đạn bắn trúng mui xe bên cạnh Hansen. Một viên khác trúng vào kính trước. “Ngài Malone. Chuyện này không dính dáng gì đến anh,” gã đàn ông nói từ trên cao.

“Giờ thì biết rồi.”

Anh không định ở lại đây để bàn luận về chủ đề đó. Anh khom người, lấy dây xe đỗ ở đó làm lá chắn để chạy ra xa.

Những phát đạn khác, nghe như tiếng đập vào gỗ, tìm đường đi giữa kính và sắt.

Hai mươi yard sau, anh liếc nhìn về phía sau. Bộ mặt đó đã biến mất khỏi cửa sổ. Anh đứng lên và chạy, rẽ ngoặt ngay ở chỗ rẽ đầu tiên. Anh rẽ tiếp nhiều lần, tìm cách lợi dụng mê cung phố xá ở đây để chạy xa khỏi những kẻ truy đuổi. Máu ướt đầm trên thái dương của anh. Tim anh đập dồn dập. Khốn khiếp. Anh lại quay lại trò chơi rồi.

Anh dừng lại một lúc để hít thở không khí mát lạnh.

Tiếng bước chân tiến lại gần từ đằng sau. Anh tự hỏi không biết những kẻ truy đuổi có quen thuộc phố xá khu Stroget hay không. Anh phải giả định là chúng có biết rõ. Chạy vào một góc phố khác và những cửa hiệu tối tăm hơn bao trùm lấy anh. Dạ dày anh quặn lên. Anh không có lựa chọn nào. Phía trước là một trong số rất nhiều quảng trường, một đài phun nước nằm ở chính giữa. Tất cả các quán cà phê nằm xung quanh đều đóng cửa vào giờ này. Không nhìn thấy một bóng người. Rất ít chỗ có thể trốn được ở đây. Xa xa hiện ra một nhà thờ. Từ cửa sổ kính nẹp sắt hắt ra một thứ ánh sáng yếu ớt. Vào mùa hè, các nhà thờ ở Copenhagen đều mở cửa đến nửa

đêm. Anh cần một chỗ để trốn, ít nhất là trong một lúc. Vì vậy anh chạy qua cổng đá của nhà thờ.

Cửa mở ra.

Anh đẩy cánh cửa nặng nề vào phía trong, rồi nhẹ nhàng đóng nó lại sau lưng, hy vọng những kẻ truy đuổi không nhìn thấy.

Bên trong, đồ đạc được chiếu đèn mờ tối. Một ban thờ lớn và những pho tượng giống như những hình ảnh ma quái trong bầu không khí âm đạm. Anh nhìn vào bóng tối ở phía ban thờ và thấy những bậc cầu thang và ánh sáng chiếu lên từ bên dưới. Anh đi về phía đó và bước xuống, lòng cảm thấy tràn ngập lo lắng, lạnh lẽo.

Một cái cửa sắt ở cuối mở vào một khoảng không gian rộng gồm ba gian với một trần nhà mái vòm. Hai quan tài làm bằng những phiến đá granit lớn nằm ở giữa. Trong bóng tối chỉ có duy nhất ánh sáng đến từ một ngọn đèn hồ phách đặt gần một ban thờ nhỏ. Nơi này có vẻ tốt để trốn một lúc. Anh không thể quay về hiệu sách của mình. Chắc chắn là bọn chúng biết anh sống ở đâu. Anh tự nhủ mình phải bình tĩnh, nhưng sự yên ổn tạm thời của anh đã bị phá vỡ bởi tiếng cửa mở phía trên. Cái nhìn của anh dán chặt lên vòm trần không cao quá ba feet tính từ đầu anh.

Tiếng bước chân của hai người đang dọc ngang ở tầng trên.

Anh lúi sâu hơn vào bóng tối. Tâm trí anh tràn ngập nỗi hoảng sợ quen thuộc, mà anh cố gắng đuổi đi bằng sự tự chủ. Anh cần cái gì đó bảo vệ cho anh, cho nên anh tìm kiếm trong bóng tối. Trong một hậu điện cách đó hai mươi feet, anh nhìn thấy một cái giá nển bằng sắt.

Anh luồn qua đó.

Giá nển cao khoảng năm feet, một cây nển sấp duy nhất, dày khoảng bốn inch, được cắm ở chính giữa. Anh gỡ ngọn nển xuống và kiểm tra thân giá bằng sắt. Nặng. Với giá nển trong tay, anh nhón chân đi qua khu hầm mộ và đứng vào sau một cột chống.

Ai đó đang bước xuống thang gác.

Anh chú mục nhìn qua mấy cái mộ, xuyên qua bóng tối, cả người căng thẳng với một thứ năng lượng trong quá khứ vẫn thường làm sáng rõ những suy nghĩ của anh.

Ở cuối cầu thang xuất hiện một bóng người. Gã cầm một khẩu súng, nòng giảm thanh nhìn rõ ngay cả trong bóng tối. Malone siết chặt tay hơn vào thanh sắt và hếch vũ khí của mình lên. Gã đàn ông đang đi về phía anh. Cơ bắp của anh căng lên. Anh đếm thầm đến năm, nghiêng chặt răng, rồi vung cái giá nển lên và đập trúng ngực gã đàn ông, đẩy lùi hẳn lại gần một cái mộ.

Anh buông thanh sắt sang bên cạnh và dấn vào hàm gã đàn ông. Khẩu súng bay lên trời và đập xuống sàn nhà.

Gã đàn ông gục xuống.

Anh chạy đi tìm súng thì lại có tiếng bước chân đến gần. Anh tìm được khẩu súng và nắm chặt lấy nó.

Hai phát đạn bắn về phía anh.

Bụi bay xuống từ trần nhà vì mấy viên đạn bắn trúng vào đá. Anh nấp vào sau cây cột gần nhất và bắn. Viên đạn bắn qua bóng tối, nảy ra từ bức tường phía xa.

Gã đàn ông thứ hai dừng lại, nấp vào sau một ngôi mộ.

Giờ thì anh mắc kẹt rồi.

Giữa anh và lối ra duy nhất là một gã đàn ông có súng. Kẻ truy đuổi thứ nhất bắt đầu hồi phục, cất tiếng rên rỉ. Malone có súng, nhưng vẫn bị chênh lệch lực lượng.

Anh nhìn chăm chăm vào gian phòng tối mờ và cố gắng tập trung.

Gã đàn ông đứng dậy khỏi sàn nhà rồi đột nhiên ngã sấp xuống.

Vài giây trôi qua.

Im lặng.

Có tiếng bước chân vẳng xuống từ phía trên. Rồi cửa nhà thờ mở ra và đóng lại. Anh không cử động. Sự tĩnh lặng làm thần kinh suy nhược. Cái nhìn của anh hướng thẳng vào bóng tối. Không có cử động nào ở bất kỳ đâu.

Anh quyết định thử liều và trườn về phía trước.

Kẻ truy đuổi đầu tiên nằm thẳng cẳng trên sàn nhà. Gã đàn ông còn lại có vẻ như đang bất động. Anh tìm mạch của cả hai. Đều còn đập, nhưng yếu. Rồi anh nhìn thấy cái gì đó ở sau cổ mỗi gã. Anh cúi người xuống nhìn

gần hơn và thấy một phi tiêu nhỏ giống như một cây kim, dài khoảng nửa inch.

Người đã cứu anh được trang bị một thứ vũ khí tinh vi.

Hai gã đàn ông nằm trên sàn nhà chính là hai gã ở bên ngoài nhà đấu giá lúc trước. Nhưng ai là người đã vô hiệu hóa bọn họ? Anh cúi người xuống và lấy cả hai khẩu súng, rồi tìm kiếm trong người hai cái xác. Không có giấy tờ gì. Một gã có một cái điện đàm giấu dưới áo jacket. Anh rút ra được cả tai nghe và microphone.

“Có ai ở đó không?” Anh nói vào phone.

“Ai đấy?”

“Ông là người ở nhà thờ lớn? Người vừa giết Peter Hansen.”

“Đúng một nửa.”

Anh nhận ra không ai nói nhiều như vậy qua một kênh thông tin mở, nhưng thông điệp hết sức rõ ràng. “Người của ông bị hạ rồi.”

“Do anh làm à?”

“Tôi cũng mong được như vậy. Ông là ai?”

“Điều này không liên quan gì đến thảo luận của chúng ta.”

“Tại sao Peter Hansen lại trở thành vấn đề với ông?”

“Tôi ghét những kẻ làm tôi thất vọng.”

“Rõ ràng rồi. Nhưng đã có ai đó bất ngờ tấn công người của ông. Tôi không biết là ai, nhưng tôi thích người đó.”

Không có câu trả lời. Anh đợi thêm một lúc và chuẩn bị nói tiếp thì có tiếng vọng đến. “Tôi tin là anh sẽ lợi dụng vận may của mình và quay lại với công việc bán sách”

Điện đàm bên kia tắt.

12

TU VIỆN DES FONTAINES DÃY PYRÉNÉES, THUỘC PHÁP 11:30 ĐÊM

Giám quản tỉnh dậy. Ông đang ngồi trong một cái ghế đặt cạnh giường. Liếc nhanh đồng hồ đặt trên bàn, ông biết là mình đã ngủ thiếp đi trong khoảng một giờ. Ông quay lại nhìn người Trưởng giáo đang ôm của mình. Âm thanh quen thuộc của tiếng thở nặng nề đã không còn. Trong những tia sáng mờ ảo chiếu vào từ bên ngoài tu viện, ông nhìn thấy tấm màn của cái chết đã kéo đến che phủ đôi mắt của ông già.

Ông đo mạch.

Trưởng giáo đã chết.

Lòng can đảm rời bỏ ông khi ông quỳ gối xuống cầu nguyện cho người bạn vừa ra đi của mình. Căn bệnh ung thư đã chiến thắng. Trận chiến đã kết thúc. Nhưng một cuộc xung đột khác ở một tầm mức khác sắp sửa bắt đầu. Ông cầu xin Chúa nhận linh hồn của ông già vào thiên đường của Người. Không ai xứng đáng được cứu rỗi hơn thế. Ông đã học được mọi điều từ Trưởng giáo - những thất bại cá nhân và sự cô đơn về cảm xúc rất lâu trước đây đã đẩy ông đến chỗ chịu ảnh hưởng của ông già. Ông đã có một sự giáo dục ngăn ngừa, và ông cố gắng không bao giờ thất vọng. Những sai lầm thì có thể tha thứ, nếu không bị lặp lại, ông đã học được - chỉ một lần, vì Trưởng giáo không bao giờ tự nhắc lại lời mình.

Nhiều giáo hữu coi sự thẳng thắn đó là kiêu ngạo. Những người khác coi những gì mình tin tưởng giống như một thái độ kẻ cả. Nhưng chưa từng có ai đặt vấn đề về uy quyền của Trưởng giáo. Một trong các nghĩa vụ của giáo hữu là nghe lời. Họ chỉ được hỏi ý kiến khi đến lúc chọn Trưởng giáo

mới.

Đó là điều mà ngày hôm nay sắp hứa hẹn.

Lần thứ sáu mươi bảy kể từ Khởi đầu, một thời điểm vào đầu thế kỷ mười hai, một người sẽ lại được chọn làm Trưởng giáo. Trong số sáu mươi sáu người trước đó, nhiệm kỳ trung bình chỉ là mười tám năm, sự đóng góp xê dịch từ chỗ không có gì đến chỗ không thể so sánh được. Dù vậy, mỗi người đều phụng sự Dòng cho đến khi chết. Vài người chết trong chiến trận, nhưng những ngày đánh nhau liên miên đã qua từ lâu. Ngày nay, yêu cầu trở nên tinh tế hơn, những trận chiến hiện đại nằm ở những nơi mà những người sáng lập buổi ban đầu sẽ không bao giờ tưởng tượng ra nổi. Các tòa án, Internet, sách, tạp chí, báo - tất cả những cái đó Dòng đều phải thường xuyên trông coi đến, để đảm bảo sự bí mật được giữ an toàn, sự tồn tại không bị ai biết đến. Và mỗi Trưởng giáo, dù cho có kém cỏi đến đâu, cũng đều đã thành công trong mục tiêu đặc biệt đó. Nhưng Giám quản sợ rằng nhiệm kỳ tới sẽ có tính chất đặc biệt quyết định. Một cuộc nội chiến sắp nổ ra, một cuộc chiến mà người đàn ông đang nằm trước mặt ông đã vô cùng khéo léo và cẩn trọng để đoán định các ý nghĩ của kẻ thù.

Trong sự im lặng đang bao phủ lấy ông, tiếng nước chảy từ bên ngoài như thể gần hơn. Vào mùa hè, các giáo hữu thường xuyên đến chỗ cái thác và tắm nước lạnh ở đó. Ông cũng thích được làm như vậy, nhưng ông cũng biết là trước mắt sẽ không thể có sự nghỉ ngơi, ông quyết định không thông báo cho các giáo hữu về cái chết của Trưởng giáo cho đến giờ nguyện sớm sẽ diễn ra trong năm giờ nữa. Trước đây họ thường tập họp sau nửa đêm cho giờ cầu nguyện buổi sớm, nhưng nghi thức ấy giờ đây cũng không còn cũng như nhiều giới luật khác. Giờ đây, một chương trình thực tế hơn đã được áp dụng, một chương trình công nhận tầm quan trọng của việc ngủ, tính nhiều đến thực tiễn của thế kỷ hai mươi mốt hơn là thế kỷ hai mươi.

Ông biết rằng không ai dám bước đến phòng của Trưởng giáo. Chỉ có ông, với tư cách là giám quan, được hưởng ưu tiên đó, đặc biệt trong thời gian Trưởng giáo bị ốm. Vì vậy ông quàng khăn và kéo chăn lên trùm mặt cho người chết.

Nhiều ý nghĩ chạy qua tâm trí Giám quản và ông cố gắng chống lại sự

cám dỗ đang xuất hiện. Luật lệ, nếu không có gì khác nữa, truyền lại một ý thức về kỷ luật, và ông tự hào vì mình chưa bao giờ vi phạm điều gì. Nhưng giờ đây nhiều thứ đang gào lên với ông. Ông đã nghĩ đến chúng suốt cả ngày trong khi nhìn bạn mình chết dần đi. Nếu cái chết đã cướp đi Trưởng giáo trong khi tu viện vẫn nhận nhiệm các hoạt động, thì sẽ là không thể để làm điều mà giờ đây ông đang chiêm ngưỡng. Nhưng vào giờ này ông hoàn toàn được tự chủ, và nhìn vào những có thể xảy ra vào ngày tới thì điều này giống như là cơ may duy nhất của ông.

Vì vậy ông cúi người xuống, kéo cái chăn xuống, và kéo luôn cả tấm áo choàng màu xanh, để lộ ra bộ ngực đã ngừng đập của ông già. Sợi dây chuyền vẫn còn đó, chính xác như vẫn vậy, và ông tháo sợi dây vàng ra khỏi đó.

Một chiếc chìa khóa bạc treo ở cuối sợi dây. “Thứ lỗi cho con,” ông thì thầm và kéo chăn lên trở lại.

Ông vội đi ngang phòng, đến chỗ một cái tủ kiểu Phục hưng tối sẫm sẫm với vô số vệt sập, bên trong có một cái hộp đồng trang trí một cái móc bằng bạc. Chỉ giám quan biết đến sự tồn tại của nó, và ông đã nhìn thấy Trưởng giáo nhiều lần mở nó ra, dù chưa bao giờ ông được phép xem bên trong nó. Ông cầm cái hộp ra bàn, cắm chìa khóa vào, và một lần nữa cầu xin được tha thứ.

Ông tìm một quyển sách bọ da mà Trưởng giáo đã có từ nhiều năm nay. Ông biết nó được để trong cái hộp chắc chắn này - Trưởng giáo đã để nó vào đó khi ông có mặt - nhưng khi mở được nắp ra ông thấy chỉ có mấy thứ giấy tờ màu hồng nhạt, và một cuốn kinh. Không có sách.

Nỗi sợ của ông giờ đây đã trở thành thực tế. Nơi trước đây mới chỉ là nghi ngờ, giờ thì là sự chắc chắn.

Ông đặt cái hộp trở lại trong tủ và rời khỏi phòng ngủ.

Tu viện là một mê cung gồm các khu nhiều tầng, mỗi cái được xây thêm vào mỗi thế kỷ, kiến trúc cổ tình trộn lẫn nhiều kiểu, giờ đây là chỗ ở cho bốn trăm giáo hữu. Có nhà thờ nhỏ, một khu đất trống có hành lang bao quanh, phòng làm việc, văn phòng, một khu thể thao, các khu vệ sinh, nhà ăn, và nơi giải trí, một phòng thảo luận, phòng để đồ thánh, phòng ăn lớn,

phòng khách, một trạm xá, và một thư viện lớn. Phòng ngủ của Trưởng giáo nằm ở một khu được xây vào thế kỷ mười lăm, nhìn thẳng ra những vách núi và một thung lũng hẹp. Nơi ở của các giáo hữu nằm gần đó, và Giám quản đi qua một cánh cửa vòm dẫn vào một khu nhà ngủ rồi rầm vẫn còn ánh đèn, vì Giới luật cấm phòng ngủ không bao giờ được tắt đèn hoàn toàn. Ông không thấy có chuyển động nào và không nghe thấy gì ngoài những tiếng ngáy thi thoảng vang lên. Nhiều thế kỷ trước có người gác ở cửa, và ông tự hỏi không biết sẽ ra sao nếu tục lệ đó được khôi phục trong những ngày sắp tới.

Ông đi dọc lối đi rộng, theo tấm thảm màu đỏ sẫm trải lên đá lát cứng. Ở một bên của lối đi là những bức tranh, tượng, và các công trình nhỏ gợi nhớ lại quá khứ của tu viện. Không giống như các tu viện khác ở vùng Pyrénées, trong cuộc Cách mạng Pháp, không xảy ra cướp bóc ở đây, nên cả nghệ thuật lẫn thông điệp của nó đều được lưu giữ đầy đủ.

Ông tìm thấy cầu thang chính và đi xuống tầng dưới. Qua những dãy hành lang mái vòm, ông đi qua những khu vực dành làm chỗ ngủ cho những người khách muốn sống cuộc đời ở tu viện. Không có nhiều người được mời lắm, mỗi năm chỉ khoảng một nghìn người, thu nhập khiêm tốn từ việc đó được thêm vào cho chi tiêu hàng năm, nhưng dù có khách đến thăm, nhiều biện pháp được áp dụng để đảm bảo sự riêng tư cho cuộc đời các giáo hữu.

Lối vào mà ông tìm nằm ở cuối một hành lang khác ở tầng dưới cùng. Cánh cửa, nạm những thứ hình ảnh từ thời Trung cổ, đang mở, như thường lệ.

Ông bước vào thư viện.

Rất ít bộ sưu tập có thể tự hào là chưa bao giờ bị xáo trộn, nhưng vô số những quyển sách đang nằm xung quanh ông đã không hề bị xâm phạm trong suốt bảy thế kỷ. Khởi đầu chỉ với một ít sách, bộ sưu tập đã lớn lên rất nhanh thông qua sách tặng, sách để lại, sách mua, và hồi Khởi đầu, nhờ những người chép sách ngày đêm. Các lĩnh vực chính thay đổi theo thời gian, với những nhấn mạnh vào thần học, triết học, lôgic học, lịch sử, luật, khoa học, và âm nhạc. Câu tiếng La tinh gắn vào lớp vữa phía trên cánh

cửa thật đúng: *CLAUSTRUM SINE ARMARIO EST QUASI CASTRUM SINE ARMAMENTARIO* - Một tu viện không có thư viện giống như một lâu đài không có kho vũ khí.

Ông dừng lại và lắng nghe.

Không có ai ở xung quanh.

An ninh không thật sự là một mối lo, vì tám trăm năm Giới luật đã chứng tỏ có hiệu quả hơn là việc trông coi các giá sách. Không giáo hữu nào dám đột nhập mà không được phép. Nhưng ông không phải là một giáo hữu. Ông là một Giám quản, ít nhất là thêm một ngày nữa.

Ông định hướng giữa những cái giá, đi về phía cuối một khối giá lớn, và dừng lại trước một cánh cửa sắt màu đen. Ông giơ một tấm thẻ nhựa ra trước máy scanner gắn trên tường. Chỉ có Trưởng giáo, Tướng quân, thủ thư, và ông có thẻ. Để được đọc những quyển sách, từ đây trở đi cần được sự cho phép trực tiếp của Trưởng giáo. Ngay cả thủ thư cũng cần được đồng ý thì mới được vào. Chặt ở bên trong là nhiều quyển sách quý, những văn bản cổ, chứng thư, danh sách thành viên, và, quan trọng nhất, Biên niên sử, chứa đựng lịch sử toàn bộ sự tồn tại của Dòng. Cũng giống như những ghi chép theo từng phút lịch sử của Nghị viện Anh hoặc Quốc hội Mỹ, Biên niên sử miêu tả chi tiết các thắng lợi và thất bại của Dòng. Những cuốn nhật ký được lưu giữ, rất nhiều có bìa cũ kỹ dễ vỡ tan và được cài móc đồng, cái nào trông cũng như một cái hòm nhỏ, nhưng toàn bộ dữ liệu ngày nay đã được scan vào máy tính - khiến cho việc tìm kiếm về lịch sử chín trăm năm của Dòng trở nên dễ dàng hơn rất nhiều.

Ông bước vào, định hướng trong ánh sáng mờ ảo, và tìm thấy cuốn sách chép tay nằm ở đúng chỗ của nó. Cuốn sách nhỏ rộng tám inch và dày một inch. Ông đã đọc nó hai năm trước, các trang làm bằng giấy da dê. Không giống lắm với một quyển sách, mà như một ông tổ - một nỗ lực từ sớm trong việc thay thế những tấm da cuộn và cho phép in lên hai mặt một tờ giấy.

Ông cẩn thận gỡ bìa sách ra.

Không có trang ghi tên, dòng chữ *La tinh cong cong* nằm giữa một cái khung trang trí, màu đỏ sẫm, xanh, và vàng. Ông biết là nó được chép lại

vào thế kỷ mười lăm bởi một người chép sách chuyên nghiệp của tu viện. Phần lớn các sách chép tay không còn tồn tại, vì da dê được dùng cho những quyển sách khác, thành bìa, hoặc là bị đốt mất. Nhờ trời mà quyển sách này vẫn còn. Thông tin mà nó chứa đựng là vô giá. Ông chưa bao giờ nói cho ai biết điều mà ông đã tìm ra trong cuốn sách, kể cả Trưởng giáo, và vì ông sẽ có thể cần đến thông tin đó, và cũng vì không có thời cơ nào tốt hơn lúc này, ông luôn cuộn quyển sách vào áo choàng của mình.

Ông đi hết một lối đi khác và tìm được một quyển sách mỏng khác, chữ cũng được chép tay, nhưng niên đại là cuối thế kỷ mười chín. Không phải là một quyển sách viết cho người khác đọc, mà là những ghi chép cá nhân. Có thể là ông cũng sẽ cần đến nó, nên ông cũng cuộn nó vào trong áo choàng của mình.

Rồi ông rời khỏi thư viện, biết rằng máy tính kiểm soát cánh cửa an ninh đã ghi lại thời gian chuyển viếng thăm của ông. Những đoạn từ gắn vào hai cuốn sách sẽ cho biết là chúng đã bị lấy đi. Vì không còn đường ra nào khác, và việc cắt đi những đoạn từ sẽ làm hỏng sách, nên ông không còn nhiều lựa chọn lắm. Ông chỉ có thể hy vọng là sự hỗn loạn của những ngày sắp tới sẽ khiến người ta không để tâm kiểm tra bộ nhớ của máy tính.

Giới luật rất rõ ràng: *Ăn cắp tài sản của Dòng sẽ bị khai trừ.*

Nhưng đó là một cơ may mà ông cần phải nắm lấy.

13

11:50 ĐÊM

Malone không do dự rời khỏi nhà thờ qua một cánh cửa ở phía sau, đoạn gần phòng để đồ thánh. Anh không thể làm gì cho hai gã đàn ông đang bất tỉnh nhân sự. Ngay lúc này, anh cần gặp được Stephanie, dù cho thái độ của bà thật là khó chịu. Rõ ràng là gã đàn ông ở nhà thờ lớn, kẻ đã giết Peter Hansen, cũng gặp phải những vấn đề riêng. Ai đó đã hạ gục mất hai thuộc hạ của gã. Malone không thể biết đó là ai và tại sao lại như vậy, nhưng anh cảm thấy biết ơn, vì sẽ không dễ dàng để thoát được khỏi hầm mộ đó. Anh tự nguyện rửa mình thêm một lần nữa vì đã để dính dáng vào chuyện này, nhưng giờ đây đã quá muộn để lùi bước. Anh đã dính dáng vào - dù cho có muốn hay không.

Anh theo một đường vòng ra khỏi khu Stroget và đi đến Kongens Nytorv, một quảng trường đông người đặc trưng được bao bọc bởi những tòa nhà của nhà nước. Các giác quan của anh được đặt ở chế độ cảnh giác cao độ và anh liên tục nhìn xem mình có bị theo dõi không, nhưng đằng sau anh không có ai hết. Vào cái giờ muộn màng này, trên quảng trường có rất ít người. Quán Nyhavn, ngay bên ngoài quảng trường về phía Đông, với lối đi dọc bến cảng sắc sỡ màu sắc của những ngôi nhà xây trên cột, vẫn tiếp tục phục vụ những bữa tối ngay gần mặt nước cùng với tiếng nhạc sôi động.

Anh vội vã bước theo lối đi dẫn đến Hotel Dangleterre. Tòa nhà sáng rực nhìn ra biển và chiếm cả một khối nhà. Tòa nhà duyên dáng được xây vào thế kỷ mười tám, và anh biết là các phòng của nó đã từng đón tiếp các vị vua, hoàng đế, và tổng thống.

Anh bước vào khách sạn và đi qua trước bàn tiếp tân. Tiếng nhạc thoảng

qua từ sảnh chính. Vài người gác đêm đi lại. Một dây điện thoại treo trên một cái quầy bằng đá và anh cầm lấy một cái để gọi vào phòng Stephanie Nelle. Điện thoại đổ chuông ba lần thì có tiếng trả lời.

“Dậy đi,” anh nói.

“Anh chưa nghe rõ những gì tôi nói à, Cotton?” Giọng nói vẫn giữ nguyên âm điệu khó chịu như lúc ở Roskilde.

“Peter Hansen đã chết.”

Một khoảng im lặng trôi qua.

“Tôi ở tầng bảy, phòng số mười.”

Anh bước vào phòng. Stephanie mặc một cái áo choàng của khách sạn. Anh kể lại cho bà tất cả những chuyện vừa xảy ra. Bà im lặng lắng nghe, giống hệt như những năm qua khi anh đến báo cáo với bà. Nhưng anh nhìn thấy một cảm giác bất lực trên những đường nét mệt mỏi của bà, một cảm giác mà anh hy vọng là dấu hiệu của một thay đổi trong thái độ.

“Giờ thì chị có định để cho tôi giúp không?” Anh hỏi.

Bà nhìn anh chăm chú bằng đôi mắt, như anh vẫn thường để ý, liên tục thay đổi dáng vẻ tùy thuộc vào tâm trạng. Theo những cách khác nhau, bà nhắc nhở anh nhớ đến mẹ anh, mặc dù Stephanie chỉ hơn anh khoảng chục tuổi. Sự tức giận lúc trước của bà cũng là một nét tính cách. Bà không thích phạm sai lầm và ghét người khác nhìn thấy chúng. Tài năng của bà không nằm ở chỗ thu thập thông tin mà là phân tích và ước lượng chúng - một nhà tổ chức tỉ mỉ biết đoán định và lên kế hoạch với sự khéo léo của loài báo. Anh đã chứng kiến bà nhiều lần ra những quyết định khó khăn không chút do dự - cả các Chương lý lẫn các Tổng thống đều tin tưởng vào cái đầu lạnh của bà - cho nên anh tự hỏi về tình thế khó xử hiện nay của bà và hiệu ứng kỳ lạ của nó lên cách phán đoán vẫn thường xuyên khôn ngoan của bà.

“Tôi xì Hansen cho chúng đấy,” bà thì thầm, “ở nhà thờ lớn, tôi đã không dính chính khi hẳn hỏi có phải là Hansen đang cầm quyển nhật ký của Lars không.” Bà kể cho anh về cuộc nói chuyện.

“Miêu tả hẳn xem nào.”

Khi bà đã kể xong anh nói. “Gã đàn ông đã bắn súng đầu tiên trong nhà thờ và kẻ giết Hansen chỉ là một người.”

“Tên nhảy từ Round Tower xuống làm việc cho hắn. Hắn đến để giật cái túi xách của tôi, trong đó để quyển nhật ký của Lars.”

“Rồi hắn đi đến chỗ đấu giá, vì biết chị sẽ ở đó. Ai có thể biết chị sẽ đi đâu?”

“Chỉ có Hansen thôi. Văn phòng chỉ biết là tôi đang đi nghỉ. Tôi có điện thoại nối mạng thế giới, nhưng tôi đã để lại tin nhắn không làm phiền trừ khi có báo động cực kỳ quan trọng.”

“Chị biết được về phiên đấu giá ở đâu?”

“Ba tuần trước, một cái gói đóng dấu Avignon, Pháp, được gửi qua đường bưu điện đến cho tôi. Trong đó có một bức thư và quyển nhật ký của Lars.” Bà ngừng lời. “Suốt nhiều năm tôi không nhìn thấy quyển nhật ký đó.”

Anh biết rằng thường thì đó là một chủ đề không được phép. Lars Nelle đã qua đời mười một năm trước, được tìm thấy treo cổ trên một cây cầu ở miền Nam nước Pháp, một mảnh giấy để trong túi áo chỉ viết vắn vẹn: *GOODBYE STEPHANIE*. Với một nhà học giả đã viết rất nhiều sách, một lời chào ngắn gọn như vậy thật giống với một lời lăng mạ. Mặc dù bà và chồng sống ly thân vào thời đó, Stephanie vẫn cảm thấy rất đau đớn, và Malone còn nhớ những tháng tiếp sau đó khó khăn đến thế nào với bà. Chưa bao giờ họ nói chuyện về cái chết của ông, và với bà chỉ cần nhắc đến nó vào lúc này đã là cả một chuyện đặc biệt.

“Nhật ký về gì?” Anh hỏi.

“Lars say mê với các bí mật của Rennes le Château...”

“Tôi biết. Tôi đã đọc sách của ông ấy.”

“Trước đây chưa bao giờ anh nói điều đó.”

“Chị chưa bao giờ hỏi cả.”

Bà có vẻ cảm thấy tức tối. Rất nhiều chuyện đã xảy ra và cả hai người đều không có thời gian để chuyện gẫu.

“Lars đã tạo ra những giả thuyết cặn kẽ và sống động về những gì có thể hoặc không thể được giấu ở trong và xung quanh Rennes le Château,” bà nói. “Nhưng ông ấy giữ riêng cho mình nhiều suy nghĩ riêng trong quyển nhật ký, lúc nào nó cũng ở bên cạnh ông ấy. Sau khi ông ấy chết, tôi cứ

nghĩ là Mark giữ nó.”

Lại thêm một chủ đề xấu. Mark Nelle đã từng là một sử gia về thời Trung cổ được đào tạo ở đại học Oxford và sau đó dạy ở Đại học Toulouse, miền Nam nước Pháp. Năm năm trước anh mất tích trong dãy Pyrénées. Một vụ lở tuyết. Xác của anh chưa bao giờ được tìm thấy. Malone biết rằng thảm họa này càng trở nên trầm trọng hơn vì Stephanie và con trai chưa bao giờ gần gũi với nhau. Rất nhiều máu xấu đã chảy trong gia đình Nelle, và không có chút gì trong những việc đó là chuyện của anh.

“Quyển nhật ký khốn kiếp đó giống như một bóng ma quay trở lại ám tôi vậy,” bà nói. “Đúng là như thế. Chữ viết tay của Lars ấy. Bức thư thông báo cho tôi về phiên đấu giá và việc cuốn sách sẽ được mang ra bày. Tôi nhớ Lars đã từng nói đến nó, và có những dẫn chiếu trong quyển nhật ký, nên tôi đã đến để mua nó.”

“Chị không ngờ trước đến các nguy hiểm à?”

“Tại sao? Chồng tôi không liên quan đến phạm vi công việc của tôi. Công việc của ông ấy là một cuộc tìm kiếm vô hại những thứ không hề tồn tại. Làm thế nào mà tôi có thể biết được là có những kẻ liên quan muốn giết chóc?”

“Gã đàn ông nhảy khỏi Round Tonver đã khá rõ ràng. Khi đó chị nên đến gặp tôi mới phải.”

“Tôi muốn làm việc đó một mình.”

“Làm gì?”

“Tôi không biết, Cotton.”

“Tại sao một quyển sách lại quan trọng đến mức độ đó? Ở buổi đấu giá tôi được biết rằng nó được xếp vào loại hàng không quan trọng. Họ bị sốc khi bán được giá cao đến vậy.”

“Tôi làm sao biết được.” Giọng bà bắt đầu cao vống lên. “Thật sự là tôi không biết. Hai tuần trước tôi ngồi xuống, đọc nhật ký của Lars, và phải nói là tôi thấy rất thú vị. Tôi rất xấu hổ mà nói là chưa bao giờ đọc một cuốn sách nào của ông ấy cho đến tuần trước. Khi đọc, tôi bắt đầu cảm thấy thái độ của tôi dành cho ông ấy thật là tệ. Mười một năm sau đó mới bắt đầu có thay đổi.”

“Thế rồi chị định làm gì?”

Bà lắc đầu. “Tôi không biết. Chỉ là mua quyển sách thôi. Đọc nó và xem điều gì sẽ xảy ra từ đó. Khi tôi đến đây, tôi đã định sang Pháp và ở vài ngày tại nhà của Lars. Tôi chưa bao giờ ở đó lâu cả.”

Có vẻ như là bà đang cố gắng làm hòa với những bóng ma, nhưng rõ ràng là bà nói rất thật. “Chị cần được giúp đỡ, Stephanie ạ. Ở đây đã xảy ra nhiều chuyện, và đó là một điều tôi rất có kinh nghiệm.”

“Anh không có một hiệu sách phải điều hành à?”

“Người làm của tôi có thể đảm nhiệm mọi chuyện trong vài ngày.”

Bà do dự, có vẻ như là đang xem xét lời đề nghị của anh. “Anh là người giỏi nhất mà tôi từng có. Tôi vẫn còn rất buồn vì anh thôi việc.”

“Chỉ là làm điều mà tôi phải làm thôi.”

Bà lắc đầu. “Bị Henrik Thorvaldsen ăn trộm mất anh. Thật là nhục nhã.”

Năm ngoái, khi anh thôi việc và nói cho bà biết kế hoạch chuyển sang sống ở Copenhagen của mình, bà đã rất sung sướng cho anh, cho đến khi biết được sự can thiệp của Thorvaldsen. Theo lối hết sức đặc trưng ở bà, bà không hề giải thích tại sao lại như vậy và anh biết tốt hơn hết là không hỏi han gì.

“Tôi còn có vài tin xấu để thông báo cho chị nữa cơ,” anh nói. “Người đã trả giá cao nhất để mua quyển sách qua điện thoại là Henrik.”

Bà nhìn anh vẻ khinh khỉnh.

“Ông ta từng làm việc cùng với Peter Hansen,” anh nói.

“Điều gì dẫn anh đến kết luận đó?”

Anh nói cho bà những gì mình biết được ở phiên đấu giá và những gì gã đàn ông đã nói cho anh qua máy điện đàm.

“Tôi ghét những kẻ làm tôi thất vọng.”

“Có vẻ như là Hansen chơi trò hai mang để kiếm lợi của cả hai bên.”

“Đợi bên ngoài đi,” bà nói.

“Đó chính là lý do khiến tôi đến đây. Chị và Henrik cần nói chuyện với nhau. Nhưng chúng ta cần phải rời khỏi đây một cách cẩn thận. Mấy gã đó có thể vẫn còn ở ngoài kia.”

“Tôi mặc quần áo đây.”

Anh đi về phía cửa ra vào. “Quyển nhật ký của Lars đâu rồi?”

Bà nhìn vào cái hộp.

“Cầm nó theo đi.”

“Liệu như vậy có khôn ngoan không?”

“Cảnh sát sẽ tìm thấy xác Hansen. Họ sẽ không mất nhiều thời gian để kết nối các sự kiện đâu. Chúng ta cần phải chuẩn bị để đi khỏi đây.”

“Tôi có thể lo được vụ cảnh sát.”

Anh nhìn thẳng vào bà. “Washington đã cứu chị ra khỏi Roskilde bởi vì họ không biết chị đang làm gì. Còn giờ đây, tôi chắc là ai đó ở Bộ Tư pháp đang tìm cách để biết điều đó. Chị ghét những câu hỏi, và chị không thể nói với Chương lý là rút đi chỗ khác khi ông ấy gọi điện. Tôi vẫn chưa chắc chắn được về việc chị đang làm, nhưng tôi biết một điều, chị không muốn nói về nó. Cho nên sửa soạn đồ đạc đi.”

“Tôi không quen với sự ngạo mạn này.”

“Và cái tính cách sáng ngời của chị cũng đã khiến cho cuộc đời tôi trở nên không hoàn chỉnh. Liệu chị có thể dù chỉ một lần làm những gì tôi đòi hỏi không? Trên hiện trường, làm việc mà không hành động ngu ngốc đã là khó khăn lắm rồi.”

“Tôi không cần được nhắc nhở về điều đó.”

“Chắc chắn là có đấy.”

Nói đến đó, anh ra khỏi phòng.

THỨ SÁU, 23 THÁNG SÁU

1:30 CHIỀU

Malone và Stephanie ra khỏi Copenhagen bằng xe lửa số 152. Mặc dù đã từng lái xe từ Rio De Janeiro đến Petropolis và dọc theo bờ biển từ Naples đến Amalfi, Malone tin rằng lối đi phía Bắc Helsingor, dọc theo bờ biển phía Đông lờm chờm đá của Đan Mạch, đẹp hơn tất cả những con đường dọc biển khác. Những ngôi làng ngư dân, rừng sồi, nhà nghỉ mùa hè, và bình nguyên màu ghi trải rộng không gợn sóng, tất cả hòa quyện với nhau để tạo nên một sự huy hoàng phi tuổi tác.

Thời tiết rất đặc trưng. Mưa đập vào cửa kính trước, gió quạt lồng lộn. Đi qua một trong những khu nghỉ ven bờ biển nhỏ hơn, đóng cửa vào buổi đêm, đường cao tốc đi sâu vào đất liền đến một quầng rừng. Qua một cánh cổng đang mở, phía xa vượt ngoài hai ngôi nhà gỗ màu trắng, Malone đi theo một lối đi mọc đầy cỏ và đổ vào một cái sân trải sỏi. Ngôi nhà phía trên là một mẫu hình Ba rốc Đan Mạch đẹp đẽ - cao bốn tầng, xây bằng gạch và đá làm từ cát, trên cùng phủ một mái ngói bọc đồng cong cong đầy duyên dáng. Một chái nhà quay vào phía trong đất liền. Mặt kia nhìn ra biển.

Anh biết rõ lịch sử của nó. Tên là Christiagate, ngôi nhà được xây ba trăm năm trước bởi một Thorvaldsen khôn ngoan, người đã biến hàng tấn than bùn vô giá trị thành chất đốt để sản xuất đồ sứ. Vào những năm 1800, Nữ hoàng Đan Mạch phong nhà máy thủy tinh này làm người cung cấp chính thức cho hoàng cung, và Adelgate Glasvaerker, với biểu tượng đặc biệt vẽ hình hai vòng tròn với một đường kẻ thẳng bên dưới, vẫn còn thống trị cả Đan Mạch và Châu Âu. Người điều hành tổ hợp sản xuất đó hiện nay

là ông chủ gia đình, Henrik Thorvaldsen.

Cánh cửa ngôi nhà được một gia nhân mở ra, ông ta không hề ngạc nhiên khi nhìn thấy hai người. Điều này hết sức đáng chú ý, vì khi đó đã là sau nửa đêm và Thorvaldsen sống cô đơn như một con cú mèo. Họ được dẫn vào một căn phòng nơi những thanh xà gỗ sồi, đồ sắt, và những bức chân dung vẽ bằng sơn dầu gợi lên rõ rệt nơi trú ngụ của một nhà quý tộc. Một cái bàn dài chiếm gần hết chỗ của sảnh lớn - bốn trăm năm tuổi, Malone còn nhớ có lần Thorvaldsen đã nói, thứ gỗ thích màu tối dùng để làm bàn phản ánh một sự kết thúc đó chỉ có được sau hàng thế kỷ được sử dụng một cách khôn ngoan. Thorvaldsen ngồi ở một đầu bàn, một cái bánh cam và một bình samovar bốc khói đặt trên bàn trước mặt ông.

“Xin mời vào. Mời ngồi.”

Thorvaldsen đứng dậy từ cái ghế một cách có vẻ hết sức khó nhọc và cố nở một nụ cười. Cái dáng người lom khom kiểu người bị bệnh viêm khớp của ông không cao hơn năm feet rưỡi, cái bấu trên lưng được giấu sau một cái áo khoác kiểu Na Uy ngoại cỡ. Malone nhận ra một vẻ láu lỉnh trong đôi mắt màu ghi sáng. Người bạn của anh đang âm mưu một điều gì đó. Rất rõ ràng.

Malone chỉ cái bánh. “Ông chắc là chúng tôi sẽ đến nên làm bánh à?”

“Tôi không chắc là cả hai người sẽ đến, nhưng tôi biết là hai người có thể làm vậy.”

“Tại sao thế?”

“Khi tôi biết là hai người có mặt ở chỗ đấu giá, tôi biết sẽ chỉ là vấn đề thời gian trước khi hai người phát hiện sự dính líu của tôi.”

Stephanie bước lên trước. “Tôi muốn quyền sách của tôi.”

Thorvaldsen nheo mắt nhìn bà vẻ nghiêm khắc. “Không chào? Không rất vui vì được gặp ông? Chỉ có ‘Tôi muốn quyền sách của tôi’.”

“Tôi không thích ông.”

Thorvaldsen trở lại chỗ ngồi ở đầu bàn. Malone quyết định rằng cái bánh trông rất ngon, nên anh ngồi xuống và cắt một miếng.

“Bà không thích tôi?” Thorvaldsen nhắc lại. “Kỳ cục thật đấy, vì chúng ta đã bao giờ gặp nhau đâu.”

“Tôi biết về ông.”

“Có nghĩa là Magellan Billet có một hồ sơ về tôi?”

“Tên ông nằm ở những nơi kỳ lạ nhất. Chúng tôi gọi ông là người đáng quan tâm ở mức độ quốc tế.”

Mặt Thorvaldsen nhăn lại, như thể đang phải chịu một sự ăn năn của người hấp hối. “Bà nghĩ tôi là một tên khùng bố hay tội phạm à?”

“Ông là cái nào trong hai cái đó?”

Người đàn ông Đan Mạch nhìn thẳng lại vào mặt bà với một vẻ tò mò đột ngột. “Tôi được biết là bà có thiên tài trong việc hình dung ra những kỳ công vĩ đại và tài khéo léo để xem xét chúng thật cẩn thận. Lạ thật đấy, với tất cả những kỹ năng đó, thế mà cuối cùng bà lại thất bại trong tư cách một người vợ và một người mẹ.”

Đôi mắt Stephanie lóe lên sự tức tối. “Ông không biết gì về tôi hết.”

“Tôi biết bà và Lars không sống cùng nhau trong nhiều năm trước khi ông ấy chết. Tôi biết bà và ông ấy khác biệt nhau về rất nhiều thứ. Tôi biết bà và con trai bà không hòa hợp.”

Một cơn điên giận làm hai má Stephanie đỏ rực lên. “Chó chết.”

Thorvaldsen có vẻ không bị ảnh hưởng gì với phản ứng của bà, “Bà sai rồi, Stephanie ạ.”

“Về cái gì?”

“Về rất nhiều điều. Và đã đến lúc bà cần biết dự hội rồi.”

De Roquefort tìm thấy ngôi nhà ở đúng nơi mà các thông tin gã yêu cầu đã chỉ dẫn. Khi hẳn biết được ai đã làm việc cùng Peter Hansen để mua quyển sách, tên phó của gã chỉ cần mất nửa giờ đồng hồ để dựng một hồ sơ. Giờ đây gã đang nhìn chăm chăm vào ngôi nhà êm ả của người đã bỏ tiền mua quyển sách - Henrik Thorvaldsen - và điều này khiến cho mọi việc trở nên rõ ràng.

Thorvaldsen là một trong những công dân giàu có nhất của Đan Mạch, với nguồn gốc gia đình xa xôi, ngược lên đến tận thời của người Viking.

Tài sản của ông ta thật ấn tượng. Ngoài Adelgate Glasvaerker, ông ta còn sở hữu lợi tức ở các ngân hàng Anh, hầm mỏ Ba Lan, nhà máy Đức, và giao thông Châu Âu. Trên một châu lục như vậy, Thorvaldsen đứng ở hàng đầu của phần lớn các bản danh sách về người giàu. Ông ta là một người kỳ quặc, một người hướng nội thỉnh thoảng mới rời khỏi nhà của mình đi đâu đó. Những khoản tiền từ thiện của ông ta lên đến mức huyền thoại, đặc biệt là tiền dành cho những người sống sót khỏi lò thiêu Đức Quốc xã, các tổ chức chống cộng, và hoạt động y tế thế giới.

Ông sáu mươi tuổi và gần gũi với gia đình hoàng gia Đan Mạch, đặc biệt là Nữ hoàng. Vợ và con ông đã chết, vợ ông vì bị ung thư, còn con trai bị bắn chết hơn một năm trước trong khi thực hiện một công vụ của Đan Mạch ở Mexico City. Người đã bắn chết một trong số những kẻ giết người là luật sư - điệp viên người Mỹ tên là Cotton Malone. Có thêm cả một đường kết nối tới Lars Nelle, mặc dù mối quan hệ đó không hề tốt đẹp, vì Thorvaldsen là tác giả của những lời bình luận không mấy thiện cảm dành cho các nghiên cứu của Nelle. Sự cố xảy ra mười lăm năm trước ở thư viện Sainte Genevieve ở Paris, khi hai người đụng độ và cãi cọ từng được báo chí Pháp đưa tin rộng rãi. Tất cả những chuyện đó giải thích tại sao Henrik Thorvaldsen quan tâm đến lời đề nghị của Peter Hansen, nhưng không hoàn toàn như vậy.

Gã cần phải biết được tất cả.

Làn không khí mạnh bạo của biển thổi vào vùng Oresund giờ đây đang tối om và mưa đang chuyển dần thành sương mù. Hai gã đồ đệ đứng bên cạnh gã. Hai gã khác đang đợi trong xe, đỗ ở phía trên khu nhà, đầu óc vẫn u mê vì bị thứ thuốc gì đó bắn vào. Gã vẫn chưa biết ai là người đã can thiệp vào vụ đó. Dù cả ngày không cảm thấy bị ai nhòm ngó, gã vẫn bị một người nào đó khéo léo theo sát bước. Một người nào đó giỏi đến mức sử dụng được cả những ngọn phi tiêu gây mê.

Nhưng những điều đầu tiên phải nghĩ đến đầu tiên. Gã men theo con đường chạy qua cái sân ướt đến một hàng rào chắn trước ngôi nhà thanh lịch. Có ánh đèn ở tầng dưới cùng, nơi từ đó có thể nhìn ra khung cảnh biển đẹp tuyệt vời vào ban ngày. Gã không thấy có người canh gác hoặc hệ

thống báo động. Thật đáng tò mò, nhưng không đáng kinh ngạc.

Gã tiến lại gần cửa sổ sáng đèn. Gã nhìn thấy một cái xe đỗ trên lối vào và tự hỏi không biết có phải cơ may của mình đã tan biến mất rồi hay không. Gã thận trọng nhìn vào trong và thấy Stephanie cùng Cotton Malone đang nói chuyện với ông già.

Gã mỉm cười. Quả thật là các cơ may của gã đã đến cùng một lúc.

Gã ra hiệu và một trong các gã đàn ông mang đến một cái hộp nhựa. Gã mở nắp và lấy ra một cái microphone. Gã cẩn thận đính cái dây của nó vào góc cửa sổ. Bộ thu nhận âm thanh trong cái túi nylon giờ đây có thể nghe được mọi thứ.

Gã cắm một tai nghe nhỏ vào tai.

Trước khi giết họ, gã cần phải nghe đã.

“Tại sao bà không ngồi?” Thorvaldsen hỏi.

“Ông tốt quá, Herr Thorvaldsen ạ, nhưng tôi thích đứng hơn,” Stephanie nói rõ ràng, giọng nói có vẻ khinh miệt.

Thorvaldsen với tay lấy bình cà phê và rót vào cốc của mình. “Tôi đề nghị là có thể gọi tôi bằng bất kỳ cách nào, trừ Herr.” Ông đặt cái ấm samovar xuống. “Tôi ghét mọi thứ liên quan đến nước Đức, dù là xa xôi.”

Malone nhìn Stephanie đang lấy lại thế thượng phong. Chắc chắn nếu ông là một “người đáng quan tâm” trong các hồ sơ của Billet, thì bà phải biết rằng ông nội, các chú, các dì, anh chị em họ của Thorvaldsen đều từng là nạn nhân của quân Đức Quốc xã chiếm đóng Đan Mạch. Ngay cả như vậy, anh vẫn trông chờ Stephanie phản công, nhưng thay vì đó mặt bà lại dụi đi. “Thế thì Henrik vậy.”

Thorvaldsen thả một viên đường vào cốc cà phê của mình. “Tính khôi hài của bà đã được ghi nhận.” Ông khuấy cà phê. “Từ trước đây lâu rồi tôi đã biết rằng mọi thứ đều có thể được giải quyết quanh một tách cà phê. Người ta sẽ tâm sự với bạn nhiều hơn về đời tư của mình sau khi uống một tách cà phê ngon lành, hơn là sau một ly sâm banh hoặc rượu vang.”

Malone biết rằng Thorvaldsen muốn làm cho người đối diện cảm thấy thoải mái bằng cách nói những điều vu vơ, để có thời gian đánh giá tình hình. Ông già uống cà phê từ cái tách.

“Như tôi đã nói, Stephanie, đã đến lúc chị cần biết sự thật.”

Bà tiến lại gần cái bàn và ngồi đối diện với Malone. “Vậy thì ông tìm cách phá bỏ tất cả những ý nghĩ sẵn có của tôi về ông đi.”

“Và những ý nghĩ đó có thể là những gì?”

“Tôi có thể nói. Có một số điểm nổi bật. Ba năm trước đây ông có dính dáng đến một nghiệp đoàn trộm tranh có hậu thuẫn của các nhóm cực đoan Israel. Năm ngoái ông đã can thiệp vào cuộc bầu cử quốc gia ở Đức, cấp tiền một cách bất hợp pháp cho một số ứng cử viên. Tuy nhiên, vì một lý do nào đó, cả người Đức lẫn người Israel đã chọn cách không trừng trị ông.”

Thorvaldsen phác một cử chỉ sốt ruột. “Có tội ở cả hai bên. Các hậu thuẫn của các nhóm cực đoan Israel, như bà gọi ấy, là những người không cảm thấy yên ổn được với một chính phủ Israel tham nhũng. Để giúp họ, chúng tôi cung cấp tiền từ những người Ả Rập buôn tranh ăn cắp. Chỉ đơn giản là những bức tranh được ăn cắp trở lại từ những tên trộm. Có lẽ các hồ sơ của bà cũng ghi rõ rằng những tác phẩm đó đã được trả về cho chủ của chúng.”

“Nhưng phải trả tiền.”

“Tiền phí đó nhà sưu tập nghệ thuật nào cũng có thể chịu được. Chúng tôi chỉ chuyển tiền kiếm được vào những mục tiêu có giá trị hơn. Tôi nhìn thấy một công lý nào đó bằng cách làm ấy. Còn kỳ bầu cử ở Đức? Tôi đã chi tiền cho nhiều ứng cử viên dám đối đầu với cánh hữu cực đoan. Với sự giúp đỡ của tôi, tất cả bọn họ đều chiến thắng. Tôi không thấy có lý do nào để phải cho phép chủ nghĩa phát xít mới tiến lên được dù chỉ là trong một khoảnh khắc ngăn ngủi. Bà không thấy thế à?”

“Những gì ông làm là phạm pháp và gây ra nhiều vấn đề.”

“Những gì tôi làm là giải quyết một vấn đề. Điều đó nhiều hơn so với những gì người Mỹ đã làm.”

Stephanie không có vẻ gì là bị ấn tượng. “Tại sao ông lại can thiệp vào chuyện của tôi?”

“Đó là câu chuyện của bà đến mức độ nào?”

“Nó liên quan đến tác phẩm của chồng tôi.”

Mặt Thorvaldsen đanh lại. “Tôi không nhớ đã có bao giờ bà quan tâm đến tác phẩm của Lars khi ông ấy còn sống hay chưa.”

Malone nhận ngay ra những từ đầy tính phê phán: Tôi không nhớ. Điều đó thể hiện ông rất biết về quá khứ của Lars Nelle. Thật lạ là Stephanie không tỏ ra là đang lắng nghe.

“Tôi không định tranh luận về đời tư của tôi. Chỉ cần nói tại sao ông lại mua quyển sách đó vào tối vừa rồi thôi.”

“Peter Hansen thông báo cho tôi về mối quan tâm của bà. Ông ấy cũng nói với tôi rằng có thêm một người khác cũng muốn bà có được quyển sách ấy. Nhưng trước đó tay đàn ông kia muốn có một bản sao. Hẳn ta đã trả tiền cho Hansen để đảm bảo được chắc chắn là mọi chuyện sẽ diễn ra như vậy.”

“Ông ta có nói đó là ai không?” Bà hỏi.

Thorvaldsen lắc đầu.

“Hansen chết rồi,” Malone nói.

“Không có gì phải ngạc nhiên cả.” Không cảm xúc nào hiện ra trong giọng nói của Thorvaldsen.

Malone kể lại cho ông chuyện đã xảy ra.

“Hansen tham lam quá,” Thorvaldsen nói. “Ông ấy tin rằng quyển sách có giá trị rất lớn, vì vậy ông ấy muốn bí mật mua nó và bán lại với giá cao cho một người khác.”

“Và đó là điều ông đã chấp nhận làm, vì ông vẫn là một kiểu nhà từ thiện.” Có vẻ như là Stephanie không hề có ý định châm chọc.

“Hansen và tôi từng làm chung với nhau rất nhiều việc. Ông ấy nói với tôi toàn bộ câu chuyện và tôi đề nghị được tham gia. Tôi sợ nếu không ông ấy sẽ đi đâu đó tìm một người mua vô danh nào đó. Cả tôi cũng muốn bà có được quyển sách, thế cho nên tôi đồng ý với ông ấy, nhưng tôi không hề có ý định để nó lọt vào tay Hansen.”

“Ông không thật lòng tin rằng...”

“Bánh thế nào?” Thorvaldsen hỏi.

Malone nhận ra rằng người bạn của anh đang tìm cách kiểm soát cuộc

nói chuyện. “Ngon lắm,” anh nói bằng một cái miệng ngậm đầy bánh.

“Chúng ta đi thẳng vào vấn đề đi,” Stephanie đề nghị. “Cái sự thật mà tôi cần biết ấy.”

“Chồng bà và tôi từng là những người bạn thân thiết.”

Khuôn mặt của Stephanie xám lại trong một vẻ ghê tởm, “Lars không bao giờ nói với tôi về ông.”

“Nhìn vào các mối quan hệ chẳng chặt của bà, điều đó vô cùng dễ hiểu. Nhưng, ngay cả như vậy, cũng như trong nghề của bà thôi, nghề của ông ấy cũng có bí mật chứ.”

Malone đã ăn xong miếng bánh và nhìn Stephanie đang nghĩ ngợi về điều mà rõ ràng là bà không tin một chút nào.

“Ông nói dối,” cuối cùng bà tuyên bố.

“Tôi có thể cho bà xem đồng thư từ, chúng sẽ chứng minh những gì tôi vừa nói là đúng. Lars và tôi thường xuyên viết cho nhau. Một nỗ lực cộng tác với nhau. Tôi chi tiền cho nghiên cứu ban đầu của ông ấy và giúp ông ấy vào những lúc khó khăn. Tôi đã trả tiền cho ngôi nhà của ông ấy ở Rennes le Château. Tôi chia sẻ niềm say mê của ông ấy, và rất vui mừng vì thân thiết được với ông ấy.”

“Niềm say mê nào?”

Thorvaldsen chăm chăm nhìn bà. “Bà biết quá ít về ông ấy. Chắc hẳn những niềm hối hận của bà phải hành hạ bà ghê gớm lắm.”

“Tôi không cần ông phải phân tích.”

“Thật à? Bà đến Đan Mạch để mua một quyển sách mà bà không biết một chút gì về mối liên quan đến tác phẩm của một người đã chết được hơn mười năm nay. Và bà không cảm thấy hối hận ư?”

“Ông là đồ nói năng vớ vẩn, tôi muốn quyển sách đó.”

“Trước hết bà phải nghe những gì tôi phải nói đã.”

“Nhanh lên.”

“Cuốn sách đầu tiên của Lars là một thành công vang dội. Nhiều triệu bản được bán trên toàn thế giới, mặc dù ở Mỹ nó chỉ bán được rất khiêm tốn. Cuốn thứ hai không được đón nhận nồng nhiệt bằng, nhưng chúng bán được - đủ để trang trải cho các chi phí của ông ấy. Lars nghĩ rằng một cách

nhìn đối ngược có thể giúp truyền bá rộng rãi truyền thuyết về Rennes. Vì vậy tôi đã trả tiền cho nhiều người để họ viết sách phê phán Lars, những cuốn sách phân tích các kết luận của ông ấy về Rennes và chỉ ra những điểm sai lầm. Một cuốn sách kéo theo một cuốn sách khác và một cuốn sách khác nữa. Một số hay, một số dở. Bản thân tôi có lần cũng đã có những lời bình luận không mấy thiện cảm về Lars. Và rất nhanh thôi, đúng như ông ấy muốn, một thể loại đã ra đời.”

Đôi mắt của bà sáng bừng lên. “Các ông có điên không đấy?”

“Tranh luận gay gắt chính là một cách quảng cáo. Và Lars thì lại không viết cho công chúng đông đảo. Tuy nhiên, sau một thời gian, mọi chuyện đã có quỹ đạo riêng. Rennes le Château trở nên khá nổi tiếng. Các chương trình đặc biệt trên truyền hình được thực hiện, các tạp chí làm chuyên đề về nó, trên Internet đầy những trang web dành cho những bí ẩn của nó. Du lịch trong vùng tăng vọt. Nhờ có Lars, giờ đây du lịch thành phố đã trở thành cả một ngành công nghiệp.”

Malone biết rằng hàng trăm cuốn sách về Rennes đã được viết ra. Nhiều giá sách trong cửa hiệu của anh chất đầy những cuốn sách in đi in lại. Nhưng anh cần phải biết. “Henrik, hôm nay có hai người chết. Một người nhảy từ Round Tower xuống gậy cổ. Người còn lại bị ném ra khỏi cửa sổ. Cái đó thì không phải là một trò định hướng đám đông nữa rồi.”

“Tôi có thể nói ngay rằng người hôm nay anh đối mặt ở Round Tower là một giáo hữu của Dòng Hiệp sĩ Đền thờ.”

“Thường thì tôi sẽ nói ông bị điên, nhưng gã đàn ông đó trước khi nhảy xuống đã hét lên cái gì đó. Beauseant”

Thorvaldsen gật đầu. “Tiếng hét xung trận của các Hiệp sĩ. Việc một đám đông trên lưng ngựa đồng thanh hét lên từ đó đã đủ để khiến kẻ thù sợ khiếp vía rồi.”

Anh nhớ đến điều đã đọc được trong cuốn sách lúc trước. “Các Hiệp sĩ đã bị Thanh Trừng vào năm 1307. Làm gì còn hiệp sĩ!

“Không đúng, Cotton. Đã từng có ý định Thanh Trừng, nhưng chính Giáo hoàng lại do dự. Sau này đã có chỉ dụ Chinon chính thức công nhận các Hiệp sĩ không mắc tội dị giáo. Clement V đích thân ra chỉ dụ đó, một

cách bí mật, vào năm 1308. Nhiều người nghĩ rằng văn bản đó đã mất khi Napoléon cướp phá Vatican, nhưng mới đây nó đã được tìm thấy. Không. Lars tin rằng Dòng vẫn còn tồn tại, và cả tôi cũng vậy.”

“Trong các sách của Lars có rất nhiều dẫn chiếu đến các Hiệp sĩ,” Malone nói, “nhưng tôi không hề nhớ ông ấy có viết là họ vẫn còn tồn tại cho đến nay.”

Thorvaldsen gật đầu. “Đó là vì ông ấy định như vậy. Ngày xưa đã lắm điều đối nghịch, giờ vẫn còn. Chấp nhận nghèo khổ, dù rất nhiều tài sản và kiến thức. Chú trọng quá khứ, nhưng lại rất khéo léo trong cách hành xử. Nhà tu và chiến binh. Khuôn mẫu theo kiểu Hollywood và Hiệp sĩ thực thụ là hai thực thể khác nhau. Đừng tin tưởng vào mấy thứ bịa đặt đó. Họ là một đám người tàn bạo.”

Malone không bị ấn tượng. “Làm thế nào mà họ có thể tồn tại suốt bảy trăm năm mà không ai hay biết?”

“Làm thế nào mà một con côn trùng hoặc một loài thú sống trong thiên nhiên mà không ai biết là nó có tồn tại? Thế nên ngày nào cũng có thêm các loài mới được tìm ra.”

Nói đúng, Malone nghĩ, nhưng anh vẫn chưa thấy bị thuyết phục. “Vậy thì như thế nào?”

Thorvaldsen ngửa người ra sau trên cái ghế. “Lars tìm kiếm kho báu của Dòng Hiệp sĩ Đền thờ.”

“Kho báu nào?”

“Hồi đầu kỳ trị vì của mình, Philip IV hạ giá trị đồng tiền Pháp để thúc đẩy kinh tế. Hành động quá sức mất lòng dân này khiến cho đám đông kéo đến tìm cách giết ông ta. Ông ta phải chạy trốn đến Đền Paris và xin được các Hiệp sĩ bảo vệ. Chính vì vậy mà lần đầu tiên ông ta nghe ngóng được tài sản của Dòng. Nhiều năm sau, khi ngân quỹ của ông ta cạn kiệt, ông ta đã nghĩ ra một kế hoạch để kết tội Dòng là dị giáo. Hãy nhớ là tất cả những gì một kẻ dị giáo sở hữu sẽ được chuyển sang tay nhà nước. Thế nhưng, sau những vụ bắt bớ vào năm 1307, Philip phát hiện ra rằng không chỉ ở Paris mà ở cả các cơ sở khác trên nước Pháp, kho tàng đều trống rỗng. Không có lấy một cắc tài sản của Đền được tìm ra.”

“Và Lars nghĩ rằng kho báu đó nằm ở Rennes le Château?” Anh hỏi.

“Không nhất thiết là ở đó, nhưng sẽ là đâu đó trong vùng Languedoc,” Henrik nói. “Có đủ dấu hiệu để đảm bảo cho kết luận đó. Nhưng các Hiệp sĩ đã khiến cho việc tìm kiếm nơi ở của họ trở nên khó khăn.”

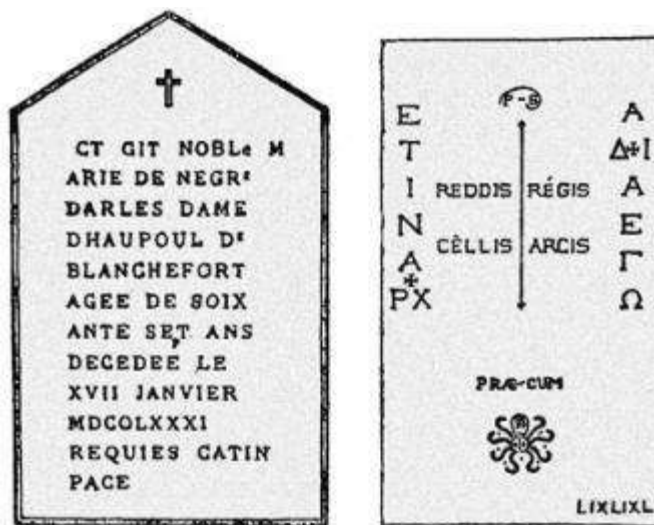
“Chính vì vậy mà quyển sách ông mua hồi tối có liên quan?” Malone hỏi.

“Eugène Stublein là thị trưởng của Fa, một ngôi làng nằm gần Rennes. Ông ta là người rất có học, một nhạc sĩ, và một nhà thiên văn nghiệp dư. Đầu tiên ông ta viết một cuốn sách du lịch về vùng, rồi viết *Pierres Gravées Du Languedoc* - Bia đá khắc vùng Languedoc. Một cuốn sách lạ kỳ miêu tả các tảng đá trong và xung quanh Rennes. Một mối quan tâm lạ thường, đúng thế, nhưng cũng không hiếm lắm - miền Nam nước Pháp nổi tiếng với những ngôi mộ hình thù độc đáo. Trong cuốn sách có một bản vẽ một tấm bia mộ khiến Stublein chú ý. Hình vẽ đó quan trọng bởi vì ngôi mộ không còn tồn tại nữa.”

“Tôi có thể xem cái mà ông đang nói về không?” Malone hỏi.

Thorvaldsen khó nhọc đứng dậy khỏi ghế và lết chân đến một cái bàn phụ. Ông quay lại cùng với quyển sách của phiên đấu giá. “Vừa được chuyển đến một giờ trước.”

Malone mở đến một trang được đánh dấu sẵn và xem xét hình vẽ.



“Đặt giả thuyết rằng bức vẽ của Stublein là chính xác, Lars tin rằng tấm bia là một đầu mối dẫn đến chỗ giấu kho báu. Lars đã tìm kiếm cuốn sách này từ nhiều năm. Lẽ ra phải có một quyển ở Paris, vì Thư viện Quốc gia lưu trữ tất cả các sách từng được in ở Pháp. Nhưng, mặc dù có tên trong tổng danh mục, quyển sách không có ở đó.”

“Lars có phải là người duy nhất biết về quyển sách này không?” Malone hỏi.

“Tôi không biết. Phần lớn mọi người không tin là quyển sách tồn tại.”

“Quyển sách này đã được tìm thấy ở đâu?”

“Tôi đã nói chuyện với nhà đấu giá. Một kỹ sư đường sắt xây dựng con đường đi từ Carcassonne về phía Nam, đến dãy Pyrénées, sở hữu nó. Viên kỹ sư về hưu vào năm 1927 và chết năm 1946. Quyển sách nằm trong tài sản của con gái ông ta khi bà ta chết mới gần đây. Người cháu trai mang nó đi bán đấu giá. Viên kỹ sư rất quan tâm đến vùng Languedoc, đặc biệt là Rennes, và bản thân ông ta cũng có riêng cả một bộ sưu tập các tấm bia mộ.

Malone không thấy thỏa mãn về lời giải thích của ông. “Vậy thì ai là người đã báo tin cho Stephanie về cuộc đấu giá?”

“Hiện tại, đó là câu hỏi của đêm nay,” Thorvaldsen nói.

Malone nhìn thẳng vào Stephanie. “Lúc ở khách sạn, chị có nói rằng

một lá thư được gửi đến cùng với quyển nhật ký. Chị có nó ở đây không?”

Bà tìm trong túi xách và rút ra một quyển sổ bìa da đã cũ. Kẹp trong đó là một tờ giấy màu nâu sẫm gập lại. Bà đưa tờ giấy cho Malone và anh thấy nó được viết bằng tiếng Pháp.

Vào ngày 22 tháng Sáu, ở Roskilde, một quyển ‘Pierres Gravées Du Languedoc’ sẽ được mang ra bán đấu giá. Chồng bà đã từng tìm kiếm cuốn sách đó. Đây là một cơ hội để bà làm được việc mà chồng bà đã thất bại. Le bon Dieu soit loué.

Malone dịch thầm trong đầu dòng cuối cùng, *cầu Chúa lòng lành*. Anh nhìn Stephanie bên kia bàn. “Chị nghĩ bức thư này từ đâu đến?”

“Từ một trong các đồng sự của Lars. Tôi chỉ nghĩ rằng một trong những người từng làm việc với ông ấy muốn tôi giữ quyển nhật ký và nghĩ rằng tôi quan tâm đến quyển sách.”

“Sau mười một năm?”

“Tôi đồng ý, điều đó có vẻ rất kỳ cục. Nhưng ba tuần trước tôi không nghĩ đến nó nhiều lắm. Như tôi đã nói rồi, lúc nào tôi cũng nghĩ rằng những tìm kiếm của Lars là vô hại.”

“Vậy tại sao bà lại đến?” Thorvaldsen hỏi.

“Như ông nói đấy, Henrik, tôi thấy hối hận.”

“Và tôi không muốn làm trầm trọng hóa thêm những hối hận đó. Tôi không biết bà, nhưng tôi biết rất rõ Lars. Ông ấy là một người tốt và những tìm kiếm của ông ấy, đúng như bà đã nói, hoàn toàn vô hại. Nhưng tuy vậy chúng rất quan trọng. Cái chết của ông ấy đã làm tôi rất buồn. Tôi vẫn luôn tự hỏi không biết đó có phải là một vụ tự tử không.”

“Tôi cũng vậy,” bà nói trong hơi thở. “Tôi đã cố đổ tội sang mọi nơi để có thể hợp lý hóa được điều đó, nhưng trong thâm tâm tôi không bao giờ chấp nhận việc Lars tự giết mình.”

“Điều đó giải thích tại sao, nhiều hơn mọi thứ khác, bà có mặt ở đây,” Henrik nói.

Malone có thể nói rằng bà cảm thấy không thoải mái, vì thế anh tìm cách giúp bà tránh thể hiện các cảm xúc của mình. “Cho tôi xem quyển nhật ký được không?”

Bà đưa cho anh quyển sổ và anh lật giở, tất cả có khoảng một trăm trang, rất nhiều con số, hình vẽ, biểu tượng, và những trang kín đặc chữ. Rồi anh xem xét gáy cuốn sổ với con mắt đầy kinh nghiệm của một người sành sỏi về sách vở và điều gì đó làm anh chú ý. “Có nhiều trang bị thiếu.”

“Anh muốn nói gì?”

Anh chỉ cho bà đoạn đầu gáy sách. “Nhìn này. Những khoảng cách nhỏ ấy.” Anh tẽ đoạn gáy ra. Chỉ có một mảnh giấy lúc ban đầu còn lại ở nơi trước đây đã từng dính vào gáy nhiều trang khác. “Đã bị tách ra bằng một lưỡi dao cạo. Lúc nào tôi cũng trông chừng điều này. Không có gì phá hoại giá trị một quyển sách bằng việc làm thiếu trang của nó.” Anh nhìn lại hai đầu quyển sổ và chắc chắn là tám trang đã bị mất.

“Tôi chưa bao giờ chú ý đến điều đó,” bà nói.

“Chị thường bỏ qua nhiều thứ.”

Một vẻ tức tối hiện ra trên mặt bà. “Tôi sẵn sàng công nhận là mình đã làm rối tung mọi việc lên.”

“Cotton,” Thorvaldsen nói, “toàn bộ sự hăng hái này có thể có nhiều ý nghĩa hơn. Tài liệu lưu trữ của Dòng có thể là một phần của mọi tìm kiếm. Lưu trữ gốc của Dòng được giữ ở Jerusalem, rồi chuyển về Acre, và cuối cùng là đảo Cyprus. Lịch sử cho biết là sau năm 1312, số tài liệu lưu trữ này được chuyển sang cho Dòng Hiệp sĩ Bệnh viện, nhưng không có bằng chứng nào xác nhận điều đó. Từ năm 1307 đến năm 1314, Philip IV đã cố công tìm kiếm số lưu trữ đó, nhưng không tìm được. Nhiều người nói rằng kho báu đó là một trong những bộ sưu tập lớn nhất của thời Trung cổ. Thử tưởng tượng xem việc định vị được chỗ cất giấu những văn bản đó có thể có ý nghĩa gì.”

“Có thể là cuộc tìm kiếm sách lớn nhất trong lịch sử.”

“Những bản thảo viết tay mà chưa một ai từng nhìn thấy kể từ thế kỷ mười bốn, chắc chắn là rất nhiều trong số đó chúng ta không hề biết đến. Triển vọng tìm ra được những cái đó, dù đã là những chuyện xa xôi lắm rồi, cũng xứng đáng để bỏ thời gian và công sức.”

Malone đồng ý.

Thorvaldsen quay sang Stephanie. “Tạm thời ngừng bản được không?”

Những gì liên quan đến Lars ấy. Tôi chắc là cơ quan của bà phải làm việc với nhiều ‘người đáng quan tâm’ để cả hai bên cùng đạt được những mục đích có lợi của mình. Tại sao chúng ta không thử làm điều đó luôn ở đây?”

“Tôi muốn xem thư từ giữa ông và Lars.”

Ông gật đầu. “Bà có thể lấy chúng.”

Cái nhìn của Stephanie bắt gặp cái nhìn của anh. “Anh nói đúng, Cotton. Tôi cần được giúp đỡ. Tôi xin lỗi vì cái giọng lúc trước. Tôi đã nghĩ là có thể tự làm được mọi việc. Nhưng vì từ giờ trở đi chúng ta đã trở thành bạn bè chiến hữu, chúng ta sẽ cùng sang Pháp để xem trong nhà của Lars có gì. Đã lâu rồi tôi không đến đó. Cũng có một số người ở Rennes le Château mà chúng ta có thể nói chuyện. Những người từng làm việc cho Lars. Rồi chúng ta sẽ đi khỏi đó.”

“Những bóng ma của chị có thể cũng sẽ đến đó,” anh nói.

Bà mỉm cười. “Thật may là vì tôi có anh.”

“Tôi cũng muốn đến đó,” Thorvaldsen nói.

Malone ngạc nhiên. Henrik hiếm khi rời khỏi Đan Mạch. “Thế mục đích của ông là gì khi đi cùng chúng tôi?”

“Tôi biết một chút về những gì Lars tìm kiếm. Cái đó rất có thể sẽ có ích.”

Anh nhún vai, “Tôi nghĩ là không vấn đề gì.

“OK, Henrik,” Stephanie nói, “Chuyến đi sẽ cho chúng ta thời gian để hiểu về nhau. Có vẻ như là, đúng như ông nói, tôi cần phải học một số điều.”

“Cũng như tất cả chúng tôi thôi, Stephanie. Cũng như tất cả chúng tôi thôi.”

De Roquefort cố gắng lắm mới tìm giữ được mình. Những nghi ngờ của gã giờ đây đã được khẳng định, Stephanie Nelle đang đi theo con đường mà chồng bà ta đã vạch ra. Bà ta cũng là người giữ quyển nhật ký của chồng, cùng với cuốn sách *Pierres Gravées Du Languedoc*, có thể là độc

bản hiện nay. Điều đó có được là nhờ Lars Nelle. Ông ta đã rất giỏi. Quá giỏi. Và giờ đây bà vợ góa của ông ta đã nắm được tất cả các đầu mối đó. Gã đã phạm sai lầm khi tin lời Peter Hansen. Nhưng cùng lúc, chuyến do thám này lại có vẻ là một việc rất đúng đắn. Gã sẽ không phạm lại sai lầm đó nữa. Quá nhiều điều không nên tin ở vẻ ngoài của một người lạ.

Gã tiếp tục nghe đến lúc họ quyết định sẽ làm gì khi đến Rennes le Château. Malone và Stephanie sẽ đến đó vào ngày hôm sau. Thorvaldsen sẽ đến sau vài ngày nữa. Khi đã nghe xong mọi chuyện, De Roquefort tháo cái microphone ra khỏi cửa sổ và rút lui cùng với hai gã đồng sự ra chỗ đám cây rậm.

Đêm nay sẽ không có bản giết nữa.

Quyển nhật ký thiếu mất nhiều trang.

Có thể là gã sẽ cần đến những thông tin bị thiếu mất từ quyển nhật ký của Lars Nelle đó. Người gửi quyển nhật ký đã rất khôn ngoan. Chia nhỏ chiến lợi phẩm, chặn trước được các hành động vội vàng. Rõ ràng là có nhiều điều rắc rối hơn là gã biết - và gã đang tham gia trò cú bắt.

Nhưng có vấn đề gì đâu. Một khi tất cả những người chơi đều đã ở Pháp, gã sẽ có thể dễ dàng thỏa thuận được với họ.

PHẦN HAI

15

TU VIỆN FONTAINES

8:00 SÁNG

Giám quản đứng trước ban thờ và nhìn chăm chăm vào cái rương gỗ sồi. Các giáo hữu đang bước vào nhà thờ theo hàng ngũ trang trọng, hòa giọng hát rền vang. Bài hát đã có, được hát vào tất cả các lễ tang Trưởng giáo kể từ Khởi đầu. Lời bài hát bằng tiếng La tinh nói về sự mất mát, buồn khổ, và đau đớn. Việc bầu cử sẽ chỉ được bàn đến muộn hơn trong ngày, khi cuộc họp được thỏa thuận để chọn ra một người kế nhiệm. Luật rất rõ ràng. Không được có hai mặt trời lặn mà không có một Trưởng giáo và, với tư cách là Giám quản, ông phải đảm bảo cho Giới luật được duy trì.

Ông nhìn các giáo hữu đi vào và quỳ xuống trước các dãy ghế gỗ sồi bóng loáng. Mỗi người choàng một cái áo dài vải thô, một mũ trùm đội trên đầu, chỉ có bàn tay lộ ra, gập mình xuống để cầu nguyện.

Nhà thờ được xây theo hình một cây thập tự La tinh với một gian chính và hai bên cánh. Có rất ít đồ trang trí, không có gì có thể làm xao lãng tâm trí chiêm ngưỡng những điều huyền bí của thiên đường, nhưng dù vậy nó vẫn hết sức tráng lệ, các đầu cột và cột tỏa ra một thứ năng lượng đầy ấn tượng. Các giáo hữu tập hợp ở đây lần đầu tiên sau đợt Thanh Trùng vào năm 1307 - những người thoát được khỏi bàn tay của Philip IV, rút lui về nông thôn và ngấm trốn về phía Nam. Cuối cùng họ đã đến đây, được an toàn trong một pháo đài vùng núi, và bắt tay vào việc xây dựng một xã hội

tôn giáo, lập ra các dự án, có những cam kết, và ghi nhớ.

Ông nhắm mắt lại và để cho tiếng nhạc tràn ngập đầu óc mình. Không có những tiếng chuông nhỏ đi kèm, không có đàn organ, không gì hết. Mà chỉ có giọng hát của con người, to lớn và vỡ ra. Ông hút lấy sức lực từ giai điệu bài hát và chuẩn bị sẵn sàng cho những giờ sắp tới.

Tiếng hát ngừng lại. Ông để một phút im lặng trôi qua, rồi bước lại gần quan tài.

“Vị Trưởng giáo cao quý và đáng ngưỡng mộ nhất của chúng ta đã từ già cõi đời. Người đã điều hành Dòng với sự khôn ngoan và công bằng, chiếu đúng theo Giới luật, trong suốt hai mươi tám năm. Giờ đây Người đã có chỗ cho mình trong Biên niên sử.”

Một người bỏ mũ trùm đầu của mình xuống.

“Tôi phản đối điều đó.”

Một cơn rùng mình chạy qua người Giám quản. Luật lệ cho phép bất kỳ giáo hữu nào cũng đều được phép không thừa nhận. Ông trông chờ một cuộc chiến muện hơn, trong cuộc họp bầu cử, chứ không phải là trong lễ tang. Giám quản quay sang hàng ghế đầu và nhìn thẳng vào mặt người vừa nói.

Raymond De Roquefort. Một gã lùn với khuôn mặt vô cảm và một tính cách khiến lúc nào Giám quản cũng cảm thấy cần đề phòng, gã là giáo hữu từ ba mươi năm nay và đã leo lên hàng Tướng quân, nghĩa là đứng hàng thứ ba trong những người điều hành. Vào thời Khởi đầu, nhiều thế kỷ trước, Tướng quân là người chỉ huy về quân sự của Dòng, người dẫn đầu các hiệp sĩ trong chiến trận. Giờ đây đó là người phụ trách vấn đề an ninh, đảm bảo cho Dòng được sống yên ổn. De Roquefort đã nắm chức vụ đó trong vòng gần hai mươi năm. Gã và các giáo hữu làm việc dưới quyền được phép tự do ra vào tu viện, chỉ phải báo cáo với đích thân Trưởng giáo, và gã Tướng quân này không hề che giấu sự bất mãn của mình đối với vị Trưởng giáo vừa nắm xuống.

“Sự phản đối đó là gì?” Giám quản hỏi.

“Trưởng giáo vừa quá cố của chúng ta đã làm suy yếu Dòng. Các chính sách của ông ta thiếu độ can đảm. Đã đến lúc cần có một cách lãnh đạo

khác.”

Những lời của De Roquefort không hề mang chút sắc thái tình cảm nào, và Giám quản biết gã Tướng quân có tài hùng biện lớn đến mức nào. De Roquefort là một kẻ cuồng tín. Những người như gã đã khiến cho Dòng được hùng mạnh trong nhiều thế kỷ, nhưng Trưởng giáo đã nhiều lần nói rằng tính hữu dụng của họ đã đến lúc kết thúc. Những người khác không đồng ý, và hai phe đã được hình thành - De Roquefort chỉ huy một phe, Trưởng giáo ở phe còn lại. Phần lớn các giáo hữu giữ bí mật về lựa chọn của mình, đúng theo cách thức của Dòng. Nhưng thời kỳ chuyển giao quyền lực là lúc để tranh luận. Thảo luận tự do là cách để tất cả quyết định sẽ đi theo hướng nào.

“Đó có phải là nội dung của sự phản đối của cha không?” Giám quản hỏi.

“Các giáo hữu đã bị loại trừ khỏi quá trình ra quyết định từ quá lâu rồi. Chúng tôi không được hỏi ý kiến, những đề nghị của chúng tôi cũng không được lắng nghe.”

“Đây không phải là một nền dân chủ,” Giám quản nói.

“Tôi cũng không hề muốn thế. Nhưng đây là một cộng đồng giáo hữu. Một cộng đồng dựa trên những nhu cầu chung và các mục đích của tất cả chúng ta. Mỗi người trong chúng tôi đều cam kết cả cuộc đời và tài sản của mình. Chúng tôi không đáng bị lừa dối như vậy.”

Giọng De Roquefort đầy vẻ toan tính và trầm tĩnh. Giám quản nhận ra rằng không giáo hữu nào làm khuấy động sự trang nghiêm của sự phản đối và, trong một lúc, sự thiêng liêng đã từ lâu đến vậy bao phủ phía bên trong ngôi nhà thờ dường như bị hạ thấp xuống. Ông cảm thấy như thể mình đang bị bao vây bởi những người có một đầu óc và mục đích khác hẳn. Một từ cứ vang lên không ngừng trong đầu ông: Nổi loạn.

“Cha muốn chúng ta phải làm gì?” Giám quản hỏi.

“Trưởng giáo của chúng ta không xứng đáng với sự tôn trọng thông thường.”

Ông ngồi yên và hỏi câu cần phải hỏi, “Cha muốn có một kỳ bỏ phiếu?”

“Đúng vậy.”

Luật lệ đòi hỏi phải có một lần bỏ phiếu, khi có yêu cầu, về tất cả các vấn đề trong thời gian luân chuyển quyền lực giữa hai Trưởng giáo. Khi không có Trưởng giáo, tất cả cùng điều hành một lúc. Hướng về phía các giáo hữu còn lại, những người không thể nhìn rõ mặt lúc này, ông nói, “Những người phản đối vị trí xứng đáng của Trưởng giáo của chúng ta trong Biên niên sử hãy giơ tay.”

Vài cánh tay giơ lên ngay lập tức. Những người khác do dự. Ông cho họ đứng hai phút để quyết định, như Giới luật quy định. Rồi ông đếm.

Hai trăm chín mươi một cánh tay chĩa lên trời.

“Hơn bảy mươi phần trăm ủng hộ sự phản đối theo như quy định.” Ông cố nén cơn giận. “Trưởng giáo của chúng ta sẽ không được vào Biên niên sử.” Ông không thể tin là mình vừa nói xong những lời đó. Cầu cho người bạn cũ tha thứ cho ông. Ông bước lùi xa khỏi cỗ quan tài, về phía ban thờ. “Vì mọi người không kính trọng Trưởng giáo quá cố của chúng ta, mọi người có thể đi. Với những người muốn tham gia, một giờ nữa tôi sẽ tổ chức đưa xác đến Sảnh Các cha.”

Các giáo hữu im lặng đi khỏi, cho đến khi chỉ còn lại De Roquefort ở lại. Gã người Pháp tiến lại gần quan tài. Sự tự tin hiện rõ trên khuôn mặt gồ ghề của gã. “Đây là cái giá phải trả cho sự hèn nhát.”

Không cần phải tiếp tục diễn kịch nữa.

“Cha sẽ phải hối tiếc về những gì cha đã làm.”

“Học sinh mà lại cứ nghĩ mình là thầy ư? Tôi đang nóng lòng chờ cuộc họp.”

“Cha sẽ giết tất cả chúng ta.”

“Tôi sẽ làm chúng ta hồi sinh. Thế giới cần phải biết sự thật. Điều gì đã xảy ra trong suốt từng ấy thế kỷ đều là sai, và đã đến lúc cần sửa chữa cái sai đó.”

Giám quản không phản đối kết luận đó, nhưng có một điểm khác. “Không cần thiết phải hạ nhục một người tốt.”

“Tốt với ai? Với cha à? Tôi đã bị đối xử không ra sao cả.”

“Như thế đã là hơn quá nhiều so với cha xứng đáng.”

Một nụ cười u tối lướt qua khuôn mặt nhợt nhạt của De Roquefort.

“Người bảo trợ của cha không hề ủng hộ tôi, nên tôi sẽ để cha và họ nói lời tạm biệt với Trường giáo của chúng ta.”

Kẻ thù của ông quay người và đi khỏi nhà thờ. Giám quản đợi cho đến khi những cánh cửa đã đóng lại, mới đặt một bàn tay run rẩy lên quan tài. Một mạng lưới của căm thù, phản bội, và cuồng tín đang giăng ra xung quanh ông. Ông nghe thấy lại những lời mình đã nói với Trường giáo vào hôm qua: *Con tôn trọng sức mạnh của các đối thủ của chúng ta.* Mình vừa đối đầu với đối thủ và đã thua.

Chuyện này không hề báo trước điều gì may mắn cho những giờ sắp tới.

RENNES LE CHÂTEAU, PHÁP**11:30 SÁNG**

Malone rẽ chiếc xe thuê trên xa lộ chính về phía Đông, ngay khi ra khỏi Couiza, và bắt đầu xuống dốc. Con đường dốc tạo ra những chỗ ngoặt gấp, nơi những sườn đồi lớn với những khóm hồng, oải hương, xạ hương mọc trên đá. Đống đổ nát của một pháo đài, những bức tường nham nhở đứng sừng sững như những ngón tay gầy gò, ở phía xa xa. Vùng đất, khi mắt đã nhìn được bao quát, nhắc nhở lại bản romance về lịch sử thời các chàng hiệp sĩ hung tợn tấn công vào các pháo đài để cướp lấy chiến lợi phẩm.

Anh và Stephanie rời Copenhagen vào khoảng bốn giờ sáng và bay sang Paris, ở đó họ lên chuyến bay đầu tiên của hãng Air France để xuống Toulouse. Một giờ sau họ đã ở đây và lái xe đi về hướng Tây Nam về phía vùng Languedoc.

Trên đường đi, Stephanie nói với anh về ngôi làng nằm ở độ cao một nghìn năm trăm feet trên cái đồi mà họ đang leo lên này. Người Gauls là những người đầu tiên sống trên đỉnh đồi, họ đến đây với hy vọng được nhìn thấy hàng dặm qua thung lũng sông Aude mênh mông. Nhưng những người Visigoth^[5] thế kỷ mười lăm mới là người xây một tòa thành và đặt cho nơi này cái tên Celtic cổ - Rhedae, nghĩa là “xe ngựa” - sau này sẽ phát triển thành một trung tâm thương mại. Hai trăm năm sau, khi người Visigoth di chuyển về phía Nam, hướng Tây Ban Nha, người Frank biến Rhedae thành một thành phố của vương triều. Tuy nhiên, trong thế kỷ mười ba, thành phố dần suy yếu, và đến khoảng cuối cuộc Thập tự chinh Albigensian^[6] thì nó bị san phẳng. Quyền sở hữu thành phố được chuyển sang cho nhiều gia đình lớn của cả Pháp và Tây Ban Nha, và cuối cùng thuộc về một trong

những vị tướng của Simon De Montfort, khi đó vừa được ban nam tước. Gia đình tự xây dựng một lâu đài, xung quanh đó là một xóm nhỏ, và cái tên đó chuyển từ Rhedae thành Rennes le Château. Gia đình họ quản lý vùng đất cho đến năm 1781, khi người thừa kế cuối cùng, Marie D'Hautpoul De Blanchefort, chết.

“Trước khi bà ta chết, người ta nói rằng bà ta đã truyền lại một *Bí Mật Lớn*,” Stephanie đã nói, “bí mật mà gia đình bà ta đã giữ trong suốt nhiều thế kỷ. Bà ta không có con và chồng bà ta chết trước, vì vậy không còn lại ai cả, bà ta phải nói điều bí mật cho cha xứ nghe xưng tội của mình, tu viện trưởng Antoine Bigou, cha xứ của Rennes.”

Giờ đây, khi Malone nhìn chăm chăm về phía trước, ở chỗ rẽ cuối cùng của con đường hẹp, anh có tưởng tượng mình sẽ ra sao khi phải sống ở một nơi hẻo lánh thế này. Các thung lũng trở trọi tạo nên một chỗ trú chân lý tưởng cho cả những tên tội phạm chạy trốn lẫn những người hành hương mệt mỏi. Thật dễ thấy tại sao vùng này không thể trở thành một nơi dành cho những công viên giải trí khổng lồ, thánh địa cho những người theo phong trào New Age^[7], một nơi mà các nhà văn có cái nhìn độc đáo hẳn có thể xây dựng được danh tiếng cho mình. Giống như Lars Nelle.

Thành phố đã hiện ra trước mắt. Anh đi chậm lại và cho xe đi qua một cánh cổng hai bên dựng cột đá. Một tấm biển báo *FOULLES INTERDITES* - Cấm đào bới.

“Họ phải treo biển cấm đào bới cơ à?” Anh hỏi.

Stephanie gật đầu. “Nhiều năm trước, nhiều người đổ xô đến đây đào bới lung tung khắp nơi để tìm kho báu. Thậm chí còn nổ mìn. Sau đó thì có luật.”

Ánh sáng ban ngày mờ dần phía trên cánh cổng vào thành phố. Những tòa nhà bằng đá vôi san sát nhau, giống như những cuốn sách trên giá, rất nhiều có ngói đỏ, cửa dày, và hàng hiên có tay vịn bằng sắt. Một grand rue^[8] hẹp và tối hơi đi xuống một chút. Nhiều người đeo ba lô và cầm sách hướng dẫn du lịch Michelin^[9] đi sát tường phía bên kia, thành một hàng dọc. Malone nhìn thấy vài cửa hiệu, một hiệu sách, và một quán ăn. Những

lối đi từ phố chính dẫn sang những khối nhà sát nhau, nhưng không nhiều lắm. Toàn bộ thành phố dài chưa đến năm trăm yard.

“Ở đây chỉ có khoảng một trăm người sống thường xuyên thôi,” Stephanie nói. “Ngoài ra mỗi năm có năm mươi nghìn khách du lịch.”

“Lars tạo ra hiệu ứng lớn thật đấy.”

“Còn lớn hơn là tôi có thể nhận ra cơ.”

Bà chỉ tay về phía trước và bảo anh rẽ sang trái. Họ đi qua mấy kiốt bán đồ lặt vặt lưu niệm cho khách du lịch.

“Họ đến đây bằng xe buýt,” bà nói. “Muốn tin vào điều không thể.”

Lên hết một đoạn dốc khác, anh đỗ chiếc Peugeot vào một bãi đỗ đầy cát. Hai xe buýt đã ở đó, lái xe của chúng đang đi ra xa để hút thuốc. Một tháp nước mọc lên ở một bên, thân hình bằng đá của nó được trang trí một biểu tượng hoàng đạo.

“Nhiều đoàn đến đây thật sớm,” Stephanie nói khi họ đang xuống dốc, “để thăm khu nhà của tu viện trưởng Saunière. Nhà của vị giáo sĩ - mà ông ta đã xây dựng với toàn bộ cái kho báu bí ẩn mà người ta vẫn nghĩ là ông ta đã tìm ra.”

Malone tiến lại gần dãy tường đá cao ngang hông. Toàn cảnh phía bên dưới, một cánh đồng, khu rừng, thung lũng, và đá, trải rộng đến hàng dặm. Những ngọn đồi xanh ánh bạc điểm xuyết những cây đỏ và cây sồi. Anh nhìn ra xung quanh. Những ngọn núi phủ tuyết của dãy Pyrénées chặn mất đường chân trời phía Nam. Một cơn gió mạnh đến từ phía Tây, được mặt trời mùa hè sưởi ấm hẩn lên.

Anh nhìn sang phải. Cách đó khoảng một trăm feet là tòa tháp theo lối tân Gothic, với mái ngói đậm lỗ châu mai và một tháp nhỏ hình tròn, hình ảnh đã từng lên bìa của rất nhiều cuốn sách và hướng dẫn du lịch. Nó nằm ở bên rìa một vách đá, dữ tợn và đầy thách thức, như thể bám cheo leo vào đá. Một dãy đèn dài chạy từ phía xa của nó rồi vòng ngược lại đến chỗ ngôi nhà bằng kính, rồi một cụm nhà đá cổ khác nữa, cái nào cũng có mái ngói màu da cam. Người ta đi lại trên các tường thành, máy quay phim cầm trên tay, chiêm ngưỡng các thung lũng ở phía dưới.

“Tòa tháp tên là Tour Magdala. Gần như là một dấu hiệu, có phải

không?” Stephanie hỏi.

“Có vẻ như không ăn nhập gì với nơi đây.”

“Tôi cũng thường nghĩ thế.”

Phía bên phải Magdala là một khu vườn đẹp để dẫn đến một tòa nhà xây theo lối Phục hưng trông cũng như thế từ nơi khác đến.

“Villa Béthanie,” bà nói. “Saunière cũng là người xây...”

Anh ghi nhớ cái tên. Bethany. “Đó là một cái tên lấy từ trong Kinh Thánh. Ở Đất Thánh. Có nghĩa là ‘ngôi nhà với một câu trả lời’.”

Bà gật đầu. “Saunière rất thông minh với những cái tên.” Bà chỉ những ngôi nhà khác phía sau họ. “Nhà Lars ở phía dưới thung lũng kia. Trước khi đi đến đó, tôi phải làm một việc này đã. Trong khi chúng ta đi bộ, tôi sẽ kể cho anh về việc đã xảy ra ở đây vào năm 1891. Những gì mà tôi đã đọc vào tuần trước. Những điều khiến cho nơi này quay trở lại với sự lãng quên.”

Tu viện trưởng Bérenger Saunière nghĩ về công việc phải làm vào lúc bình minh. Nhà thờ Mary Magdalene đã được xây dựng từ đồng đồ nát của người Visigoth và được thánh hóa vào năm 1059. Giờ đây, tám thế kỷ sau, bên trong đã sập sệ, do mái nhà đã thủng lỗ chỗ. Những bức tường cũng đã rệu rã, nền nhà trôi đi từng mảng. Vừa phải kiên nhẫn và chịu khó mới có thể sửa chữa được những hư hại đó, nhưng ông nghĩ là mình đủ sức làm.

Ông là một người vạm vỡ, khỏe mạnh, vai rộng, với một mái tóc đen cắt sát đầu. Chi tiết nổi bật ở con người ông, mà ông luôn tìm cách bày ra, là cái cằm chẻ của mình. Cái cằm càng tăng thêm độ kỳ dị của đôi mắt đen hoạt bát cùng đôi lông mày rậm của ông. Sinh ra và lớn lên cách đó vài dặm, ở làng Montazels, ông biết rất rõ địa lý vùng Corbière. Từ khi còn nhỏ ông đã quen thuộc với Rennes le Château. Nhà thờ của nó, dành để thờ Mary Magdalene, trong nhiều thập niên không được sử dụng nhiều, và ông chưa bao giờ tưởng tượng được là đến một ngày ông sẽ phải giải quyết từng ấy vấn đề liên quan đến nó.

“Thật là ngốn ngang,” người đàn ông tên là Rousset nói với ông.

Ông nhìn sang người thợ nề. “Ta đồng ý.”

Một thợ nề khác, Babou, đang dựng cột chống một bức tường. Kiến trúc sư nhà nước của vùng mới đây đã đề nghị phá nhà thờ đi, nhưng Saunière

sẽ không bao giờ để cho chuyện đó xảy ra. Điều gì đó về ngôi nhà thờ cổ đòi hỏi nó phải được gìn giữ.

“Sẽ phải mất nhiều tiền cho vụ sửa sang lắm đấy,” Rousset nói.

“Hàng đồng tiền.” Ông nói thêm với một nụ cười, để ông già kia biết là mình đã hiểu đang phải đối mặt với điều gì. “Nhưng chúng ta sẽ làm cho tòa nhà này xứng danh Chúa.”

Điều ông không nói ra là ông đã tìm được nguồn tiền đầy đủ. Tài sản mà một người tiền nhiệm của ông để lại dành riêng sáu trăm franc cho việc sửa chữa. Ông cũng đã thuyết phục được hội đồng thành phố cho ông vay thêm một nghìn bốn trăm franc. Nhưng số tiền lớn nhất đã bí mật đến từ năm năm trước. Ba nghìn franc đã được nữ bá tước Chambord, vợ góa của Henri, hậu duệ cuối cùng của vị vua Pháp, hiến tặng. Khi đó Saunière đã thu hút được rất nhiều ủng hộ với những lời thề chống cộng hòa, điều làm cảm động các giáo dân bảo hoàng của mình. Chính quyền biết chuyện, rút mất khoản tiền niên liễm của ông và định tìm người thay ông ở chức vụ đó. Ông đã bị giám mục xử phạt không được làm việc trong chín tháng, nhưng các hành động của ông đã làm nữ bá tước chú ý, và bà đã liên hệ với ông thông qua một trung gian.

“Chúng ta bắt đầu ở đâu?” Rousset hỏi.

Ông đã suy nghĩ rất kỹ về việc này. Những cánh cửa sổ bằng kính đã được thay và một cánh cổng mới, bên ngoài lối vào chính, sẽ sớm được hoàn thành. Chắc chắn là bức tường phía Bắc, nơi Babou đang làm việc, sẽ phải được sửa sang, kê thêm một cái bục, và thay mái. Nhưng ông đã biết là phải bắt đầu ở đâu.

“Chúng ta sẽ bắt đầu từ ban thờ.”

Một cái nhìn tò mò hiện ra trên mặt Rousset.

“Ai cũng nhìn vào đó cả,” Saunière nói.

“Con sẽ làm như cha muốn, thừa tu viện trưởng.”

Ông thích sự kính trọng mà các giáo dân nhiều tuổi dành cho mình, mặc dù ông mới ba mươi tám tuổi. Trong năm năm vừa rồi, ông đã bắt đầu thích Rennes. Ông được ở gần nhà, với rất nhiều cơ hội để nghiên cứu Kinh Thánh và hoàn thiện tiếng La tinh, Hy Lạp, và Hebrew. Ông cũng thích đi

dạo trên núi, câu cá, và đi săn.

Nhưng đã đến lúc ông phải làm được điều gì đó có ý nghĩa.

Ông tiến lại gần ban thờ.

Trên cùng là tảng đá màu trắng đã mòn vì bị nước từ trần nhà rò rỉ chỗ trong suốt hàng thế kỷ. Phía dưới là hai cái cột đỡ trang trí, mặt ngoài vẽ các hình chữ thập của người Visigoth và chữ Hy Lạp.

“Chúng ta sẽ thay mặt bàn và mấy cái cột,” ông nói.

“Bằng cách nào bây giờ, thưa tu viện trưởng?” Rousset hỏi. “Sẽ không nhắc được nó ra đâu.”

Ông chỉ về chỗ Babou đang đứng. “Dùng búa tạ. Không cần phải nương tay đâu.”

Babou mang cái búa nặng nề của mình đến và ước chừng công việc. Rồi, bằng một cú đập búa bổ, Babou vung búa lên và đập nó xuống đúng giữa ban thờ. Bề mặt dày phía trên vỡ ra, nhưng tảng đá không dịch chuyển.

“Chắc lắm,” Babou nói.

“Nửa đi,” Saunière nói.

Một cú đập nữa và phiến đá vôi tách ra, hai nửa rơi sang hai bên giữa đám cột vẫn đứng yên.

“Kết thúc đi,” ông nói.

Hai phần đá nhanh chóng bị đập nhỏ ra.

Ông cúi người xuống. “Mang hết ra ngoài đi.”

“Được rồi, thưa tu viện trưởng,” Babou đặt cái búa tạ sang bên, nói. “Cha xếp chúng lên hộ chúng con nhé.”

Hai người đàn ông vác những tảng đá lớn lên và đi ra phía cửa.

“Mang ra sau chỗ nghĩa trang mà để. Ở đó chúng có thể có ích đấy,” ông nói với theo.

Khi họ đã đi khỏi, ông nhận ra là cả hai cây cột đều vẫn đứng vững. Ông đập bụi và gạt đồng đá vỡ ra khỏi phần đầu trên của một cây cột. Trên một phần tảng đá vôi vẫn nằm đó, và, khi ông vác nó lên chất thành đồng, ông nhận ra là bên dưới, ở đầu trên cây cột, có một cái lỗ nhỏ. Phía trong chỉ đủ chỗ cho một bàn tay ông thò vào, hẳn là được dùng để chốt phía

trên, nhưng ở trong lỗ hổng, ông thoáng nhìn thấy có cái gì đó lóe lên.

Ông cúi xuống thấp hơn và cẩn thận phủ bụi đi. Đúng vậy, có cái gì đó ở đây. Một cái lọ nhỏ bằng thủy tinh - Không dài hơn ngón tay trỏ của ông và chỉ to hơn một chút, bị nút kín bằng sáp đỏ. Ông nhìn gần hơn và thấy rằng bên trong đựng một cuộn giấy nhỏ. Ông tự hỏi không biết nó đã nằm đây từ bao lâu. Đã lâu rồi không ai động vào ban thờ, cho nên hẳn là nó đã nằm đây từ rất lâu rồi.

Ông lấy cuộn giấy từ chỗ cất giấu của nó ra.

“Cái lọ này đã khởi đầu mọi chuyện,” Stephanie nói.

Malone gật đầu. “Tôi cũng đã đọc sách của Lars rồi. Nhưng tôi nghĩ người ta vẫn cho là Saunière đã tìm thấy ba cuộn giấy da dê viết đầy mật mã ở bên trong cây cột.”

Bà lắc đầu. “Đó là cái phần huyền thoại sau này người ta thêm thắt vào. Cái đó thì Lars và tôi đã nói chuyện rồi. Phần lớn những chuyện bốc phét bắt đầu trong những năm năm mươi, bởi một chủ quán trọ ở Rennes muốn làm ăn phát đạt hơn. Một lời nói dối dựa trên một lời nói dối khác. Lars không bao giờ chấp nhận rằng những cuộn giấy da dê đó là có thật. Trong những quyển sách rẻ tiền có in lại cái đó, nhưng thật ra chưa ai nhìn thấy đâu.”

“Vậy thì tại sao ông ấy lại viết về chúng?”

“Để bán được sách. Tôi biết điều đó làm ông ấy cảm thấy khó chịu, nhưng ông ấy vẫn làm. Ông ấy luôn nói rằng tất cả những gì Saunière tìm được đều phải quay về với năm 1891 và tất cả những cái đó đều nằm trong cái lọ nhỏ bằng thủy tinh. Nhưng ông ấy là người duy nhất tin vào điều đó.” Bà chỉ một ngôi nhà bằng đá khác. “Đó là nơi Saunière từng sống. Giờ là bảo tàng về ông ấy. Cái cột có cái lỗ nhỏ cũng được bày trong đó.”

Họ đi qua các kiốt đông nghẹt người và tiếp tục đi trên con phố lát đá cứng.

“Nhà thờ Mary Magdalene,” bà nói, chỉ vào một công trình theo lối La Mã. “Một thời nhà thờ nhỏ cho địa phương rất quan trọng. Giờ thì với vài euro là anh đã có thể được xem tạo tác vĩ đại của tu viện trưởng Saunière rồi.”

“Chị không đồng tình với chuyện đó à?”

Bà gật đầu. “Tôi chưa bao giờ đồng tình cả. Đó là một vấn đề.”

Phía tay phải, anh nhìn thấy một lâu đài xiêu vẹo, những bức tường bao sơn màu sẫm đã bị mặt trời nướng chín. “Đó là nhà của D'Hautpoul bà nói. “Thời Cách mạng, nó rơi vào tay chính phủ và từ đó đến nay vẫn cứ lộn xộn như thế.”

Họ vòng qua góc nhà thờ và đi bên dưới một cái cổng trang trí hình đầu lâu và xương chéo. Anh nhớ cuốn sách đã đọc đêm hôm trước nói rằng biểu tượng đó xuất hiện trên nhiều bia mộ của các Hiệp sĩ Đền thờ.

Phía bên kia cánh cổng, đường được trải sỏi. Anh biết từ tiếng Pháp chỉ loại không gian này. Enclos paroissiaux - Khu giáo dân. Và nơi này có vẻ hết sức điển hình - một bên có bức tường thấp, bên kia gắn chặt vào một nhà thờ, lối vào là một khái hoàn môn. Nghĩa trang đầy những ngôi mộ bằng, bia mộ và khu tường niệm. Trên vài ngôi mộ có hoa, và nhiều mộ được trang trí ảnh của người chết, theo đúng truyền thống Pháp.

Stephanie bước đến một ngôi mộ không để cả hoa lẫn ảnh, và Malone để bà lại một mình. Anh biết là Lars Nelle được người dân địa phương yêu quý đến mức được phép chôn ở ngay trong nghĩa trang nhà thờ của họ.

Tấm bia rất đơn giản, chỉ ghi tên, năm sinh, năm mất, và dòng chữ: *CHÔNG, CHA, HỌC GIẢ.*

Anh đến bên cạnh bà.

“Họ chưa bao giờ dẫn đo trong việc chôn ông ấy ở đây,” bà thì thầm.

Anh hiểu điều bà muốn nói: Ở nơi thiêng liêng.

“Ông thị trưởng thời đó nói rằng không hề có bằng chứng rõ ràng nào cho thấy là ông ấy đã tự tử. Ông ấy và Lars rất thân thiết, và ông ấy muốn bạn mình được chôn ở đây.”

“Đây là một nơi hoàn hảo,” anh nói.

Bà đang đau đớn, anh biết, nhưng tỏ ra nhận thấy sự đau đớn của bà có thể bị coi là một chuyện xâm phạm sự riêng tư của bà.

“Tôi đã phạm rất nhiều sai lầm với Lars,” bà nói. “Và phần lớn trong số đó đã làm quan hệ giữa tôi và Mark xấu đi.”

“Hôn nhân là chuyện khó nhọc.” Cả cuộc hôn nhân của anh cũng đã thất

bại vì sự ích kỷ. “Và cả việc làm cha mẹ nữa.”

“Tôi vẫn luôn nghĩ niềm say mê của Lars là ngu ngốc. Tôi thì là một luật sư làm cho chính phủ, làm toàn những việc quan trọng. Còn ông ấy thì tìm kiếm những điều không thể.”

“Vậy thì tại sao chị lại ở đây?”

Bà nhìn xuống ngôi mộ. “Tôi vừa nhận ra là tôi nợ ông ấy”

“Hay là chị nợ chính chị?”

Bà quay đi khỏi ngôi mộ. “Có thể là tôi nợ cả hai chúng tôi,” bà nói.

Anh để mặc bà.

Stephanie chỉ một góc xa. “Người tình của Saunière chôn ở đó.”

Malone có biết về người tình này từ những cuốn sách của Lars. Bà trẻ hơn Saunière mười sáu tuổi, mới mười tám khi bỏ công việc thợ làm mũ và trở thành người giúp việc cho tu viện trưởng. Bà ở bên ông trong suốt ba mươi một năm, cho đến khi ông mất vào năm 1917. Mọi thứ Saunière có được đều để tên bà, bao gồm cả đất đai của ông và các tài khoản ngân hàng, và do đó không ai khác có thể chạm vào được, kể cả Nhà thờ. Bà tiếp tục sống ở Rennes, mặc những bộ quần áo sẫm màu và vẫn cư xử như thể người tình của mình còn sống, cho đến khi mất vào năm 1953.

“Bà ấy điên lắm,” Stephanie nói. “Bà ấy viết một văn bản, rất lâu sau khi Saunière đã chết, nói rằng với những gì bà ấy để lại, toàn bộ Rennes có thể sống được một trăm năm, thế nhưng bà ấy lại sống rất nghèo khổ cho đến khi chết.”

“Không ai biết được là tại sao à?”

“Câu duy nhất của bà ấy là: *Tôi không thể chạm tay được vào đó.*”

“Thế mà tôi cứ nghĩ chị không biết gì nhiều về tất cả những cái đó.”

“Thì tôi có biết đâu, cho đến tuần vừa rồi. Sách vở và báo chí có rất nhiều thông tin. Lars đã bỏ rất nhiều thời gian để hỏi chuyện người dân địa phương.”

“Nghe như là có rất nhiều lời đồn đại thì phải.”

“Về Saunière thì đúng. Ông ấy chết đã lâu rồi. Nhưng người tình của ông ấy thì sống tận cho đến những năm năm mươi, cho nên vẫn còn nhiều người sống hỏi những năm bảy mươi và tám mươi có biết bà ấy. Bà ấy bán

Villa Béthanie năm 1946, cho một người tên là Noel Corbu. Ông ta đã biến nó thành một khách sạn - chính là chủ quán trọ tôi nói lúc nãy, người đã tung ra vô khối thông tin sai lạc về Rennes ấy. Bà ấy đã hứa là sẽ nói bí mật của Saunière cho Corbu, nhưng đến cuối đời bà ấy mắc bệnh gì đó và không nói được nữa.”

Họ đang đi trên cái sân cứng, mỗi bước đi lại có tiếng lạo xạo.

“Đã có thời Saunière cũng được chôn ở đây, bên cạnh bà ấy, nhưng ông thị trưởng nói là ngôi mộ bị nguy hiểm từ phía những người truy tìm kho báu.” Bà lắc đầu. “Thế là vài năm trước họ đã lôi ông ấy lên và cho vào một cái lăng ở trong vườn. Bây giờ chỉ mất ba euro là được vào xem mộ ông ấy... cái giá của sự bảo quản một cái xác.”

Anh bắt được sự mỉa mai trong giọng nói của bà.

Bà chỉ ngôi mộ. “Tôi nhớ mình đã đến đây nhiều năm về trước. Khi lần đầu tiên Lars đến đây vào cuối những năm sáu mươi, trên mộ không có gì ngoài hai hình chữ thập, trang trí bằng mấy cành nho. Không ai định làm gì với nó. Không ai dám. Saunière và người tình của mình đã hoàn toàn bị quên lãng.”

Một sợi dây xích sắt bao quanh khu mộ và hoa tươi cắm trong những cái lọ bê tông. Malone nhìn thấy dòng chữ trên một phiến đá, không dễ đọc lắm.

NƠI ĐÂY CHÔN CẤT BÉRENGER SAUNIÈRE

CHA XỨ RENNES LE CHÂTEAU 1853-1917

MẤT NGÀY 22 THÁNG GIÊNG 1917, THỌ 64 TUỔI

“Tôi đọc được ở đâu đó rằng bia yếu ớt quá nên không chuyển được,” bà nói, “nên họ đã để lại. Thêm cái để xem cho khách du lịch.”

Anh nhìn sang bia mộ của người tình. “Bà ấy không phải là đối tượng tìm kiếm à?”

“Chắc là không, vì người ta vẫn để bà ấy ở đây.”

“Quan hệ giữa họ hồi đấy không gây bê bối à?”

Bà nhún vai. “Tất cả những tài sản mà Saunière có được, ông ấy đều phân phát rộng rãi. Cái tháp nước ở đằng sau bãi đỗ xe, ông ấy đã xây nó cho thành phố. Ông ấy cũng lát đường, sửa nhà, cho người gặp khó khăn

vay tiền. Thế cho nên ông ấy được tha thứ về mọi lỗi lầm phạm phải. Và thời đó các giáo sĩ cũng thường có phụ nữ phục vụ trong nhà. Ít nhất đó cũng là điều Lars đã viết trong một cuốn sách của ông ấy.”

Một nhóm khách du lịch âm ỉ vây kín phía sau họ và nhìn về phía ngôi mộ.

“Họ đến đây để trở mắt ra nhìn,” Stephanie nói, một vẻ khinh bỉ hiện ra trong giọng nói. “Tôi tự hỏi không biết họ có dám làm đúng như vậy khi nào về đến nhà, trong nghĩa trang chôn những người thân yêu của họ hay không.”

Đám đông tiến lại gần hơn, và một hướng dẫn viên du lịch bắt đầu nói về người tình. Stephanie bước lùi lại và Malone đi theo.

“Với họ đây chỉ là một trò tò mò,” Stephanie hạ giọng nói. “Nơi tu viện trưởng Saunière tìm thấy kho báu của mình và đã trang trí nhà thờ của mình bằng những thông điệp theo cách nào đó dẫn đến chỗ kho báu ấy. Thật khó tưởng tượng được là người ta lại tin được vào mấy thứ chuyện tào lao ấy.”

“Đó không phải là những gì mà Lars đã viết à?”

“Ở một mức độ nào đó. Nhưng cứ nghĩ mà xem, Cotton. Ngay cả khi ông thầy tu tìm được một kho báu, thì tại sao ông ấy lại phải để lại một tấm bản đồ để người khác tìm ra được? Ông ấy đã xây dựng nó trong suốt cuộc đời mình. Điều cuối cùng ông ấy muốn là ai đó tin vào chuyện ấy.” Bà lắc đầu. “Tất cả những cái đó làm cho những cuốn sách được nổi tiếng, nhưng không có thật đâu.”

Anh đang định hỏi thêm thì nhận ra cái nhìn của bà đã hướng về một góc khác của nghĩa trang, cách đó một đoạn cầu thang đá, về phía một cây sồi nhiều bia mộ hơn. Trong bóng râm, anh thấy một ngôi mộ mới để nhiều bó hoa tươi, những dòng chữ bạc trên bia mộ vẫn còn sáng óng ánh.

Stephanie đi về phía đó và anh đi theo.

“Trời ơi,” bà nói, vẻ mặt đầy kinh ngạc.

Anh đọc dòng chữ: *ERNST SCOVILLE*. Rồi anh tính toán theo ngày tháng ghi trên đó. Người đàn ông chết ở tuổi bảy mươi ba. Tuần trước.

“Chị biết ông ấy à?” Anh hỏi.

“Tôi đã nói chuyện với ông ấy cách đây ba tuần. Ngay sau khi nhận

được quyền nhật ký của Lars.” Sự chú ý của bà hướng lên ngôi mộ. “Ông ấy là một trong những người từng làm cùng với Lars mà tôi đã nói, và muốn lần này chúng ta đến gặp.”

“Chị có nói với ông ấy những gì chị định làm không?”

Bà chậm chậm gật đầu. “Tôi đã nói cho ông ấy về cuộc đấu giá, quyền sách, và chuyện tôi sẽ sang Châu Âu.”

Anh không thể tin vào những gì mình vừa nghe thấy. “Tôi cứ nghĩ đêm qua chị đã nói là không có ai biết.”

“Tôi đã nói dối.”

TU VIỆN FONTAINES**1:00 CHIỀU**

De Roquefort hoan hỉ. Cuộc đối đầu đầu tiên giữa gã và Giám quản là một thắng lợi vang dội. Chỉ mới từng có sáu Trưởng giáo bị phản đối thành công, với những tội lỗi như trộm cắp, hèn nhát, ham muốn một người đàn bà, tất cả đều đã xảy ra nhiều thế kỷ trước, trong những thập niên ngay sau cuộc Thanh Trừng, khi toàn bộ dòng tu vô cùng yếu ớt và hỗn loạn. Thật không may, hình phạt của một sự phản đối thường mang tính biểu tượng hơn là thực tế. Kỳ làm Trưởng giáo của họ vẫn được chép lại trong Biên niên sử, những sai lầm và thành tựu của họ được ghi lại cẩn thận, nhưng sẽ có thêm một dòng chữ tuyên bố rằng các giáo hữu của họ coi họ là không xứng đáng để ghi nhớ.

Trong những tuần qua, các trợ thủ của gã đã làm mọi cách để có được hai phần ba số giáo hữu bỏ phiếu và gửi một thông điệp cho Giám quản. Thắng cha không xứng đáng đó cần biết cuộc chiến trước mặt sẽ khó khăn đến thế nào. Đúng, sự lãng mạ vì bị phản đối không liên can gì tới Trưởng giáo. Dù thế nào đi nữa ông ta cũng sẽ được chôn cạnh những người tiền nhiệm. Không, sự phản đối đó có cái đích chính là nhằm vào người kế nhiệm ông ta - và để kích thích các đồng minh. Đó là một công cụ cổ xưa, được Giới luật tạo ra, từ cái thời danh dự và ký ức còn có giá trị. Nhưng gã đã sử dụng nó thành công để mở màn cho trận chiến sẽ kết thúc vào lúc hoàng hôn. Gã sẽ là Trưởng giáo kế nhiệm.

Các Chiến binh nghèo của Christ và Đền thờ Salomon đã tồn tại một cách vững chắc từ năm 1118. Philip IV nước Pháp, người đã được miêu tả một cách sai lầm dưới cái tên Philip Công bằng vào năm 1307 đã cố gắng

tận diệt họ. Nhưng cũng giống như Giám quản, ông ta đã đánh giá quá thấp đối thủ, và chỉ thành công trong việc khiến Dòng đi vào hoạt động bí mật.

Đã từng có lúc hàng chục nghìn giáo hữu đã có được tài sản, trang trại, đền thờ, và lâu đài trên chín nghìn địa điểm rải rác khắp Châu Âu và Đất Thánh. Chỉ cần xuất hiện trang phục hiệp sĩ màu trắng và lá cờ vẽ cây thập tự màu đỏ là kẻ thù đã khiếp vía. Các giáo hữu được hưởng quyền miễn nhiệm với phép thông công và không phải trả thuế. Dòng được phép giữ lại tất cả các chiến lợi phẩm. Chỉ phục tùng duy nhất Giáo hoàng, các Hiệp sĩ Đền thờ là một quốc gia hoàn chỉnh.

Nhưng trong suốt bảy trăm năm không có trận chiến nào. Thay vào đó, Dòng đã phải rút về tu viện ở dãy núi Pyrénées và tự đóng kín mình lại để trở thành một cộng đồng nhỏ bé. Những đường dây liên hệ với các giám mục Toulouse và Perpignan được giữ, cùng với tất cả các nghĩa vụ đối với Nhà thờ La Mã. Không được phép làm gì để thu hút sự chú ý ngoài sự tồn tại của tu viện, và không được phép để cho người ta đặt câu hỏi về những gì diễn ra phía bên trong các bức tường. Tất cả các giáo hữu đều phải thề hai điều. Một với Nhà thờ, điều này là cần thiết. Lời thề thứ hai là với dòng tu, điều đó có nghĩa là tất cả. Các nghi lễ cổ vẫn được thực hiện, dù cho giờ đây dưới một tấm màn bí mật, sau những bức tường thành dày, với những cánh cửa tu viện đóng kín.

Và tất cả cho *Bí Mật Lớn*.

Sự vô ích đầy tính nghịch lý của nghĩa vụ này khiến gã điên tiết. Dòng tồn tại để trông coi Bí mật, nhưng Bí mật không thể tồn tại nếu không có Dòng.

Rõ ràng là một tình thế khó giải quyết. Nhưng vẫn là một nghĩa vụ.

Cả phần đời mà gã đã trải qua mới chỉ là bước tiền đề cho những giờ sắp tới. Là một đứa con hoang, gã được các thầy tu dòng Tên nuôi dạy ở một trường dòng gần Bordeaux. Thời Khởi đầu, các giáo hữu chủ yếu là những kẻ tội phạm hối cải, những kẻ thất tình, những kẻ sống ngoài lề xã hội. Ngày nay, họ thuộc tất cả mọi tầng lớp. Thế giới trần tục cung cấp nhiều người nhất, nhưng xã hội tôn giáo mới sản sinh được những người lãnh đạo đích thực. Mười Trường giáo vừa qua đều được đào tạo theo lối tu viện.

Chính gã cũng bắt đầu học đại học ở Paris, rồi kết thúc ở trường dòng Avignon. Gã ở lại đó dạy học thêm ba năm thì Dòng tiếp nhận gã. Rồi gã hào hứng tiếp thu Giới luật.

Trong suốt năm mươi sáu năm của đời mình, gã chưa từng biết đến da thịt đàn bà, cũng chưa từng bao giờ bị người đàn ông nào cuốn hút. Được cất nhắc đến bậc Tướng quân, gã biết, chỉ là một cách của Trưởng giáo trước nhằm chặn đứng tham vọng của gã, thậm chí còn là một cái bẫy, vì ở đó gã sẽ gây thù chuốc oán với nhiều người đến nỗi không thể tiến xa hơn được nữa. Nhưng gã đã sử dụng vị trí của mình một cách khôn ngoan, kết được nhiều bạn mới, tạo dựng nhiều sự trung thành, thu thập những ân huệ. Cuộc sống trong tu viện phù hợp với gã. Trong mười năm vừa qua, gã đã đọc hết Biên niên sử và giờ đây đã nắm rõ từng khía cạnh của lịch sử Dòng, tốt cũng như xấu. Gã không thể lặp lại những sai lầm của quá khứ. Gã nhiệt thành tin rằng, vào hồi Khởi đầu, sự tách biệt có chủ ý của dòng tu chính là nguyên nhân đẩy nhanh sự xuống dốc của nó. Sự bí mật làm nảy sinh cả sự ngưỡng mộ và lòng nghi kỵ - điều này chỉ cách sự căm ghét một bước chân. Vì vậy chuyện đó cần phải chấm dứt. Bảy trăm năm im lặng cần bị phá vỡ.

Thời của gã đã đến.

Giới luật rất rõ ràng: *Bất kỳ điều gì được Trưởng giáo ra lệnh đều phải được thực hiện ngay lập tức, như là được thiên đường ra lệnh.*

Điện thoại trên bàn gã rung lên nhẹ nhẹ, gã cầm lên để nghe.

“Hai giáo hữu của chúng ta ở Rennes le Château,” gã được phó Tướng quân báo cáo, “thông báo là Stephanie Nelle và Malone đã ở đó rồi. Đúng như cha đã dự đoán, bà ta đi thẳng đến nghĩa trang và tìm thấy mộ của Ernst Scoville.”

Biết được về kẻ thù là một lợi thế. “Bảo các giáo hữu chỉ theo dõi thôi, nhưng cần phải sẵn sàng hành động.”

“Về vấn đề khác mà cha đã ra lệnh điều tra: Vẫn chưa biết ai là kẻ đã tấn công các giáo hữu ở Copenhagen.”

Gã ghét phải nghe nói về thất bại. “Mọi thứ đã được chuẩn bị cho tối nay chưa?”

“Chúng tôi sẽ sẵn sàng.”

“Bao nhiêu người sẽ đi cùng Giám quản đến Sảnh Các cha?”

“Ba mươi tư.”

“Biết tất cả bọn họ rồi chứ?”

“Tất cả.”

“Mỗi người trong số đó sẽ được đề nghị tham gia với chúng ta. Nếu không, thỏa thuận với họ đi. Phải chắc chắn được là phần lớn bọn họ sẽ sang với chúng ta. Chắc sẽ không có vấn đề gì đâu.”

“Cuộc họp sẽ bắt đầu vào lúc sáu giờ tối.”

Ít nhất thì Giám quản cũng đang chia công việc, kêu gọi các giáo hữu đến phiên họp trước khi trời tối. Sẽ có màn lựa chọn người, một biện pháp được tạo ra chủ yếu nhằm tránh thao túng ý kiến - nhưng là cái mà gã đã nghiên cứu và tổ chức từ rất lâu.

“Sẵn sàng nhé,” gã nói. “Giám quản sẽ sử dụng lời nói để gây ra rối loạn. Trưởng giáo của ông ta cũng đã làm như vậy.”

“Ông ta sẽ không chịu thua một cách dễ dàng đâu.”

“Ta cũng không trông chờ ông ta làm như vậy. Chính vì vậy mà ta đã chuẩn bị sẵn một điều bất ngờ cho ông ta.”

RENNES LE CHÂTEAU

1:30 CHIỀU

Malone và Stephanie đang đi ngang qua một khu vực đông người. Một chiếc xe buýt khác đang đi ngược phố chính về phía bãi đỗ xe. Nửa đường, Stephanie bước vào một quán ăn và nói chuyện với chủ quán. Malone ngắm nhìn mấy món cá ngon lành mà mấy người khách đang ăn, nhưng cũng hiểu là chuyện ăn uống phải để lại sau.

Anh giận giữ vì Stephanie đã nói dối anh. Hoặc là bà không đánh giá đúng, hoặc là bà không hiểu được mức độ nghiêm trọng của tình hình. Những gã đàn ông đầy cả quyết, sẵn sàng chết và giết người, đang tìm kiếm điều gì đó. Anh đã từng gặp những kẻ tương tự nhiều lần, và càng có thêm thông tin thì càng có nhiều cơ may giành thắng lợi hơn. Đối đầu với kẻ thù đã mệt mỏi lắm rồi, nhưng lo lắng về một đồng minh thì còn làm phức tạp tình thế lên nhiều.

Rời khỏi quán, Stephanie nói, “Ernst Scoville bị xe đâm vào tuần trước khi đang đi dạo như thường ngày. Ông ấy được nhiều người yêu quý. Ông ấy sống ở đây cũng lâu rồi.”

“Ai lái xe?”

“Không có nhân chứng. Không có gì cả.”

“Chị có biết Scoville không?”

Bà gật đầu “Nhưng ông ấy không quan tâm đến tôi. Chúng tôi hiếm khi nói chuyện, ông ấy đứng về phía Lars trong cuộc tranh cãi của chúng tôi.”

“Chị gọi cho ông ấy khi nào?”

“Ông ấy là người duy nhất mà tôi có thể nghĩ tới để hỏi về quyền nhật ký của Lars. Ông ấy rất lịch thiệp, nếu nghĩ là đã nhiều năm chúng tôi

không nói chuyện với nhau rồi. Ông ấy muốn nhìn thấy quyển nhật ký. Vì vậy tôi tính là sẽ cải thiện được quan hệ với ông ấy bằng cách đến đây.”

Anh tự hỏi về bà. Căng thẳng với chồng, với con trai, và bạn bè của chồng. Nguồn gốc cảm giác tội lỗi của bà đã rõ ràng, nhưng những gì bà dự tính làm cho điều đó vẫn còn rất mù mờ.

Bà ra hiệu cho anh đi theo. “Tôi muốn đến xem nhà của Ernst. Ông ấy là một tú sách khá lớn. Tôi muốn đến xem liệu những quyển sách còn ở đó không.”

“Ông ấy có vợ không?”

Bà lắc đầu, “Một người cô độc. Có thể coi là một ẩn sĩ.”

Họ đi theo một lối đi giữa những dãy nhà có vẻ như được xây cho những người chủ đã chết từ lâu.

“Chị có thật sự tin là có một kho báu được giấu ở đâu đó không?” Anh hỏi.

“Khó nói lắm, Cotton. Lars hay nói là chín mươi phần trăm câu chuyện về Saunière là bịa đặt. Tôi đã trách ông ấy bỏ phí thời gian cho một chuyện điên khùng đến vậy. Nhưng ông ấy luôn nghĩ đến mười phần trăm sự thật kia. Đó chính là cái chiếm giữ đầu óc ông ấy và ở một mức độ lớn, cả Mark nữa. Những việc kỳ lạ có vẻ như đã xảy ra ở đây một trăm năm trước.”

“Chị đang nói đến Saunière à?”

Bà gật đầu.

“Giúp tôi hiểu những chuyện đó đi.”

“Đúng ra là tôi cần được giúp đỡ trong việc đó. Nhưng tôi có thể nói cho anh thêm những gì tôi biết về Bérenger Saunière.”

“Con không thể rời giáo xứ nơi còn nhiều điều giữ con lại,” Saunière nói với giám mục khi đang ngồi trước ông già ở cung điện giám mục Carcassonne, hai mươi dặm về phía Bắc Rennes le Château.

Ông đã tránh cuộc gặp nhiều tháng nay, viện cớ bác sĩ không cho phép ông đi xa vì lý do bệnh tật. Nhưng giám mục vẫn khẳng khái, và yêu cầu cuối cùng đã được một sứ giả đặc biệt mang đến, với lệnh truyền miệng là phải đưa ông về.

“Con sống xa hoa hơn cả ta,” giám mục nói. “Ta muốn có giấy tờ

chứng tỏ nguồn gốc tài sản của con, và việc này vừa gấp vừa quan trọng.”

“Ôi chao, thưa Đức cha, cha đang đòi hỏi con điều duy nhất mà con không thể nói ra. Nhiều kẻ có tội mà con cảm hóa được nhờ ân đức của Chúa đã cho con những khoản tiền lớn đó. Con không muốn làm lộ những bí mật của những lần xưng tội bằng cách nói tên họ cho cha.”

Giám mục có vẻ như cân nhắc những lời của ông. Đó là một cách nói khôn ngoan, hoàn toàn đáng tin.

“Thế thì chúng ta sẽ nói về lối sống của con vậy. Điều này thì không được bảo vệ bởi các bí mật của xưng tội.”

Ông vờ tỏ ra vô tội. “Lối sống của con hết sức bình dị.”

“Người ta không nói với ta như vậy.”

“Thông tin của cha không chính xác rồi.”

“Thử xem xem nào.” Giám mục mở một cuốn sách dày nằm trước mặt ông. “Ta đã cho làm một bản kiểm kê, nghe khá là thú vị đấy!”

Saunière không thích nghe đến chuyện đó. Quan hệ giữa ông và giám mục trước khá lỏng lẻo và mang tính nghi thức, và ông được hưởng một sự tự do lớn. Ông giám mục mới này lại là một vấn đề khác hẳn.

“Năm 1891 con bắt đầu thực hiện sửa sang nhà thờ giáo xứ. Vào thời đó, con cho thay cửa và xây một cánh cổng, đặt một ban thờ và bục giảng mới, và sửa mái mới, khoảng hai nghìn hai trăm franc. Rồi đến phòng xưng tội mới, bảy trăm franc, tượng và các thánh giá, tất cả đều được Giscard làm ở Toulouse về, mất ba nghìn hai trăm franc. Năm 1898, thêm một đồng rương hòm, bốn trăm franc. Rồi năm 1900, một phù điêu thánh Mary Magdalene nghe nói là khá tinh xảo, được đặt trước ban thờ.”

Saunière chỉ ngồi nghe. Rõ ràng là giám mục đã theo sát chi tiêu của giáo xứ. Người phụ trách ngân quỹ trước đã nghỉ được vài năm, vì thấy rằng những gì mình đang làm đi ngược với các đức tin của mình. Rõ ràng là đã có ai đó rình mò tố cáo ông.

“Ta đến đây vào năm 1902,” giám mục nói. “Trong tám năm vừa qua, ta đã có - phải nói thêm là không có kết quả gì - mời con đến đây để trả lời cho những mối lo lắng của ta. Nhưng trong suốt khoảng thời gian đó, con đã lại xây tiếp Villa Béthanie sát kề nhà thờ. Cái đó thì ta được biết là được

xây theo lối tư sản, một kiểu nhại các loại phong cách, tất cả đều từ đá cắt. Cửa sổ kính, một phòng ăn, và nhiều phòng ngủ cho khách khứa. Ta nghe nói có ít khách lắm. Đó là nơi con dùng để tiêu khiển.”

Lời bình luận rõ ràng là tìm đến một câu trả lời, nhưng ông không nói gì.

“Rồi lại còn có Tour Magdala nữa, sự công cuồng về một thư viện nhìn ra thung lũng. Theo báo cáo thì đó là một trong những công trình bằng gỗ đẹp nhất của cả vùng. Lại còn thêm các bộ sưu tập tem và bưu thiếp của con nữa, tất cả đều rất lớn, và thậm chí còn có những con thú ngoại quốc. Tất cả đáng giá đến hàng nghìn franc.” Giám mục đóng quyển sách lại. “Thu nhập của giáo xứ của con không nhiều hơn hai trăm năm mươi franc một năm. Làm thế nào mà con có thể có được từng ấy tiền?”

“Như con vừa nói rồi đấy, thưa Đức cha, con đã nhận tiền của những người đóng góp cá nhân, từ những linh hồn muốn được nhìn thấy giáo xứ của con đẹp đẽ hơn.”

“Con đang nói dối một cách thô thiển đấy,” giám mục tuyên bố. “Bán những điều thiêng liêng. Con mắc trọng tội.”

Ông đã được báo trước về lời kết tội đó. “Tại sao cha lại trách cứ con? Giáo xứ của con, khi con đến, ở vào một tình trạng thảm hại. Dù thế nào đi nữa thì nghĩa vụ của những người ở trên con là đảm bảo cho Rennes le Château một nhà thờ xứng đáng với lòng tin và một nơi trú ngụ tử tế cho linh mục. Nhưng trong suốt một phần tư thế kỷ con đã phải làm việc và xây dựng lại nhà thờ mà không hỏi đến một centime của giáo khu. Con thấy rằng mình xứng đáng được khen ngợi chứ không phải là chịu những lời buộc tội như thế này.”

“Tất cả những chi tiêu đó tốn bao nhiêu tiền?”

Ông quyết định trả lời. “Một trăm chín mươi ba nghìn franc.”

Giám mục cười. “Tu viện trưởng, đấy chắc là còn chưa tính đến đồ đạc, tượng, và gương. Theo tính toán của ta thì con đã tiêu hơn bảy trăm nghìn franc.”

“Con không giỏi việc kế toán lắm, nên con không thể nói chính xác chi phí được. Tất cả những gì con biết là người dân Rennes thích nhà thờ.”

“Chính quyền thông báo là mỗi ngày con nhận từ một trăm cho đến một trăm năm mươi giấy báo lĩnh tiền qua bưu điện. Chúng đến từ Bỉ, Ý, Rhineland, Thụy Sĩ, và khắp nơi trên nước Pháp. Mỗi giấy từ năm đến bốn mươi franc. Con hay đến ngân hàng ở Couiza, ở đó con đổi chúng ra tiền. Con giải thích việc đó như thế nào?”

“Tất cả thư từ của con đều do người giúp việc quản lý. Bà ấy mở và trả lời mọi yêu cầu. Bà ấy có thể trả lời câu hỏi đó.”

“Con là người xuất hiện ở ngân hàng.”

Ông vẫn tiếp tục câu chuyện của mình. “Cha có thể hỏi bà ấy.”

“Thật không may, bà ấy không thuộc quyền quản lý của ta.”

Ông nhún vai.

“Tu viện trưởng, con đang buôn thần bán thánh. Rất rõ ràng, ít nhất là với ta, là những phong bì gửi đến giáo xứ của con không phải là thư từ của những người hảo tâm. Mà là cái gì đó đáng ngại hơn nhiều.”

Ông im lặng.

“Ta đã tính toán. Trừ khi con được trả rất nhiều tiền cho các lễ mixa - và cuối cùng ta biết, mức tỉ lệ trung bình là năm mươi centime ở mỗi người đóng góp - con đang che giấu một điều gì?”

Người đàn ông này khôn ngoan hơn vẻ ngoài nhiều.

“Không có câu trả lời nào à?”

“Không, thưa Đức cha.”

“Vậy thì con bị tước mất các quyền ở Rennes và sẽ phải chuyển ngay đến giáo xứ Coustouge. Thêm vào đó, con không được thực hiện công việc của linh mục, cho đến khi có thông tin mới.”

“Và kỳ treo này sẽ kéo dài bao nhiêu lâu?” Ông hỏi một cách bình thản.

“Cho đến khi Tòa án Giáo sĩ được nghe trần tình của con, điều mà ta chắc là con sẽ làm.”

“Saunière đã ra tòa,” Stephanie nói, “mọi con đường đều dẫn đến Vatican, nhưng ông ấy mất vào năm 1917, trước khi được minh oan. Tuy nhiên, việc mà ông ấy làm là từ chức khỏi Nhà thờ chứ không bao giờ rời khỏi Rennes. Ông ấy tổ chức các lễ mixa ở Villa Béthanie. Người dân địa phương yêu quý ông ấy, nên họ tẩy chay tu viện trưởng mới. Hãy nhớ là

toàn bộ đất đai xung quanh nhà thờ, bao gồm cả tòa villa, đều thuộc sở hữu của người tình của Saunière - ở đó thì ông ấy tỏ ra hết sức khôn ngoan - nên Nhà thờ không thể làm được gì động chạm đến nó.”

Malone muốn biết. “Thế bằng cách nào mà ông ấy trả được tiền cho từng đó công việc xây dựng?”

Bà mỉm cười. “Đó là một câu hỏi mà nhiều người muốn trả lời, kể cả chồng tôi.”

Họ đi vào một lối đi khác, hai bên là những ngôi nhà buồn bã, những tảng đá màu gỗ chết đã bong ra từng mảng.

“Ernst sống ở phía trên kia,” bà nói.

Họ lại gần một tòa nhà cổ có những bông hồng màu nhạt leo trên một cái dàn. Trên ba bậc thang đá có một cánh cửa thụt vào bên trong. Malone bước lên, nhìn vào bên trong qua cửa kính, và không nhìn thấy dấu hiệu nào của sự bừa bộn, “Có vẻ ngăn nắp đấy.”

“Ernst là người rất sạch sẽ.”

Anh xoay thử nắm đấm. Cửa khóa.

“Tôi muốn vào trong đó,” bà nói từ dưới đường.

Anh liếc nhìn ra xung quanh. Cách họ hai mươi feet về phía trái, cái ngõ kết thúc ở đoạn tường bao ngoài. Phía trên bầu trời màu xanh điểm xuyết những đám mây vầy tê tô. Không một bóng người. Anh quay lại và dùng khuỷu tay đập vỡ ô kính. Rồi anh thò tay vào bên trong và mở khóa.

Stephanie bước lên phía sau anh.

“Chị đi trước đi,” anh nói.

TU VIỆN FONTAINES

2:00 CHIỀU

Giám quản đẩy tấm màn sắt vào phía trong và dẫn đầu đoàn người đang sụt sùi khóc lóc vào lối đi có mái vòm cổ xưa. Lối vào Sảnh Các cha nằm ngầm dưới đất bên trong bốn bức tường của tu viện, ở cuối một lối đi dài nơi một trong những tòa nhà cổ nhất xây bằng đá. Một nghìn năm trăm năm trước, các thầy tu đầu tiên đã đến ở khu hầm này, một chốn u tối buồn bã. Vì càng ngày càng có thêm nhiều người hồi cải đến đây, các tòa nhà đã được xây lên. Các tu viện hoặc là nhanh chóng lớn mạnh hoặc nhanh chóng suy sụp, và tu viện này đã kéo dài công việc xây dựng thêm trong hàng thế kỷ, tiếp nối bởi các Hiệp sĩ Đền thờ, những người đã lạng lẽ chiếm lấy nó làm của riêng vào cuối thế kỷ mười ba. Ngôi nhà chính của Dòng - maison chèvétaine - tên gọi ghi trong Giới luật - trước hết nằm ở Jerusalem, rồi Acre, rồi đảo Cyprus, cuối cùng là ở đây, sau kỳ Thanh Trừng. Cả khu nhà được bao quanh bởi những bức tường phòng thủ và tháp canh, và tu viện nhanh chóng trở thành một trong những tu viện lớn nhất của Châu Âu, nằm ở trên dãy núi Pyrénées, tự tách biệt mình ra khỏi thế giới, bởi cả Giới luật lẫn địa lý. Tên của nó lấy theo con sông chảy qua gần đó, nơi có nhiều thác, và khối lượng nước phong phú. Abbey des Fontaines: Tu viện Fontaines.

Ông đi dọc theo những cầu thang hẹp tạc vào đá. Dép xăng đan của ông trượt đi trên những viên đá ẩm ướt. Nơi trước kia được những ngọn đèn dầu soi sáng, giờ đã là những ngọn đèn điện nhỏ. Sau ông là ba mươi tư giáo hữu đã quyết định đi theo ông. Khi đi hết những bậc thang, ông tiếp tục tiến về phía trước cho đến khi đường hầm mở ra vào một căn phòng lớn có trần mái vòm. Một cột nhà bằng đá mọc lên ở chính giữa, giống như thân của

một cái cây cổ thụ.

Các giáo hữu chậm rãi tập hợp lại quanh quan tài gỗ sồi đã được đưa vào trong phòng và đặt lên một phiến đá. Qua làn khói, vang lên những điệu hát buồn.

Giám quản bước về phía trước và tiếng hát ngừng lại. “Chúng ta đến đây để vinh danh Người. Hãy cầu nguyện,” ông nói bằng tiếng Pháp.

Họ cầu nguyện, rồi hát một bài thánh ca.

“Trưởng giáo của chúng ta đã rời khỏi chúng ta. Các con, các con là những người trung thành với ký ức về Người, hãy ghi tâm. Người sẽ rất tự hào.”

Một quãng im lặng trôi qua.

“Điều gì đang nằm ở phía trước?” Một trong các giáo hữu hỏi một cách bình thản.

Hội họp vốn không được phép ở Sảnh Các cha, nhưng ở tình thế hiện nay ông cho phép vi phạm Giới luật một chút.

“Sự không chắc chắn,” ông tuyên bố. “Giáo hữu De Roquefort sẵn sàng tấn công. Những người trong số các con được chọn vào cuộc họp sẽ phải làm việc rất nhiều để chặn ông ta lại.”

“Ông ta sẽ làm cho chúng ta sụp đổ,” một giáo hữu khác thì thầm.

“Ta đồng ý,” Giám quản nói. “Ông ta tin rằng chúng ta, bằng cách nào đó, có thể trả thù được cho các tội lỗi phải gánh chịu trong bảy trăm năm. Ngay cả khi chúng ta có thể, thì tại sao mới được chứ? Chúng ta đã sống sót cơ mà.”

“Những người theo ông ta đã gây sức ép rất lớn. Những ai chống lại ông ta sẽ bị trừng phạt.”

Giám quản biết rằng đó chính là lý do khiến cho ít người đến sảnh như vậy. “Tổ tiên của chúng ta đã từng đối mặt với nhiều kẻ thù. Ở Đất Thánh, họ đã chiến đấu trước Saracen và đã hy sinh anh dũng. Ở đây, họ đã phải trải qua sự hành hạ của Tòa án Dị giáo. Trưởng giáo của chúng ta, De Molay, bị thiêu sống. Công việc của chúng ta là giữ vững lòng tin.” Những lời yếu ớt, ông biết, nhưng chúng cần được nói ra.

“De Roquefort muốn có chiến tranh với các kẻ thù của chúng ta. Một

trong số những người đi theo ông ta đã nói với ta rằng thậm chí ông ta còn có ý định giết lại vài liệm.”

Ông cau mày. Trước đây đã từng có nhiều người cực đoan, muốn công khai bày tỏ sự phản đối, nhưng nhìn chung là các Trưởng giáo đều đủ sức ngăn cản những quá đà ấy. “Chúng ta phải ngăn chặn ông ta ở cuộc họp. Rất may là ông ta không thể kiểm soát được tiến trình bỏ phiếu.”

“Ông ta đã dọa con,” một giáo hữu nói, và sự im lặng tiếp theo cho thấy nhiều người đồng ý với anh ta.

Sau một giờ cầu nguyện, Giám quản ra hiệu. Bốn người khiêng mặc đồ tối màu nhắc quan tài của Trưởng giáo lên.

Ông quay lại và đến gần hai cái cột màu đỏ chói nằm hai bên Cửa Vàng. Cái tên được đặt không phải theo cấu trúc của nó, mà vì cái đã từng được cất đằng sau nó.

Bốn mươi ba Trưởng giáo nằm trong locoli^[10] của mình, bên dưới một trần nhà bằng đá mài nhẵn và sơn màu xanh đậm, trên đó, những ngôi sao bằng vàng nhấp nháy khi có ánh sáng. Những cơ thể đã biến thành cát bụi từ lâu. Chỉ còn lại những bộ xương nằm trong tiểu đưng hài cốt ghi tên từng Trưởng giáo và thời điểm nhiệm kỳ của họ. Bên tay phải là những ô trống, một trong số đó sẽ là nơi để xác Trưởng giáo của ông trong năm tiếp theo. Chỉ khi đó một giáo hữu mới có thể quay trở lại và cho xương vào một cái tiểu. Nghi lễ của đám tang, mà Dòng đã sử dụng từ rất lâu, thuộc về người Do Thái ở Đất Thánh vào thời Christ.

Những người khiêng đặt quan tài vào nơi đã định. Một sự yên lặng sâu thẳm bao trùm lấy căn phòng tranh tối tranh sáng.

Những ý nghĩ về người bạn chạy qua trong óc Giám quản. Trưởng giáo là con út của một thương gia Bỉ giàu có. Ông phục vụ Nhà thờ không vì một lý do nào rõ ràng - chỉ là một điều gì đó mà ông cảm thấy mình bị thôi thúc phải làm. Ông đã được một trong nhiều giáo hữu cơ động của Dòng tuyển chọn, đó là những người ở khắp nơi trên thế giới, có trách nhiệm tìm kiếm các giáo hữu mới. Cuộc sống tu viện rất phù hợp với Trưởng giáo. Và mặc dù không ở một vị trí rất cao, trong cuộc họp tiếp sau cái chết của

người tiền nhiệm, tất cả các giáo hữu đều hét lên, ‘Hãy để cha ấy làm Trưởng giáo.’ Và vậy là ông lập thệ. ‘Con xin nguyện dâng hiến mình cho Chúa toàn năng và Đức mẹ Đồng trinh vì đã cứu rỗi linh hồn con và nhờ vậy mà con được ở trong cuộc đời thánh thiện tất cả các ngày cho đến hơi thở cuối cùng.’ Giám quản cũng đã lập lời nguyện tương tự.

Ông cho phép những ý nghĩ của mình quay lại với Khởi đầu của Dòng - những tiếng hét xung trận, tiếng rên rỉ của các giáo hữu bị thương và hấp hối, tiếng khóc sục sùi khi chôn cất những người không sống qua được cuộc giao tranh. Đó đã từng là cách thức tồn tại của các Hiệp sĩ Đền thờ. Là người đầu tiên xung phong, là người cuối cùng rời đi. Raymond De Roquefort thương tiếc quãng thời gian đó. Nhưng tại sao? Sự phù phiếm đó đã được chứng tỏ khi Nhà thờ và Nhà nước động đến các Hiệp sĩ Đền thờ vào thời kỳ Thanh Trùng, không chút kiêng nể gì đến hai trăm năm tận lực phục vụ của họ. Các giáo hữu bị thiêu sống, những người khác bị tra tấn và chịu những thương tật suốt đời, và tất cả chỉ bởi vì một sự hám danh. Với thế giới hiện đại, các Hiệp sĩ Đền thờ là huyền thoại. Một ký ức đã xa xôi. Không ai thèm quan tâm đến việc họ còn tồn tại, thế nên việc điều chỉnh một sự bất công có vẻ thật là vô phương hy vọng.

Người chết thì phải chết thôi.

Ông lại nhìn ra xung quanh vào những tảng đá, rồi từ biệt các giáo hữu. Trừ một người. Trợ tá của ông. Ông cần nói chuyện riêng với anh. Chàng trai trẻ tiến lại gần.

“Nói cho ta, Geoffrey,” Giám quản nói. “Anh và Trưởng giáo đã bàn chuyện gì?”

Đôi mắt đen của người đàn ông tỏ rõ sự ngạc nhiên. “Cha muốn nói gì?”

“Gần đây Trưởng giáo có yêu cầu anh làm việc gì không? Nào, đừng nói dối ta. Ông ấy đã mất, còn ta thì còn ở đây.” Ông nghĩ việc sử dụng cấp bậc có thể sẽ làm việc tìm hiểu sự thật trở nên dễ dàng hơn.

“Có, thưa Giám quản. Con đã gửi hộ Trưởng giáo hai cái gói.”

“Nói cho ta về cái đầu tiên.”

“Dày và nặng, giống như một quyển sách. Con đã gửi nó đi khi ở Avignon, khoảng một tháng trước đây.”

“Cái thứ hai?”

“Gửi vào thứ Hai, từ Perpignan. Một lá thư.”

“Thư được gửi cho ai?”

“Ernst Scoville ở Rennes le Château.”

Chàng thanh niên làm vội dấu thánh, và Giám quản bản khoản nhìn anh ta. “Có chuyện gì không ổn à?”

“Trưởng giáo nói có thể là cha sẽ đặt những câu hỏi đó.”

Thông tin khiến ông chú ý.

“Người nói rằng khi cha làm vậy, con phải nói sự thật. Nhưng Người cũng nói là cha nên thận trọng. Đã từng có nhiều người đi con đường mà cha đang đi, nhưng chưa bao giờ có ai thành công. Người nói chúc cha may mắn và phúc lành.”

Thầy của ông là một người xuất sắc, biết nhiều chuyện hơn những gì ông nói nhiều.

“Người cũng nói rằng cha phải chấm dứt sự tìm kiếm. Đó là số phận của cha. Dù cho cha có nhận ra hay không.”

Ông đã nghe đủ. Cái hộp gỗ rỗng trong tủ ở phòng Trưởng giáo giờ đây đã được giải thích. Quyển sách mà ông tìm kiếm bên trong đã biến mất. Trưởng giáo đã gửi nó đi. Bằng một cái vẫy tay, ông ra hiệu cho người trợ tá đi khỏi. Geoffrey cúi gập người, rồi vội vã đi về phía Cửa Vàng.

Ông chợt nghĩ ra điều gì đó. “Đợi đã. Con chưa hề nói cái gói đầu tiên được gửi đi đâu.”

Geoffrey dừng chân và quay đầu lại nhưng không nói gì.

“Tại sao con không trả lời?”

“Sẽ là không đúng đắn nếu chúng ta nói đến chuyện đó. Không phải là ở đây. Gần Người đến vậy.” Cái nhìn của chàng thanh niên dán chặt vào cổ quan tài.

“Con đã nói là ông ấy muốn ta biết.”

Sự lo lắng hiện rõ trong đôi mắt đang nhìn thẳng vào ông.

“Nói cho ta biết cuốn sách đã được gửi đi đâu.” Mặc dù đã biết, ông vẫn cần được nghe.

“Sang Mỹ. Cho một người phụ nữ tên là Stephanie Nelle.”

20

RENNES LE CHÂTEAU

2:30 CHIỀU

Malone lục soát bên trong ngôi nhà khiêm tốn của Ernst Scoville. Đồ đạc là một bộ sưu tập khá đa dạng đồ cổ của Anh, nghệ thuật Tây Ban Nha thế kỷ mười tám, và những bức tranh Pháp không mấy đáng chú ý. Anh ước tính có khoảng một nghìn cuốn sách nằm ở xung quanh mình, phần lớn đều là những cuốn bìa mềm đã ố vàng và sách bìa cứng đã cũ, mỗi giá chiếm hết một bức tường ngoài và được sắp xếp cẩn thận theo chủ đề và kích thước. Báo cũ được xếp theo năm, theo trật tự thời gian. Cũng vậy đối với các loại tạp chí. Mọi thứ đều liên quan đến Rennes, Saunière, lịch sử Pháp, Nhà thờ, các Hiệp sĩ Đền thờ, và Jesus Christ.

“Có vẻ như Scoville là một người có hiểu biết rất lớn về Kinh Thánh,” anh nói, chỉ vào chồng sách.

“Ông ấy bỏ cả đời để nghiên cứu kinh Tân Ước. Ông ấy là nguồn sách của Lars đấy.”

“Không có vẻ gì là đã có người lục tìm ở đây.”

“Có thể là việc đó đã được thực hiện một cách hết sức cẩn thận.”

“Đúng. Nhưng chúng tìm gì mới được? Và chúng ta đang tìm...?”

“Tôi không biết. Tất cả những gì tôi biết là tôi đã nói chuyện với Scoville, rồi hai tuần sau ông ấy chết.”

“Liệu ông ấy đã biết điều gì đó khiến cho ông ấy bị giết chăng?”

Bà nhún vai. “Cuộc nói chuyện của chúng ta hay ho thật đấy. Trung thực mà nói, tôi nghĩ ông ấy là người đã gửi quyển nhật ký. Ông ấy và Lars làm việc rất chặt chẽ với nhau. Nhưng ông ấy lại không biết gì về việc quyển nhật ký được gửi cho tôi, mặc dù ông ấy muốn đọc nó.” Bà ngừng lời.

“Nhìn vào tất cả những thứ đồ đạc này đi. Ông ấy đúng là bị ám ảnh.” Bà lắc đầu. “Lars và tôi đã tranh luận về điều đó trong nhiều năm. Tôi luôn nghĩ là ông ấy đang hoang phí những khả năng về học thuật của mình. Ông ấy là một sử gia giỏi. Ông ấy nên kiếm một chỗ làm tốt được trả lương cao ở một trường đại học, xuất bản những nghiên cứu có giá trị. Thay vì đó, ông ấy lại đi vòng vòng thế giới để truy đuổi những bóng ma.”

“Ông ấy là một tác giả có sách bán chạy.”

“Chỉ là cuốn sách đầu tiên thôi. Tiền là một trong những chủ đề tranh luận triền miên khác của chúng tôi.”

“Chị nói như thể là đang có rất nhiều điều hối hận ấy.”

“Anh không có à? Tôi còn nhớ là anh đã rất khó khăn hồi ly hôn với Pam.”

“Không ai thích thất bại cả.”

“Thì ít nhất vợ anh cũng đã không tự tử.”

Bà đã thắng một điểm.

“Trên đường đến đây chị đã nói là Lars tin rằng Saunière đã phát hiện được một thông điệp giấu trong cái lọ thủy tinh tìm thấy trong cây cột. Thông điệp đó là của ai?”

“Trong nhật ký, Lars viết rằng có khả năng nó là của một trong những người tiền nhiệm của Saunière, Antoine Bigou, người làm cha xứ Rennes vào nửa cuối thế kỷ mười tám, trong khoảng thời gian diễn ra Cách mạng Pháp. Tôi đã nói đến ông ấy lúc còn ở trên xe. Ông ấy là thầy tu mà Marie D'Hautpoul De Blanchefort đã nói lại bí mật của gia đình mình trước khi chết.”

“Vậy là Lars nghĩ rằng bí mật gia đình đó đã được ghi lại trong cái lọ?”

“Không đơn giản thế đâu. Còn có nhiều chuyện nữa cơ. Marie D'Hautpoul lấy hầu tước cuối cùng của nhà Blanchefort vào năm 1732. Dòng dõi De Blanchefort có lịch sử lên đến tận thời các Hiệp sĩ Đền thờ. Gia đình đã tham gia vào cả hai cuộc Thánh chiến và các cuộc chiến Albigensian. Một cụ tổ thậm chí đã từng là Trưởng giáo của Dòng Hiệp sĩ Đền thờ vào hồi giữa thế kỷ mười hai, và gia đình cai quản toàn bộ Rennes, kể cả vùng phụ cận, trong nhiều thế kỷ. Khi các Hiệp sĩ bị bắt vào năm

1307, gia đình De Blanchefort đã nuôi giấu nhiều người chạy trốn khỏi quân lính của Philip IV. Người ta cho rằng, dù điều này chưa hề được kiểm chứng, sau này các thành viên nhà De Blanchefort vẫn là thành viên của Dòng.”

“Chị nói nghe như Henrik ấy. Chị có thật sự nghĩ rằng các Hiệp sĩ vẫn còn tồn tại không?”

“Tôi làm sao biết được. Nhưng điều mà gã đàn ông trong nhà thờ lớn nói cứ quay trở lại trong đầu tôi. Gã trích dẫn thánh Bernard De Clairvaux, vị thầy tu sống ở thế kỷ mười hai, từng có vai trò lớn trong sự vươn lên về quyền lực của các Hiệp sĩ. Tôi đã làm như thể không biết gã đang nói về chuyện gì. Nhưng Lars đã viết rất nhiều về ông ấy.”

Malone cũng nhớ đến cái tên mà anh đã đọc được trong cuốn sách ở Copenhagen. Bernard De Fontaines là một thầy tu dòng Cistercian, người đã xây dựng một tu viện ở Clairvaux vào thế kỷ mười hai. Ông là nhà tư tưởng chủ chốt và có ảnh hưởng lớn trong Nhà thờ, trở thành một cố vấn thân cận của Giáo hoàng Innocent II. Chú của ông là một trong chín Hiệp sĩ Đèn thờ đầu tiên, và chính Bernard là người thuyết phục Innocent II trao cho các Hiệp sĩ Giới luật vô tiền khoáng hậu của họ.

“Gã đàn ông ở nhà thờ lớn biết Lars,” Stephanie nói. “Thậm chí còn thân thiết đến mức đã nói chuyện với ông ấy về quyển nhật ký, và rằng Lars đã thách thức gã. Gã đàn ông ở Round Tower làm việc cho gã đó - gã muốn tôi biết điều này - và gã đàn ông đó đã hét tiếng hét xung trận của các Hiệp sĩ trước khi nhảy xuống.”

“Liệu có thể tất cả những cái đó chỉ nhằm đánh lạc hướng chị không?”

“Tôi bắt đầu nghi ngờ điều đó rồi.”

Anh đồng ý, đặc biệt với những gì anh nhìn thấy trên đường từ nghĩa trang đến đây. Nhưng lúc này anh quyết định chưa nói ra vội.

“Lars viết trong nhật ký về bí mật của nhà Blanchefort, bí mật có vẻ như bắt nguồn từ năm 1307, năm xảy ra những vụ bắt bớ các Hiệp sĩ. Ông ấy tìm được rất nhiều dẫn chiếu đến sứ mệnh của gia đình đó trong các tài liệu thời bấy giờ, nhưng không bao giờ có chi tiết nào. Có vẻ như là ông ấy đã dành rất nhiều thời gian để tìm kiếm tài liệu trong các tu viện. Tuy vậy,

chính ngôi mộ của Marie, được vẽ trong cuốn sách mà Thorvaldsen đã mua, có vẻ như chính là chìa khóa. Marie mất vào năm 1781, nhưng phải mãi đến năm 1791 tu viện trưởng Bigou mới dựng bia mộ cho bà. Hãy nhớ lại thời đó. Cách mạng Pháp hết sức nặng nề, và các nhà thờ Thiên Chúa giáo bị phá hủy. Bigou là người chống tư tưởng cộng hòa, vì vậy ông ấy đã chạy sang Tây Ban Nha vào năm 1793 và chết ở đó hai năm sau, không bao giờ quay lại Rennes le Château nữa.”

“Và Lars nghĩ là Bigou đã giấu gì trong cái lọ thủy tinh?”

“Có khả năng không thật sự là bí mật của nhà De Blanchefort, mà đúng hơn là một phương pháp để biết được điều đó. Trong nhật ký, Lars viết rằng ông ấy tin chắc rằng ngôi mộ của Marie chứa đựng chìa khóa để giải mã điều bí mật.”

Anh bắt đầu hiểu ra. “Chính vì thế mà quyển sách quan trọng đến vậy.”

Bà gật đầu. “Saunière đã đào nhiều ngôi mộ trong nghĩa trang nhà thờ, chuyển chúng vào một tiểu đưng xương chung bây giờ vẫn nằm sau nhà thờ. Điều đó giải thích, như Lars đã viết, tại sao ở đó không có ngôi mộ nào trước năm 1885. Người địa phương đã gây âm ỉ xung quanh việc mà ông ấy làm, vì vậy các quan chức hội đồng thành phố ra lệnh cho ông ấy ngừng lại. Mộ của Marie De Blanchefort không bị đào lên, nhưng tất cả những chữ và biểu tượng đều bị Saunière xóa mất. Nhưng ông ấy không biết là có một bản vẽ tấm bia của ngôi mộ còn sót lại, do một thị trưởng ở đó vẽ, Eugène Stublein. Lars biết được về bức vẽ đó nhưng không sao tìm được cuốn sách.”

“Làm thế nào mà Lars biết được rằng Saunière đã xóa mất chữ trên mộ?”

“Có một báo cáo cho biết mộ của Marie đã bị cướp trong khoảng thời gian đó. Không ai coi hành động này là quá quan trọng, nhưng liệu còn có ai ngoài Saunière có thể làm việc đó?”

“Và Lars nghĩ rằng tất cả những cái đó dẫn đến một kho báu?”

“Ông ấy viết trong nhật ký rằng ông ấy tin Saunière đã đọc được thông điệp mà tu viện trưởng Bigou để lại và tìm được nơi ẩn náu của Đền thờ, chỉ nói lại cho người tình của mình, và bà đã chết mà không nói lại với ai.”

“Vậy thì chị định làm gì? Dùng quyển nhật ký và cuốn sách để tìm nó một lần nữa à?”

“Tôi không biết liệu mình có thể làm gì. Tôi chỉ có thể nói là điều gì đó đã bảo tôi đến, mua quyển sách, và tìm kiếm.” Bà ngừng lời. “Đó cũng là một cái cớ để tôi có thể đến ở ngôi nhà này trong một thời gian, và nhớ lại.”

Điều đó thì anh hiểu. “Tại sao Peter Hansen lại dính dáng? Tại sao chị không đích thân mua quyển sách?”

“Tôi vẫn làm việc cho chính phủ Mỹ. Tôi nghĩ Hansen sẽ lo được việc đó. Theo cách ấy tên tôi sẽ không hề xuất hiện. Dĩ nhiên, tôi không hề biết tất cả những điều đó đều có liên quan đến nhau.”

Anh xem xét điều bà vừa nói. “Vậy là Lars đã lần theo dấu vết của Saunière, đúng như Saunière đã lần theo dấu vết của Bigou.”

Bà gật đầu “Và có vẻ như là còn có ai đó nữa cũng đi theo những dấu vết ấy.”

Anh lại nhìn quanh căn phòng. “Chúng ta sẽ cần phải xem xét cẩn thận toàn bộ những thứ này, dù chỉ để có được một hy vọng biết được một điều gì đó.”

Thứ gì đó ở cửa ra vào làm anh chú ý. Khi họ bước vào, một đồng thư từ nằm rải rác dưới đất bị đẩy ép vào tường, có vẻ như là được ném vào qua ô cửa. Anh bước đến chỗ đó và nhặt lên khoảng chục lá thư.

Stephanie cũng tiến lại gần.

“Cho tôi xem cái này,” bà nói.

Anh đưa cho bà một cái phong bì màu nâu sẫm với dòng chữ màu đen ở trên.

“Bức thư được gửi cùng với quyển nhật ký của Lars cũng được gói trong giấy cùng màu và chữ viết nhìn cũng giống.” Bà lấy tờ giấy từ túi xách ra và họ so sánh nét chữ.

“Giống hệt,” bà nói.

“Tôi chắc là Scoville sẽ không thấy phiền đâu.” Anh xé phong bì.

Chín tờ giấy rơi ra ngoài, một trong số đó là một lá thư viết tay, mực và kiểu chữ giống hệt với trong lá thư mà Stephanie đã nhận được.

Bà ấy sẽ đến. Hãy tha thứ. Ông đã tìm kiếm lâu đến vậy và xứng đáng

được nhìn thấy. Cùng nhau, hai người sẽ có thể làm được điều đó. Ở Avignon hãy tìm Claridon. Ông ấy có thể chỉ đường. Nhưng *prend garde l'Ingénieur*.

Anh đọc lại dòng cuối: *prend garde l'Ingénieur*. “Hãy cẩn thận với kỹ sư. Nghĩa là gì?”

“Câu hỏi hay đấy.”

“Trong quyển nhật ký có nói gì đến kỹ sư nào không?”

“Không hề.”

“Hãy tha thứ. Có vẻ như là người gửi biết chị và Scoville không mấy thích thú nhau thì phải.”

“Thật là bực mình. Tôi không nghĩ là lại có ai biết chuyện đó.”

Anh xem xét tám tờ giấy còn lại. “Những cái này là từ nhật ký của Lars. Những trang bị mất.” Anh xem dấu bưu điện trên phong bì. Gửi từ Perpignan, trên bờ biển Pháp. Năm ngày trước. “Scoville chưa nhận được. Nó đến quá muộn.”

“Ernst đã bị giết, Cotton. Giờ thì không còn nghi ngờ gì nữa.”

Anh đồng ý, nhưng điều gì đó làm anh thấy không an tâm. Anh bước lại gần một cửa sổ và cẩn thận nhìn ra bên ngoài.

“Chúng ta cần đi Avignon,” bà nói.

Anh đồng ý, nhưng khi nhìn ra phố vắng bên ngoài và bắt gặp một cái liếc nhìn mà anh biết là có thể ở đó, anh nói, “Sau khi chúng ta lo xong một việc đã.”

21

TU VIỆN FONTAINES

6:30 TỐI

De Roquefort đứng đối diện với đám đông. Hiếm khi các giáo hữu mặc áo lễ như thế này. Giới luật đòi hỏi rằng, phần lớn thời gian, họ phải ăn mặc không chút thừa thãi và phô trương nào. Nhưng một cuộc họp đòi hỏi phải nghiêm chỉnh và mỗi thành viên đều phải nghĩ đến chuyện ăn vận cho đúng cấp bậc của mình.

Hình ảnh thật ấn tượng. Các hiệp sĩ giáo hữu mặc áo choàng len trắng bên ngoài áo thầy tu ngắn trắng viền thêu màu tối. Tất dài màu bạc đi ở chân. Một mũ trùm đầu trắng phủ lên đầu mỗi người. Hình chữ thập màu đỏ bên cạnh bằng nhau, ở đầu bè ra, nằm trên ngực mỗi người. Một cái đai lưng màu tối buộc ngang thắt lưng, và nơi từng đeo kiếm giờ chỉ có một cái khăn đơn giản nhằm phân biệt hiệp sĩ với thợ thủ công, chủ trang trại, nghệ nhân, giáo sĩ, thầy tu, và trợ tá, những người về cơ bản ăn mặc giống vậy nhưng phân chia theo màu xanh, nâu, và đen, giới giáo sĩ nổi bật lên với những đôi găng tay màu trắng.

Khi một cuộc họp được triệu tập, Giới luật lệ đòi hỏi Tướng quân là người chủ trì. Đó là một cách dùng để giảm bớt ảnh hưởng của Giám quản, vì với tư cách là người đứng thứ hai trong cấp bậc phẩm trật, ông ta có khả năng thao túng mọi người.

“Hỡi các giáo hữu,” De Roquefort cất tiếng.

Căn phòng ngừng hẳn tiếng động.

“Đây là thời điểm để chúng ta cải tổ. Chúng ta phải lựa chọn một Trưởng giáo. Trước khi bắt đầu, chúng ta hãy hỏi ý kiến của Đức chúa để Người dẫn dắt chúng ta trong những giờ sắp tới.”

Trong ánh sáng rực rỡ phát ra từ những giá nên bằng đồng, De Roquefort nhìn 488 giáo hữu đang cúi đầu. Lời kêu gọi được phát ra ngay sau khi trời sáng, và phần lớn những người đang làm việc ở bên ngoài tu viện đều đã trở về. Họ tập hợp ở sảnh trên của palais^[11], một tòa thành tròn rộng lớn xây dựng từ thế kỷ mười sáu, ở độ cao một trăm feet, chu vi bảy mươi feet, với những bức tường rộng đến một chục feet. Đã có thời nó được sử dụng làm vòng phòng thủ cuối cùng của tu viện trong trường hợp bị tấn công, nhưng nó đã được biến thành một nơi tổ chức các nghi lễ. Các lỗ tường dành cho cung thủ giờ đã trở thành những cửa sổ kính, thứ vừa vàng được treo lên bên trên hình ảnh của thánh Martin, Charlemagne, và Đức Mẹ Đồng Trinh. Căn phòng hình tròn, với hai lối vào rất rộng, có thể dễ dàng chứa được gần năm trăm người và được trang bị một hệ thống âm thanh tuyệt hảo.

De Roquefort nhìn lên bốn chức sắc khác. Chủ toán^[12] (cấp bậc quan trọng thứ tư của Dòng, sau Trưởng giáo, giám quan, và Tướng quân), vừa là người phụ trách hậu cần vừa là thủ quỹ, là một người bạn. De Roquefort đã bỏ ra nhiều năm để xây dựng một quan hệ tốt đẹp với con người có thái độ khinh khỉnh này và hy vọng những nỗ lực đó sẽ sớm được đền đáp. Phục chủ^[13], người lo liệu toàn bộ trang phục cho Dòng, rõ ràng là sẵn sàng chiến đấu bên cạnh viên Tướng quân. Tuy nhiên, cha tuyên úy^[14], người phụ trách tất cả các nghi lễ, là một vấn đề. De Roquefort chưa bao giờ có thể đảm bảo được điều gì đó hữu hình từ tay người Venice này ngoài những điều chung chung dễ thấy. Cuối cùng là Giám quản, người đang đứng, tay cầm beauseant, lá cờ đen trắng được kính ngưỡng của Dòng. Trông ông ta thật thoải mái trong cái áo dài màu trắng và áo chên bên ngoài. Miếng vải thêu đính trên vai trái chỉ rõ thứ bậc cao của ông ta. Cái nhìn khiến dạ dày De Roquefort quặn lên. Người đàn ông đó không có quyền gì để mặc lên người những thứ trang phục quý giá như vậy.

“Hỡi các giáo hữu, cuộc tuyển chọn bắt đầu. Đã đến lúc chỉ định các thành viên của cuộc họp bầu cử.”

Tiến trình đơn giản đến đáng thất vọng. Một cái tên được chọn ra từ một

cái vạc đựng tên tất cả các giáo hữu. Rồi người đó sẽ nhìn quanh toàn thể và tự do chọn một người khác. Rồi lại chọn từ cái vạc, rồi thêm một người nữa được chọn công khai, cứ thế cho đến khi có đủ mười người. Hệ thống này trộn lẫn sự tình cờ và một lựa chọn mang tính cá nhân, qua đó giảm bớt một cách đáng kể khả năng thiên kiến có chủ ý. De Roquefort, với tư cách là Tướng quân, và Giám quản được tự động là thành viên, cộng với mười người kia để hoàn chỉnh một hội đồng mười hai người, cần phải có hơn hai phần ba số phiếu để trở thành Trưởng giáo.

De Roquefort ngấm nhìn cảnh lựa chọn. Khi đã xong việc, bốn hiệp sĩ, một linh mục, một mục sư, một chủ trang trại, hai nghệ nhân, và một nông dân được chọn. Nhiều người trong số đó ở phe gã. Thế nhưng sự ngẫu nhiên đáng nguyền rủa đã cho phép trong số đó có những người chưa thể biết sẽ lựa chọn như thế nào.

Mười người bước về phía trước và tạo thành một hình vòng cung.

“Chúng ta đã có đủ các thành viên của cuộc họp kín,” De Roquefort tuyên bố. “Cuộc tuyển chọn đã kết thúc. Chúng ta sẽ bắt đầu bầu cử Trưởng giáo.”

Các giáo hữu đội lại mũ trùm, dấu hiệu cho thấy cuộc tranh luận đã có thể bắt đầu. Cuộc họp không phải là một việc bí mật. Thay vào đó, sự đề cử, thảo luận, và bỏ phiếu có thể được tiến hành trước mặt toàn bộ các giáo hữu. Nhưng Luật quy định rằng những người chứng kiến không được phép nói một lời nào.

De Roquefort và Giám quản đứng vào cùng với những người còn lại. De Roquefort không còn chủ trì nữa - trong cuộc họp tất cả đều bình đẳng. Một trong mười hai người, một hiệp sĩ nhiều tuổi với bộ râu dày màu ghi, nói, “Tướng quân của chúng ta, người đã bảo vệ Dòng trong nhiều năm, xứng đáng trở thành Trưởng giáo kế tiếp. Tôi xin được đề cử ông.”

Hai người nữa bày tỏ sự đồng tình. Như vậy là đủ ba người để một lời đề cử có hiệu lực.

Một người khác trong số mười hai người, một trong hai nghệ nhân, một thợ làm súng, bước lên phía trước. “Tôi không nhất trí với những gì đã xảy ra với Trưởng giáo. Người là một người tốt, rất yêu Dòng. Lẽ ra Người

không nên bị phản đối. Tôi xin đề cử Giám quản.”

Hai người nữa bày tỏ sự đồng tình.

De Roquefort đứng im phăng phắc. Cuộc đấu đã bắt đầu phân chia ranh giới.

Cứ việc để cho trận chiến bắt đầu.

Cuộc tranh luận bắt đầu bước sang giờ thứ hai. Luật không quy định thời gian tối đa cho cuộc họp, nhưng đòi hỏi rằng tất cả những người tham dự đều phải đứng, vì thời gian của tiến trình cũng là một nhân tố của khả năng nhẫn nại của những người tham gia. Chưa hề có ai xướng số lượng phiếu. Tất cả mười hai người đều có quyền làm việc đó, nhưng không ai muốn mất điểm - điều đó được xem là một dấu hiệu của sự yếu ớt - nên các phiếu bỏ sẽ chỉ được xướng khi nào có đủ hai phần ba số người nhất trí với nhau.

“Tôi không thấy ấn tượng với những gì cha dự tính,” một trong số các thành viên cuộc họp, linh mục, nói với Giám quản.

“Tôi không nghĩ rằng mình có một dự tính.”

“Cha sẽ tiếp tục những gì Trưởng giáo đã làm. Những cách thức của quá khứ. Đúng hay sai?”

“Tôi sẽ tiếp tục trung thành với lời thề của tôi, và cha cũng nên làm vậy.”

“Lợi thế của tôi không nói gì đến sự yếu ớt,” linh mục nói. “Cái đó không đòi hỏi tôi phải thỏa mãn với một thế giới suy tàn trong sự quên lãng.”

“Chúng ta đã bảo vệ được kiến thức của chúng ta trong nhiều thế kỷ. Tại sao chúng ta lại phải thay đổi?”

Một thành viên khác của cuộc họp bước lên phía trước. “Tôi thấy mệt mỏi vì thói đạo đức giả lắm rồi. Tôi thấy phát ốm lên vì nó. Chúng ta đã gần như bị xóa sổ vì thói ưa hư danh và ngu dốt. Đã đến lúc cần quay lại với con đường sáng rồi.”

“Với mục đích gì?” Giám quản hỏi. “Rồi sẽ được gì?”

“Công lý,” một hiệp sĩ khác hét lên, và nhiều thành viên đồng ý.

De Roquefort nghĩ rằng đã đến lúc can thiệp. “Phúc Âm nói: *Hãy để cho*

người nào tìm kiếm không dừng lại cho đến khi tìm thấy. Khi tìm thấy, người đó sẽ thấy bán loạn. Khi bán loạn, người đó sẽ kinh ngạc và thống lĩnh tất cả.”

Giám quản nhìn thẳng vào mặt gã. “Thánh Thomas cũng nói rằng: *Nếu những kẻ ở trên nói với người, rằng nước trời ở trên trời, thế nên những con chim trên trời sẽ đến được đó trước người. Nếu chúng nói với người, rằng nước trời ở ngoài biển, thì những con cá sẽ đến được đó trước người.*”^[15]

“Chúng ta sẽ không bao giờ đi được đến đâu nếu cứ giữ mãi cách thức hiện nay,” De Roquefort nói. Nhiều cái đầu gật gù đồng tình, nhưng chưa đủ để có thể kêu gọi bỏ phiếu.

Giám quản do dự một lúc, rồi nói, “Tôi xin hỏi cha, Tướng quân. Các dự tính của cha là gì nếu được bầu? Cha có thể nói cho chúng tôi không? Hoặc là cha sẽ làm giống như Jesus, chỉ hé lộ những điều bí ẩn của mình cho những người xứng đáng với các bí ẩn, không bao giờ để cho tay trái biết được những gì tay phải làm?”

Gã đã đợi đến lúc này để nói cho các giáo hữu về điều gã định nói. “Jesus cũng đã nói: *Không có gì bị che giấu mà không phát giác.*”

“Vậy cha có thể làm gì cho chúng tôi?”

Gã nhìn quanh phòng, cái nhìn đi từ sàn nhà lên đến trần. Đã đến thời điểm. “Hãy nhớ lại. Lúc Khởi đầu. Khi hàng nghìn giáo hữu lập thế. Họ là những con người can đảm đi chinh phục Đất Thánh. Trong Biên niên sử, một câu chuyện kể rằng một đạo quân bị thua trước người Saracen. Sau trận chiến, hai trăm hiệp sĩ nhận được lời đề nghị sẽ được tha mạng sống nếu chịu bỏ Christ để gia nhập đạo Hồi. Tất cả đều lựa chọn mất đầu. Đó chính là di sản của chúng ta. Các cuộc Thập tự chinh đã từng là cuộc thập tự chinh của chúng ta.”

Gã ngừng lại một lát để gây hiệu ứng.

“Điều đó khiến cho ngày thứ Sáu 13 tháng Mười năm 1307 - một ngày bi thảm, khủng khiếp, mà nền văn minh phương Tây vẫn tiếp tục coi là một ngày xấu - thật khó để có thể chấp nhận. Hàng nghìn giáo hữu của chúng ta

đã bị bắt giữ một cách sai trái. Hôm trước họ còn là Các chiến binh nghèo của Christ và Đền thờ Solomon, biểu tượng của tất cả những gì tốt đẹp, sẵn sàng xả thân vì Nhà thờ, Giáo hoàng, và Chúa. Ngày hôm sau họ bị kết án dị giáo. Và với tội danh gì? Rằng họ đã giẫm lên thánh giá, trao nhau những nụ hôn xấu xa, tổ chức những cuộc họp bí mật, thờ phụng một con mèo, giao hợp hậu môn, kính ngưỡng một cái đầu người có râu.” Gã dừng lại. “Trong đó không có một từ nào đúng, thế nhưng các giáo hữu của chúng ta đã bị tra tấn và nhiều người đã gục ngã, khai ra những điều dối trá. Một trăm hai mươi người đã bị thiêu sống,”

Gã lại dừng.

“Di sản của chúng ta là một di sản nhục nhã, và chúng ta đi vào lịch sử bằng sự nghi ngờ.”

“Và các cha định sẽ nói gì với thế giới?” Giám quản bình tĩnh hỏi.

“Sự thật.”

“Thế tại sao họ lại phải tin lời các cha?”

“Họ sẽ không có lựa chọn nào hết,” gã nói.

“Tại sao lại như vậy?”

“Tôi sẽ có bằng chứng.”

“Phải chăng cha đã tìm ra được *Bí Mật Lớn* của chúng ta?”

Giám quản đang động đến chỗ yếu duy nhất của gã, nhưng gã không hề tỏ ra nao núng. “Tôi đã nắm được trong tay.”

Những nắm tay trong sảnh giờ lên.

Khuôn mặt Giám quản vẫn lặng như tờ. “Cha vừa nói là cha đã tìm ra những gì đã mất trong suốt bảy trăm năm của chúng ta. Thế cha có tìm thấy cả kho báu đã thoát khỏi tay Philip Công bằng không?”

“Cả cái đó tôi cũng đã nắm được trong tay.”

“Chỉ là nói suông thôi, Tướng quân!”

Gã nhìn thẳng vào các giáo hữu. “Tôi đã tìm kiếm trong suốt mười năm. Các dấu vết rất khó khăn, nhưng tôi sẽ sớm nắm được bằng chứng mà cả thế giới không thể phản bác được. Dù cho đầu óc không thể thay đổi được. Thắng lợi sẽ đến khi chứng minh được rằng các giáo hữu của chúng ta không phải là dị giáo. Thay vào đó, tất cả họ đều là thánh.”

Tiếng vỗ tay vang lên từ đám đông. De Roquefort nắm lấy thời điểm đó. “Nhà thờ La Mã kết tội chúng ta, tuyên bố chúng ta là những kẻ thờ thần tượng, nhưng bản thân Nhà thờ cũng thờ phụng các thần tượng của mình, theo lối vô cùng ngoại giáo.” Gã dừng lại, rồi lấy giọng trầm trọng mà nói, “Tôi sẽ mang tấm vải liệm trở về.”

Thêm những tiếng vỗ tay nữa. Mạnh hơn. Kéo dài. Một sự vi phạm Luật, nhưng có vẻ như là không ai quan tâm đến điều đó.

“Nhà thờ không có quyền gì đối với vải liệm của chúng ta.” De Roquefort hét lên át tiếng vỗ tay. “Trưởng giáo của chúng ta Jacques De Molay, đã bị tra tấn, bị hành hạ, rồi bị thiêu sống. Nhưng tội lỗi của ông là gì? Đã là một nô bộc trung thành của Chúa và Giáo hoàng. Di sản của ông không phải di sản của họ. Đó là di sản của chúng ta. Chúng ta có đủ các phương tiện để hoàn thành mục tiêu đó. Và điều đó sẽ được thực hiện dưới thời nắm quyền của tôi.”

Giám quản đưa lá cờ beauseant, cho người đứng cạnh mình cầm, tiến lại gần De Roquefort, và đợi cho đến khi tiếng vỗ tay lắng xuống. “Thế còn những người không tin vào lời cha thì sao?”

“Cứ tìm sẽ thấy, cứ gõ sẽ mở.”

“Thế còn những người không lựa chọn điều đó thì sao?”

“Phúc Âm cũng rất rõ ràng về chuyện đó. Thương thay cho người bị quỷ sứ nắm lấy phần hồn.”

“Cha là một con người nguy hiểm.”

“Không, Giám quản, cha mới là một mối nguy hiểm. Cha đến với chúng ta rất muộn và với một trái tim yếu ớt. Cha không biết gì về những nhu cầu của chúng ta, mà chỉ biết đến những gì mà cha và Trưởng giáo của cha nghĩ về những nhu cầu của chúng ta. Tôi đã hiến dâng cả cuộc đời cho Dòng. Không có ai ngoài cha nghi ngờ năng lực của tôi. Tôi vẫn luôn trung thành với lý tưởng rằng tà phá bỏ còn hơn là cúi đầu.” Gã quay cái nhìn khỏi đối thủ và hướng về phía các thành viên cuộc họp. “Đủ rồi. Tôi xin được xướng phiếu.”

Luật quy định rằng cuộc tranh luận đã kết thúc.

“Tôi sẽ bỏ phiếu đầu tiên,” De Roquefort nói. “Cho chính tôi. Tất cả

những ai đồng ý, hãy lên tiếng.”

Gã nhìn vào mười người còn lại, chờ đợi quyết định của họ. Họ im lặng trong cuộc đối đầu giữa hai người, nhưng mỗi thành viên đều hết sức chăm chú lắng nghe. Cái nhìn của De Roquefort đi một vòng quanh các thành viên và chú mục vào những người mà gã biết là trung thành tuyệt đối với mình.

Những cánh tay bắt đầu giơ lên.

Một. Ba. Bốn. Sáu. Bảy.

Gã đã có đủ hai phần ba, nhưng gã muốn có nhiều hơn thế, nên gã tiếp tục chờ đợi trước khi tuyên bố chiến thắng.

Cả mười người bỏ phiếu cho gã.

Căn phòng vỡ ra trong tiếng chúc mừng.

Nếu vào thời xưa, gã đã được công kênh lên và mang đến nhà thờ nhỏ, nơi sẽ có một buổi lễ được cử hành để vinh danh gã. Sau đó có thể tổ chức một bữa tiệc, một dịp ăn uống linh đình hiếm hoi của Dòng. Nhưng chuyện đó không còn kéo dài nữa. Thay vào đó, người ta bắt đầu gọi tên gã và các giáo hữu, những người bình thường vẫn quen sống trong một thế giới không cảm xúc, vỗ tay để thể hiện sự nhất trí. Tiếng vỗ tay biến thành beauseant - và cái từ đó vang vọng khắp sảnh.

Vinh quang.

Trong khi những tiếng hét vẫn tiếp tục, gã quay sang nhìn Giám quản, người vẫn đứng bên cạnh gã. Cái nhìn của họ gặp nhau và cái nhìn của gã thể hiện rõ ràng rằng không chỉ người mà Trưởng giáo đã lựa chọn làm người kế tục mình đã thất bại, mà người thất bại đó còn đang ở trong một tình thế hiểm nghèo.

RENNES LE CHÂTEAU**9:30 TỐI**

Stephanie đi dạo quanh ngôi nhà của người chồng quá cố. Về ngoài của nó rất đặc trưng trong vùng. Những sàn nhà lát gỗ cứng, trần là những thanh xà, lò sưởi đá, đồ gỗ thông mộc mạc. Không rộng lắm, nhưng cũng đủ cho hai phòng ngủ, một phòng làm việc nhỏ, một phòng tắm, bếp, và một phòng rộng. Lars rất thích tiện gỗ và một lúc trước bà đã nhận ra những cái máy tiện, mấy cái mặt nghiêng, đục đều còn nguyên ở đó, tất cả được treo lên và đã phủ một lớp bụi mờ. Ông rất khéo léo với máy tiện. Bà vẫn còn giữ được những cái bắt, hộp, và giá đỡ nển do chính ông làm từ những loại gỗ trong vùng.

Trong suốt cuộc hôn nhân giữa hai người, bà chỉ đến đây vài lần. Bà và Mark sống ở Washington, rồi Atlanta. Lars chủ yếu sống ở Châu Âu, và mười năm cuối cùng là ở đây, Rennes. Cả hai người đều chưa bao giờ xâm phạm lãnh thổ của nhau mà chưa được phép. Mặc dù gần như không bao giờ nhất trí với nhau về điều gì, họ vẫn hết sức lịch thiệp với nhau. Có thể thậm chí là còn hơi quá, đã nhiều lần bà nghĩ vậy.

Bà vẫn luôn tin rằng Lars đã mua cái nhà với tiền nhuận bút kiếm được từ cuốn sách đầu tiên, nhưng giờ đây bà biết rằng Henrik Thorvaldsen đã giúp ông mua nó. Điều này rất giống với Lars. Ông không mấy quan tâm đến tiền bạc, tiêu sạch tiền kiếm được trong các chuyến đi và cho những gì ám ảnh ông, nhiệm vụ thanh toán các loại hóa đơn thuộc về bà. Mãi mới gần đây bà mới trả xong khoản nợ món tiền ngày xưa từng vay để trả tiền học trung học và đại học cho Mark. Con trai bà nhiều lần đề nghị được trả món nợ đó, đặc biệt vào một lần khi họ gặp khó khăn, nhưng lúc nào bà

cũng từ chối. Một trong những công việc của bố mẹ là nuôi con cái, và bà coi công việc đó của mình là hết sức nghiêm túc. Có thể là quá mức, giờ thì bà nghĩ vậy.

Bà và Lars không hề nói chuyện với nhau trong những tháng trước khi ông chết. Cuộc gặp cuối cùng của họ là một cuộc gặp tồi tệ, lại thêm một trận cãi cọ về vấn đề tiền bạc, trách nhiệm, gia đình. Ngày hôm qua, mong muốn bảo vệ ông với Henrik Thorvaldsen nghe có vẻ trống rỗng, nhưng bà chưa bao giờ nhận ra rằng có ai đó biết được sự thật về những khó khăn của cuộc hôn nhân của bà. Dẫu vậy, có vẻ như là Thorvaldsen có biết. Có thể là ông và Lars đã từng hết sức thân thiết. Thật không may là bà không hề biết gì về chuyện đó. Đó chính là mối nguy của sự tự tử - chấm dứt đau khổ của một người chỉ kéo dài cơn hấp hối của những người mà anh ta để lại sau lưng. Bà vô cùng mong muốn thoát được khỏi cái cảm giác tồi tệ ăn sâu bắt rễ trong dạ dày mình. Nỗi đau đớn về thất bại, đã từng có nhà văn nói như vậy. Và bà đồng ý.

Bà kết thúc cuộc đi dạo và vào căn phòng làm việc nhỏ, ngồi đối diện với Malone, từ bữa tối vẫn tiếp tục đọc quyển nhật ký của Lars.

“Chồng chị là một nhà nghiên cứu đầy tỉ mỉ,” anh nói.

“Rất nhiều trong đó khó hiểu lắm - giống hệt ông ấy,”

Có vẻ như là anh đã nhận ra sự giận dữ của bà. “Chị có muốn nói với tôi tại sao chị cảm thấy có trách nhiệm về vụ tự tử của ông ấy không?”

Bà quyết định để anh biết. Bà cần nói về chuyện đó. “Tôi không cảm thấy có trách nhiệm, tôi chỉ cảm thấy có can dự thôi. Cả hai chúng tôi đều quá kiêu hãnh. Và cả bướng bỉnh nữa. Tôi thì với Bộ Tư pháp, Mark đã lớn, và tôi được giao phụ trách một đơn vị, vì vậy tôi tập trung vào những gì tôi nghĩ là quan trọng. Lars cũng vậy. Thật không may là không ai trong chúng tôi coi trọng việc của người kia cả.”

“Giờ đây, khi nhiều năm đã trôi qua, những cái đó dễ thấy. Nhưng hồi đó thì làm sao thấy được.”

“Thì đó chính là vấn đề mà, Cotton. Tôi ở đây. Ông ấy thì không.” Bà thấy thật không thoải mái khi phải nói về mình, nhưng có nhiều điều cần được nói ra. “Lars là một nhà văn đầy tài năng và là một nhà nghiên cứu

giỏi. Tất cả mọi thứ tôi đã nói với anh lúc trước, về Saunière và thành phố này? Chúng thú vị đến đâu? Nếu khi ông ấy còn sống, tôi quan tâm một chút, thì hẳn là giờ đây ông ấy vẫn còn ở đây.” Bà do dự. “Ông ấy là một người hết sức bình tĩnh. Không bao giờ lên giọng. Im lặng là vũ khí của ông ấy. Ông ấy có thể không nói một lời nào trong suốt nhiều tuần. Cái đó làm tôi điên tiết lắm.”

“Giờ thì tôi hiểu rồi.” Và anh mỉm cười.

“Tôi biết. Cái tính nóng nảy của tôi. Lars không bao giờ có thể chịu được điều đó. Cuối cùng ông ấy và tôi quyết định tốt hơn hết là ông ấy sống cuộc đời của ông ấy, và tôi sống cuộc đời của tôi. Không ai trong chúng tôi muốn ly dị.”

“Điều đó nói lên rất nhiều điều mà ông ấy nghĩ về chị. Rất sâu sắc.”

“Tôi chưa bao giờ thấy điều đó. Tất cả những gì tôi thấy là có Mark ở giữa. Nó bị kéo về phía Lars. Có thời gian tôi gặp khó khăn về chuyện tình cảm lắm. Lars không giống như vậy. Và Mark sở hữu sự tò mò của bố nó. Hai người giống nhau lắm. Con trai tôi đã chọn bố nó chứ không phải tôi, nhưng tôi đã cố tình làm cho nó chọn như vậy. Thorvaldsen nói đúng đấy. Với một người quá quan tâm đến công việc như thế, tôi đã không làm được gì để tự giải quyết các vấn đề của cuộc đời mình. Trước khi Mark chết, tôi không nói chuyện với nó trong suốt ba năm.” Sự đau đớn làm chao đảo tâm hồn bà. “Anh có tưởng tượng được không, Cotton? Giữa con trai tôi và tôi có đến ba năm không nói năng gì với nhau.”

“Nguyên nhân sự rạn nứt là gì?”

“Nó đứng về phía bố nó, nên tôi một mình đi con đường của mình, còn hai người kia có một con đường chung. Mark sống ở Pháp. Tôi ở lại Mỹ. Sau một thời gian thì quên nó đi cũng là một chuyện dễ dàng. Đừng bao giờ xảy ra chuyện tương tự giữa anh và Gary. Làm tất cả những gì anh phải làm đi, nhưng đừng bao giờ để chuyện đó xảy ra.”

“Thì tôi cũng đi xa đến bốn nghìn dặm đấy thôi.”

“Nhưng con trai anh yêu quý anh. Hàng nghìn dặm đó không có nhiều ý nghĩa.”

“Lúc nào tôi cũng tự hỏi không biết mình làm có đúng không.”

“Anh phải sống cuộc đời của riêng anh, Cotton. Con đường của anh. Có vẻ như là con trai anh tôn trọng điều đó, cho dù nó còn nhỏ. Con trai tôi thì nhiều tuổi hơn và cứng rắn với tôi hơn nhiều.”

Anh liếc nhìn đồng hồ đeo tay. “Mặt trời sẽ lặn trong hai mươi phút nữa. Sắp đến lúc rồi đấy.”

“Anh phát hiện chúng ta bị theo dõi lần đầu tiên khi nào?”

“Ngay sau khi chúng ta tới đây. Hai gã đàn ông. Đều giống hết những tay ở nhà thờ lớn. Chúng đã theo chúng ta từ nghĩa trang, rồi đi quanh thành phố. Giờ thì chúng đang ở ngay bên ngoài thôi.”

“Không có nguy cơ chúng sẽ vào đây chứ?”

Anh lắc đầu. “Chúng chỉ ở đây để quan sát thôi.”

“Giờ thì tôi hiểu tại sao anh rời khỏi Billet. Sự lo lắng. Quá nặng nề. Anh không bao giờ có thể ngừng cảnh giác. Anh đã đúng khi ở Copenhagen. Tôi không phải là nhân viên hoạt động bên ngoài.”

“Sự rắc rối xảy đến với tôi khi tôi bắt đầu thích sự vội vàng. Chính đó là cái sẽ làm cho người ta nhanh chóng mất mạng.”

“Tất cả chúng ta đều sống một cuộc đời tương đối yên bình. Nhưng còn bị theo dõi sát từng bước chân, lúc nào cũng chăm chăm giết chúng ta, thì sao? Giờ đây tôi đã thấy được chuyện đó có thể gây ảnh hưởng như thế nào. Quả thực là anh cần phải trốn chạy khỏi đó.”

“Huấn luyện giúp được nhiều việc. Học được cách đối mặt với sự không chắc chắn. Nhưng chị đã bao giờ được huấn luyện đâu.” Anh mỉm cười. “Chị chỉ vừa mới bắt đầu thôi.”

“Tôi hy vọng anh biết là tôi không hề muốn lôi kéo anh vào.”

“Về điểm đó chị đã khá rõ ràng.”

“Nhưng tôi rất mừng vì có anh ở đây.”

“Không thể không như vậy được.”

Bà mỉm cười. “Anh từng là nhân viên giỏi nhất mà tôi có.”

“Tôi chỉ là người may mắn nhất thôi. Và tôi có đủ kinh nghiệm để có thể nói là khi nào.”

“Peter Hansen và Ernst Scoville đều đã bị giết.” Bà dừng lại và cuối cùng nói ra điều mà có vẻ bà đã bắt đầu tin vào. “Có thể là cả Lars nữa. Gã

đàn ông ở nhà thờ lớn muốn tôi biết điều đó. Cách gã truyền đạt một thông điệp.”

“Xét về mặt logic thì không ổn lắm.”

“Tôi biết. Không có bằng chứng. Nhưng tôi có cảm giác, và mặc dù không phải là nhân viên làm việc trên thực địa, tôi cũng tin vào các cảm giác của mình. Như tôi vẫn thường nói với anh đấy, không bao giờ có kết luận đúng nếu chỉ thuần túy dựa trên các giả thuyết. Phải có các sự kiện. Toàn bộ chuyện này thật là kỳ quái.”

“Nói với tôi về nó đi. Các Hiệp sĩ Đền thờ. Những bí mật trên bia mộ. Các thầy tu tìm kiếm kho báu biến mất.”

Bà liếc nhìn bức ảnh của Mark đặt trên cái bàn nhỏ, chụp vài tháng trước khi anh chết. Hình ảnh của Lars có ở khắp nơi trên khuôn mặt đầy hứng khởi của chàng thanh niên. Cùng cái cằm chẻ, đôi mắt sáng, và làn da ngăm đen. Tại sao bà lại để mọi chuyện tồi tệ đến thế?

“Thật lạ lùng vì nó ở đây,” Malone nói, khi nhìn thấy vẻ chăm chú của bà.

“Tôi để nó ở đây vào lần cuối đến đây. Năm năm rồi. Ngay sau lần lở tuyết.” Thật khó tin là đứa con trai duy nhất của bà đã chết cách đây năm năm. Những đứa con không bao giờ nên chết đi với ý nghĩ bố mẹ chúng không yêu chúng. Không giống như người chồng treo cổ của bà, vẫn có được một ngôi mộ, Mark bị chôn vùi dưới hàng tấn tuyết của dãy Pyrénées cách đây ba mươi dặm về phía Nam. “Mẹ phải chấm dứt chuyện này,” bà lẩm bẩm về phía bức ảnh, giọng nói ngập ngừng.

“Tôi vẫn chưa chắc là chuyện đó như vậy.”

Bà cũng không.

Malone vung vẩy tờ báo. “Ít nhất chúng ta biết cần phải tìm Claridon ở Avignon ở đâu, theo như lá thư gửi Ernst Scoville đã chỉ dẫn. Ông ta là Royce Claridon. Có tên và địa chỉ trên báo đây. Lars và ông ấy từng là bạn.”

“Tôi đang tự hỏi anh đã tìm ra điều đó khi nào.”

“Tôi có quên điều gì không?”

“Khó nói được cái gì là quan trọng lắm. Quá nhiều thứ.”

“Chị phải ngừng nói dối tôi đi.”

Bà đã chờ đợi điều này. “Tôi biết.”

“Tôi sẽ không thể giúp nếu chị không nói gì.”

Bà đã hiểu. “Những trang nhật ký thiếu gửi đến chỗ Scoville thì sao? Có gì không?”

“Chị sẽ nói cho tôi.” Và anh chìa tám trang giấy ra.

Bà nghĩ rằng tập trung một lúc vào chuyện khác sẽ giúp bà tạm thời quên đi được Lars và Mark, nên bà đọc chăm chú những trang viết tay. Phần lớn trong số đó không có gì quan trọng, nhưng cũng có những đoạn đập thẳng vào tim bà.

... Rõ ràng là Saunière rất chăm sóc người tình của mình. Bà đến với ông khi gia đình bà chuyển đến Rennes. Bố bà và anh bà là các nghệ nhân khéo léo và mẹ bà trông coi nhà ở của linh mục giáo khu. Đó là năm 1892, một năm sau các phát hiện của Saunière. Khi gia đình bà chuyển đi khỏi Rennes để đến làm trong một nhà máy gần đó, bà đã ở lại với Saunière và cùng ông cho đến khi ông chết, hai thập niên sau đó. Vào một thời điểm nào đó, bà đã đứng tên tất cả những gì ông mua, điều đó cho thấy lòng tin chắc chắn mà ông đặt vào bà. Bà tuyệt đối trung thành với ông, giữ các bí mật cho ông trong suốt ba mươi sáu năm sau khi ông chết. Tôi ghen tị với Saunière. Ông là một người đàn ông được biết đến tình yêu vô điều kiện của một người phụ nữ và biến tình yêu đó thành lòng tin và sự kính trọng vô điều kiện. Ông là một người khó chiều, một người đã tìm được cách hoàn thành điều gì đó để sau này còn được nhớ đến. Bức tượng sặc sỡ trong nhà thờ Mary Magdalene có vẻ là di sản của ông. Không có gì được ghi lại cho thấy người yêu ông đã có một lần phản đối ông bất kỳ điều gì về những gì ông đang làm. Mọi thứ đều cho thấy bà là một người phụ nữ trung thành, coi tất cả những gì ông làm là thiêng liêng. Chắc chắn là có những bất đồng, nhưng về cuối, bà đã đứng về phía Saunière cho đến ngày ông chết và cả sau đó, trong gần bốn thập niên. Có rất nhiều điều để nói về sự tận tụy. Một người đàn ông có thể hoàn thành được rất nhiều điều khi người đàn bà mà ông ta yêu ủng hộ ông ta, ngay cả khi bà tin rằng những gì ông ta làm là chuyện điên rồ. Chắc chắn người tình của Saunière đã

từng phải hơn một lần lắc đầu trước sự phi lý của những gì ông tạo ra. Cả Villa Béthanie và Tour Magdala đều hết sức lỗ bịch vào thời đó. Nhưng bà không bao giờ rẫy một giọt nước nào vào đám lửa của ông. Bà chiều chuộng ông đến mức để cho ông là người mà ông cần phải trở thành, và ngày nay kết quả còn được hàng nghìn người đến Rennes mỗi năm nhìn thấy. Đó chính là di sản của Saunière. Di sản của bà nằm ở chỗ di sản của ông vẫn tồn tại.

“Tại sao anh lại đưa tôi đọc cái này?” Bà nói với Malone khi đọc xong.

“Chị cần đọc.”

Tất cả những bóng ma đó đến từ đâu? Rennes le Château có thể không có kho báu nào, nhưng nơi này đã vương vất đủ loại ma quỷ đang tìm cách hành hạ bà.

“Khi tôi nhận được quyển nhật ký này qua bưu điện và đọc nó, tôi nhận ra rằng mình đã không công bằng với cả Lars và Mark. Họ tin vào những gì họ nhìn thấy, đúng như tôi đã tin vào công việc của mình. Mark có thể nói toàn những điều không hay về tôi.” Bà dừng lại, hy vọng các linh hồn đang lắng nghe. “Tôi biết, khi đọc lại quyển nhật ký, rằng mình đã sai. Tất cả những gì Lars tìm kiếm là quan trọng với ông ấy, nên lẽ ra chúng cũng phải quan trọng với tôi. Đó chính là lý do khiến tôi đến đây, Cotton. Tôi nợ họ điều đó.” Bà nhìn anh với đôi mắt mệt mỏi. “Có Chúa biết là tôi nợ họ điều đó. Chỉ là tôi chưa bao giờ nhận ra rằng mức độ lại lớn đến thế nào thôi.”

Anh lại liếc nhìn đồng hồ đeo tay, rồi nhìn chăm chăm vào những cửa sổ tối đen. “Đã đến lúc tìm hiểu kỹ càng mọi chuyện, ở đây chị thấy ổn chứ?”

Bà tập trung sức lực và gật đầu.

23

Malone rời nhà bằng cửa trước, không hề tìm cách che giấu việc đó. Hai gã đàn ông mà anh đã nhìn thấy lúc trước đang đứng rình ở cuối đường, cạnh một góc phố gần bức tường thành phố nơi chúng có thể nhìn rõ được ngôi nhà của Lars Nelle. Vấn đề của chúng là, để có thể đi theo anh, chúng sẽ phải đi qua phố vắng. Những kẻ nghiệp dư. Dân chuyên nghiệp sẽ chia nhau vị trí. Mỗi đứa một đầu, sẵn sàng chạy theo mọi hướng. Giống hệt như ở Roskilde, kết luận này làm anh cảm thấy bớt hăn lo ngại. Nhưng anh vẫn cảnh giác, lúc nào cũng căng thẳng, tự hỏi những kẻ quan tâm quá mức đến những gì Stephanie đang làm này là ai.

Liệu chúng có thể thực sự là các Hiệp sĩ Đền thờ hiện đại không?

Lúc còn ở trong nhà, những lời than thở của Stephanie làm anh nghĩ đến Gary. Cái chết của một đứa con chắc là không thể diễn tả nổi. Anh không thể tưởng tượng được sự đau đớn của bà. Có thể là sau khi thôi việc anh nên ở lại Georgia, nhưng Gary sẽ không đồng ý. Đừng lo cho con, con trai anh đã nói. Con sẽ sớm đến thăm bố. Mười bốn tuổi, thằng bé đã có khả năng suy nghĩ chín chắn đến vậy. Tuy thế quyết định đó vẫn tiếp tục ám ảnh anh, đặc biệt là giờ đây, khi anh lại lâm vào cảnh nguy hiểm để giúp đỡ một người khác. Tuy nhiên, bố của anh, cũng đã từng làm như vậy và chết khi tàu ngầm mà ông chỉ huy chìm xuống Bắc Đại Tây Dương trong một lần tập luyện. Malone mười tuổi và anh còn nhớ mẹ mình đã đau khổ đến thế nào vì cái chết của bố anh. Tại đám tang, thậm chí bà còn từ chối không cầm lá cờ cuộn lại mà đội danh dự trao cho. Nhưng anh đã nhận nó và, ngay từ khi đó, cái mảnh vải màu đỏ, trắng và xanh đã ở cùng với anh. Không có mộ để đến thăm, lá cờ đó chính là cái hữu hình duy nhất gọi cho anh nhớ về người đàn ông mà anh không mấy biết.

Anh đi đến cuối phố. Anh không cần liếc nhìn lại đằng sau để biết rằng

một trong hai gã đàn ông đang đi theo mình, gã kia ở lại để rình Stephanie.

Anh rẽ trái và đi thẳng về phía khu đất của Saunière.

Rõ ràng Rennes không phải là một thành phố đẹp. Những cánh cửa nặng nề và cửa sổ lật chạy dọc theo con đường. Quán ăn, hiệu sách, và các kiốt đều đóng cửa. Bóng tối nhấn chìm lối đi vào sự tối tăm. Gió thì thổi phía trên những bức tường giống như một linh hồn đang đau khổ. Cảnh tượng giống như một khung cảnh mà Dumas đã miêu tả, như thể cuộc sống ở đây chỉ nói chuyện bằng cách thì thầm.

Anh đi vào lối đi dốc dẫn lên nhà thờ. Villa Béthanie và nhà linh mục đóng cửa im im, khu vườn bên cạnh được chiếu sáng bởi một vầng trăng bán nguyệt thỉnh thoảng lại bị những đám mây chạy qua che khuất.

Cánh cửa dẫn vào nghĩa trang nhà thờ vẫn mở, đúng như Stephanie đã nói. Anh đi thẳng vào đó, biết rằng cái đuôi của mình cũng sẽ đi theo. Vừa vào bên trong, anh đã lợi dụng bóng tối dày đặc để lẩn vào sau một cây du lớn. Anh nhìn về sau và thấy kẻ theo đuôi mình đang rảo bước vào nghĩa trang. Khi gã đàn ông đi qua cái cây, Malone nhảy vọt ra và tung một cú đấm vào bụng gã. Anh thở phào vì không thấy gã mặc áo chống đạn. Anh đấm thêm một cú nữa vào hàm, làm gã theo đuôi ngã vật xuống đất, rồi dựng gã lên.

Gã trai trẻ thấp, đậm, râu ria cạo nhẵn và mái tóc cắt ngắn. Gã choáng váng khi bị đốn ngã, và Malone nhanh chóng lần tìm khẩu súng. Nó nằm bên dưới áo Jacket. Một khẩu Beretta Bobcat. Hàng Ý. Một khẩu bán tự động, được thiết kế để làm thứ vũ khí tự vệ cuối cùng khi cần. Anh đã từng có một khẩu thế này. Anh dí nòng súng vào cổ gã đàn ông và ấn gã đứng dựa lưng vào cái cây.

“Tên của người thuê mày?”

Không có câu trả lời.

“Hiểu tiếng Anh không?”

Gã đàn ông lắc đầu, miệng há ra đớp không khí.

“Mày hiểu được câu hỏi của tao, thế còn cái này thì có hiểu không?”

Anh gõ lên khẩu súng.

Một cái nhìn cho thấy gã đàn ông đã hiểu thông điệp.

“Người thuê mày?”

Một phát súng vang lên và một viên đạn găm vào thân cây ngay phía trên đầu họ. Malone quay ngoắt lại, nhìn thấy một cái bóng đang đứng cách đó khoảng một trăm feet, nơi cột đèn chiếu sáng đến tường nghĩa trang, một khẩu súng trường cầm trên tay.

Một phát súng khác và một viên đạn nảy lên khỏi mặt đất cách chân anh vài inch. Anh thả gã kia ra và kẻ theo đuôi anh lúc đầu vội lẩn vào bên trong khu đất.

Nhưng giờ đây anh phải chú tâm vào kẻ đang bắn. Anh nhìn thấy bóng người kia rời khỏi khoảnh đất, biến mất về phía cái tháp. Một nguồn năng lượng mới mẻ trào lên trong anh. Súng cầm trên tay, anh chạy qua nghĩa trang đến một lối đi hẹp nằm giữa Villa Béthanie và nhà thờ. Anh nhớ lại những gì đã biết được về địa hình nơi đây. Cái vườn nằm phía bên kia, bên ngoài có một cột đèn cao rọi ánh sáng hình vòng cung về phía Tour Magdala.

Anh chạy về phía vườn và thấy cái bóng đang chạy qua chỗ cái tháp. Con đường duy nhất dẫn lên đó là một đoạn cầu thang đá. Anh chạy thẳng vào đó, nhảy ba bậc thang một. Ở phía trên, không khí lạnh chạy vào phổi và cơn gió mạnh đập thẳng vào anh, làm người anh phải căng lên để chống trả và làm chậm bước chạy của anh.

Anh nhìn thấy kẻ tấn công mình đang thẳng hướng đến Tour Magdala. Anh nghĩ đến chuyện thử bắn một phát, nhưng một cơn gió mạnh đã ập đến, như thể để nói với anh đừng làm vậy. Anh tự hỏi không biết gã kia đang đi đâu. Không có cầu thang nào dẫn xuống phía dưới, và Tour Magdala chắc chắn là đã đóng cửa. Ở phía trên bên trái anh là một hàng tay vịn bằng sắt, phía ngoài là đám cây cối. Bên tay phải, bên kia một bức tường đá thấp, là một khoảng đất rộng một nghìn năm trăm feet. Bất kỳ lúc nào anh cũng có khả năng phải đối mặt với ai đó.

Anh chạy vòng qua khoảnh đất, qua một ngôi nhà kính, và nhìn thấy cái bóng chạy vào Tour Magdala.

Anh dừng lại.

Anh không trông chờ điều đó.

Anh nhớ đến điều Stephanie đã nói về cấu trúc của tòa nhà. Khoảng mười tám feet vuông, với một tháp nhỏ tròn bên trong có một cầu thang xoáy tròn ốc dẫn lên mái nhà trống lồ châu mai. Saunière đã từng đặt thư viện riêng của mình trong đó.

Anh biết rằng mình không có lựa chọn. Anh chạy đến cửa, thấy nó đang mở, và đứng nép vào một bên. Anh đá chân vào phiến gỗ dày và nặng cho nó bật vào trong và chờ đợi một phát súng.

Không có gì xảy ra.

Anh liếc nhìn vào trong và thấy căn phòng trống không. Những bức tường trống đầy cửa sổ. Không có đồ đạc. Không có sách. Chỉ có những ngăn gỗ trần trụi và hai cái ghế dài phủ vải. Một lò sưởi bằng gạch nằm trong bóng tối. Rồi anh nhận ra.

Mái nhà.

Anh tiến lại gần cầu thang đá. Các bậc thang ngắn và hẹp. Anh trèo lên cầu thang xoáy tròn ốc, lên đến một cánh cửa sắt và thử đẩy nó. Không nhúc nhích. Anh đẩy mạnh hơn. Cánh cửa được khóa từ bên ngoài.

Cửa phía dưới đóng sầm lại.

Anh bước xuống cầu thang và nhận ra lối vào duy nhất giờ đây cũng đã bị khóa từ bên ngoài. Anh bước đến hai ô cửa sổ nhìn xuống vườn và thấy cái bóng đen đang trườn đến từ khoảnh đất, bẻ một cành cây to, rồi vứt xuống đất với một vẻ khéo léo đáng ngạc nhiên. Cái bóng chạy xuyên qua những cái cây và hướng về phía bãi đỗ xe cách đó khoảng ba mươi yard, cùng nơi anh đã để lại chiếc Peugeot của mình lúc trước.

Anh quay trở lại và bắn ba phát sang phía trái của hai cửa sổ. Kính vỡ rơi lả tả. Anh nhảy lên phía trước và dùng súng gạt những tấm kính vỡ. Anh nhảy xuống cái ghế phía dưới ngưỡng cửa và thu nhỏ mình chạy qua cửa. Độ cao chỉ vào khoảng sáu feet. Anh nhảy, rồi chạy về phía bãi đỗ xe.

Ra khỏi vườn, anh nghe tiếng nổ máy và thấy cái bóng đen đang ở trên một cái xe máy. Người cầm lái đi một vòng tròn, tránh phố duy nhất dẫn ra khỏi bãi đỗ xe, chạy theo một lối đi nhỏ bên hông về phía những ngôi nhà.

Anh nhanh chóng quyết định sử dụng sự chật hẹp của ngôi làng làm lợi thế cho mình và ngoặt sang trái, chạy xuống một ngõ nhỏ và rẽ vào phố

chính. Một con dõc đõ xuõng trợ sức cho anh, và anh nghe tiếng xe máy lại gần từ bên tay phải. Đây là cơ hội duy nhất, nên anh giơ súng lên và bước chậm lại.

Khi cái xe nhõ ra khỏi lối đi, anh bắn hai phát. Một phát trượt, nhưng phát kia đã bắn trúng, sáng lóe lên, rồi viên đạn nảy đi mất.

Cái xe vọt ra khỏi cổng làng.

Đèn bật lên khắp nơi. Chắc chắn ở đây những phát súng là chuyện lạ. Anh giấu súng xuõng dưới áo jacket, đi xuõng một lối đi khác, và quay trở lại nhà Lars Nelle: Anh có thể nghe thấy những giọng nói phía sau mình, nhiều người ra ngoài để nghe ngóng. Sau một lúc anh sẽ về được đến nơi một cách an toàn. Anh ngờ rằng hai gã đàn ông kia vẫn còn ở đó - hoặc nếu chúng vẫn ở đó, thì chúng sẽ gây chuyện.

Nhưng một điều vừa làm anh sửng sốt.

Anh vừa nhớ lại một chi tiết khi cái bóng nhảy ra khỏi khoảnh đất và chạy trốn. Một cái gì đó trong cử động. Thật khó mà chắc chắn được hoàn toàn, nhưng như vậy đã đủ.

Kẻ tấn công anh lúc này là một phụ nữ.

TU VIỆN FONTAINES

10:00 SÁNG

Giám quản tìm thấy Geoffrey. Ông đã tìm kiếm người trợ lý của mình kể từ khi cuộc họp giải tán và cuối cùng được biết chàng thanh niên trẻ đã rút lui về một trong các nhà thờ nhỏ ở cánh phía Bắc, phía ngoài thư viện, một trong nhiều nơi nghỉ ngơi mà tu viện có.

Ông bước vào căn phòng chỉ được chiếu sáng bởi những ngọn nến và nhìn thấy Geoffrey đang nằm trên sàn nhà. Các giáo hữu rất hay nằm trước ban thờ Chúa. Trong hành động mang yếu tố nhấn nhạ, một cách chứng tỏ sự nhỏ bé của mình trước thiên đường, và cử chỉ này vẫn tiếp tục được sử dụng, như một cách nhắc nhở.

“Chúng ta cần nói chuyện,” ông nói nhỏ.

Người trợ lý trẻ tuổi của ông nằm im thêm một lúc nữa, rồi chậm chậm quỳ gối ngồi lên, làm dấu thánh, và đứng dậy.

“Nói cho ta một cách chính xác những gì con và Trưởng giáo đã làm đi.” Ông không có tâm trạng nào để nói vòng vo, và thật may mắn vì Geoffrey có vẻ bình tĩnh hơn hồi sáng, lúc ở Sảnh Các cha.

“Ông ấy muốn biết chắc là hai cái gói đã được gửi đi theo đường bưu điện.”

“Ông ấy có nói tại sao không?”

“Tại sao ông ấy phải làm thế? Ông ấy là Trưởng giáo. Con chỉ là một giáo hữu không đáng kể gì.”

“Có vẻ như là ông ấy tin con đủ để có thể nhờ cậy được con.”

“Ông ấy nói cha sẽ cảm thấy được điều đó.”

“Ta không tinh nhạy đến thế đâu.” Ông có thể cảm thấy rằng chàng

thanh niên này biết nhiều hơn. “Nói cho ta biết đi.”

“Con không thể nói được.”

“Tại sao?”

“Trưởng giáo dặn con phải trả lời câu hỏi về những thứ được gửi đi. Nhưng con không được phép nói gì thêm nữa... cho đến khi có các chuyện khác xảy ra.”

“Geoffrey, liệu còn gì nữa có thể xảy ra đây? De Roquefort đã nắm được quyền lực rồi. Con và ta chỉ còn đơn độc với nhau thôi. Các giáo hữu đang đứng hết về phía De Roquefort. Còn có điều gì có thể xảy ra nữa?”

“Cái đó con không thể quyết định được.”

“De Roquefort không thể thành công nếu không có *Bí Mật Lớn*. Con đã chứng kiến phản ứng ở cuộc họp rồi đấy. Các giáo hữu sẽ rời bỏ ông ta nếu ông ta thất bại trong chuyện đó. Đó không phải là điều mà con và Trưởng giáo từng tính toán ư? Liệu Trưởng giáo có biết được gì nhiều hơn những gì mà ông ấy đã nói cho cha không?”

Geoffrey im lặng, và đột nhiên Giám quản nhận ra một vẻ chín chắn ở người phụ tá của mình, điều mà trước đây chưa bao giờ ông thấy. “Con rất xấu hổ vì phải nói rằng Trưởng giáo đã nói với con rằng Tướng quân sẽ đánh bại cha trong cuộc họp.”

“Ông ấy còn nói gì khác nữa?”

“Không có gì mà con có thể tiết lộ vào lúc này.”

Cái cách trốn tránh này thật đáng bực. “Trưởng giáo của chúng ta hết sức thông minh. Như con đã nói, ông ấy đã thấy trước được chuyện sẽ xảy ra. Có vẻ như là ông ấy đã nghĩ trước rất nhiều, đủ để có thể có lời sấm đó với con. Hãy nói cho ta là ta phải làm gì?”

Vẻ nài nỉ trong giọng nói của ông không hề bị che giấu.

“Ông ấy nói với con là phải trả lời đòi hỏi đó bằng lời của Jesus: *Những kẻ không căm ghét cha mẹ mình như ta sẽ không thể trở thành môn đồ của ta.*”

Câu này nằm trong Phúc Âm của Thomas. Nhưng trong hoàn cảnh này nó có nghĩa gì? Ông nghĩ đến những thứ khác mà Thomas đã viết: *Những kẻ không yêu thương cha mẹ mình như ta sẽ không thể trở thành môn đồ*

của ta.

“Ông ấy cũng muốn con nhắc cho cha rằng Jesus đã từng nói: *Hãy để cho người nào tìm kiếm không dừng lại cho đến khi tìm thấy...*”

“*Khi tìm thấy, người đó sẽ thấy bán loạn. Khi bán loạn, người đó sẽ kinh ngạc và thống lĩnh tất cả,*” ông nhanh chóng kết thúc câu. “Liệu tất cả những gì ông ấy đã nói có phải là một kiểu câu đố không?”

Geoffrey không trả lời. Chàng trai trẻ ở vào một cấp bậc thấp hơn Giám quản nhiều, con đường tu tập của anh ta mới chỉ bắt đầu. Quá trình ở trong Dòng là một tiến trình ổn định hướng tới sự Ngộ đạo đầy đủ - một chặng đường thông thường cần khoảng ba năm. Geoffrey mới chỉ đến tu viện được mười tám tháng, từ một tu viện dòng Tên ở Normandy, trước đó anh ta được các thầy tu nuôi nấng vì là một đứa trẻ bị bỏ rơi. Trưởng giáo đã ngay lập tức chú ý đến anh ta và cho anh ta vào bộ phận những người thừa hành. Giám quản đã từng băn khoăn về quyết định nhanh chóng này, nhưng Trưởng giáo chỉ mỉm cười và nói, “Không có gì khác so với những gì ta làm với con đâu.”

Ông đặt tay lên vai người trợ tá trẻ tuổi của mình. “Vì Trưởng giáo tin cậy con đến mức nhờ cậy con, chắc chắn là ông ấy đánh giá rất cao các khả năng của con.”

Một cái nhìn cả quyết hiện ra trên khuôn mặt nhợt nhạt. “Và con sẽ không làm ông ấy phải thất vọng.”

Các giáo hữu đang đi theo nhiều hướng khác nhau. Một số đi đến khu hành chính. Những người khác trở thành các nghệ nhân. Nhiều người, với tư cách là thợ thủ công và nông dân, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp cho tu viện những gì cần thiết. Một số ít chỉ hoàn toàn chăm chú vào việc tu tập. Chỉ khoảng một phần ba số giáo hữu là hiệp sĩ. Geoffrey sẽ trở thành hiệp sĩ trong khoảng năm năm nữa, vào một thời điểm nào đó, tùy thuộc vào khả năng phát triển của anh. Anh đã hoàn thành quá trình phục vụ của mình và sự luyện tập cơ bản. Một năm học tập Kinh Thánh đang ở trước mắt anh, trước khi anh được tuyên thệ trung thành lần đầu tiên. Giám quản nghĩ rằng sẽ thật đáng tiếc nếu anh làm hỏng đi tất cả những gì đã hoàn thành.

“Thưa Giám quản, *Bí Mật Lớn* thì như thế nào? Liệu chúng ta có tìm được nó không, như Tướng quân đã nói ấy?”

“Đó chính là sự cứu rỗi của chúng ta. De Roquefort không có nó, nhưng có khả năng nghĩ là chúng ta biết. Chúng ta có biết không?”

“Trưởng giáo có nói về điều đó.” Những lời đó bật ra thật nhanh, như thể bị buột miệng.

Ông chờ đợi đoạn sau.

“Ông ấy nói với con rằng một người tên là Lars Nelle là người ở gần nhất. Ông ấy nói là con đường của Nelle là con đường đúng.” Khuôn mặt nhợt nhạt của Geoffrey chợt tỏ vẻ kích động.

Ông và Trưởng giáo đã từng nhiều lần nói chuyện về *Bí Mật Lớn*. Cội nguồn của nó có từ trước năm 1307, nhưng chỗ giấu bí mật của nó sau kỳ Thanh Trừng là một cách làm cho Philip IV không thể tìm ra tài sản và hiểu biết của các Hiệp sĩ Đền thờ. Trong những tháng trước ngày 13 tháng Mười, Jacques De Molay đã giấu đi tất cả những gì quý giá của Dòng. Thật không may, không có ở đâu ghi lại nơi đó, và Cái Chết Đen^[16] đã thật sự hãm hại tất cả những ai biết được điều gì đó. Dấu vết duy nhất nằm ở một đoạn văn trong Biên niên sử ngày 4 tháng Sáu năm 1307. Đây là nơi tốt nhất để giấu một viên sỏi? Nhiều đời Trưởng giáo đã cố gắng trả lời câu hỏi này và tìm kiếm cho đến khi hiểu ra rằng nỗ lực của mình không mang lại điều gì. Nhưng mãi đến thế kỷ mười chín, các đầu mối mới bắt đầu xuất hiện - không phải từ Dòng, mà từ hai thầy tu ở Rennes le Château. Các tu viện trưởng Antoine Bigou và Bérenger Saunière. Giám quản đã biết rằng Lars Nelle đã làm sống lại câu chuyện đáng kinh ngạc của họ bằng cách viết một quyển sách hồi những năm 1970 nói cho thế giới về ngôi làng nhỏ bé của Pháp và điều bí ẩn cổ xưa mà nó nắm giữ. Giờ đây biết được rằng ông ta là người ở gần nhất, rằng con đường của ông ta là con đường đúng, gần như là một điều phi thực tế.

Giám quản đang định hỏi thêm thì có tiếng bước chân vang lên. Ông quay lại thì nhìn thấy bốn hiệp sĩ mà ông biết đang bước vào nhà thờ. De Roquefort đi theo họ vào trong, giờ đây đã mặc áo choàng trắng của

Trưởng giáo.

“Đang âm mưu gì à, Giám quản?” De Roquefort hỏi, đôi mắt sáng rực.

“Không âm mưu nữa đâu.” Ông tự hỏi tại sao lại có màn phô trương sức mạnh này. “Cần có khán giả à?”

“Họ ở đây để làm việc tốt cho cha. Dù cho tôi đang hy vọng rằng việc này sẽ được thực hiện theo một lối hữu hảo nhất. Cha đã bị bắt.”

“Vì tội gì?” Ông hỏi, không hề tỏ chút quan tâm nào.

“Vi phạm lời thề của cha.”

“Cha có ý định giải thích rõ hơn không?”

“Đợi đến khi ra trước cuộc xử án đi. Các giáo hữu đây sẽ đi cùng cha về chỗ ở của cha, và cha sẽ ở đó đêm nay. Sáng mai, tôi sẽ tìm cho cha những cách đối xử thích hợp hơn. Do đó, đi đâu cha cũng sẽ cần có người đi theo.”

“Cha thật là tử tế!”

“Tôi cũng nghĩ vậy. Nhưng cha hãy vui mừng đi. Lẽ ra đã từ lâu cha phải ở một phòng giam dành cho người sám hối cơ.”

Ông có biết chúng. Chỉ là những ô nhỏ bằng sắt, quá nhỏ để có thể đứng hoặc nằm. Thay vào đó, tù nhân phải quỳ, và sẽ không có đồ ăn lẫn đồ uống, cho đến khi hấp hối. “Cha có ý định tái sử dụng loại phòng giam đó?”

Ông thấy rõ ràng De Roquefort không thích thú gì sự thách thức, nhưng gã người Pháp chỉ mỉm cười. Hiếm khi nào con quỷ này nở nổi dù chỉ là một nụ cười nhếch mép. “Những người theo tôi, khác với những người theo cha, rất trung thành với những lời thề của họ. Không cần đến những biện pháp đó đâu.”

“Tôi gần như nghĩ rằng cha tin vào điều đó đấy.”

“Cha thấy đấy, sự láo xược đó chính là lý do khiến tôi trái ngược với cha. Những người trong số chúng ta được đào tạo trong kỷ luật của sự tận tụy của chúng ta sẽ không bao giờ nói năng theo lối ít tôn trọng người khác như vậy. Nhưng những kẻ như cha, những kẻ xuất thân từ thế giới phàm tục, lại nghĩ rằng sự cao ngạo là một điều tốt.”

“Và chối bỏ những công đức của Trưởng giáo cũng là một cách chứng

tỏ sự tôn trọng à?”

“Đó chính là cái giá mà ông ta phải trả cho sự cao ngạo của mình.”

“Ông ấy được nuôi dạy giống hệt ông.”

“Điều đó chứng tỏ rằng ngay cả chúng ta cũng có thể nhầm.”

Ông bắt đầu mệt mỏi với De Roquefort, cho nên ông cố gắng bình thản mà nói, “Tôi đòi quyền được xử trước tòa.”

“Đó sẽ là điều ông có được. Cùng lúc, ông cũng sẽ bị giam.”

De Roquefort ra hiệu. Bốn giáo hữu bước lên trước, và mặc dù sợ hãi, ông vẫn quyết định cư xử một cách đàng hoàng.

Ông rời khỏi nhà thờ, bao vây xung quanh là những tên lính gác, nhưng ở lối vào ông ngập ngừng một lúc và liếc nhìn về phía sau, bắt kịp một cái nhìn của Geoffrey. Chàng trai trẻ đang đứng im lặng đối mặt với De Roquefort. Đặc trưng của vị Trưởng giáo mới là không bao giờ quan tâm đến những người không quan trọng. Sẽ phải mất nhiều năm nữa trước khi Geoffrey có thể tạo ra được một sự đe dọa nào đó. Điều đó thì Giám quản cũng thấy nghi ngờ.

Không một chút sợ hãi, ngượng ngập, hay bất bình hiện ra trên khuôn mặt Geoffrey.

Thay vào đó, cái nhìn đầy vẻ cá quyết.

25

RENNES LE CHÂTEAU THỨ BẢY, 24 THÁNG SÁU 9:30 SÁNG

Malone chui thân hình cao lớn của mình vào chiếc Peugeot. Stephanie đã ở sẵn trong xe.

“Có thấy ai không?” Bà hỏi.

“Hai anh bạn đêm qua của chúng ta quay lại rồi. Đúng là mấy con đĩa đổi.”

“Không thấy bóng dáng cô gái đi mô tô à?”

Anh đã nói cho Stephanie về mối nghi ngờ của mình. “Tôi không nghĩ là sẽ thấy đâu.”

“Hai anh bạn kia đâu?”

“Trong một chiếc Renault sẫm màu đằng xa kia kìa, cách tháp nước một đoạn. Đừng quay đầu lại. Thôi không nói chuyện về chúng nữa nhé.”

Anh chỉnh gương chiếu hậu để có thể nhìn được chiếc Renault. Những chiếc xe buýt du lịch và khoảng một chục xe ô tô đã đậu đầy bãi đỗ xe trái cát. Thời tiết đẹp của ngày hôm qua đã biến mất, giờ đây bầu trời đầy những đám mây mang bão. Mưa đã sắp rơi. Họ đi về hướng Avignon, cách đó khoảng chín mươi dặm, để tìm Royce Claridon. Malone đã xem bản đồ và quyết định được con đường thuận tiện nhất để có thể cắt cái đuôi phía sau.

Anh bẻ quạt tay lái, và họ đi qua làng. Khi đã ra khỏi cánh cổng của thành phố và ở trên con đường ngoằn ngoèo dẫn xuống vùng đồng bằng, anh nhận ra chiếc Renault vẫn ở phía sau, cách một quãng.

“Anh định làm thế nào để cắt đuôi?”

Anh mỉm cười. “Theo một cách hết sức cổ điển.”

“Lúc nào cũng có sẵn kế hoạch phải không?”

“Một người mà tôi từng làm việc cho từng dạy tôi việc đó.”

Họ tìm thấy đường cao tốc D118 và đi về phía Bắc. Bản đồ cho biết họ còn cách xa lộ A61 khoảng hai mươi dặm, con đường nằm ngay dưới phía Nam Carcassonne dẫn lên phía Đông Bắc, đến Avignon. Khoảng sáu dặm phía trước, ở Limoux, đường cao tốc sẽ có lối rẽ, một đi qua sông Aude, đường kia tiếp tục hướng về phía Bắc. Anh đã quyết định rằng đó chính là cơ hội của mình.

Mưa đã bắt đầu rơi. Đầu tiên nhẹ, rồi nặng hạt dần. Anh bật cần gạt nước. Con đường phía trước cả hai bên đều không có một bóng xe. Sáng thứ Bảy vốn ít người ra khỏi nhà.

Chiếc Renault với hai ngọn đèn sương mù chiếu xuyên qua làn mưa đang thay đổi tốc độ. Anh nhìn vào gương chiếu hậu và thấy chiếc Renault đã vượt qua cái xe đi ngay sau mình, rồi tăng tốc, chạy lên song song với chiếc Peugeot ở làn đường bên kia.

Cửa bên phải hạ xuống và một khẩu súng thò ra.

“Giữ chặt vào,” anh nói với Stephanie.

Anh nhấn ga và lao vọt lên theo một hình vòng cung. Chiếc Renault bị bỏ lại đằng sau.

“Có vẻ như là kế hoạch đã thay đổi rồi. Mấy cái bóng của chúng ta trở nên hăm dọa. Tại sao chị không nằm xuống sàn xe đi”

“Tôi lớn rồi mà. Cứ lái đi.”

Anh lại làm một vòng tròn nữa và chiếc Renault tiến lại gần hơn. Giữ được các bánh xe bám lên mặt đường không hề dễ dàng. Mặt đường đầy nước. Không còn nhìn thấy những đường vạch màu vàng nữa và lề đường nhiều chỗ đầy những vũng nước khiến cho xe lúc nào cũng có thể trở thành một chiếc thủy phi cơ.

Một viên đạn bắn trúng kính sau.

Lớp kính không rụng xuống, nhưng anh ngờ là nó sẽ phải chịu thêm một phát súng nữa. Anh bắt đầu lái ngoằn ngoèo, cố gắng đoán định điểm cuối của lòng đường ở mỗi bên lề. Anh nhìn thấy một chiếc xe đang tiến lại gần

từ hướng bên kia.

“Chị có biết bắn súng không?” Anh hỏi, mắt vẫn không rời khỏi mặt đường.

“Nó ở đâu?”

“Dưới ghế. Tôi lấy được của tay đem qua. Đầy đạn đấy. Bắn bừa đi. Tôi cần tách được khỏi bọn này một đoạn.”

Bà tìm được khẩu súng lục và hạ cửa kính xuống. Anh thấy bà thò đầu ra ngoài, chĩa súng về phía sau, và bắn năm phát.

Những phát đạn đật được hiệu ứng mong muốn. Chiếc Renault đi chậm lại, nhưng không chịu buông tha con mồi. Anh cắt đuôi ở một đoạn đường vòng, sử dụng phanh và ga đúng như đã được huấn luyện nhiều năm trước.

Thế là đã đủ để thực hiện chiến thuật của loài cáo.

Anh ngoặt vào làn đường bên trái và nhấn mạnh cần phanh. Những bánh xe kêu ken két trên mặt đường trơn. Chiếc Renault vọt qua trên làn đường bên phải. Anh thả phanh, chuyển sang số hai, rồi nhấn ga hết cỡ. Những cái bánh giật lên, đẩy vọt cái xe về phía trước. Anh chuyển sang số năm.

Chiếc Renault giờ đây đã chạy ở phía trước. Anh nhấn ga mạnh thêm. Sáu mươi. Sáu mươi lăm. Bảy mươi dặm một giờ. Toàn bộ các sự việc làm anh hưng phấn một cách kỳ lạ. Đã lâu rồi anh không được chứng kiến những điều tương tự.

Anh ngoặt xuống làn đường bên tay trái và chạy song song với chiếc Renault.

Giờ đây cả hai xe đều chạy với tốc độ bảy mươi lăm dặm một giờ trên một quãng đường khá thẳng. Đột nhiên họ bay lên không, rời khỏi mặt đường, những cái bánh kêu lên ken két khi cao su chạm trở lại mặt đường nhựa ướt đẫm nước mưa. Người anh bắn về phía trước rồi quay trở lại chỗ, trong óc kêu loạn xạ, cái dây an toàn giữ nguyên anh tại chỗ.

“Vui thật đấy,” Stephanie nói.

Bên trái và bên phải họ giờ đây trải rộng những cánh đồng màu xanh lá cây, cảnh một biển hoa oải hương, mặng tây, và nho. Chiếc Renault chồm lên bên cạnh anh. Anh liếc nhìn sang phải. Một trong hai mái đầu tóc ngắn đang thò ra khỏi cửa sổ xe, chồm hẳn lên trên mái để bắn.

“Bắn vào mấy cái lốp đi,” anh nói với Stephanie.

Bà đang chuẩn bị bắn thì anh nhìn thấy một xe tải lớn phía trước, chặn hướng đi của chiếc Renault trên làn đường bên tay phải. Anh đã lái xe nhiều trên các loại đường cao tốc hai làn của Châu Âu, đủ để biết rằng không giống như ở Mỹ, những chiếc xe tải lúc nào cũng âm âm lao đi, còn ở đây chúng chỉ tiến lên với vận tốc sên bò. Anh từng hy vọng tìm được một cái khi còn ở gần Limoux, nhưng các cơ hội đều đã trôi qua. Cái xe tải còn cách họ chưa đầy hai trăm yard. Họ sẽ nhanh chóng đến chỗ đó, và thật may mắn vì làn đường của anh hiện đang không có một bóng người.

“Đợi đã,” anh nói với bà.

Anh giữ xe mình chạy song song với chiếc Renault, không cho nó đường thoát nào. Người lái xe bên kia có thể lựa chọn hoặc phanh xe, hoặc lao vào chiếc xe tải, hoặc đánh tay lái sang phải để rơi xuống cánh đồng. Anh hy vọng cái xe tải cứ đứng yên trên làn đường bên phải đó, nếu không chính anh sẽ không có lựa chọn nào khác ngoài việc lao xuống ruộng.

Có vẻ như là người lái xe bên kia đã nhận ra là mình có ba lựa chọn đó và ngoặt tay lái cho xe bắn ra khỏi đường.

Anh vượt qua cái xe tải trên làn đường không người. Một cái liếc vào gương chiếu hậu khẳng định với anh rằng chiếc Renault đã cắm đầu xuống bùn.

Anh quay trở lại làn đường bên tay phải, thư giãn một chút nhưng vẫn giữ nguyên tốc độ, và rời khỏi đường cao tốc ở quãng Limoux, đúng như đã dự tính.

Họ đến Avignon không lâu sau mười một giờ sáng. Mưa đã ngừng từ khi họ ở cách đó năm mươi dặm và mặt trời đã lên chiếu tỏa trên khắp những khoảnh đất và ngọn đồi điểm xuyết hai màu xanh và vàng, giống như một trang sách rơi ra từ một bản thảo viết tay cổ. Một bức tường thành thời Trung cổ bao bọc lấy thành phố, trước đây nó chính là thủ phủ của đạo Cơ đốc trong suốt gần một thế kỷ. Malone lái chiếc Peugeot chạy qua mê hồn trên những phố nhỏ đến một bãi để xe ngầm dưới đất.

Họ đi thang máy lên mặt đất và ngay lập tức anh nhận ra những nhà thờ theo phong cách La Mã, xung quanh là những ngôi nhà dưới ánh nắng chói

chang, những mái nhà và những bức tường đều có màu cát bần, rõ ràng là lấy cảm hứng từ Ý. Những gì thuộc về hoạt động du lịch cuối tuần là hàng nghìn khách du lịch, những mái hiên màu sắc sặc sỡ và những cái cây xén phẳng trên Quảng trường Đồng hồ phủ bóng xuống một đám đông đang dùng bữa trưa.

Địa chỉ có trong quyển sổ nhật ký của Lars Nelle dẫn họ đi xuôi nhiều phố. Trong khi bước đi, Malone nghĩ về thế kỷ mười bốn, khi các Giáo hoàng đánh đổi sông Tiber của Rome lấy sông Rhône của Pháp và giành lấy cung điện rộng lớn trên đồi. Avignon trở thành nơi trú ngụ của dân dị giáo. Những người Do Thái mua được sự dung thứ bằng một món tiền nhỏ, bọn tội phạm sống nhờ nhờ, các sòng bạc và nhà thổ mọc lên như nấm. Cảnh sát gần như không hoạt động và lang thang buổi đêm có thể gặp phải nguy hiểm chết người. Petrarca^[17] đã viết gì? Nơi trú ngụ của những buồn bã, mọi thứ đều thốt ra những lời dối trá... Anh hy vọng mọi chuyện đã thay đổi sau sáu trăm năm.

Địa chỉ của Royce Claridon là một cửa hiệu bán đồ cổ - sách và đồ đạc - cửa sổ phía trước xếp đầy sách của Jules Verne in vào những năm đầu của thế kỷ hai mươi. Malone đã quá quen thuộc với những ấn bản trang trí nhiều màu sắc đó. Cửa chính khóa, nhưng một mảnh giấy dán trên kính thông báo mọi giao dịch ngày hôm nay sẽ được chuyển đến Phố Jean Jaurès, vì đang có một hội chợ sách hàng tháng ở đó.

Họ hỏi đường đến chợ, nằm ngay sát một đại lộ chính. Những cái bàn sắt nằm rải rác trên quảng trường nhiều cây. Những cái thùng nhựa đựng đầy những cuốn sách Pháp cũng như một số quyển bằng tiếng Anh, phần lớn là sách ảnh về điện ảnh và truyền hình. Hội chợ có vẻ thu hút cùng một dạng ông chủ. Rất nhiều người tóc cắt ngắn, đeo kính, mặc áo sơ mi, đeo cà vạt, và để râu - không hề nhìn thấy một cái máy ảnh Nikon hay máy quay phim nào.

Những cái xe lớn chở khách du lịch về phía cung điện Giáo hoàng, tiếng động cơ che lấp mất âm thanh của một ban nhạc đang chơi trên phố. Một lon Coca Cola bị vứt ra hè phố làm Malone giật nảy mình. Anh đang đi sát

lề đường.

“Có gì không ổn à?”

“Quá nhiều trò giải trí.”

Họ đi qua khắp chợ, con mắt nghiên sách vở của anh dò xét những thứ được bày bán. Những gì hay ho đều được bọc nylon. Một tấm các ở trên ghi rõ nguồn gốc và giá sách, cái giá mà anh thấy là cao hơn so với giá trị thực của chúng. Anh hỏi một người bán hàng và tìm được chỗ của Royce Claridon, và họ tìm được nó ở phía bên kia, cách xa đường. Người đàn bà ngồi trông hàng thấp và mập mạp với mái tóc màu vàng búi lên. Bà ta đeo kính râm và ngậm trên miệng một điếu thuốc lá. Hút thuốc là một trong những thứ mà Malone không bao giờ thấy thích thú.

Họ xem sách của bà ta, tất cả đều được bày trên một cái bàn rộng, phần lớn đều là sách bọc vải chất lượng tồi tệ. Anh sẽ rất ngạc nhiên nếu có ai đó muốn mua chúng.

Anh tự giới thiệu mình và giới thiệu Stephanie. Người đàn bà không nói tên, và tiếp tục hút thuốc.

“Chúng tôi đã ghé qua cửa hàng của chị,” anh nói bằng tiếng Pháp.

“Hôm nay đóng cửa.” Cái giọng nhát gừng cho thấy rõ ràng là bà ta đang không muốn bị quấy rầy.

“Chúng tôi không quan tâm đến thứ gì ở đây hết,” anh nói rõ.

“Vậy thì xin mời tự nhiên thưởng thức những quyển sách tuyệt vời ở các hàng khác đi.”

“Ế ẩm đến thế cơ à?”

Bà ta rít thêm một hơi nữa. “Tệ hại lắm.”

“Thế thì tại sao chị lại ở đây? Sao không đi chơi cho khỏe?”

Bà ta nhìn anh vẻ nghi ngờ. “Tôi không thích những câu hỏi. Đặc biệt là những câu hỏi của những người Mỹ nói tiếng Pháp kém đến thế.”

“Tôi cứ nghĩ tiếng Pháp của tôi tốt cơ đấy.”

“Không hề.”

Anh quyết định đi thẳng vào vấn đề. “Chúng tôi tìm Royce Claridon.”

Bà ta phá lên cười. “Ai thế?”

“Còn là ai khác nữa?” Con mụ này bắt đầu làm anh phát cáu.

Bà ta không trả lời ngay. Thay vào đó, cái nhìn của bà ta hướng về phía vài người đang xem sách. Ban nhạc bên kia phố đã chuyển sang chơi một bản nhạc khác. Những người khách hàng tiềm năng của bà ta đang đi đi lại lại.

“Phải trông chừng tất cả bọn họ!” Bà ta lẩm bẩm. “Bọn họ có thể ăn cắp mọi thứ.”

“Để tôi nói cho chị điều này,” anh nói. “Tôi sẽ mua tất cả thùng sách này nếu chị trả lời một câu hỏi.”

Lời đề nghị có vẻ hấp dẫn bà ta. “Anh muốn biết gì?”

“Royce Claridon ở đâu?”

“Tôi không gặp ông ấy được năm năm rồi.”

“Đó không phải là một câu trả lời.”

“Ông ấy đi rồi.”

“Ông ấy đi đâu?”

“Đó là tất cả những câu trả lời đáng giá cho thùng sách này rồi đấy.”

Chắc chắn là họ sẽ không biết được gì từ bà ta, và anh không có ý định cho bà ta thêm tiền. Vậy nên anh đặt một tờ năm mươi euro lên mặt bàn và kéo thùng sách về phía mình. “Câu trả lời của chị chả ra sao, nhưng tôi vẫn giữ lời.”

Anh bước đến một thùng rác mở nắp và đổ cả đồng sách vào trong đó. Rồi anh đặt cái thùng nhựa trở lại mặt bàn.

“Đi thôi,” anh nói với Stephanie. Họ bước đi khỏi.

“Này, anh chàng người Mỹ.”

Anh quay đầu lại.

Người đàn bà đứng lên khỏi ghế. “Tôi thích điều đó đấy.”

Anh chờ đợi.

“Nhiều chủ nợ đến đây tìm Royce, nhưng thật ra dễ tìm lắm. Đến trại dưỡng lão ở Villeneuve les Avignon ấy.” Bà ta chỉ một ngón tay lên thái dương. “Khùng lắm, cái lão Royce ấy.”

TU VIỆN FONTAINES**11:30 SÁNG**

Giám quản ngồi trong phòng của mình. Ông đã ngủ được một chút vào đêm qua, trong khi suy nghĩ về vấn đề mình đang gặp phải. Hai giáo hữu đứng canh ngoài cửa và không ai được phép vào ngoài người phụ trách việc mang đồ ăn cho ông. Ông không thích bị giam giữ thế này - tuy nhiên, ít nhất là vào lúc này, nhà tù khá tiện nghi. Chỗ của ông không rộng rãi như chỗ của Trưởng giáo hoặc Tướng quân, nhưng rất riêng tư, với một phòng tắm và một cửa sổ. Ít có nguy cơ ông trèo qua được cửa sổ, ngay phía dưới là một vực sâu thẳng đứng hàng trăm feet đầy những tảng đá màu ghi.

Nhưng hôm nay những điều tốt đẹp đó chắc chắn sẽ thay đổi, vì De Roquefort sẽ không cho phép ông đi lại thoải mái trong tu viện. Có khả năng ông sẽ bị giam giữ trong một căn phòng ngầm dưới đất, những nơi từng được dùng để chứa đồ, chỗ lý tưởng nhất để cách ly tuyệt đối một kẻ thù. Số phận tối hậu của ông bất kỳ ai cũng có thể đoán được.

Ông đã suy luận rất nhiều.

Giới luật rất rõ ràng: Nếu bất kỳ ai muốn rời bỏ đám đông lầm đường lạc lối và từ bỏ cuộc đời trần tục để chọn cuộc sống thanh đạm của Dòng, không được phép nhận người đó ngay lập tức, vì thánh Paul đã từng nói: *Phải thử thách tâm hồn xem nó có đến từ Chúa hay không*. Nếu có thể nhận được, thì phải đọc Giới luật cho người đó nghe, để cho người đó nói ra mong muốn và ham muốn của mình trước tất cả các giáo hữu và để cho người đó được tự do lựa chọn.

Tất cả những điều đó đã diễn ra và ông đã được nhận. Ông sẵn sàng tuyên thệ và vui vẻ phục vụ. Giờ đây ông là một tù nhân. Bị buộc những tội

lỗi vờ vịt do một tay ham mê chính trị nhiều tham vọng đổ cho. Không giống như các đạo hữu ngày xưa của mình, những người là nạn nhân của Philip Công bằng hèn hạ. Ông vẫn luôn nghĩ cái danh hiệu đó không hề đúng. Trên thực tế, danh hiệu người Công bằng không hề có gì chung với tính khí của vị quân vương, vì ông vua Pháp đó là một người lạnh lùng, bí ẩn, có ham muốn giết dây Nhà thờ Thiên Chúa giáo. Thay vào đó, danh hiệu ấy chỉ phù hợp với mái tóc sáng màu và đôi mắt xanh của ông ta. Một thứ bên ngoài, một thứ hoàn toàn khác với những gì ở bên trong - rất giống với bản thân ông, ông nghĩ.

Ông đứng dậy khỏi bàn và bước đi, một thói quen học được từ khi còn ở trường Dòng. Đi lại giúp ông suy nghĩ tốt hơn. Trên bàn đặt hai quyển sách mà ông đã lấy ở thư viện hai đêm trước. Ông nhận ra rằng những giờ sắp tới sẽ là cơ hội cuối cùng của ông để đọc xong chúng. Chắc chắn là một khi người ta phát hiện ra chúng bị mất, tội danh ăn cắp tài sản của Dòng sẽ chất nặng thêm danh sách tội của ông. Sự trừng phạt dành cho việc đó - khai trừ - quả thực là rất dễ được áp dụng, nhưng ông biết rằng nữ thần báo ứng Nemesis^[18] của ông sẽ không bao giờ cho phép điều đó xảy ra dễ dàng đến vậy.

Ông sờ vào cuốn sách chép tay có từ thế kỷ mười lăm, một kho báu mà bất kỳ viện bảo tàng nào cũng mong muốn được trưng bày. Các trang được viết bằng thứ chữ tròn mà ông biết tên là rotunda, rất thông dụng vào thời đó, được sử dụng trong các bản thảo viết tay cao cấp. Hồi đó mới có rất ít dấu câu, tất cả chỉ là những dòng văn bản dài phủ kín từng trang, từ trên xuống dưới, từ lề bên này sang lề bên kia. Một người thợ chép phải làm việc hàng tuần để làm ra nó, ngồi trong phòng chép thư tịch của tu viện trước một cái bàn viết, tay cầm bút lông ngỗng, chậm rãi viết từng chữ lên tấm da dê. Những vết cháy làm hư hại gáy sách và những mảng nến sáp rơi xuống nhiều trang, nhưng cuốn sách vẫn còn ở một tình trạng tốt đến đáng ngạc nhiên. Một trong những sứ mệnh lớn của Dòng là lưu giữ kiến thức, và ông đã may mắn biết đến quyển sách này giữa hàng nghìn quyển sách khác mà thư viện có.

Con phải hoàn thành cuộc kiểm tìm. Đó là số phận của con. Dù cho con có nhận ra điều đó hay không. Đó là những gì Trưởng giáo đã nói với Geoffrey. Nhưng ông cũng nói, Những người đi theo con đường con đang đi thì có rất nhiều, và chưa từng có ai thành công hết.

Nhưng liệu họ có biết những gì mà ông biết không? Chắc chắn là không.

Ông cầm quyển sách thứ hai lên. Nó cũng được viết tay. Nhưng không phải là bởi những người chép sách chuyên nghiệp. Thay vào đó, những dòng chữ đã được viết ra vào tháng Mười một năm 1897 bởi một Tướng quân khi đó của Dòng, một người đã có quan hệ bí mật với tu viện trưởng Jean Antoine Maurice Gélis, linh mục của làng Coustausa, cũng nằm ở thung lũng sông Aude, không xa Rennes le Château. Cuộc gặp của họ có nhiều ý nghĩa lớn, vì vị Tướng quân đã biết được những thông tin cốt tử.

Ông ngồi xuống và đọc lại toàn bộ bản báo cáo. Vài đoạn làm ông chú ý, những từ mà ông đã chăm chú đọc cách đây ba năm. Ông đứng dậy và bước ra cửa sổ, tay cầm quyển sách.

Thật đáng buồn khi được biết là tu viện trưởng Gélis đã bị giết vào ngày lễ Các Thánh. Ông ấy được tìm thấy vẫn mặc nguyên quần áo, đội mũ giáo sĩ, nằm giữa vũng máu của chính mình trên sàn bếp. Đồng hồ đeo tay của ông dừng lại vào lúc mười hai giờ mười lăm phút sáng, nhưng thời điểm chết được xác định là giữa ba và bốn giờ sáng. Đóng giả làm người đại diện của giám mục, tôi đã nói chuyện với những người dân làng và trưởng làng người địa phương. Gélis là người nóng nảy, lúc nào cũng đóng kín cửa sổ và kéo kín rèm, ngay cả vào mùa hè. Ông ta không bao giờ mở cửa nhà cho người lạ, và vì không có dấu hiệu gì cho thấy là có sự đột nhập, các viên chức địa phương đã kết luận rằng tu viện trưởng có quen biết kẻ tấn công mình.

Gélis chết ở tuổi bảy mươi một. Ông ta đã bị đánh vào đầu bằng một cái kẹp sắt rồi sau đó là một cái rìu. Máu chảy rất nhiều, nhiều vết bắn ra sàn và trần nhà, nhưng không tìm thấy dấu chân nào. Điều này đã làm trưởng làng rối trí. Cái xác được chủ ý đặt nằm ngửa, hai tay khoanh lại trước ngực, theo đúng tư thế bình thường của người chết. Sáu trăm linh ba quan vàng và tiền giấy, cùng với một trăm linh sáu quan thường được tìm thấy

trong nhà. Rõ ràng đây không phải là một vụ trộm. Vật duy nhất có thể được coi là dấu vết là một bao thuốc lá cuộn. Trên một tờ giấy có viết “Viva Angelina.” Điều này hết sức đáng chú ý vì Gélis không hút thuốc và rất ghét mùi thuốc lá.

Theo tôi, động cơ thực sự của tội ác nằm trong phòng ngủ của linh mục. Ở đó, kẻ giết người đã mở một cái hộp giấy tờ. Trong đó vẫn còn lại nhiều thứ nhưng không thể biết có mất đi cái gì không. Trong và xung quanh hộp có nhiều vết máu. Người phụ trách an ninh kết luận rằng kẻ giết người đã tìm kiếm cái gì đó và tôi biết đó là cái gì.

Hai tuần trước khi ông ta bị giết, tôi đã gặp tu viện trưởng Gélis. Một tháng trước đó, Gélis đã gặp giám mục ở Carcassonne. Tôi đã đến nhà Gélis, đóng giả là người đại diện của giám mục, và chúng tôi đã nói chuyện rất nhiều về điều đang làm ông ta bận lòng. Quả thực là ông ta đã yêu cầu tôi nghe ông ta xưng tội. Vì trên thực tế tôi không phải là một linh mục, và do đó không bị ràng buộc bởi lời thề giữ bí mật lời xưng tội nào, tôi có thể viết lại ở đây những gì ông ta nói với tôi.

Một lần, vào mùa hè năm 1896, Gélis phát hiện một cái lọ thủy tinh trong nhà thờ của mình. Khi đó người ta đang thay cầu thang dẫn lên chỗ của dàn đồng ca và, khi gỗ được gỡ ra, một chỗ giấu bí mật được tìm thấy, trong đó có một cái lọ bịt xi đựng một mẫu giấy, trên đó có hình dưới đây:

Y	E	N	S	Z	N	T	M	G	L	N	Y	Y	R	A	E	F	V	H	E
O	.	M	O	T	+	P	E	C	T	H	P	E	R	+	A	+	B	L	Z
V	O	U	P	H	R	E	I	+	D	U	S	T	L	E	G	R	,	D	F
L	P	O	R	X	F	O	N	S	R	T	V	H	V	G	+	C	R	K	R
R	D	E	U	M	A	E	T	R	+	R	O	A	U	.	S	M	B	A	Q
R	I	O	+	A	O	I	L	U	J	N	R	Z	K	M	A	O	X	E	M
T	N	A	F	O	G	R	N	E	O	Y	+	M	P	F	Q	L	E	,	+
K	X	V	O	,	L	T	K	Y	I	U	D	.	S	G	T	S	X	O	I
N	U	E	+	V	G	A	N	P	E	E	S	L	E	+	U	P	S	Q	M
S	N	L	I	N	E	,	L	O	+	P	A	Q	D	L	X	D	V	G	P
Y	V	E	K	C	.	T	U	B	G	,	H	S	M	S	C	.	L	Y	,
O	U	P	T	B	M	+	B	L	V	O	V	+	N	A	X	W	X	S	U
P	A	T	S	O	E	S	F	X	.	C	T	I	W	B	.	T	Y	+	O

Hình vẽ này là một thứ mật mã vẫn hay thấy vào cuối thế kỷ trước. Ông ta nói với tôi rằng sáu năm trước, tu viện trưởng Saunière ở Rennes le Château cũng đã tìm được một hình vẽ trong nhà thờ của mình. Khi so sánh, chúng giống hệt với nhau. Saunière tin rằng cả hai cái lọ đều do tu viện trưởng Bigou để lại. Tu viện trưởng Bigou đã phục vụ ở Rennes le Château thời Cách mạng Pháp. Thời của Bigou, nhà thờ ở Coustaussa cũng là nơi trú ngụ của một linh mục người Rennes. Do đó có nhiều khả năng Bigou đã nhiều lần đến đây. Saunière cũng nghĩ rằng có một mối liên hệ giữa các hình vẽ và ngôi mộ của Marie D'Hautpoul De Blanchefort, người chết vào năm 1781. Tu viện trưởng Bigou từng là người nghe bà ta xưng tội và cũng là người làm mộ, viết một chỉ cho bà ta, trên đó chỉ toàn là những từ và biểu tượng. Thật không may, Saunière không đủ sức giải mã, nhưng sau một năm làm việc, Gélis đã làm được việc đó. Ông ta nói với tôi rằng ông ta không hoàn toàn tin tưởng vào Saunière, vì nghĩ rằng các động cơ của tu viện trưởng là không trong sáng. Do đó ông ta đã không nói cho đồng nghiệp của mình kết quả mà mình đã tìm ra.

Tu viện trưởng Gélis muốn giám mục biết được toàn bộ lời giải của mình và tin rằng mình đã làm được điều đó thông qua việc nói chuyện với tôi.

Thật không may, vị Tướng quân không ghi lại những gì Gélis đã nói. Có khả năng ông ta nghĩ rằng các thông tin đó quá quan trọng để có thể viết ra, hoặc cũng có thể ông ta cũng là người có nhiều âm mưu, giống như De Roquefort. Thật kỳ lạ, Biên niên sử ghi lại rằng chính Tướng quân đã biến mất một năm sau đó, năm 1898. Một hôm ông ta bỏ lại tất cả và không bao giờ quay trở lại. Một cuộc tìm kiếm được tiến hành nhưng không có kết quả. Nhưng nhờ Chúa, ông ta đã chép lại hình vẽ.

Những tiếng chuông báo giờ kinh chính ngọ vang lên, gọi các giáo hữu tập hợp lại. Tất cả, trừ những người làm bếp, sẽ phải tập hợp ở nhà thờ nhỏ để đọc các bài Thánh Kinh, hát thánh ca, và cầu nguyện cho đến một giờ chiều. Ông nghĩ mình sẽ có thời gian để suy nghĩ, nhưng đã có tiếng gõ vào cánh cửa. Ông quay lại và nhìn thấy Geoffrey đang bước vào phòng, tay bê một khay đồ ăn và đồ uống.

“Con đã tình nguyện làm việc này,” chàng thanh niên nói. “Con được biết là cha bỏ không dùng bữa sáng. Chắc là cha đói lắm.” Giọng nói của Geoffrey đặc biệt vui vẻ.

Cửa vẫn mở và ông có thể nhìn thấy hai người gác đang đứng bên ngoài.

“Con cũng đã mang cho họ đồ uống rồi,” Geoffrey nói, tay chỉ ra ngoài.

“Hôm nay con có vẻ độ lượng đấy.”

“Chúa Jesus nói rằng khía cạnh đầu tiên của Lời là lòng tin, thứ hai là tình yêu, thứ ba là những việc tốt, và từ đó mà có cuộc sống.”

Ông mỉm cười. “Cái đó đúng, bạn của ta ạ.” Ông cũng lấy giọng vui vẻ trả lời để đánh lạc hướng những người bên ngoài.

“Cha có khỏe không?” Geoffrey hỏi.

“Cũng khá thôi.” Ông nhận cái khay và đặt nó lên bàn.

“Con đã cầu nguyện cho cha, thưa Giám quản.”

“Ta lưu ý con rằng danh hiệu đó không còn thuộc về ta nữa. Chắc chắn là De Roquefort đã chỉ định một người mới rồi.”

Geoffrey gật đầu. “Tay phụ tá chính của ông ta.”

“Thật là phiền...!”

Ông nhìn thấy một trong hai người ngoài cửa đổ xuống. Một giây sau, người thứ hai cũng sụp xuống sàn. Hai cái cốc nảy lên trên nền đá.

“Đủ thời gian rồi đấy,” Geoffrey nói.

“Con đã làm gì thế?”

“Thuốc ngủ thôi. Bác sĩ đã cho con. Không vị, không mùi, nhưng hiệu quả nhanh. Bác sĩ là bạn của chúng ta. Ông ấy cầu chúa cho cha đấy. Giờ chúng ta phải đi thôi. Trưởng giáo đã chuẩn bị sẵn rồi, và nghĩa vụ của con là phải trông coi cho những việc đó được hoàn thành.”

Geoffrey rút từ dưới áo của mình ra hai khẩu súng. “Người phụ trách vũ khí cũng là bạn của chúng ta. Có thể chúng ta sẽ cần đến chúng đấy.”

Giám quản đã từng học bắn súng, điều đó thuộc vào giáo dục bắt buộc mà tất cả các giáo hữu đều phải trải qua. Ông cầm lấy khẩu súng. “Chúng ta sẽ rời khỏi tu viện à?”

Geoffrey gật đầu. “Chúng ta sẽ phải hoàn thành nghĩa vụ của chúng ta.”

“Nghĩa vụ của chúng ta?”

“Vâng, thưa Giám quản. Con đã tập luyện từ lâu để chuẩn bị rồi.”

Ông nghe thấy sự hứng khởi và, mặc dù hơn Geoffrey gần mười tuổi, đột nhiên ông thấy mình còn kém anh ta. Người giáo hữu cấp bậc thấp này giỏi giang hơn anh ta tỏ ra bên ngoài nhiều. “Đúng như hôm qua ta đã nói, Trưởng giáo đã đúng khi lựa chọn con.”

Geoffrey mỉm cười. “Con nghĩ là ông ấy đã đúng với cả hai chúng ta.”

Ông tìm được một mảnh vải và nhanh chóng cho vào đó một ít vật dụng cá nhân và hai quyển sách mà ông đã lấy từ thư viện, rồi buộc lại. “Ta không có quần áo nào khác ngoài một cái áo choàng.”

“Chúng ta sẽ mua khi ra đến bên ngoài.”

“Con có tiền không?”

“Trưởng giáo là người rất biết lo xa.”

Geoffrey đi ra cửa và nhìn về hai phía. “Các giáo hữu đều đang tụng kinh chính ngọ rồi. Lối ra sẽ không có ai đâu.”

Trước khi đi theo Geoffrey ra đến sảnh, Giám quản quay lại nhìn chỗ ở của mình một lần cuối. Những năm tháng đẹp nhất của cuộc đời ông đã trôi qua ở đây, và ông thấy buồn vì phải bỏ những ký ức ấy sau lưng. Nhưng một phần khác bên trong con người ông thúc đẩy ông tiến về phía trước, về phía cái còn chưa biết, ở bên ngoài, về hướng sự thật nào đó mà rõ ràng là Trưởng giáo đã biết từ trước.

VILLENEUVE LES AVIGNON**12:30 TRƯA**

Malone nhìn thật kỹ Royce Claridon. Người đàn ông mặc một cái quần nhung kẻ rộng thùng thình lốm đốm những vết gì đó giống như sơn màu xanh. Một cái áo len kiểu thể thao sặc sỡ phủ lên bộ ngực gầy gò của ông ta. Có lẽ ông ta trạc năm mươi tuổi, trông thẳng đuốn như một con bọ ngựa, có một khuôn mặt khá đẹp với những đường nét thanh tú. Đôi mắt đen nằm sâu vào phía trong đầu, không còn sáng lên thứ ánh sáng của quyền lực hoặc trí tuệ nữa, nhưng vẫn đầy vẻ thâu suốt. Hai chân ông ta để trần và bẩn thỉu, mấy cái móng chân không cắt, mái tóc ghi và bộ râu rối. Người y tá đã báo trước với họ rằng Claridon mắc chứng hoang tưởng, nhưng thường thì ông ta vô hại, và gần như tất cả mọi người trong trại đều tránh ông ta.

“Các người là ai?” Claridon hỏi bằng tiếng Pháp, với một cái nhìn đề phòng, lúng túng.

Trại dưỡng lão nằm trong một tòa lâu đài rộng lớn, ở cổng treo một tấm biển cho biết đó là tài sản của chính phủ Pháp kể từ Cách mạng. Từ tòa nhà chính, các chái phụ chạy ra nhiều phía theo những hình thù góc cạnh kỳ quặc. Nhiều phòng khách ngày xưa giờ đây được chuyển hóa thành phòng bệnh nhân. Họ đang đứng trong một cái nhà kính đầy ánh nắng, xung quanh là những cửa sổ lớn kéo dài từ sàn nhà lên đến tận trần, nhìn ra cảnh nông thôn bên ngoài. Những đám mây lớn che khuất mặt trời giữa trưa. Một trong số các y tá đã nói rằng Claridon gần như lúc nào cũng ở đây.

“Có phải các người thuộc hàng thừa sai không?” Claridon hỏi. “Trường giáo gửi các người đến đây à?”

Malone quyết định đóng giả. “Chúng tôi từ chỗ Trưởng giáo đến. Ông ấy bảo chúng tôi đến đây nói chuyện với ông.”

“À, cuối cùng thì cũng được như vậy. Tôi đã chờ đợi lâu lắm rồi.” Những lời đó đầy vẻ phẫn khích.

Malone ra hiệu và Stephanie đứng tránh ra xa. Rõ ràng là người đàn ông này nghĩ anh là một Hiệp sĩ Đền thờ và trong dòng tu đó không có chỗ cho phụ nữ. “Giáo hữu, hãy nói cho tôi biết những gì ông muốn nói. Nói cho tôi tất cả đi.”

Claridon cựa quậy trong cái ghế, rồi nhảy bật dậy, dung đưa thân hình còm nhom của mình trên đôi chân trần. “Khủng khiếp lắm,” ông ta nói. “Khủng khiếp vô cùng. Chúng tôi bị bao vây tứ phía. Kẻ thù trải khắp những nơi mắt có thể nhìn thấy. Chúng tôi đã bắn đến mũi tên cuối cùng, thực phẩm thì bị hỏng vì trời nóng, hết nước uống: Rất nhiều người bị bệnh. Không ai trong số chúng tôi có thể sống lâu nữa.”

“Nghe thật là thử thách lớn. Các ông đã làm gì?”

“Điều kỳ cục nhất mà chúng ta từng thấy. Một lá cờ trắng được thò ra bên ngoài tường. Tất cả chúng tôi nhìn chăm chăm vào nhau - bối rối nói với nhau những lời mà tất cả chúng tôi đều đang nghĩ đến. Chúng muốn nói chuyện.”

Malone rất biết lịch sử thời Trung cổ. Những cuộc thương nghị khá phổ biến thời của các cuộc Thập tự chinh. Các đội quân ở vào tình thế hiểm nghèo nhiều lần có thể đưa ra những lời đề nghị theo đó cả hai bên tham chiến sẽ rút quân và cả hai đều có thể tuyên bố là mình chiến thắng.

“Các ông có gặp họ không?”

Ông già gật đầu và giơ bốn ngón tay bắn thiu lên. “Mỗi lần chúng tôi ra khỏi thành, họ đều nồng nhiệt đón tiếp chúng tôi và các cuộc bàn thảo không phải là không có tiến triển. Cuối cùng chúng tôi đã đạt được thỏa thuận.”

“Vậy thì nói cho tôi đi. Đâu là thông điệp của ông mà Trưởng giáo cần biết?”

Cái nhìn của Claridon lộ rõ vẻ bức bối. “Anh đúng là một kẻ hỗn xược.”

“Ông nói gì vậy? Tôi rất tôn trọng ông đấy chứ, giáo hữu. Chính vì vậy

mà tôi có mặt ở đây. Giáo hữu Lars Nelle đã nói với tôi rằng ông là người có thể tin tưởng được.”

Câu nói có vẻ đã làm ông già tỉnh ra, vẻ sáng suốt đã hiện lên trên khuôn mặt của Claridon. “Tôi còn nhớ ông ấy. Một chiến binh can trường. Chiến đấu hào khí lắm. Đúng. Đúng. Tôi còn nhớ ông ấy. Giáo hữu Lars Nelle. Cầu Chúa cứu vớt linh hồn ông ấy.”

“Tại sao ông lại nói vậy?”

“Anh chưa biết tin à?” Giọng nói của ông ta có vẻ nghi ngại. “Ông ấy đã chết trên chiến trận rồi.”

“Ở đâu?”

Claridon lắc đầu. “Cái đó thì tôi không biết, chỉ biết là giờ đây ông ấy đã ở nước Chúa rồi. Chúng tôi đã làm lễ mixa cho ông ấy, nhiều người cầu nguyện lắm.”

“Ông có hay nói chuyện với giáo hữu Nelle không?”

“Nhiều lần.”

“Ông ấy có nói với ông về cuộc tìm kiếm của ông ấy không?”

Claridon nhảy người sang phải, nhưng vẫn nhìn chăm chăm vào Malone. “Tại sao anh lại hỏi tôi chuyện đó?”

Người đàn ông bé nhỏ hoạt bát bắt đầu đi vòng quanh người anh, giống như một con mèo. Anh quyết định vờ đóng giả theo tất cả những gì mà đầu óc hoang tưởng của ông ta nghĩ ra. Anh tóm lấy cái áo len của Claridon, nhắc bóng ông già điên khùng lên khỏi mặt đất. Stephanie tiến một bước lên phía trước, nhưng anh liếc ra hiệu cho bà lùi lại.

“Trưởng giáo không hài lòng,” anh nói. “Rất không hài lòng.”

“Tại sao mới được chứ?” Khuôn mặt Claridon lộ rõ vẻ ngỡ ngàng.

“Với ông đấy.”

“Tôi có làm gì đâu.”

“Ông không chịu trả lời câu hỏi của tôi.”

“Anh muốn gì nào?” Có vẻ còn ngạc nhiên hơn.

“Nói cho tôi về cuộc tìm kiếm của giáo hữu Nelle.”

Claridon lắc đầu. “Tôi không biết gì đâu. Giáo hữu ấy không tin tưởng tôi.”

Nỗi sợ hãi dâng đầy trong đôi mắt đang nhìn chăm chăm vào anh, cộng với sự bối rối. Anh thả ông ta ra. Claridon chạy về phía một bức tường kính và nhặt lên một cuộn giấy vệ sinh và một bình xịt. Ông ta xịt nước lên kính và bắt đầu lau vào những chỗ hoàn toàn sạch sẽ.

Anh quay về phía Stephanie. “Chúng ta đang lãng phí thời gian ở đây.”

“Anh định làm gì thế?”

“Tôi phải thử chứ.” Anh nhớ đến bức thư gửi cho Ernst Scoville và quyết định thử lần cuối cùng. Anh rút tờ giấy ra khỏi túi và tiến đến gần Claridon. Phía ngoài tấm kính, cách vài dặm về phía Tây, là những bức tường màu ghi của Villeneuve les Avignon.

“Các hồng y sống ở đó,” Claridon nói, vẫn không ngừng tay lau kính lại. “Tất cả bọn họ đều là những tên quân vương láo xược.”

Malone biết rằng các hồng y đã từng có thời sống trên những ngọn đồi bên ngoài những bức tường của thành phố Avignon và xây dựng nhiều nơi trú ngụ ở nông thôn như là một cách để thoát ra khỏi sự ồn ào của thành phố và cái nhìn soi mói của Giáo hoàng. Tất cả những ngôi nhà đó đều đã biến mất, nhưng thành phố cổ vẫn còn lại, vẫn yên tĩnh, đầy vẻ thôn dã và đồ nát.

“Chúng tôi là vệ binh của các hồng y,” Malone nói, và làm ra vẻ đứng nghiêm.

Claridon nhõ xuống sàn nhà. “Cầu cho bọn họ bị bệnh đậu mùa chết hết đi.”

“Đọc cái này đi.”

Ông già nhỏ bé cầm lấy tờ giấy và đưa cái nhìn lên những dòng chữ. Một vẻ kinh ngạc hiện ra trong mắt ông ta. “Tôi không hề ăn cắp gì của Dòng cả. Tôi thề đấy.” Ông ta lên giọng. “Lời cáo buộc này hoàn toàn không có căn cứ. Tôi sẵn sàng thề với Chúa. Tôi không ăn cắp gì hết cả.”

Người đàn ông chỉ nhìn thấy trên tờ giấy những gì ông ta muốn nhìn thấy. Malone giật tờ giấy lại.

“Chỉ mất thời gian thôi, Cotton,” Stephanie nói.

Claridon tiến lại gần sát anh. “Con chồn cái này là ai thế? Tại sao bà ta lại ở đây?”

Anh mỉm cười. “Bà ấy là vợ góa của giáo hữu Nelle.”

“Tôi không biết là các giáo hữu được phép lấy vợ đấy nhé.”

Anh nhớ lại một điều gì đó mà anh đã đọc được trong quyển sách về các Hiệp sĩ Đền thờ hai đêm trước đó. “Ông cũng biết đấy, nhiều giáo hữu đã từng lấy vợ. Nhưng bà ấy là người không có lòng tin, cho nên giao kèo đã bị phá vỡ và bà ấy bị nhốt vào một tu viện.”

Claridon lắc đầu. “Trông bà ấy khó tính quá. Bà ấy làm gì ở đây?”

“Bà ấy đang đi tìm sự thật về chồng bà ấy.”

Claridon nhìn thẳng vào mặt Stephanie và lấy một ngón tay bần thỉu của mình chỉ ra phía trước. “Bà là quý,” người đàn ông hét lên. “Giáo hữu Nelle phải chịu hình phạt với Dòng vì các tội lỗi của bà. Thật là đáng hổ thẹn.”

Stephanie đủ sức hiểu là chỉ nên cúi đầu. “Tôi không tìm kiếm gì khác ngoài sự tha thứ.”

Khuôn mặt Claridon dịu lại trước sự nhẫn nhục của bà. “Và bà sẽ có được sự tha thứ của tôi. Cầu cho bà được bình an.”

Malone ra hiệu và anh đi về phía cửa trước. Claridon quay lại ghế của mình.

“Đáng buồn thật đấy,” bà nói. “Và cũng đáng sợ nữa. Mất trí thật là một chuyện kinh khủng. Lars vẫn thường nói về bệnh này và sợ nó lắm.”

“Không phải tất cả chúng ta đều vậy à?” Anh vẫn cầm trên tay tờ giấy tìm được ở nhà Ernst Scoville. Anh nhìn vào tờ giấy một lần nữa và đọc ba dòng cuối: *Ở Avignon hãy tìm Claridon. Ông ấy có thể chỉ đường. Nhưng prend garde l’Ingénieur.* “Tôi tự hỏi tại sao người gửi lại nghĩ rằng Claridon có thể chỉ đường đi đâu được nhỉ?” Anh hỏi. “Chúng ta phải xuất phát từ con số không rồi. Hướng đi này có thể dẫn đến một ngõ cụt.”

“Không đúng.”

Những từ đó được nói bằng tiếng Anh và vang đến từ phía bên kia căn phòng sưởi nắng. Malone quay đầu lại và nhìn thấy Royce Claridon đã đứng lên khỏi ghế. Tất cả sự rối loạn đã biến mất hẳn khỏi khuôn mặt râu ria của người đàn ông.

“Tôi có thể cung cấp hướng đi đó. Và lời khuyên của lá thư đó cần được

xem xét một cách nghiêm túc. Các bạn cần phải cẩn thận với kỹ sư. Cô ta, và những người khác, là lý do khiến tôi phải đến trốn ở đây.”

TU VIỆN FONTAINES

Giám quản đi theo Geoffrey qua dãy các hành lang mái vòm. Ông hy vọng Geoffrey đã nói đúng, và tất cả các giáo hữu đều đang ở trong nhà thờ nhỏ cho buổi cầu kinh chính ngọ. Cho đến lúc này họ chưa chạm trán bất kỳ ai.

Họ đi đến chỗ palais bên trong có sảnh trên, các văn phòng hành chính, và các phòng họp. Khi trong quá khứ, tu viện rút lui khỏi mọi liên lạc với bên ngoài, không ai ngoài Dòng được phép đi quá sảnh lớn ở lối vào trên mặt đất. Nhưng khi du lịch bùng nổ vào thế kỷ hai mươi, khi các tu viện khác đã mở cửa, để không gây nghi ngờ, tu viện Fontaines cũng phải làm theo, cho phép vào tham quan và có những buổi giới thiệu thông tin, rất nhiều trong số đó được thực hiện trong palais.

Họ bước vào phòng giải lao rộng mênh mông. Các cửa sổ lắp thứ kính xanh biếc rộng bản lọc ánh nắng chiếu xuống một nền nhà lát gạch carô. Một cây thập giá khổng lồ bằng gỗ treo trên một bức tường, trên một bức tường khác là một tấm thảm.

Ở đầu một lối đi khác, cách căn phòng rộng một trăm feet vuông, là Raymond De Roquefort cùng năm giáo hữu đứng phía sau, tất cả đều cầm súng.

“Đi à?” De Roquefort hỏi.

Giám quản đông cứng người lại nhưng Geoffrey đã giơ súng lên và bắn hai phát. Những người ở phía bên kia nằm rạp xuống đất.

“Lối này,” Geoffrey nói, chỉ sang trái về phía một lối đi khác.

Hai phát súng vang lên phía sau họ.

Geoffrey quay người bắn thêm một phát qua phòng giải lao và họ chiếm

lấy một vị trí phòng thủ ngay bên trong hành lang, gần bục phát biểu nơi các thương gia đã từng mang các thứ đồ của mình đến để bày.

“Được rồi,” De Roquefort hét to. “Cha được tôi chăm lo đầy đủ. Đồ máu thể này có cần thiết không?”

“Điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào cha,” Giám quản nói.

“Tôi cứ nghĩ lời thề của cha là quý giá. Cha không có nghĩa vụ tuân lệnh Trưởng giáo của cha à? Tôi đã ra lệnh cho cha phải ở chỗ của cha.”

“Cha đã nói vậy à? Tôi quên mất chuyện đó rồi.”

“Thật là thú vị vì có vẻ như là cha chỉ tuân theo một số luật lệ, và chúng tôi phải tuân theo một luật lệ khác vậy. Ngay cả như vậy, chúng ta không thể nói chuyện với nhau được à?”

Ông suy nghĩ đến vẻ lịch sự đó. “Cha đề nghị điều gì?”

“Tôi cho rằng cha đang định đi trốn. Buổi kinh chính ngọ có vẻ như là thời điểm thích hợp nhất, nên tôi đã đợi sẵn. Cha thấy đấy, tôi biết cha rất rõ. Mặc dù vậy, đồng minh của cha làm tôi ngạc nhiên đấy. Rất nhiều can đảm và lòng trung thành ở đó. Tôi muốn cả hai người đứng về phía tôi.”

“Và để làm gì?”

“Chúng tôi chấn chỉnh số phận của chúng ta, thay vì cản trở nỗ lực đó.”

Có điều gì đó không ổn. De Roquefort đang lừa bịp. Và ông ta đang câu giờ gian. Ông nhìn quanh.

Một người đàn ông cầm súng đang chạy quanh góc tường, cách đó năm mươi feet. Geoffrey cũng nhìn thấy gã. Giám quản bắn một phát vào phần dưới cái áo choàng của gã đàn ông. Ông nghe tiếng đạn đập vào da thịt và tiếng la hét khi gã đàn ông ngã xuống sàn nhà. Cầu Chúa tha tội cho ông. Luật cấm làm hại lẫn nhau giữa những người Công giáo. Nhưng không có lựa chọn nào cả. Ông phải trốn thoát khỏi cái nhà tù này.

“Đến đây đi,” ông nói.

Geoffrey chạy trước và họ lao đi, nhảy qua người giáo hữu đang rên rỉ đau đớn.

Họ chạy qua góc tường. Những tiếng bước chân chạy rầm rập sau lưng họ.

“Cha hy vọng rằng con biết việc mà chúng ta đang làm,” ông nói với

Geoffrey.

Họ rẽ thêm một lần nữa. Geoffrey dừng lại ở một cánh cửa mở hé và họ luồn vào trong, nhẹ nhàng đóng nó lại sau lưng. Một giây sau, tiếng bước chân chạy qua rồi im lặng dần trở lại.

“Con đường này dẫn đến phòng tập. Họ sẽ phải mất nhiều thời gian để biết rằng chúng ta không có ở đó,” anh nói.

Họ quay trở ra, ngạt thở vì hồi hộp, và chạy về phía phòng tập, nhưng thay vì rẽ phải ở một ngã ba, họ lại rẽ trái, về phía phòng ăn.

Ông đang tự hỏi tại sao những phát súng không thu hút sự chú ý của các giáo hữu khác. Nhưng tiếng nhạc trong nhà thờ nhỏ vẫn rất to, khiến cho mọi âm thanh bên ngoài những bức tường đều rất khó có thể nghe thấy. Thêm nữa, nếu De Roquefort đã đoán trước được rằng ông sẽ chạy trốn, hẳn là sẽ có thêm các giáo hữu đợi sẵn họ ở những nơi khác.

Những cái bàn và ghế dài trong phòng ăn không có một bóng người. Mùi xào nấu tỏa ra từ trong bếp. Ở hốc tường dành cho diễn giả khoét vào tường cao khoảng ba feet, một giáo hữu mặc áo choàng dài đang đứng, tay cầm một khẩu súng trường.

Giám quản lăn xuống dưới một cái bàn, dùng bọc vải của mình làm đệm, và Geoffrey tìm chỗ trốn bên dưới một cái bàn khác.

Một viên đạn bắn thẳng xuống mặt bàn gỗ sồi.

Geoffrey lăn ra và bắn hai phát, một trong số đó trúng được vào kẻ tấn công họ. Người đàn ông loạng choạng, rồi rơi xuống khỏi hốc tường.

“Con đã giết anh ta rồi à?” Giám quản hỏi.

“Con hy vọng là không. Con nghĩ là đã bắn trúng vai.”

“Chắc là nặng hơn đấy.”

“Giờ thì quá muộn rồi.”

Họ đứng dậy. Nhiều người chạy từ trong bếp ra, tất cả đều đeo tạp dề. Nhóm làm bếp. Không phải là một mối lo.

“Quay trở lại trong đó đi,” Giám quản hét lên, và không ai dám bất tuân.

“Thưa Giám quản,” Geoffrey nói, giọng đầy vẻ bồn chồn. “Đi thôi.”

Họ rời khỏi phòng ăn qua một lối đi khác. Tiếng người nói phía sau lưng họ, cùng với tiếng đế giày da nện lên nền đá. Việc bắn vào hai giáo hữu có

thể gây ra sự phẫn nộ của ngay cả những người truy đuổi hiền lành nhất. Giám quản giận dữ vì đã rơi vào cái bẫy của De Roquefort. Toàn bộ uy tín của ông đã tiêu tan. Sẽ không ai còn theo ông nữa, và ông tự nguyện rửa sự điên rồ của mình.

Họ chạy vào khu phòng ngủ. Một cánh cửa ở cuối hành lang đang đóng. Geoffrey chạy đến và lay thử. Khóa chặt.

“Có vẻ như là chúng ta có quá ít lựa chọn,” Giám quản nói.

“Đến đây đi,” Geoffrey nói.

Họ chạy thục mạng vào phòng ngủ, một căn phòng dài với những cái giường xếp song song với nhau theo lối nhà binh, bên trong một dãy cửa sổ có đỉnh vòm nhọn.

Một tiếng hét vang lên từ lối vào. Rồi nhiều giọng nói khác. Đầy kích động. Họ đang bị bám theo sát gót.

“Không còn đường nào khác để ra khỏi đây đâu,” ông nói.

Họ đang đứng ở lối đi giữa những cái giường trống. Đằng sau họ là lối vào, sắp sửa đầy người. Phía trước là khu vệ sinh.

“Vào phòng vệ sinh đi,” ông nói. “Hy vọng rằng họ sẽ đi khỏi.”

Geoffrey chạy về phía cuối phòng nơi hai cánh cửa dẫn vào hai phòng vệ sinh khác nhau. “Lại đây đi.”

“Không. Chúng ta sẽ chia nhau ra. Con vào một phòng. Trốn vào một khoang và ngồi lên bồn cầu. Ta sẽ sang bên này. Nếu giữ được im lặng, có thể chúng ta sẽ gặp may. Ngoài ra...,” ông ngập ngừng, vì không thích thú gì hoàn cảnh hiện nay. “Đó là cơ may duy nhất của chúng ta.”

De Roquefort xem xét vết thương. Vai người đàn ông chảy máu, người giáo hữu này đang hấp hối, nhưng anh ta đang chứng tỏ một khả năng tự kiểm soát đáng kể, tự đấu tranh dữ dội để không rơi vào trạng thái sốc. Gã đã cho anh ta đứng ở trong phòng ăn vì nghĩ Giám quản có thể sẽ chạy qua lối này. Và gã đã đúng. Điều mà gã đã đánh giá quá thấp là sự quyết tâm của đối thủ. Các giáo hữu đã tuyên thệ là không bao giờ làm hại một giáo

hữu khác. Gã đã nghĩ rằng Giám quản là người có đủ lý tưởng để giữ vững lời thề. Như vậy là giờ đây đã có hai người bị bắn hạ. Gã hy vọng sẽ không phải mang họ đến bệnh viện ở Perpignan hoặc Mont Louis. Việc đó có thể sẽ tạo ra những câu hỏi. Bác sĩ của tu viện là một bác sĩ giỏi và có một phòng phẫu thuật được trang bị hoàn hảo, nơi đã từng được sử dụng nhiều lần trong những năm qua, nhưng ông ta cũng có những giới hạn của mình.

“Mang anh ta đến chỗ bác sĩ và bảo ông ấy chữa cho họ ở đây,” gã ra lệnh cho một người phụ tá. Gã nhìn đồng hồ đeo tay. Bốn mươi phút trước khi những người cầu nguyện ở buổi kinh chính ngọ kết thúc.

Một giáo hữu khác tiến lại gần. “Cửa ở cuối hàng lang vẫn được khóa, đúng như cha ra lệnh.”

Gã biết là họ không thể quay ngược trở lại phòng ăn. Giáo hữu bị thương không báo lại việc đó. Như vậy là chỉ còn lại một khả năng. Gã cầm lấy khẩu súng lục của người đàn ông.

“Ở lại đây đi. Không cho ai đi qua. Ta sẽ tự thực hiện việc này.”

Giám quản bước vào khu vệ sinh sáng sủa. Những dãy phòng vệ sinh, bồn tiểu và bồn rửa sáng bóng. Ông nghe tiếng Geoffrey ở phòng bên cạnh, và bước vào một khoang. Ông đứng thật thẳng và cố gắng giữ bình tĩnh. Ông chưa bao giờ rơi vào tình huống này. Ông thở sâu mấy hơi rồi quay đầu lại, nắm lấy nắm đấm cửa, hé nó ra một chút và nhìn ra ngoài qua kẽ hở đó.

Phòng ngủ vẫn không một bóng người. Có lẽ những kẻ tìm kiếm đã đi chỗ khác. Tu viện có cấu trúc giống như một tổ kiến với rất nhiều hành lang. Tất cả những gì họ cần là vài phút quý giá để chạy trốn. Ông lại tự nguyện rửa mình vì đã yếu đuối. Những năm suy tư cặn kẽ và đầy mục đích đã bị bỏ phí. Giờ đây ông là một kẻ chạy trốn với hơn bốn trăm giáo hữu sẵn sàng coi ông là kẻ thù. ‘Con tôn trọng sức mạnh của các đối thủ của chúng ta.’ Mới ngày hôm qua, ông đã nói như vậy với Trưởng giáo. Ông lắc đầu. Ông đã quá tôn trọng. Cho đến giờ ông chưa hề làm được gì thông

minh cả.

Cánh cửa phòng ngủ mở ra và Raymond De Roquefort bước vào.

Đối thủ của ông khóa cửa lại sau lưng mình. Không hề có cơ may nào cho việc Giám quản tan biến. Màn cuối sẽ diễn ra ở đây và vào lúc này.

De Roquefort cầm một khẩu súng lục và xem xét căn phòng, chắc hẳn là đang tự hỏi con mồi của mình đang ở đâu. Họ đã không làm gã rối trí. Nhưng Giám quản không hề có ý định gây nguy hiểm cho tính mạng Geoffrey. Ông cần thu hút sự chú ý vào mình. Cho nên ông nắm lấy nắm đấm cửa, đóng cửa lại và để thoát ra một tiếng động nhỏ.

De Roquefort nghe thấy có tiếng cử động và tiếng một cánh cửa đóng lại, tiếng bản lề quay rất nhẹ nhàng của một cánh cửa sắt. Cái nhìn của gã chú mục vào phía cuối phòng ngủ và một trong hai cửa nhà vệ sinh.

Gã đã đứng.

Bọn họ ở đây. Đã đến lúc kết thúc vấn đề này.

Giám quản theo dõi phòng vệ sinh. Ánh sáng rực rỡ chiếu rọi lên mọi thứ. Một tấm gương dài treo trên tường phía trên kệ của dãy bồn rửa khiến cho căn phòng có vẻ rộng rãi hơn nhiều. Sàn lát gạch, các khoang phòng vệ sinh được ngăn bằng vách đá. Mọi thứ đều được xây dựng một cách cẩn thận và chi tiết.

Ông bước vào khoang vệ sinh thứ hai và đóng cửa lại. Ông nhảy lên đứng trên bồn cầu và ngả người về phía trước để có thể đóng được cửa cả khoang thứ nhất và thứ ba. Rồi ông thu người lại, đứng thật yên trên bồn cầu, và hy vọng De Roquefort sẽ mắc bẫy.

Ông cần điều gì đó để thu hút sự chú ý. Cho nên ông giật giấy vệ sinh khỏi cuộn giấy.

Không khí ào vào khi cánh cửa phòng vệ sinh mở ra.

Tiếng đế giày bước trên nền nhà.

De Roquefort chĩa nòng khẩu súng tự động về phía các khoang vệ sinh. Giám quản đang ở đây. Gã biết điều đó. Nhưng ở đâu? Liệu gã có nên cúi xuống để nhìn vào khoảng không phía dưới những cánh cửa không? Ba cửa đóng, ba cửa mở.

Không.

Gã quyết định bắn luôn.

Giám quản suy luận rằng sẽ phải mất một lúc trước khi De Roquefort bắt đầu bắn, nên ông ném giá đỡ giấy vệ sinh sang bên kia vách ngăn, vào khoang vệ sinh thứ nhất.

Tiếng kim loại va xuống nền nhà.

De Roquefort bắn vào khoang vệ sinh thứ nhất và lấy bàn chân đi dép xăng đan đá bật cánh cửa vào phía trong. Bụi đá bay lên trong không khí. Gã giật một cú nữa phá tan khoang toilet và làm rơi vữa trên tường xuống đất.

Nước ào ra.

Nhưng trong phòng trống không.

Thời điểm trước khi De Roquefort nhận ra sai lầm của mình, Giám quản bắn ra từ mấy khoang vệ sinh, găm hai viên đạn vào ngực đối thủ. Những phát đạn dội lại từ những bức tường, làn sóng âm làm đầu óc ông choáng ngợp.

Ông nhìn thấy De Roquefort ngã xuống, vắt người qua cái kệ đá, trên ngực áo có hai lỗ thủng. Nhưng ông không thấy có máu chảy ra. Gã đàn ông có vẻ chỉ bị ngất. Rồi ông nhìn thấy có ánh màu xanh ghi lóe lên từ chỗ rách trên áo choàng - Một cái áo chống đạn.

Ông vội chỉnh nòng súng để bắn vào đầu.

De Roquefort nhìn thấy một phát đạn đang lao tới và dồn hết sức lực để lăn mình ra khỏi kệ đá, ngay trước khi viên đạn rời khỏi nòng. Người gã lăn tròn trên nền nhà đầm nước, về phía cửa ra vào.

Những mảnh sứ và đá phủ đầy mặt đất dưới người gã. Cái gương vỡ tan, sụm xuống trong một tiếng động chói tai rồi ụp xuống cái kệ. Căn phòng rất chật và đối thủ của gã can đảm đến không ngờ. Vì vậy gã vội rút lui về phía cửa và lao được ra ngoài, một khoảnh khắc trước khi phát súng thứ hai bắn tung một mảng tường sau lưng gã.

Giám quản nhảy xuống khỏi bồn cầu và từ trong khoang vệ sinh bắn ra. Ông chạy về phía cửa và cũng chuẩn bị ra ngoài. Chắc chắn là De Roquefort đang đợi sẵn. Nhưng ông không hề nao núng chút nào. Không phải lúc này. Ông nợ cuộc chiến đấu này với Trưởng giáo của mình. Các sách Phúc Âm hết sức rõ ràng: *Jesus không đến để mang lại hòa bình mà là một thanh gươm*. Và ông cũng vậy.

Ông thu hết lòng can đảm, giương khẩu súng ra phía trước, và giật cửa ra.

Thứ đầu tiên mà ông nhìn thấy là Raymond De Roquefort. Thứ đến là Geoffrey, khẩu súng dí thẳng vào cổ gã Trưởng giáo, khẩu súng của De Roquefort nằm ngoan ngoãn trên sàn nhà.

VILLENEUVE LES AVIGNON

Malone nhìn chăm chăm vào Royce Claridon và nói, “Ông giỏi quá.”

“Tôi có nhiều trò lắm.” Claridon nhìn Stephanie. “Bà là vợ của Lars à?”

Bà gật đầu.

“Ông ấy là một người bạn và là một con người vĩ đại. Thông minh vô cùng. Và cũng rất ngây thơ. Ông ấy đánh giá quá thấp các đối thủ của mình.”

Vẫn chỉ có mình họ trong phòng sưởi nắng và Claridon có vẻ nhận ra cái nhìn canh chừng của Malone về phía cửa ra vào.

“Sẽ không có ai làm phiền chúng ta đâu. Không có lấy một mống muốn nghe những lời huyên thuyên của tôi. Tôi đã thành công trong việc trở thành một mối phiền toái lớn. Ngày ngày tất cả bọn họ đều trông chờ việc tôi rời khỏi đây.”

“Ông ở đây được bao nhiêu lâu rồi?”

“Năm năm.”

Malone sửng sốt. “Tại sao?”

Claridon chậm rãi bước đi giữa những chậu cây cảnh. Bên ngoài tấm kính lớn, những đám mây đen đã vây kín chân trời phía Tây, mặt trời rọi xuống qua các kẽ hở giống như từ miệng của một cái lò. “Có những kẻ đang tìm kiếm những gì Lars đã tìm thấy. Không phải một cách công khai, hoặc tạo sự chú ý, nhưng bọn họ đối xử hết sức nghiệt ngã với những người xuất hiện trên đường đi của mình. Vì vậy tôi đã đến đây và vờ bị điên. Họ cho tôi ăn uống đầy đủ, chăm sóc tốt, và, điều quan trọng nhất, không hỏi han gì. Tôi không hề nói năng một cách bình thường, ngoài với chính tôi, trong suốt năm năm liền. Và tôi có thể đảm bảo với các bạn rằng nói

chuyện với chính mình thì không mấy thỏa mãn đâu.”

“Tại sao ông lại nói chuyện với chúng tôi?” Stephanie hỏi.

“Bà là vợ góa của Lars. Tôi có thể làm bất kỳ việc gì cho ông ấy.” Claridon chỉ tay. “Và lá thư này. Do một người biết nhiều chuyện gửi. Thậm chí có thể là do những người mà tôi vừa nói, những người không cho phép ai cản đường mình ấy.”

“Lars có cản đường họ không?” Stephanie hỏi.

Claridon gật đầu. “Rất nhiều người muốn biết những điều mà ông ấy biết.”

“Ông có quan hệ thế nào với ông ấy?” Stephanie hỏi.

“Tôi từng buôn tranh. Ông ấy đã mua nhiều thứ rất hiếm.”

Malone biết rằng những cửa hàng sách cũ là nơi được cả các nhà sưu tầm và nhà nghiên cứu năng lui tới.

“Thực sự là chúng tôi đã trở thành bạn bè và tôi bắt đầu chia sẻ niềm say mê với ông ấy. Vùng này là nhà tôi. Gia đình tôi sống ở đây kể từ thời Trung cổ. Một số tổ tiên của tôi là người Cathar, đã từng bị người Thiên Chúa giáo thiêu sống. Nhưng sau đó, Lars đã chết. Thật là đáng buồn. Những người khác từng theo ông ấy cũng chết. Cho nên tôi đã đến đây.”

“Những người khác nào?”

“Một người buôn sách ở Seville. Một thủ thư ở Marseille. Một sinh viên ở Rome. Đó là chưa nói đến Mark.”

“Ernst Scoville cũng đã chết,” Stephanie nói. “Bị xe cán tuần trước, ngay trước khi tôi đến để nói chuyện với ông ấy.”

Claridon làm dấu thánh thật nhanh. “Quả thực là những kẻ tìm kiếm đó rất tàn bạo. Nói cho tôi đi, thưa quý bà thân mến, bà có biết gì không?”

“Tôi có quyển nhật ký của Lars.”

Một cái nhìn đầy vẻ quan tâm lướt qua khuôn mặt người đàn ông. “Vậy thì bà đang ở trong tình thế hiểm nghèo rồi.”

“Thế nào cơ?” Malone hỏi.

“Khủng khiếp lắm,” Claridon nói, từ ngữ bắn ra rất nhanh. “Khủng khiếp vô cùng. Thật không đúng đắn khi bà dính vào chuyện này. Bà đã mất chồng và con trai...”

“Ông biết gì về Mark?”

“Chính là sau cái chết của cậu ấy mà tôi đã đến đây.”

“Con trai tôi chết trong một vụ lở tuyết.”

“Không đúng. Cậu ấy đã bị giết. Giống như những người khác mà tôi đã liệt kê.”

Malone và Stephanie đứng lặng, chờ đợi ông già nhỏ bé giải thích thêm.

“Khi đó Mark đang lần theo những hướng đi mà bố cậu ấy đã phát hiện nhiều năm trước. Cậu ấy không say mê bằng Lars, và phải mất nhiều năm cậu ấy mới giải mã được các ghi chép của Lars, nhưng cuối cùng cậu ấy cũng hiểu ra được nhiều điều. Cậu ấy đi xuống miền Nam, vào vùng núi non để tìm kiếm, nhưng không bao giờ trở về. Giống hệt như bố cậu ấy.”

“Chồng tôi đã tự treo cổ ở một cây cầu.”

“Tôi biết, thưa bà thân mến. Nhưng tôi vẫn luôn tự hỏi điều gì đã thật sự xảy ra.”

Stephanie không nói gì, nhưng sự im lặng của bà cho thấy ít nhất là bà cũng đã nghĩ đến điều đó.

“Ông đã nói rằng ông đến đây để chạy trốn bọn họ. Bọn họ là ai?” Malone hỏi. “Các Hiệp sĩ Đền thờ chẳng?”

Claridon gật đầu. “Tôi đã trực tiếp đối đầu với bọn họ hai lần rồi. Không dễ chịu đâu.”

Malone quyết định để mặc điều đó lại sau đã. Anh vẫn cầm lá thư được gửi đến cho Ernst Scoville ở Rennes le Château. Anh giở tờ giấy lên. “Ông có thể chỉ đường như thế nào? Chúng tôi phải đi đâu? Và ai là kỹ sư mà chúng tôi phải đề phòng?”

“Cả cô ta nữa cũng đang tìm kiếm những gì mà Lars biết. Tên cô ta là Cassiopeia Vitt.”

“Cô ta bắn súng trường giỏi không?”

“Cô ta có nhiều tài lắm. Bắn súng là một trong số đó. Cô ta sống ở Givors, một ngôi thành cổ. Cô ta là một người da màu, một người theo đạo Hồi, có tài sản rất lớn. Cô ta vào rừng để dựng lại một tòa lâu đài mà chỉ sử dụng các kỹ thuật của thế kỷ mười ba. Lâu đài của cô ta nằm gần đây và đích thân cô ta trông coi toàn bộ dự án xây dựng đó, và tự gọi mình là

l'Ingénieur - Kỹ sư. Anh đã gặp cô ta rồi à?"

"Tôi nghĩ cô ta đã cứu tôi khi ở Copenhagen. Điều đó khiến tôi tự hỏi tại sao lại có người cảnh báo chúng tôi phải đề phòng cô ta."

"Các động cơ của cô ta rất đáng ngờ. Cô ta tìm kiếm những gì Lars đã tìm thấy, nhưng vì những lý do khác."

"Thế cô ta tìm kiếm cái gì?" Malone hỏi, mệt mỏi vì những câu ngoài lề.

"Những gì mà các giáo hữu Đền thờ Solomon để lại từ nhiều năm trước - *Bí Mật Lớn*. Những gì mà thầy tu Saunière đã phát hiện. Những gì mà các giáo hữu đã tìm kiếm trong suốt từng ấy thế kỷ."

Malone không hề tin một lời nào, nhưng vẫn vung vẩy tờ giấy lên. "Vậy thì chỉ đường cho chúng tôi đi."

"Không đơn giản thế đâu. Đường đi khó lắm."

"Nhưng ít nhất ông cũng biết phải bắt đầu từ đâu chứ?"

"Nếu anh có quyển nhật ký của Lars, thì anh phải biết nhiều hơn tôi chứ. Ông ấy vẫn hay nói về quyển nhật ký đó, nhưng tôi chưa bao giờ được phép xem cả."

"Chúng tôi cũng có một bản cuốn *Pierres Gravées Du Languedoc*," Stephanie nói.

Claridon thở hắt ra. "Tôi chưa bao giờ tin quyển sách đó có tồn tại."

Bà thò tay vào trong túi rút ra quyển sách. "Nó có thật đấy!"

"Tôi xem cái bìa mộ được không?"

Bà mở trang đó ra và cho ông ta xem hình vẽ. Claridon chăm chú xem nó. Rồi ông già mỉm cười. "Chắc là Lars sẽ phải hài lòng lắm. Hình vẽ này rất chuẩn."

"Ông có ý định giải thích không đấy?" Malone hỏi.

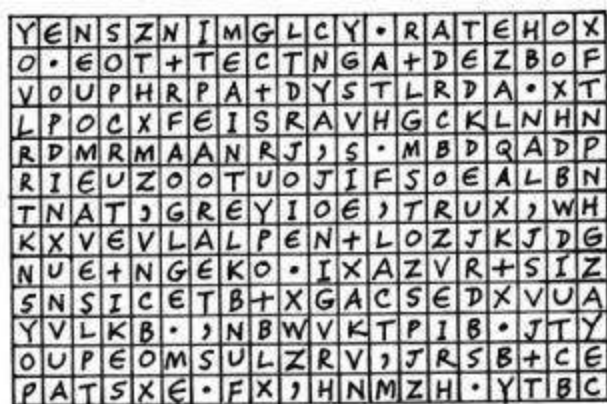
"Tu viện trưởng Bigou biết được một bí mật từ Marie D'Hautpoul De Blanchefort, ngay trước khi bà ta chết. Khi ông ta chạy khỏi Pháp vào năm 1793, Bigou nhận ra rằng mình sẽ không bao giờ có thể trở về, thế nên ông ấy đã giấu những gì ông ấy biết trong nhà thờ Rennes le Château. Sau này thông tin đó được Saunière phát hiện vào năm 1891, trong một cái lọ thủy tinh."

"Chúng tôi biết tất cả những chuyện đó rồi," Malone nói. "Điều mà

chúng tôi không biết là bí mật của Bigou.”

“A, nhưng các bạn có biết đấy chứ,” Claridon nói. “Cho tôi xem quyển nhật ký của Lars nào.”

Stephanie đưa cho ông ta xem quyển nhật ký. Ông mở nó ra và chìa cho họ xem một trang.



“Người ta cho rằng hình vẽ này chính là hình vẽ nằm trong cái lọ thủy tinh.”

“Làm sao mà ông biết được?” Malone hỏi.

“Để biết được điều đó, thì anh phải hiểu Saunière.”

“Chúng tôi đang lắng nghe đây.”

“Khi Saunière còn sống, không có một câu nào được viết ra về số tiền mà ông ấy đã bỏ ra để sửa nhà thờ và xây dựng các công trình khác. Không ai ở bên ngoài Rennes biết được bất kỳ điều gì trong số đó có tồn tại. Khi mất vào năm 1917, ông ấy đã hoàn toàn bị quên lãng. Các thứ giấy tờ và đồ đạc của ông ấy hoặc là bị ăn cắp, hoặc đã bị phá hủy. Năm 1947, người tình của ông ấy bán toàn bộ số bất động sản cho một người tên là Noel Corbu. Người tình đó chết sáu năm sau đó. Câu chuyện của Saunière, về việc tìm thấy kho báu khổng lồ của ông ấy, lần đầu tiên xuất hiện dưới dạng văn bản vào năm 1956. Một tờ báo địa phương, Tin nhanh miền Nam, in ba kỳ báo những gì được cho là câu chuyện thật. Nhưng nguồn của chúng là từ

Corbu.”

“Tôi biết chuyện đó,” Stephanie nói. “Ông ta đã tô hồng mọi chuyện, thêm thắt vào, thay đổi đủ mọi thứ. Sau này, có nhiều tờ báo khác cũng đăng và dần dần câu chuyện trở thành một huyền thoại.”

Claridon gật đầu. “Phần bìa ra đã che khuất mất phần có thật.”

“Ông đang nói đến những tờ giấy da dê à?” Malone hỏi.

“Một ví dụ tuyệt vời. Saunière không bao giờ tìm được những tờ giấy da dê ở chỗ giấu trong cái cột ban thờ. Chưa bao giờ. Corbu và những người khác đã thêm thắt chi tiết đó vào. Không một ai từng nhìn thấy những tờ giấy da dê đó, dù cho những gì viết trên đó đã được in lại trên không biết bao nhiêu quyển sách, quyển nào cũng làm ra vẻ là mình chứa đựng một thông điệp mã hóa nào đó. Thật là vớ vẩn, tất cả những trò đó, và Lars biết.”

“Nhưng Lars đã xuất bản những cái đó trong sách của mình,” Malone nói.

“Chúng tôi đã nói về chuyện đó. Tất cả những gì ông ấy nói là: ‘Người ta thích sự bí ẩn.’ Nhưng tôi biết là ông ấy không thích thú gì khi làm điều ấy.”

Malone bối rối. “Vậy thì câu chuyện của Saunière là một lời nói dối ư?”

Claridon gật đầu. “Cách diễn giải hiện đại chủ yếu đều sai lầm. Phần lớn các cuốn sách đều tìm cách liên hệ Saunière với những bức tranh của Nicolas Poussin, đặc biệt là bức *Những người chặn cừu vùng Arcadia*. Người ta cho là Saunière đã mang mấy tấm da dê mà ông ấy tìm thấy lên Paris vào năm 1893 để giải mã và, trong khi ở đó, mua một phiên bản bức tranh đó, cùng với hai bức khác nữa, ở Louvre. Người ta cho rằng bên trong chúng có các thông điệp mã hóa. Vấn đề là thời đó Louvre không bán những bức tranh chép, và không có tài liệu gì cho thấy bức *Những người chặn cừu vùng Arcadia* từng được cất giữ ở Louvre vào năm 1893. Nhưng những người tạo ra cái huyền thoại đó không mấy quan tâm đến các nhầm lẫn. Họ chỉ muốn sao cho không ai phát hiện ra sự thật, và trong một thời gian dài họ đã hoàn toàn đúng về chuyện đó.”

Malone chỉ vào hình vẽ. “Lars đã tìm thấy nó ở đâu?”

“Corbu đã viết một bản thảo kể lại mọi chuyện về Saunière.”

Một vài từ trong tám trang nhật ký gửi đến chỗ Ernst Scoville hiện ra trong óc anh. Lars đã viết gì về người tình của Saunière nhỉ. *Vào một thời điểm nào đó bà đã tiết lộ cho Noel Corbu một trong số những chỗ giấu của Saunière. Corbu đã viết về điều đó trong một bản thảo viết tay mà tôi tìm được.*

“Trong khi Corbu bỏ ra rất nhiều thời gian để kể cho các phóng viên câu chuyện bịa đặt về Rennes, thì trong bản thảo của mình ông ta lại miêu tả vô cùng chính xác và chi tiết câu chuyện thật, đúng như những gì ông ta biết được từ bà người tình.”

Lại thêm những câu khác của Lars hiện ra trong óc Malone. *Những gì mà Corbu tìm được, nếu quả thực là có, không bao giờ được ông tiết lộ. Nhưng sự phong phú của các thông tin chứa đựng trong bản thảo viết tay đó khiến người ta nghĩ không biết từ đâu mà ông đã biết tất cả chúng.*

“Dĩ nhiên là Corbu không cho ai xem bản thảo của mình, bởi vì sự thật không giật gân bằng câu chuyện bịa. Ông ta chết vào cuối những năm sáu mươi trong một vụ đâm xe và bản thảo của ông ta biến mất. Nhưng Lars đã tìm ra nó.”

Malone xem xét những hàng chữ và biểu tượng trên hình vẽ. “Vậy thì đây là cái gì? Một dạng mật mã à?”

“Một kiểu mật mã khá thông dụng vào thế kỷ mười tám và mười chín. Những chữ cái và biểu tượng theo lối ngẫu nhiên, được sắp xếp lại trong một hệ thống đường kẻ ô. Ở đâu đó trong đống hỗn loạn này có một thông điệp. Cơ bản, đơn giản, và, ở thời đó, khá khó khăn để có thể giải mã. Ngay cả hiện nay cũng không dễ, nếu không có chìa khóa.”

“Ông muốn nói gì?”

“Cần phải có một chuỗi số mới có thể tìm ra những chữ đúng và sau đó ghép lại thành thông điệp. Có những lúc, để làm rõ mọi chuyện lên thêm nữa, điểm xuất phát trên hệ thống ô vuông cũng là ngẫu nhiên luôn.”

“Lars đã giải mã được nó à?” Stephanie hỏi.

Claridon lắc đầu. “Ông ấy không làm được. Và điều đó làm ông ấy giận dữ. Rồi, trong những tuần trước khi chết, ông ấy nghĩ rằng mình đang đối

diện với một dấu vết mới.”

Sự kiên nhẫn của Malone đã cạn kiệt. “Tôi cho rằng ông ấy không nói cho ông đó là dấu vết gì.”

“Không, thưa ông. Đó là cách của ông ấy.”

“Vậy thì từ đây chúng tôi phải đi đâu? Chỉ đường đi, vì có vẻ như là ông làm được điều đó.”

“Quay lại đây vào lúc năm giờ chiều, dừng xe trên con đường ngay bên ngoài tòa nhà chính và đợi. Tôi sẽ đến chỗ các bạn.”

“Làm thế nào mà ông rời khỏi chỗ này được?”

“Ở đây sẽ không có ai thấy buồn nếu tôi đi đâu.”

Malone và Stephanie liếc nhìn nhau. Chắc hẳn là bà, cũng như anh, đang tự hỏi không biết đi theo hướng của Claridon có phải là một việc làm thông minh không. Cho đến giờ, toàn bộ câu chuyện này đều dính dáng đến những nhân vật nguy hiểm hoặc điên khùng, đó là chưa nói đến sự tính toán nữa. Nhưng điều gì đó đang tiến triển, và nếu muốn biết thêm điều gì đó nữa thì anh sẽ phải chấp nhận chơi trò chơi theo các quy định mà ông già dở người kia lập ra.

Nhưng anh vẫn muốn biết, “Chúng ta sẽ đi đâu?”

Claridon quay đầu ra cửa sổ và chỉ về hướng Đông. Phía xa xa cách đó nhiều dặm, trên một đỉnh đồi nhìn xuống toàn bộ Avignon, sừng sững một lâu đài to lớn xây theo lối phương Đông, giống như kiến trúc Ả Rập. Cái dáng vẻ to lớn của nó vươn lên trên bầu trời phía Đông, sáng lóe lên, hiện rõ ra là có nhiều tòa nhà kế tiếp nhau, tất cả đều được dựng trên vách đá chênh vênh, vẫn giống như khi những người ở đó trong gần một trăm năm kia, thời bấy Giáo hoàng người Pháp cai quản toàn bộ từ bên trong những bức tường kiên cố kia.

“Đến palais des popes.”^[19] Claridon nói.

TU VIỆN FONTAINES

Giám quản nhìn chăm chăm vào mắt Geoffrey và nhìn thấy sự căm thù. Trước đây ông chưa bao giờ nhìn thấy thứ tình cảm đó trên mặt anh.

“Con đã nói với ngài Trưởng giáo mới của chúng ta’ Geoffrey nói, ấn nòng súng sâu thêm vào cổ họng De Roquefort, “phải đứng thật im, nếu không con sẽ bắn.”

Giám quản bước lại gần và lấy một ngón tay chọc xuống phía dưới tấm áo choàng trắng, chạm vào tấm áo chống đạn. “Nếu chúng ta không bắn nhau, thì hẳn là cha đã thành công, phải không nào? Bị giết trong khi tìm cách trốn chạy. Bằng cách đó, vấn đề của cha sẽ được giải quyết. Tôi bị loại trừ và cha trở thành người cứu vớt cả Dòng.”

De Roquefort không nói gì.

“Chính vì vậy mà cha đã vào một mình. Để tự tay kết thúc công việc. Tôi đã thấy cha khóa cửa phòng ngủ lại. Cha muốn không có nhân chứng.”

“Chúng ta phải đi thôi,” Geoffrey nói.

Ông nhận ra mối nguy hiểm hiện tại, nhưng ngờ rằng bất kỳ người nào trong số các giáo hữu có thể dám liều lĩnh tính mạng của Trưởng giáo. “Chúng ta đi đâu đây?”

“Con sẽ chỉ cho cha.”

Vẫn giữ khẩu súng dí vào cổ De Roquefort, Geoffrey dẫn con tin của mình đi qua phòng ngủ. Giám quản cũng cầm sẵn khẩu súng của mình và ra đến cửa, mở nó ra. Năm người cầm súng đứng trong sảnh. Nhìn thấy ông chủ của mình đang gặp nguy hiểm họ giơ súng lên, sẵn sàng nhả đạn.

“Bỏ súng xuống đi,” De Roquefort ra lệnh.

Những khẩu súng vẫn giương lên.

“Ta ra lệnh cho các con bỏ súng xuống. Ta không muốn có cảnh đổ máu nữa.”

Những lời kiên quyết đó đã có hiệu ứng như mong đợi.

“Lùi ra xa đi,” Geoffrey nói.

Các giáo hữu lùi lại vài bước.

Geoffrey di chuyển cùng khẩu súng và anh cùng De Roquefort tiến vào sảnh. Giám quản theo sau. Tiếng chuông đổ từ xa, điểm một giờ chiều. Buổi tụng kinh chính ngọ sắp kết thúc, và các hành lang sẽ lại đông kín người.

“Chúng ta cần đi thật nhanh,” Giám quản nói rõ.

Với con tin của mình, Geoffrey đi xuôi xuống lối đi. Giám quản đi theo sau, hơi lùi lại một chút, luôn để ý đến năm người cầm súng.

“Đừng yên ở đó,” Giám quản nói rõ với họ.

“Làm những gì ông ấy yêu cầu đi,” De Roquefort hét lên khi họ rẽ ở đoạn góc tường.

De Roquefort hết sức tò mò. Họ nghĩ sẽ rời khỏi tu viện bằng cách nào? Geoffrey đã nói gì? ‘Con sẽ chỉ cho cha’. Gã quyết định rằng cách duy nhất để phát hiện được bất kỳ điều gì là đi cùng với họ, chính vì vậy mà gã đã ra lệnh cho người của mình không can thiệp.

Giám quản đã bắn gã hai lần. Nếu gã không nhanh, phát đạn thứ ba hẳn đã găm vào sọ gã. Suýt nữa thì gã thua trắng. Những kẻ đang bắt gã này có một sứ mệnh, điều gì đó mà gã tin là có liên quan đến người tiền nhiệm của gã và một chủ đề mà gã đã tìm mọi cách để có thể biết được nhiều hơn. Chuyến đi Đan Mạch không mấy thành công. Cho đến lúc này vẫn chưa biết thêm được gì ở Rennes le Château. Và mặc cho gã đã thành công trong việc hạ thấp vị Trưởng giáo vừa chết, có khả năng ông già đã có được rất nhiều thông tin.

Gã cũng không thích việc hai người của mình bị thương. Không phải là cách tốt nhất để bắt đầu kỳ làm Trưởng giáo của gã. Các giáo hữu luôn cố

gắng giữ gìn trật tự. Sự hỗn loạn bị coi là yếu ớt. Lần cuối cùng có chuyện đánh đấm xảy ra trong tu viện là khi đám đông dân chúng giận dữ tìm cách phá cửa vào, hồi Cách mạng Pháp - nhưng sau khi nhiều người bị giết, họ đã rút lui. Tu viện là một nơi yên tĩnh và là một chỗ trú. Những hoạt động bạo lực có được dạy và cũng có lúc được sử dụng - nhưng được kỷ luật điều chỉnh. Giám quản đã cho thấy là mình hoàn toàn không tôn trọng kỷ luật. Những kẻ vẫn còn chút ý định trung thành với ông ta giờ đây sẽ thay đổi, sau những vi phạm Luật lệ nghiêm trọng đó. Nhưng thật ra thì họ đang đi đâu đây?

Họ tiếp tục theo những lối đi, qua những căn phòng, thư viện, rồi lại các hành lang vắng người. Gã có thể nghe tiếng bước chân phía sau họ, năm giáo hữu đang đi theo, sẵn sàng hành động nếu có thể. Nhưng sẽ rất tồi tệ nếu ai đó trong số họ can thiệp trước khi gã yêu cầu.

Họ dừng lại trước một cánh cửa gần những dòng chữ viết hoa và một tay nắm đơn giản. - Chỗ ở của Trưởng giáo. Những căn phòng của ông.

“Vào đây,” Geoffrey nói.

“Tại sao?” Giám quản hỏi. “Chúng ta sẽ không ra được.”

“Cha cứ vào đi.”

Giám quản đẩy cửa, rồi đóng lại sau khi họ đã đi vào. De Roquefort ngạc nhiên và tò mò.

Giám quản lo lắng. Giờ đây họ đã bị cầm tù trong phòng của Trưởng giáo, lối thoát duy nhất là một cửa sổ nhỏ xíu trở thẳng ra khoảng không. Mồ hôi lấm tấm trên trán và ông thấy mắt ướt mặn.

“Ngồi xuống đi,” Geoffrey ra lệnh cho De Roquefort, và gã đàn ông ngồi xuống cạnh bàn.

Giám quản nhìn quanh phòng. “Tôi thấy là cha đã thay đổi nhiều thứ ở đây.”

Thêm một vài cái ghế bọc vải đặt sát những bức tường. Giờ đây, có thêm một cái bàn nằm ở nơi trước đây không để gì. Chăn và ga trải giường

đã khác, cũng như những thứ đồ vật trên mấy cái bàn.

“Bây giờ đây là nhà tôi,” De Roquefort nói.

Ông nhìn thấy một tờ giấy đặt trên bàn làm việc, có nét chữ của thầy ông ở trên. Thông điệp gửi lại cho người kế tục, đúng theo Luật lệ quy định. Ông cầm lấy tờ giấy và đọc.

Người nghĩ rằng những gì người cho là không thể tàn lụi sẽ không bao giờ tàn lụi? Người đặt niềm tin của người lên thế giới, và chúa của người là cuộc đời này. Người không nhận ra là người sẽ bị hủy diệt. Người sống trong bóng tối và cái chết, say sưa với khói lửa, và lòng chất chứa sự cay đắng. Tinh thần của người không yên ổn vì thứ lửa âm ỉ bên trong người và người sung sướng với việc đầu độc và đánh đập các kẻ thù của người. Bóng tối đó bao trùm lên người, ngang bằng với ánh sáng, vì người đã đánh đổi tự do của người lấy sự nô lệ. Người sẽ thất bại, điều đó có thể nhìn thấy trước.

“Trường giáo của cha nghĩ là thích hợp khi trích các đoạn trong Phúc Âm của Thomas,” De Roquefort nói. “Và có vẻ như là ông ấy tin rằng tôi, chứ không phải là cha, sẽ mặc cái áo choàng trắng khi ông ấy chết đi. Chắc chắn rằng những lời kia không phải là để dành cho người mà ông ấy đã lựa chọn.”

Không, tất nhiên là không phải. Ông băn khoăn không biết tại sao thầy mình lại đặt ít niềm tin vào ông đến thế, đặc biệt là khi, trong những giờ trước khi chết, ông đã khuyến khích học trò của mình chiến đấu giành lấy chức vụ đó.

“Ông nên nghe lời ông ấy,” ông nói.

“Lời khuyên đó là của một kẻ yếu ớt.”

Có tiếng gõ cửa. “Trường giáo? Cha có ở đó không?” Trừ khi các giáo hữu bên ngoài đã chuẩn bị sẵn sàng để làm nổ tung cánh cửa, ít có nguy cơ những bản lề nặng nề kia có thể bị phá.

De Roquefort nhìn chăm chăm vào ông.

“Trả lời đi,” Giám quản nói.

“Ta không sao. Cứ ở ngoài đó đi.”

Geoffrey tiến về phía cửa sổ và nhìn ra thác nước ở đoạn vách núi.

De Roquefort vấp chéo hai chân và ngã người ra phía sau trong cái ghế.
“Cha định làm gì nào? Thật là điên rồ.”

“Im đi.” Nhưng Giám quản cũng đang tự hỏi mình điều đó.

“Trưởng giáo để lại nhiều lời nhảm hơn cơ,” Geoffrey nói từ bên kia căn phòng.

Ông và De Roquefort quay ra nhìn Geoffrey đang rút từ dưới áo choàng của mình ra một cái phong bì. “Đây mới là thông điệp cuối cùng của ông ấy.”

“Đưa cho ta,” De Roquefort nói, đứng lên từ cái ghế.

Geoffrey giơ khẩu súng lên. “Ngồi xuống.”

De Roquefort đứng yên. Geoffrey hướng nòng khẩu súng vào hai chân gã. “Sẽ không hay ho gì đâu.”

“Người định giết ta à?”

“Tôi sẽ bắn què chân ông.”

De Roquefort ngồi xuống. “Cha có một người chiến hữu can đảm đấy,” gã nói với Giám quản.

“Cậu ấy là một giáo hữu của Dòng.”

“Thật là đáng xấu hổ khi vi phạm lời thề như vậy.”

Nếu những lời đó có mục đích là tìm được một phản ứng Geoffrey, thì chúng đã thất bại.

“Các người sẽ không thể đi đâu,” De Roquefort nói với họ.

Giám quản nhìn đồng minh của mình. Geoffrey lại nhìn ra cửa sổ, như thể đang chờ đợi điều gì đó.

“Ta sẽ rất sung sướng được thấy các người bị trừng phạt,” De Roquefort nói.

“Tôi đã bảo cha im mồm cơ mà,” Giám quản nói.

“Trưởng giáo của cha nghĩ ông ta là người khôn ngoan. Tôi thì biết rõ ông ta không hề khôn ngoan chút nào.”

Rõ ràng De Roquefort đang định nói điều gì đó.

“Được rồi, tôi sẽ nghe. Như thế nào?”

“Chuyện về *Bí Mật Lớn*. Ông ta cũng như tất cả các Trưởng giáo trước đó đều quan tâm đến nó. Ai cũng muốn tìm ra nó, nhưng không ai thành

công cả. Trưởng giáo của cha bỏ ra rất nhiều thời gian để tìm kiếm, và anh bạn trẻ của cha đang đứng kia đã giúp ông ta nhiều việc.”

Giám quản liếc nhìn Geoffrey, nhưng người đồng hành của ông không buồn quay đầu lại. Ông nói với De Roquefort, “Tôi nghĩ cha sắp tìm ra được nó. Chính cha đã nói điều đó ở cuộc họp.”

“Đúng vậy.”

Giám quản không tin lời gã.

“Anh bạn trẻ đang đứng kia của cha và Trưởng giáo quá cố là một nhóm. Tôi biết rằng mới đây họ đã hăng hái tra lục lại hồ sơ lưu trữ của chúng ta - một việc làm tôi hết sức chú ý.”

Geoffrey quay đầu lại và dẫn từng bước đi qua căn phòng, nhét cái phong bì trở lại vào dưới cái áo choàng. “Ông sẽ không biết gì hết.” Giọng nói gần giống như một tiếng hét. “Cái đó không dành cho ông.”

“Thật sao?” De Roquefort hỏi. “Thế đó là cái gì?”

“Những kẻ như ông sẽ không bao giờ thành công. Trưởng giáo đã đúng. Ông say sưa với khói lửa, và lòng chất chứa sự cay đắng.”

De Roquefort sẫm soi nhìn Geoffrey. “Người và Trưởng giáo của người đã biết điều gì đó à? Ta biết là người đã gửi đi hai cái gói qua đường bưu điện, và thậm chí còn biết là gửi cho ai. Ta đã tìm ra được người nhận bưu kiện thứ nhất và sắp giải quyết nốt kẻ thứ hai. Ta sẽ nhanh chóng biết được những gì người và ông ta biết.”

Cánh tay phải của Geoffrey giơ lên và khẩu súng đập thẳng vào thái dương De Roquefort. Trưởng giáo lão đảo, người cứng lại, rồi hai mắt hướng lên nhìn trời và đổ xuống sàn nhà.

“Liệu có cần phải làm thế không?” Giám quản hỏi.

“Ông ta sẽ phải thấy là mình may mắn vì tôi đã không bắn. Nhưng Trưởng giáo đã bắt tôi hứa là sẽ không làm hại đến cái thằng điên ấy.”

“Con và ta cần phải nói chuyện nghiêm túc.”

“Trước hết, chúng ta phải rời khỏi đây đã.”

“Ta không nghĩ các giáo hữu ở sảnh sẽ cho phép chúng ta làm việc đó.”

“Họ không phải là vấn đề của chúng ta.”

Ông có thể cảm thấy điều gì đó. “Con biết đường ra khỏi đây à?”

Geoffrey mỉm cười. “Trưởng giáo đã hướng dẫn kỹ lắm.”

PHẦN BA

31

TU VIỆN FONTAINES

2:05 CHIỀU

De Roquefort mở mắt. Một bên đầu gã đau nhức và gã thề là giáo hữu Geoffrey sẽ phải trả giá đắt về chuyện này. Gã nhồm người dậy và cố gắng thoát khỏi sự choáng váng. Gã nghe thấy những tiếng hét hoảng sợ ngoài cửa. Gã lấy ống tay áo quệt lên đầu và nhìn thấy có vết máu. Gã đi vào phòng vệ sinh và lấy nước rửa vết thương.

Gã gồng người lên. Gã phải tỏ ra có uy thế. Gã chậm rãi bước qua phòng ngủ và mở cửa.

“Trưởng giáo, cha có sao không?” Tướng quân mới của gã hỏi.

“Vào đi,” gã nói.

Bốn giáo hữu khác đang đứng chờ trong sảnh. Họ biết là không được vào phòng của Trưởng giáo nếu chưa được phép.

“Đóng cửa lại.”

Viên phụ tá đóng cửa.

“Ta bị ngắt một lúc. Bọn họ đi được bao nhiêu lâu rồi?”

“Trong này im lặng mất hai mươi phút. Điều đó làm bọn con cảm thấy lo sợ.”

“Con muốn nói gì?”

Một cái nhìn bối rối hiện ra trên khuôn mặt Tướng quân. “Im lặng. Không có gì cả.”

“Giám quản và giáo hữu Geoffrey đi đâu rồi?”

“Thưa Trưởng giáo, họ vừa ở đây với cha mà. Bọn con thì ở bên ngoài.”

“Xem xét xung quanh đi. Họ đã đi rồi. Họ đi lúc nào?”

Lại thêm sự hoang mang. “Họ không hề đi ra ngoài.”

“Con đang nói với ta rằng hai kẻ đó không hề ra khỏi cửa?”

“Bọn con sẽ bắn chúng ngay, đúng như cha đã ra lệnh.”

Đầu gã lại bắt đầu đau. Gã đặt mảnh vải ướt lên đầu và buộc nó lại. Gã tự hỏi không biết tại sao Geoffrey lại làm vậy.

“Có tin mới từ Rennes le Château,” viên Tướng quân nói.

Điều đó làm gã quan tâm.

“Hai giáo hữu của chúng ta bị phát hiện và Malone, đúng như cha đã dự đoán, đã làm họ bắn khỏi xa lộ.”

Gã đã suy luận một cách chính xác rằng cách tốt nhất để theo dõi Stephanie Nelle và Cotton Malone là để cho họ nghĩ rằng mình luôn bị theo dõi.

“Còn kẻ bắn súng ở sân nhà thờ vào đêm qua?”

“Kẻ đó đi một cái mô tô. Người của chúng ta đã thấy Malone đuổi theo. Sự cố này, và vụ tấn công các giáo hữu của chúng ta ở Copenhagen, rõ ràng là có liên quan đến nhau.”

Gã cũng nghĩ vậy. “Có biết đó là ai không?”

“Chưa.”

Gã không muốn nghe thấy điều đó. “Hôm nay có gì? Malone và Stephanie đi đâu?”

“Con chip mà chúng ta gắn vào xe của Malone hoạt động rất tốt. Họ đang lái xe thẳng đến Avignon. Họ vừa rời khỏi trại tâm thần nơi Royce Claridon đang điều trị.”

Gã đã gặp Claridon khá nhiều lần và không một lúc nào tin rằng Claridon mắc bệnh tâm thần, chính vì vậy gã đã cài vào nơi điều trị đó một tai mắt. Một tháng trước, khi Trưởng giáo sai Geoffrey đến Avignon gửi cái gói cho Stephanie Nelle qua đường bưu điện, gã đã nghĩ Geoffrey sẽ đến đó để gặp Claridon. Nhưng Geoffrey không hề đến trại tâm thần. Gã ngờ rằng cái gói thứ hai, được gửi cho Ernst Scoville ở Rennes, người mà gã cũng có

biết ít nhiều, đã dẫn Stephanie Nelle và Malone đến chỗ Claridon. Có một điều chắc chắn. Claridon và Lars Nelle đã làm việc cùng nhau, và khi đưa con trai lao vào cuộc tìm kiếm sau khi Lars Nelle chết, Claridon đã giúp anh ta. Rõ ràng là Trường giáo biết hết những chuyện đó. Và giờ đây bà vợ góa của Lars Nelle đã đến thẳng chỗ Claridon.

Đã đến lúc phải giải quyết vấn đề này.

“Ta sẽ đi Avignon trong nửa giờ nữa. Chuẩn bị bốn người đi theo ta. Tiếp tục theo dõi từ xa qua thiết bị điện tử và bảo người của chúng ta không được để bị lộ. Loại thiết bị đó có sóng rất dài, phải tận dụng ưu thế của nó.” Nhưng vẫn còn một vấn đề nữa. Gã nhìn quanh phòng. “Giờ thì ra ngoài hết đi.”

Tướng quân cúi người, rồi rút lui khỏi căn phòng.

Gã đứng đó, đầu vẫn ong ong, dò xét căn phòng dài và hẹp. Hai bức tường bằng đá, hai bức tường còn lại bằng gỗ thích chia thành từng khối. Một cái tủ làm đồ trang trí dựng sát một bức tường, một tủ để bát đĩa, một cái rương, và một cái bàn cùng với những cái ghế. Nhưng cái nhìn của gã dừng lại ở lò sưởi. Có vẻ như đó là địa điểm logic hơn cả. Gã biết rằng thời xưa phòng nào cũng có nhiều hơn một lối ra vào. Căn phòng này là chỗ ở của các Trường giáo từ thế kỷ mười sáu, và nếu gã không nhầm, cái lò sưởi được xây thêm vào thế kỷ mười bảy để thay cho một cái lò sưởi khác đã cũ bằng đá. Giờ đây nó ít được sử dụng, vì cả tu viện đã được trang bị hệ thống sưởi trung tâm.

Gã tiến lại gần và quan sát thật kỹ các chi tiết, từ trên xuống dưới, nhận ra có những sợi dây thép nhỏ chạy thẳng vào tường. Gã cúi người xuống và nhìn chăm chăm vào cái lỗ tối đen. Rồi gã thò tay vào, lần tìm ở phía trong.

Và tìm ra cái đó - Một quả đấm bằng thủy tinh. Gã cố xoay nó, nhưng không nổi. Gã thử đẩy lên đẩy xuống. Vẫn không có kết quả gì. Thế là gã bèn kéo ra phía ngoài, và quả đấm liền chuyển động. Không nhiều, có thể chỉ nửa inch, và gã nghe thấy có tiếng tách kim loại. Gã rút tay ra vì cảm thấy có cái gì đó nhờn nhờn chảy lên tay mình. Dầu. Đã có ai đó chuẩn bị sẵn.

Gã nhìn chăm chăm vào cái lò sưởi.

Một tiếng rạn chạy dọc theo bức tường phía sau. Gã đẩy, và ô gõ mở vào phía trong. Lỗ hở đủ rộng để đi vào, nên gã ngó vào trong. Đằng sau cái cửa là một lối đi có chiều cao đủ cho một người.

Gã đứng dậy.

Hành lang hẹp chỉ kéo dài một đoạn, dẫn đến một cầu thang bằng đá xoáy tròn ốc đi xuống phía dưới. Không cần phải đoán xem nó dẫn đi đâu. Chắc chắn là còn có những lối ra vào khác nữa trong khắp tu viện. Gã đã từng là Tướng quân trong suốt hai mươi hai năm và chưa bao giờ biết được lối đi bí mật nào.

Trưởng giáo thì có biết, và do đó Geoffrey cũng biết.

Gã nắm mạnh tay vào bức tường đá và cho phép cơn giận dữ của mình bùng nổ. Gã phải tìm thấy *Bí Mật Lớn*. Toàn bộ khả năng nắm quyền lực của gã nằm trọn ở việc đó. Trưởng giáo đã từng có quyển nhật ký của Lars Nelle, và trong nhiều năm De Roquefort cũng đã biết về nó, nhưng không làm sao lấy được. Gã từng nghĩ rằng khi lão già chết đi vận may của gã sẽ đến, nhưng Trưởng giáo đã đi trước gã và gửi quyển sổ đi mất. Giờ đây vợ góa của Lars Nelle và một cựu nhân viên của bà ta - một nhân viên chính phủ đầy kinh nghiệm đang kết nối với Royce Claridon. Sẽ không có gì tốt đẹp từ sự hợp tác đó.

Gã cảm thấy giận điên người.

Trong nhiều năm gã đã tổ chức mọi việc khi Trưởng giáo trước còn sống. Giờ đây gã đã trở thành Trưởng giáo. Và gã sẽ không cho phép một bóng ma định ra con đường cho mình.

Gã hít thở thật sâu mấy hơi và trong đầu quay lại với Khởi đầu. Năm 1118. Đất Thánh cuối cùng cũng được chiếm lại từ tay người Saracen và các vương quốc Công giáo được thành lập, nhưng vẫn còn một mối nguy hiểm to lớn. Cho nên chín hiệp sĩ đã tập hợp lại và hứa với vị vua Công giáo mới của Jerusalem rằng con đường dẫn đến và đi khỏi Đất Thánh sẽ được an toàn với những người hành hương. Nhưng bằng cách nào mà chín người đàn ông trung niên, tự nguyện sống trong cảnh nghèo khổ, có thể bảo vệ được con đường từ Jaffa đến Jerusalem, đặc biệt khi mà dọc theo con đường có đến hàng trăm tên kẻ cướp lúc nào cũng rình rập? Khó khăn hơn

nữa, trong mười năm đầu tiên không có thêm hiệp sĩ nào nữa, và Biên niên sử của Dòng không chép lại điều gì về việc các giáo hữu giúp đỡ người hành hương. Thay vào đó, chín người đầu tiên đã thực thi một sứ mệnh lớn lao hơn nhiều. Đại bản doanh của họ nằm ở dưới ngôi đền cổ, nơi đã từng là khu chuồng ngựa của vua Solomon, một gian phòng với mái vòm dài bất tận, rộng đến mức đã từng có thời nó chứa được hai nghìn con ngựa, ở đó họ đã phát hiện được những lối đi ngầm dưới đất được đào vào đá từ nhiều thế kỷ trước, và ở nhiều con đường đó còn lại các văn bản giấy tờ cổ, những cuốn sách về nghệ thuật và khoa học, và rất nhiều thứ liên quan đến di sản Do thái, Ai Cập.

Và phát hiện quan trọng hơn tất thảy. Chín hiệp sĩ dành hết tâm sức cho việc tìm kiếm. Rồi, năm 1127, họ chắt lên thuyền những thứ quý giá và đưa về Pháp. Những gì họ tìm thấy khiến họ trở nên nổi tiếng, giàu có, và có được những quyền lực lớn lao. Nhiều người muốn được đứng vào hàng ngũ của họ và, năm 1128, chỉ khoảng mười năm sau khi thành lập, các Hiệp sĩ Đền thờ đã được Giáo hoàng chính thức công nhận có được một sự tự chủ chưa từng có ở thế giới phương Tây.

Và tất cả bởi vì những gì họ tìm được. Vì vậy họ hết sức cẩn trọng với những gì mình biết. Chỉ những người ở các vị trí cao nhất mới có đặc quyền được biết. Nhiều thế kỷ trước, nhiệm vụ của các Trưởng giáo là truyền lại hiểu biết đó cho người khác trước khi chết đi. Nhưng đó là việc của trước kỳ Thanh Trùng. Sau đó, các Trưởng giáo đi tìm, và không ai thành công.

Gã lại đấm tay vào tường.

Các hiệp sĩ trước tiên đã gắn kết số phận của mình vào những căn hầm bị lãng quên, với sự say sưa và cả quyết. Gã cũng sẽ làm như họ. *Bí Mật Lớn* nằm ở đâu đó. Gã đã ở gần lắm rồi. Gã biết điều đó.

Và các câu trả lời nằm ở Avignon.

AVIGNON

5:00 CHIỀU

Malone dừng chiếc Peugeot lại. Royce Claridon đã đứng đợi sẵn ở cạnh đường, phía Nam trại tâm thần, đúng chỗ ông đã nói. Bộ râu rậm của ông đã được cạo, bộ quần áo rách nát cùng cái áo jacket cũng không còn. Mặt được cạo sạch sẽ, móng tay cắt ngắn, và Claridon mặc một cái quần jeans, một cái áo phông có cổ. Mái tóc dài của ông chải mượt và buộc lại thành búi phía sau, và trong bước chân của ông có đầy sự cả quyết.

“Cạo râu xong thấy thoải mái quá,” ông nói khi trèo lên ghế sau. “Vì vờ vịt mình là một Hiệp sĩ Đền thờ, tôi phải làm sao cho trông thật giống họ. Các bạn cũng biết là họ không bao giờ tắm. Luật lệ cấm điều đó. Cũng không được trần truồng trước mặt nhau, đủ thứ linh tinh khác nữa. Chắc là mùi người họ phải kinh khủng lắm.”

Malone tăng tốc xe và chạy vào lối xa lộ. Những đám mây bão đang che kín bầu trời. Có vẻ như là thời tiết từ Rennes le Château cuối cùng đã di chuyển về phía Đông. Từ xa, những tia chớp đã lóe lên, tiếp theo là những tiếng sấm rền. Chưa mưa, nhưng sẽ sớm thôi. Anh liếc nhìn Stephanie và bà hiểu rằng cần phải hỏi han người đàn ông ngồi ở ghế sau.

Bà quay đầu lại. “Thưa ông Claridon...”

“Gọi tôi là Royce đi, thưa bà.”

“Được. Royce, ông có thể nói cho chúng tôi thêm về những gì Lars từng nghĩ không? Việc đó hết sức quan trọng.”

“Bà không biết à?”

“Trong những năm trước khi ông ấy mất, Lars và tôi không gần gũi nhau lắm. Ông ấy không mấy tin tưởng tôi. Nhưng mới đây tôi đã đọc sách của

ông ấy và quyển nhật ký.”

“Cho phép tôi được hỏi rằng tại sao bà lại ở đây? Ông ấy mất đã lâu rồi mà.”

“Thì cứ cho là tôi nghĩ Lars muốn công việc của ông ấy được hoàn thành.”

“Về điều đó thì bà đúng, thưa bà. Chồng bà là một học giả cừ khôi. Các giả thuyết của ông ấy đều rất vững chắc và tôi tin rằng ông ấy sẽ thành công. Nếu còn sống.”

“Nói cho tôi về các giả thuyết đó đi.”

“Ông ấy đã theo sát những bước đi của Saunière. Tay linh mục đó thông minh lắm. Một mặt, ông ta không muốn ai biết được những gì ông ta biết. Mặt khác, ông ta lại để lại nhiều dấu vết.” Claridon lắc đầu. “Người ta cho rằng ông ta đã nói lại cho người tình của mình mọi chuyện, nhưng bà ấy đã chết mà không chịu mở miệng nói gì. Trước khi chết, Lars nghĩ rằng cuối cùng ông ấy cũng tiến lên được một chút. Bà có biết toàn bộ câu chuyện không, thưa bà? Sự thật thực sự ấy?”

“Tôi sợ rằng hiểu biết của tôi về những gì Lars viết trong sách của ông ấy quá hạn chế. Nhưng có những dẫn chiếu thú vị trong quyển nhật ký chưa bao giờ được in ra.”

“Tôi có thể xem những trang đó không?”

Bà giở quyển nhật ký ra đến đoạn đó, rồi đưa cho Claridon. Malone liếc nhìn qua gương chiếu hậu cảnh người đàn ông đọc với vẻ quan tâm cao độ.

“Thật là tuyệt vời,” Claridon nói.

“Ông có thể giải thích cho chúng tôi không?” Stephanie hỏi. “Tất nhiên thưa bà. Như tôi đã nói hồi chiều đấy, tất cả những câu chuyện mà Noel Corbu cùng những người khác thêu dệt về Saunière đều rất kỳ bí và gây kích thích. Nhưng với tôi, và với Lars, sự thật còn hơn thế rất nhiều.”

Saunière quan sát ban thờ mới của nhà thờ, thích thú với những sửa chữa. Cái đồng kỳ quái bằng đá đã biến mất, đồng gạch đá cũ nằm trong sân, những cột chống kiểu Visigoth được sử dụng vào những việc khác. Ban thờ mới đẹp một cách giản dị. Ba tháng trước, hồi tháng Sáu, ông đã tổ chức một buổi lễ đầu tiên đầy trang trọng. Nhiều người trong làng đã đến

tham gia đám rước bức tượng Đức Mẹ Đồng Trinh được tổ chức trọng thể qua khắp Rennes, kết thúc ở nhà thờ nơi nó được đặt lên trên một trong những cây cột ở rải rác trong sân nhà thờ. Để ghi nhớ sự kiện đó, ông đã khắc PENITENCE, PENITENCE lên mặt cột để nhắc nhở các giáo dân về sự nhẫn nhục, và MISSION 1891 để ghi nhớ năm hoàn thành công trình của họ.

Mái nhà thờ cuối cùng đã được gắn xi, những bức tường bên ngoài được chống cột. Bục giảng cũ đã được bỏ đi, một bục mới đang được làm. Nền nhà bằng gạch kẻ ô vuông sắp được lát, và cả những hàng ghế mới nữa. Nhưng trước hết, cần phải gia cố phần móng đá. Nước rỉ xuống từ mái nhà đã ăn mòn nhiều tầng đá lát bên dưới. Đã tu sửa được nhiều, nhưng còn cần làm thêm nữa.

Bên ngoài là một buổi sáng tháng Chín âm ướt, đầy gió, nên ông cần có sự giúp đỡ của khoảng nửa chục người dân thành phố. Công việc của họ là chuyển đi những phiến đá hỏng, thay thế những phiến mới, trong khi chờ đợi những người thợ chuyên nghiệp sẽ đến trong hai tuần tới. Hiện giờ người ta đang làm việc ở ba địa điểm khác nhau trong gian chính. Đích thân Saunière đang chỉnh trang một phiến đá cũ trước ban thờ thường xuyên bị lung lay.

Ông vẫn hết sức rối trí với cái lọ thủy tinh tìm thấy trước đó không lâu. Khi bỏ xi gắn và rút tờ giấy cuộn ra, ông không tìm được gì, không phải một thông điệp thông thường, mà là mười ba dòng chữ và biểu tượng. Khi cho tu viện trưởng Gélis, một linh mục ở làng gần đó xem, ông được biết rằng đó là một mật mã, và ở đâu đó giữa đống chữ vẻ ngoài vô nghĩa đó ẩn giấu một thông điệp. Tất cả những gì cần phải có là một chìa khóa toán học để giải mã nó, nhưng sau nhiều tháng cố công, ông vẫn chưa tiến thêm được bước nào. Ông muốn biết hai điều: Ý nghĩa của nó và tại sao nó lại được giấu kín đến vậy. Rõ ràng là thông điệp hết sức quan trọng. Nhưng cần phải biết kiên nhẫn. Đó là điều đêm nào ông cũng tự nhủ với mình sau khi thất bại trong việc tìm ra câu trả lời, và, nếu không thể làm được gì khác, thì ít nhất là ông cũng đã kiên nhẫn.

Ông nâng một cái búa cán ngắn lên và quyết định tìm hiểu xem có thể

đập vỡ được sàn nhà đá dày này hay không. Những mẫu đá càng nhỏ thì càng dễ phá hơn. Ông quỳ gối xuống và đập ba nhát vào một đầu của phiến đá dài một yard. Ngay lập tức, những vết rạn xuất hiện, cần phải đập thêm nhiều phát nữa mới khiến nó vỡ hẳn.

Ông đặt cái búa xuống bên cạnh và dùng một thanh sắt để gạt những mẫu vỡ ra. Rồi ông luồn thanh sắt xuống phía dưới phiến đá và bẩy nó lên. Sau đó, ông lấy chân gạt nó sang bên cạnh. Rồi ông nhìn thấy cái gì đó.

Ông đặt thanh sắt xuống và đưa cây đèn lại gần hơn để nhìn vào phía dưới sàn nhà. Ông thò tay xuống nhẹ nhàng gạt đồng đồng nát ra và nhìn thấy một cái bản lề. Ông cúi người xuống thấp hơn và gạt thêm bụi cùng đồng đồng nát ra, phía dưới lộ ra nhiều sắt bị ăn mòn hơn, đầu ngón tay ông chạm vào những gỉ sắt. Hình dáng đã rõ ràng hơn - Một cái cửa dẫn xuống phía dưới. Nhưng đi đâu?

Ông nhìn quanh. Những người khác vẫn chăm chú làm việc, vừa làm vừa nói chuyện với nhau. Ông đặt cái đèn xuống và bình tĩnh đẩy lại những mảnh gạch vụn xuống dưới cái hố.

“Ông linh mục giỏi giang đó không muốn ai biết được điều mà ông ta đã khám phá,” Claridon nói. “Đầu tiên là cái lọ thủy tinh, giờ là cánh cửa. Cái nhà thờ đó quả thật là đầy những điều tuyệt diệu.”

“Một cánh cửa dẫn đi đâu?” Stephanie muốn biết.

“Đây là một phần rất hấp dẫn. Lars chưa bao giờ nói cho tôi điều gì cả. Nhưng sau khi đọc quyển nhật ký của ông ấy, giờ đây tôi đã hiểu được rồi.”

Saunière gạt hòn đá cuối cùng trước cánh cửa sắt dưới sàn nhà. Cửa nhà thờ đều đã đóng, mặt trời đã xuống nhiều giờ trước. Cả ngày ông đã nghĩ về cái có thể nằm bên dưới sàn, nhưng ông không nói gì cho bất kỳ ai trong số các công nhân, chỉ cảm ơn họ đã đến làm việc và nói rằng mình cần nghỉ ngơi vài ngày, cho nên họ không cần đến cho đến tuần sau. Thậm chí ông cũng không nói gì với người tình yêu quý của mình, sau bữa tối chỉ nói là muốn đi xem xét nhà thờ trước khi ngủ. Giờ đây mưa đã bắt đầu rơi xuống mái.

Trong ánh sáng tỏa ra từ cái đèn dầu, ông thấy cánh cửa sắt chỉ dài hơn một yard và rộng nửa yard. Nó nằm ngang song song với sàn nhà, không

có khóa. Thật may mắn vì cái khung của nó được làm bằng đá, nhưng ông lo lắng về mấy cái bản lề, chính vì vậy mà ông đã mang theo một bình dầu. Không phải là thứ chất bôi trơn tốt nhất, nhưng đó là tất cả những gì ông có thể tìm được vào lúc này.

Ông tra dầu vào bản lề và hy vọng mọi việc sẽ dễ dàng. Rồi ông thò một thanh sắt vào khe cửa và ấn mạnh tay xuống.

Cánh cửa không nhúc nhích. Ông ấn mạnh hơn. Các bản lề bắt đầu quay. Ông lắc thanh sắt cho đồng gi rơi xuống, rồi tra thêm dầu. Sau nhiều lần cố gắng, các bản lề kêu lên rền rĩ và cánh cửa mở ra dựng đứng lên, chỉ thẳng lên trần nhà.

Ông chiếu đèn vào khoảng trống vừa mở ra. Những bậc cầu thang hẹp dẫn xuống phía dưới khoảng năm yard, xuống một cái sàn cứng bằng đá.

Một đợt phẫn khích chạy qua người ông. Ông từng nghe nhiều câu chuyện của các linh mục khác về những gì họ tìm thấy. Phần lớn trong số chúng bắt nguồn từ thời Cách mạng khi giới giáo sĩ cất giấu đồ thánh, vật thờ cúng, và những thứ trang trí của mình khỏi những tên kẻ cướp thuộc phái cộng hòa. Nhiều nhà thờ xứ Languedoc từng là nạn nhân của việc đó. Nhưng nhà thờ ở Rennes le Château thì ở vào tình trạng đổ nát lâu rồi, không có gì để cướp bóc cả.

Có lẽ tất cả họ đều đã nhầm.

Ông lấy chân dò thử bậc cầu thang thứ nhất và hiểu ra rằng chúng nối thẳng với móng nhà thờ bằng đá. Tay cầm đèn, ông bước xuống, nhìn chăm chăm về phía trước, vào một khoảng không gian hình vuông, cũng được tạc vào đá. Một mái vòm chia căn phòng thành hai phần. Rồi ông nhìn thấy những bộ xương. Những bức tường xung quanh được trổ vào thành những cái hốc, mỗi cái có một bộ xương, đi cùng với những quần áo, giày, gươm, và vải liệm.

Ông chìa ánh sáng lại gần một nhóm mộ và nhận ra mỗi cái trong số đó đều có khắc tên. Tất cả đều mang họ D'Hautpoul. Ngày tháng được ghi từ thế kỷ mười sáu đến thế kỷ mười tám. Ông đếm. Tổng cộng có hai mươi ba cái mộ. Ông biết họ là ai. Các lãnh chúa của Rennes.

Phía bên kia cái vòm giữa phòng, một cái rương nằm bên cạnh một cái

hũ sắt khiến ông chú ý. Ông bước lại gần, tay vẫn cầm đèn, và giật mình khi nhìn thấy có ánh phản chiếu lóe lên. Trước tiên ông nghĩ mắt mình có vấn đề, nhưng ông nhanh chóng hiểu ra những gì mình đang nhìn thấy là thật.

Ông cúi người xuống. Cái hũ sắt đựng đầy tiền. Ông lấy một đồng ra và nhận ra chúng là những đồng tiền vàng của Pháp, nhiều đồng có khắc năm: 1768. Ông biết rất ít về giá trị của chúng nhưng hiểu ngay rằng chúng rất có giá. Khó nói được là có tất cả bao nhiêu tiền, nhưng khi ông thử nhấc cái hũ lên thì không thể xê xích được cái hũ dù chỉ là một milimét

Ông quay sang cái rương và thấy rằng nó không khóa. Ông đẩy cái nắp ra và thấy rằng bên trong đầy ắp ở một bên những quyển sổ bọc da và bên kia là một cái gì đó bọc vải dầu. Cẩn thận, ông lấy ngón tay dò xét và hiểu ra rằng cái nằm ở trong có số lượng rất nhiều, nhỏ, và cứng. Ông đặt cái đèn xuống và bóc cái gói ra. Lại có một tia sáng lóe lên.

Kim cương.

Ông đặt cái gói xuống, thật ngọt thở. Nằm trong cái rương đó là cả một kho đồ châu báu.

Không nghi ngờ gì nữa, những tên kẻ cướp pháí cộng hòa mấy trăm năm trước đã hoàn toàn sai lầm khi không cướp phá nhà thờ Rennes le Château. Hoặç là người, hay những người đã giấu những thứ này ở đây đã tìm ra một phương cách hết sức khôn ngoan.

“Khu hầm mộ có tồn tại,” Claridon nói. “Trong quyển nhật ký mà bà có ở đây, tôi vừa đọc thấy rằng Lars đã tìm thấy trong cuốn sổ ghi chép của giáo khu giữa những năm 1694 và 1726 có nói về khu hầm mộ, nhưng trong đó không thấy nói gì đến lối vào. Saunière có viết vào nhật ký riêng của mình rằng ông ta đã tìm thấy một ngôi mộ. Rồi ông ta viết thêm. Năm 1891 vô cùng quan trọng đối với cái mà người ta vẫn nói đến. Lars vẫn luôn nghĩ rằng câu đó rất quan trọng.”

Malone cho xe đỗ lại bên lề đường và quay lại nhìn Claridon. “Như vậy số vàng và châu báu đó chính là nguồn tiền của Saunière. Ông ấy đã dùng chúng để chi cho việc tu sửa nhà thờ.”

Claridon cười. “Lúc đầu thôi. Nhưng, thưa ông, câu chuyện vẫn chưa

kết thúc đâu.”

Saunière đứng dậy.

Ông chưa bao giờ nhìn thấy chùng đó vật báu ở một nơi đến thế. Ông tìm ra một kho báu lớn đến nhường nào. Nhưng ông cần phải làm mọi cách để không bị lộ chuyện. Để được như vậy, ông cần có thời gian. Và không ai được phép phát hiện khu hầm mộ.

Ông cúi người xuống, kéo cái đèn lại, và quyết định bắt đầu làm việc ngay đêm nay. Ông có thể chuyển vàng và số đồ châu báu đi, giấu tất cả ở nhà mình. Cách thức chuyển chúng sang tiền hiện hành có thể được quyết định sau này. Ông quay về phía cầu thang, vừa đi vừa nhìn ra xung quanh.

Một trong các ngôi mộ làm ông chú ý. Ông tiến lại gần và thấy rằng nằm ở trong đó là một người phụ nữ. Bộ quần áo mặc khi khâm liệm nằm phẳng lì, chỉ còn lại xương và một cái sọ. Ông đưa cái đèn lại gần hơn và đọc dòng chữ phía dưới: MARIE D'HAUTPOUL DE BLANCHEFORT.

Ông đã quá quen thuộc với nữ bá tước. Bà là người cuối cùng của dòng họ D'Hautpoul. Khi bà mất vào năm 1781, quyền kiểm soát cả ngôi làng và các vùng đất xung quanh không còn thuộc về gia đình bà nữa. Cách mạng, xảy ra chỉ mười hai năm sau đó, chấm dứt hoàn toàn sở hữu đất đai của giới quý tộc.

Nhưng có một vấn đề.

Ông nhanh chóng trở lên mặt đất. Ngoài đó, ông khóa các cánh cửa của nhà thờ lại và, lao qua màn mưa nặng hạt, ông chạy đến nghĩa trang của giáo khu, chạy qua các ngôi mộ, nơi tất cả như thể đang chìm ngìm trong một bóng tối sống động.

Ông dừng lại ở một ngôi mộ và cúi người xuống. Chiều đèn, ông đọc dòng chữ khắc ở trên.

“Marie D'Hautpoul De Blanchefort cũng được chôn cả ở bên ngoài nữa,” Claridon nói.

“Hai ngôi mộ cho một người đàn bà?” Stephanie hỏi.

“Có vẻ là như vậy. Nhưng cái xác thì nằm ở trong hầm mộ.”

Malone còn nhớ điều Stephanie đã nói vào ngày hôm trước về Saunière và người tình của bà, những người đã phá các ngôi mộ trong nghĩa trang

của nhà thờ, rồi xóa đi dòng chữ khắc trên mộ của nữ bá tước. “Như vậy là Saunière đã đào ngôi mộ ở nghĩa trang.”

“Lars tin là như vậy.”

“Và bên trong trống không?”

“Cả cái đó chúng ta cũng không biết, nhưng Lars cảm thấy rằng đúng là như vậy. Và có vẻ như là lịch sử ủng hộ ông ấy. Một người phụ nữ ở đẳng cấp của nữ bá tước sẽ không bao giờ bị chôn xuống. Chắc hẳn là bà ấy được quàn trong một hầm mộ, nơi quả thật hài cốt của bà ấy được tìm thấy. Ngôi mộ bên ngoài là một điều gì đó khác hẳn.”

“Tấm bia là một thông điệp,” Stephanie nói. “Chúng ta biết điều đó. Chính vì vậy quyển sách của Eugène Stublein mới có tầm quan trọng lớn đến thế.”

“Nhưng trừ khi bà biết câu chuyện về hầm mộ, nếu không ngôi mộ kia hoàn toàn không đáng quan tâm. Chỉ là một chỗ tưởng niệm khác, cũng giống như tất cả những người khác. Tu viện trưởng Bigou rất khôn ngoan. Ông ta đã giấu thông điệp của mình ở một nơi không có gì.”

“Và Saunière đã tìm ra?” Malone hỏi.

“Lars tin là như vậy.”

Malone tiếp tục cho xe chạy. Họ đi tiếp trên xa lộ, rồi rẽ về phía Tây và đi qua con sông Rhône đang chảy cuồn cuộn. Tiếp tục đi về phía những bức tường thành của Avignon, cung điện của Giáo hoàng đã nằm ở phía trên. Malone rời khỏi đại lộ lớn để vào khu phố cổ, đi qua quảng trường, nơi tổ chức hội chợ sách mà họ đã đến thăm lúc trước. Anh đi về phía cung điện và đỗ xe lại ở cùng bãi đỗ xe dưới tầng hầm lần trước.

“Tôi có một câu hỏi rất ngu ngốc,” Malone nói. “Tại sao không có ai đào xuống phía dưới nhà thờ ở Rennes, hoặc sử dụng radar mặt đất để kiểm tra hầm mộ?”

“Chính quyền địa phương sẽ không cho phép điều đó. Cứ thử nghĩ mà xem, thưa ông. Nếu dưới đó không có gì hết, thì cái huyền thoại kia sẽ ra sao? Rennes sống nhờ vào huyền thoại về Saunière. Toàn bộ xứ Languedoc cũng được hưởng lợi. Điều cuối cùng mà người ta muốn là một bằng chứng nào đó. Cho đến giờ họ đã hưởng rất nhiều lợi lộc từ cái huyền thoại đó.”

Malone thò tay xuống dưới ghế rút ra khẩu súng lục mà anh lấy được từ tay kẻ theo đuôi mình đêm hôm trước. Anh kiểm tra đạn. Còn lại ba viên.

“Có cần thiết không?” Claridon hỏi.

“Có nó tôi cảm thấy khá hơn một chút.” Anh mở cửa và bước ra ngoài, khẩu súng giấu dưới áo jacket.

“Tại sao chúng ta lại phải vào cung điện Giáo hoàng?” Stephanie hỏi.

“Thông tin được để ở trong đó.”

“Ông có định giải thích không?”

Claridon mở cửa. “Vào đi, rồi tôi sẽ chỉ cho”

LAVELANET, PHÁP

7:00 TỐI

Giám quản dừng xe ở trung tâm ngôi làng. Ông và Geoffrey đã đi về phía Bắc theo một con đường quanh co khúc khuỷu suốt năm giờ vừa rồi. Họ cố tình đi qua các khu vực đông dân cư hơn như Foix, Quillan, và Limoux, và dừng lại ở một xóm nhỏ, nằm ẩn mình trong một cái xó, nơi ít khách du lịch nào bén mảng đến.

Sau khi rời khỏi phòng của Trưởng giáo, họ đã đi ra theo các lối đi bí mật gần bếp chính, vì cánh cửa được đặt một cách khéo léo trong một bức tường gạch dày. Geoffrey đã giải thích Trưởng giáo từng dạy cho anh về những lối đi như thế nào, những lối đi đã được sử dụng trong nhiều thế kỷ để phục vụ cho những cuộc trốn chạy. Trong thế kỷ vừa rồi chỉ các Trưởng giáo mới biết đến chúng và cũng ít khi chúng được sử dụng.

Khi đã ra đến ngoài, họ nhanh chóng đến chỗ garage và lấy một trong những chiếc xe của tu viện, rời khỏi qua cổng chính trước khi các giáo hữu phụ trách máy móc từ buổi cầu kinh trở về. Việc De Roquefort nằm bất tỉnh trong phòng của mình và những tay chân của gã đang đứng chờ ai đó đi ra khỏi cánh cửa khóa kín, họ thoải mái có thời gian để đi khỏi.

“Đã đến lúc chúng ta cần nói chuyện rồi đấy,” ông nói, giọng biểu lộ rõ ràng rằng không có chuyện trì hoãn thêm được nữa.

“Con đã chuẩn bị.”

Họ rời khỏi xe và đi đến một nơi vắng vẻ, một lối đi trồng đầy cây du ở hai bên. Hai người đã mặc quần áo mới mua một lúc trước. Giám quản hỏi:

“Con có ý thức được rằng chúng ta sẽ không bao giờ quay lại tu viện được hay không?”

“Trưởng giáo đã nói rằng sẽ xảy ra nhiều chuyện bạo lực.”

Geoffrey thò tay vào trong túi lấy ra cái phong bì mà anh đã chìa cho De Roquefort xem lúc trước. “Trưởng giáo nói đưa cho cha xem cái này khi chúng ta đã thoát khỏi đó.”

Ông nhận lấy cái phong bì và xé nó ra với vẻ đầy bồn chồn và sốt ruột.

Con trai của ta, và theo nhiều cách ta từng nghĩ về con như vậy, ta đã biết rằng De Roquefort sẽ thắng con trong cuộc họp, nhưng điều quan trọng là con cần phải đối đầu với hắn. Các giáo hữu sẽ nghĩ khác khi thời điểm của con thực sự đến. Giờ đây, số phận của con nằm ở nơi khác. Giáo hữu Geoffrey sẽ là bạn đường của con.

Ta tin rằng trước khi rời khỏi tu viện con đã mang theo hai quyển sách mà con đặc biệt quan tâm trong mấy năm vừa qua. Đúng, ta có biết mỗi quan tâm của con. Cả ta cũng đã đọc cả hai quyển sách đó từ trước đây rất lâu. Ăn trộm tài sản của Dòng là một điều xâm phạm nghiêm trọng Giới luật, nhưng chúng ta sẽ không coi đó là một vụ trộm, mà chỉ là mượn tạm, vì ta chắc chắn là con sẽ trả lại cả hai quyển sách. Thông tin mà chúng chứa đựng, cùng với tất cả những gì mà con đã biết, là đặc biệt quan trọng. Thật không may là không thể giải câu đố chỉ với chừng ấy thứ. Còn phải làm rất nhiều việc, và đó là những gì giờ đây con cần khám phá. Ngược lại với những gì con có thể nghĩ, ta không biết câu trả lời. Nhưng De Roquefort không được phép có được Bí Mật Lớn. Hắn biết rất nhiều điều, bao gồm tất cả những gì con đã có được từ việc đọc các tài liệu lưu trữ của chúng ta, vì vậy không nên coi thường hắn.

Thật đáng tiếc là con phải rời khỏi tu viện. Rất nhiều điều đang chờ đợi con. Mặc dù ta viết những dòng này vào những tuần cuối cùng của đời ta, ta chỉ có thể nói rằng sự ra đi của con sẽ không thể êm thấm. Hãy làm tất cả những gì cần thiết để hoàn thành cuộc tìm kiếm của con. Các Trưởng giáo trong suốt nhiều thế kỷ nay đều truyền lại mọi điều cho người kế tục mình, kể cả người tiền nhiệm của ta cũng vậy. Trong số tất cả những người đi trước ta, chỉ một mình con có đầy đủ các mảnh nhỏ để có thể xếp lại cái hình vẽ ban đầu. Ta đã rất muốn cùng con làm xong điều đó trong khi ta còn sống, nhưng không nổi. De Roquefort sẽ không bao giờ được phép có

được thành công. Với sự giúp đỡ của giáo hữu Geoffrey, giờ đây con có thể thành công. Ta chúc con làm được điều đó. Hãy bảo trọng, cả con và Geoffrey. Hãy kiên nhẫn với cậu ấy, vì cậu ấy sẽ chỉ làm những gì mà ta đã ra lệnh và bắt phải thề nguyện.

Giám quản nhìn lên về phía Geoffrey và muốn biết, “Con bao nhiêu tuổi?”

“Hai mươi chín.”

“Con phải mang quá nhiều trọng trách so với tuổi của mình đấy.”

“Con đã rất hoảng sợ khi Trưởng giáo nói những gì ông ấy trông chờ ở con. Con không hề muốn đảm nhiệm sứ mệnh đó.”

“Tại sao ông ấy không nói thẳng với ta?”

Geoffrey không trả lời ngay. “Trưởng giáo nói rằng cha rút lui khỏi tranh luận và rụt rè trong đối đầu. Cha không, hoặc chưa, hoàn toàn biết về con người của cha.”

Ông cảm thấy nhói lên trong lòng, nhưng cái nhìn đầy vẻ chân thực và ngây thơ của Geoffrey làm tăng thêm tính xác thực cho những lời của anh. Và những lời đó đúng. Ông chưa bao giờ là người tìm kiếm sự tranh đấu và tìm mọi cách để tránh bằng được điều đó.

Nhưng lần này thì không phải vậy. Ông đã đối đầu với De Roquefort, mặt đối mặt với gã, và đã suýt bắn chết tay người Pháp nếu gã không phản xạ nhanh đến thế. Lần này ông đã quyết định phải tranh đấu. Ông hăng giọng vì xúc động và hỏi. “Ta sẽ phải làm gì?”

Người hầu bàn quay trở lại với hai đĩa xa lát, bánh mì, và pho mát.

Geoffrey mỉm cười. “Trước tiên chúng ta cần ăn đã. Con đói quá rồi.”

Ông nhăn mặt. “Rồi sau đó?”

“Chỉ cha mới có thể nói cho chúng ta điều đó thôi.”

Ông lắc đầu trước niềm hy vọng nồng nhiệt của Geoffrey. Hiện tại, ông đã biết được sau khi rời khỏi tu viện và đi về hướng Bắc thì phải làm gì. Và một sự cả quyết khoan khoái dần hình thành khi ông nhận ra là chỉ có một chỗ để đi.

34

AVIGNON

5:30 CHIỀU

Malone nhìn chăm chăm lên cung điện Giáo hoàng, dựng đứng lên phía bầu trời cách đó khoảng một trăm yard. Anh, Stephanie và Claridon đang ngồi ở một quán cà phê ngoài trời trên một quảng trường đông đúc ngay sát lối vào chính. Một cơn gió Bắc thổi đến từ sông Rhône gần đó - gió mistral, như người dân địa phương vẫn quen gọi - và thổi suốt qua thành phố. Malone nhớ đến một thành ngữ Trung cổ nói về mùi hôi thổi từng một thời bao trùm các đường phố này. Và Petrarca đã gọi nơi này như thế nào? *Cái nơi dơ dáy nhất thế giới.*

Đọc trong một quyển sách hướng dẫn, anh được biết rằng cái khối nhà đồ sộ mọc lên trước mặt anh, đồng thời là một cung điện, pháo đài, và lăng mộ, trên thực tế là hai tòa nhà - cung điện cũ do Giáo hoàng Benedict XII xây, bắt đầu từ năm 1334, và cung điện mới được xây dưới thời Clement VI, hoàn thành vào năm 1352. Cả hai đều phản ánh tính cách những người tạo ra chúng. Cung điện cũ là một cách thể hiện của tính thủ cựu La Mã nặng nề, trong khi cung điện mới rất kiểu cách theo lối Gothic. Thật không may, cả hai tòa nhà đều từng bị lửa thiêu rụi và, trong thời kì Cách mạng Pháp, bị cướp phá, những pho tượng bị đập nát, tất cả các bức tranh tường bị hư hại. Năm 1810 cung điện bị biến thành một trại lính. Thành phố Avignon bắt đầu nằm quyền cai quản vào năm 1906, nhưng công việc phục chế mãi đến những năm 1960 mới bắt đầu. Giờ đây hai cánh là một trung tâm hội nghị và phần còn lại là một điểm tham quan hấp dẫn, nơi chỉ còn lại những dấu tích nhỏ bé của vinh quang quá khứ.

“Đã đến lúc đi vào rồi đấy,” Claridon nói. “Tour cuối cùng sẽ bắt đầu

trong mười phút nữa. Chúng ta phải đi cùng vào đó.”

Malone đứng dậy. “Chúng ta sẽ làm gì?”

“Tu viện trưởng Bigou, người mà Marie D'Hautpoul De Blanchefort đã kể lại cho bí mật vĩ đại của gia đình mình, thỉnh thoảng có đến cung điện để ngắm nhìn các bức tranh. Chuyện đó là trước Cách mạng, cho nên nhiều cái vẫn còn được trưng bày. Lars phát hiện rằng có một bức tranh mà ông ta vô cùng thích. Khi Lars phát hiện lại được bản mật mã, ông ấy cũng tìm ra được một dẫn chiếu đến bức tranh.”

“Dẫn chiếu như thế nào?” Malone hỏi.

“Trong sổ sách của giáo khu về nhà thờ ở Rennes le Château, vào ngày ông ta rời Pháp sang Tây Ban Nha năm 1793, tu viện trưởng Bigou viết dòng chữ cuối cùng: *Lisez les Règles du Caridad*.

Malone dịch thầm trong đầu: *Hãy Đọc Các Quy Định Của Lòng Nhân Từ*.

“Saunière đã tìm thấy dòng chữ đó và giấu nó đi. Thật may mắn, sổ sách của giáo khu vẫn còn, và cuối cùng Lars đã tìm ra nó. Có vẻ như Saunière biết được rằng Bigou thường xuyên đến Avignon. Thời của Saunière, cuối thế kỷ mười chín, cung điện chỉ là một cái vỏ sò đóng kín. Nhưng Saunière có thể dễ dàng phát hiện có một bức tranh vào thời Bigou, của Juan De Valdés Leal.

“Tôi cho rằng bức tranh vẫn còn ở trong đó chứ?” Malone hỏi, nhìn chăm chăm qua cái sân rộng lớn về phía Chapeaux Galo, cổng chính của cung điện.

Claridon lắc đầu. “Mất lâu rồi. Bị lửa đốt cách đây đã năm mươi năm.”

Lại có tiếng sấm vang đến.

“Tại sao chúng ta lại ở đây?” Stephanie hỏi.

Malone đặt mấy đồng euro lên bàn và để cái nhìn của mình chú mục vào một quán cà phê ngoài trời khác cách đó vài cánh cửa. Trong khi những người khác đang vội vã rời quán để tránh cơn bão sắp đến, một người phụ nữ ngồi dưới một cái dù và chậm rãi uống nước. Cái nhìn của anh chỉ thoáng qua, nhưng cũng đủ để anh ghi nhớ những đường nét sắc và đôi mắt sáng. Làn da của cô có màu cà phê, đáng vẻ mềm mại khi một người phục

vụ mang đồ ăn đến bàn cho cô. Anh đã để ý được mười phút, khi họ mới ngồi xuống, và anh đã tự hỏi.

Giờ là lúc thử nghiệm. Anh lấy một tờ giấy ăn từ trên bàn và quăn nó quanh bàn tay nắm lại của mình.

“Trong cái bản thảo chưa bao giờ xuất bản đó,” Claridon đang nói, “Noel Corbu mà tôi đã nói, người viết về Saunière và Rennes, mà Lars đã tìm được, Corbu nói về bức tranh và biết Bigou dẫn chiếu đến nó trong sổ sách của giáo khu. Corbu cũng ghi lại rằng một bức tranh chép vẫn còn ở trong kho lưu trữ của cung điện. Ông ta đã nhìn thấy nó. Trong cái tuần trước khi chết, cuối cùng Lars đã biết được nó nằm ở đâu trong kho lưu trữ. Lẽ ra chúng tôi phải vào trong đó để xem xét, nhưng Lars không bao giờ quay trở lại Avignon cả.”

“Và ông ấy không nói cho ông là nó ở đâu à?” Malone hỏi.

“Không, thưa ông.”

“Trong quyển nhật ký không có lời nào viết về bức tranh cả.” Malone nói. “Tôi đã đọc cả rồi. Không có từ nào về Avignon hết.”

“Nếu Lars không nói cho ông bức tranh đó ở đâu, thì tại sao ông vẫn muốn vào trong đó?” Stephanie hỏi. “Ông không hề biết là phải tìm ở đâu.”

“Nhưng con trai bà thì có đấy, vào ngày trước khi cậu ấy chết. Cậu ấy và tôi lẽ ra cũng phải vào bên trong cung điện để tìm, ngay sau khi cậu ấy từ vùng núi trở về. Nhưng, thưa bà, như bà cũng đã biết...”

“Nó cũng không bao giờ trở về cả.”

Malone thấy rõ là Stephanie đang cố gắng đè nén cảm xúc của mình. Bà rất giỏi, nhưng không giỏi được đến mức đó. “Tại sao ông không đi?”

“Tôi nghĩ rằng sống được là điều quan trọng nhất. Vì vậy tôi đã trốn vào trại diên.”

“Cậu ấy chết trong một vụ lở tuyết,” Malone nói rõ. “Cậu ấy không bị giết.”

“Anh không biết rồi. Trên thực tế,” Claridon nói, “anh không biết gì cả.” Ông nhìn quanh quảng trường. “Chúng ta phải nhanh chân lên. Sắp đến tour cuối cùng rồi. Phần lớn người làm ở đây là cư dân lớn tuổi của thành phố. Nhiều người tình nguyện. Đến bảy giờ là họ đóng cửa nhanh lắm.

Không có hệ thống an ninh hay chống trộm nào bên trong cung điện đầu. Không có gì thực sự có giá trị được bày ở đây nữa, và ngoài ra, tường đã đủ dày và cao lắm rồi. Chúng ta sẽ trốn khỏi tour và đợi cho đến khi mọi thứ yên tĩnh trở lại.”

Họ bắt đầu bước đi.

Những giọt mưa bắt đầu rơi xuống đầu Malone. Quay lưng về phía người phụ nữ, người giờ đây hẳn là vẫn phải ngồi phía sau, cách đó chừng một trăm feet, để ăn, anh thả tay cho gió mistral cuốn tờ giấy ăn của mình bay về phía sau. Anh quay đầu lại, làm ra vẻ định nhặt lại tờ giấy đang quay cuồng trên nền đá lát. Khi nhặt được mẩu giấy, anh cũng kịp ném một cái nhìn về phía sau.

Người phụ nữ không còn ngồi ở bàn nữa.

Cô ta đã bám theo họ, về phía cung điện.

De Roquefort hạ ống nhòm xuống. Gã đang đứng ở Rocher des Doms^[20], những tảng đá tạo nên khung cảnh đẹp đẽ nhất ở Avignon. Đã có người sống ở đây từ thời đồ đá mới. Ở cái thời các Giáo hoàng thống trị, tảng đá lớn này chính là một tấm vách ngăn những ngọn gió mistral vô tận. Ngày nay, trên đỉnh, liền kề với Cung điện Giáo hoàng, là một công viên tuyệt đẹp với hồ, vòi phun nước, tượng, và hang giả sơn. Khung cảnh đẹp tuyệt vời. Gã đã đến đây nhiều lần khi làm việc ở trường dòng gần đó, thời trước khi gã gia nhập Dòng.

Những ngọn đồi và các thung lũng trải dài về phía Tây và Nam. Sông Rhône chảy phía dưới, chảy qua dưới cái cầu nổi tiếng Pont St. Bénézet đã từng có thời nối hai bên bờ sông, nối thế giới của vua chúa với thế giới của Giáo hoàng. Khi, năm 1226, Avignon đứng về phía bá tước Toulouse nổi lên chống lại Louis VIII trong cuộc Thập tự chinh Albigensia^[21], vua Pháp đã cho phá cây cầu. Sau này cầu được xây lại, và De Roquefort tưởng tượng ra thế kỷ mười bốn, khi các hồng y cưỡi la đi qua cầu để trở về những ngôi nhà đồng quê của mình ở Villeneuve les Avignon. Khoảng thế

kỷ mười sáu, mưa và nước lũ đã cắt cây cầu được xây lại thành bốn khúc, và không bao giờ được nối lại nữa, thành ra cầu cứ nằm đó, không liền mạch. Một thất bại nữa về ý chí của Avignon, gã vẫn thường xuyên nghĩ vậy. Một cái chốn chỉ dành cho những thành công nửa vời.

“Chúng đang đi vào cung điện,” gã nói với giáo hữu đang đứng cạnh mình. Gã nhìn đồng hồ đeo tay. Gần sáu giờ chiều. “Cửa sẽ đóng vào lúc bảy giờ.”

Gã lại đặt ống nhòm lên mắt và nhìn chăm chăm xuống quảng trường cách đó năm trăm yard. Gã đã đi từ tu viện về phía Bắc và đến đây khoảng bốn mươi phút trước. Hệ thống theo dõi điện tử gắn trên xe của Malone vẫn hoạt động và cho thấy anh ta đã đến Villeneuve les Avignon rồi lại quay về Avignon. Có vẻ như là bọn họ đi đón Claridon.

De Roquefort đã đi theo con đường trồng cây hai bên từ Cung điện Giáo hoàng và quyết định đợi ở đây, trên đỉnh đồi, nơi có thể nhìn được toàn bộ thành phố cổ. Vận may đã mỉm cười với gã khi Stephanie và Nelle hiện ra từ bãi đỗ xe ngầm ngay phía dưới, rồi vào quán cà phê ngoài trời ngồi.

Gã hạ ống nhòm xuống.

Gió mistral thổi lướt qua gã. Ngày hôm nay cơn gió Bắc đang rú rít, tràn ngập bờ sông, làm nước sông sôi trào, đẩy đến những đám mây mang cơn bão, khiến cho bầu trời trông lại càng gần hơn nữa.

“Có vẻ như là bọn chúng định ở lại trong cung điện sau giờ đóng cửa. Đã có lần Lars Nelle và Claridon làm như vậy. Chúng ta còn cái chìa khóa cánh cửa đó không?”

“Giáo hữu của chúng ta sống ở thành phố vẫn giữ nó.”

“Đi lấy đi.”

Trước đây đã lâu, gã đã tìm ra được cách ra vào cung điện một cách thoải mái. Kho tư liệu bên trong khiến Lars Nelle chú ý, cho nên nó cũng thu hút sự chú ý của De Roquefort. Đã hai lần gã phái các giáo hữu đến dò xét vào ban đêm, tìm hiểu những gì mà Lars Nelle quan tâm. Nhưng khối lượng tư liệu thật đồ sộ và vẫn chưa ai rút ra được gì từ đó. Có lẽ đêm nay gã sẽ khám phá thêm được nhiều hơn.

Gã quay trở lại với cái ống nhòm. Tờ giấy bay ra khỏi tay Malone, và gã

nhìn thấy tay chuyên gia luật chạy theo để nhặt.
Rồi các mục tiêu của gã biến mất khỏi tầm nhìn.

9:00 TỐI

Một cảm giác sợ hãi chạy lướt qua người Malone khi anh luồn lách qua những gian phòng trống. Theo tour hướng dẫn tham quan cung điện được nửa đường, họ tách ra khỏi đám người và Claridon dẫn họ lên tầng trên. Trên đó họ đợi trong một cái tháp, sau một cánh cửa đóng, cho đến tám giờ ba mươi phút, khi phần lớn đèn bên trong tòa nhà đã tắt và không còn nghe thấy tiếng người đi lại nữa. Có vẻ như là Claridon biết rất rõ phải làm như thế nào, và rất vui vẻ vì cách thức hoạt động của nhân viên bên trong vẫn giống như năm năm trước.

Mê cung của những sảnh rải rác, những lối đi dài, và những căn phòng không người giờ đây chỉ được chiếu sáng bởi những ngọn đèn đơn lẻ yếu ớt. Malone chỉ có thể tưởng tượng đã có thời chúng được trang hoàng như thế nào, những bức tường rực rỡ với những bức tranh lớn nhiều màu sắc và những tấm thảm, mỗi nơi lại đầy các nhân vật hoặc đứng về phía các Giáo hoàng hoặc chống đối lại. Những đoàn người được Khan gửi đến, hoàng đế Constantinople, thậm chí đích thân Petrarca và Saint Catherine của xứ Siena, người đàn bà đã thuyết phục được vị Giáo hoàng cuối cùng ở Avignon cho chuyển tòa thánh về Rome, tất cả đều đã từng tới đây. Lịch sử bám rễ thật sâu ở đây, nhưng giờ đây chỉ còn lại những vòng tường thành.

Bên ngoài, cơn bão cuối cùng đã tới và mưa đập xuống mái nhà dữ dội, sấm rền vang làm những cánh cửa sổ rung lên.

“Đã có thời cung điện này vĩ đại ngang với Vatican,” Claridon thăm thì. “Giờ thì mất hết rồi. Bị phá hủy bởi sự ngu dốt và lòng tham.”

Malone không đồng ý. “Những gì vẫn hay được gọi là ngu dốt và tham lam lại chính là những thứ làm cho nó được xây dựng lên.”

“À, thưa ông Malone, anh là sinh viên lịch sử à?”

“Tôi có đọc.”

“Thế thì để tôi chỉ cho anh cái này.”

Claridon dẫn họ đi qua những cánh cửa mở vào những căn phòng nhiều đồ đạc hơn, cái nào cũng có tủ hộc tường. Họ dừng lại trong một căn phòng hình vuông theo dạng hang núi tên là Grand Tinel, căn phòng có những bức tường gỗ vuông khối và cái trần mái vòm.

“Đây là sảnh mà các Giáo hoàng tổ chức tiệc tùng và có thể chứa được hàng trăm người,” Claridon nói, giọng nói của ông vọng lại từ tứ phía. “Clement VI đã cho treo các họa tiết màu xanh lên trần, điểm xuyết những ngôi sao vàng, để tạo ra cảm giác về một bầu trời. Những bức tranh tường treo đầy các bức tường. Tất cả những cái đó đều bị phá hủy trong trận cháy năm 1413.”

“Và không bao giờ được thay thế?” Stephanie hỏi.

“Các Giáo hoàng Avignon rời khỏi đây vào khoảng thời gian đó, cho nên cung điện này không còn nhiều ý nghĩa nữa.” Claridon đi về phía góc nhà phía xa. “Giáo hoàng có thể ăn một mình, ở chỗ này, ngồi trên một cái ngai, dưới một bức trướng nhung và lông chồn màu sẫm. Khách ngồi trên những cái ghế dài bằng gỗ xếp dọc theo tường kia, các hồng y bên phía Đông, những người khác ở phía Tây. Những cái bàn tạo thành hình chữ C và đồ ăn được phục vụ bắt đầu từ trung tâm. Tất cả đều hết sức chuẩn tặc.”

“Rất giống chính cái cung điện này,” Malone nói. “Như thể chúng ta đang bước đi qua một thành phố bị phá hủy, linh hồn của những ngôi nhà đã bị bom thổi bay đi mất. Một thế giới chỉ còn thuộc về chính nó.”

“Như vậy là rất chuẩn đấy. Các vua Pháp muốn Giáo hoàng tách biệt khỏi tất cả mọi người. Chỉ có họ quản lý những gì Giáo hoàng nghĩ và làm, vì vậy không nhất thiết các Giáo hoàng phải ở những nơi quá rộng rãi. Trong số tất cả các Giáo hoàng đó không hề có ai từng đến thăm Vatican, vì người Ý rất có khả năng sẽ giết họ nếu nhìn thấy. Vì vậy bảy người từng làm Giáo hoàng ở đây tự xây cho mình pháo đài và không hỏi han gì đến ngai vàng nước Pháp. Họ sống được là nhờ có vua Pháp, và đành hài lòng với nơi này - Nhà tù Avignon của họ, đó chính là cái tên thời đó của cung

điện này đây.”

Trong phòng bên cạnh, không gian hẹp lại. Phòng Parement được làm như thể Giáo hoàng và các hồng y thường gặp nhau một cách bí mật ở đây.

“Đây cũng chính là nơi Bông hồng Vàng được trưng bày đây,” Claridon nói. “Một cử chỉ vô cùng cao ngạo đối với các Giáo hoàng Avignon. Vào ngày Chủ nhật thứ Tư, Giáo hoàng có thể vinh danh một người nào đó, thường là một vị lãnh chúa, bằng việc trưng bày một bông hồng vàng.”

“Ông không tán thành điều đó à?” Stephanie hỏi.

“Christ không cần đến những bông hồng vàng. Tại sao các Giáo hoàng lại cần chúng? Toàn bộ nơi này chỉ phản ánh nhiều sự báng bổ hơn mà thôi. Clement VI mua lại thành phố từ tay Nữ hoàng Joanna của Naples. Một phần giá phải trả bà ta đã nhận được thông qua việc đồng mưu sát hại chồng bà ta. Trong một trăm năm những kẻ tội phạm, phiêu lưu, làm bạc giả, và khố rách áo ôm, tất tật đều trốn tránh pháp luật để đến đây, vinh danh Giáo hoàng.”

Đi qua một phòng khác, họ bước vào phòng có tên Stag Room. Claridon bật một loạt đèn lân quang lên. Malone đứng dựa vào tường liếc nhìn về phía sau, vào căn phòng nối với phòng Grand Tinel. Một cái bóng lướt qua trên tường, vừa kịp để anh nhận ra là họ không chỉ có một mình ở đây. Anh cũng biết đó là ai: Người phụ nữ cao, hấp dẫn, dáng vẻ thể thao, da màu như Claridon đã nói trước đó trong xe. Người phụ nữ đã theo chân họ vào cung điện.

“Đây là nơi cung điện mới và cung điện cũ giao nhau.” Claridon vẫn đang nói. “Đằng sau chúng ta là cung điện cũ, còn cung điện mới là bên kia cánh cửa này. Đây là nơi Clement VI làm việc.”

Malone đã đọc trong một quyển sách lưu niệm về Clement, một người thích tranh và thơ, thích nghe nhạc, thú vật hiếm, và tình ái vụng trộm. Ông ta thường được trích dẫn một câu nói: ‘Các Giáo hoàng trước không biết làm Giáo hoàng nghĩa là thế nào,’ vì vậy ông ta đã biến pháo đài cũ của dòng Benedict thành một cung điện đầy vẻ phóng dật. Một ví dụ hoàn hảo về những gì mà Clement ưa thích giờ đây đang bao quanh anh: Những bức tranh treo trên những bức tường không cửa sổ. Những cánh đồng, bụi cây,

suối, tất cả đều ở dưới một bầu trời xanh. Những người đàn ông đang đánh cá. Những con chó giống Anh. Một nhà quý tộc trẻ tuổi cùng con chim ưng của mình. Một đứa trẻ trèo trên cây, cò, chim, người tắm. Màu xanh lá cây và nâu là chủ đạo, nhưng cũng có một bộ quần áo màu da cam, một con cá xanh, và quả trên một cái cây màu sẫm.

“Clement đã cho vẽ các bức tranh này vào năm 1344. Chúng được tìm thấy dưới lớp vôi trắng mà những người lính quét lên tường khi nơi này trở thành trại lính vào thế kỷ mười chín. Căn phòng này giải thích nhiều điều về các Giáo hoàng Avignon, đặc biệt là Clement VI. Một số người từng gọi ông ta là Clement Tuyệt vời. Ông ta không hề có chút lối sống tôn giáo nào. Sám hối, rút lại lệnh rút phép thông công, tha thứ các tội lỗi, thậm chí rút ngắn thời gian chịu nạn dưới địa ngục cho cả người sống và người chết - tất tật ông ta đều mang ra bán hết. Các bạn có nhận ra có cái gì đó thiếu không?”

Malone nhìn lại vào các bức tranh. Những cảnh mô tả sẵn bản rõ ràng là không giống mấy - trông như thể các nhân vật đang làm cái gì đó hết sức buồn cười - với lối vẽ không chuẩn mực, nhưng anh không thấy có gì đặc biệt. Rồi điều đó đập mạnh vào anh.

“Chúa đâu rồi?”

“Nhìn giỏi đấy, thưa ông.” Hai tay Claridon đang ra. “Không nơi đâu trong khắp cung điện của Clement này người ta tìm được một biểu tượng tôn giáo nào hết đâu. Sự thiếu vắng đó cho thấy rất nhiều điều. Đây là phòng ngủ của một vị vua, chứ không phải của một Giáo hoàng, và đó cũng chính là cách mà các ông chủ Avignon này vẫn thường nghĩ về mình. Đó chính là những kẻ đã tiêu diệt các Hiệp sĩ Đền thờ. Bắt đầu vào năm 1307 với Clement V, đồng mưu của Philip Công bằng, và kết thúc với Gregory XI vào năm 1378, những con người tha hóa đó đã giẫm đạp lên Dòng, Lars vẫn luôn tin, và tôi cũng đồng ý, rằng căn phòng này chứng tỏ những người đó thật sự là có giá trị!”

“Ông nghĩ rằng các Hiệp sĩ Đền thờ vẫn tồn tại à?” Stephanie hỏi.

“Phải. Họ ở gần đây thôi. Tôi đã gặp họ rồi. Chính xác thế nào thì tôi không biết, nhưng tôi biết là họ ở ngay gần đây thôi.”

Malone không thể cả quyết được câu nói đó là một tuyên bố đáng tin hay chỉ là một giả thuyết của một người đàn ông nhìn thấy âm mưu hiện diện ở mọi nơi. Tất cả những gì anh biết là người phụ nữ kia vẫn theo chân họ, và đó là một người đủ giỏi giang để bắn một viên đạn ngay phía trên đầu anh, ghim vào một cái cây, từ khoảng cách năm mươi yard, trong đêm tối, và với tốc độ gió bốn mươi dặm một giờ. Cô ta cũng có thể là người đã cứu anh ở Copenhagen. Và cô ta có thật.

“Tiếp tục đi nào,” Malone nói.

Claridon tắt đèn. “Đi theo tôi.”

Họ đi qua hết cung điện cũ để sang cánh phía Bắc và trung tâm hội nghị. Một tấm biển đề trung tâm đó mới được thành phố làm gần đây, như một cách để tăng thêm tiền cho công cuộc khôi phục công trình. Sảnh Hẹp trước đây, Phòng Ngân Khố, và Vòng Cung Lớn đã được lắp ghế, một bục phát biểu, và các thiết bị nghe nhìn. Đi thêm một đoạn nữa, họ đi qua trước các bức tượng những vị Giáo hoàng Avignon.

Cuối cùng Claridon dừng lại ở một cánh cửa bằng gỗ và dò thử năm dấm. Nó không khóa. “Tốt. Họ vẫn không khóa cửa vào ban đêm.”

“Tại sao?” Malone hỏi.

“Trong này không có gì quý giá ngoài thông tin đầu, và kẻ trộm thì không mấy quan tâm đến cái đó.”

Họ bước vào một căn phòng tối đen.

“Đây từng là nhà thờ nhỏ của Benedict XII, vị Giáo hoàng đã thiết kế và xây dựng gần như toàn bộ cung điện. Cuối thế kỷ mười chín, phòng này và căn phòng phía trên được chuyển thành trung tâm lưu trữ của quận. Cung điện cũng để đồ lưu trữ của mình ở đây.”

Ánh sáng luồn vào từ ngoài sảnh chiếu sáng một căn phòng hình tháp đầy giá, hết hàng này đến hàng khác. Thêm nhiều giá nữa ở các bức tường bên ngoài, hết cái này chõng lên cái kia với một lối đi vòng quanh. Phía sau các giá là những cửa sổ vòm, sáng lóe lên trong những ánh chớp.

“Bốn cây số giá sách,” Claridon nói. “Không biết bao nhiêu là thông tin.”

“Nhưng ông biết phải tìm ở đâu rồi chứ?” Malone hỏi.

“Hy vọng là như thế!”

Claridon đi thẳng đến lối đi chính giữa. Malone và Stephanie đợi cho đến khi một ngọn đèn được bật lên từ phía trong cách đó năm mươi feet.

“Lại đây đi,” Claridon gọi.

Malone đóng cửa lại và tự hỏi không biết người phụ nữ có khả năng đi vào mà không ai biết hay không. Anh đi về phía ánh đèn và họ tìm thấy Claridon đang đứng gần một cái bàn đọc sách.

“Thật là may mắn cho lịch sử,” Claridon nói, “toàn bộ các mẫu vật của cung điện đều được kiểm kê trước đó, vào thế kỷ mười tám. Rồi, vào cuối thế kỷ mười chín, bắt đầu có ảnh và tranh ghi lại những gì còn sót lại từ sau Cách mạng. Lars và tôi đều rất quen với cách tổ chức, sắp xếp thông tin ở đây.”

“Và ông không hề đến đây xem sau khi Mark chết, vì ông nghĩ rằng các Hiệp sĩ Đèn thờ sẽ giết ông?” Malone hỏi.

“Tôi nhận ra rằng, thưa ông, anh không mấy tin vào chuyện đó. Nhưng tôi đảm bảo là anh sai rồi. Những thứ tài liệu này đã nằm đây hàng thế kỷ, cho nên tôi nghĩ chúng hoàn toàn có thể nằm yên ở đây thêm một thời gian nữa. Sống được có vẻ như là quan trọng hơn.”

“Thế tại sao bây giờ ông lại ở đây?” Stephanie hỏi.

“Đã nhiều thời gian trôi qua.” Claridon tiến lại gần cái bàn. “Xung quanh chúng ta là các bản kiểm kê cung điện. Tôi sẽ phải mất vài phút để tìm. Tại sao các bạn không ngồi xuống và để tôi xem liệu có thể tìm được những gì mà chúng ta đang cần không.” Ông rút từ trong túi ra một cái đèn pin nhỏ. “Ngay từ lúc ở trại điên, tôi đã nghĩ chúng ta sẽ cần đến nó.”

Malone kéo một cái ghế ra, và Stephanie làm theo. Claridon biến mất vào bóng tối. Họ ngồi xuống và anh có thể nghe thấy tiếng sột soạt, ánh đèn nhấp nhót ở vòm trần phía trên.

“Đó chính là việc mà chồng tôi cũng đã làm,” bà thì thầm. “Trốn vào trong một cung điện, tìm kiếm những điều vô nghĩa lý.”

Anh nhận ra vẻ bức tức trong giọng nói của bà.

“Trong khi mà cuộc hôn nhân của chúng tôi đổ vỡ tan tành. Trong khi tôi làm việc hai mươi giờ mỗi ngày. Còn ông ấy thì làm việc đó.”

Một tiếng sấm nổ vang rền.

“Điều đó với ông ấy là quan trọng,” Malone nói, cũng với giọng rất nhỏ. “Và cũng có thể có điều gì đó ở trong tất cả những chuyện này.”

“Như là cái gì mới được chứ, Cotton? Kho báu à? Nếu Saunière khám phá được những thứ đồ châu báu đó trong hầm mộ thì ok. Vận may có thể mỉm cười với bất kỳ ai. Nhưng còn có gì khác nữa đâu. Bigou, Saunière, Lars, Mark, Claridon. Họ đều là một lũ mơ ngủ.”

“Đã nhiều lần những người mơ ngủ làm thay đổi thế giới đấy!”

“Đây là một cuộc săn con ngỗng không có thật.”

Claridon quay trở lại từ bóng tối và đặt một tập tài liệu phủ bụi lên mặt bàn. Nước đã làm ố nhiều chỗ bên ngoài. Bên trong là một tập ảnh và hình vẽ bút chì dày ba inch. “Năm cách chỗ mà Mark từng nói khoảng vài feet. Nhờ trời mà mấy ông già trông coi chỗ này không mấy khi dịch chuyển vị trí.”

“Làm thế nào mà Mark tìm ra nó?” Stephanie hỏi.

“Có thể là cậu ấy đã phải lần theo các dấu vết trong suốt nhiều ngày cuối tuần. Cậu ấy không cả quyết bằng bố, nhưng cậu ấy thường xuyên đến ngôi nhà ở Rennes và tôi cùng cậu ấy đã nói chuyện về cuộc tìm kiếm, ở đại học Toulouse, cậu ấy tìm được một thông tin gì đó về kho lưu trữ Avignon. Cậu ấy đã gắn kết các đầu mối lại với nhau và ở đây chúng ta đã có câu trả lời.”

Malone rải những gì có ở bên trong lên mặt bàn. “Chúng ta tìm cái gì đây?”

“Tôi chưa bao giờ nhìn thấy bức tranh. Chỉ có thể hy vọng là chúng ta sẽ tìm ra nó thôi.”

Họ bắt đầu xem các bức hình.

“Đây rồi,” Claridon nói, giọng đầy vẻ phấn khích.

Malone chú mục vào một trong những bức in litô^[22], một bức vẽ đen trắng đã lâu đời, các mép xơ xác. Trên đó có ghi một dòng chữ chạy dài:

DON MIGUEL DE MAÑARA ĐỌC QUY ĐỊNH CỦA LÒNG NHÂN TỪ.

Bức tranh vẽ hình một ông già, râu rậm với một hàng ria mỏng, ngồi ở một cái bàn, mặc đồ giáo sĩ. Một biểu tượng phức tạp gắn trên một ống tay

áo, đoạn từ khuỷu lên đến vai. Tay trái ông ta chạm vào một quyển sách mở về phía trên và tay phải dang ra, để ngửa, đang chỉ qua một cái bàn trang trí cầu kỳ đến chỗ một người đàn ông bé nhỏ mặc đồ tu đang ngồi trên một cái ghế thấp, với những ngón tay để trên môi ra dấu im lặng. Một quyển sách mở trong lòng người đàn ông nhỏ bé. Sàn nhà, chạy từ bên này sang bên kia, là một khoảng rộng lát đá ô vuông, giống như một bàn cờ, và cái ghế thấp của người đàn ông bé nhỏ có viết dòng chữ:

ACABOCE A°

DE 1687

“Điều đáng ngạc nhiên nhất,” Claridon nói. “Nhìn đây này.”

Malone nhìn theo ngón tay của Claridon và xem xét phần trên cùng bên trái của bức tranh, nơi, trong bóng tối phía sau người đàn ông bé nhỏ, có một cái bàn và một giá sách. Trên đó đặt một cái sọ người.

“Điều này có nghĩa là gì?” Malone hỏi Claridon.

“Caridad có nghĩa là ‘lòng nhân từ,’ và cũng có thể có nghĩa là tình yêu. Bộ quần áo màu đen mà người đàn ông ngồi ở bàn mặc là trang phục của các Hiệp sĩ Đền thờ Calatrava, một giáo đoàn Tây Ban Nha thờ phụng Jesus Christ. Tôi có thể nói được điều đó nhờ hình vẽ trên tay áo. Còn Acaboce có nghĩa là ‘hoàn thành.’ A° có thể là một dẫn chiếu đến alpha và omega, chữ cái đầu tiên và cuối cùng trong bảng chữ cái Hy Lạp - khởi đầu và kết thúc. Còn cái sọ người? Tôi không biết chút nào cả.”

Malone nhớ lại điều Bigou được cho là đã viết trong sổ sách giáo khu Rennes ngay trước khi rời Pháp sang Tây Ban Nha: *Hãy Đọc Các Quy Định Của Lòng Nhân Từ*. “Phải đọc các quy định nào cơ?”

Claridon xem xét bức tranh trong ánh đèn pin. “Có cái gì đó về người đàn ông bé nhỏ ngồi trên ghế này. Nhìn giày của ông ta đi. Hai chân ông ta đặt thẳng lên những ô vuông màu đen trên sàn, vắt chéo nhau.”

“Sàn nhà giống như một bàn cờ.”

“Và có con tượng đi chéo, giống như những cái chân kia gợi ý.”

“Như vậy người đàn ông bé nhỏ kia là một con tượng à?” Stephanie hỏi.

“Không,” Malone hiểu ra, nói. “Trong cờ kiểu Pháp con tượng là con tốt.”

“Anh học chơi cờ à?” Claridon hỏi.

“Tôi đã từng chơi một chút!”

Claridon đặt ngón tay lên trên người đàn ông ngồi ghế. “Đây là một con tốt vậy, cái có vẻ như là có một bí mật nào đó liên quan đến alpha và omega.”

Malone đã hiểu. “Chúa đã từng được gọi như vậy.”

“Đúng. Và khi anh cho thêm Acaboce vào, anh sẽ có ‘đầy đủ alpha và omega.’ Sự hoàn hảo của Christ.”

“Nhưng điều đó thì có nghĩa gì?” Stephanie hỏi.

“Thưa bà, cho phép tôi xem quyển sách của Stublein được chứ?”

Bà tìm quyển sách và đưa cho Claridon. “Chúng ta xem xét lại tấm bia mộ nhé. Cái này và bức tranh có liên quan với nhau. Hãy nhớ là cả hai dấu hiệu đó đều do tu viện trưởng Bigou để lại.” Ông đặt quyển sách xuống bàn.

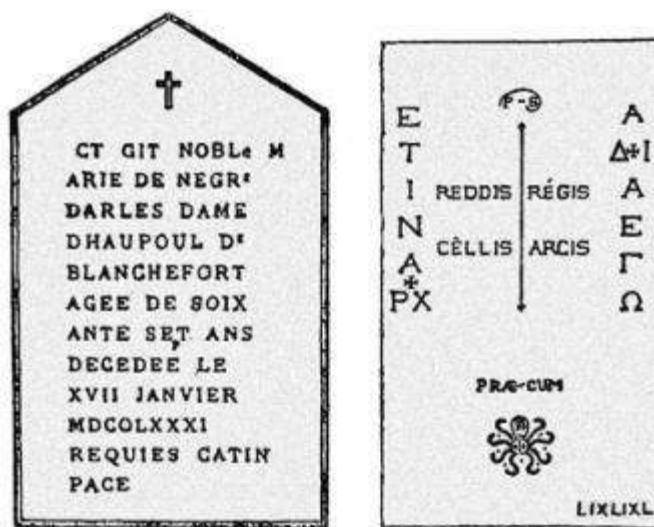
“Các bạn cần phải biết lịch sử thì mới hiểu được tấm bia mộ. Gia đình D'Hautpoul bắt nguồn từ thế kỷ mười hai ở Pháp. Marie lấy François D'Hautpoul, lãnh chúa cuối cùng, vào năm 1732. Một trong các tổ tiên của nhà D'Hautpoul đã viết một bản di chúc vào năm 1644, trong đó ông ta viết lại toàn bộ mọi chuyện và để nó ở một văn phòng chường khế ở Espérasa. Tuy nhiên, khi vị tổ tiên đó chết đi, người ta không tìm được bản di chúc đó. Rồi, hơn một trăm năm sau khi ông ta chết, bản di chúc đã mất đột nhiên xuất hiện trở lại. Khi François D'Hautpoul đến lấy nó, ông ta được chường khế nói là: ‘Tôi sẽ không khôn ngoan nếu lấy đi một tài liệu quan trọng đến vậy’. François chết vào năm 1753, và vào năm 1780 bản di chúc cuối cùng được đưa lại cho vợ góa của ông ta, Marie. Tại sao? Không ai biết cả. Có thể là vì khi đó bà ấy là người cuối cùng còn lại của nhà D'Hautpoul. Bà ấy chết vào năm sau đó và người ta nói rằng bà ấy đã chuyển lại bản di chúc đó, cùng với tất cả những thông tin mà nó chứa đựng, cho tu viện trưởng Bigou, như một phần của bí mật gia đình.”

“Và đó là những gì Saunière tìm thấy trong khu hầm mộ? Cùng với những đồng tiền vàng và đồ châu báu?”

Claridon gật đầu. “Nhưng hầm mộ bị giấu đi. Vì thế Lars tin rằng cái mộ

giả của Marie ở nghĩa trang mới có đầu mỗi thực sự. Hãn Bigou đã cảm thấy rằng bí mật mà mình biết quá lớn để có thể nói lại cho ai đó. Ông ta đã rời khỏi đất nước, không bao giờ quay trở lại, và để lại một mật mã để chỉ đường. Trên xe, khi lần đầu tiên bà cho tôi xem hình vẽ tấm bia mộ đó, tôi đã nghĩ đến nhiều điều.” Ông lấy một tờ giấy trắng và một cái bút nằm trên bàn. “Giờ đây tôi đã biết cái đó có rất nhiều thông tin.”

Malone nghiên cứu các chữ và biểu tượng ghi trên bia mộ.



“Hòn đá nằm bên tay phải mộ Marie và không có dòng chữ nào ở trên như vẫn thường thấy ở các ngôi mộ. Mặt trái của nó viết bằng tiếng La tinh.” Claridon viết *ET IN PAX* lên giấy. “Cái này có nghĩa là ‘và trong yên lành,’ nhưng lại có vấn đề. *PAX* là danh từ ở dạng danh cách của hòa bình và về ngữ pháp là sai nếu đặt sau giới từ *IN*. Cột bên tay phải viết bằng tiếng Hy Lạp và sai hoàn toàn ngữ pháp. Nhưng tôi đã nghĩ về tất cả những điều đó, và cuối cùng đã tìm ra lời giải. Toàn bộ đều đã được viết bằng tiếng La tinh nhưng lại dùng bảng chữ cái Hy Lạp. Khi chuyển sang tiếng La tinh, ta sẽ có E, T, I, N, và A đúng theo thứ tự. Nhưng P, R, X là K và...”

Claridon cúi người xuống tờ giấy, và viết ra toàn bộ bản dịch của mình.

ET IN ARCADIA EGO

“Và ở Arcadia tôi,” Malone nói, sau khi dịch nhẩm tiếng La tinh trong đầu. “Không có nghĩa gì cả.”

“Chính xác,” Claridon nói. “Cái đó có thể dẫn người ta đến kết luận rằng những từ này lại che giấu cái gì đó khác.”

Malone hiểu ra. “Trao đổi vị trí các chữ à?”

“Cái đó rất phổ biến vào thời Bigou. Dù sao cũng khó có chuyện Bigou để lại một thông điệp dễ giải mã.”

“Còn những từ ở trung tâm thì sao?”

Claridon viết ra trên tờ giấy.

REDDIS RÉGIS CÉLLIS ARCIS

“*REDDIS* nghĩa là ‘trả lại, thu về lại cái gì đó trước đó đã bị lấy đi’. Nhưng trong tiếng La tinh nó cũng có nghĩa là ‘Rennes’. *REGIS* xuất phát từ *REX*, nghĩa là ‘vua’. *CELLA* muốn nói đến một căn phòng đá. *ARCIS* xuất phát từ *ARX* - một pháo đài, thành lũy. Có thể suy ra nhiều nghĩa từ mỗi từ, nhưng ghép lại thì chúng không có nghĩa. Rồi còn có mũi tên nổi *P-S* ở phía trên với *PRAE-CUM* ở phía dưới. Tôi không hiểu *P-S* có nghĩa là gì? *PRAE-CUM* thì có nghĩa là ‘cầu nguyện đến’.”

“Biểu tượng ở dưới cùng có nghĩa là gì?” Stephanie hỏi. “Trông giống như một con bạch tuộc.”

Claridon lắc đầu. “Một con nhện, thưa bà. Nhưng tôi không hiểu được nghĩa của nó.”

“Còn tấm bia còn lại?” Malone hỏi.

“Tấm bia còn lại nằm ngay trên ngôi mộ và là cái dễ nhìn thấy hơn cả. Hãy nhớ là Bigou phục vụ Marie D’Hautpoul trong nhiều năm. Ông ta đặc biệt trung thành với bà ấy và bỏ ra hai năm để làm tấm bia này, thế nhưng gần như dòng nào cũng có lỗi. thợ khắc thời đó rất hay làm sai, nhưng liệu có thể nhiều đến mức đó không? Không thể có chuyện tu viện trưởng cho phép chúng còn lại ở đó được.”

“Như vậy các lỗi sai cũng thuộc về thông điệp à?” Malone hỏi.

“Có vẻ là như vậy. Nhìn đây này. Tên bà ấy bị viết sai. Bà ấy không phải là Marie De Negre D’Arles, họ khi lấy chồng là D’Hautpoul. Bà ấy là Marie De Negri D’Arles D’Hautpoul. Nhiều từ khác cũng bị cắt ngắn lại. Các chữ

lại lên xuống không lý do nữa. Nhưng nhìn vào năm này.”

Malone nhìn vào con số bằng chữ số La Mã: *MDCOLXXXI*

“Cứ cho đó là năm bà ấy mất, năm 1681. Nhưng tự dừng lại có chữ O, mà trong hệ thống chữ số La Mã không có chữ này. Và lại, Marie mất vào năm 1781 chứ không phải 1681. Liệu chữ O có phải là bằng chứng cho thấy Bigou biết rằng ngày tháng đó là sai không? Và tuổi của bà ấy cũng sai luôn. Khi chết đi bà ấy sáu mươi tám, chứ không phải sáu mươi bảy, như đã viết.”

Malone chỉ bức vẽ nhỏ bên tấm bia bên phải và những chữ số La Mã ở góc dưới: *LIXLIXL*. “Năm mươi. Chín. Năm mươi. Chín. Năm mươi.”

“Điều đặc biệt nhất đây,” Claridon nói.

Malone liếc nhìn lại sau, vào bức in litô. “Tôi không thấy bức tranh đó có ở đâu cả.”

“Đó là một câu đố mà, thưa ngài. Một câu đố không có lời giải đáp.”

“Nhưng câu trả lời là cái mà tôi muốn biết,” một giọng đàn ông sâu thăm thăm vọng ra từ bóng tối.

36

Malone chờ đợi sự xuất hiện của người phụ nữ nhưng không phải. Anh cầm lấy khẩu súng.

“Đứng im đi, ngài Malone. Nhiều khẩu súng đang được chĩa vào các ông đấy.”

“Đó là người đàn ông ở nhà thờ lớn,” Stephanie nói.

“Tôi đã nói là chúng ta sẽ còn gặp lại mà. Và cả ông nữa, thưa ông Claridon. Ở trại điên ông không có vẻ cả quyết như vậy. Ốm à? Khó lắm.”

Malone nhìn vào bóng tối. Căn phòng quá nhỏ nên tiếng ồn trở nên phức tạp. Nhưng anh đã nhìn thấy mấy bóng người đứng phía trên họ, ngay trước hàng giá sách.

Anh đếm được bốn người.

“Dù vậy, tôi hết sức ấn tượng với hiểu biết của ông, thưa ông Claridon. Các suy luận của ông về tấm bia mộ có vẻ logic đấy. Tôi vẫn luôn tin rằng còn có rất nhiều điều khác nữa nằm ở trên tấm bia đó. Và tôi cũng đã từng ở đây, loanh quanh với mấy cái giá sách này. Thật là khó khăn. Quá nhiều thứ để tìm kiếm. Tôi rất mừng vì ông đã thu gọn lại được tầm tìm kiếm. *Đọc Các Quy Định Của Lòng Nhân Từ*. Ai có thể nghĩ đến điều đó cơ chứ?”

Claridon làm dấu thánh, và Malone nhận ra sự sợ hãi trong mắt người đàn ông. “Cầu Chúa che chở cho chúng con.”

“Nào nào, thưa ông Claridon,” cái giọng không người nói, “Liệu chúng ta có cần viện đến thiên đường không?”

“Các ông là các chiến binh của Người,” giọng Claridon run rẩy. “Và điều gì đã đưa ông đến với kết luận đó?”

“Liệu còn có ai khác được nữa? Nhỡ đâu chúng tôi là cảnh sát thì sao? Không. Lẽ ra ông không nên tin vào điều đó. Có thể chúng tôi là những kẻ

thích phiêu lưu -các nhà nghiên cứu - giống như ông, thì sao. Nhưng không. Giờ thì cứ thật đơn giản mà nói thẳng rằng chúng tôi là các chiến binh của Người. Ba người các ông có thể giúp đỡ được gì cho lý tưởng của chúng tôi?”

Không ai trả lời.

“Bà Nelle có trong tay quyển nhật ký của chồng bà và quyển sách ở kỳ đấu giá. Bà ấy sẽ đóng góp những cái đó.”

“Ông rút đi,” bà hét lên.

Một tiếng “bốp” vang lên, giống như một quả bóng nổ, xuyên qua tiếng mưa, và một viên đạn găm thẳng vào bàn cách Stephanie vài inch.

“Câu trả lời rất kém,” cái giọng nói.

“Đưa cho ông ta đi,” Malone nói. Stephanie nhìn anh chăm chăm.

“Sau đó hẳn sẽ bắn anh.”

“Làm sao mà bà biết được?” Cái giọng hỏi. “Đó là việc mà tôi sẽ làm.”

Một tiếng cười khùng khục. “Tôi thích anh, Malone ạ. Anh rất chuyên nghiệp.”

Stephanie mở túi xách và lấy cuốn sách cùng quyển nhật ký ra.

“Đẩy nó về phía cửa, giữa mấy cái giá sách,” cái giọng nói.

Bà làm đúng như vậy.

Một cái bóng hiện ra và lấy chúng.

Malone thầm tính thêm tên này vào danh sách. Hiện tại có ít nhất năm tên trong thư viện. Anh cảm thấy khẩu súng đập vào hông mình từ dưới áo jacket. Thật không may là không có đường thoát nào trừ khi một trong số chúng phải bị bắn chết. Và chỉ còn lại ba viên trong hộp đạn.

“Chồng bà, thưa bà Nelle, tìm cách tập hợp rất nhiều điều, và các suy luận của ông ấy về những gì còn thiếu thường rất chính xác. Ông ấy có một bộ óc thật đáng nể.”

“Ông đang tìm kiếm điều gì vậy?” Malone hỏi. “Tôi chỉ mới tham gia vụ này được vài ngày thôi.”

“Chúng tôi đi tìm công lý, thưa ông Malone.”

“Thế liệu có cần phải lấy xe chệt chệt một ông già ở Rennes le Château để hoàn thành công lý hay không?” Anh quyết định lên tiếng khiêu khích.

“Anh đang nói đến ai vậy?”

“Ernst Scoville. Ông ấy từng làm việc với Lars Nelle. Chắc là ông biết ông ấy chứ?”

“Thưa ông Malone, có lẽ một năm nghỉ ngơi đã làm ông mất đi nhiều cảm giác trong công việc đấy. Tôi hy vọng rằng kỹ năng thẩm vấn của ông sẽ tốt hơn nếu làm việc chăm chỉ.”

“Vì ông đã có quyền nhật ký và quyển sách, chúng tôi đi được rồi chứ?”

“Tôi cần cái bản in litô kia nữa, thưa ông Claridon, xin ông quá bộ đưa nó cho người bạn của tôi ở bên kia cái bàn.”

Rõ ràng là Claridon không hề muốn làm việc đó.

Một phát súng khác bắn ra từ một khẩu súng giảm thanh và viên đạn găm vào mặt bàn. “Tôi ghét phải lặp lại chính mình lắm.”

Malone nhắc hình vẽ lên và đưa cho Claridon. “Làm đi.”

Tờ giấy được đưa với một bàn tay run rẩy. Claridon đi thêm vài bước trong ánh sáng yếu ớt của ngọn đèn. Sấm rung không khí và dội vào những bức tường. Mưa tiếp tục dữ dội.

Rồi một tiếng động mới vang lên.

Tiếng súng.

Và cái đèn nổ tung trong một chớp lóe.

De Roquefort nghe thấy tiếng súng và nhìn thấy lóe sáng gần lối vào thư viện. Khốn kiếp. Còn có kẻ nào đó nữa ở đây.

Cả phòng chìm trong bóng tối.

“Di chuyển đi,” gã hét lên với người của mình ở phía trên, và hy vọng họ biết phải làm gì.

Malone nhận ra có ai đó đã bắn vào cái đèn. Một người phụ nữ. Cô ta đã tìm được đường khác để vào.

Khi bóng tối trùm xuống tất cả bọn họ, anh ôm ngang người Stephanie

và kéo bà nằm xuống sàn nhà. Anh hy vọng những gã đàn ông phía trên cũng bắt chước anh.

Anh rút khẩu súng từ dưới áo jacket ra.

Hai phát súng nữa nổ trên đầu, và những viên đạn làm cho các gã đàn ông phía trên phải bỏ chạy. Những tiếng bước chân vang lên trên sàn nhà gỗ. Anh lo lắng về gã đàn ông ở phía dưới hơn, nhưng anh không nghe thấy tiếng động nào từ phía nhìn thấy gã lần cuối cùng, cũng như không hề nghe thấy tiếng Claridon.

Tiếng chân chạy dừng lại.

“Dù cho người có là ai,” giọng của gã đàn ông vang lên, “liệu người có phải can thiệp như vậy hay không?”

“Ta cũng có thể hỏi ông cùng câu đó,” giọng người phụ nữ, vẻ chán nản.

“Không phải là việc của cô.”

“Tôi không đồng ý.”

“Cô đã tấn công hai giáo hữu của tôi ở Copenhagen.”

“Phải nói cho đúng là tôi đã chặn cuộc tấn công của họ lại.”

“Sẽ có trả thù đấy.”

“Lại đây mà bắt tôi này.”

“Bắt lấy cô ta,” gã đàn ông hét lên.

Những cái bóng đen chạy về phía trước. Mắt Malone đã quen với bóng tối và anh nhìn thấy một cầu thang ở phía cuối lối đi.

Anh đưa khẩu súng cho Stephanie. “Ngồi yên đây.”

“Anh đi đâu đấy?”

“Phải trả nợ.”

Anh cúi khom người chạy vọt về phía trước, luồn lách qua đám giá sách. Anh chờ một lúc, rồi thò chân ngáng một gã đàn ông chạy qua. Khổ người và hình dạng trông giống Jacket Đỏ, nhưng lần này Malone đã sẵn sàng. Anh lấy đầu gối huých mạnh vào bụng dưới gã đàn ông, rồi đem một cú vào gáy. Gã đàn ông nằm yên.

Malone dò xét trong bóng tối và chạy thêm qua vài lối đi nữa.

“Không. Bỏ tôi ra.”

Tiếng Claridon.

De Roquefort đi thẳng ra cánh cửa ra vào của thư viện. Gã đã xuống khỏi mặt thành và biết là người phụ nữ sẽ có ý định chạy trốn thật nhanh, nhưng cô ta có rất ít lựa chọn. Chỉ có một lối đi dẫn vào sảnh và một lối đi khác, qua văn phòng người trông coi bảo tàng. Nhưng người của gã đứng canh ở đó vừa thông báo qua điện đàm là không có chuyện gì lạ.

Giờ đây gã đã biết cô ta vẫn là người đã can thiệp ở Copenhagen và có thể cũng là người đêm hôm trước ở Rennes le Château. Và tất cả những điều đó khiến gã thấy giận điên người. Gã muốn biết danh tính của cô ta.

Cánh cửa dẫn ra khỏi thư viện mở ra, rồi đóng lại. Trong luồng ánh sáng từ sảnh rọi tới, gã nhìn thấy hai cái chân nằm ngay đơ trên sàn nhà giữa đám giá sách. Gã tiến lên phía trước và nhìn thấy một trong các thuộc hạ của mình nằm đó bất tỉnh, một cái phi tiêu nhỏ cắm vào cổ. Người giáo hữu này có nhiệm vụ đứng gác ở tầng dưới và đã lấy đi quyển sách, quyển nhật ký, và bản in litô. Giờ đây những cái đó đã biến mất.

Con khốn kiếp.

“Làm theo đúng các chỉ thị của ta đi,” gã hét lên với những kẻ còn lại.

Gã đã chạy ra đến cửa.

Malone nghe thấy mệnh lệnh của gã đàn ông và quyết định quay trở lại chỗ Stephanie. Anh không biết gã ra lệnh làm gì, nhưng anh cho rằng điều đó có liên quan đến họ và điều đó không hề tốt đẹp gì.

Anh cúi khom người và chạy qua đám giá sách, về phía cái bàn.

“Stephanie,” anh thì thầm.

“Ở đây, Cotton.”

Anh trườn người đến chỗ bà. Giờ đây tất cả những gì anh có thể nghe thấy là tiếng mưa. “Hắn là phải có lối thoát khác khỏi nơi này,” bà nói trong bóng tối.

Anh lấy lại khẩu súng. “Ai đó đã trốn thoát qua cửa. Có khả năng là người phụ nữ. Tôi chỉ nhìn thấy một cái bóng. Hắn là những người khác đã

đuổi theo Claridon và để trống một lối thoát khác.”

Cánh cửa dẫn ra ngoài lại mở ra.

“Hắn đi ra đây,” anh nói.

Họ đứng dậy và chạy ngược vào trong thư viện. Đến chỗ lối ra, Malone do dự, rồi khi không nghe và nhìn thấy gì, mới chạy ra ngoài.

De Roquefort nhìn thấy người phụ nữ đang chạy dọc theo căn phòng lớn thôn dài. Cô ta quay lại và, không hề giảm tốc độ, bắn về phía gã một phát.

Gã rạp người xuống sàn nhà, và cô ta biến mất ở một góc tường.

Gã đứng dậy và chạy đuổi theo. Trước khi cô ta kịp bắn, gã đã nhìn thấy quyển nhật ký và quyển sách trong tay cô ta.

Phải bắt được cô ta.

Malone nhìn thấy một người đàn ông mặc quần màu đen và một cái áo len cao cổ màu đen, tay cầm súng, rẽ ngoặt ở một góc tường cách đó năm mươi feet.

“Mọi chuyện đang trở nên rất thú vị đây,” anh nói.

Hai người bắt đầu chạy.

De Roquefort tiếp tục cuộc rượt đuổi. Người phụ nữ chắc chắn là muốn rời khỏi cung điện, và có vẻ như là cô ta rất biết địa hình nơi này. Lần nào cô ta rẽ cũng rất chuẩn. Cô ta đã lấy được những cái mà cô ta đến tìm, nên gã phải giả định rằng cô ta đã tính đến cả cách thoát ra.

Chạy qua thêm một cái cửa, gã bước vào một sảnh lớn mái vòm. Người phụ nữ đã ở đầu bên kia, rẽ vào một góc tường. Gã chạy vội lên và nhìn thấy một cầu thang bằng đá rộng dẫn xuống phía dưới. Cầu thang Danh dự. Ngày xưa đã từng có thời nó được trang trí bằng những tấm tranh tường

lớn, điểm xuyết bằng những cánh cửa sắt, và có hình những người Ba Tư chạy đua, cái cầu thang đã trở thành một chi tiết thêm vào cho sự tráng lệ nghiêm trang của những buổi lễ của nơi này. Giờ đây tất cả đều trống trơn. Bóng tôi thăm thẳm ở phía dưới, cách khoảng ba mươi yard. Gã biết bên dưới là các cửa thoát hiểm dẫn vào một cái sân. Gã nghe tiếng bước chân của người phụ nữ nhưng không nhìn được hình dáng của cô ta.

Rồi gã bắn.

Mười phát.

Malone nghe tiếng gì đó giống như tiếng búa đập liên hồi. Từng phát súng một nối tiếp nhau.

Anh chậm bước lại khi tiến lại gần một cánh cửa cách mười feet về phía trước.

Những cái bản lề rít lên ở phía dưới cầu thang tối đen như mực. De Roquefort nghe tiếng một cánh cửa đang mở ra. Cơn bão bên ngoài càng mạnh thêm lên. Có vẻ như là những phát đạn của gã đã trượt hết. Người phụ nữ đang rời khỏi cung điện. Gã nghe tiếng bước chân phía sau mình, rồi nói vào điện đàm.

“Đã có được cái ta muốn chưa?”

“Có rồi,” là câu trả lời.

“Ta đang ở Phòng Hẹn Lớn. Ông Malone và bà Nelle đang ở sau ta. Đến bắt họ đi.”

Gã lao xuống cầu thang.

Malone nhìn thấy gã đàn ông mặc áo len cao cổ rời khỏi cái sảnh hình hang động trước mặt họ. Súng cầm trên tay, anh chạy lên phía trước, và Stephanie theo sát.

Ba người đàn ông cầm súng xuất hiện từ những cánh cửa khác dẫn vào sảnh và chặn đường họ lại.

Malone và Stephanie dừng lại.

“Xin mời đặt súng xuống,” một trong số đó nói.

Không có cách nào để hạ tất cả bọn họ trước khi anh, Stephanie, hoặc cả hai người, bị bắn hạ. Cho nên anh để khẩu súng rơi xuống sàn nhà.

Ba gã đàn ông tiến lại gần.

“Chúng ta làm gì bây giờ?” Stephanie hỏi.

“Tôi sẵn sàng chờ nghe các gợi ý đây.”

“Các người không còn gì để làm đâu,” một gã tóc ngắn khác nói.

Bọn họ đứng im.

“Quay lại,” đó là mệnh lệnh.

Anh nhìn chăm chăm vào Stephanie. Trước đây anh đã từng lâm vào những tình thế tương tự, rất giống như bây giờ. Ngay cả khi anh hạ được một hoặc hai tên, vẫn còn tên thứ ba nữa, và tất cả đều có súng.

Một tiếng người ngã tiếp liền sau tiếng hét phát ra từ Stephanie và người bà ngã xuống đất. Trước khi kịp quay sang bà, đầu Malone đã bị đánh từ phía sau bằng một cái gì đó rất cứng và mọi thứ trước mắt anh liền biến mất.

De Roquefort vẫn tiếp tục chạy, qua suốt Quảng trường Cung điện, nhanh chóng xuống đến quảng trường trống không phía dưới và chạy qua những đường phố vắng người của Avignon. Cơn mưa ẩm vẫn rơi xuống dữ dội. Bầu trời đột nhiên mở ra, một tia chớp khổng lồ lóe lên, trong một lúc xé toang tấm màn đêm tối. Sấm rền vang trong không khí.

Họ đã rời khỏi những ngôi nhà phía sau và tiến lại gần sông.

Gã biết, ngay ở phía trước, cầu Pont Saint Bénézet chạy bắc qua sông Rhône. Qua màn mưa bão gã nhìn thấy người phụ nữ đang chạy thẳng lên cầu. Cô ta sẽ làm gì đây? Tại sao lại lên đó? Không vấn đề gì hết, gã vẫn tiếp tục chạy theo. Cô ta có trong tay những gì còn lại mà gã cần phải có,

và gã không hề có ý định rời Avignon mà không có quyển sổ và quyển sách. Dù cho gã đang tự hỏi không biết nước mưa có làm hư hại các trang sách và sổ không. Tóc gã ép sát lên đầu, quần áo dính chặt vào người.

Gã nhìn thấy chớp lóe ở trước mặt cách mình mười mét, người phụ nữ đang bắn vào cánh cửa dẫn lên cầu.

Cô ta biến mất vào bên trong đó.

Gã chạy đến cửa và cẩn thận nhìn vào bên trong. Một quầy bán vé nằm bên tay phải gã. Các thứ đồ lưu niệm được bày trên mấy cái quầy khác phía bên tay trái. Ba cửa quay dẫn lên cầu. Cái cầu gãy từ lâu không còn dùng để làm gì ngoài mục đích du lịch.

Người phụ nữ ở cách gã hai mươi mét phía trước, đang chạy dọc theo cầu, về phía sông.

Rồi cô ta biến mất.

Gã vội chạy lên trước, nhảy qua mấy cái cửa quay.

Một nhà thờ nhỏ kiểu Gothic nằm ở cuối trụ cầu thứ nhất. Gã biết đó là Nhà thờ Saint Nicholas. Hải cốt của thánh Bénézet, người đầu tiên chịu trách nhiệm xây cầu, đã từng được giữ ở đây. Nhưng sau đó chúng đã biến mất trong thời Cách mạng và chỉ còn lại cái nhà thờ phong cách Gothic phía trên, phong cách La Mã phía dưới. Người phụ nữ đã biến mất vào đó. Sau khi chạy xuống cái cầu thang đá.

Một tia chớp khác lóe lên trên nền trời. Gã quệt nước mưa ra khỏi mắt và dừng lại. Rồi gã nhìn thấy cô ta.

Không phải phía dưới, mà đã ở phía trên, chạy về phía trụ cầu thứ tư, dẫn thẳng xuống sông Rhône vì không còn chỗ nào khác để đi, vì những đoạn cầu ở phía bờ bên kia đã bị phá mất từ ba trăm năm trước đây. Rõ ràng là cô ta đã chạy vòng xuống phía dưới này để không cho gã bắn được mình từ phía sau.

Gã chạy vòng quanh nhà thờ và lao về phía cô ta. Gã không muốn bắn. Gã cần bắt sống cô ta. Thậm chí còn quan trọng hơn, gã cần những gì mà cô ta đang cầm. Cho nên gã chỉ bắn sang bên trái, vào chân cô ta.

Cô ta dừng lại và quay đầu nhìn về phía gã. Gã chạy về phía trước, khẩu súng giơ lên.

Cô ta đứng ở cuối đoạn cầu thứ tư, chỉ có bóng tối và nước ở phía sau lưng. Một tiếng sấm vang lên. Gió thổi âm ào. Mưa rơi dày trên mặt gã.

“Cô là ai?” Gã hỏi.

Cô ta mặc một bộ quần áo sát người màu đen rất hợp với làn da tối màu của mình. Cô ta cao và khỏe khoắn, đầu đội một cái mũ bó, chỉ còn khuôn mặt lộ ra ngoài. Cô ta cầm một khẩu súng ở tay trái, một cái túi mua đồ bằng nhựa cầm ở tay bên kia. Cô ta chìa cái túi về phía sông.

“Đừng có nhanh thế chứ,” cô ta nói.

“Tôi hoàn toàn có thể bắn cô luôn.”

“Hai lý do khiến ông sẽ không làm điều đó.”

“Tôi đang nghe đây.”

“Thứ nhất, cái túi sẽ rơi xuống sông và những gì ông thực sự muốn có sẽ biến mất. Và thứ hai, tôi là người Thiên Chúa giáo. Ông không giết người Thiên Chúa giáo.”

“Làm thế nào mà cô biết được việc tôi làm?”

“Ông là một Hiệp sĩ Đền thờ, cũng như những người khác. Ông đã tuyên thệ là sẽ không làm điều xấu cho người Thiên Chúa giáo.”

“Tôi không thể biết được rằng cô là người Thiên Chúa giáo.”

“Vậy thì tập trung vào lý do thứ nhất thôi. Cứ bắn tôi đi, rồi mấy quyển sách sẽ chìm xuống sông Rhône. Dòng nước dưới kia sẽ mang chúng đi rất xa.”

“Có vẻ như là chúng ta đang tìm kiếm cùng một thứ.”

“Ông là một người rất nhanh nhẹn.”

Cánh tay cô ta chìa ra bên ngoài lan can và gã có thể nhìn thấy chỗ tốt nhất để bắn vào cô ta, nhưng cô ta nói đúng - cái túi sẽ rơi xuống trước khi gã kịp chạy qua mười feet ngăn cách giữa họ.

“Có vẻ như là chúng ta đang ở thế cân bằng thì phải,” gã nói.

“Tôi sẽ không nói vậy đâu.”

Cô ta thả tay và cái túi rơi xuống bóng tối. Rồi cô ta tận dụng khoảnh khắc kinh ngạc của gã để nâng súng lên và bắn, nhưng De Roquefort đã ngoặt người sang trái và trốn vào sau những tảng đá trơn. Rồi gã gạt nước mưa rơi dày mắt, nhìn người phụ nữ nhảy qua lan can. Gã đứng dậy và

chạy tới, chờ đợi sẽ thấy nước sông Rhône đang cuộn cuộn phía dưới, nhưng thay vào đó phía dưới lại là một phiến đá phẳng, cách đó khoảng tám feet, một đoạn cột trụ chống đỡ cho cái vòm phía bên ngoài. Gã nhìn thấy người phụ nữ nhặt lấy cái túi và biến mất phía dưới cây cầu.

Gã chỉ do dự một lúc, rồi nhảy xuống. Mấy cái mắt cá chân cứng tuổi của gã đau nhức trong cơn chấn động.

Tiếng động cơ vang lên và gã nhìn thấy một cái canô lao ra từ phía dưới cầu, phía bên kia, rồi phóng đi thật nhanh về phía Bắc. Gã giơ súng lên bắn, nhưng một lóe sáng cho thấy là cô ta cũng đang bắn.

Gã vội rập mình xuống phiến đá ướt.

Cái thuyền chạy ra khỏi tầm đạn bắn.

Con quỷ cái này là ai vậy? Rõ ràng là cô ta biết gã là ai, mặc dù không thực sự biết rõ. Cô ta cũng có vẻ hiểu được tầm quan trọng của quyển sách và quyển nhật ký. Quan trọng hơn cả, cô ta biết được nhất cử nhất động của gã.

Gã đứng dậy và bước xuống phía dưới cái cầu, nơi không bị nước mưa trút xuống, chỗ cái canô đậu lúc trước. Cô ta cũng đã vạch một kế hoạch tẩu thoát đầy thông minh. Gã đã định trèo lên theo một cầu thang bằng sắt gắn ở phía bên ngoài cây cầu, thì một cái gì đó trong bóng tối khiến gã chú ý.

Gã cúi người xuống.

Một quyển sách nằm trên tảng đá cạnh mép nước. Gã dí sát mắt xuống hơn, cố gắng nhìn xem trong đó viết gì, và đọc một vài từ. Quyển nhật ký của Lars Nelle.

Cô ta đã đánh rơi nó trong khi chạy trốn.

Gã mỉm cười. Giờ đây gã đã có được một phần của bức tranh ghép mảnh - không phải là tất cả, nhưng có thể là đã đủ - và gã biết chính xác phải tìm hiểu những gì còn lại như thế nào.

37

Malone mở mắt, sờ lên cái cổ đau nhức, và nghĩ rằng không bị gãy gì. Anh dùng lòng bàn tay xoa bóp mấy cái cơ và cố thoát khỏi các hiệu ứng của việc bất tỉnh. Anh liếc nhìn đồng hồ đeo tay. Mười một giờ hai mươi phút đêm. Anh đã bất tỉnh trong vòng khoảng một giờ đồng hồ.

Stephanie nằm cách đó vài feet. Anh trườn về phía bà, nâng mặt bà lên, và nhẹ nhàng lay bà. Bà nhấp nháy mắt và cố gắng nhìn thẳng vào anh.

“Đau quá,” bà thì thầm. “Nói cho tôi về việc đó đi.”

Anh nhìn xung quanh cái sảnh rộng mênh mông. Bên ngoài, mưa đã thưa hơn. “Chúng ta cần ra khỏi đây.”

“Các bạn của chúng ta thế nào rồi?”

“Nếu họ muốn chúng ta phải chết, thì chúng ta đã chết rồi. Tôi nghĩ họ chỉ làm vậy với ta thôi. Họ đã có quyển sách, quyển nhật ký, và Claridon. Chúng ta thì họ không cần.” Anh nhìn thấy khẩu súng nằm bên cạnh và nhặt lấy. “Họ nghĩ chúng ta chỉ nguy hiểm theo lối này thôi.”

Stephanie lấy tay xoa đầu. “Đó không phải là một ý hay, Cotton. Lẽ ra tôi không bao giờ nên phản ứng khi nhận được quyển sách đó. Nếu tôi không gọi điện cho Ernst Scoville thì hẳn là ông ấy vẫn còn sống. Và tôi cũng không bao giờ nên lôi kéo anh dính dáng vào.”

“Tôi tin là tôi đã có xin được tham gia đấy chứ.” Anh chậm rãi đứng lên. “Chúng ta cần rời khỏi đây. Đến giờ sẽ có người dọn dẹp vào đây. Và tôi không hề muốn trả lời các câu hỏi của cảnh sát đâu.”

Anh giúp Stephanie đứng dậy.

“Cảm ơn, Cotton. Vì mọi điều. Tôi đánh giá rất cao những gì anh đã làm.”

“Chị nói như thể mọi chuyện đã kết thúc rồi ấy.”

“Với tôi thì đúng. Tất cả những gì Lars và Mark tìm kiếm sẽ được một

người khác tìm ra. Tôi về nhà đây.”

“Thế còn Claridon?”

“Chúng ta có thể làm gì đây? Chúng ta không hề biết những kẻ nào đã bắt ông ấy đi hoặc ông ấy đang có thể ở đâu. Và điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta báo cảnh sát? Các Hiệp sĩ Đền thờ đã bắt cóc một bệnh nhân tâm thần từ trại điều dưỡng ư? Tôi sợ là ông ấy sẽ phải tự xoay xở thôi.”

“Chúng ta biết tên người phụ nữ kia,” anh nói. “Claridon đã nói rồi, Cassiopeia Vitt. Ông ấy cũng đã nói cô ta sống ở đâu. Givors. Chúng ta có thể tìm được cô ta ở đó.”

“Và để làm gì? Cảm ơn vì đã cứu chúng ta? Tôi nghĩ là cô ta cũng có mục đích riêng của mình, và có nhiều khả năng tự xoay xở hơn. Như anh nói đấy, chúng ta không còn quan trọng gì nữa.”

Bà nói đúng.

“Chúng ta cần về nhà, Cotton. Ở đây không còn gì cho cả hai chúng ta nữa.”

Lại đúng.

Họ đi ra khỏi cung điện và quay lại cái xe thuê. Sau khi cắt được cái đuôi ở bên ngoài Rennes, Malone biết rằng họ không bị theo dõi đến Avignon, nên anh cho rằng hoặc những gã đàn ông kia đã đợi sẵn ở thành phố, điều này khó xảy ra, hoặc bọn họ đã sử dụng một thiết bị theo dõi điện tử. Điều đó có nghĩa là màn đuổi bắt và bắn súng trước khi anh làm cho chiếc Renault rơi xuống bùn chỉ là một trò đánh lạc hướng ru ngủ sự cảnh giác của anh.

Và điều đó đã có công hiệu.

Nhưng họ không còn là những người chơi trong bất kỳ trò chơi nào nữa, nên anh quyết định họ sẽ quay lại Rennes le Château và ngủ đêm ở đó.

Mất gần hai giờ lái xe, và họ đi qua cổng chính của ngôi làng vào lúc hai giờ sáng. Một cơn gió mát thổi đến và dải Ngân hà trải rộng phía trên đầu khi họ bước ra từ bãi đỗ xe. Không có ánh sáng nào phía trong những bức tường. Đường phố vẫn còn ướt do thời tiết của ngày hôm qua.

Malone cảm thấy mệt mỏi. “Phải nghỉ ngơi một lúc, rồi chúng ta sẽ rời khỏi đây vào khoảng trưa. Tôi chắc chắn là sẽ bắt kịp một chuyến máy bay

từ Paris đi Atlanta.”

Ở cửa, Stephanie mở khóa. Bên trong, Malone bật một ngọn đèn và ngay lập tức nhận ra một cái túi xách to trong một cái ghế mà cả anh lẫn Stephanie đều không để vào. Anh lần tìm khẩu súng gài ở thắt lưng.

Anh thoáng nhìn thấy một cử động vọng ra từ phòng ngủ. Một người đàn ông xuất hiện ở cửa và chĩa một khẩu Glock về phía anh.

Malone giơ súng lên. “Anh là đồ quái quỷ nào thế?”

Người đàn ông còn trẻ, trạc ba mươi tuổi, với cùng một kiểu tóc ngắn và kiểu người cao lớn gọn ghẽ mà anh đã quen nhìn trong vài ngày qua. Khuôn mặt, mặc dù rất đẹp, mang dáng dấp của một người quen đánh đấm - đôi mắt giống như đá cẩm thạch đen - và anh ta cầm súng rất vững tay. Nhưng Malone cảm thấy một sự do dự, như thể người đàn ông không chắc anh là bạn hay thù.

“Tôi hỏi anh là ai.”

“Hạ súng xuống đi, Geoffrey,” một giọng nói vọng ra từ trong phòng ngủ.

“Cha có chắc không?”

“Làm đi nào.”

Khẩu súng hạ xuống. Malone cũng hạ súng của mình xuống.

Một người khác bước ra từ bóng tối.

Anh ta cao lớn, với một mái tóc vàng rực cắt sát đầu. Cả anh ta cũng cầm một khẩu súng và Malone chỉ mất một khoảnh khắc để nhận ra dáng vẻ quen thuộc, nước da ngăm đen, và đôi mắt dịu dàng trong bức ảnh vẫn đặt trên cái bàn phía tay trái của anh.

Anh nghe thấy Stephanie bật ra một tiếng thở mạnh.

“Cầu Chúa lòng lành,” bà thì thầm.

Cả anh ta cũng bị chấn động.

Đứng trước mặt họ là Mark Nelle.

Cả người Stephanie run lên. Tim bà đập dồn. Mất một lúc bà mới bắt đầu tự bắt mình thở lại được.

Đứa con trai duy nhất của bà đang đứng ở đằng kia. Bà những muốn chạy đến chỗ anh, nói với anh là bà cảm thấy hối lỗi biết bao về những

khác biệt giữa họ, rằng bà sung sướng biết bao khi gặp anh. Nhưng người bà không tuân lời nữa.

“Mẹ,” Mark nói. “Con trai của mẹ đã từ năm mỗ trở về rồi đây.”

Bà nhận ra vẻ lạnh lẽo trong giọng nói của anh và ngay lập tức hiểu rằng trái tim của anh vẫn còn sắt đá lắm.

“Con đã ở đâu?”

“Chuyện dài lắm.”

Không có chút bóng dáng nào của tình cảm trong cái nhìn của anh. Bà chờ anh giải thích, nhưng anh không nói gì.

Malone tiến về phía bà, đặt một tay lên vai bà, và chấm dứt khoảng im lặng khó chịu. “Sao chị không ngồi xuống nhĩ.”

Bà cảm thấy bị tách rời khỏi cuộc đời mình, một đợt sóng bối rối tràn vào những suy nghĩ của bà, và phải mất một lúc lâu bà mới đè nén được sự sợ hãi của mình xuống. Nhưng thật là khốn kiếp, bà là chỉ huy của một trong những đơn vị tinh nhuệ nhất của chính phủ Mỹ cơ mà. Ngày ngày bà phải giải quyết cả đồng vụ trầm trọng. Đúng vậy, không có gì gần gũi hơn con người giờ đây đang đứng đối diện với bà trong phòng, nhưng nếu Mark muốn biến cuộc gặp gỡ đầu tiên này trở nên nặng nề, thì bà cũng đã sẵn sàng, bà sẽ không để cho cảm xúc của mình chi phối nữa.

Cho nên bà ngồi xuống và nói, “Được rồi! Mark. Kể cho bọn mẹ câu chuyện dài đó đi.”

Mark Nelle mở mắt. Anh không còn ở độ cao tám nghìn feet của dãy Pyrénées, đi giày trượt tuyết và mang một cái cuốc chim, đi theo một lộ trình khó khăn để tìm kiếm kho báu của Bérenger Saunière. Anh đang ở trong một căn phòng làm bằng đá và gỗ với một cái trần có xà sơn đen. Người đàn ông đứng trước mặt anh cao lớn và gầy gò với mái tóc xù và một bộ râu bạc dày như lông cừu. Đôi mắt người đàn ông có màu tím đặc biệt mà anh nhớ là chưa bao giờ nhìn thấy.

“Cẩn thận nào,” người đàn ông nói bằng tiếng Anh. “Con vẫn còn yếu

lắm.”

“Tôi đang ở đâu?”

“Một nơi an toàn từ hàng thế kỷ nay rồi.”

“Nó có tên không?”

“Tu viện Fontaines.”

“Nó nằm cách nơi con ở lúc đó hàng dặm.”

“Hai thuộc hạ của ta đã đi theo và đã cứu con khi tuyết bắt đầu rơi xuống con. Ta được biết là tuyết rất dày.”

Anh vẫn còn cảm thấy nguyên cảm giác của mình khi cả ngọn núi rung lên, và đỉnh núi vỡ ra như một ngôi nhà thờ lớn đổ sụp xuống. Toàn bộ một mảng tuyết ụp xuống đầu anh và những bông tuyết rơi xuống như máu chảy ra từ một vết thương. Cái lạnh vẫn lẫn quất trong xương cốt anh. Rồi anh nhớ là mình đã ngã xuống phía dưới. Nhưng liệu những gì người đàn ông đang đứng kia nói có đúng hay không?

“Có người đi theo tôi à?”

“Ta đã ra lệnh đấy. Cũng như với bố con trước đây, thỉnh thoảng.”

“Ông biết bố tôi à?”

“Các giả thuyết của ông ấy rất hấp dẫn ta. Vì vậy ta đã tìm cách biết cả ông ấy và những gì ông ấy biết.”

Anh có ngồi dậy, nhưng cả nửa người bên phải của anh đau như dằm. Anh nhăn mặt và lấy tay ấn vào bụng.

“Con bị gãy mấy cái xương sườn. Hồi bằng tuổi con ta cũng đã từng bị gãy xương như vậy. Đau lắm.”

Anh nằm xuống lại. “Tôi đã được đưa đến đây à?”

Người đàn ông gật đầu. “Các giáo hữu của ta đã được huấn luyện để có thể làm được việc đó.”

Anh nhận ra cái áo chùng và đôi dép xăng đan. “Đây là một chủng viện à?”

“Đây chính là nơi mà con đang tìm kiếm.”

Anh không biết phải trả lời thế nào.

“Ta là Trưởng giáo của Dòng Các chiến binh nghèo của Christ và Đền thờ Solomon. Chúng ta là các Hiệp sĩ Đền thờ. Bố con đã tìm kiếm chúng

ta trong nhiều thập kỷ. Cả con cũng đã tìm kiếm chúng ta. Vì vậy ta quyết định rằng cuối cùng cũng đã đến lúc rồi.”

“Để làm gì?”

“Đó là điều con phải quyết định. Nhưng ta hy vọng rằng con sẽ gia nhập hàng ngũ của chúng ta.”

“Tại sao tôi lại nên làm vậy?”

“Cuộc đời con, ta rất tiếc phải nói vậy, gặp phải những hỗn độn khôn cùng. Con nhớ bố con hơn là con có thể nói ra và ông ấy chết cho đến nay đã được sáu năm rồi. Con không thể hòa hợp được với mẹ con, mối quan hệ đó khó khăn đến mức khó tưởng tượng nổi. Về mặt công việc con là thầy giáo, nhưng con không cảm thấy thỏa mãn. Con đã có một số cố gắng có được những niềm tin của bố con, nhưng lại không đủ sức tiến bộ thêm. Chính vì vậy mà con đi vào vùng núi Pyrénées - để tìm kiếm lý do khiến tu viện trưởng Saunière bỏ ra nhiều thời gian đến vậy ở đây khi ông ấy còn sống. Đã có lần Saunière đi vào vùng này để tìm kiếm cái gì đó. Chắc chắn là con đã tìm thấy tờ hóa đơn ghi lại chuyện ông ấy thuê xe và ngựa trong số đồng giấy tờ của ông ấy. Thật là đáng kinh ngạc phải không, khi mà một linh mục bình thường lại có thể bỏ ra nhiều tiền đến vậy cho một cỗ xe và một con ngựa đi thuê.”

“Ông biết gì về bố mẹ tôi?”

“Ta biết rất nhiều.”

“Ông đang chờ đợi tôi sẽ tin rằng ông là Trưởng giáo của các Hiệp sĩ Đền thờ à?”

“Ta có thể thấy rằng điều đó khó chấp nhận đến mức nào. Cả ta cũng đã từng rất nghi ngờ khi các giáo hữu đến gặp ta lần đầu tiên, hàng chục năm trước đây rồi. Tại sao lúc này chúng ta lại không tập trung vào việc chữa các vết thương cho con và để tất cả các việc khác lại sau nhi.”

“Con đã ở trên giường trong ba tuần,” Mark nói. “Sau đó, con chỉ được đi lại một số nơi trong tu viện, nhưng Trưởng giáo và con rất hay nói

chuyện với nhau. Cuối cùng, con đã đồng ý ở lại và tuyên thệ!”

“Tại sao con có thể làm được chuyện đó?” Stephanie hỏi.

“Thử thực tế một chút nào, mẹ. Mẹ và con đã không nói chuyện hàng năm nay rồi. Bố thì đã chết. Trưởng giáo nói đúng. Con đã lâm vào ngõ cụt. Bố tìm kiếm kho báu của Đền thờ, tư liệu của họ, và bản thân các Hiệp sĩ. Một phần ba những gì ông ấy tìm kiếm đã tự đến tìm con. Con muốn ở lại.”

Để tự trấn tĩnh lại, Stephanie để mặc cho sự chú ý của mình hướng vào chàng trai trẻ tuổi đứng sau lưng Mark. Một vầng hào quang của sự tươi trẻ bao quanh anh, nhưng bà cũng nhận thấy sự quan tâm, như thể đây là lần đầu tiên anh được nghe câu chuyện này. “Tên anh là Geoffrey?” Bà hỏi, nhớ đến cái tên Mark đã gọi một lúc trước.

Anh gật đầu.

“Anh không biết tôi là mẹ của Mark?”

“Tôi biết rất ít về các giáo hữu khác. Giới luật quy định như vậy. Không giáo hữu nào nói về bản thân mình với người khác. Chúng tôi là một giáo đoàn. Việc chúng tôi từ đâu đến không có gì liên quan đến chúng tôi là ai hiện nay.”

“Nghe có vẻ về nhân xưng nhỉ.”

“Tôi nghĩ rằng điều đó hết sức hợp lý.”

“Geoffrey đã gửi cho mẹ một cái gói qua đường bưu điện,” Mark nói. “Quyển nhật ký của bố. Mẹ có nhận được không?”

“Chính vì thế mà mẹ có mặt ở đây.”

“Con cầm theo nó trong ngày tuyết lở. Trưởng giáo giữ nó khi con trở thành một giáo hữu. Con phát hiện là nó đã biến mất sau khi ông ấy chết.”

“Trưởng giáo của cậu chết rồi à?” Malone hỏi.

“Bọn con có một người chủ mới,” Mark nói. “Nhưng đó là một con quý.”

Malone miêu tả gã đàn ông đã đối đầu với anh và Stephanie trong nhà thờ lớn Roskilde.

“Đó là Raymonde De Roquefort,” Mark nói. “Làm sao mà hai người biết hẳn?”

“Chúng tôi là bạn lâu năm,” Malone nói, rồi kể lại một số chuyện xảy ra

ở Avignon.

“Chắc chắn là Claridon đã trở thành tù nhân của De Roquefort rồi,” Mark nói. “Cầu Chúa phù hộ cho Royce.”

“Ông ấy sợ các Hiệp sĩ lắm,” Mark nói.

“Với thằng cha đó thì ông ấy hoàn toàn có lý để sợ.”

“Con vẫn chưa nói tại sao con lại ở trong tu viện trong suốt năm năm vừa rồi,” Stephanie nói.

“Những gì con tìm kiếm nằm ở đó. Trưởng giáo đã trở thành cha con. Ông ấy là một người nhân hậu, dịu dàng, đầy tình thương.”

Bà hiểu ra thông điệp trong câu nói. “Không giống mẹ đúng không?”

“Giờ không phải lúc tranh cãi về chuyện đó.”

“Và khi nào thì mới là lúc đây? Mẹ cứ nghĩ là con đã chết, Mark ạ. Nhưng con đã tự lánh mình vào một tu viện, chơi bời với các Hiệp sĩ...”

“Con trai bà là Giám quản của chúng tôi,” Geoffrey nói. “Ông ấy và Trưởng giáo cai quản chúng tôi rất tốt. Ông ấy là một của báu của Dòng chúng tôi.”

“Cậu ấy là người đứng thứ hai trong Dòng à?” Malone hỏi. “Làm thế nào mà leo nhanh được đến thế?”

“Giám quản được Trưởng giáo chọn. Chỉ một mình ông ấy quyết định ai là người xứng đáng thôi,” Geoffrey nói. “Và ông ấy đã lựa chọn đúng.”

Malone mỉm cười. “Cậu có một đồng sự kiên tín đấy.”

“Geoffrey là một kho thông tin, mặc dù không ai trong chúng ta sẽ cạy răng được cậu ấy điều gì cho đến khi cậu ấy muốn nói.”

“Cậu có thể giải thích thêm được không?” Malone hỏi.

Mark kể lại những gì đã xảy ra trong bốn mươi tám giờ vừa rồi. Stephanie lắng nghe, trợn mắt giữa say mê và giận dữ. Con trai bà đang nói đến dòng tu với một cái giọng hết sức tôn kính.

“Các Hiệp sĩ Đền thờ,” Mark nói, “bắt nguồn từ một nhóm gồm chín hiệp sĩ, tự nhận lấy nhiệm vụ bảo vệ người hành hương đến Đất Thánh, rồi dần dần trở thành một giáo đoàn gồm hàng chục nghìn giáo hữu rải rác ở chín nghìn nơi. Vua, hoàng hậu, và các vị Giáo hoàng đều phải e dè họ. Không một ai, cho đến Philip IV vào năm 1307, dám đối đầu với họ. Mọi

người có biết tại sao lại như vậy không?”

“Sức mạnh về quân sự, tôi nghĩ thế!” Malone nói.

Mark lắc đầu. “Không phải là sức mạnh quân sự khiến cho họ có được quyền lực lớn đến thế đâu, mà là hiểu biết của họ. Họ có được những thông tin mà không ai khác có được.”

Malone thở dài. “Mark, chúng ta không quen biết nhau, nhưng đã là nửa đêm rồi, mà tôi thì buồn ngủ, và cổ tôi thì đau nhức. Liệu chúng ta có thể bỏ qua những câu đó để đi thẳng vào nội dung chính không?”

“Trong kho báu của Dòng Hiệp sĩ Đền thờ có một số điều liên quan đến vụ hành hình Christ.”

Căn phòng im lặng như tờ sau khi những lời đó được thốt ra

“Như thế nào?” Malone hỏi.

“Tôi không biết. Nhưng cái đó được gọi là *Bí Mật Lớn*. Cái đó được tìm thấy ở Đất Thánh, bên dưới Đền thờ Jerusalem, được giấu ở đó vào một lúc nào đó giữa thế kỷ đầu tiên và năm 70, khi Đền thờ bị phá hủy. Nó đã được các Hiệp sĩ chuyển về Pháp và giấu kín, chỉ có những giáo sĩ cao cấp nhất mới biết được. Khi Jacques De Molay, Trưởng giáo của Dòng vào thời kỳ Thanh Trừng, bị thiêu sống năm 1314, chỗ giấu của cái đó cũng chết đi cùng với ông ấy. Philip IV tìm mọi cách có được thông tin nhưng đã thất bại. Bỏ tin rằng các tu viện trưởng Bigou và Saunière ở Rennes le Château đã thành công. Ông ấy nghĩ rằng Saunière biết được địa điểm chính xác của kho báu của Dòng.”

“Cả Trưởng giáo cũng vậy,” Geoffrey nói.

“Hiểu tôi nói gì không?” Mark liếc nhìn người bạn của mình. “Hãy nói ra những lời ma thuật và chúng ta sẽ có được thông tin.”

“Trưởng giáo nói rõ rằng Bigou và Saunière đã đúng,” Geoffrey nói.

“Về chuyện gì?” Mark hỏi.

“Ông ấy không nói. Chỉ nói rằng họ đã đúng thôi.”

Mark quay sang họ. “Cũng giống như anh thôi, Malone ạ, tôi cũng đã có rất nhiều câu hỏi.”

“Cứ gọi tôi là Cotton.”

“Tên hay đấy. Làm sao mà anh lại mang tên đó?”

“Chuyện dài lắm. Khi nào đó tôi sẽ kể cho cậu.”

“Mark,” Stephanie nói, “con không thể tin rằng có một bằng chứng nào đó liên quan đến cuộc hành hình Christ đấy chứ? Bố con cũng chưa bao giờ đi xa đến mức đó.”

“Làm sao mà mẹ biết được?” Câu hỏi đầy vẻ thách thức.

“Mẹ biết là ông ấy...”

“Mẹ không biết hết cả, thưa Mẹ. Đó chính là vấn đề của mẹ. Mẹ không bao giờ biết gì về những gì bố nghĩ. Mẹ tin rằng tất cả những gì ông ấy tìm kiếm chỉ là trò hoang đường, nhưng ông ấy chỉ làm một việc là hoang phí các tài năng của mình. Mẹ chưa bao giờ yêu ông ấy nhiều đến mức có thể tin vào ông ấy. Mẹ nghĩ rằng ông ấy tìm kiếm danh tiếng và kho báu. Không, ông ấy đi tìm sự thật. Christ đã chết. Christ đã phục sinh. Christ sẽ còn quay lại. Đó chính là điều mà ông ấy quan tâm.”

Stephanie nhận đủ tất cả những ý vị của những lời đó và tự nhủ rằng mình phải cố gắng để không phản ứng lại trước sự thách thức.

“Bố là một học giả nghiêm túc. Công trình của ông ấy rất có giá trị, ông ấy chỉ chưa bao giờ nói rõ ràng về những gì mà ông ấy tìm kiếm thôi. Khi ông ấy phát hiện Rennes le Château vào những năm bảy mươi và nói với thế giới về Saunière, thì đó chỉ đơn giản là một cách để kiếm tiền thôi. Dù thế nào đi nữa thì đó cũng là một câu chuyện hay. Hàng triệu người đã thích thú khi đọc nó. Mẹ thuộc vào số những người hiếm hoi không làm như vậy.”

“Bố con và mẹ đã cố gắng hàn gắn những chỗ khác biệt giữa hai người.”

“Bằng cách nào cơ chứ? Bằng cách nói với ông ấy rằng ông ấy đã hoang phí cả cuộc đời mình, bằng cách phá hoại gia đình của ông ấy à? Bằng cách nói với ông ấy rằng ông ấy là một kẻ thất bại à?”

“Thôi được rồi, thật là khốn kiếp, mẹ sai rồi!” Bà hét lên. “Con muốn mẹ nói lại không? Mẹ đã sai rồi.” Bà đứng dậy từ cái ghế, một quyết định tuyệt vọng xâm chiếm con người bà, “Mẹ sẽ lấy hết can đảm để nói nhé. Cái đó con có muốn nghe không? Trong óc mẹ, con đã chết năm năm nay rồi. Giờ thì con ở đây, và tất cả những gì con muốn là mẹ chấp nhận rằng mình đã sai. Được thôi. Nếu có thể nói với bố con điều đó, mẹ rất sẵn lòng.

Nếu mẹ có thể xin ông ấy tha thứ, mẹ sẽ làm. Nhưng mẹ không thể.” Những lời đó tuột ra thật nhanh, cả người bà ngập tràn trong cảm xúc, và bà quyết định nói hết tất cả những gì cần phải nói khi có đủ lòng can đảm. “Mẹ đã đến đây để xem có thể làm được gì. Để cố gắng làm tiếp những gì Lars và con đã nghĩ là quan trọng. Đó là lý do duy nhất khiến mẹ đến đây. Mẹ nghĩ là cuối cùng mẹ cũng làm được một điều đúng đắn. Nhưng đừng nói với mẹ với cái giọng đó nữa. Con cũng phải can đảm nói ra điều đó đi. Khác biệt giữa chúng ta nằm ở chỗ mẹ đã học được một điều gì đó trong năm năm vừa qua.”

Bà ngồi lại xuống ghế, đã cảm thấy khá hơn, dù chỉ chút ít. Nhưng bà nhận ra vực thẳm giữa họ lại vừa bị nới rộng thêm ra và một cơn run rẩy chạy qua người bà.

“Đã nửa đêm rồi,” cuối cùng Malone nói. “Tại sao chúng ta không ngủ một chút, rồi sáng mai sẽ quay trở lại những chuyện này sau?”

CHỦ NHẬT, 25 THÁNG SÁU
TU VIỆN FONTAINES
5:25 CHIỀU

De Roquefort đóng sập cánh cửa lại sau lưng. Tiếng cánh cửa bằng sắt đập vào khung kim loại nghe như tiếng nổ một viên đạn súng trường, và ổ khóa sập lại.

“Sẵn sàng chưa?” Gã hỏi một trong số các phụ tá.

“Đúng như đã được phân công.”

Tốt. Đã đến lúc thực hiện điều đó. Gã tiến về phía trước, đi vào hành lang ngầm dưới đất. Gã đang ở tầng thứ ba dưới mặt đất, ở cái phần của tu viện từng được xây dựng vào thuở ban đầu. Việc xây dựng không ngừng đã biến những căn phòng xung quanh gã trở thành một mê cung của những căn phòng bị bỏ quên, giờ đây chủ yếu được dùng để chứa đồ lạnh.

Gã đã quay trở lại tu viện ba giờ trước cùng quyển nhật ký của Lars Nelle và Royce Claridon. Việc mất quyển sách *Pierres Gravées Du Languedoc*, quyển sách ở cuộc đấu giá, khiến tâm trí gã cảm thấy nặng nề. Gã chỉ có thể hy vọng rằng quyển sách và Claridon có thể cung cấp cho gã đầy đủ những mảnh ghép còn thiếu.

Và người đàn bà da đen - cô ta là một vấn đề.

Thế giới của gã toàn đàn ông. Kinh nghiệm với đàn bà của gã hết sức nhỏ bé. Họ hoàn toàn khác nhau, cái đó thì gã chắc chắn, nhưng người phụ nữ đối đầu với gã ở cầu St. Bénézet có vẻ gần như là người ngoài hành tinh. Cô ta không bao giờ tỏ ra dù chỉ là chút ít sợ hãi, và có cách cư xử gần giống với một con sư tử cái. Cô ta đã dẫn gã thẳng lên cầu, biết được chính xác mình đã chuẩn bị trốn chạy như thế nào. Sai lầm duy nhất của cô ta là

đã làm mất quyền nhật ký. Gã cần phải biết được danh tính của cô ta.

Nhưng phải làm trước hết những việc cần phải làm. Gã bước vào căn phòng có những cái rui bằng gỗ thông chưa hề sửa sang kể từ thời Napoléon. Một cái bàn dài nằm chính giữa phòng, trên đó là Claridon đang nằm ngửa, hai tay và hai chân bị buộc vào những thanh sắt.

“Thưa ông Claridon, tôi có rất ít thời gian và tôi cần ở ông rất nhiều thứ. Sự hợp tác của ông sẽ giúp tôi làm mọi việc dễ dàng hơn.”

“Ông trông chờ tôi nói gì?” Sự tuyệt vọng ngập tràn trong câu nói.

“Chỉ có sự thật thôi.”

“Tôi biết ít lắm.”

“Bắt đầu đi, đừng có bắt đầu bằng một lời nói dối đấy.”

“Tôi có biết gì đâu.”

Gã nhún vai. “Tôi đã nghe ông nói trong thư viện rồi. Ông là cả một kho thông tin.”

“Tất cả những gì tôi nói ở Avignon chỉ đến với tôi vào lúc đó thôi.”

De Roquefort quay về phía một giáo hữu đang đứng bên kia phòng. Gã đàn ông tiến lại gần và đặt một cái hộp thiếc lên bàn. Với ba ngón tay xòe ra, gã lôi ra một cái gì đó dính màu trắng.

De Roquefort cởi giày và tất của Claridon ra.

Claridon nhồm đầu lên để nhìn. “Ông đang làm gì vậy? Cái gì thế?”

“Mỡ rán đấy.”

Tay giáo hữu bôi mỡ vào hai bàn chân trần của Claridon.

“Ông đang làm gì vậy?”

“Chắc là ông có biết lịch sử chứ. Khi các Hiệp sĩ Đền thờ bị bắt vào năm 1307, nhiều biện pháp đã được sử dụng để moi thông tin từ họ. Những cái răng bị nhổ, mắt bị chọc mù. Móng tay bị nạy ra. Lửa được dùng theo đủ mọi biến thể khác nhau. Một kỹ thuật trong số đó là bôi mỡ rán vào chân, rồi đưa chân lại gần lửa. Những cái chân sẽ được rán chín dần dần. Da bị rời ra giống như một miếng thịt rán. Nhiều giáo hữu đã chết trong những cuộc hành hình theo lối đó. Những người sống sót được thì khai. Ngay cả Jacques De Molay cũng vậy.”

Tay giáo hữu đã bôi xong mỡ và rút lui khỏi phòng.

“Trong Biên niên sử của chúng tôi, có một báo cáo kể về một Hiệp sĩ, sau khi bị đốt chân và khai ra, đã được đưa đi trước khi những kẻ tra tấn ông ấy lấy một cái túi đựng mấy cái xương chân cháy đen thui. Ông ấy được phép giữ lại chúng để làm kỷ niệm cho những gì mà ông ta phải chịu đựng. Những tay đồ tể đó tốt bụng đấy chứ phải không?”

Gã bước lại gần lò than nóng đang cháy bùng bùng ở một góc phòng. Gã đã ra lệnh chuẩn bị nó một giờ trước và than của nó giờ đây đã cháy sáng trắng ra.

“Tôi cho rằng ông cứ nghĩ lò sưởi này dùng để sưởi phòng. Dưới mặt đất như thế này, ở trên vùng núi, trời lạnh lắm. Nhưng tôi đã làm nó chỉ để dành cho một mình ông đấy.”

Gã đẩy cái xe để than nóng lại gần cặp chân trần của Claridon, cách khoảng ba feet.

“Tôi đã nói rồi, ý tưởng chủ đạo là sử dụng lửa một cách chậm rãi và bền bỉ. Không quá mạnh - sẽ làm cho mỡ bay hơi nhanh quá. Chỉ giống như là khi làm món steak^[23] thôi, lửa nhỏ mới làm cho miếng thịt ngon được.”

Đôi mắt Claridon lồi ra.

“Khi các giáo hữu của tôi bị tra tấn hồi thế kỷ mười bốn, người ta vẫn nghĩ rằng Chúa sẽ khiến cho người vô tội chịu đựng được đau đớn, cho nên chỉ những kẻ thực sự có tội mới nhận tội. Vì vậy - và tôi cũng phải nói thêm rằng điều đó hết sức hợp lý - mọi sự thú nhận thông qua tra tấn giờ đây đều không được ghi lại. Cho nên khi một người thú nhận, vấn đề liền kết thúc.”

Gã đẩy than lại gần hơn, cách chân hai inch.

Claridon hét lên.

“Sớm thế, thưa ông? Vẫn chưa có gì xảy ra mà. Ông có chịu đựng được không?”

“Ông muốn gì?”

“Rất nhiều thứ. Nhưng chúng ta có thể bắt đầu bằng ý nghĩa của bức tranh Don Miguel De Manara - *Đọc Các Quy Định Của Lòng Nhân Từ.*”

“Đó là một đầu mối có liên quan đến tu viện trưởng Bigou và tấm bia mộ của Marie D'Hautpoul De Blanchefort. Lars Nelle đã tìm thấy một bản mật mã. Ông ấy tin rằng chìa khóa để giải nó nằm trong bức tranh.” Claridon nói một hơi.

“Tôi đã nghe được điều đó lúc còn ở thư viện rồi. Tôi muốn biết những gì ông còn chưa nói cơ.”

“Tôi không biết gì hơn nữa đâu. Xin ông đẩy, chân tôi bắt đầu cháy rồi.”

“Thì mục đích là như vậy mà.” Gã lấy từ dưới áo choàng của mình ra quyển nhật ký của Lars Nelle.

“Ông có nó à?” Claridon kinh ngạc hỏi.

“Tại sao ông lại bị sốc đến thế?”

“Bà vợ góa của ông ấy. Bà ấy có nó cơ mà.”

“Không còn như vậy nữa.” Gã đã đọc gần hết quyển sổ trong chuyến đi từ Avignon về. Gã mở sổ cho đến những trang vẽ bản mật mã và chìa ra cho Claridon xem. “Có phải là Lars Nelle đã tìm ra cái đó không?”

“Đúng. Đúng.”

“Thông điệp là gì?”

“Tôi không biết. Thật đấy, tôi không biết đâu. Ông có thể dịch cái lò ra xa được không. Tôi xin ông đấy. Chân tôi đau quá.”

Gã quyết định rằng tỏ ra thương cảm có thể làm cho mọi chuyện đi nhanh hơn. Gã dịch cái xe ra một chút.

“Cảm ơn. Cảm ơn.” Claridon thở hốt hển.

“Nói tiếp đi.”

“Lars Nelle đã tìm ra bản mật mã trong một bản thảo viết tay mà Noel Corbu đã viết vào những năm sáu mươi.”

“Chưa từng có ai tìm thấy bản thảo đó cả.”

“Nhưng Lars đã tìm được. Ông ấy đã nói chuyện với một linh mục, người nhận lại từ Corbu bản thảo trước khi ông ấy chết vào năm 1968.”

Gã biết về Corbu từ các báo cáo mà một người tiền nhiệm đã ghi lại. Tay Tướng quân đó cũng đã tìm kiếm *Bí Mật Lớn*. “Bản mật mã thì thế nào?”

“Bức tranh được chính tu viện trưởng Bigou nói đến, trong hồ sơ của giáo khu, không lâu trước khi ông ấy rời Pháp sang Tây Ban Nha, nên Lars

tin rằng ông ấy đã có chìa khóa để giải câu đố. Nhưng ông ấy đã chết trước khi giải mã được nó.”

De Roquefort không có bản in litô bức tranh. Người phụ nữ đã cầm nó đi, cùng với quyển sách của cuộc đấu giá. Khó có chuyện đó là bản vẽ duy nhất có hình bức tranh *Độc Các Quy Định Của Lòng Nhân Từ*. Giờ đây khi đã biết là đang phải tìm cái gì, gã sẽ tìm được một bản sao khác.

“Thế còn con trai của ông ấy biết gì? Mark Nelle ấy. Anh ta biết gì?”

“Không nhiều lắm đâu. Cậu ấy là thầy giáo ở Toulouse. Cậu ấy chỉ coi đó là một trò giải trí vào các cuối tuần thôi. Không thực sự nghiêm túc đâu. Nhưng cậu ấy đang tìm kiếm nơi cất giấu của Saunière trong vùng núi thì bị tuyết lở đè chết.”

“Anh ta không chết ở đó đâu.”

“Dĩ nhiên là có. Năm năm rồi.”

De Roquefort bước lại gần. “Mark Nelle đã sống ở đây, trong tu viện này, năm năm vừa qua. Anh ta đã được cứu khỏi đám tuyết và được mang đến đây. Trưởng giáo của chúng tôi đã chăm sóc anh ta và cho anh ta làm Giám quản. Ông ta cũng muốn hẳn trở thành Trưởng giáo tiếp theo. Nhưng nhờ có tôi mà hẳn đã thất bại. Mark Nelle đã trốn khỏi đây hồi chiều nay. Trong năm năm vừa rồi hẳn đã dò tìm trong các loại tài liệu, tìm kiếm các dấu vết, trong khi ông trốn chui trốn lủi vì sợ trong một trại điên.”

“Ông đang nói những chuyện điên rồ.”

“Tôi nói sự thật. Hẳn đã ở đây, trong khi ông sợ phát run phát rét lên.”

“Ông và các giáo hữu của ông là những người mà tôi sợ. Lars cũng sợ các ông.”

“Ông ấy có lý do để sợ. Ông ấy đã nói dối tôi, nhiều lần liền, và tôi rất ghét bị thất vọng. Ông ấy đã được cho thêm một cơ hội để sửa chữa, nhưng lại đưa ra thêm nhiều lời nói dối hơn.”

“Ông đã treo cổ ông ấy lên cái cầu đó phải không? Tôi vẫn luôn biết điều đó.”

“Ông ấy là một kẻ vô thần. Tôi tin rằng ông hiểu tôi sẽ làm tất cả những gì cần thiết để đạt được mục đích của mình. Tôi mặc cái áo choàng màu trắng này. Tôi là Trưởng giáo của tu viện này: Gần năm trăm giáo hữu năm

dưới sự cai quản của tôi. Luật lệ của chúng tôi rất rõ ràng: Mệnh lệnh của Trưởng giáo ngang bằng với mệnh lệnh của Christ, bởi vì chính Christ đã nói thông qua miệng của David: *Ob auditu auris obedivit mihi* - Ông ấy sẽ vâng lời ta ngay khi nghe ta nói. Cả cái đó cũng khiến cho ông cảm thấy sợ hãi.” Gã vung vẩy quyển nhật ký. “Giờ thì nói đi, câu đó trong này muốn nói gì?”

“Lars nghĩ rằng nó hé lộ địa điểm của cái mà Saunière đã tìm thấy.”

Gã với tay lấy cái xe. “Tôi thề với ông là chân ông sẽ cháy thành than nếu ông không trả lời câu hỏi của tôi.”

Mắt Claridon lồi ra. “Tôi phải làm gì để chứng tỏ sự thành thực nữa đây? Tôi chỉ biết vài mẩu của câu chuyện thôi. Lars thích như vậy. Ông ấy ít chịu nói lắm. Mà ông thì lại có quyển nhật ký của ông ấy.”

Một vẻ tuyệt vọng ngập tràn trong những lời đó, trộn lẫn với sự thành thực.

“Tôi vẫn đang nghe đây.”

“Tôi biết Saunière đã tìm thấy bản mật mã đó ở nhà thờ Rennes khi ông ấy thay một ban thờ cũ. Ông ấy cũng tìm ra một hầm mộ và trong đó phát hiện rằng Marie D'Hautpoul De Blanchefort không được chôn ở bên trong nghĩa trang, mà bên dưới nhà thờ.”

Gã đã đọc được tất cả những điều đó trong quyển nhật ký, nhưng điều mà gã muốn biết là, “Làm cách nào mà Lars Nelle biết được những cái đó?”

“Ông ấy tìm được thông tin về hầm mộ trong những quyển sách cũ tìm thấy ở Monfort Lamaury, lãnh địa của Simon De Montfort, người đã miêu tả nhà thờ Rennes hết sức chi tiết. Rồi ông ấy tìm ra được nhiều dẫn chiếu hơn nữa trong bản thảo viết tay của Corbu.”

Gã tỏ vẻ khinh miệt khi nghe thấy cái tên Simon De Montfort - một kẻ cơ hội của thế kỷ mười ba khác, kẻ đã chỉ huy cuộc Thập tự chinh Albigensia để nhân danh Nhà thờ tàn phá vùng Languedoc. Nếu không có ông ta, các Hiệp sĩ Đền thờ đã có được lãnh thổ riêng của mình, điều chắc chắn sẽ ngăn cản sự sụp đổ sau này của họ. Chỗ yếu của Dòng trước đây là sự phụ thuộc của nó vào chính quyền trần tục. Tại sao các Trưởng giáo đầu

tiên lại cảm thấy cần phải gần gũi với ngài vàng như vậy? Điều này vẫn thường xuyên làm gã thấy khó hiểu.

“Saunière biết rằng người tiền nhiệm của mình, tu viện trưởng Bigou, đã cho xây mộ cho Marie D'Hautpoul. Ông ấy nghĩ rằng trong đó có bản viết tay, và dẫn chiếu mà Bigou để lại trong các hồ sơ của giáo khu về bức tranh, là các dấu vết.”

“Chúng lộ liễu đến nỗi bịch.”

“Điều đó không đúng với một bộ óc sống vào thế kỷ mười tám đâu,” Claridon nói. “Khi đó phần lớn người ta mù chữ. Cho nên những mật mã đơn giản nhất, thậm chí chỉ là những từ ngữ, đã có thể hết sức hiệu quả rồi. Và quả thực là chúng đã hết sức hiệu quả.”

Một điều gì đó có trong Biên niên sử lóe lên trong óc De Roquefort, đoạn viết về một quãng thời gian sau thời kỳ Thanh Trùng. Dấu vết duy nhất viết về nơi giấu *Bí Mật Lớn*. Đây là nơi tốt nhất để giấu một viên sỏi? Câu trả lời đột nhiên trở nên hết sức rõ ràng. “Trên mặt đất,” gã thì thầm.

“Ông nói gì đấy?”

Tâm trí gã quay về với hiện tại. “Ông có thể nhắc lại những gì vẽ trên bức tranh không?”

Claridon nhấp nhồm. “Được, thưa ông. Từng chi tiết một.”

Điều đó khiến cho thằng điên này có thêm một chút giá trị. Roquefort nghĩ.

“Và tôi cũng có bản sao bức tranh đấy,” Claridon nói.

Gã hỏi lại. “Bản sao tấm bia mộ à?”

“Những ghi chép mà tôi đã viết lúc còn ở thư viện. Khi đèn tắt, tôi đã nhặt lấy nó ở trên bàn.”

Gã thích những gì đang nghe thấy. “Nó đâu rồi?”

“Trong túi áo của tôi.”

Gã quyết định có một thỏa thuận. “Hay là chúng ta hợp tác với nhau? Hai chúng ta mỗi người đều có một ít hiểu biết. Tại sao chúng ta không cùng nhau cố gắng?”

“Thế việc đó mang lại lợi lộc gì cho tôi?”

“Chân của ông sẽ lành lặn.”

“Tốt rồi, thưa ông. Tôi thích thỏa thuận này đây.”

Gã quyết định đánh vào những gì người đàn ông kia muốn có. “Chúng tôi tìm kiếm *Bí Mật Lớn* vì những lý do khác hẳn ông. Khi nào tìm ra nó, tôi chắc chắn là ông sẽ có được một khoản đền bù xứng đáng cho những gì ông đã bỏ ra.” Rồi gã nói thật rõ ràng ý của mình. “Và bên cạnh đó, tôi sẽ không để ông đi đâu. Và nếu ông trốn thoát được, thì tôi sẽ tìm ra ông.”

“Có vẻ như là tôi không có nhiều lựa chọn thì phải.”

“Ông biết là họ đã để ông lại cho chúng tôi.”

Claridon không nói gì.

“Malone và Stephanie Nelle. Họ đã không làm gì để cứu ông. Thay vào đó, họ chỉ tìm cách chạy tháo thân. Tôi đã nghe ông kêu cứu lúc còn ở trong thư viện. Họ đã làm vậy đấy. Họ không làm gì để giúp ông cả.” Gã tự cho phép mình nói thoải mái, hy vọng rằng mình đang đánh trúng những điểm yếu của người đàn ông. “Cùng nhau, thưa ông Claridon, chúng ta có thể sẽ thành công. Tôi có quyền nhật ký của Lars Nelle và có thể xâm nhập một kho tư liệu mà ông chỉ có thể tưởng tượng ra mà thôi. Ông có thông tin về tấm bia mộ và biết nhiều thứ tôi không biết. Cả hai chúng ta đều muốn cùng một thứ, nên chúng ta sẽ cùng nhau đi tìm nó.”

De Roquefort nhặt lấy một con dao găm đặt trên bàn giữa hai cái chân bị kéo sang hai bên của Claridon và cắt dây trói.

“Nào đi thôi, chúng ta có nhiều việc phải làm.”

RENNES LE CHÂTEAU**10:40 SÁNG**

Malone đi theo Mark tiến lại gần nhà thờ Mary Magdalene. Trong mùa hè ở đây không làm lễ. Chủ nhật có vẻ là một ngày rất đông khách du lịch, cả một đoàn người đã đứng xếp hàng bên ngoài, chụp ảnh và quay phim.

“Chúng ta cần mua vé,” Mark nói. “Không thể vào nhà thờ này mà không trả tiền phí đâu.”

Malone bước vào Villa Béthanie và đợi trong một hàng người ngắn. Trở lại bên ngoài, anh thấy Mark đang đứng trước một khu vườn có hàng rào nơi có cây cột của người Visigoth và tượng Đức Mẹ Đồng Trinh mà Claridon đã nói đến. Anh đọc được dòng chữ *PENITENCE*, *PENITENCE* và *MISSION 1891* khắc trên một mặt cột.

“Notre Dame De Lourdes,” Mark nói, đưa tay chỉ bức tượng. “Saunière mê mết với Lourdes, nơi có lần hiện hình đầu tiên của Đức Mẹ Đồng Trinh vào thời của ông ấy. Trước Fatima ở Bồ Đào Nha. Ông ấy muốn Rennes trở thành một trung tâm hành hương, cho nên ông ấy đã cho làm khu vườn này và vẽ kiểu cho bức tượng và cái cột.”

Malone chỉ vào đám người. “Ông ấy đã hoàn thành được ước nguyện rồi.”

“Đúng. Nhưng không phải vì lý do mà ông ấy từng nghĩ. Tôi chắc rằng không ai trong số những người có ở đây hôm nay biết rằng cây cột này chỉ là một bản sao. Một bản sao được đặt vào đây đã nhiều năm. Bản gốc khó đọc lắm. Thời tiết gây nhiều hư hại mà. Nó nằm trong bảo tàng bên trong cơ. Cũng như vậy đối với nhiều cái ở đây. Rất ít thứ còn lại từ thời Saunière.”

Họ tiến lại gần cửa chính của nhà thờ. Bên dưới mặt đường trải nhựa, Malone đọc được dòng chữ: *TERRIBILIS EST LOCUS ISTE* Trích từ Sáng thế Ký - Nơi này đáng sợ thay.^[24]

Anh biết câu chuyện về Jacob, người mơ thấy một cái cầu thang để cho các thiên thần leo lên và, sau khi tỉnh dậy, bật ra những từ đó - Nơi này đáng sợ thay - rồi đặt cái tên đó cho cái mà ông mơ thấy về Bethel, có nghĩa là *nhà của Chúa*. Một ý nghĩ khác vụt đến trong óc anh. “Nhưng trong sách Cựu Ước, Bethel đã trở thành một đối thủ của Jerusalem với tư cách một trung tâm tôn giáo.”

“Chính xác. Một dấu vết tinh tế khác mà Saunière đã để lại. Ở bên trong còn có nhiều thứ khác nữa cơ.”

Họ đều ngủ muộn, mới tỉnh dậy cách đó nửa giờ. Stephanie nằm trong phòng ngủ của chồng và vẫn còn ở trong đó, cửa đóng kín khi Malone đề nghị Mark đi cùng mình đến nhà thờ. Anh muốn nói chuyện với chàng thanh niên mà không có mặt Stephanie ở gần đó, và muốn bà có thêm thời gian để bình tĩnh lại. Anh biết là bà đang chờ đợi một cuộc chiến, và sớm hay muộn con trai bà cũng sẽ đối đầu với bà. Nhưng anh nghĩ rằng đẩy lùi điều không thể tránh khỏi đó có thể là một ý hay. Geoffrey đề nghị xin đi cùng, nhưng Mark bảo anh ở lại nhà. Malone cảm thấy Mark Nelle cũng muốn nói chuyện riêng với anh.

Họ bước vào gian chính của nhà thờ.

Nhà thờ chỉ có một lối đi với cái trần rất cao ở phía trên. Hình một con quỷ khắc rất xấu xí, cúi người xuống thấp, mặc một cái áo dài màu xanh lá cây, và nhìn mặt dưới sức nặng của một chậu nước thánh, chào đón họ.

“Thật ra đó là thần Asmodeus chứ không phải là quỷ,” Mark nói.

“Một thông điệp khác à?”

“Có vẻ như là anh có biết nó.”

“Một vị thần chuyên giữ các bí mật, nếu tôi nhớ không nhầm.”

“Anh không nhầm đâu. Nhìn hết bức tranh đi.”

Phía dưới chậu nước thánh có bốn thiên thần, mỗi thiên thần đang làm một động tác dấu thánh khác nhau. Phía dưới có viết chữ: *PAR CE SIGNE*

TU LE VAINCRAS, Malone dịch dòng chữ sang tiếng Anh - Bằng dấu hiệu này người sẽ chiến thắng nó.

Anh biết ý nghĩa của những từ đó. “Đó là lời Hoàng đế Constantine^[25] đã nói khi lần đầu tiên chiến đấu chống lại đối thủ của mình, Maxentius. Theo câu chuyện, ông ta đã nhìn thấy một cây thánh giá trong ánh mặt trời trên đó có khắc dòng chữ ấy.”

“Nhưng có một điểm khác biệt.” Mark chỉ những chữ khắc đó. “Trong câu nguyên văn không có từ nó. Mà chỉ có: ‘Bằng dấu hiệu này người sẽ chiến thắng’.”

“Điều đó có quan trọng gì không?”

“Bố tôi đã phát hiện một truyền thuyết cổ của người Do Thái kể về việc ông vua làm thế nào để ngăn chặn sự quấy rối của các vị ác thần trong quá trình xây dựng đền Solomon. Một trong số các thần đó, Asmodeus, bị buộc phải khiêng nước - việc mà nó khinh bỉ. Chính vì vậy mà tính chất biểu tượng của dòng chữ này không nằm ngoài đó. Nhưng từ nó trong câu trích dẫn rõ ràng là do Saunière cho thêm vào. Một số người nói nó chỉ đơn giản là một dẫn chiếu đến việc khi nhúng ngón tay vào nước thánh và làm dấu, những gì mà người Thiên Chúa giáo vẫn làm, thì con quỷ - nghĩa là nó - sẽ bị chinh phục. Nhưng những người khác đã lưu ý đến vị trí của từ này trong câu tiếng Pháp: *Par ce signe tu le vaincras*. Từ *le*, ‘nó’, chỉ hai số mười ba và mười bốn. 1314.”

Anh nhớ đến những gì đã đọc trong cuốn sách về các Hiệp sĩ Đền thờ. “Đúng năm Jacques De Molay bị hành hình.”

“Có phải là một sự trùng hợp không?” Mark hỏi.

Khoảng hai mươi người đang xếp hàng chụp ảnh và ngắm nghía những hình ảnh lờ lợ, tất cả đều bao hàm những ám chỉ liên quan đến hầm mộ. Những cửa sổ gắn kính chạy dọc theo các bức tường, trở nên sống động trong ánh sáng mặt trời chói chang, và anh nhìn thấy những cảnh đó. Mary và Martha ở Bethany. Mary Magdalene gặp Christ phục sinh. Lazarus sống lại.

“Giống như là một nhà cười mang tính thần học nhỉ,” anh thì thầm.

“Đó cũng là một cách nói không dở.”

Mark đi về phía khoảng sàn nhà kê ô vuông phía trước ban thờ. “Lối vào hầm mộ ở đây, ngay phía trước tấm lưới sắt, được giấu ở dưới hàng gạch lát nền. Vài năm trước một số nhà địa lý người Pháp đã giấu radar dò tìm ngầm dưới đất vào đây và đã tìm ra một số thứ trước khi giới chức trách địa phương ngăn lại được. Các kết quả cho thấy phía dưới nền nhà này có gì đó không bình thường, ngay dưới ban thờ ấy, rất có thể là một hầm mộ.”

“Người ta không đào lên à?”

“Người dân địa phương sẽ không bao giờ cho phép chuyện đó đâu. Sẽ có quá nhiều nguy cơ đối với ngành du lịch.”

Anh mỉm cười. “Đó cũng chính là điều Claridon đã nói hôm qua.”

Họ ngồi xuống một hàng ghế.

“Có một điều chắc chắn,” Mark nói nhanh, “ở đây không có lối vào kho báu nào hết. Nhưng Saunière đã dùng nhà thờ này để ghi lại những gì mà ông ấy tin vào. Và từ tất cả những gì mà tôi từng đọc về ông ấy, hành động này vô cùng tương thích với tính cách của ông ấy.”

Malone nhận ra xung quanh mình, không có gì dịu dàng mềm mại hết. Màu sắc chói và mạ quá nhiều vàng khiến cho tất cả trở nên xấu xí. Rồi thêm một điểm nữa trở nên rõ ràng. Không có gì là nhất quán. Tất cả các biểu hiện về mặt nghệ thuật, từ những bức tượng cho đến các phù điêu, rồi cửa sổ, tất tậ đều mang tính cá nhân - không hề có chủ đề, như thể theo một cách nào đó sự tương tự đã bị loại trừ.

Một bộ sưu tập không đồng nhất các vị thánh bí hiểm đang nhìn chăm chăm xuống anh với những biểu hiện kỳ cục, như thể là họ cũng bối rối vì màu sắc lòe loẹt của mình. Thánh Roch giơ ra một cái đùi bị thương. Thánh Germaine để thò ra một túm hoa hồng từ tạp dề của mình. Thánh Magdalene cầm một cái bình hình thù kỳ quái. Anh đã vào rất nhiều nhà thờ ở Châu Âu và lúc nào cũng cảm thấy một ý thức sâu thẳm về thời gian và lịch sử. Nhà thờ này thì lại là một lời khước từ tất cả những cái đó.

“Saunière theo dõi sát sao từng chi tiết trang trí một,” Mark vẫn nói tiếp. “Không gì được có mặt ở đây mà không được sự đồng ý của ông ấy.” Mark chỉ một bức tượng. Thánh Anthony xứ Padua. Chúng ta cầu nguyện ông ta

khi tìm kiếm cái gì đó đã đánh mất.”

Anh hiểu ra được sự mỉa mai trong câu nói. “Thêm một thông điệp nữa?”

“Rõ ràng. Cứ nhìn kỹ những bức tranh miêu tả cuộc chịu nạn mà xem.”

Tổng cộng có bảy cái, bắt đầu từ bức giảng kinh, dọc theo bức tường phía Bắc, rồi bảy cái nữa ở phía Nam. Mỗi cái đều là một hình phù điêu màu sắc sặc sỡ miêu tả một thời điểm trong cuộc chịu nạn của Christ. Lớp đồng mạ sáng bóng của chúng và các chi tiết rất hoạt động trông thật không hợp với một nơi trang nghiêm như thế này.

“Thấy lạ không?” Mark hỏi. “Khi được đặt vào đây năm 1887, chúng khá phổ biến trong vùng. Ở Rocamadour có một bộ gần như giống hệt. Giscard House ở Toulouse làm cả những cái đó và những cái này. Rất nhiều điều đã được nói về chúng. Những người có đầu óc nhiều nghi ngờ cho rằng chúng có nguồn gốc Tam điểm hoặc thực chất là một kiểu bản đồ kho báu. Không có ai trong số họ nói đúng cả. Nhưng trong chúng có các thông điệp.”

Malone nhận ra một số khía cạnh kỳ lạ. Đứa bé nô lệ da đen đang cầm cái bình đựng rác cho Pilate. Tấm mạng mà Pilate đeo. Một cái kèn trumpet đang thổi khi Christ ngã xuống trong cuộc chịu nạn. Ba cái đĩa bằng bạc treo lơ lửng. Thằng bé đứng trước mặt Christ, người quấn một chiếc khăn kẻ ô vuông kiểu Scotland. Một người lính La Mã đang gieo xúc xắc để lấy cái áo của Christ, những con số ba, bốn và năm hiện rõ trên các mặt xúc xắc.

“Nhìn vào bức tranh số mười bốn kia đi,” Mark nói, chỉ về hướng bức tường phía Nam.

Malone đứng dậy và bước đến phía mặt trước nhà thờ. Những cây nến đang cháy trước ban thờ và anh nhanh chóng nhìn thấy bức phù điêu phía dưới. Một người phụ nữ, Mary Magdalene, anh nghĩ vậy, đang khóc, quỳ gối xuống trong một hang đá trước một cây thánh giá được tạo nên từ hai cành cây. Một cái sọ người nằm ở cành ngang và ngay lập tức anh nhận ra đó chính là cái sọ người đêm qua đã nhìn thấy trong bản sao in litô bức tranh ở Avignon.

Anh quay lại và ngắm nhìn bức tranh cuối cùng vẽ lại quá trình chịu nạn, số 14, miêu tả cơ thể Christ đang được hai người đàn ông vác đi trong khi ba người phụ nữ khóc than. Đằng sau họ là một vách đá phía trên treo một vòng trăng tròn, trên bầu trời đêm.

“Jesus được mang đến mộ,” anh thì thầm với Mark, người đã tiến lại gần phía sau anh.

“Theo luật La Mã, một người bị treo lên cây thập tự không bao giờ được phép mang đi chôn. Kiểu hành hình đó chỉ được dành cho những kẻ phạm những tội lỗi chống lại vương quốc, ý tưởng là bắt kẻ phạm tội phải chết từ từ trên thập giá - cái chết kéo dài trong nhiều ngày và bày ra ở đó, để cho các loài chim ăn xác chết rĩa. Thế nhưng Pilate đưa xác Christ cho Joseph xứ Arimathea để chôn. Anh có bao giờ tự hỏi là tại sao không?”

“Không thật sự.”

“Những người khác thì có. Cứ nhớ Christ đã bị giết vào đêm lễ Sabbath. Theo luật lệ, người ta không được phép chôn ông ấy sau khi mặt trời lặn.” Mark lấy tay chỉ hình vẽ số 14. “Thế nhưng Saunière lại treo bức tranh này lên, mà rõ ràng là nó lại vẽ khi đó là vào ban đêm.”

Malone vẫn chưa hiểu được ý nghĩa.

“Điều gì sẽ xảy ra nếu thay vì được mang đến mộ, Christ lại được đưa ra ngoài, sau khi trời tối?”

Anh không nói gì.

“Anh biết rất nhiều về các Phúc Âm Ngộ đạo phải không?” Mark hỏi.

Anh có biết. Chúng đã được tìm thấy ở thượng nguồn sông Nile vào năm 1945. Bảy người Bedouin đang đào đất thì va phải một bộ xương người và một cái bình niêm phong. Nghĩ rằng nó có vàng ở trong, họ đã mở bình ra và tìm thấy mười ba bản chép tay bọc da. Không hoàn toàn là một quyển sách. Những văn bản được viết bằng tiếng Coptic một cách cẩn thận, lẽ đã tung, rất có khả năng là được các thầy tu sống gần chúng viện Pachomia thực hiện vào thế kỷ thứ tư. Chúng chứa bốn mươi sáu bản thảo viết tay Công giáo cổ, nội dung được ghi ngày tháng từ thế kỷ thứ hai, bản thân các bản viết được trang trí theo lối của thế kỷ thứ tư. Một số sau đó đã mất, để làm mỗi nhóm lửa hoặc bị phân tán đi đâu đó, nhưng vào năm 1947

những gì còn lại đã được một viện bảo tàng địa phương mua lại.

Anh nói với Mark là anh có biết.

“Câu trả lời về việc tại sao các thầy tu lại chôn các bản viết tay đó có trong lịch sử,” Mark nói. “Vào thế kỷ thứ tư, Athanasius, giám mục Alexandria, đã viết một bức thư gửi cho tất cả các nhà thờ ở Ai Cập. Ông ta tuyên bố rằng chỉ hai mươi bảy quyển sách trong số các Tân Ước, hay Tin Mừng, mới được viết ra mới có thể được coi là Kinh Thánh. Tất cả những quyển sách dị giáo khác đều phải bị phá hủy. Không một cái nào trong số bốn mươi sáu bản thảo trong cái bình đó phù hợp. Vì vậy các thầy tu ở chúng viện Pachomia đã chọn cách giấu đi mười ba bản viết thay vì đốt chúng, có thể là với mục đích chờ có thay đổi trong đường lối của Nhà thờ. Tất nhiên là sau đó không có thay đổi nào hết. Thay vào đó, Thiên Chúa giáo La Mã lại phát triển rực rỡ. Nhưng nhờ trời mà các bản viết đó vẫn còn lại. Chúng là các Phúc Âm Ngộ đạo mà ngày nay chúng ta biết. Trong một bản, bản của Peter, có viết: *Và khi họ kể lại những gì đã trông thấy, họ lại nhìn thấy ba người đàn ông bước ra từ nấm mồ, và hai trong số đó đang khiêng người còn lại.*”

Malone nhìn chăm chăm vào bức tranh số 14. Hai người đàn ông đang vác một người.

“Các Phúc Âm Ngộ đạo là các văn bản hết sức đặc biệt,” Mark nói. “Hiện nay nhiều học giả cho rằng Phúc Âm của Thomas, có trong số đó, có thể gần nhất với những lời Chúa đã từng nói. Những người Công giáo giai đoạn đầu rất sợ hãi trước các văn bản Ngộ đạo đó. Từ đó bắt nguồn từ một từ Hy Lạp: Gnosis, có nghĩa là ‘hiểu biết.’ Nghĩa gốc chỉ đơn giản là những người biết, nhưng phiên bản Thiên Chúa giáo sau này của Công giáo sẽ dần dần loại bỏ tất cả tư tưởng và giáo lý mang tính ngộ đạo.”

“Và các Hiệp sĩ Đền thờ vẫn lưu giữ chúng?”

Mark gật đầu. “Các Phúc Âm Ngộ đạo, và nhiều thứ khác mà các nhà thần học chưa bao giờ nhìn thấy, nằm trong thư viện của tu viện. Các Hiệp sĩ là những người có đầu óc phóng khoáng với những gì thuộc về Kinh Thánh. Có rất nhiều thứ có thể học được từ những cái vẫn thường được coi là dị giáo đó.”

“Làm thế nào mà Saunière biết được về các Phúc Âm đó? Mãi mấy thập kỷ sau khi ông ấy chết người ta mới tìm ra chúng cơ mà.”

“Có thể là ông ta có được những thông tin còn tốt hơn. Để tôi chỉ cho anh một thứ khác nữa nhé.”

Anh đi theo Mark quay lại lối vào nhà thờ và họ bước ra phía ngoài, qua cánh cổng. Phía trên cửa là một cái hộp bằng đá ở trên sơn mấy chữ.

“Đọc những gì viết ở bên dưới đi,” Mark nói.

Malone cố gắng đọc những chữ đó. Nhiều chữ đã mờ và rất khó giải mã, và tất cả đều bằng tiếng La tinh.

*REGNUM MUNID ET OMNEM ORNATUM SAECULI CONTEMPSI,
PROPTER*

*AMOREM DOMININ MEI JESU CHRISTI: QUEM VIDI, QUEM
AMAVI, IN QUEM*

CREDIDI, QUEM DILEXI

“Dịch ra thì những từ đó có nghĩa là, ‘Ta coi khinh vương quốc thế giới này, và tất cả những thứ trang trí phàm tục, bởi vì tình yêu Đức chúa Jesus của ta, người mà ta nhìn thấy, người mà ta yêu, người mà ta tin, và người lắng nghe ta cầu nguyện.’ Nhìn qua đó đã là một câu rất thú vị, nhưng có một số lỗi rõ mồn một.” Mark nói tiếp. “Các từ *scoeculi*, *anorem*, *quen*, và *cremini* bị viết sai. Saunière đã bỏ ra một trăm tám mươi quan cho việc khắc mấy thứ này, và việc sơn chúng nữa, vào thời ấy đó là một món tiền rất lớn. Chúng tôi biết được chuyện đó bởi vì các hóa đơn vẫn còn tồn tại. Ông ta đã bỏ rất nhiều công sức để làm lối vào này, nên không thể có chuyện ông ta để sót mấy lỗi đó được. Sửa chúng cũng hết sức dễ dàng, vì những chữ đó đều chỉ được sơn lên.”

“Có thể là ông ấy không phát hiện ra.”

“Saunière ư? Ông ấy là người vô cùng kỹ tính. Không gì qua được mắt ông ta đâu.”

Mark dẫn anh ra khỏi lối vào khi một đoàn khách du lịch mới bước vào nhà thờ. Họ dừng lại trước một khu vườn nơi đặt cây cột của người Visigoth và bức tượng Đức Mẹ Đồng Trinh.

“Những chữ viết phía trên cái cửa không nằm trong Kinh Thánh. Nó ở

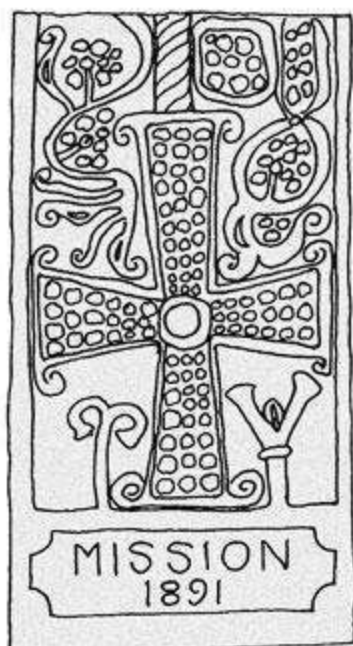
bên trong một bài thánh ca do một người tên là John Tauler viết vào khoảng đầu thế kỷ mười bốn. Các bài thánh ca thường là các bài nguyện hoặc thơ được sử dụng trong những lần đọc kinh và Tauler rất nổi tiếng vào thời của Saunière. Cho nên rất có thể chỉ đơn giản là Saunière thích câu đó. Nhưng cũng hơi bất bình thường.”

Malone đồng ý.

“Các lỗi sai có thể rọi thêm chút ánh sáng vào việc tại sao Saunière lại dùng chúng. Những từ được sơn là *quem cremini*, ‘người mà ta tin,’ nhưng từ đó lẽ ra phải là *credidi*, thế nhưng Saunière lại để nguyện lỗi đó. Liệu điều đó có thể có nghĩa là ông ta không tin vào Người không? Và rồi cái thú vị nhất nữa: *Quem vidi* - Người mà ta nhìn thấy.”

Ngay lập tức Malone hiểu ra. “Mọi thứ mà ông ấy tìm được đều dẫn đến Chúa. Người mà ông ấy nhìn thấy.”

“Đó cũng chính là điều mà bố tôi đã nghĩ, và tôi đồng ý. Có vẻ như là Saunière không thể cưỡng lại ý muốn để lại các thông điệp. Ông ta muốn thế giới biết những gì ông ta biết, nhưng cứ như thể là ông ta hiểu ra rằng sẽ không có một ai sống ở thời đó có thể hiểu được. Và ông ta đã đúng. Không ai hiểu được hết. Phải mãi đến bốn mươi năm sau cái chết của ông ta người ta mới bắt đầu để ý.” Mark nhìn về phía ngôi nhà thờ cổ. “Toàn bộ nơi này đều là những sự đảo ngược. Các bức tranh miêu tả cảnh Chúa chịu nạn được treo trên bức tường phía sau tại tất cả các nhà thờ khác trên thế giới. Con quỷ ở cửa - phản đề của cái thiện.” Rồi anh chỉ cây cột của người Visigoth cách đó vài feet. “Lộn ngược. Nhìn vào cây thánh giá và những hình khắc trên đó mà xem.”



Malone chăm chú nhìn lên mặt cột.

“Saunière đã cho làm cái cột trước khi khắc chữ *Mission 1891* vào phía dưới và *Penitence, Penitence* dọc theo đỉnh.”

Malone nhìn thấy một chữ V với một hình tròn ở trung tâm ở góc dưới bên phải. Anh nhìn ra xung quanh và thấy hình ảnh bị lộn ngược. “Alpha và omega à?” Anh hỏi.

“Một số người nghĩ vậy. Cả bố tôi nữa.”

“Một cái tên khác của Christ.”

“Đúng vậy.”

“Tại sao Saunière lại cho trồng ngược một cái cột?”

“Không ai đưa ra được một lý do nào thực sự làm mọi người thỏa mãn cả.”

Mark bước ra khỏi chỗ đó, để những người khác bước lên xem các bức tranh. Rồi anh đi ngược trở lại phía sau nhà thờ, vào một góc của khu vườn Chịu nạn, nơi có một cái hang nhỏ.

“Đây cũng chỉ là bản sao thôi. Cho khách du lịch. Thế chiến thứ hai đã

cướp đi bản gốc rồi. Saunière làm nó bằng chỗ đá mà ông ta kiếm được. Ông ta và người tình của mình đã đi khỏi trong nhiều ngày vào thời điểm đó và quay trở lại với một thùng lớn đựng đá. Anh có thấy kỳ cục không?”

“Còn phụ thuộc vào việc trong cái thùng đó có gì khác nữa.”

Mark mỉm cười. “Một cách để mang một ít vàng về mà không làm ai nghi ngờ.”

“Nhưng có vẻ như Saunière là một người rất đặc biệt. Có thể là ông ấy chỉ đơn giản mang đá về thôi.”

“Tất cả mọi người đến đây đều thấy ngạc nhiên một chút.”

“Kể cả bố anh à?”

Mark tỏ ra nghiêm trang. “Còn gì nữa. Ông ấy bị ám ảnh. Ông ấy dành cả đời cho nơi này, yêu từng milimét vuông của ngôi làng này một. Đây là nhà của ông ấy, theo tất cả các nghĩa.”

“Nhưng không phải là nhà của anh phải không?”

“Tôi đã có nghĩ vậy. Nhưng tôi không có niềm say mê của ông ấy. Có thể tôi nhận ra rằng toàn bộ chuyện này thật phù phiếm.”

“Vậy thì tại sao anh lại trốn mình vào tu viện trong suốt năm năm trời?”

“Tôi cần sự cô đơn. Cái đó tốt cho tôi. Nhưng Trưởng giáo có các kế hoạch lớn hơn nhiều. Vì vậy mà tôi ở đây. Một người trốn chạy khỏi tay các Hiệp sĩ Đền thờ.”

“Thế anh đang làm gì trong núi khi tuyết lở?”

Mark không trả lời.

“Anh đã làm đúng điều mà mẹ anh đang làm ở đây. Cố hòa giải một cái gì đó. Anh chỉ không biết là đang bị theo dõi thôi.”

“Ồn Chúa là họ đã làm vậy.”

“Mẹ anh đang rất đau khổ.”

“Anh và bà ấy từng làm việc cùng nhau à?”

Anh nhận ra cùng một thủ thuật lảng chuyện. “Trong một thời gian dài. Bà ấy là bạn tôi.”

“Bà ấy cứng đầu cứng cổ lắm.”

“Cứ nói vậy đi, nhưng cũng đã khác rồi. Bà ấy đau khổ vô cùng. Quá nhiều cảm giác tội lỗi và hối tiếc. Đây có thể là cơ hội thứ hai cho bà ấy và

cho anh.”

“Mẹ tôi và tôi đã không còn gần gũi từ lâu rồi. Điều đó tốt hơn cả cho cả hai chúng tôi.”

“Vậy anh đang làm gì ở đây?”

“Tôi đến nhà bố tôi.”

“Và khi đến anh đã nhìn thấy có đồ đạc của người nào đó để sẵn đó. Hộ chiếu của chúng tôi cũng để lại đó luôn. Chắc là anh tìm được chúng chứ? Nhưng anh vẫn ở lại.”

Mark quay đầu đi và Malone nghĩ rằng phải cố gắng lắm anh ta mới không để lộ sự bối rối. “Anh giống mẹ mình hơn nhiều so với những gì anh công nhận.”

“Tôi đã ba mươi tám tuổi và vẫn cảm thấy mình là một đứa trẻ,” Mark nói. “Tôi đã sống năm năm vừa qua trong một cái tổ kén đóng kín của một tu viện được điều chỉnh bởi một Giới luật hà khắc. Một người mà tôi coi như cha rất thân ái với tôi, và tôi đã lên được một vị trí quan trọng trước đây chưa bao giờ tôi từng biết đến.”

“Như vậy là anh đã đến đây. Ở chính giữa cái gì thì có Chúa mới biết.”

Mark mỉm cười.

“Anh và mẹ cần giải quyết mọi việc đi.”

Chàng trai trẻ vẫn thản nhiên, có vẻ suy nghĩ. “Người phụ nữ đêm qua mà anh đã nói đến, Cassiopeia Vitt. Tôi biết về cô ta. Cô ta và bố tôi từng kình địch với nhau trong nhiều năm. Liệu cô ta có vô hình luôn không?”

Anh nhận ra Mark có thói quen tránh trả lời các câu hỏi bằng cách đặt các câu hỏi khác, rất giống với mẹ anh. “Còn phụ thuộc nhiều điều. Cô ta có nguy hiểm không?”

“Khó nói lắm. Có vẻ như là lúc nào cô ta cũng lờn vờn đâu đó, và bố tôi không thích cô ta.”

“Cả De Roquefort cũng không thích đâu.”

“Hẳn nhiên rồi!”

“Trong kho tư liệu hồi đêm qua, cô ta không lần nào để lộ mặt và De Roquefort không biết tên cô ta. Cho nên khi có Claridon trong tay, hẳn là giờ đây hẳn ta đã biết cô ta là ai rồi.”

“Đó có phải là một vấn đề không?” Mark hỏi.

“Cô ta đã cứu tôi hai lần. Cho nên cô ta cần được báo trước. Claridon nói với tôi rằng cô ta sống ở gần đây thôi, ở Givors. Mẹ anh và tôi đã định rời khỏi đây vào hôm nay. Chúng tôi đã nghĩ tìm kiếm này sẽ kết thúc ở đây. Nhưng mọi chuyện đã thay đổi. Tôi cần phải đến gặp Cassiopeia Vitt. Tôi nghĩ hiện tại để tôi lo việc đó một mình là tốt hơn cả.”

“Được thôi. Chúng tôi sẽ chờ ở đây. Ngay lúc này thì tôi cũng phải đi gặp một người. Đã năm năm nay tôi chưa đến thăm mộ bố tôi rồi.”

Và Mark bước đi khỏi, về phía công nghĩa trang.

PHẦN BỐN

40

11:05 SÁNG

Stephanie tự rót cho mình một tách cà phê nóng và định rót thêm cho Geoffrey, nhưng chàng thanh niên từ chối.

“Chúng tôi chỉ được phép uống một tách mỗi ngày thôi,” anh nói rất rõ.

Bà ngồi xuống bên cạnh cái bàn bếp. “Cả đời cậu phải tuân thủ Giới luật à?”

“Đó là cách thức của chúng tôi.”

“Tôi cứ nghĩ giữ bí mật cũng rất quan trọng với các giáo phái. Tại sao cậu lại nói mọi chuyện thẳng thắn như vậy?”

“Trưởng giáo của tôi, người giờ đây đã về nước Chúa, đã nói rằng tôi phải trung thực với bà.”

Bà bối rối. “Làm thế nào mà Trưởng giáo lại biết tôi?”

“Ông ấy đã theo sát công việc nghiên cứu của chồng bà. Chuyện đó đã diễn ra rất lâu trước khi tôi đến tu viện, nhưng Trưởng giáo đã nói lại cho tôi. Ông ấy và chồng bà đã nói chuyện với nhau nhiều lần. Trưởng giáo chính là linh mục nghe xưng tội của chồng bà.”

Thông tin đó làm bà bị sốc. “Lars có liên hệ với các Hiệp sĩ Đền thờ à?”

“Thật ra là các Hiệp sĩ đã liên hệ với ông ấy. Trưởng giáo của tôi đã tiếp cận chồng bà, nhưng nếu chồng bà biết rằng ông ấy là một Hiệp sĩ, thì hẳn là ông ấy sẽ không bao giờ nói gì. Có lẽ ông ấy nghĩ rằng nếu nói điều đó ra thì mối quan hệ sẽ không kéo dài được. Nhưng chắc chắn là ông ấy biết.”

“Có vẻ như Trưởng giáo của cậu là một người thật kỳ lạ.”

Khuôn mặt của chàng thanh niên bừng lên. “Ông ấy là một người khôn ngoan, luôn tìm cách làm những điều tốt cho Dòng.”

Bà nhớ lại sự bảo vệ của Mark trước đó. “Con trai tôi có giúp đỡ ông ấy trong việc đó không?”

“Chính vì thế mà ông ấy đã được chọn làm Giám quản.”

“Và việc nó là con trai của Lars Nelle không có liên quan gì đến lựa chọn đó à?”

“Việc đó thì, thưa bà, tôi không nói được. Tôi mới chỉ được biết Giám quản là ai vài giờ trước, ở đây, trong ngôi nhà này. Cho nên tôi không biết đâu.”

“Hai người không biết gì về nhau à?”

“Rất ít thôi, và nhiều người trong số chúng tôi khổ sở vì điều đó. Những người khác hay nói riêng với nhau. Nhưng chúng tôi sống cùng nhau, sát gần kề, giống như trong một nhà tù. Quá nhiều gần gũi có thể làm nảy sinh vấn đề. Chính vì vậy mà Giới luật cấm chúng tôi có bất kỳ quan hệ gần gũi với các giáo hữu khác. Chúng tôi giữ các bí mật cho riêng mình, sự im lặng của chúng tôi càng làm tăng thêm mức độ tập trung phục vụ Chúa của chúng tôi.”

“Nghe ra có vẻ khó đấy.”

“Đó là cuộc đời mà chúng tôi lựa chọn. Dù vậy, cuộc phiêu lưu này.” Anh lắc đầu. “Trưởng giáo của tôi nói với tôi rằng tôi sẽ khám phá rất nhiều điều mới mẻ. Ông ấy đã đúng.”

Bà uống thêm một ngụm cà phê. “Trưởng giáo của cậu chắc chắn là tôi và cậu sẽ gặp nhau à?”

“Ông ấy gửi quyển nhật ký vì hy vọng là bà sẽ đến. Ông ấy cũng gửi một lá thư cho Ernst Scoville, trong đó có mấy trang bị xé từ quyển nhật ký, những trang có liên quan đến bà. Ông ấy hy vọng rằng điều đó sẽ khiến hai người gặp nhau. Ông ấy biết rằng đã có lúc Scoville không quan tâm gì đến bà - ông ấy biết được điều đó từ chồng bà. Nhưng ông ấy nhận ra rằng bà có nhiều phẩm chất lớn. Cho nên ông ấy hy vọng là hai người sẽ cùng nhau, cộng thêm Giám quản và tôi, tìm ra được *Bí Mật Lớn*.”

Bà nhớ lại cụm từ đó và lời giải thích, “Liệu có phải là Dòng của cậu thực sự tin rằng còn có thêm nhiều điều khác về Christ không – những điều mà cả thế giới đều không biết?”

“Tôi còn chưa có đủ trình độ tu tập để có thể trả lời câu hỏi của bà. Tôi còn cần phải phục vụ thêm nhiều thập kỷ nữa mới có thể tiếp cận được những gì mà Dòng đang biết. Nhưng cái chết, ít nhất là với tôi và từ những gì tôi được dạy bảo cho đến nay, có vẻ như là một kết cục rõ ràng. Hàng nghìn lễ giáo hữu đã chết trong các trận chiến lên quan đến Đất Thánh, không một ai hồi sinh đứng dậy và bước đi cả.”

“Nhà thờ Thiên Chúa giáo có thể sẽ gọi điều cậu vừa nói là dị giáo đấy!”

“Nhà thờ là một thiết chế do con người tạo ra và do con người cai quản. Tất cả những gì mà thiết chế đó làm ra cũng đều là sản phẩm của con người.”

Bà quyết định đi xa hơn một chút, “Tôi có thể làm gì, Geoffrey?”

“Giúp con trai bà.”

“Bằng cách nào?”

“Ông ấy phải hoàn thành việc mà cha ông ấy đã bắt đầu. Raymond De Roquefort không được phép tìm ra *Bí Mật Lớn*. Trưởng giáo đã nhấn rất mạnh vào điều đó. Chính vì vậy mà ông ấy đã tính toán trước hết, cũng là lý do tại sao tôi lại được huấn luyện.”

“Mark ghét tôi.”

“Ông ấy yêu bà.”

“Tại sao anh lại có thể nói vậy được?”

“Trưởng giáo đã nói cho tôi.”

“Ông ấy không có cách nào để biết điều đó cả.”

“Trưởng giáo của tôi biết tất cả,” Geoffrey lục tìm trong túi quần và lôi ra một cái phong bì dán kín. “Tôi được ông ấy nói rằng phải đưa cái này cho bà vào thời điểm mà tôi cho là thích hợp.” Anh đưa bức thư cho bà, rồi đứng lên khỏi bàn. “Giám quản và ông Malone đến nhà thờ rồi. Tôi sẽ để bà lại một mình.”

Bà rất thích hành động đó. Không thể biết được lá thư sẽ khuấy lên những nỗi xúc động nào, nên bà đợi cho đến khi Geoffrey đã đi hẳn khỏi

phòng mới mở cái phong bì ra.

Thưa bà Nelle, bà và tôi là những người xa lạ, nhưng tôi cảm thấy mình biết khá nhiều về bà, tất cả đều từ Lars, người vẫn hay nói với tôi về những xáo động trong tâm hồn của ông ấy. Con trai bà khác hẳn. Cậu ấy giữ những đau đớn ở bên trong, rất ít khi chia sẻ với người khác. Trong một vài cơ hội, tôi có biết được một chút ít, nhưng những cảm xúc của cậu ấy không dễ nhìn thấy như ở bố cậu ấy. Có lẽ là cậu ấy thừa hưởng nét tính cách đó từ bà chăng? Và tôi không hề muốn tỏ ra suồng sã. Những gì chắc chắn sẽ xảy ra vô cùng nghiêm trọng. Raymond De Roquefort là một kẻ nguy hiểm. Hẳn bị dẫn dắt bởi một sự mù quáng, cái trong nhiều thế kỷ đã tác động đến rất nhiều người trong Dòng của chúng tôi. Cách suy nghĩ của hẳn rất một chiều, và điều đó che mờ cách nhìn nhận của hẳn. Con trai bà đã chiến đấu chống lại hẳn để giành chức Trưởng giáo và đã thua cuộc. Thật không may, Mark lại không có đủ những phẩm chất cần thiết để hoàn thành được các trận chiến của mình. Khởi đầu thì chúng có vẻ dễ dàng, tiếp tục chúng thậm chí còn dễ hơn, nhưng giải quyết được chúng thì vô cùng khó khăn. Cậu ấy chiến đấu chống lại bà. Cậu ấy chiến đấu chống lại De Roquefort. Rồi những cuộc chiến của cậu ấy với ý thức của chính mình. Mọi thứ đều thách thức cậu ấy. Tôi đã nghĩ rằng hai người, bà và cậu ấy, kết hợp được với nhau thì sẽ có thể có lợi cho cả hai. Thêm nữa, tôi không biết bà, nhưng tôi tin là tôi hiểu bà. Chồng bà đã chết và còn lại rất nhiều việc chưa giải quyết xong xuôi. Có lẽ là cuộc tìm kiếm này cuối cùng sẽ trả lời được cho các câu hỏi của bà. Tôi xin tặng bà lời khuyên này: Hãy tin tưởng con trai bà, quên đi quá khứ, chỉ nghĩ đến tương lai mà thôi. Điều đó sẽ mang lại sự thanh thản. Dòng của tôi hết sức đặc biệt trong hệ thống Công giáo. Niềm tin của chúng ta khác nhau, và lý do nằm ở những gì các giáo hữu đầu tiên biết được và truyền lại cho nhau. Điều đó có làm cho chúng tôi ít chất Công giáo đi không? Hay là nhiều hơn? Theo tôi thì cả hai đều không đúng. Tìm ra 'Bí Mật Lớn' sẽ trả lời cho rất nhiều câu hỏi, nhưng tôi sợ rằng điều đó sẽ làm nảy sinh còn nhiều câu hỏi hơn nữa. Bà và con trai bà sẽ phải quyết định điều gì là tốt nhất nếu và khi thời điểm đáng sợ đó đến, và hy vọng rằng nó sẽ đến, vì tôi có lòng tin vào cả hai

người. Một sự phục sinh sẽ xảy ra. Một cơ hội thứ hai. Người chết đã sống dậy và giờ đây bước đi giữa chúng ta. Hãy sử dụng phép màu đó một cách khôn ngoan, nhưng tôi cũng xin cảnh báo: Hãy đuổi khỏi đầu óc những định kiến đã trở nên quen thuộc. Mở lòng mình ra để sự tiếp nhận trở nên rộng lớn hơn, và suy luận theo nhiều cách thức chắc chắn hơn. Chỉ khi đó hai người mới có thể thành công. Cầu Chúa luôn ở bên cạnh hai người.

Một giọt nước mắt chảy dài trên má bà. Một cảm giác kỳ lạ, muốn khóc. Một cảm giác mà bà chưa từng gặp lại kể từ khi còn nhỏ. Bà đã được hưởng một sự giáo dục rất tốt và có những kinh nghiệm mà hàng chục năm làm việc ở cấp bậc cao nhất của ngành phản gián cung cấp. Sự nghiệp của bà liên tiếp khiến bà phải giải quyết hết tình huống khó khăn này đến tình huống khó khăn khác. Bà đã ra những quyết định liên quan đến sống chết của nhiều người. Nhưng không cái nào trong số đó ảnh hưởng nhiều đến bà. Theo một cách nào đó, bà không còn sống trong thế giới phân biệt giữa xấu và tốt, đúng và sai, đen và trắng, và đã bước vào một thế giới khác, khi những suy nghĩ bên trong không chỉ cần được biết, mà còn cần được hiểu. Vị Trưởng giáo này, người mà bà chưa bao giờ nói chuyện lần nào, có vẻ như là đã hiểu được chính xác những đau đớn của bà.

Nhưng ông ấy đúng. Sự quay lại của Mark là một sự phục sinh. Một phép màu đầy vinh quang với vô tận những khả năng.

“Lá thư có làm bà buồn không?”

Bà ngẩng đầu lên. Geoffrey đang đứng ở cửa. Bà lau những giọt nước mắt. “Theo một cách nào đó. Nhưng theo một cách khác thì nó mang lại hạnh phúc.”

“Trưởng giáo là người như vậy đấy. Ông ấy biết cả niềm vui và sự đau đớn. Dù vậy, trong những ngày cuối đời thì nhiều đau đớn hơn.”

“Tại sao ông ấy chết?”

“Bệnh ung thư đã mang ông ấy đi hai đêm trước.”

“Cậu nhớ ông ấy à?”

“Tôi lớn lên một mình, không có gia đình. Các thầy tu và các bà xơ đã dạy cho tôi về cuộc đời. Họ đều tốt với tôi, nhưng không ai trong số họ yêu tôi. Thiếu tình yêu của một người cha hoặc một người mẹ khó khăn lắm.”

Lời tâm sự khiến tim bà thắt lại.

“Trưởng giáo đã bày tỏ với tôi một sự trù ối to lớn, thậm chí là tình yêu, nhưng hơn tất cả là ông ấy đặt lòng tin vào tôi .

“Vậy thì đừng làm ông ấy thất vọng nhé.”

“Tôi sẽ không làm thế đâu.”

Bà giơ tờ giấy lên. “Tôi có được giữ nó không?”

Anh gật đầu. “Tôi chỉ là người đưa thư thôi.”

Bà đã bình tĩnh trở lại. “Tại sao Mark và Cotton lại đến nhà thờ?”

“Tôi cảm thấy Giám quản muốn nói chuyện với ông Malone.”

Bà đứng dậy khỏi ghế. “Có lẽ là cả chúng ta cũng nên...”

Có tiếng gõ cửa, Bà nhìn vào năm đấm cửa không khóa. Cotton và Mark sẽ đi vào luôn mà không cần gõ. Bà thấy Geoffrey có vẻ căng thẳng và một khẩu súng xuất hiện trên tay anh. Bà bước về phía cửa và nhìn ra ngoài qua ô kính. Một khuôn mặt quen thuộc đang nhìn lại bà.

Royce Claridon.

41

De Roquefort đang vô cùng giận dữ. Bốn giờ trước gã được báo rằng, trong đêm Trưởng giáo chết, hệ thống bảo vệ của thư viện đã ghi lại một cuộc viếng thăm vào mười một giờ năm mươi phút đêm. Giám quản đã ở trong đó mười hai phút, rồi đi khỏi với hai quyển sách. Các nhãn điện tử gắn vào từng quyển sách ghi lại sự thiếu vắng của hai quyển sách, một bản chép tay thế kỷ mười ba mà gã biết rất rõ và báo cáo của một Tướng quân viết vào hồi cuối thế kỷ mười chín, mà gã cũng đã từng đọc.

Khi tra hỏi Royce Claridon vài giờ trước, gã không hề tỏ ra là mình biết rất rõ bản mật mã có trong quyển nhật ký của Lars Nelle. Nhưng bản vẽ có trong báo cáo của viên Tướng quân trước đây cùng với nơi tìm thấy câu đố - trong nhà thờ của tu viện trưởng Gélis nằm ở Coustaussa, không xa Rennes le Château lắm. Gã nhớ là đã đọc được rằng viên Tướng quân đã nói chuyện với Gélis không lâu trước khi vị linh mục bị giết và biết được rằng Saunière cũng đã tìm được một bản mật mã ở nhà thờ của mình. Khi so sánh với nhau, hai cái đó giống hệt. Có vẻ như là Gélis đã giải được câu đố và viên Tướng quân cũng biết lời giải, nhưng không thấy ghi lại và nó chưa bao giờ được tìm ra sau khi Gélis chết. Cả hiến binh địa phương và viên Tướng quân đều nghi kẻ giết Gélis tìm những gì có ở trong cặp giấy tờ của Gélis. Chắc chắn đó là cách giải mã của Gélis. Nhưng Saunière có phải là hung thủ không? Rất khó nói. Tội ác chưa bao giờ được làm sáng tỏ. Thêm nữa, căn cứ vào những gì mà De Roquefort biết, vị tu sĩ Rennes chưa bao giờ nằm trong danh sách những người bị tình nghi.

Giờ đây báo cáo của viên Tướng quân đã biến mất. Điều đó cũng không thật sự nghiêm trọng lắm vì gã đã có trong tay quyển nhật ký của Lars Nelle, trong đó có vẽ lại bức mật mã của Saunière. Nhưng liệu đó có đúng là bản mật mã của Gélis không? Không có cách nào để biết nếu không có

báo cáo của viên Tướng quân, cái chắc chắn đã bị lấy đi khỏi thư viện vì một lý do mà gã biết rõ.

Năm phút trước, gã đã nghe một cái microphone gắn ở một cửa sổ tiếng Stephanie Nelle và giáo hữu Geoffrey nói chuyện với nhau, biết được rằng Mark Nelle và Cotton Malone đã đi bộ đến nhà thờ. Stephanie đã khóc sau khi đọc lá thư của Trưởng giáo trước. Cảm động biết bao. Rõ ràng là Trưởng giáo đã lên một kế hoạch chi tiết từ trước và toàn bộ vấn đề giờ đây đã thoát ra khỏi tầm kiểm soát của gã. Gã cần phải siết chặt hơn nữa dây cương và làm giảm tốc độ của đối phương. Vậy nên trong khi Royce Claridon nói chuyện với những người đang có mặt trong nhà Lars Nelle, gã sẽ đi gặp hai người còn lại.

Cái máy định vị điện tử vẫn gắn vào cái xe thuê của Malone, cho thấy Malone và Stephanie Nelle đã từ Avignon quay trở lại Rennes hồi đêm. Hẳn là Mark Nelle đã phải đi thẳng đến đó từ tu viện, điều này không có gì đáng ngạc nhiên.

Sau những gì xảy ra hồi đêm qua với người phụ nữ trên cầu, gã nghĩ rằng Malone và Stephanie Nelle không còn quan trọng nữa, chính vì vậy mà gã đã ra lệnh cho người của mình chỉ vô hiệu hóa họ trong một lúc. Giết một nhân viên cao cấp hiện nay và một nhân viên trước đây của chính phủ Mỹ chắc chắn sẽ gây ầm ĩ. Gã đã đến Avignon để khám phá những bí mật mà kho lưu trữ của cung điện có được và bắt được Claridon, chứ không phải là để thu hút sự chú ý của toàn bộ cộng đồng phản gián Mỹ. Gã đã hoàn thành được cả ba mục đích và đã lấy được thêm quyền nhật ký của Lars Nelle như một thứ tặng thưởng thêm. Tính đến tất cả những điều đó, đêm vừa qua không hề tệ chút nào. Thậm chí gã còn sẵn sàng để cho Mark Nelle và Geoffrey đi khỏi, bởi vì khi ở xa tu viện bọn họ không còn nguy hiểm lắm nữa. Nhưng sau khi biết về hai quyển sách bị mất, toàn bộ chiến lược sẽ phải thay đổi.

“Chúng tôi đến nơi rồi đây,” một giọng nói vang lên trong tai gã.

“Ở yên đó cho đến khi ta gọi,” gã thì thầm vào cái micro nhỏ xíu.

Gã đã mang theo sáu giáo hữu đi cùng với mình và giờ đây họ đã trấn giữ nhiều nơi quanh làng, hòa lẫn vào dòng người đông đảo ngày Chủ nhật.

Ngày rất sáng, nắng, và vô cùng nhiều gió. Trong khi các thung lũng của sông Aude ấm áp và hiền hòa, những đỉnh núi xung quanh họ vẫn quanh năm vẫn vũ những cơn gió dữ dội.

Gã đi theo phố chính để đến nhà thờ Mary Magdalene, không hề tìm cách che giấu việc mình đang đến đó.

Gã muốn Mark Nelle biết rằng gã đang ở đó.

Mark đứng bên mộ bố mình. Ngôi mộ nhìn ngay ngẩn, giống như tất cả các ngôi mộ khác, bởi vì giờ đây có vẻ như là nghĩa trang đã trở thành một phần không thể tách rời của ngành du lịch đang phát triển mạnh của thành phố.

Trong sáu năm đầu tiên sau khi bố mất, anh thường xuyên đến thăm mộ, gần như là tất cả các cuối tuần. Bố anh rất nổi tiếng đối với người dân Rennes vì ông đã viết về ngôi làng với rất nhiều trù ố ố ố và tỏ ra tôn trọng Saunière. Có lẽ đó chính là lý do khiến bố anh đã cho vào những quyển sách của mình rất nhiều câu chuyện hư cấu về Rennes. Điều bí ẩn được tô điểm đó thực sự là một cỗ máy làm ra tiền cho cả vùng, và các tác giả nói những điều không tốt về bí ẩn đó đều không được mấy người thích thú. Vì những gì chắc chắn về câu chuyện đó có rất ít, nên người ta thả sức tô vẽ thêm vào. Điều đó cũng giúp bố anh được coi là người khiến cho cả thế giới quan tâm đến câu chuyện ấy, mặc dù Mark biết rằng một quyển sách tiếng Pháp ít được biết đến của Gérard De Sède, *Le Trésor Maudit*, xuất bản vào cuối những năm 1960, cũng chính là quyển sách đầu tiên đánh thức sự tò mò của bố anh. Anh vẫn luôn nghĩ đến cái tên quyển sách - Kho báu bị nguyền rủa - vô cùng thích hợp, nhất là sau khi bố anh chết. Lần đầu tiên đọc cuốn sách của bố mình, Mark vẫn còn là một đứa trẻ, nhưng phải mãi đến nhiều năm sau này, khi anh đã học đại học, có thêm nhiều hiểu biết về lịch sử thời Trung cổ và triết học tôn giáo, bố anh mới nói với anh điều thực sự là một mối nguy hại.

“Tâm điểm của Cơ đốc giáo là sự phục sinh của các thân xác cụ thể. Đó

là điều hoàn thành lời hứa của Cựu Ước. Nếu những người Công giáo không được hồi sinh thì lòng tin của họ sẽ không để làm gì. Không có sự phục sinh nào cũng đồng nghĩa là các Phúc Âm chỉ là một lời nói dối - lòng tin Công giáo chỉ để dành cho cuộc đời này - không có gì ở sau đó cả. Chính phục sinh là điều làm cho Chúa trở nên có giá trị. Các tôn giáo khác rao giảng về thiên đường và một cuộc sống khác sau cái chết. Nhưng chỉ có Cơ đốc giáo là có một vị Chúa trở thành người thường, đem cái chết để mang lại phúc lành cho những người đi theo mình, rồi sống lại từ cái chết để cai quản mãi mãi.”

“Nghĩ về điều đó đi,” bố anh đã nói. “Người Công giáo có thể có rất nhiều niềm tin khác nhau về nhiều vấn đề. Nhưng tất cả họ đều đồng ý với nhau về chuyện phục sinh. Đó là hằng số phổ quát của họ. Jesus sống lại từ cái chết để cho họ. Cái chết đã được chinh phục để cho họ. Christ vẫn còn sống và làm mọi cách để cứu rỗi họ. Vương quốc thiên đường đang chờ đợi họ, vì cả họ cũng sẽ sống lại từ cái chết để sống mãi mãi ở nước Chúa. Cái đó lúc nào cũng vậy ở tất cả các bi kịch, vì phục sinh mang lại hy vọng cho một tương lai.”

Rồi bố anh đặt cái câu hỏi mà kể từ đó lúc nào cũng ám ảnh đầu óc anh.

“Điều gì sẽ xảy ra nếu chuyện đó là không hề có? Điều gì sẽ xảy ra nếu Christ chỉ đơn giản là đã chết, bị chôn sâu xuống đất?”

Đúng vậy, điều gì sẽ xảy ra?

“Cứ nghĩ đến hàng triệu người từng bỏ mạng nhân danh Christ phục sinh. Chỉ riêng trong cuộc Thập tự chinh Albigensia, mười lăm nghìn đàn ông, phụ nữ và trẻ em đã bị thiêu chết chỉ vì từ chối không chịu tin vào cuộc chịu nạn của Chúa. Tòa án Dị giáo giết thêm hàng triệu người nữa. Các cuộc Thập tự chinh đến Đất Thánh làm chết hàng trăm nghìn người. Tất cả là để cho cái vẫn được gọi là Chúa phục sinh. Các Giáo hoàng trong nhiều thế kỷ đã sử dụng sự hy sinh của Christ như một phương cách để khuyến khích các chiến binh. Nếu sự phục sinh chưa bao giờ diễn ra thì sẽ không có lời hứa nào về một cuộc sống sau cái chết, và con nghĩ là sẽ có bao nhiêu người trong số đó có thể đổi mặt được với cái chết đây?”

Câu trả lời hết sức đơn giản: Không người nào hết. Điều gì sẽ xảy ra nếu

không hề có phục sinh?

Mark vừa bỏ ra năm năm để tìm kiếm câu trả lời cho câu hỏi đó, trong cái Dòng tu mà cả thế giới nghĩ rằng đã biến mất từ bảy trăm năm trước. Và anh đã rời khỏi tu viện với cùng sự bối rối giống như khi lần đầu tiên anh được đưa đến đó.

Anh đã có được gì?

Điều quan trọng hơn, anh đã mất gì?

Anh cố rũ sự bối rối khỏi đầu óc của mình và chú tâm trở lại vào ngôi mộ của bố mình. Anh đã đặt làm phiến đá này và đã đứng đó nhìn khi người ta đặt nó xuống vào một buổi chiều tháng Năm ảm đạm. Bố anh đã được tìm thấy một tuần trước đó, treo cổ ở một cây cầu cách đó khoảng nửa giờ xe về phía Nam của Rennes. Mark đang ở nhà mình tại Toulouse thì cảnh sát gọi điện đến. Anh còn nhớ khuôn mặt của bố mình khi đến nhận dạng cái chết - làn da xám ngắt, một cái miệng há hốc, đôi mắt chết chóc. Một hình ảnh ghê gớm mà anh sợ là sẽ không bao giờ quên nổi.

Mẹ anh quay trở lại Georgia ngay sau đám tang. Họ nói chuyện với nhau rất ít trong ba ngày bà ở Pháp. Khi đó anh hai mươi bảy tuổi, vừa bắt đầu nhận chức giáo sư trợ giảng tại trường đại học Toulouse, không mấy thoải mái với cuộc đời. Nhưng giờ đây, mười một năm sau, anh tự hỏi không biết mình có thấy thoải mái hơn chút nào không. Hôm qua anh đã suýt giết chết Raymond De Roquefort. Điều gì đã xảy đến với tất cả những gì mà anh được dạy? Đây là cái kỷ luật mà anh đã tự áp dụng cho mình? Những việc làm sai lạc của De Roquefort cũng dễ hiểu - một ý thức giả về trách nhiệm do cái ego điều chỉnh - nhưng sự yếu ớt của chính anh cũng rất đáng lo. Trong vòng ba ngày, anh đã từ vị thế một Giám quản để trở thành một kẻ trốn chạy. Từ sự an toàn đến hỗn độn. Từ chỗ có mục đích rõ ràng đến chỗ lang thang.

Và vì điều gì?

Anh cảm thấy khẩu súng giấu dưới áo jacket cộm lên tì vào người. Sự đảm bảo mà nó tạo cho anh thật đáng sợ - chỉ là thêm một cảm giác mới và kỳ lạ khiến cho anh cảm thấy yên ổn.

Anh rời khỏi mộ bố mình và tiến đến nơi an nghỉ của Ernst Scoville.

Anh quen ông già người Bỉ sống khép kín này và rất thích ông. Có vẻ như là Trưởng giáo cũng có biết ông, vì ông đã gửi cho Scoville một bức thư mới vào tuần trước. De Roquefort đã nói gì vào hôm qua về hai cái bưu kiện gửi qua đường bưu điện đó? ‘Tôi đã gặp một trong hai người.’ Có vẻ như là đúng vậy. Nhưng gã còn nói gì nữa? ‘Và sẽ nhanh chóng gặp người còn lại.’ Mẹ anh đang gặp nguy hiểm. Tất cả họ đều gặp nguy hiểm. Nhưng sẽ làm được rất ít việc mà thôi. Báo cảnh sát ư? Sẽ không ai tin họ. Tu viện rất được kính trọng, và sẽ không có giáo hữu nào khai báo những điều chống lại Dòng. Tất cả những gì có thể tìm được ở đó là một chủng viện yên ắng thờ phụng Chúa một cách sùng kính. Có rất nhiều phương án đã được vạch sẵn để đối phó với những rò rỉ tin tức về dòng tu, và không người nào sống trong tu viện sẽ ngã lòng hết.

Cái đó thì anh có thể chắc chắn. Không, họ phải tự lo cho mình thôi.

Malone đứng trong khu vườn chờ Mark từ nghĩa trang quay lại. Anh không muốn xâm nhập một việc có tính chất cá nhân như vậy, kể từ khi anh hiểu được hoàn toàn những cảm xúc lớn mà chàng thanh niên đã trải qua. Bố anh mất khi anh mới mười tuổi, nhưng nỗi buồn mà anh cảm thấy khi biết rằng mình sẽ không bao giờ còn gặp bố nữa chưa bao giờ phai nhạt. Không giống như Mark, anh không có nghĩa trang nào để đến thăm cả. Ngôi mộ của bố anh nằm ở đáy biển vùng phía Bắc Đại Tây Dương, bên trong khoang lái một cái tàu ngầm bị đắm. Đã có một lần anh thử tìm hiểu chi tiết về những gì đã xảy ra, nhưng hồ sơ sự cố đó đã được xếp lại.

Bố anh rất yêu Hải quân và nước Mỹ - ông từng là một người yêu nước sẵn sàng xả thân cho tổ quốc. Và điều đó luôn làm cho Malone cảm thấy hãnh diện. Mark Nelle là người may mắn. Anh được chia sẻ trong nhiều năm với bố mình. Họ đã dần dần hiểu được nhau và chia sẻ cuộc sống. Nhưng theo nhiều cách thức, anh và Mark rất giống nhau. Cả hai đều có những ông bố quá chú tâm đến công việc của mình. Cả hai đều đã chết. Không cái chết nào có được một lời giải thích rõ ràng.

Anh đứng trong vườn và nhìn dòng khách du lịch đi vào nghĩa trang. Cuối cùng, anh nhìn thấy Mark đang đi sau một nhóm người Nhật Bản.

“Thật là nặng nề,” Mark nói khi đã tiến lại gần hơn. “Tôi nhớ ông ấy.”

Anh quyết định nói tiếp câu chuyện mà họ đã bỏ dở lúc trước. “Anh và mẹ anh sẽ phải có những thỏa thuận với nhau.”

“Trong chuyện đó có nhiều cảm giác không hề tốt đẹp, và việc đứng trước mộ ông ấy làm cho chúng càng trở nên sống động hơn.”

“Bà ấy có một trái tim. Nó được bọc sắt, tôi biết, nhưng trái tim vẫn nằm ở đó.”

Mark mỉm cười. “Có vẻ như là anh rất biết bà ấy.”

“Tôi có một số kinh nghiệm mà.”

“Lúc này, chúng ta cần tập trung vào tất cả những gì mà Trưởng giáo đã chuẩn bị sẵn.”

“Hai người đều rất giỏi lẫn tránh câu hỏi.”

Mark lại mỉm cười. “Ăn vào máu rồi mà.”

Anh nhìn đồng hồ đeo tay. “Mười một giờ rưỡi. Tôi cần phải đi. Tôi muốn đến gặp Cassiopeia Vitt trước khi trời tối.”

“Tôi sẽ lấy cho anh một tấm bản đồ. Không xa đây lắm đâu.”

Họ rời khỏi khu vườn và quay trở lại phố chính. Cách đó khoảng một trăm feet, Malone nhìn thấy một gã đàn ông thấp lùn, dáng vẻ gồ ghề, hai tay thọc vào túi một cái áo jacket da, đang bước đi về phía nhà thờ.

Anh nắm lấy vai Mark. “Chúng ta có bạn đồng hành rồi.”

Mark nhìn theo anh và cũng nhìn thấy De Roquefort.

Malone nhanh chóng cân nhắc các lựa chọn của họ khi nhìn thấy ba cái đầu cắt tóc ngắn khác. Hai người đang đứng trước Villa Béthanie. Người còn lại chặn lối đi về phía bãi đỗ xe.

“Có ý tưởng gì không?” Malone hỏi.

Mark quay ngược trở lại nhà thờ. “Đi theo tôi.”

Stephanie mở cửa và Royce Claridon bước vào nhà. “Ông từ đâu đến

thế?” Bà hỏi, ra hiệu cho Geoffrey hạ súng xuống.

“Họ bắt tôi ở cung điện đêm qua và đưa tôi đến đây. Họ giữ tôi trong một căn hộ cách đây hai phố, nhưng tôi vừa tìm cách trốn ra được mấy phút trước.”

“Trong làng có bao nhiêu giáo hữu?” Geoffrey hỏi Claridon.

“Anh là ai?”

“Tên cậu ấy là Geoffrey,” Stephanie nói, hy vọng rằng cậu sẽ chịu khó nói thêm một chút nữa.

“Có bao nhiêu giáo hữu ở đây?” Geoffrey lại hỏi.

“Bốn.”

Stephanie bước về phía cửa sổ bếp và nhìn ra phố bên ngoài. Cả hai phía đều không có người. Nhưng bà thấy lo cho Mark và Malone. “Các giáo hữu đó ở đâu?”

“Tôi không biết. Tôi nghe thấy họ nói với nhau là bà đang ở nhà Lars, nên tôi đến thẳng đây.”

Bà không thích câu trả lời đó. “Đêm qua chúng tôi đã không giúp gì được ông. Chúng tôi không biết họ đưa ông đi đâu. Chúng tôi bị đánh bất tỉnh trong khi đuổi theo De Roquefort và người phụ nữ. Khi chúng tôi tỉnh dậy, tất cả đã đi khỏi.”

Claridon giơ hai tay lên. “Thôi được rồi, thưa bà, tôi hiểu mà. Các bạn không thể làm được gì.”

“De Roquefort có ở đây không?” Geoffrey hỏi.

“Ai cơ?”

“Trưởng giáo. Ông ta có ở đây không?”

“Tôi có biết cái tên nào đâu.” Claridon nhìn thẳng vào mặt bà. “Nhưng tôi nghe họ nói rằng Mark vẫn còn sống. Điều đó có đúng không?”

Bà gật đầu. “Nó và Cotton đang đến chỗ nhà thờ. Nhưng sẽ về đây sớm thôi.”

“Một phép màu. Tôi đã nghĩ là cậu ấy chết hẳn rồi.”

“Cả tôi cũng nghĩ thế.”

Ông ta nhìn quanh phòng. “Tôi đã không đến đây được một thời gian rồi. Lars và tôi đã từng ngồi đây nhiều lần.”

Bà mời ông ta ngồi xuống bàn. Geoffrey đứng cạnh cửa sổ, và bà nhận ra một khía cạnh khác trong các biểu hiện của anh.

“Chuyện gì đã xảy ra với ông?” Bà hỏi Claridon.

“Tôi bị trói cho đến tận sáng nay. Họ cởi trói để tôi đuổi người được một chút. Trong phòng vệ sinh, tôi trèo ra khỏi cửa sổ và đến thẳng đây. Chắc chắn là họ đang đi tìm tôi, nhưng tôi không có nơi nào khác để đến cả. Ra khỏi thành phố này là một việc khó khăn, vì chỉ có một lối ra vào.” Claridon ngả người ra ghế. “Cho tôi uống chút nước được không?”

Bà đứng dậy và rót một cốc nước từ vòi. Claridon uống một hơi cạn cốc. Bà lại rót thêm.

“Tôi sợ họ lắm,” Claridon nói.

“Họ muốn gì?” Bà hỏi.

“Họ tìm kiếm *Bí Mật Lớn* của họ, đúng như Lars đã nói.”

“Và ông đã nói gì với họ?” Geoffrey hỏi, trong giọng nói có một chút nghi ngờ.

“Tôi không nói gì cho họ hết, nhưng họ mới hỏi ít thôi. Họ muốn tra hỏi tôi vào hôm nay cơ, sau khi đã làm xong một việc gì đó. Nhưng họ không nói đó là việc gì,” Claridon nhìn bà chăm chăm. “Bà có biết họ muốn gì ở bà không?”

“Họ đã có quyển nhật ký của Lars, quyển sách ở chỗ đấu giá, và bản sao litô bức tranh. Họ còn muốn có gì hơn nữa?”

“Tôi nghĩ đó là Mark.”

Những từ đó rõ ràng làm Geoffrey rùng mình.

Bà muốn biết, “Họ muốn gì ở nó?”

“Tôi làm sao biết được, thưa bà. Nhưng tôi tự hỏi không biết liệu tất cả những cái đó có đáng để đổ máu như vậy hay không.”

“Các giáo hữu đã bỏ mạng trong gần chín trăm năm cho những gì mà họ tin tưởng,” Geoffrey nói. “Ở đây cũng không có gì khác.”

“Anh nói cứ như là người của Dòng ấy.”

“Tôi chỉ trích dẫn lịch sử thôi.”

Claridon uống cốc nước của mình. “Lars Nelle và tôi đã nghiên cứu Dòng trong nhiều năm. Tôi đã đọc cái lịch sử mà anh đang nói đến.”

“Ông đã đọc gì?” Geoffrey hỏi, vẻ ngạc nhiên hiện rõ trong giọng nói. “Những cuốn sách được viết bởi những người không biết gì hết cả. Bọn họ viết về dị giáo và thờ cúng thần tượng, hoặc hôn nhau vào miệng, hoặc làm tình theo đường hậu môn, và chối Chúa. Không một từ nào trong số đó đúng cả. Tất cả những lời nói dối đó được dùng để tàn phá Dòng và cướp đi tài sản của nó.”

“Giờ thì anh nói giống hệt như một Hiệp sĩ rồi.”

“Tôi nói như một người yêu công lý.”

“Một Hiệp sĩ không phải người như vậy à?”

“Không phải tất cả mọi người đều như vậy à?”

Stephanie mỉm cười. Geoffrey suy nghĩ rất nhanh.

Malone đi theo Mark quay trở lại nhà thờ Mary Magdalene. Họ vội vã bước dọc theo lối đi trung tâm, đi qua chín hàng ghế, về phía ban thờ chính. Đến đó thì Mark rẽ sang phải và bước vào một căn phòng nhỏ qua một cánh cửa mở. Ba người khách du lịch đang quay camera ở trong đó.

“Xin lỗi mọi người một lát nhé,” Mark nói bằng tiếng Anh. “Tôi là người của viện bảo tàng và hiện đang cần căn phòng này một lúc.”

Không ai hỏi lại và Mark nhẹ nhàng đóng cửa lại sau lưng họ. Malone nhìn quanh. Trong phòng được chiếu sáng bởi một ánh sáng lọt qua từ một cửa sổ gắn kính. Một hàng giá để cốc chạy suốt một bức tường. Ba bức tường còn lại đều làm bằng gỗ. Không có đồ đạc gì trong phòng.

“Đây là phòng để đồ thánh,” Mark nói.

Chỉ còn khoảng một phút nữa là De Roquefort sẽ đến nơi, nên Malone muốn biết, “Tôi cho rằng anh đã có chủ định rồi chứ?”

Mark tiến lại gần tủ đựng cốc và lấy đầu ngón tay lần tìm phía trên ngăn trên cùng. “Như tôi đã nói với anh rồi đấy, khi Saunière xây dựng khu vườn, ông ta cũng xây luôn cả cái hang. Ông ta và người tình của mình có thể đi xuống thung lũng để nhặt đá sưa tìm.” Mark tiếp tục tìm kiếm cái gì đó. “Họ quay trở lại với những cái thùng đựng đầy đá. Ở đó.”

Mark rút tay ra và nắm chặt lấy cái tủ, cái tủ mở ra để lộ một khoảng không gian kín mít không cửa sổ ở bên trong. “Đây là nơi giấu đồ của Saunière. Tất cả những gì không phải là đá đều được cất ở đây. Rất ít người biết chỗ này. Saunière đã tạo ra nó trong thời kỳ sửa sang nhà thờ. Các bản vẽ trước năm 1891 vẽ nó là một căn phòng mở.”

Mark rút từ dưới áo Jacket ra một khẩu súng tự động. “Chúng ta sẽ đợi ở đây và xem xem chuyện gì sẽ xảy ra.”

“De Roquefort có biết chỗ trốn này không?”

“Chúng ta sẽ biết ngay thôi.”

De Roquefort dừng lại bên ngoài nhà thờ. Thật kỳ cục vì mấy mục tiêu của gã lại chạy vào bên trong. Nhưng không có vấn đề gì hết. Đích thân gã sẽ đến chỗ Mark Nelle. Sự kiên nhẫn của gã đã chấm dứt. Gã đã cẩn thận hỏi ý kiến các thuộc hạ thân tín của mình trước khi rời khỏi tu viện. Gã sẽ không lặp lại sai lầm của các Trưởng giáo trước. Ít nhất thì kỳ nắm quyền của gã cũng sẽ có dáng vẻ của sự dân chủ. Thật may mắn, cuộc chạy trốn ngày hôm qua và hai phát súng đã khiến cho các giáo hữu tập hợp lại trên cùng một con đường. Tất cả đều đồng ý rằng Giám quản và đồng minh của ông ta cần bị trừng trị.

Và gã đang định thực hiện sự trừng trị đó. Gã quan sát con phố. Đã có đông người hơn. Một ngày ấm áp khiến cho người ta đi ra khỏi nhà. Gã quay sang giáo hữu đứng gần mình. “Đi vào trong và đánh giá tình hình đi.”

Một cái gật đầu và gã đàn ông bước đi.

Gã biết cấu tạo của nhà thờ. Chỉ có một lối ra vào. Các cửa sổ gắn kính đều cố định, nên không thể nạy ra để trốn được. Gã không nhìn thấy người cảnh sát nào, một việc hết sức bình thường ở Rennes. Ít khi có chuyện gì xảy ra ngoài chuyện tiêu tiền. Gã khinh bỉ sự thương mại hóa này. Nếu gã được quyền ra quyết định thì tất cả các tour du lịch ở tu viện của gã đều sẽ phải chấm dứt. Gã thấy rằng giám mục phải là người ra quyết định đó, nhưng gã cũng đã quyết định phải giới hạn sự xâm nhập vào vài giờ các ngày thứ Bảy, viện lý do các giáo hữu cần nhiều sự cô độc hơn. Cái đó thì giám mục có thể hiểu được. Gã có ý định khôi phục rất nhiều cách thức cũ, các cách hành xử đã bị bỏ băng trong một thời gian dài, các nghi lễ đã từng có thời tách biệt các Hiệp sĩ khỏi tất cả các dòng tu khác. Và để làm được điều đó, gã cần đóng tất cả các cánh cửa của tu viện nhiều hơn là thời gian

chúng được mở ra.

Tay giáo hữu được sai vào bên trong ra khỏi nhà thờ và tiến về phía gã.

“Họ không có ở trong đó,” gã đàn ông nói.

“Con muốn nói gì?”

“Con đã tìm khắp gian chính, phòng để đồ thánh, các phòng xưng tội. Họ không có ở trong đó.”

Gã không muốn nghe thấy điều đó. “Không có lối thoát nào khác mà.”

“Thưa Trưởng giáo, họ không có ở trong đó.”

Gã nhìn chăm chăm vào nhà thờ. Tâm trí gã rối loạn với những suy đoán. Rồi câu trả lời trở nên rõ ràng.

“Vào đi,” gã nói. “Ta biết chính xác chúng ở đâu rồi.”

Stephanie lắng nghe Royce Claridon nói, không phải như một người vợ và một người mẹ đang thực hiện một sứ mệnh quan trọng cho gia đình mình, mà với tư cách lãnh đạo một cơ quan bí mật của chính phủ thường ngày phải làm việc với các vấn đề gián điệp và phản gián. Có cái gì đó không ổn. Sự xuất hiện đột ngột của Claridon rất đáng nghi ngờ. Bà biết không nhiều về Raymond De Roquefort, nhưng cũng đủ để hiểu rằng hoặc Claridon đã được gã cho phép trốn thoát hoặc, tệ hại hơn, rất có thể lão già nhỏ bé tính tình cáu kỉnh đó đã đứng về phe kẻ thù. Dù là như thế nào đi nữa bà cũng sẽ phải trông chừng lời nói của mình. Cả Geoffrey có vẻ như cũng đã cảm thấy điều gì đó vì anh hỏi lão già người Pháp rất ít - rất ít so với những gì người ta thường dành cho một người vừa sống sót qua một tình huống sống còn.

“Có phải người phụ nữ đêm hôm qua ở cung điện là Cassiopeia Vitt - Ingénieur trong bức thư gửi Ernst Scoville có nói đến không?” Bà hỏi.

“Tôi nghĩ vậy. Một nữ quý.”

“Có vẻ như là cô ta đã cứu sống tất cả chúng ta đấy.”

“Thế nào cơ? Cô ta đã can thiệp, như đã từng làm với Lars.”

“Ông còn sống lúc này là nhờ sự can thiệp của cô ta đấy.”

“Không, thưa bà. Tôi còn sống bởi vì họ muốn có thông tin.”

“Tôi đang tự hỏi tại sao ông lại đến được đây,” Geoffrey nói từ chỗ của mình bên cửa sổ. “Trốn thoát khỏi tay De Roquefort không hề dễ dàng chút nào.”

“Anh cũng làm được còn gì.”

“Làm sao ông biết được điều đó?”

“Họ đã nói chuyện về anh và Mark. Có vẻ như là đã có bản nhau. Nhiều giáo hữu bị thương. Họ rất tức giận.”

“Họ có nói là họ đã định giết chết chúng tôi không?”

Một thoáng im lặng đầy khó chịu trôi qua.

“Royce,” Stephanie nói. “Họ còn tìm kiếm gì khác nữa?”

“Tôi chỉ biết rằng hai quyển sách đã biến mất khỏi thư viện của họ. Họ có nói đến điều đó.”

“Vừa nãy ông mới nói rằng ông không có ý niệm gì về chuyện tại sao họ lại muốn bắt con trai của bà Nelle cơ mà.” Sự nghi ngờ hiện rõ trong câu nói của Geoffrey.

“Thì tôi có biết đâu. Nhưng tôi biết là họ muốn tìm lại hai quyển sách bị mất kia.”

Stephanie liếc nhìn Geoffrey và thấy rằng chàng thanh niên không hề biểu lộ chút tình cảm nào. Nếu quả thực anh và Mark có hai quyển sách mà De Roquefort đang tìm, thì cũng không hề có sự thú nhận nào hiện ra trong mắt anh.

“Hôm qua,” Claridon nói, “bà đã cho tôi xem quyển nhật ký của Lars và quyển sách...”

“Mà De Roquefort đã lấy mất.”

“Không. Cassiopeia Vitt đã ăn trộm cả hai quyển đó từ ông ta vào đêm qua rồi.”

Thêm một mẫu thông tin nữa. Claridon biết quá nhiều từ những kẻ bắt ông ta.

“Như vậy là De Roquefort phải tìm ra cô ta,” bà nói rõ luôn. “Cũng như chúng ta.”

“Có vẻ như là, thưa bà, một trong hai quyển sách mà Mark cầm theo từ

thư viện cũng chứa một bản mật mã. De Roquefort muốn lấy lại quyển sách đó.”

“Ông nghe được tất cả những chuyện đó à?”

Claridon gật đầu. “Đúng. Họ tưởng là tôi đã ngủ, nhưng tôi đã nghe trộm. Một trong các Tướng quân của họ, sống vào thời Saunière, đã phát hiện được bản mật mã và vẽ lại nó vào trong cuốn sách.”

“Chúng tôi không có sách nào cả,” Geoffrey nói.

“Anh muốn nói gì?” Sự kinh ngạc hiện rõ trên mặt người đàn ông.”

“Chúng tôi không có sách nào cả. Chúng tôi đã chạy tháo thân khỏi tu viện và không kịp mang theo gì cả.”

Claridon đứng vụt dậy. “Anh là một kẻ nói dối.”

“Ông nói gì vậy? Ông có bằng chứng gì không?”

“Anh là một thành viên của Dòng. Một chiến binh của Christ. Một Hiệp sĩ. Lời thề mà anh đã thực hiện là đủ để ngăn chặn anh nói dối.”

“Thế cái gì ngăn chặn ông?” Geoffrey hỏi.

“Tôi không nói dối. Tôi đã phải trải qua những thời điểm khó khăn. Tôi đã trốn vào một trại điên trong suốt năm năm để tránh bị các Hiệp sĩ Đền thờ cầm tù. Anh có biết họ định làm gì tôi không? Bôi mỡ rán vào chân tôi và nướng lên trên than hồng. Nướng chín người tôi.”

“Chúng tôi không có sách nào cả. De Roquefort đang theo đuổi một cái bóng rồi.”

“Không phải vậy. Hai người đã bị bắn trong khi các anh chạy trốn, và cả hai đều nói rằng Mark mang theo một cái túi.”

Bà ngẩng phắt dậy trước thông tin đó.

“Làm thế nào mà ông biết được điều đó?” Geoffrey hỏi.

De Roquefort bước vào nhà thờ, đi theo là tay giáo hữu đã vào đó một lúc trước. Gã đi dọc theo lối đi chính và bước vào phòng để đồ thánh. Gã thăm khám phục Mark Nelle. Rất ít người biết được về căn phòng bí mật của nhà thờ. Nó không nằm trong tour du lịch nào, và chỉ có những người

thuần chất Rennes nhất mới từng nghe nói về nó. Gã vẫn thường nghĩ rằng những người điều hành nơi này thật đại dột vì đã không khai thác căn phòng bí mật đó của Saunière - những căn phòng bí mật sẽ làm tăng thêm độ hấp dẫn của những điều huyền bí nhưng còn có rất nhiều thứ khác liên quan đến nhà thờ, thành phố, và câu chuyện thách thức mọi giải thích nữa.

“Khi con vào đây lúc này, cửa có mở không?”

Tay giáo hữu lắc đầu và thì thầm, “Đóng ạ, thưa Trưởng giáo.”

Gã nhẹ nhàng đóng cửa lại. “Không cho ai vào hết nhé.”

Gã tiến lại gần tủ để cốc và rút khẩu súng ra. Gã chưa bao giờ tận mắt nhìn thấy căn phòng bí mật nằm ở bên kia tường, nhưng đã đọc đủ những gì các Tướng quân đời trước viết lại để có thể biết được sự tồn tại của nó. Nếu gã nhớ không nhầm, cái chốt bí mật nằm ở góc trên phía tay phải cái tủ.

Gã giơ tay lên và chạm được vào một cái cần bằng kim loại. Gã biết rằng một khi kéo nó xuống, hai người đàn ông ở phía bên kia sẽ biết ngay và gã phải giả định rằng họ có súng. Chắc chắn là Malone rất thành thạo và Mark Nelle cũng đã chứng tỏ rằng mình không phải là tay mơ.

“Chuẩn bị sẵn sàng nhé,” gã nói.

Tay giáo hữu rút một khẩu súng tự động ra và nhắm thẳng vào cái tủ. Gã kéo cái cần và bước nhanh về phía sau, khẩu súng chĩa ra, chờ đợi điều sắp xảy ra.

Cái tủ nhích ra một chút, rồi dừng lại. Gã đứng ở cạnh tủ phía bên tay phải và lấy chân đẩy cửa mở rộng ra.

Căn phòng bí mật trống không.

Malone đứng sát vào người Mark bên trong phòng xưng tội. Họ đã đợi trong căn phòng bí mật vài phút, quan sát bên ngoài qua một cái lỗ nhỏ được khoét ở đằng sau tủ. Mark nhìn thấy một giáo hữu đi vào phòng để đồ, quan sát thấy không có ai, và đi ra. Họ đợi thêm vài giây nữa rồi ra khỏi đó, nhìn theo tay giáo hữu đang đi xa dần. Không thấy có thêm giáo hữu

nào khác trong nhà thờ, họ nhanh chóng chạy đến phòng xưng tội và bước vào trong, đúng lúc De Roquefort và tay giáo hữu lúc trước quay lại.

Mark đã đoán đúng rằng De Roquefort biết về căn phòng bí mật, nhưng gã sẽ không chia sẻ cái hiểu biết đó với bất kỳ ai nếu không thật cần thiết. Khi nhìn thấy De Roquefort đứng chặn ở bên ngoài và cử một giáo hữu vào trong để xem xét, họ chỉ còn có đủ thời gian để đổi chỗ trốn, vì một khi tay do thám quay trở lại và thông báo rằng họ đã biến mất, De Roquefort sẽ đoán ngay ra là họ đang ở đâu. Dù thế nào đi nữa, nhà thờ cũng chỉ có một lối ra.

“Biết mình biết ta trăm trận trăm thắng,” Mark thì thầm khi De Roquefort và tay thuộc hạ bước vào phòng để đồ thánh.

Malone mỉm cười. “Tôn Tử quả là một người khôn ngoan.”

Cánh cửa phòng để đồ thánh đóng lại.

“Chúng ta có vài giây để thoát khỏi nơi này,” Mark nói.

“Có thể là còn có người bên ngoài nữa.”

“Chắc chắn là có rồi. Nhưng đành phải liều thôi. Tôi còn chín viên đạn.”

“Chỉ bắn nếu không còn lựa chọn nào khác thôi nhé.”

Cánh cửa phòng để đồ thánh vẫn đóng.

“Chúng ta đi thôi,” Malone nói.

Họ ra khỏi phòng xưng tội, rẽ phải, và bước ra cửa.

Stephanie chậm chậm đứng dậy, bước lại gần Geoffrey, và bình tĩnh cầm lấy khẩu súng mà anh đang cầm trên tay. Rồi bà quay lại, nắm chặt báng súng, chạy về phía trước, gí nòng súng vào đầu Claridon. “Đồ khốn kiếp. Ông đứng về phe bọn chúng.”

Mắt Claridon mở thật to. “Không, thưa bà. Tôi xin thề là không phải vậy.”

“Cởi áo hăn ra,” bà nói.

Geoffrey mở hàng cúc áo, để lộ ra một cái microphone gắn trên bộ ngực trần của lão già.

“Đến đây nhanh lên. Tôi cần được giúp đỡ,” Claridon gào lên.

Geoffrey đâm thẳng vào hàm Claridon và hất lão già bất tỉnh nằm xuống sàn. Stephanie quay lại, súng cầm trên tay, và nhìn thấy bên ngoài cửa sổ một mái tóc ngắn chạy về phía cửa ra vào.

Một cái đập và cửa bật mở.

Geoffrey đã sẵn sàng. Anh đã đứng chờ bên trái lối vào và, khi gã đàn ông lao vào, Geoffrey đâm thẳng vào gã. Stephanie nhìn thấy một khẩu súng trên tay gã đàn ông tóc ngắn, nhưng Geoffrey đã giữ chặt cho nòng súng hướng xuống phía dưới, xoay người, và đập gã đàn ông ngã dúi vào tường. Không có nhiều thời gian để phản ứng, anh đập thêm một cú thật mạnh vào bụng dưới gã đàn ông, khiến gã bật ra một tiếng “hự.” Khi gã đàn ông đổ người về phía trước, hơi thở tắc lại, Geoffrey bồi tiếp cho gã một cú nữa vào sống lưng.

“Ở tu viện người ta dạy cho cậu tất cả những cái đó à?” Bà hỏi, cảm thấy bị ấn tượng mạnh.

“Cái đó, và còn nhiều hơn nữa.”

“Ra khỏi đây thôi.”

“Đợi một lát.”

Geoffrey chạy ngược vào phòng ngủ và quay trở lại với cái túi của Mark. “Claridon đã nói đúng. Chúng tôi có mấy quyển sách và tôi không thể đi khỏi đây mà không có chúng.”

Bà nhìn thấy một cái máy nghe nhỏ gắn vào tay gã đàn ông mà Geoffrey vừa hạ gục. “Hắn đã nghe thấy tất cả những gì Claridon nói, và chắc chắn là gã cũng có liên lạc tức thời với những tên khác nữa.”

“De Roquefort đang có mặt ở đây,” Geoffrey nói, giọng cả quyết.

Bà cầm lấy cái điện thoại nối mạng toàn thế giới của mình từ bộ bếp. “Chúng ta phải đi tìm Mark và Cotton.”

Geoffrey lại gần cửa ra vào đang mở và cẩn thận nhìn ra cả hai hướng. “Chắc là sẽ có nhiều giáo hữu sắp đến đây đây.”

Bà bước ra ngoài theo anh. “Có lẽ là chúng đang ở chỗ nhà thờ. Chúng ta sẽ đến đó theo lối tường bên ngoài, qua bãi đỗ xe, tránh phố chính.” Bà đưa khẩu súng lại cho anh. “Cậu yểm hộ sau lưng cho tôi nhé.”

Anh mỉm cười. “Rất sẵn lòng, thưa bà.”

De Roquefort nhìn chăm chăm vào căn phòng bí mật trống trơn. Họ đâu rồi? Đơn giản là không còn chỗ trốn nào khác trong nhà thờ cả.

Gã đẩy cái tủ trở lại chỗ cũ.

Tay giáo hữu hẳn đã nhìn thấy khoanh khắc bói rồi hiện ra rõ ràng trên khuôn mặt gã khi họ phát hiện không có ai trong phòng. Gã không hề che giấu sự bàng hoàng của mình.

“Họ ở đâu rồi, thưa Trưởng giáo?”

Câu nhắc câu trả lời, gã bước lại gần cửa sổ gắn kính và nhìn ra bên ngoài. Khu vườn phía dưới vẫn đông đặc khách du lịch. Rồi gã nhìn thấy Mark Nelle và Cotton Malone đang chạy vào vườn và rẽ về hướng nghĩa trang.

“Ngoài kia,” gã bình thản nói, chân đã bước ra đến cửa phòng để đồ thánh.

Mark nghĩ rằng thủ thuật với căn phòng bí mật sẽ cho họ đủ thời gian để trốn thoát. Anh hy vọng De Roquefort không mang theo nhiều quân. Nhưng còn có ba giáo hữu khác đang đợi ở bên ngoài - một trên phố chính, một người chặn lối đi đến bãi đỗ xe, và cuối cùng là một người đứng trước Villa Béthanie, chặn đứng lối đi vào vườn cây ăn quả. Có vẻ như là De Roquefort không nghĩ nghĩa trang là một mối đe dọa vì xung quanh nó có một bức tường dài một nghìn năm trăm feet.

Nhưng Mark lại đang chạy về đúng hướng đó.

Giờ đây anh đang tạ ơn Chúa vì đã từng cùng bố mình dạo chơi ở đây nhiều lần vào ban đêm. Người dân địa phương không thích thú gì những người khách vào thăm nghĩa trang sau khi trời tối, nhưng đó lại là khoảng thời gian tốt nhất, bố anh vẫn nói vậy. Nên đã nhiều lần họ vào đó, lần tìm các dấu vết, tìm ra ý nghĩa của những hành động nhìn qua rất khó hiểu của

Saunière. Nhiều lần họ bị quấy rầy, nên đã có công tìm ra một cách ra vào khác ngoài cái cổng cổ hình cái xương sọ và hai cái xương vắt chéo.

Đã đến lúc phát hiện đó có thể được sử dụng cho một mục đích tốt đẹp.

“Tôi e rằng phải hỏi chúng ta sẽ làm thế nào để thoát được khỏi đây,” Malone nói.

“Đáng sợ lắm, nhưng ít nhất là vẫn đang có mặt trời. Tất cả những lúc khác tôi làm như vậy đều là ban đêm cơ.”

Mark rẽ phải và chạy xuống những bậc cầu thang bằng đá dẫn xuống phần phía dưới của nghĩa trang. Khoảng năm mươi người đang đứng quanh quần ở đó để chiêm ngưỡng các ngôi mộ. Phía trên bức tường, bầu trời không mấy xanh thẫm thẫm và gió gầm rú như một linh hồn bị giam cầm. ở Rennes những ngày trong xanh như thế này lúc nào cũng nhiều gió, nhưng hôm nay trong nghĩa trang lại rất yên tĩnh, vì nhà thờ và nhà ở của linh mục đã che hai hướng gió mạnh nhất, hướng Nam và hướng Tây.

Anh chạy thẳng đến một công trình nằm sát bức tường phía Đông, dưới một cái vòm cây du phủ bóng râm xuống mặt đất. Anh nhận ra đám đông chủ yếu tụ tập ở phần phía trên, nơi có ngôi mộ của người tình Saunière. Anh nhảy lên một ngôi mộ dày và trèo lên tường.

“Theo tôi,” anh nói và nhảy sang phía bên kia, lăn mình một vòng rồi đứng dậy phủi bụi trên người.

Anh quay đầu nhìn lại, Malone đã nhảy từ độ cao tám feet xuống lối đi nhỏ.

Họ đang đứng ở chân tường, trên một lối đi lát đá rộng khoảng bốn feet. Những cây sồi và cây thông hình dáng kỳ lạ ở phía trên, lay động trong những cơn gió, cành lá xoắn lại và giao vào nhau, rễ cây nằm sâu dưới những tảng đá.

Mark chỉ sang trái. “Con đường này dẫn thẳng đến lâu đài, hướng đó là một ngõ cụt.” Anh quay sang bên kia. “Cho nên chúng ta phải đi lối này. Nó sẽ dẫn chúng ta đi vòng qua bãi đỗ xe. Phía trên kia có một lối dễ đi.”

“Ở đây không có gió, nhưng khi chúng ta rẽ ở góc tường đằng kia...” Malone chỉ về phía trước, “tôi nghĩ là gió sẽ rất mạnh.”

“Như một cơn lốc ấy. Nhưng chúng ta không có lựa chọn nào khác.”

43

De Roquefort dẫn theo một giáo hữu đi vào nghĩa trang, những gã còn lại đứng đợi ở bên ngoài. Mark Nelle đã thật là thông minh khi sử dụng căn phòng bí mật để đánh lạc hướng. Họ chỉ ở trong đó vừa đủ thời gian để đợi người thám thính rời khỏi nhà thờ. Rồi sau đó họ trốn vào phòng xưng tội cho đến khi chính gã cũng chui vào phòng chứa đồ thánh.

Trong khu nghĩa trang của giáo khu, gã dừng lại và bình tĩnh đưa mắt dò xét các ngôi mộ, nhưng không nhìn thấy con mồ của mình đâu. Gã bảo tay giáo hữu đứng bên cạnh đi tìm phía tay trái, còn gã đi sang hướng tay phải, nơi gã phải đi qua mộ của Ernst Scoville.

Bốn tháng trước, khi lần đầu tiên được báo tin về mối quan tâm của Trưởng giáo dành cho Scoville, gã đã cử một giáo hữu đến dò xét các hoạt động của lão già người Bỉ. Qua một thiết bị nghe trộm đặt ở điện thoại của Scoville, gián điệp của gã đã biết được về Stephanie, kế hoạch sang Đan Mạch rồi Pháp của bà, cùng với ý định mua quyển sách ở chỗ bán đấu giá. Nhưng khi đã rõ ràng rằng Scoville không thích người vợ góa của Lars Nell và chỉ muốn chỉ dẫn cho bà, với ý định ngăn cản các nỗ lực của bà, một chiếc xe phóng nhanh trên một con dốc ở Rennes đã giải quyết xong vấn đề về sự can thiệp có thể của ông ta. Scoville không phải là một người tham gia trực tiếp cuộc chơi này. Stephanie thì có và, vào thời điểm đó, không gì có thể được phép cản trở bà sang Châu Âu. De Roquefort đã đích thân phụ trách vụ giết Scoville, không để ai trong tu viện dính dáng vào vì gã sẽ phải giải thích rất khó khăn về việc tại sao lại cần phải giết người.

Tay giáo hữu quay trở lại từ phía bên kia nghĩa trang và báo cáo, “Không có gì.”

Họ có thể đi đâu?

Cái nhìn của gã dừng lại ở đoạn tường màu ghi xám ở phía góc nghĩa

trang. Gã bước đến chỗ tường chỉ còn thấp ngang ngực. Rennes nằm trên một sườn đồi nên thành phố đầy những đoạn dốc và những khối kim tự tháp ba cạnh. Những gì có ở thung lũng phía dưới mờ đi trong làn hơi ẩm bốc lên từ mặt đất sặc sỡ sắc màu, giống như trong thế giới của những người tí hon, khu vực lòng chảo, các đường cao tốc, và các thị trấn như thể nằm trên một tấm bản đồ atlas. Gió thổi từ phía trên tường xuống ập vào mặt gã và làm mắt gã cay xè. Gã chống cả hai tay lên tường, nháy lên đó, và ngả người về phía trước. Gã nhìn sang bên phải. Rìa đá cản cổ. Rồi gã nhìn sang trái và thoáng thấy Cotton Malone đang rẽ vào góc tường phía Bắc, sang phía Tây.

Gã nháy xuống.

“Họ đang đi về phía Tour Magdala. Chặn họ lại. Ta sẽ đến chỗ tháp.”

Stephanie dẫn đường khi bà và Geoffrey rời khỏi nhà. Một ngõ nhỏ nằm dưới ánh nắng thiêu đốt chạy song song với bức tường phía Tây và dẫn lên phía Bắc về phía bãi đỗ xe và đi quá lên đến khu nhà Saunière. Rõ ràng là Geoffrey rất nhanh nhẹn, và với một chàng thanh niên mới gần ba mươi tuổi, anh có cách hành xử thoải mái giống hệt một tay chuyên nghiệp.

Chỉ có vài ngôi nhà rải rác nằm ở phía này của thành phố. Những cây linh sam và cây thông chĩa thẳng lên trời.

Một cái gì đó rít lên bên tai phải của bà và đập mạnh vào tòa nhà làm bằng đá vôi nằm ngay trước mặt. Bà quay phắt sang và nhìn thấy một gã tóc ngắn từ ngôi nhà cách đó năm mươi yard đang ngắm bắn về phía mình. Bà nhào vào sau một cái xe đang đỗ ngay gần cửa sau một ngôi nhà. Geoffrey lăn xuống đất, rồi nhồm lên bắn hai phát từ giữa hai chân. Tiếng súng nổ, nghe như tiếng lách tách của đám lửa đang cháy, hòa lẫn vào tiếng gió gào. Một viên đạn tìm trúng đích và gã đàn ông hét lên vì đau đớn, rồi ôm lấy đùi bỏ chạy.

“Bắn giỏi đấy,” bà nói.

“Tôi không thể giết anh ta. Tôi đã thề rồi.”

Họ đứng dậy và tiếp tục đi nhanh về phía trước.

Malone đi theo Mark. Đoạn dốc lờm chờm đá, cùng với đám cỏ màu nâu sẫm nhọn, thu hẹp lại, và gió, trước đó mới chỉ gây phiền hà một chút, giờ đây đã ào ào dữ dội, thổi toàn lực vào người họ, tiếng thì thầm đơn điệu của nó khóa lấp mọi tiếng động khác.

Họ đang ở phía Tây của thành phố. Những bãi cây nhỏ ở đầu đoạn dốc phía Bắc không còn nữa. Chỉ còn lại những tảng đá trần trụi chạy xuống phía dưới, ánh lên dưới mặt trời của buổi chiều âm đạm, điểm xuyết bằng những bụi rêu và thạch nam.

Cái tháp mà Malone đã chạy vào hai đêm trước để đuổi theo Cassiopeia Vitt đang ở trước mặt họ, cách khoảng hai mươi feet. Tour Magdala giờ đây đã gần kề và anh đã có thể nhìn thấy đám người lơ nhố trên đó đang ngắm nghía thung lũng phía dưới. Anh không thích thú gì cảnh tượng đó. Độ cao cũng làm anh sợ như rượu - một trong những điểm yếu mà anh đã che giấu khỏi các nhà tâm lý của chính phủ mà thỉnh thoảng anh vẫn phải gặp để được họ đánh giá năng lực trong công việc. Anh nhìn xuống phía dưới. Những bụi cây rải rác phủ lên sườn đồi dốc dài hàng trăm feet. Rồi một đoạn dốc lên, bên dưới đó, một đoạn đi xuống thậm chí còn dốc hơn.

Mark đi trước anh khoảng mười feet. Anh nhìn thấy Mark quay đầu lại, dừng chân, rồi quay hẳn người và nâng khẩu súng lại, chĩa nòng về phía anh.

“Có phải là vì điều gì đó mà tôi đã nói không?” Anh hét lên.

Gió thổi mạnh làm tay Mark rung lên và khẩu súng đứng không vững. Anh đưa tay còn lại ra để giữ chặt lấy nó. Malone nhận ra hướng anh đang nhìn và quay đầu lại để nhìn thấy một tay tóc cắt ngắn đang đi thẳng về phía họ.

“Đứng yên lại đó, giáo hữu,” Mark hét lên để át tiếng gió.

Gã đàn ông cầm một khẩu Glock 17, giống hệt với khẩu súng của Mark.

“Nếu con giơ khẩu súng đó lên, ta sẽ bắn đấy,” Mark nói thật rõ.

Bàn tay của gã đàn ông dừng lại.

Malone không thích những tình huống khó xử, anh nép người sát vào tường để nhường chỗ cho cuộc đối đầu tay đôi.

“Đây không phải là trận chiến của con, giáo hữu ạ. Ta biết rằng con chỉ làm theo những gì Trưởng giáo ra lệnh. Nhưng nếu ta bắn, ngay cả khi chỉ vào chân, con sẽ ngã xuống vực. Liệu điều đó có đáng không?”

“Tôi phải tuân lệnh Trưởng giáo.”

“Ông ta đang dẫn con đến con đường lầm lạc. Con đã bao giờ xem xét những gì đang làm chưa?”

“Đó là phận sự của tôi.”

“Cứu lấy mạng sống của mình cũng là một phận sự,” Mark nói.

“Ông có thể bắn tôi ư, thưa Giám quản?”

“Chắc chắn rồi!”

“Liệu cái mà ông đang tìm kiếm có đủ quan trọng đến mức có thể làm hại một người Cơ đốc giáo khác không?”

Malone thấy rõ rằng Mark đang cân nhắc câu hỏi và anh tự hỏi không biết sự cả quyết mà anh nhìn thấy trong mắt Mark có phải hoàn toàn là lòng can đảm hay không. Anh cũng vậy, anh cũng đã từng phải đối mặt với những câu hỏi loại đó - và nhiều lần. Bắn một ai đó không bao giờ là một việc dễ dàng. Nhưng đôi khi đó chỉ đơn giản là một việc cần phải làm.

“Không, giáo hữu ạ, nó không xứng đáng với tính mạng của một con người.” Và Mark hạ súng xuống.

Qua khóe mắt, Malone nhìn thấy hành động đó. Anh quay đầu lại để chứng kiến cảnh gã đàn ông tận dụng sự chần chừ của Mark. Khẩu Glock bắt đầu giơ lên trong khi bàn tay còn lại của gã đàn ông vòng tới để cùng nắm lấy khẩu súng, chắc chắn là để giữ được nó chắc hơn. Nhưng gã không bao giờ nổ được súng.

Một tiếng nổ bị gió che lấp mất âm thanh bắn ra từ phía tay trái Malone và gã tóc ngắn ngã bật về phía sau, ngực bị một viên đạn khoan thủng. Anh không thể biết liệu gã đàn ông có mặc áo chống đạn hay không, nhưng việc đó không có can hệ gì. Phát đạn từ khoảng cách gần làm gã mất thăng bằng và thân hình cao lớn của gã đàn ông lao đảo. Malone lao đến gã, cố gắng

giữ gã khỏi ngã, và nhìn thấy hai con mắt đầy vẻ bình thản. Anh nhớ lại cái nhìn của Jacket Đỏ trên đỉnh Round Tower. Hai bước nữa là đủ để anh túm được gã đàn ông, nhưng gió đã thổi bật tay giáo hữu ngã xuống khỏi bờ dốc và cái xác lao thẳng xuống phía dưới như một khúc gỗ.

Anh nghe thấy tiếng hét từ phía trên. Một khách du lịch trên ngọn tháp đã chứng kiến kết cục của gã đàn ông. Anh nhìn cái xác tiếp tục lăn tròn, rồi cuối cùng nằm lại ở một gờ đá phía dưới.

Anh quay về phía Mark, người vẫn giữ nguyên khẩu súng giơ lên.

“Anh có sao không?”

Mark hạ súng xuống. “Không thực sự. Nhưng chúng ta phải đi.”

Anh đồng ý.

Họ quay lại và đi xuống khỏi con đường dốc ngược.

De Roquefort lao lên những bậc thang dẫn lên tòa tháp. Gã nghe tiếng một người phụ nữ hét lên và nhìn thấy sự hoảng sợ trong đám đông đang bu lại bên tường. Gã tiến lại gần hơn và hỏi, “Có chuyện gì thế?”

“Một người vừa ngã xuống gờ đá. Lăn một đoạn dài.”

Gã cúi người nhìn qua bức tường. Cũng như trong khu nghĩa trang của giáo khu, tường đá rộng đến gần một mét, khiến cho việc nhìn xuống chân bức tường bao ngoài là không thể.

“Anh ta ngã xuống đâu?” Gã hỏi.

“Kia kia,” một người đàn ông đưa tay chỉ.

Gã nhìn theo hướng tay và nhìn thấy một thân người mặc áo jacket sẫm màu và cái quần màu xám phía cuối đoạn dốc, nằm im lìm. Gã biết đó là ai. Khốn kiếp. Gã chống hai tay vào bức tường đá cứng ngắt và chông người nhảy lên tường. Quay người nhìn sang trái, gã nhìn thấy Mark Nelle và Cotton Malone đang đi về phía đoạn dốc ngắn dẫn lên bãi đỗ xe.

Gã nhảy ngược trở xuống và chạy xuống cầu thang.

Gã bấm vào nút send trên điện đàm gắn vào bụng và thì thầm vào cái micro nhỏ xíu, “Chúng đang đi đến chỗ của con đấy, ở góc tường. Chặn

chúng lại.”

Stephanie nghe thấy một tiếng súng. Phát đạn có vẻ như văng đến từ phía bên kia bức tường. Nhưng không nhìn thấy gì cả. Tại sao lại có người ở phía đó? Bà và Geoffrey còn ở cách bãi đỗ xe một trăm feet trên bãi hiện giờ đầy xe cộ, trong đó có cả bốn cái xe buýt đỗ gần tháp nước bằng đá.

Họ bước chậm lại. Geoffrey để khẩu súng dọc theo đùi để họ có thể tiến lên phía trước một cách yên ổn.

Họ cũng nhìn thấy gã đàn ông. Đang đứng ở góc tường bên kia chặn lối đi dẫn đến nhà thờ. Bà quay lại và nhìn thấy một gã tóc ngắn khác đang chạy trên cái ngõ nhỏ về phía họ.

Rồi bà nhìn thấy Mark và Malone đang chạy từ phía bên kia bức tường lại và nhảy qua tảng đá cao ngang đầu gối.

Bà chạy về phía họ và hỏi, “Hai người đã ở đâu vậy?”

“Đi dạo một chút thôi,” Malone nói.

“Tôi nghe thấy tiếng súng.”

“Bây giờ không phải là lúc để nói chuyện,” Mark nói.

“Chúng ta có bạn đồng hành đấy,” bà chỉ tay về phía hai gã đàn ông.

Mark nhìn cảnh đó. “De Roquefort tổ chức toàn bộ vụ này. Đã đến lúc đi rồi. Nhưng tôi không có chìa khóa xe của chúng tôi.”

“Tôi có chìa khóa xe của tôi đây,” Malone nói.

Geoffrey chìa cái túi ra.

“Làm việc tốt đấy,” Mark nói. “Đi thôi.”

De Roquefort chạy vội qua Villa Béthanie, không màng nhìn đến đám đông khách du lịch đang đi về phía Tour Magdala, vườn cây ăn quả, và tòa tháp.

Gã rẽ phải ở đoạn nhà thờ.

“Chúng đang định chạy bằng ô tô, một giọng nói vang lên trong tai gã.

“Để chúng đi,” gã nói.

Malone lùi xe khỏi chỗ đỗ của mình và lái nó vòng qua các xe khác đến lối đi dẫn ra phố chính. Anh nhận ra rằng mấy tay tóc ngắn không hề có ý định chặn họ lại.

Điều đó làm anh lo lắng. Họ đang bị dồn lại một chỗ. Nhưng là đâu?

Anh phóng ra khỏi lối đi, chạy qua các kiốt bán đồ lưu niệm, và rẽ phải để vào phố chính, cho xe đỗ dốc chạy về phía cổng. Đi qua quán ăn, đám đông vắng bớt và đường đã quang hơn.

Phía trước, anh nhìn thấy Raymond De Roquefort đang đứng giữa đường, chặn lối đi về phía cổng.

“Hắn muốn thách thức anh đấy,” Mark nói từ băng ghế sau.

“Tốt, bởi vì tôi có thể chơi trò đâm nhau với bất kỳ kẻ nào.”

Anh nhấn thêm ga. Còn khoảng một trăm feet. De Roquefort vẫn đứng yên ở đó.

Malone không nhìn thấy khẩu súng nào. Có vẻ như là viên Trưởng giáo nghĩ rằng chỉ riêng sự hiện diện của gã cũng đã đủ chặn họ lại. Phía sau, Malone nhìn thấy con đường vắng tanh, nhưng có một đoạn đường vòng ngay bên ngoài cổng và anh hy vọng sẽ không có ai đi qua đó trong vài giây tới.

Anh chống mạnh chân xuống sàn xe. Mấy cái lốp rít lên trên mặt đường và cái xe chòng chành một đoạn rồi phóng vọt lên phía trước. Một trăm feet nữa.

“Anh đang định giết hắn đấy,” Stephanie nói.

“Nếu như nhất định phải làm việc đó.”

Năm mươi feet.

Malone giữ cho bánh xe chạy thẳng và nhìn chăm chăm vào khuôn mặt của De Roquefort đang lớn dần lên qua kính trước. Anh chuẩn bị sẵn sàng cho cú đâm và nắm hai tay thật chắc vào vô lăng.

Một bóng người lao vọt ra từ bên phải đường đẩy bản De Roquefort ra

khỏi hướng đi của chiếc xe. Họ lao vụt ra khỏi cổng.

De Roquefort hiểu ra chuyện vừa xảy đến và không cảm thấy sung sướng. Gã đã hoàn toàn sẵn sàng để thách thức đối thủ của mình, sẵn sàng trước mọi chuyện có thể xảy ra, và gã cảm thấy mình bị ngáng trở.

Rồi gã nhìn ra người đã cứu mạng gã. Royce Claridon.

“Cái xe đó suýt chệt chết ông đấy,” Claridon nói.

Gã đẩy người đàn ông ra khỏi người mình và đứng dậy. “Còn phải xem đã.” Rồi gã hỏi điều mà gã thực sự muốn biết. “Có biết thêm được gì không?”

“Họ đã phát hiện ra trò lừa đảo của tôi và tôi đã phải kêu cứu.”

Sự giận dữ bùng phát trong người gã. Lại thêm một lần nữa, mọi chuyện đã hỏng bét. Dù vậy vẫn còn lại một sự cứu rỗi: Cái xe chở họ đi khỏi - Chiếc xe đi thuê của Malone - Vẫn dính ở trên thiết bị điện tử.

Ít nhất gã sẽ biết được chính xác họ đi đâu.

Malone lái xe với tốc độ cao nhất mà anh dám tự cho phép mình, xuống khỏi con dốc dẫn xuống mặt đường phẳng.

Đến đó anh rẽ sang phía Tây để lên đường xa lộ chính và nửa dặm sau rẽ về phía Nam, theo hướng dãy Pyrénées.

“Chúng ta đang đi đâu đây?” Stephanie hỏi anh.

“Đến gặp Cassiopeia Vitt. Tôi định đi một mình, nhưng tôi nghĩ cũng đã đến lúc chúng ta đi cùng nhau.” Anh cần điều gì đó làm cho đầu óc mình đỡ căng thẳng. “Nói cho tôi về cô ta đi,” anh nói với Mark.

“Tôi không biết gì nhiều đâu. Tôi nghe nói rằng bố cô ta là một nhà thầu xây dựng giàu có người Tây Ban Nha, mẹ cô ta là người Hồi giáo Tanzania. Cô ta rất thông minh. Có bằng đại học lịch sử, nghệ thuật, tôn giáo. Và cô ta rất giàu. Cô ta được thừa kế nhiều tiền và còn làm ra nhiều hơn nữa. Cô ta và bố tôi đã đối đầu với nhau nhiều lần.”

“Về những điều gì?” Malone muốn biết.

“Chứng minh rằng Christ đã không chết trên thánh giá là một sứ mệnh của cô ta. Mười hai năm trước, chủ nghĩa cuồng tín tôn giáo được nhìn nhận rất khác. Người ta còn chưa lo lắng nhiều về Taliban hoặc Al Qaeda. Khi đó, Israel là một điểm nóng và Cassiopeia phản đối cách thức luôn luôn miêu tả người Hồi giáo như những kẻ cực đoan. Cô ta căm ghét sự kiêu ngạo của Cơ đốc giáo và tính ngạo mạn của Do Thái giáo. Cô ta tìm kiếm chân lý, bố tôi nói vậy. Cô ta muốn rời xa khỏi những trò thần thánh hóa và muốn nhìn thật rõ chân tướng của Jesus Christ và Muhammad. Cùng chung một mối quan tâm. Kiểu như vậy.”

“Đó cũng chính xác là điều bố anh muốn làm phải không?”

“Cùng điều mà tôi vẫn thường nói với ông ấy.”

Malone mỉm cười. “Từ đây đến lâu đài của cô ta bao xa?”

“Chưa đến một giờ đi đường. Vài dặm nữa chúng ta sẽ rẽ về phía Tây.”

Malone nhìn vào các gương chiếu hậu. Vẫn không có cái xe nào bám theo họ. Tốt. Anh cho xe đi chậm lại khi họ vào một thị trấn tên là St. Loup. Đang là Chủ nhật, mọi thứ đều đóng cửa trừ một trạm bán xăng và cửa hàng bán đồ ngay bên cạnh. Anh rẽ vào đó và đỗ xe lại.

“Đợi ở đây nhé,” anh nói và trèo ra khỏi xe. “Tôi phải làm một việc.”

Malone rời khỏi đường xa lộ và lái xe đi vào một con đường trải sỏi, sâu trong rừng. Một cái biển viết dòng chữ: *GIVORS - MỘT CUỘC PHIÊU LƯU TRUNG CỔ Ở THỜI HIỆN ĐẠI* nằm cách đó khoảng nửa dặm về phía trước. Chuyển đi từ Rennes chưa mất đến năm mươi phút. Phần lớn thời gian họ đi về hướng Tây, đi qua pháo đài Montségur của người Cathar đã đổ nát, rồi ngoặt theo hướng Nam về phía dãy núi nơi những đoạn dốc xen kẽ với các thung lũng của con sông và những cây cối cao nghều.

Con đường hai làn xe có chất lượng rất tốt và hai bên trồng các loại cây cành lá rậm rạp tạo ra một sự yên tĩnh đầy mơ mộng trong bóng râm trải dài. Lối vào mở ra một khoảng đất trống điểm xuyết những bụi cỏ thấp. Những chiếc xe ô tô đậu ở đó. Những thân cây thông và sồi khẳng khiu chạy dọc xung quanh. Anh dừng lại và tắt cả xuống khỏi xe. Một tấm biển viết bằng tiếng Pháp và tiếng Anh miêu tả địa điểm.

ĐỊA ĐIỂM KHÁO CỔ GIVORS

Chào mừng các bạn đến với lịch sử.

Ở Givors, một địa điểm trước tiên thuộc về vua Louis IX, một lâu đài đang được xây dựng theo kỹ thuật và sử dụng vật liệu chỉ những người thợ của thế kỷ 13 mới nắm được. Một tòa tháp là biểu tượng cho quyền lực của một vị lãnh chúa và tòa lâu đài ở Givors được thiết kế giống như một pháo đài với những bức tường dày và nhiều tháp canh, khu vực xung quanh cung cấp một khối lượng lớn nước, đá, đất, cát và gỗ. Tất cả đều cần thiết cho việc xây dựng. Thợ làm đá, thợ nung đá, thợ nề, thợ mộc và thợ gốm đang làm việc. Sống và ăn mặc theo đúng cách của bảy trăm năm trước đây. Dự

*án là của tư nhân và theo dự tính sẽ cần 30 năm để hoàn thành tòa lâu đài.
Hãy tận hưởng thời gian của bạn ở nơi thuộc thế kỷ 13 này.*

“Cassiopeia Vitt tự bỏ tiền ra trả cho tất cả công trình này?” Malone hỏi.

“Lịch sử Trung cổ là một trong những niềm say mê của cô ta,” Mark nói. “Ở đại học Toulouse người ta biết rất rõ cô ta.”

Malone đã quyết định rằng cách tiếp cận trực tiếp sẽ là tốt hơn cả. Chắc hẳn Vitt đã biết trước là họ định vị được cô.

“Cô ta sống ở đâu?”

Mark chỉ về phía Đông, nơi những cành cây sồi và cây du ken đặc tỏa bóng xuống một lối đi khác. “Lâu đài nằm ở hướng này.”

“Những cái xe này là của khách đến tham quan à?” Anh hỏi.

Mark gật đầu. “Họ tổ chức các tour tham quan công trường xây dựng để kiểm thu nhập. Tôi đã vào xem một lần vào nhiều năm trước rồi, ngay sau khi công việc bắt đầu. Những việc cô ta đang làm vô cùng ấn tượng.”

Anh bắt đầu đi về phía lối đi dẫn đến lâu đài. “Chúng ta vào chào bà chủ của chúng ta thôi.”

Họ im lặng bước đi. Từ xa, trên một sườn dốc, anh nhìn thấy đồng đồ nát đầy vẻ âm đạm của một cái tháp bằng đá xung quanh đã bám đầy rêu. Không khí khô khốc, nóng và lạnh. Thạch nam, đậu chuối và hoa đại màu tím mọc đầy trên mặt đất ở cả hai bên của lối đi. Malone tưởng tượng ra cảnh vũ khí chạm nhau và những tiếng thét xung trận hàng thế kỷ trước đã từng vang lên trên thung lũng này, khi người ta đánh nhau để chiếm thành. Phía trên đầu, một con quạ bay qua.

Khoảng một trăm yard sau, anh nhìn thấy tòa lâu đài. Nó chiếm toàn bộ khoảnh đất trống trông rất hẻo lánh. Màu gạch đỏ sẫm và đá được xếp thành những khoảng đối xứng trên suốt bốn tầng nhà, hai bên có hai tòa tháp phủ dây thường xuân, mái lát những phiến đá slate đặt nghiêng. Các loại dây leo bám đầy mặt tiền giống như lớp gỉ sắt. Những dấu vết của đường hào bao quanh, giờ đây đã mọc đầy cỏ và phủ lá cây, bao lấy ba mặt lâu đài. Những thân cây khẳng khiu mọc lên ở phía sau và những bờ dậu thủy tùng mọc ở dưới chân chúng.

“Nhà đẹp thật,” Malone nói.

“Thế kỷ mười sáu,” Mark nhận xét. “Tôi nghe nói rằng cô ta đã mua lại tòa lâu đài và toàn bộ khu vực khảo cổ xung quanh. Cô ta gọi nơi này là Royal Champagne, theo tên một trung đoàn kỵ binh của vua Louis XV.”

Hai chiếc xe đỗ ở phía trước nhà. Một chiếc Bentley Continental GT đời mới nhất - giá khoảng 160,000 đôla, Malone còn nhớ - và một chiếc Porsche Roadster, rẻ hơn chiếc kia. Ngoài ra còn có một cái xe máy. Malone tiến lại gần để xem xét phía bên trái của bánh sau cùng với ống bô. Vỏ crôm của ống bô có vết xước.

Và anh biết rất chính xác tại sao lại có chuyện đó.

“Chính tôi đã bắn đấy.”

“Rất đúng, thưa ông Malone.”

Anh quay đầu lại. Cái giọng đầy vẻ học thức phát ra từ phía lối vào nhà. Đứng bên ngoài cánh cửa trước mở rộng là một người phụ nữ cao, gầy giống như một loài linh trưởng, với mái tóc vàng rực thả xuống vai. Các đường nét của cô phản chiếu vẻ đẹp của loài sư tử từng được vẽ trên những bức chân dung một nữ thần Ai Cập - hàng lông mày dày, hai gò má nhô cao, cái mũi gồ lên. Làn da có màu gỗ gụ, và cô mặc một cái áo có cổ hình chữ V rất có gu, làm nổi bật hai bờ vai nhô cao và một cái váy dài đến đầu gối bằng lụa thêu hình chim yến. Đôi dép xăng đan da bọc lấy hai bàn chân cô. Toàn bộ rất bình thường nhưng thanh lịch, như thể cô đang đi dạo trên đại lộ Champs Élysées ở Paris.

Cô mỉm cười với anh. “Tôi đang chờ ông đến.” Cái nhìn của cô chiếu thẳng vào mắt anh và anh nhận thấy sự cả quyết trong đôi mắt đen sâu thẳm của cô.

“Thật là thú vị, vì tôi cũng chỉ vừa quyết định đến gặp cô một giờ trước đây.”

“Ôi, thưa ông Malone, tôi chắc chắn rằng mình đã nằm trong danh sách ưu tiên của ông ít nhất là từ hai đêm trước, khi ông bắn vào xe máy của tôi ở Rennes.”

Anh tò mò. “Tại sao cô lại nhốt tôi ở trong Tour Magdala?”

“Tôi chỉ hy vọng có thêm thời gian để chạy trốn thôi. Nhưng ông đã tự giải thoát được khỏi đó quá nhanh.”

“Tại sao cô lại bắn vào tôi trước?”

“Tra vấn gã đàn ông mà ông đã tấn công sẽ không khi nào thu được kết quả gì đâu.”

Anh nhận ra giọng nói của cô thật uyển chuyển, nghe hết sức dễ chịu. “Hoặc có lẽ là vì cô không muốn tôi nói chuyện với hẳn? Dù thế nào đi nữa tôi cũng phải cảm ơn cô vì đã cứu tôi lúc còn ở Copenhagen.”

Cô đẩy ngay sự biết ơn của anh ra xa. “Nếu không như thế thì ông cũng sẽ tự tìm được cách thoát ra thôi. Tôi chỉ làm cho việc đó nhanh lên một chút.”

Anh thấy cô nhìn qua vai anh. “Mark Nelle. Rất hân hạnh vì cuối cùng cũng gặp được ông. Rất mừng vì ông đã không chết trong vụ tuyệt lộ.”

“Tôi thấy rằng cô vẫn rất thích can thiệp vào chuyện của người khác.”

“Tôi không coi đó là can thiệp. Chỉ là để giúp cho những người mà tôi quan tâm làm mọi chuyện được dễ dàng hơn thôi. Giống như là bố ông ấy.” Cassiopeia bước qua chỗ Malone đứng và chìa tay cho Stephanie. “Và tôi rất hân hạnh được gặp bà. Tôi biết chồng bà khá rõ.”

“Theo những gì mà tôi nghe được, cô và Lars không phải là bạn bè thân thiết của nhau.”

“Tôi sẽ không tin người đó dù đó có là ai đi chăng nữa.” Cassiopeia nhìn Mark với vẻ ranh mãnh. “Có phải là ông đã nói chuyện đó cho mẹ ông không?”

“Không, không phải là nó,” Stephanie nói. “Royce Claridon nói với tôi đấy.”

“Giờ thì đó đã là một người cần phải đề phòng rồi. Đặt lòng tin của bà vào ông ta sẽ chỉ mang lại rắc rối thôi. Tôi đã cảnh báo Lars về ông ta, nhưng ông ấy không muốn nghe.”

“Cái đó thì chúng ta đồng ý với nhau,” Stephanie nói.

Malone giới thiệu Geoffrey.

“Anh là thành viên của Dòng à?” Cassiopeia hỏi.

Geoffrey không nói gì.

“Không, tôi không chờ anh trả lời đâu. Dù vậy anh vẫn là Hiệp sĩ Đền thờ đầu tiên mà tôi được gặp theo cách lịch sự như thế này.”

“Không đúng,” Geoffrey nói, chỉ vào Mark. “Giám quản cũng là người của Dòng và cô đã gặp ông ấy trước nhất.”

Malone tự hỏi về thông tin vừa thốt ra đó. Cho đến giờ, chàng trai trẻ rất kiệm lời.

“Giám quản ư? Tôi chắc chắn rằng có một câu chuyện ly kỳ ở đây rồi,” Cassiopeia nói. “Tại sao mọi người không vào nhà đi nhỉ? Bữa trưa của tôi đã được dọn, nhưng khi tôi nhìn thấy các bạn, tôi đã nói gia nhân đặt thêm đĩa rồi. Chắc là họ cũng đã làm xong việc rồi đấy.”

“Tuyệt vời,” Malone nói. “Tôi đói lắm rồi.”

“Vậy thì chúng ta ăn thôi. Chúng ta sẽ phải nói chuyện nhiều lắm đấy.”

Họ đi theo cô vào bên trong và Malone nhìn ngắm những cái rương đất tiền của Ý, các hiệp sĩ mặc giáp trụ quý hiếm, giá để nển Tây Ban Nha, thảm Beauvais, và những bức tranh Flemish. Mọi thứ đều thể hiện rõ tầm hiểu biết lớn của chủ nhân.

Họ đi theo cô vào một phòng bếp rộng mênh mông treo những tấm da khảm vàng. Ánh nắng chiếu vào qua các cửa sổ treo những tấm rèm tinh xảo và rơi xuống một cái bàn phủ khăn trắng, cùng với sàn nhà bằng đá cẩm thạch với những khoảng màu xanh. Một bộ đèn chùm mười hai nhánh treo ở phía trên. Những người hầu đã để sẵn đồ ăn bằng bạc ở mỗi bộ đồ ăn.

Không khí gây ấn tượng mạnh, nhưng cái thu hút sự chú ý của Malone hơn cả là người đàn ông đang ngồi ở đầu bàn bên kia.

Tạp chí Forbes Europe đã xếp ông ở hạng tám trong số những người giàu nhất của lục địa, với quyền lực và tầm ảnh hưởng hết sức tương xứng với hàng tỉ euro mà ông sở hữu. Các nguyên thủ quốc gia và các hoàng gia biết ông rất rõ. Nữ hoàng Đan Mạch coi ông là một người bạn thân. Các tổ chức từ thiện trên khắp thế giới trông chờ vào ông rất nhiều. Trong năm vừa qua Malone đã bỏ ra ít nhất ba ngày một tuần để đến thăm ông - nói chuyện về sách vở, chính trị, thế giới, cuộc sống tồi tệ. Anh thường xuyên đến nhà của người đàn ông như thể đó là một người thân của mình và, ở nhiều khía cạnh, Malone thực sự nghĩ ông là một người thân của anh.

Nhưng giờ đây anh đang nghiêm túc đặt lại câu hỏi với tất cả những

điều đó. Quả thực anh đang cảm thấy mình là một kẻ ngu đần.

Nhưng tất cả những gì Henrik Thorvaldsen có thể làm là mỉm cười.
“Kha khá thời gian rồi đây, Cotton. Tôi đã đợi được hai ngày nay rồi.”

45

De Roquefort ngồi trên ghế bên phải và tập trung vào màn hình máy GPS. Máy định vị gắn vào chiếc xe thuê của Malone đang hoạt động một cách hoàn hảo, tín hiệu đưa về rất mạnh. Một giáo hữu lái xe trong khi Claridon và một giáo hữu khác ngồi ở ghế sau. De Roquefort vẫn tức giận với sự can thiệp của Claridon lúc còn ở Rennes. Gã không hề có ý định chết và hoàn toàn có thể nhảy tránh khỏi đường vào đúng thời điểm cần thiết, nhưng gã thực sự muốn xem Cotton Malone có đủ dũng khí lái xe đâm vào gã không.

Tay giáo hữu ngã xuống khỏi vách đá đã chết, bị một viên đạn bắn vào ngực trước khi rơi. Một cái áo chống đạn hiệu Kevlar ngăn cản viên đạn gây bất kỳ thương tích nào, nhưng cú ngã đã làm tay giáo hữu đó gãy cổ. Thật may mắn là không ai trong số bọn gã mang theo giấy tờ trên người, nhưng cái áo chống đạn là một vấn đề. Trang bị như vậy chứng tỏ là có chuẩn bị kỹ càng. Nhưng không có gì dẫn được từ gã đàn ông đã chết đó đến tu viện. Mọi giáo hữu đều nắm chắc Luật lệ. Nếu bất kỳ ai trong số họ bị giết bên ngoài tu viện, xác của họ sẽ không thể nhận diện được. Cũng giống như giáo hữu đã nhảy xuống từ Round Tower, người chết ở Rennes sẽ kết thúc ở một nhà xác của vùng, hài cốt cuối cùng sẽ được chôn vào một nấm mộ dành cho người nghèo. Nhưng trước khi chuyện đó xảy ra, quy định buộc Trưởng giáo phải cử đến một tu sĩ để nhân danh Nhà thờ xin lại bộ hài cốt đem chôn theo đúng lễ nghi Công giáo và không đòi nhà nước phải chi tiền. Chưa bao giờ một lời đề nghị tương tự bị từ chối. Và hành động đó vừa không gây ra nghi ngờ, lại vừa đảm bảo rằng giáo hữu đó sẽ có được một đám tang đúng lễ.

Gã đã không lao ngay khỏi Rennes mà trước hết đến nhà của Lars Nelle và Ernst Scoville nhưng không tìm được gì. Người của gã báo lại rằng

Geoffrey cầm một cái túi, và nó đã được đưa lại cho Mark Nelle ở bãi đỗ xe. Chắc chắn là trong đó có hai quyển sách bị đánh cắp.

“Có ý tưởng gì về nơi họ đi không?” Claridon hỏi từ băng ghế sau.

Gã chỉ lên màn hình. “Chúng ta sắp biết được rồi.”

Sau khi hỏi tay giáo hữu bị thương đã chạy đến nhà Lars Nelle khi nghe tiếng kêu cứu của Claridon, gã biết được rằng Geoffrey đã nói rất ít, rõ ràng là đã nghi ngờ Claridon ngay từ đầu. Sai Claridon đến đó là một sai lầm. “Ông đã đảm bảo với tôi là sẽ tìm được mấy quyển sách đó cơ mà.”

“Tại sao chúng ta lại phải cần đến chúng? Chúng ta đã có quyển nhật ký rồi. Chúng ta nên tập trung vào việc giải mã những gì đã có được.”

Có thể là như vậy, nhưng gã thấy lo vì Mark Nelle đã chọn hai quyển sách trong số hàng nghìn quyển khác có trong thư viện. “Sẽ xảy ra chuyện gì nếu chúng chứa đựng những thông tin khác với trong quyển nhật ký?”

“Ông biết có bao nhiêu phiên bản của cùng thông tin đó mà tôi đã gặp không? Toàn bộ câu chuyện của Rennes là một loạt những sự trái ngược chồng chồng lớp lớp. Để tôi tìm kiếm trong thư viện của ông đi. Nói cho tôi biết ông biết những gì và chúng ta sẽ cùng nhau xem xét chúng ta đang có những gì rồi.”

Một ý tưởng hay, nhưng thật không may - ngược lại với điều mà gã khiến cả Dòng tin vào - gã biết rất ít. Gã đã trông đợi vào việc Trưởng giáo để lại thông điệp truyền thông cho người kế nhiệm, trong đó tất cả các thông tin mật nhất luôn được truyền lại từ Trưởng giáo này sang cho Trưởng giáo khác, như đã được thực hiện kể từ thời De Molay. “Ông sẽ có cơ hội làm việc đó. Nhưng trước hết chúng ta phải lo xong việc này đã.”

Gã lại nghĩ đến hai giáo hữu bị giết. Cái chết của họ sẽ có thể bị cả dòng tu coi là một điềm xấu. Một dòng tu hết sức kỷ luật như vậy thường hết sức mê tín. Và những cái chết bất ngờ theo lối đó không phải là chuyện thường gặp - mà hai cái chết đó lại xảy ra trong có vài ngày. Giờ đây năng lực lãnh đạo của gã có thể sẽ bị đặt ra thành vấn đề. Rất có thể đám đông sẽ hét lên: Quá nhiều, quá nhanh. Và gã buộc phải lắng nghe tất cả những lời phản đối vì gã đã công khai chống lại Trưởng giáo trước, mà một trong số các lý do là ông ta đã không chịu lắng nghe ý muốn của các giáo hữu.

Gã bảo người lái xe kiểm tra máy định vị GPS. “Chúng ta còn cách xe của họ bao nhiêu nữa?”

“Mười hai cây số.”

Gã nhìn ra ngoài cửa sổ để ngắm vùng nông thôn nước Pháp. Đã từng có thời bầu trời ở nơi này trải rộng đến vô tận, ngoại trừ một vài tòa tháp hiện lên đầu đó ở chân trời. Vào thế kỷ mười hai, các Hiệp sĩ Đền thờ đã kéo đến đây sống rất đông, tổng cộng có đến hơn một phần ba tổng số lãnh địa của họ. Toàn bộ vùng Languedoc lẽ ra đã có thể trở thành một nhà nước của Dòng tu Đền thờ. Gã đã đọc được các kế hoạch trong Biên niên sử. Các pháo đài, cứ điểm, nơi sản xuất, trang trại, và chủng viện đã được xây dựng một cách chiến lược như thế nào, mỗi cái lại liên kết với một loạt những con đường được chăm sóc cẩn thận. Trong hai trăm năm, sức mạnh của Dòng đã được gìn giữ một cách chu đáo, và khi Dòng thất bại trong việc lập ra một vùng tự trị ở Đất Thánh, phải nhường lại Jerusalem cho người Hồi giáo, mục tiêu được chuyển thành phải thành công ở vùng Languedoc này. Tất cả đang diễn ra một cách tốt đẹp thì Philip IV cản trở tất cả. Thật thú vị, Rennes le Château chưa bao giờ được nêu tên trong Biên niên sử. Thành phố, trong tất cả các hiện thân trước đó của mình, không đóng vai trò nào trong lịch sử của Dòng Hiệp sĩ Đền thờ. Có một số địa điểm quân sự của họ ở nhiều vùng khác nhau trên vùng lòng chảo sông Aude, nhưng không hề có gì ở Rhedae, tên của đỉnh núi hồi đó. Nhưng giờ đây cái làng nhỏ này có vẻ như đã trở thành trung tâm quan trọng hơn cả, và tất cả là bởi một tay linh mục nhiều tham vọng và một học giả thích sạo người Mỹ.

“Chúng ta đang tiến lại gần cái xe,” người lái xe nói.

Gã đã ra lệnh cho mọi người chuẩn bị. Ba giáo hữu khác mà gã mang theo đến Rennes đã quay trở lại tu viện, trong đó có một người với cái đùi bị Geoffrey bắn trúng. Như vậy là có ba người bị thương, cùng với hai người chết. Gã bảo họ chuyển lời với tu viện rằng gã muốn họp với các vị chức sắc khi gã về đến tu viện, việc sẽ dập tắt được tất cả những lời phản đối, nhưng trước hết gã cần biết con mồi của mình đã đi đâu.

“Ngay trước mặt rồi,” người lái xe nói. “Năm mươi mét nữa.”

Gã nhìn chăm chăm qua cửa sổ và tự hỏi không biết Malone và những

người đi cùng đã chọn chỗ trú ẩn nào. Thật lạ lùng vì họ lại đến đây.

Người lái xe dừng lại, và họ bước ra ngoài. Xung quanh họ đỗ rất nhiều xe.

“Mang theo máy định vị đi.”

Họ bước đi và, hai mươi mét sau đó, người đàn ông cầm máy dừng lại. “Đây rồi.”

De Roquefort nhìn chăm chăm vào cái xe. “Đây không phải xe mà họ dùng để chạy khỏi Rennes.”

“Tín hiệu mạnh lắm.”

Gã ra hiệu. Tay giáo hữu tìm kiếm ở phía dưới và tìm được máy phát.

Gã lắc đầu và nhìn chăm chăm vào những bức tường thành của Carcassonne chọc thẳng lên bầu trời, phía trên, cách mười mét. Cả vùng đất đầy cỏ trước mặt gã đã từng là cái hào bao quanh thành phố. Giờ đây nó đã trở thành bãi đỗ xe cho hàng nghìn khách tham quan mỗi ngày đến đây để chiêm ngưỡng một trong những thành trì cuối cùng còn lại từ thời Trung cổ. Những tảng đá bị thời gian tàn phá đã từng có ở đó khi các Hiệp sĩ Đền thờ đi lại ở vùng đất xung quanh. Họ đã chứng kiến cuộc Thập tự chinh Albigensia và rất nhiều cuộc chiến sau đó. Và chưa lúc nào nó bị thất thủ - thật là một tòa thành vững chắc.

Nhưng họ cũng đã nói điều gì đó về trí thông minh.

Gã biết truyền thuyết của địa phương, có từ thời người Hồi giáo kiểm soát thành phố trong một khoảng thời gian ngắn vào thế kỷ thứ tám. Cuối cùng, những người Frank đã kéo xuống từ phía Bắc để công thành và, đúng theo cách thức quen thuộc của mình, đã bao vây tòa thành trong một thời gian dài. Trong một trận chiến, vị vua người Moor đã bị giết, khiến cho việc phòng thủ tòa thành được chuyển sang tay người con gái của ông ta. Đó là một cô gái thông minh, người đã tạo ra ảo tưởng về số lượng quân khổng lồ bằng cách sai các toán quân nhỏ mà cô ta có chạy từ tháp này sang tháp kia và lấy rơm nhồi vào quần áo người chết rồi đặt trên mặt tường thành. Cả hai bên dần thiếu nước và lương thực. Cuối cùng, người con gái ra lệnh bắt con lợn cuối cùng còn lại và cho nó ăn chỗ ngô cuối cùng còn lại trong thành. Rồi cô cho người đẩy con lợn rơi xuống bên kia

tường. Con thú rơi xuống đất và bụng nó vỡ ra, bên trong toàn ngũ cốc. Người Frank bị chấn động nặng. Sau một cuộc hãm thành dài đến vậy, có vẻ như là những người bị bao vây vẫn còn đủ lương thực để cho lợn ăn. Cho nên họ đã rút quân.

Một truyền thuyết, chắc chắn rồi, nhưng đó cũng là một câu chuyện kỳ lạ về sự khôn ngoan.

Và Cotton Malone cũng đã tỏ ra vô cùng khôn ngoan bằng việc gắn máy phát tín hiệu sang một cái xe khác.

“Cái gì vậy?” Claridon hỏi.

“Chúng ta mắc lờm rồi.”

“Không phải xe của họ à?”

“Không, thưa ông.” Gã quay người đi ngược trở lại xe của mình. Họ đã đi đâu? Rồi một ý nghĩ hiện ra trong óc gã. Gã dừng lại, “Mark Nelle có biết Cassiopeia Vitt không?”

“Có,” Claridon nói. “Cậu ấy và bố cậu ấy thường tranh cãi về cô ta.”

Có thể là họ đã đến đó chẳng? Mới đây Vitt đã ba lần can thiệp, và lần nào cũng đứng về phía Malone. Gã cảm thấy giữa họ có một mối liên hệ nào đó.

“Đi thôi.” Và gã tiếp tục đi ra xe.

“Bây giờ chúng ta sẽ làm gì?” Claridon muốn biết.

“Cầu nguyện.”

Claridon vẫn đứng im. “Cầu nguyện gì?”

“Rằng trực giác của tôi là chính xác.”

Malone tức giận. Henrik Thorvaldsen biết tất cả mọi chuyện và đã hoàn toàn không nói gì hết. Anh chỉ vào Cassiopeia. “Cô ấy là bạn ông à?”

“Tôi quen cô ấy từ lâu rồi.”

“Từ khi Lars Nelle còn sống à?”

Thorvaldsen gật đầu.

“Thế Lars có biết mối quan hệ giữa hai người không?”

“Không.”

“Như vậy là ông cũng đã lừa cả ông ấy.” Sự giận dữ hiện rõ trong giọng nói của anh.

Ông già Đan Mạch có vẻ như không tìm cách tự bảo vệ mình. Dù thế nào đi nữa, ông cũng không có cách nào khác. “Cotton, tôi hiểu sự tức tối của anh. Nhưng người ta không thể dự tính hết mọi chuyện sẽ xảy ra được. Còn phải xem xét rất nhiều góc độ. Tôi chắc chắn là khi còn làm việc cho chính phủ Mỹ anh cũng làm vậy thôi.”

Anh không muốn tranh cãi về chuyện đó.

“Cassiopeia theo sát Lars. Ông ấy biết cô ấy, và trong mắt ông ấy, cô ấy là một mối phiền phức. Nhưng nhiệm vụ thực sự của cô ấy là bảo vệ ông ấy.”

“Tại sao không nói thẳng cho ông ấy chuyện đó?”

“Lars là một người bướng bỉnh. Sẽ đơn giản hơn cho Cassiopeia nếu chỉ im lặng mà theo dõi ông ấy. Thật không may là cô ấy không thể bảo vệ ông ấy khỏi chính ông ấy.”

Stephanie tiến lên phía trước, mặt lộ rõ vẻ căng thẳng. “Chính đó là cái mà cuộc đời ông ấy đã cảnh báo. Những động cơ đáng nghi ngờ, sự trung thành không ổn định, giả dối.”

“Tôi phản đối điều đó.” Thorvaldsen nhìn chăm chăm vào bà. “Đặc biệt

là kể từ khi Cassiopeia trông coi bảo vệ luôn cả hai người nữa.”

Về điểm đó Malone không thể cãi lại được. “Lẽ ra ông phải nói cho chúng tôi biết.”

“Để làm gì cơ chứ? Như tôi còn nhớ, cả hai người đều có ý định đi sang Pháp - đặc biệt là bà, Stephanie. Vậy có thể làm gì đây? Thay vào đó, tôi đã để cho Cassiopeia có mặt, trong trường hợp các bạn cần đến cô ấy.”

Malone không có ý định chấp nhận cách giải thích lỏng lẻo đó. “Thêm nữa, lẽ ra ông đã có thể cung cấp thông tin cho chúng tôi về Raymond De Roquefort, người mà rõ ràng cả hai người đều biết rõ. Thay vì đó, chúng tôi lại mù tịt về hắn ta.”

“Không có gì nhiều để nói đâu,” Cassiopeia nói. “Khi Lars còn sống, tất cả các giáo hữu cũng đều theo dõi ông ấy. Tôi chưa bao giờ thực sự có liên hệ gì với De Roquefort cả. Điều đó chỉ xảy ra trong vài ngày vừa qua thôi. Những gì tôi biết về hắn ta cũng chỉ ngang bằng với mọi người thôi.”

“Vậy thì làm cách nào mà cô biết trước được các hành động của hắn ở Copenhagen?”

“Tôi có biết đâu. Chỉ đơn giản là tôi đi theo hai người.”

“Tôi chưa bao giờ cảm thấy sự có mặt của cô ở đó.”

“Tôi rất biết những việc mình làm.”

“Cô đã không giỏi lắm khi ở Avignon đâu. Tôi đã phát hiện ra cô lúc cô ngồi ở quán cà phê.”

“Anh đã chơi trò láu cá với cái khăn ăn, giả vờ đánh rơi nó để quay lại nhìn xem tôi có đi theo hay không. Tôi muốn anh biết là tôi có ở đó. Khi nhìn thấy Claridon, tôi biết rằng De Roquefort ở không xa đằng sau đâu. Hắn đã theo dõi Royce từ hàng năm.”

“Claridon đã nói cho chúng tôi về cô,” Malone nói, “nhưng ông ta đã không nhận ra cô lúc ở Avignon.”

“Ông ta chưa bao giờ nhìn thấy tôi. Ông ta chỉ biết những gì nghe được từ Lars Nelle thôi.”

“Claridon chưa bao giờ nói thế,” Stephanie nói.

“Tôi rất tin là chưa bao giờ Royce nói đến điều đó. Lars chưa bao giờ nhận ra, nhưng Claridon là một vấn đề lớn đối với ông ấy hơn rất nhiều so

với tôi.”

“Bố tôi ghét cô,” Mark nói, giọng đầy vẻ khinh miệt.

Cassiopeia tỏ vẻ đồng ý với anh. “Bố anh là một người xuất sắc, nhưng ông ấy không biết gì nhiều về bản chất con người. Ông ấy có một cái nhìn quá giản đơn về thế giới. Những mưu mô mà ông ấy tìm, những gì mà anh tìm kiếm sau khi ông ấy chết còn phức tạp hơn rất nhiều so với cả hai người có thể tưởng tượng. Đó là một cuộc tìm kiếm hiểu biết, trong đó nhiều người đã phải bỏ mạng.”

“Mark,” Thorvaldsen nói, “những gì Cassiopeia nói về bố anh đều đúng cả đấy, và tôi chắc là anh cũng biết vậy.”

“Ông ấy là một người tốt tin vào những gì mình làm.”

“Đúng là như vậy. Nhưng ông ấy đã giữ riêng cho mình quá nhiều thứ. Anh chưa bao giờ biết được rằng tôi và ông ấy là bạn thân, và tôi rất tiếc vì anh và tôi chưa bao giờ biết nhau. Nhưng bố anh muốn mối liên hệ giữa chúng tôi thật bí mật, và tôi tôn trọng ý muốn đó của ông ấy, ngay cả sau khi ông ấy đã chết.”

“Lẽ ra ông nên nói với tôi,” Stephanie nói.

“Không, tôi không thể.”

“Vậy thì tại sao bây giờ ông lại nói cho chúng tôi?”

“Khi bà và Cotton rời khỏi Copenhagen, tôi đã đến thẳng đây. Tôi nhận ra rằng hai người cuối cùng sẽ tìm được Cassiopeia. Đó chính là lý do khiến cô ấy có mặt ở Rennes hai đêm trước để dẫn hai người tìm đến mình. Thoạt tiên, tôi phải đứng ở đằng sau và hai người không được biết gì về mối quan hệ giữa chúng tôi, nhưng tôi đã nghĩ lại. Mọi chuyện đã đi quá xa. Hai người cũng cần được biết sự thật, vì vậy mà tôi ở đây để nói cho hai người.”

“Ông thật là tốt,” Stephanie nói.

Malone nhìn chăm chăm vào đôi mắt của ông già. Thorvaldsen nói đúng. Anh đã từng nhiều lần rơi vào những tình huống phức tạp kiểu như thế. Cả Stephanie cũng vậy. “Henrik, tôi không hề rơi vào dạng trò chơi này trong hơn một năm nay rồi. Tôi đã bỏ việc vì không muốn chơi nữa. Những luật lệ tệ hại, những điều kỳ cục xấu xa. Nhưng lúc này thì tôi đang đói và,

tôi cũng phải nói thêm, đang rất tò mò. Thế nên chúng ta ăn thôi, và ông sẽ nói cho tất cả chúng tôi về sự thật mà chúng tôi cần phải biết đó.”

Bữa trưa có món thỏ rôti trộn nước sốt mùi tây, xạ hương, và kinh giới, cùng với rau măng tây tươi, một đĩa xa lát, và tráng miệng là nho trộn kem vanilla. Trong khi ăn, Malone cố gắng đánh giá tình hình. Nữ chủ nhà có vẻ hết sức thoải mái, nhưng anh không mấy tin vào sự lịch thiệp của cô.

“Cô đã đối đầu đặc biệt nhiều với De Roquefort vào đêm qua, lúc ở trong cung điện,” anh nói với cô. “Cô học được ở đâu tất cả các kỹ năng đó thế?”

“Tự học thôi. Bố tôi truyền lại cho tôi tính táo bạo của ông ấy, còn từ mẹ, tôi có được cách đánh giá sâu sắc đầu óc của đàn ông.”

Malone mỉm cười. “Một ngày nào đó sẽ có lúc cô đoán sai.”

“Tôi rất vui vì anh quan tâm đến tương lai của tôi. Đã bao giờ anh đoán sai khi còn làm nhân viên cho chính phủ Mỹ chưa?”

“Nhiều lần rồi chứ, và đã có người bỏ mạng vì chuyện đó.”

“Con trai của Henrik có nằm trong danh sách đó không?”

Anh không thích thú gì câu nói đùa đó, đặc biệt khi cô không biết gì về những chuyện đã xảy ra. “Cũng như ở đây thôi, mọi người đều có những thông tin không chính xác. Thông tin không chính xác dẫn đến những quyết định không tốt.”

“Chàng trai đó đã chết.”

“Cai Thorvaldsen ở không đúng chỗ vào một thời điểm tồi tệ,” Stephanie nói rõ.

“Cotton nói đúng đấy,” Henrik ngừng ăn, nói. “Con trai tôi đã chết bởi vì nó không biết gì đến nguy hiểm đang rình rập xung quanh. Cotton có mặt ở đó và đã làm tất cả những gì cậu ấy có thể.”

“Tôi không hề muốn nói điều gì xấu cả,” Cassiopeia nói. “Chỉ là có vẻ như anh lo cho cách xử lý công việc của tôi. Tôi chỉ tự hỏi không biết anh xử lý công việc như thế nào thôi. Dù thế nào thì anh cũng tỏ ra rất giỏi.”

Thorvaldsen gật đầu. “Anh phải tha lỗi cho cô ấy thôi, Cotton. Cô ấy rất xuất sắc, đầy tính nghệ sĩ, một người rất hiểu biết âm nhạc, một nhà sưu tập đồ cổ. Nhưng cô ấy thừa hưởng từ ông bố rất nhiều tính cách dữ dội. Mẹ cô

ấy, cầu Chúa phù hộ cho linh hồn bà ấy, tinh tế hơn nhiều.”

“Henrik rất thích chế nhạo ông bố thô kệch của tôi.”

“Cô may mắn đấy,” Malone nói, nhìn chăm chăm vào cô, “vì tôi đã không bắn ngã cô khỏi cái xe máy khi còn ở Rennes.”

“Tôi không nghĩ là anh thoát ra được Tour Magdala nhanh đến thế. Tôi chắc chắn là những người quản lý khu vực đó sẽ khá bức mình vì bị hỏng mất cái khung cửa sổ ấy. Tôi nghĩ nó là một cái cửa sổ hết sức độc đáo đấy.”

“Tôi đang chờ được nghe sự thật mà ông nói lúc nãy đây,” Stephanie nói với Thorvaldsen. “Lúc ở Đan Mạch ông đã yêu cầu tôi phải có cái nhìn thoáng về ông và những gì Lars nghĩ là quan trọng. Bây giờ chúng tôi thấy rằng sự dính dáng của ông còn nhiều hơn tất cả những gì chúng tôi có thể nghĩ. Chắc chắn là ông có thể hiểu được rằng chúng tôi nghi ngờ đến mức độ nào.”

Thorvaldsen bỏ đĩa xuống. “Được thôi. Bà biết Tân Ước đến đâu?”

Một câu hỏi kỳ cục, Malone nghĩ. Nhưng anh biết Stephanie là một tín đồ Thiên Chúa giáo sùng đạo.

“Ngoài những thứ khác, trong đó có bốn sách Phúc Âm - của Matthew, Mark, Luke, và John - tất cả đều kể về Jesus Christ.”

Thorvaldsen gật đầu. “Lịch sử nói rất rõ rằng kinh Tân ước như chúng ta biết được hình thành trong bốn thế kỷ sau Christ, như một cách phổ thông hóa thông điệp của đạo Cơ đốc khi đó đang dần lớn mạnh. Dù thế nào đi nữa, từ *catholic* mang nghĩa đó - phổ quát! Hãy nhớ rằng không giống như ngày nay, chính trị và tôn giáo của thế giới cổ đại là một và giống nhau. Khi đa thần giáo sụp đổ, và đạo Do Thái mất dần ảnh hưởng, người ta bắt đầu tìm kiếm một cái gì đó mới mẻ. Những người theo Jesus, chỉ là những người Do Thái muốn kết hợp một cách nhìn khác, viết ra phiên bản của mình về Lời, nhưng cái đó thì giống hệt như tất cả các giáo phái mới nổi lên hồi đó. Lý do chính khiến phiên bản của Thiên Chúa giáo còn lại được, trong khi những phiên bản khác dần mai một, chính là khả năng của nó trong việc ấn định lòng tin một cách phổ quát. Họ đã gán cho các sách kinh điển nhiều quyền năng đến mức không ai có thể đặt vấn đề về tính xác thực

của chúng mà không bị coi là dị giáo. Nhưng có rất nhiều vấn đề với kinh Tân Ước.”

Kinh Thánh là một trong những môn ưa thích của Malone. Anh đã đọc rất nhiều phân tích mang tính lịch sử và biết tất cả về những điều không ổn trong đó. Mỗi sách Phúc Âm là một mớ hỗn độn kỳ quái sự kiện, tin đồn, truyền thuyết, và huyền thoại từng được dịch ra, biên tập, và viết lại theo vô số cách.

“Hãy nhớ rằng Nhà thờ Cơ đốc giáo mới xuất hiện tồn tại trong thế giới La Mã,” Cassiopeia lên tiếng. “Để thu hút nhiều người, các đức cha của Nhà thờ đã phải cạnh tranh với không chỉ các tín ngưỡng ngoại giáo, mà còn cả những niềm tin Do Thái của chính họ nữa. Họ cũng cần phải tự làm cho mình trở nên tách biệt. Jesus phải là một nhân vật vĩ đại hơn là một nhà tiên tri.”

Malone mất kiên nhẫn. “Cái đó thì có liên quan gì với những gì đang diễn ra ở đây?”

“Hãy nghĩ đến việc tìm ra bộ xương của Christ sẽ có ý nghĩa thế nào đối với Cơ đốc giáo đi,” Cassiopeia nói. “Tôn giáo đó xoay quanh chuyện Christ chết trên thập giá, phục sinh, và bay lên thiên đường.”

“Cái đó là một vấn đề thuộc về niềm tin,” Geoffrey nói nhanh

“Cậu ấy nói đúng,” Stephanie nói. “Niềm tin, chứ không phải là sự kiện có thật, đã định ra nó.”

Thorvaldsen lắc đầu. “Tạm thời cứ thử bỏ cái đó ra ngoài đã nhé, bởi vì niềm tin cũng loại trừ luôn logic. Hãy nghĩ đến điều này. Nếu một người tên là Jesus từng sống, bằng cách nào mà những người chép chuyện trong Tân Ước biết được về cuộc đời của Người? Chỉ nhìn vào các vấn đề ngôn ngữ thôi nhé. Cựu Ước được viết bằng tiếng Hebrew. Tân Ước viết bằng tiếng Hy Lạp, và tất cả các văn bản, nếu có tồn tại, đều được viết bằng tiếng Aramaic. Vậy thì vấn đề chính là ở nguồn của các văn bản đó.

“Matthew và Luke nói về sự cám dỗ Chúa trên sa mạc, nhưng Jesus lại ở đó một mình khi chuyện xảy ra. Và lần Jesus cầu nguyện ở Vườn Gethsemane nữa. Luke nói Người làm việc đó sau khi đã đi cách xa Peter, James, và John một quãng ném đá. Khi Jesus quay lại, Người thấy các tông

đồ của mình đang ngủ và ngay lập tức bị bắt, rồi bị đóng lên thập giá. Hoàn toàn không hề có nói gì về việc Jesus có kể về lần cầu nguyện trong vườn hoặc cảm dỗ trên sa mạc. Nhưng chúng ta biết về chúng rõ đến từng chi tiết. Có phải không nào?

“Tất cả các Phúc Âm đều nói đến việc các tông đồ chạy đến chỗ Jesus bị bắt - vậy nên không có ai ở đó vào khi ấy - nhưng cuộc hành hình đều được cả bốn người miêu tả hết sức kỹ càng. Các chi tiết đó đến từ đâu? Những tên lính La Mã đã làm gì, Pilate và Simon đã làm gì. Các tác giả Phúc Âm làm thế nào để biết được tất cả những cái đó? Người có lòng tin sẽ nói rằng các thông tin đó đến từ Chúa. Nhưng bốn Phúc Âm, theo nghĩa thì chính là Lời Chúa, xung đột với nhau nhiều hơn là đồng ý với nhau. Tại sao Chúa lại chỉ cung cấp sự lộn xộn?”

“Có lẽ tra vấn về điều đó không phải là việc của chúng ta,” Stephanie nói.

“Nào nào,” Thorvaldsen nói. “Có quá nhiều ví dụ trái ngược nhau, khiến cho chúng ta không thể nào đơn giản coi chúng là được thực hiện theo một ý đồ chung được. Hãy nhìn vào những điểm chung nhé. Phúc Âm của John nói nhiều điều mà ba người còn lại - còn được gọi là Phúc Âm tóm tắt - hoàn toàn không hề biết. Giọng điệu trong sách của John cũng khác, thông điệp rõ ràng là tinh tế hơn. Có vẻ như lời chứng của John hoàn toàn khác hẳn. Nhưng một vài những điểm không nhất quán đã thực sự bắt đầu với Matthew và Luke. Họ là hai người duy nhất không nói gì về sự sinh ra và nguồn gốc gia đình của Jesus, và thậm chí còn có xung đột với nhau. Matthew nói Jesus thuộc giai cấp quý tộc, hậu duệ của David, lẽ ra sẽ được làm vua. Luke đồng ý với mối liên quan đến David, nhưng cho là thuộc một hạng thấp hơn. Mark thì đi theo một hướng khác hẳn khi nói đến một người thợ mộc nghèo khổ.

“Sự sinh ra của Jesus cũng rất khác nhau. Luke kể rằng có những người chần chừ đến thăm. Matthew gọi họ là những người khôn ngoan. Luke nói rằng gia đình thánh sống ở Nazareth và đi đến Bethlehem để sinh con trong máng cỏ. Matthew nói rằng gia đình giàu có và sống ở Bethlehem, nơi Jesus được sinh ra - không phải trong một cái máng, mà là trong một ngôi

nhà.

“Nhưng trong việc miêu tả quá trình đóng đinh lên thập giá mới thực sự là có nhiều sự thiếu nhất quán hơn cả. Các Phúc Âm không đồng ý với nhau về ngày tháng. John nói là ngày trước lễ Quá hải, ba người khác lại nói là ngày sau đó. Luke miêu tả Jesus giống như một người hiền lành. Một con chiên. Matthew thì ngược hẳn lại - với ông, Jesus không mang đến hòa bình, mà là thanh gươm. Ngay cả những lời cuối cùng của Người Cứu rỗi cũng khác nhau. Matthew và Mark nói đó là: ‘Lạy Thiên Chúa, Thiên Chúa của con, sao Ngài bỏ rơi con?’ Theo Luke thì đó lại là: ‘Lạy Cha, con xin phó thác hồn con trong tay cha.’ Thậm chí John còn đơn giản hơn: ‘Thế là đã hoàn tất!’”

Thorvaldsen dừng lại và uống một ngụm rượu.

“Và ngay bản thân câu chuyện về phục sinh cũng đầy rẫy những điều trái ngược nhau. Mỗi Phúc Âm có một phiên bản khác nhau về người đi đến mộ, những gì được tìm thấy ở đó - ngay cả ngày trong tuần cũng không rõ ràng. Và cả hình dạng của Chúa khi xuất hiện từ đó nữa - cả bốn không đồng ý với nhau về bất cứ điểm nào. Các bạn không nghĩ rằng ít nhất Chúa lại không nhất quán một cách hợp lý với Lời Người à?”

“Các dị biệt của Phúc Âm đã từng là chủ đề của hàng nghìn cuốn sách,” Malone nói.

“Đúng,” Thorvaldsen nói. “Và sự không nhất quán đã có ở đó kể từ Khởi đầu thời cổ đại chúng rất ít được biết đến, vì hiếm khi nào cả bốn sách Phúc Âm có mặt bên cạnh nhau. Thay vì đó, chúng được phân tán lẻ khắp cộng đồng Cơ đốc giáo - tùy theo từng nơi mà Phúc Âm nào có ảnh hưởng nhiều hơn. Tự bản thân việc đó đã đòi hỏi rất nhiều giải thích rồi. Hãy nhớ rằng ý tưởng đằng sau các sách Phúc Âm là tìm cách chứng minh Jesus là vị Thiên sứ đã được kinh Cựu Ước báo trước - chứ không phải là một tiểu sử không thể phản bác.”

“Liệu có phải các sách Phúc Âm chỉ là ghi lại những gì đã được truyền miệng lại không?” Stephanie hỏi. “Liệu rằng các sai lầm là không thể tránh khỏi không?”

“Không thể có chuyện đó,” Cassiopeia nói. “Những người Công giáo

giai đoạn đầu tin rằng Jesus sẽ sớm quay trở lại và thế giới sẽ tận thế, cho nên họ thấy không cần phải viết gì ra hết. Nhưng sau năm mươi năm, khi Người Cứu Rỗi vẫn không thấy đâu, việc ghi nhớ cuộc đời Jesus đã trở thành một vấn đề quan trọng. Đó là thời điểm sách Phúc Âm đầu tiên, sách của Mark, xuất hiện. Matthew và Luke là sau đó, vào khoảng năm 80. John thì phải mãi sau này, gần đến cuối thế kỷ thứ nhất, và đó chính là lý do tại sao nó lại khác hẳn với ba cuốn sách trước đến vậy.”

“Nếu các sách Phúc Âm hoàn toàn nhất quán với nhau thì không phải là càng đáng ngờ hơn sao?” Malone hỏi.

“Những quyển sách đó còn hơn là chỉ không nhất quán một cách giản đơn,” Thorvaldsen nói. “Chúng quả thực là bốn phiên bản khác nhau của Lời.”

“Đó là một vấn đề thuộc về lòng tin,” Stephanie nhắc lại.

“Lại là câu nói đó,” Cassiopeia nói. “Cứ khi nào có một vấn đề nào đó nảy sinh trong các văn bản Kinh Thánh, thì giải pháp dễ dãi đó lại xuất hiện. Đó là lòng tin. Thưa ông Malone, ông là một chuyên gia luật. Nếu lời chứng của Matthew, Mark, Luke và John được đưa ra trước một phiên tòa để làm chứng cho sự tồn tại của Jesus, thì liệu có bồi thẩm đoàn nào tin không?”

“Chắc chắn rồi, tất cả họ đều nói đến Jesus.”

“Bây giờ, điều gì sẽ xảy ra nếu tòa án đó được yêu cầu phán xử người nào trong số bốn người đó nói đúng, thì nó sẽ phải làm gì?”

Anh đã biết câu trả lời. “Tất cả đều đúng.”

“Vậy thì làm thế nào mà ông có thể giải quyết những điểm khác biệt giữa các lời chứng?”

Anh không trả lời, vì không biết phải nói gì.

“Ernst Scoville đã từng có lần làm một nghiên cứu,” Thorvaldsen nói. “Lars kể cho tôi chuyện đó. Ông ấy tính ra rằng có từ mười đến bốn mươi phần trăm khác biệt giữa các sách Phúc Âm của Matthew, Mark, và Luke trong từng đoạn lấy ra để so sánh. Bất kỳ đoạn nào. Và với John, nằm ngoài Phúc Âm tóm tắt, phần trăm đó còn cao hơn nhiều. Vì vậy câu hỏi của Cassiopeia là hợp lý, Cotton ạ. Liệu rằng bốn lời chứng đó có chút giá trị

khả tín nào không, ngoài việc chứng thực rằng một người tên là Jesus đã từng tồn tại?”

Anh thấy cần phải nói ra, “Liệu có thể rằng tất cả những sự thiếu nhất quán đó đều được giải thích bằng việc các tác giả đã hoàn toàn dựa vào những lời kể miệng không?”

Thorvaldsen gật đầu. “Cách giải thích đó rất hợp lý. Nhưng cái thúc đẩy sự chấp nhận nó chính là cái từ xấu xa lòng tin kia. Các bạn cũng thấy rằng với hàng triệu người, các sách Phúc Âm không phải là những câu chuyện kể không thành văn của những người Do Thái cấp tiến muốn lập ra một tôn giáo mới, tìm cách làm cho người ta cải đạo, đưa vào câu chuyện của mình rất nhiều thêm thắt và phụ chú cần thiết cho thời đại của mình. Không. Các sách Phúc Âm là Lời Chúa, và sự phục sinh là điểm mấu chốt. Vì Chúa của họ đã sai con trai của Người đến với họ, và bởi vì Người đã sống lại và lên thiên đường, cho nên họ khác biệt hoàn toàn với các tôn giáo mới xuất hiện hồi đó.”

Malone nhìn chăm chăm vào Mark. “Các Hiệp sĩ Đền thờ có tin vào chuyện đó không?”

“Có một yếu tố ngộ đạo trong tín ngưỡng của Đền thờ. Hiểu biết được truyền nhau giữa các giáo hữu, và chỉ người ở chức vụ cao nhất của Dòng mới biết được tất cả. Nhưng không ai biết được điều đó nữa kể từ khi *Bí Mật Lớn* bị mất đi trong thời kỳ Thanh Trùng. Tất cả các Trưởng giáo sau đó đều không chịu ghi chép vào thư khố của Dòng.”

Anh muốn biết, “Ngày nay họ nghĩ gì về Jesus Christ?”

“Các Hiệp sĩ Đền thờ coi Cựu Ước và Tân Ước là bình đẳng với nhau. Trong mắt họ, các nhà tiên tri Do Thái trong Cựu Ước đã báo trước Thiên sứ, và các tác giả Tân Ước đã hoàn thành những dự đoán đó.”

“Cũng giống như người Do Thái,” Thorvaldsen nói, “về họ thì tôi có thể nói rất nhiều điều vì tôi là người Do Thái. Trong nhiều thế kỷ, người Công giáo vẫn nói rằng người Do Thái đã thất bại trong việc nhận ra Thiên sứ khi Người đến, chính vì vậy mà Chúa đã tạo ra một Israel mới dưới hình dạng của Nhà thờ Công giáo để thay chỗ Israel của người Do Thái.”

“*Máu của Người chảy trong chúng ta và trong con cháu chúng ta,*”

Malone lẩm bẫm, trích lại câu Matthew nói về sự sẵn sàng chấp nhận sự thất thế đó của người Do Thái.

Thorvaldsen gật đầu. “Câu đó đã được sử dụng trong suốt hai nghìn năm nay như một lý do để giết người Do Thái. Một dân tộc có thể chờ đợi gì từ Chúa khi họ đã vứt bỏ chính con trai của Người với tư cách là một Thiên sứ của mình? Những từ mà một tác giả Phúc Âm nào đó đã viết ra, dù cho vì lý do gì, đã thực sự trở thành một tiếng hét xung trận của bọn giết người.”

“Vì thế mà việc người Công giáo cuối cùng đã làm,” Cassiopeia nói, “là tự chia cách mình khỏi quá khứ đó. Họ đặt tên cho một nửa Kinh Thánh là Cựu Ước, nửa còn lại là Tân Ước. Một cái thuộc về người Do Thái, một cái của người Công giáo. Mười hai bộ lạc ở Israel trong Cựu Ước được thay thế bằng mười hai tông đồ trong Tân Ước. Các tín ngưỡng của người ngoại đạo và người Do Thái đã được đồng hóa và biến đổi. Jesus, qua các văn bản trong Tân Ước, hoàn thành những lời tiên tri ghi trong Cựu Ước, qua đó chứng minh cho lời tiên tri của Người. Cả một khối ghép hoàn hảo - thông điệp đúng, được gọt giũa cho độc giả được lựa chọn kỹ càng - tất cả những cái đó đã cho phép Cơ đốc giáo leo lên được địa vị thống trị ở thế giới Tây phương.”

Mấy người gia nhân xuất hiện, và Cassiopeia ra hiệu bảo họ dọn đĩa. Rượu vang được rót tiếp và cà phê được mang ra. Khi người gia nhân cuối cùng đã đi khỏi, Malone hỏi Mark, “Liệu các Hiệp sĩ Đền thờ có tin vào sự sống lại của Christ không?”

“Các Hiệp sĩ nào?”

Một câu hỏi kỳ cục. Malone nhún vai.

“Các Hiệp sĩ ngày nay - dĩ nhiên rồi. Ngoài rất ít ngoại lệ, Dòng vẫn đi theo giáo lý Thiên Chúa giáo truyền thống. Một số sửa đổi được thực hiện để phù hợp với Luật lệ, cũng như mọi dòng tu khác thôi. Nhưng còn vào năm 1307? Tôi không biết gì về lòng tin của họ. Biên niên sử thời đó rất khó hiểu. Như tôi đã nói, chỉ các chức sắc cao cấp nhất của Dòng mới có thể nói được về chủ đề đó. Phần lớn Hiệp sĩ không biết chữ. Ngay cả Jacques De Molay cũng không biết đọc biết viết. Vì vậy chỉ có một số ít người trong Dòng biết được hết tất cả các tư tưởng. Tất nhiên, *Bí Mật Lớn*

khi đó đã tồn tại, cho nên tôi cho rằng tìm kiếm chính là tin.”

“*Bí Mật Lớn* là gì vậy?”

“Tôi rất muốn biết. Thông tin đó đã thất truyền. Biên niên sử nói rất ít về nó. Cho rằng đó chính là điều mà Dòng tin vào.”

“Chính vì vậy mà họ tìm kiếm nó à?” Stephanie hỏi.

“Cho đến gần đây họ vẫn chưa thực sự tìm kiếm. Họ có quá ít thông tin. Nhưng Trưởng giáo đã nói với Geoffrey rằng ông ấy tin rằng bố tôi đã đi đúng đường.”

“Tại sao De Roquefort muốn có được nó đến vậy?” Malone hỏi Mark.

“Tìm ra *Bí Mật Lớn*, tùy thuộc vào việc đó là cái gì, rất có thể sẽ khiến cho Dòng xuất hiện được trở lại ở tầm mức thế giới. Hiểu biết đó cũng có thể làm thay đổi về căn bản Cơ đốc giáo. Hẳn muốn Nhà thờ Thiên Chúa giáo phải bị coi là đã chơi trò đạo đức giả, và thanh danh được trả lại cho Dòng.”

Malone kinh ngạc. “Anh muốn nói gì?”

“Một trong những tội danh được gán cho các Hiệp sĩ Đền thờ vào năm 1307 là thờ cúng thần tượng. Người ta cho rằng Dòng thờ phụng một cái đầu có bộ râu, nhưng điều đó không hề được chứng minh. Ngay cả đến giờ, người Công giáo vẫn cầu nguyện trước các hình ảnh, Tấm Vải liệm Turin là một trong số đó.”

Malone nhớ đến điều mà một sách Phúc Âm đã nói về cái chết của Christ - sau khi hạ Người xuống người ta đã quấn Người vào một tấm vải - biểu tượng linh thiêng đến mức một Giáo hoàng sau này đã tuyên bố rằng trong lễ mixa cần phải đọc kinh trên một tấm vải. Tấm Vải liệm Turin, mà Mark vừa nói đến, là một tấm vải thêu chữ chi trên đó có in dấu hình của một người đàn ông - cao sáu feet, mũi thẳng, tóc dài chấm vai, bộ râu rậm, với những vết thương do đóng đinh trên tay, chân, và đầu, và những dấu vết roi đánh ở trên lưng.

“Hình ảnh in trên tấm vải liệm,” Mark nói, “không phải là Christ. Đó là De Molay. Ông ấy bị bắt vào tháng Mười năm 1307 và vào tháng Giêng năm 1308 bị đóng đinh lên một cái cửa trong Đền thờ Paris theo đúng hình dạng của Christ. Bọn họ đã chế giễu ông ấy vì ông ấy đã thiếu lòng tin vào

Jesus với tư cách là Người Cứu Rỗi Chúa Cứu Thế. Chánh Quan tòa Dị giáo Pháp, Guillaume Imbert, đã điều khiển cuộc tra tấn đó. Sau này, De Molay bị quấn vào một tấm vải mà Dòng để trong Đèn thờ Paris để sử dụng trong các buổi lễ nhập đạo. Giờ đây chúng ta biết rằng axit lactic và máu từ người De Molay chảy ra đã trộn lẫn với nhựa cây trầm có trong vải để tạo nên hình ảnh đó. Thậm chí còn có cả một điều tương đương trong thế giới hiện đại. Vào năm 1981 một bệnh nhân ung thư ở Anh đã để lại cùng dấu vết cơ thể mình như vậy trên tấm ga trải giường.”

Malone nhớ lại rằng vào cuối những năm 1980, cuối cùng Nhà thờ đã phá bỏ truyền thống và cho phép kiểm tra bằng kính hiển vi và phương pháp Cacbon đối với Tấm Vải liệm Turin. Các kết quả cho thấy rằng không hề có hình vẽ trước hay nét màu. Màu sắc nằm thẳng trên vải. Kiểm tra về niên đại cho thấy tấm vải không đến từ thế kỷ thứ nhất mà là từ cuối thế kỷ mười ba cho đến giữa thế kỷ mười bốn. Nhưng nhiều người phản đối những kết quả đó, cho rằng người ta đã bôi màu lên đó, hoặc là đã có can thiệp sau này lên tấm vải.

“Hình ảnh trên tấm vải phù hợp với cơ thể của De Molay,” Mark nói. “Có những miêu tả ông ấy trong Biên niên sử. Vào quãng thời gian bị tra tấn, tóc ông ấy đã mọc dài, râu không cạo. Tấm vải bọc người De Molay đã bị đưa đi khỏi Đèn thờ Paris bởi một trong những người thân của Geoffrey De Charney. De Charney bị thiêu sống cùng với De Molay. Gia đình ông ấy đã giữ lại tấm vải như một thánh tích và sau này nhận ra rằng trên đó có hình ảnh ấy. Tấm vải xuất hiện lần đầu trên mặt một tấm huy chương tôn giáo có niên đại là năm 1338 và lần đầu tiên được trưng bày vào năm 1357. Khi nó được trưng bày, ngay lập tức người ta gán hình ảnh đó với Christ, và gia đình De Charney đã không làm gì để phản đối niềm tin đó. Việc đó cứ tiếp tục cho đến thế kỷ mười sáu, khi Nhà thờ chiếm lấy tấm vải, tuyên bố đó là acheropita - không phải do bàn tay con người làm ra - và coi nó là một thánh tích thiêng liêng. De Roquefort muốn lấy lại tấm vải. Nó là sở hữu của Dòng, chứ không phải là của Giáo hội.”

Thorvaldsen lắc đầu. “Thật là điên rồ.”

“Đó là cách nghĩ của hắn đấy.”

Malone nhận thấy cái nhìn tức tối trên khuôn mặt Stephanie. “Bài học về Kinh Thánh hết sức hấp dẫn, Henrik. Nhưng tôi vẫn chờ đợi sự thật về những việc đang diễn ra ở đây.”

Ông già Đan Mạch mỉm cười. “Bà vui tính quá.”

“Đừng đùa với tôi.” Bà giơ điện thoại của mình ra. “Nói thật rõ mọi chuyện đi. Nếu trong vài phút nữa mà tôi không có được một vài câu trả lời thì tôi sẽ gọi điện cho Atlanta. Tôi đã có thông tin về Raymond De Roquefort, cho nên chúng ta có thể công khai hóa cuộc tìm kiếm kho báu nhỏ bé của hắn và kết thúc cái chuyện vớ vẩn này.”

Malone nhăn mặt trước câu nói của Stephanie. Anh đã nghĩ đến việc không biết lúc nào sự kiên nhẫn của bà sẽ cạn kiệt.

“Mẹ không thể làm thế được,” Mark nói. “Điều cuối cùng mà chúng ta không muốn là bị chính phủ đây đưa vào đây.”

“Tại sao lại không?” Stephanie hỏi. “Cái tu viện đó sẽ bị xóa sổ. Rõ ràng là tất cả những gì họ làm ở đó đều không có dính dáng gì đến tôn giáo cả.”

“Ngược lại mới đúng,” Geoffrey nói, giọng run run. “Ở đó là cả một không khí sùng đạo. Các giáo hữu sùng kính Chúa. Họ dành cả cuộc đời để cầu nguyện Người.”

“Và nhân tiện các người học về thuốc nổ, chiến đấu tay đôi, và bắn súng bách phát bách trúng chứ gì. Hơi mâu thuẫn đấy, đúng không?”

“Hoàn toàn không,” Thorvaldsen nói. “Các Hiệp sĩ Đền thờ đầu tiên kính Chúa và là một đạo quân vô cùng thiện chiến.”

Rõ ràng là Stephanie không hề cảm thấy bị ấn tượng. “Bây giờ không phải là thế kỷ mười ba nữa rồi. De Roquefort có cả một chương trình hành động và quyền năng để bắt người ta phải tuân theo đó. Ngày nay, người ta gọi hẳn là một tên khủng bố.”

“Mẹ vẫn chẳng thay đổi gì cả.” Mark thốt ra.

“Không, mẹ không hề thay đổi. Mẹ vẫn tin rằng các tổ chức bí mật có nhiều tiền, vũ khí, và thiết bị hiện đại là những vấn đề lớn. Công việc của mẹ là xử lý những việc như thế.”

“Điều đó có liên quan gì đến mẹ đâu.”

“Vậy thì tại sao Trưởng giáo của con lại lôi kéo mẹ vào?”

Câu hỏi rất chuẩn, Malone nghĩ.

“Mẹ không hề hiểu gì khi bố còn sống, và bây giờ vẫn vậy.”

“Thế thì tại sao con không giải thích hết mọi chuyện cho mẹ?”

“Ông Malone,” Cassiopeia nói, giọng vui vẻ. “Ông có muốn đi xem công trình phục chế lâu đài không?”

Có vẻ như là nữ chủ nhà đang muốn nói chuyện riêng với anh. Điều đó rất tốt - anh cũng có vài câu hỏi dành cho cô. “Tôi rất muốn.”

Cassiopeia đẩy ghế đứng dậy. “Thế thì để tôi chỉ cho ông. Mọi người ở đây sẽ có thời gian để nói chuyện với nhau - rõ ràng là họ đang cần điều đó. Xin cứ tự nhiên nhé. Ông Malone và tôi sẽ quay lại ngay thôi.”

Anh đi theo Cassiopeia ra ngoài, trong một buổi chiều nắng tươi. Họ đi dọc theo lối đi phủ bóng cây, về phía bãi đỗ xe và công trường xây dựng.

“Khi nào làm xong,” Cassiopeia nói, “một lâu đài theo phong cách thế kỷ mười ba sẽ mọc lên ở đây, chính xác giống như bảy trăm năm trước.”

“Thật là một công trình lớn.”

“Tôi thích làm các công trình lớn.”

Họ bước vào công trường qua một cái cổng lớn bằng gỗ và đi về phía một ngôi nhà gỗ tường bằng sa thạch bên trong có một nơi tiếp tân hiện đại. Bên ngoài tỏa ra mùi bụi, mùi ngựa, và mùi của đồ nát, với khoảng một trăm người đang tham quan.

“Toàn bộ móng bao quanh đã làm xong và tường thành nổi hai đài quan sát sẽ được xây,” Cassiopeia nói và đưa tay chỉ. “Chúng tôi sắp bắt đầu dựng mấy cái tháp canh và mấy tòa nhà chính. Nhưng sẽ phải mất thời gian. Chúng tôi phải tạo hình dáng cho gạch, đá, gỗ, và vữa sao cho thật giống với bảy trăm năm trước đây, sử dụng cùng các phương pháp và công cụ với thời đó, thậm chí còn mặc đúng các loại quần áo đó.”

“Họ có ăn cùng thứ đồ ăn không?”

Cô mỉm cười. “Chúng tôi cũng có những ứng biến cho hợp với thời đại chứ.”

Cô dẫn anh đi qua khu vực xây dựng và bước vào một lối đi dốc, sườn một ngọn đồi dẫn lên một móm đất khiêm nhường, từ đó có thể nhìn được bao quát toàn bộ khu vực.

“Tôi thường xuyên đến chỗ này. Một trăm hai mươi đàn ông và phụ nữ được thuê làm việc ở dưới kia.”

“Tốn kém nhĩ.”

“Chỉ là bỏ ra một chút tiền để được xem lại lịch sử thôi mà.”

“Biệt danh của cô, Ingénieur. Họ gọi cô như vậy à? Kỹ sư?”

“Các nhân công gọi tôi như thế đấy. Tôi đã được đào tạo về các kỹ thuật xây dựng thời Trung cổ. Tôi đã thiết kế toàn bộ công trình này.”

“Cô biết không, một mặt, cô là một con mụ cao ngạo, ở mặt còn lại, cô lại có thể là một người khá thú vị.”

“Tôi thấy rằng lời nhận xét của tôi trong lúc ăn, về việc đã xảy ra với con trai của Henrik, không mấy hay ho. Tại sao ông không phản ứng?”

“Để làm gì cơ chứ? Cô có biết gì về những chuyện đã xảy ra đâu.”

“Tôi sẽ không có những đánh giá tương tự nữa.”

Anh chặc lưỡi. “Tôi ngờ đấy, và tôi cũng không nhạy cảm đến mức đó đâu. Từ bao lâu nay, tôi đã tự tạo cho mình một lớp da kỳ không rồi. Phải làm vậy nếu muốn sống sót được trong cái nghề này.”

“Nhưng ông đã bỏ việc rồi.”

“Không bao giờ là bỏ hoàn toàn đâu. Chỉ là đứng bên ngoài vùng chiến sự thường xuyên hơn thôi.”

“Vậy ông đang giúp Stephanie đơn thuần với tư cách bạn bè?”

“Như thế thì lạ lắm à?”

“Hoàn toàn không. Thật ra, cái đó thích hợp hoàn hảo với tính cách của ông.”

Anh trở nên tò mò. “Làm thế nào mà cô biết được tính cách của tôi?”

“Khi Henrik yêu cầu tôi tham gia, tôi đã tìm hiểu rất nhiều về ông. Ông có nhiều bạn bè khi còn làm công việc trước kia. Tất cả họ đều đánh giá ông rất cao.”

“Thật mừng vì được nhiều người nhớ đến.”

“Ông có biết nhiều về tôi không?” Cô hỏi.

“Chỉ một tí chút thôi.”

“Tôi có nhiều điều đặc biệt lắm.”

“Vậy ra cô và Henrik đã quen biết từ lâu rồi.”

Cô mỉm cười. “Tôi thấy là ông biết rất rõ ông ấy.”

“Cô biết ông ấy từ bao lâu rồi?”

“Từ khi tôi còn nhỏ. Ông ấy quen bố mẹ tôi. Nhiều năm trước, ông ấy đã nói với tôi về Lars Nelle. Những gì mà Lars làm lúc đó hấp dẫn tôi rất nhiều. Vì vậy tôi đã trở thành thiên thần hộ mệnh của Lars, mặc dù ông ấy vẫn luôn nghĩ tôi giống như một con quỳ. Thật là không may, tôi không thể giúp được gì cho ông ấy vào ngày cuối cùng của cuộc đời ông ấy.”

“Khi đó cô ở đâu?”

Cô lắc đầu. “Ông ấy đi về phía Nam, vào vùng núi. Tôi đang ở đây thì Henrik gọi điện thoại và nói người ta đã tìm thấy xác của ông ấy.”

“Ông ấy tự tử à?”

“Lars là một người buồn bã, cái đó thì rất rõ. Lúc nào ông ấy cũng giận dữ. Cả đám tay mơ kia lợi dụng tác phẩm của ông ấy và vụn vẹo đủ kiểu không chút xấu hổ. Câu đố mà ông ấy tìm cách giải vẫn là một bí ẩn suốt một thời gian dài. Vậy nên điều đó là có thể.”

“Cô thường bảo vệ ông ấy khỏi những gì?”

“Nhiều người tìm cách ăn cắp nghiên cứu của ông ấy. Phần lớn trong số đó là những kẻ săn tìm kho báu nhiều tham vọng, một số là những kẻ cơ hội, nhưng cuối cùng người của De Roquefort đã xuất hiện. Thật may mắn là tôi luôn luôn tránh được việc lộ diện trước chúng.”

“Giờ đây De Roquefort đã là Trưởng giáo rồi.”

Cô nhú mào. “Điều đó giải thích tại sao hẳn tiếp tục các nỗ lực tìm kiếm. Giờ đây gã đã nắm được toàn bộ các thông tin của Đền thờ rồi.”

Có vẻ như là cô không biết gì về Mark Nelle và nơi anh đã sống trong năm năm qua, nên anh kể cho cô, rồi nói, “Mark đã thua De Roquefort trong cuộc bầu Trưởng giáo mới.”

“Như vậy là chuyện giữa họ có tính chất cá nhân à?”

“Chắc chắn là có một phần.” Nhưng hoàn toàn không, anh nghĩ, khi nhìn xuống dưới và thấy một chiếc xe ngựa kéo đang đi qua một khoảng đất khô cằn về phía dãy tường.

“Công việc ngày hôm nay được làm là để dành cho khách tham quan,” cô nói, nhận ra vẻ chú ý của anh. “Một phần của vở kịch. Chúng tôi sẽ quay trở lại với công việc xây dựng nghiêm túc vào ngày mai.”

“Cái bảng ngoài kia viết là sẽ phải mất ba mươi năm mới hoàn thành

được.”

“Dễ thế thật.”

Cô nói đúng. Cô có rất nhiều điểm đặc biệt.

“Tôi đã cố tình để lại quyển nhật ký của Lars cho De Roquefort tìm được ở Avignon đấy.”

Câu nói làm anh cảm thấy bị chấn động. “Tại sao?”

“Henrik muốn nói chuyện riêng với hai mẹ con nhà Nelle. Chính vì thế mà chúng ta ở đây. Ông ấy cũng nói rằng ông là một người trọng danh dự. Tôi tin rất ít người trên đời này, nhưng Henrik là một trong số đó. Vì vậy tôi tin từng lời ông ấy nói và sẽ nói cho anh những điều mà không ai khác biết được.”

Mark lắng nghe Henrik Thorvaldsen giải thích. Mẹ anh cũng có vẻ rất quan tâm, nhưng Geoffrey chỉ đơn giản là nhìn chăm chăm xuống bàn, mắt gần như không chớp, như thể đang ở trạng thái xuất thần.

“Đã đến lúc bà cần phải hiểu được toàn bộ những gì mà Lars tin vào,” Henrik nói với Stephanie. “Trái ngược với những gì mà bà từng nghĩ, ông ấy không phải là một kẻ chăm chăm đi tìm kho báu đâu. Một mục tiêu hết sức nghiêm túc nằm sau những tìm kiếm của ông ấy.”

“Tôi sẽ bỏ qua lời lăng mạ của ông, vì tôi muốn nghe những gì ông cần phải nói.”

Một tia nhìn giận dữ thoáng qua đôi mắt của Thorvaldsen. “Giả thuyết của Lars hết sức đơn giản, mặc dù nó không hoàn toàn là của ông ấy. Ernst Scoville là chủ nhân chính của nó, điều liên quan đến một cách nhìn mới dành cho các sách Phúc Âm trong kinh Tân Ước, đặc biệt là cách nhìn nhận sự phục sinh. Lúc này Cassiopeia đã nói một số điểm.

“Chúng ta sẽ bắt đầu với Phúc Âm của Mark. Đó là Phúc Âm thứ nhất, được viết vào khoảng năm 70, có thể là Phúc Âm duy nhất mà những người Công giáo thời kỳ đầu có được sau khi Christ chết đi. Nó chứa sáu trăm sáu mươi lăm câu, nhưng chỉ có tám câu liên quan đến phục sinh. Sự kiện đáng

chú ý nhất lại chỉ được nói đến rất ngắn như vậy. Tại sao? Câu trả lời hết sức đơn giản. Khi Phúc Âm của Mark được viết ra, câu chuyện về cuộc phục sinh còn chưa phổ biến lắm, và sách Phúc Âm đã kết thúc mà không nói gì đến việc các môn đồ tin rằng Jesus đã sống lại. Thay vào đó, nó kể cho chúng ta về chuyện các tông đồ bỏ chạy. Chỉ có các phụ nữ xuất hiện trong phiên bản của Mark kể về những gì đã xảy ra, và họ không hề biết đến mệnh lệnh nói lại với các tông đồ rằng phải đi đến Galilee để gặp được Christ, sẽ sống lại ở đó. Thay vì đó, các phụ nữ cũng sợ hãi và chạy trốn, không nói cho ai khác về những gì mình nhìn thấy. Không có thiên thần nào, chỉ có một người thanh niên mặc đồ trắng bình tĩnh nói rằng Người đã trỗi dậy rồi, không còn ở đây nữa. Không có lính gác, không có tang phục, và không có vị Chúa phục sinh nào cả.”

Mark biết tất cả những gì Thorvaldsen nói cho đến lúc này đều đúng. Anh đã nghiên cứu kinh Tân Ước rất kỹ.

“Lời chứng của Matthew xuất hiện khoảng một thập kỷ sau đó. Thời ấy người La Mã đã san phẳng Jerusalem và phá hủy Đền thờ. Nhiều người Do Thái chạy trốn đến các vùng nói tiếng Hy Lạp. Những người Do Thái chính thống ở lại Đất Thánh coi những người Cơ đốc giáo Do Thái là một vấn đề - ngang bằng với vấn đề người La Mã ở đó. Giữa người Do Thái chính thống và những người Cơ đốc giáo Do Thái mới xuất hiện nảy sinh xung đột. Phúc Âm của Matthew có khả năng đã được một người Cơ đốc giáo Do Thái không ai biết đến viết ra. Phúc Âm của Mark đã để lại nhiều câu hỏi không lời giải đáp, cho nên Matthew đã thay đổi câu chuyện cho phù hợp với giai đoạn biến động đó.

“Giờ đây, người đưa tin thông báo về sự phục sinh đã trở thành một thiên thần. Vị thiên thần đó hiện ra trong một cơn động đất, với một khuôn mặt lóe sáng. Quân lính ngã như ngã rạ. Phiến đá được chuyển ra khỏi ngôi mộ, và một thiên thần cúi xuống đó nhìn. Các phụ nữ vẫn rất sợ hãi, nhưng điều đó nhanh chóng được thay thế bằng niềm vui. Trái ngược với những người phụ nữ trong sách của Mark, các phụ nữ ở đây chạy đi báo tin cho các tông đồ về chuyện vừa xảy ra và quả thật đã nhìn thấy Chúa sống lại. Ở đây, lần đầu tiên Chúa phục sinh đã thực sự được miêu tả. Và những người

phụ nữ đã làm gì?"

“Họ quỳ rạp xuống chân Người và cầu nguyện Người,” Mark nhẹ nhàng nói. “Sau này, Jesus xuất hiện trước các tông đồ của Người và tuyên bố rằng: ‘Thầy đã được trao toàn quyền trên trời dưới đất.’ Người nói là lúc nào mình cũng ở bên cạnh họ.”

“Một sự thay đổi lớn biết bao,” Thorvaldsen nói. “Thiên sứ Do Thái tên là Jesus giờ đây đã trở thành Christ đối với thế giới. Trong sách của Matthew, mọi thứ đều hết sức sống động. Và kỳ diệu nữa. Rồi đến Luke, vào khoảng năm 90. Khi đó người Cơ đốc giáo Do Thái đã tách xa đạo Do Thái nhiều hơn, cho nên Luke đã sửa đổi đến tận gốc rễ câu chuyện về sự phục sinh để phù hợp với thay đổi đó. Lại có những người phụ nữ ở chỗ mộ, nhưng lần này họ thấy nó trống không và chạy đi báo cho các tông đồ. Peter quay trở lại và chỉ nhìn thấy đồng vải liệm tung tóe. Rồi Luke kể lại câu chuyện chưa bao giờ xuất hiện ở đâu trong Kinh Thánh hết cả. Nó liên quan đến Jesus ăn mặc giả trang để đi lại, gặp một số tông đồ, ăn cùng với họ, rồi, khi bị nhận ra, thì biến mất. Ngoài ra còn có một cuộc gặp sau này với tất cả các tông đồ, nơi họ nghi ngờ về hiện hữu của Người, vì thế mà Người ăn cùng với họ, rồi biến mất. Và chỉ trong sách của Luke chúng ta mới tìm được câu chuyện về Jesus bay lên thiên đường. Điều gì đã xảy ra? Giờ đây một trạng thái say mê đã được găn cho vị Chúa sống lại.”

Mark cũng đã đọc các phân tích Kinh Thánh tương tự trong thư viện của Dòng Đền thờ. Biết được rằng các giáo hữu đã nghiên cứu Lời từ hàng trăm năm nay, ghi nhận các sai lầm, đánh giá các mâu thuẫn, và đặt giả thuyết về nhiều xung đột về tên, ngày tháng, địa danh, và sự kiện.

“Rồi đến John,” Thorvaldsen nói. “Cuốn Phúc Âm được viết vào thời điểm cách xa cuộc đời Jesus nhất, vào khoảng năm 100. Có quá nhiều thay đổi trong quyển Phúc Âm này, gần như thể là John nói về một Christ khác hẳn. Không còn có chuyện sinh ra ở Bethlehem nữa - bây giờ Chúa sinh ra ở Nazareth. Ba người kia nói đến kỳ trị vì ba năm. John nói là chỉ có một năm. Bữa ăn cuối cùng trong sách của John diễn ra vào ngày trước ngày Quá hải - cuộc hành hình vào ngày con cừu dùng để tế cho lần Quá hải đó bị giết chết. Khác hẳn với các Phúc Âm khác, John cũng chuyển thời điểm

dọn dẹp Đền thờ từ ngày sau Chủ nhật của Lễ Chiến thắng sang khoảng thời gian trước kỳ trị vì của Christ.

“Trong sách của John, Mary Magdalene một mình đi đến mộ và thấy nó trống không. Bà không hề nghĩ đó là một cuộc phục sinh, mà tưởng rằng cái xác đã bị lấy cắp. Chỉ khi cùng Peter và các tông đồ khác quay trở lại bà mới nhìn thấy hai thiên thần. Rồi các thiên thần biến thành Chúa.

“Hãy nhìn vào chi tiết đó, về việc ai ở trong mộ, thay đổi như thế nào. Người thanh niên của Mark mặc đồ trắng trở thành thiên thần chói lòa trong Matthew, rồi Luke cho phát triển thành hai thiên thần, và với John thì hai thiên thần đó biến thành Chúa. Và liệu có phải là Chúa đã được nhìn thấy trong khu vườn vào ngày đầu tiên trong tuần, như người Cơ đốc giáo vẫn thường được học không? Mark và Luke nói là không. Matthew nói là có. John nói là đầu tiên thì không, nhưng sau này Mary Magdalene đã nhìn thấy Người. Việc đã xảy ra hết sức rõ ràng. Theo thời gian, cuộc phục sinh ngày càng được miêu tả theo hướng kỳ diệu nhiều hơn để thích hợp với thế giới đang thay đổi.”

“Tôi cho rằng,” Stephanie nói, “ông không mấy tin vào nguyên tắc không thể sai lầm của Kinh Thánh.”

“Không có gì chân phương trong Kinh Thánh hết. Đó là một câu chuyện đầy rẫy những điều không nhất quán, và cách duy nhất để giải thích chúng là thông qua việc sử dụng lòng tin. Việc đó đã có hiệu quả một nghìn năm trước, thậm chí là năm trăm năm trước, nhưng giờ đây thì không thể chấp nhận được nữa. Đầu óc con người ngày nay bắt đầu đặt câu hỏi rồi. Chồng bà đã đặt câu hỏi.”

“Đó chính là điều mà Lars muốn làm?”

“Một điều không thể,” Mark thì thầm.

Mẹ anh nhìn anh với cái nhìn thấu hiểu đến kỳ lạ. “Nhưng điều đó chưa bao giờ ngăn cản được ông ấy cả.” Giọng nói trầm và du dương, như thể bà vừa nhận ra một chân lý lâu nay vẫn bị giấu kín. “Nếu không phải là một cái gì đó khác, thì ông ấy là một người mơ mộng tuyệt diệu.”

“Nhưng những giấc mơ của ông ấy có cơ sở,” Mark nói. “Các Hiệp sĩ Đền thờ đã từng biết rằng bố muốn biết. Ngay cả hiện nay họ vẫn đọc và

ngiên cứu Kinh Thánh nhưng không còn bám sát vào Tân Ước nữa. Phúc Âm của Philip, Thư của Bamabas, Truyện của Peter, Thư Tông đồ, Sách của John, Phúc Âm của Mary, Didache và Phúc Âm của Thomas,^[26] với họ có lẽ là cái thuật lại gần gũi nhất với những gì mà Jesus đã thực sự nói, vì không bị rơi vào cảnh phải trải qua nhiều lần dịch. Rất nhiều trong số các văn bản vẫn hay được gọi là dị giáo đó miêu tả rất chính xác. Và điều đó làm cho các Hiệp sĩ trở nên đặc biệt. Cội nguồn chính quyền lực của họ. Không phải là tài sản hay sức mạnh, mà là hiểu biết.”

Malone đứng dưới bóng những cây dương cao mọc rải rác trên mòm đất. Một cơn gió lạnh thổi qua làm rung rinh những tia nắng, khiến anh nghĩ đến một buổi chiều trên bờ biển. Anh đang đợi Cassiopeia nói cho mình những gì mà không ai biết. “Tại sao cô lại để cho De Roquefort lấy được quyển nhật ký của Lars Nelle?”

“Bởi vì nó không còn ích lợi gì nữa.” Một vẻ láu lỉnh xuất hiện ở khóe mắt cô.

“Tôi nghĩ rằng trong đó có các suy nghĩ riêng tư của Lars cơ mà. Những thông tin chưa bao giờ ông ấy cho xuất bản. Chìa khóa cho mọi thứ.”

“Một số trong đó đúng, nhưng nó không phải là chìa khóa cho mọi thứ đâu. Lars viết nó ra để dành riêng cho các Hiệp sĩ đấy.”

“Liệu Claridon có biết điều đó không?”

“Nhiều khả năng là không. Lars là một người rất kín đáo. Ông ấy không nói cho ai mọi điều đâu. Đã có lần ông ấy nói rằng chỉ có kẻ nào mắc chứng hoang tưởng mới có thể nghĩ là mình biết được hết công việc của ông ấy thôi.”

“Làm thế nào mà cô biết được điều đó?”

“Henrik thính lắm. Lars không bao giờ nói về các chi tiết, nhưng ông ấy nói với Henrik về các cuộc gặp của ông ấy với các Hiệp sĩ. Có lúc, ông ấy tin rằng mình đã nói chuyện với những giáo hữu của Dòng. Họ đã nói chuyện nhiều lần, nhưng cuối cùng thì De Roquefort nhảy vào cuộc. Và

hắn thì hoàn toàn khác hẳn, sẵn sã hơn, ít lòng khoan dung hơn. Vì vậy Lars đã viết quyển nhật ký đó để khiến cho De Roquefort tập trung vào đây - không khác gì những trò đánh lạc hướng của Saunière đâu.”

“Liệu vị Trưởng giáo của Đền thờ có biết điều đó không? Khi Mark được đưa đến tu viện, cậu ấy có cầm theo quyển nhật ký. Trưởng giáo đã giấu nó cho đến một tháng trước đây, rồi ông ấy gửi nó cho Stephanie.”

“Khó nói lắm. Nhưng nếu ông ấy gửi quyển nhật ký cho Stephanie, thì có thể là Trưởng giáo đã tính trước rằng De Roquefort sẽ tiếp tục theo đuổi nó. Rõ ràng là ông ấy muốn Stephanie nhảy vào cuộc, cho nên còn cách nào tốt hơn là nhử bà ấy bằng một cái gì đó không thể cưỡng lại được?”

“Thật là thông minh,” anh buộc phải công nhận, “và trò đó đã thành công.”

“Chắc chắn là Trưởng giáo cảm thấy rằng Stephanie sẽ sử dụng các nguồn lực đáng kể của mình để giúp đỡ cho cuộc tìm kiếm,” cô nói.

“Ông ấy không biết Stephanie. Quá bướng bỉnh. Lúc đầu bà ấy đã thử làm mọi việc một mình.”

“Nhưng anh đã có mặt ở đó để giúp đỡ.”

“Chỉ là chuyện tình cờ thôi.”

“Ồ, không đến nỗi tệ như thế đâu. Nếu không chúng ta sẽ không bao giờ gặp nhau cả.”

“Thì tôi đã nói là tôi gặp may mà.”

“Tôi sẽ coi đó là một lời khen. Bằng không thì các cảm xúc của tôi sẽ bị đau đớn.”

“Tôi không nghĩ là cô dễ bị tổn thương đến vậy đâu.”

“Ở Copenhagen anh đã xoay sở rất khá,” cô nói. “Và cả ở Roskilde nữa.”

“Cô cũng có mặt trong nhà thờ lớn à?”

“Một lúc thôi, nhưng tôi đã đi khỏi khi nảy ra cuộc đọ sức. Khi đó tôi sẽ không thể giúp được, ngoài cách lộ mặt, nhưng Henrik muốn mọi chuyện bí mật.”

“Thế điều gì sẽ xảy ra nếu tôi không đủ sức chặn đứng bọn người trong đó lại?”

“Ôi, nào nào. Anh ư?” Cô làm anh mỉm cười. “Nói cho tôi một chút đi. Anh đã cảm thấy bị sốc thế nào khi tay giáo hữu nhảy từ Round Tower xuống?”

“Việc đó có phải ngày nào cũng xảy ra đâu.”

“Anh ta đã hoàn thành lời thề. Bị vây đồn, anh ta đã chọn cái chết chứ không muốn lâm vào nguy cơ làm lộ bí mật của Dòng.”

“Tôi cho là cô đã ở đó vì tôi đã nói với Henrik rằng Stephanie sẽ đến thăm tôi.”

“Một phần thôi. Khi nghe tin Ernst Scoville đột ngột chết, tôi đã biết được qua một ông già ở Rennes rằng ông ấy đã nói chuyện với Stephanie và rằng bà ấy sẽ sang Pháp. Tất cả đều là những người say mê với Rennes, cả ngày ngồi chơi cờ và mê mẩn với Saunière. Mỗi người trong số họ đều sống trong một giấc mơ đầy tính chất huyền bí. Scoville nói dối về việc muốn có quyển nhật ký của Lars. Ông ấy không quan tâm gì đến Stephanie, nhưng lại làm cho bà ấy nghĩ ngược lại. Rõ ràng là cả ông ấy cũng không hề hay biết về chuyện quyển nhật ký phần lớn là không có nghĩa gì. Cái chết của ông ấy khiến tôi cảm thấy nghi ngờ, nên tôi đã liên lạc với Henrik và biết được chuyến đi Copenhagen của bà ấy. Tôi đã quyết định sang Đan Mạch.”

“Còn Avignon?”

“Tôi có một nguồn tin riêng cắm trong trại điên. Không ai tin rằng Claridon bị điên cả. Dối trá, không đáng tin, cơ hội thì đúng. Nhưng có bệnh tật gì đâu. Vì vậy tôi đã theo dõi cho đến khi anh đến tìm Claridon. Henrik và tôi biết rằng có một cái gì đó trong kho lưu trữ của Cung điện Giáo hoàng, chỉ không biết là cái gì thôi. Như Henrik đã nói vừa nãy, Mark chưa bao giờ gặp Henrik. Mark khó tiếp cận hơn nhiều so với bố anh ấy. Anh ấy chỉ thỉnh thoảng mới tìm kiếm thôi. Thỉnh thoảng thôi, có lẽ là để giữ kỷ ức về bố mình. Tất cả những gì tìm được, anh ấy đều giữ riêng cho mình. Anh ấy và Claridon có một thời liên hệ với nhau, nhưng không mấy mặn mà. Vậy nên, khi Mark biến mất trong vụ lở tuyết và Claridon rút vào trại điên, Henrik và tôi đã từ bỏ mọi chuyện.”

“Cho đến bây giờ.”

“Cuộc tìm kiếm lại tiếp tục, và lần này rất có thể là sẽ biết được là sẽ phải đi đâu.”

Anh đợi cô giải thích.

“Chúng ta đã có quyển sách vẽ hình bia mộ và chúng ta cũng đã có bức tranh *Đọc Các Quy Định Của Lòng Nhân Từ*. Cùng nhau, chúng ta hoàn toàn có thể tìm ra cái mà Saunière đã tìm thấy, vì chúng ta là những người đầu tiên có được nhiều mảnh ghép đến thế.”

“Và chúng ta sẽ làm gì nếu không tìm được gì hết?”

“Với tư cách là một người Hồi giáo à? Tôi muốn nói với thế giới. Còn với tư cách một người thực tế? Tôi không biết. Sự kiêu ngạo từng có trong lịch sử của Cơ đốc giáo thật là phát buồn nôn. Với nó, mọi tôn giáo khác đều là một sự bắt chước. Thực sự là quá mức hài hước. Toàn bộ lịch sử phương Tây được định khuôn theo những quy tắc chặt hẹp của nó. Nghệ thuật, kiến trúc, âm nhạc, văn chương - thậm chí chính bản thân xã hội cũng trở thành những người phục vụ cho đạo Cơ đốc. Cái phong trào giản đơn đó cuối cùng đã tạo nên cái khuôn cho toàn bộ nền văn minh phương Tây, và tất cả mọi thứ rất có thể đều được dựa trên một lời nói dối. Liệu anh có muốn biết điều đó không?”

“Tôi không theo đạo.”

Đôi môi mỏng của cô tạo thành một nụ cười mới. “Nhưng anh là một người kỳ lạ. Henrik nói về lòng can đảm và trí tuệ của anh với những lời lẽ hết sức kính trọng. Một người mê sách, với một trí nhớ tuyệt vời. Biết bao nhiêu là phẩm chất.”

“Và tôi còn biết nấu ăn nữa cơ.”

Cô cười. “Anh đừng có lừa tôi. Tìm ra *Bí Mật Lớn* với anh cũng có ý nghĩa nào đó.”

“Thì cứ nói rằng đó là một cuộc tìm kiếm lạ lùng hơn nữa... Đúng đấy!”

“Giờ thì cứ nghĩ vậy cái đã. Nhưng nếu chúng ta thành công, tôi sẽ nhìn xem anh phản ứng thế nào.”

“Cô tự tin rằng có gì đó để tìm ra thế cơ à?”

Cô đưa tay chỉ về phía dãy núi Pyrénées xa xa. “Nó nằm ở đó, không còn nghi ngờ gì nữa. Saunière đã tìm ra. Chúng ta cũng sẽ có thể tìm ra.”

Stephanie cân nhắc những gì Thorvaldsen vừa nói về kinh Tân Ước, và nói rõ, “Kinh Thánh không phải là một tác phẩm có thể hiểu được một cách chân phương.”

Thorvaldsen lắc đầu. “Lòng tin của rất nhiều người Công giáo bắt nguồn từ chính chỗ đó. Với họ, Kinh Thánh là Lời Chúa.”

Bà nhìn Mark. “Bố con có tin rằng Kinh Thánh không phải là Lời Chúa không?”

“Con và bố đã tranh cãi nhiều lần về vấn đề đó. Hồi đầu con rất tin, và đã cãi lại ông ấy. Nhưng dần dần con nghĩ giống như ông ấy. Đó là một cuốn sách kể chuyện. Những câu chuyện vinh quang, được viết ra để chỉ cho người ta con đường đi đến một cuộc sống tốt đẹp. Trong những câu chuyện đó thậm chí còn có sự vĩ đại - vì nó mang lại đạo đức. Con không nghĩ đó nhất thiết phải là Lời Chúa. Đã đến lúc không thể coi đó là một chân lý vĩnh hằng được nữa.”

“Nâng Christ lên hàng thánh thần chỉ đơn giản là một cách nâng tầm quan trọng của thông điệp lên thôi,” Thorvaldsen nói. “Sau khi tôn giáo có tổ chức thống trị khắp nơi vào thế kỷ ba và bốn, người ta đã thêm thắt rất nhiều vào câu chuyện khiến cho người ta không tài nào biết được cội rễ của nó nữa. Lars muốn thay đổi tất cả những cái đó. Ông ấy muốn tìm ra cái mà các Hiệp sĩ Đền thờ từng sở hữu là cái gì. Khi lần đầu tiên biết đến Rennes le Château cách đây đã nhiều năm, ngay lập tức ông ấy đã nghĩ rằng Saunière đã tìm ra *Bí Mật Lớn* của Dòng Đền thờ. Vì thế ông ấy bỏ cả đời để tìm cách giải câu đố của Rennes.”

Stephanie vẫn chưa cảm thấy bị thuyết phục. “Điều gì khiến ông nghĩ rằng các Hiệp sĩ đã tẩu thoát được cái gì đó? Không phải là họ đã bị bắt rất nhanh chóng à? Lấy đâu ra thời gian để giấu kíp cái gì đó?”

“Họ đã được chuẩn bị,” Mark nói. “Biên niên sử rất rõ ràng về chuyện đó. Việc Philip IV làm không phải là không có tiền lệ. Một trăm năm trước cũng đã từng có chuyện với Frederik Hosck II, vua Đức và Sicily. Năm 1228, ông ta đến Đất Thánh với tư cách là một người bị rút phép thông

công, nghĩa là không được quyền chỉ huy một cuộc thập tự chinh. Các Hiệp sĩ Đền thờ và Hiệp sĩ Bệnh viện vẫn trung thành với Giáo hoàng và từ chối theo ông ta. Chỉ có các hiệp sĩ Teutonic dòng German chiến đấu cho ông ta. Cuối cùng, ông ta đã thỏa thuận được một hiệp ước hòa bình với người Saracen, dẫn đến việc chia cắt Jerusalem. Núi Đền, nơi các Hiệp sĩ từng có lúc đóng đại bản doanh, theo thỏa thuận đó sẽ thuộc về tay người Hồi giáo. Cho nên mẹ có thể tưởng tượng được rằng các Hiệp sĩ nghĩ gì về ông ta. Ông ta phi luân giống như Nero và bị tất cả căm ghét. Thậm chí ông ta còn bắt cóc cả Trưởng giáo của Dòng. Cuối cùng ông ta rời khỏi Đất Thánh vào năm 1229, và trong khi đi vào cảng ở Acre, người dân địa phương đã ném cứt lên người ông ta. Ông ta ghét các Hiệp sĩ Đền thờ vì không chịu theo mình, và khi quay lại Sicily, ông ta lấy hết đất đai của Đền thờ và bắt bớ người. Tất cả những cái đó đều được ghi lại trong Biên niên sử.”

“Như vậy là Dòng đã sẵn sàng chờ đợi à?” Thorvaldsen hỏi

“Trước hết, Dòng đã từng chứng kiến một nhà cai trị thù địch có thể gây ra những gì. Philip IV cũng tương tự thôi. Khi còn trẻ ông ta xin gia nhập Dòng Đền thờ và bị từ chối, cho nên cả đời ông ta nuôi một sự căm ghét to lớn đối với Dòng. Khi ông ta lên ngôi, các Hiệp sĩ đã cứu sống Philip khi ông ta tìm cách phá giá tiền và người dân nổi dậy phản đối. Ông ta đã chạy đến Đền thờ Paris để trốn. Và các vị quân vương không bao giờ muốn nợ nần ai điều gì. Cho nên, đúng vậy, tháng Mười năm 1307, Dòng đã được chuẩn bị sẵn sàng. Thật không may là không có gì được ghi lại nói cho chúng ta biết người ta đã làm những gì.” Cái nhìn của Mark chiếu thẳng vào Stephanie. “Bố đã bỏ cả đời để tìm cách giải thích bí ẩn đó.”

Mặc dù đang trả lời cho ông già người Đan Mạch, Mark vẫn nhìn chăm chú vào bà. “Đó là một trong rất ít điều thực sự làm ông ấy cảm thấy vui. Ông ấy muốn làm cho cả vợ ông ấy và chính ông ấy vui, nhưng thật không may là ông ấy không làm được cả hai việc. Vì vậy ông ấy đã chọn cách đi khỏi. Quyết định rời bỏ tất cả chúng ta.”

“Mẹ đã không bao giờ muốn tin là ông ấy đã tự sát,” Stephanie nói với con trai. “Nhưng chúng ta sẽ không bao giờ biết được, phải không nào?”

“Có thể là có đấy,” Geoffrey nói. Và lần đầu tiên chàng thanh niên

ngẩng đầu lên khỏi cái bàn. “Trưởng giáo nói rằng bà có thể biết được sự thật về cái chết của ông ấy.”

“Cậu biết gì?” Bà hỏi.

“Tôi chỉ biết những gì mà Trưởng giáo nói với tôi thôi.”

“Ông ấy đã nói gì về bố ta?” Sự giận dữ bóp méo khuôn mặt Mark. Stephanie không thể nhớ đã từng nhìn thấy anh tỏ thái độ khủng khiếp như thế với ai ngoài bà chưa.

“Hai người phải tự tìm hiểu thôi. Tôi không biết.” Giọng nói thật kỳ lạ, trống rỗng, và đầy vẻ hòa giải. “Trưởng giáo nói tôi phải biết khoan dung đối với cảm xúc của cha. Ông ấy nói rõ rằng cha là bậc bề trên của con, và con phải nhất mực kính trọng cha.”

“Nhưng có vẻ như là chỉ có một mình cậu biết các câu trả lời,” Stephanie nói.

“Không, thưa bà. Tôi chỉ biết những chỗ chỉ điểm thôi. Các câu trả lời, Trưởng giáo đã nói rồi, đều xuất phát từ chỗ hai người.”

Malone đi theo Cassiopeia vào một căn phòng trần rất cao với hàng rui và những bức tường đóng ô vuông treo những tấm thảm vẽ hình áo giáp, kiếm, thương, mũ sắt, và khiên. Một cái lò sưởi bằng đá cẩm thạch đen trần ngửa căn phòng dài, được chiếu sáng bởi một giá nến lấp lánh. Những người khác từ phòng ăn đi đến chỗ họ và anh nhận ra vẻ mặt nghiêm trang của mỗi người. Một cái bàn làm bằng gỗ gụ nằm bên dưới hàng cửa sổ có chấn song, trên đó để nhiều quyển sách, giấy tờ, và ảnh.

“Đã đến lúc xem xem liệu chúng ta có thể có được những kết luận gì rồi,” Cassiopeia nói. “Trên bàn là tất cả những gì tôi có được về chủ đề này.”

Malone nói với những người khác về chuyện quyển nhật ký của Lars và việc những thông tin trong đó là giả.

“Điều đó có bao gồm cả những gì ông ấy nói về chính mình không?” Stephanie hỏi. “Chàng thanh niên ở đây...,” bà chỉ Geoffrey đã gửi cho tôi các trang nhật ký mà Trưởng giáo đã cắt ra. Chúng nói về tôi.”

“Chỉ bà mới biết được những gì ông ấy nói là đúng hay sai thôi,” Cassiopeia nói.

“Cô ấy đúng đấy,” Thorvaldsen nói. “Nói chung là quyển nhật ký không quá quan trọng. Lars đã viết nó để đánh lừa các Hiệp sĩ Đền thờ thôi.”

“Thêm một điểm nữa lẽ ra ông đã phải nói khi còn ở Copenhagen rồi,” giọng của Stephanie cho thấy bà lại bắt đầu thấy khó chịu.

Thorvaldsen không chút nao núng. “Điều quan trọng là De Roquefort nghĩ rằng quyển nhật ký quan trọng.”

Stephanie ưỡn thẳng người lên. “Ông là một kẻ khốn nạn, chúng tôi đã suýt bỏ mạng để cướp nó lại đấy.”

“Nhưng thật ra là có sao đâu. Cassiopeia vẫn theo sát hai người để bảo

vệ mà.”

“Và việc đó khiến cho những gì ông đã làm trở thành đúng đắn à?”

“Stephanie, bà chưa bao giờ giữ một số thông tin không nói cho các nhân viên của mình à?” Thorvaldsen hỏi.

Bà im lặng.

“Ông ấy nói đúng,” Malone nói.

Bà quay ngoắt lại nhìn anh.

“Đã bao nhiêu lần chị chỉ nói cho tôi một phần câu chuyện? Và đã bao nhiêu lần tôi đã phải than phiền sau đó rằng suýt nữa tôi bị giết vì điều đó? Và chị đã nói gì? Rằng phải quen với việc ấy đi. Ở đây cũng giống thế thôi, Stephanie ạ. Tôi không hề thích thú gì chuyện này hơn chị đâu, nhưng tôi đã quen rồi.”

“Tại sao chúng ta không ngừng tranh cãi với nhau để tập trung xem xét có thể hiểu ra được điều gì đó liên quan đến những gì Saunière đã tìm thấy nhỉ?” Cassiopeia nói.

“Và cô định gợi ý chúng ta bắt đầu từ đâu?” Mark hỏi.

“Tôi sẽ nói rằng tấm bia mộ của Marie D’Hautpoul De Blanchefort là một điểm xuất phát tuyệt vời, và rằng chúng ta đã có được quyển sách của Stublein mà Henrik mua được ở chỗ bán đấu giá.” Cô chỉ cái bàn. “Nó đang được mở đến trang có hình vẽ rồi.”

Tất cả tiến lại gần cái bàn và nhìn vào hình vẽ.

“Claridon đã giải thích nó khi chúng tôi còn ở Avignon,” Malone nói, và anh nói cho họ về cái ngày chết không đúng - 1681 thay vì 1781 - những con số La Mã - *MDCOLXXXI* trong đó có một con số không, và loạt số La Mã còn lại - *LIXLIXL* nằm ở góc dưới bên phải.

Mark lấy một cái bút chì đặt trên bàn ra và viết 1681 và 59 59, 50 lên một tờ giấy. “Đây là đảo ngược của những số đó. Tôi không hiểu số không trong 1681. Claridon nói đúng, trong hệ thống số của La Mã không có số không.”

Malone chỉ vào những chữ cái Hy Lạp trên phiến đá bên trái. “Claridon nói chúng là những từ La tinh được viết theo bảng chữ cái Hy Lạp. Ông ta đã luận ra câu *Et in arcadia ego*. Nghĩa là: ‘Và ở Arcadia tôi.’ Ông ta nghĩ

rằng có thể đó là một trò đảo lộn các chữ, bởi vì câu đó gần như không có nghĩa gì cả.”

Mark nhìn chăm chú vào mấy từ đó, rồi bảo Geoffrey lấy cho mình cái túi và lấy ra một cái khăn gấp chặt lại. Anh nhẹ nhàng mở nó và lôi ra một bản viết tay nhỏ. Các trang của nó được gấp lại, rồi khâu vào với nhau và đóng gáy nhưng, nếu Malone không nhầm. Anh chưa bao giờ được chạm vào kiểu sách này.

“Ở trong thư viện của Dòng Đền thờ đấy. Tôi đã tìm được nó cách đây mấy năm, ngay sau khi trở thành Giám quản. Nó được viết vào năm 1542, bởi một người chuyên chép bản thảo của tu viện. Nó là một bản sao tuyệt vời của bản thảo viết tay của thế kỷ mười bốn và viết về chuyện các Hiệp sĩ Đền thờ đã được tập hợp trở lại như thế nào sau thời kỳ Thanh Trùng. Nó cũng kể về quãng thời gian từ tháng Chạp năm 1306 đến tháng Năm năm 1307, khi Jacques De Molay ở Pháp và rất ít điều liên quan đến ông ấy được biết đến.”

Mark nhẹ nhàng mở quyển sách cổ và cẩn thận gỡ cho đến khi tìm được cái mà anh muốn tìm. Malone nhìn thấy một loạt từ La tinh.

“Nghe đoạn này nhé.”

Trưởng giáo của chúng ta, Jacques De Molay tôn kính và đầy lòng mộ đạo, đã đón tiếp sứ giả của Giáo hoàng vào ngày 6 tháng sáu năm 1306 một cách long trọng. Thông điệp nói rằng Đức Giáo hoàng Clement V triệu tập Trưởng giáo De Molay đến Pháp. Trưởng giáo của chúng ta có ý định tuân lệnh, cho chuẩn bị mọi việc, nhưng trước khi rời khỏi đảo Cyprus, nơi đặt trung tâm Dòng, Trưởng giáo của chúng ta được tin Trưởng giáo dòng Hiệp sĩ Bệnh viện cũng được gọi về, nhưng đã chống lệnh, viện cố phải ở lại với Dòng của mình trong giai đoạn xung đột này. Điều đó đã làm nảy sinh một mối nghi ngờ lớn lao ở Trưởng giáo của chúng ta và ông đã hỏi ý kiến những người thân tín. Có vẻ như là Đức Giáo hoàng đã ra lệnh cho Trưởng giáo của chúng ta phải thực hiện chuyển đi một cách kín đáo, mang theo ít người. Điều đó lại càng làm nảy sinh nhiều câu hỏi hơn, vì tại sao Đức Giáo hoàng lại quan tâm quá nhiều đến việc Trưởng giáo của chúng ta đi lại như thế nào. Rồi một tài liệu kỳ lạ được mang đến cho Trưởng giáo

của chúng ta, tên là *De Recuperatione Terrae Sanctae*. Liên quan đến việc khôi phục Đất Thánh. Bản thảo viết tay đó do một luật gia của Philip IV soạn thảo và vạch ra một cuộc thập tự chinh mới rất lớn, sẽ do một vị Vua Chiến binh dẫn đầu nhằm chiếm lại Đất Thánh từ tay bọn ngoại đạo. Đề nghị này là một sự đối nghịch trực tiếp với đường lối Dòng của chúng ta và khiến cho Trưởng giáo của chúng ta đặt câu hỏi về các lệnh triệu tập của triều đình. Trưởng giáo của chúng ta thông báo rằng ông rất không tin tưởng vua Pháp, mặc dù nói điều đó ra ở bên ngoài những bức tường của Dòng chúng ta vừa là điên rồ vừa gây nguy hiểm. Để đề phòng, vì ông là một người hết sức cẩn thận và còn ghi nhớ sự lật lọng của Frederick II trước đó đã lâu, Trưởng giáo của chúng ta đặt ra kế hoạch cất giấu tài sản và hiểu biết của chúng ta. Ông đã cầu nguyện rằng mình đoán sai nhưng không tìm ra lý do nào để chệnh mảng công việc chuẩn bị. Giáo hữu Gilbert De Blanchefort được triệu tập và được lệnh mang kho báu của Dòng đi trước. Khi đó Trưởng giáo của chúng ta nói với De Blanchefort, “Chúng ta, các chức sắc cao nhất của Dòng, có thể sẽ gặp phải nguy hiểm. Vì vậy không một ai trong số chúng ta được biết điều mà con biết và con sẽ phải đảm bảo rằng điều mà con biết được truyền lại cho những người khác theo một cách thích hợp nhất.” Giáo hữu De Blanchefort, một người có học thức, hứa sẽ hoàn thành sứ mệnh của mình và bí mật đưa đi khỏi tất cả những gì mà Dòng sở hữu. Bốn giáo hữu đi theo giúp ông và họ sử dụng bốn từ, mỗi người có một từ, để làm mật hiệu: *ET IN ARCADIA EGO*. Nhưng những chữ đó còn chứa bên trong chúng một thông điệp thực sự. Sắp xếp lại chúng ta sẽ có câu: *I TEGO ARCANA DEI*.

“Ta giấu các bí mật của Chúa,” Mark dịch câu cuối cùng đó ra. “Thế kỷ mười bốn cũng rất quen thuộc với mấy trò sắp xếp lại trật tự chữ cái đó.”

“Như vậy là De Molay đã sẵn sàng?” Malone hỏi.

Mark gật đầu. “Ông ấy đã đến Pháp cùng sáu mươi hiệp sĩ, một trăm năm mươi nghìn florin vàng, và mười hai con ngựa chở bạc nguyên chất. Ông ấy biết là sẽ có chuyện rắc rối. Số tiền đó dùng để lo lót. Nhưng còn có gì đó khác nữa trong bản hòa ước đó mà ít người biết được. Người chỉ huy các Hiệp sĩ Đền thờ ở vùng Languedoc là lãnh chúa Goth. Giáo hoàng

Clement V, người đã triệu tập De Molay, tên là Bertrand De Goth. Mẹ Giáo hoàng là Ida De Blanchefort, có họ với Gilbert De Blanchefort. Do đó De Molay có được nhiều tin tức nội bộ.”

“Những cái đó lúc nào cũng có ích,” Malone nói.

“De Molay cũng biết điều gì đó về Clement V. Trước khi ông ta được bầu làm Giáo hoàng, Clement đã gặp Philip IV. Vua có quyền trao quyền Giáo hoàng cho người nào mà ông ta muốn. Trước khi trao quyền đó cho Clement, ông ta đặt ra sáu điều kiện. Phần lớn trong số đó liên quan đến việc Philip phải được làm tất cả những gì ông ta muốn, nhưng điều kiện thứ sáu có quan hệ đến các Hiệp sĩ Đền thờ. Philip muốn Dòng bị giải tán, và Clement đã đồng ý.”

“Thú vị đây,” Stephanie nói, “nhưng có vẻ như điều quan trọng hơn cả vào lúc này là Bigou biết được những gì. Ông ấy là người đã trực tiếp cho làm tấm bia mộ của Marie. Liệu ông ta có biết mối liên quan bí mật giữa gia đình De Blanchefort và các Hiệp sĩ Đền thờ không?”

“Chuyện đó thì không có gì phải nghi ngờ,” Thorvaldsen nói. “Bigou đã được Marie D'Hautpoul De Blanchefort kể lại bí mật của gia đình. Chồng bà ấy là hậu duệ trực tiếp của Gilbert De Blanchefort. Khi Dòng bị đàn áp, và các Hiệp sĩ bắt đầu bị thiêu sống, Gilbert De Blanchefort đã không nói cho bất kỳ ai về nơi giấu *Bí Mật Lớn*. Vì vậy bí mật gia đình phải có liên quan đến Đền thờ. Liệu còn có thể có gì khác nữa?”

Mark gật đầu. “Biên niên sử nói đến những cỗ xe chở cỏ khô đi qua khắp vùng nông thôn nước Pháp, hướng về phía Nam, về hướng dãy núi Pyrénées, được những người mang vũ khí giả trang làm nông dân hộ tống. Chỉ có ba cỗ xe đến được nơi an toàn. Thật không may là không thấy người ta nói gì về đích đến của chúng. Trong Biên niên sử chỉ có một dấu vết: *Đâu là nơi tốt nhất để giấu một viên sỏi?*”

“Nghĩa là ở giữa một cột đá,” Malone nói.

“Trường giáo cũng nói thế,” Mark nói. “Trong đầu óc của người sống ở thế kỷ mười bốn, nơi dễ tìm nhất lại là nơi bí mật nhất.”

Malone lại nhìn vào bức vẽ tấm bia mộ. “Như vậy là Bigou đã cho khắc nó, bằng mật mã, nói rằng ông ta giấu các bí mật về Chúa, và ông ta đã cả

gan để nó ở một nơi công khai. Như vậy nghĩa là thế nào? Chúng ta có quên mất điều gì không?”

Mark với lấy cái túi và rút ra một quyển sách khác, “Đây là báo cáo của Tướng quân của Dòng viết vào năm 1897. Ông ta đã điều tra về Saunière và đã gặp vị linh mục kia, tu viện trưởng Gélis, ở một làng kế bên, chính là người tìm được bản mật mã trong nhà thờ của mình.”

“Cũng như Saunière,” Stephanie nói.

“Đúng thế. Gélis đã giải mã được và muốn giám mục biết những gì mà ông ấy tìm ra. Viên Tướng quân đã giả làm người đại diện của giám mục và sao lại câu đố, nhưng ông ta lại không chịu nói gì về lời giải.”

Mark chỉ cho họ bản mật mã và Malone nghiên cứu các dòng chữ và biểu tượng. “Trong này phải có chìa khóa gì đó chứ nhỉ?”

Mark gật đầu. “Không thể giải được nếu không có chìa khóa. Có hàng tỉ kết hợp có thể.”

“Trong nhật ký, bố anh cũng có một hình giống hệt,” Malone nói.

“Tôi biết. Bố tôi đã tìm được nó trong bản thảo viết tay chưa bao giờ in của Noel Corbu.”

“Claridon đã nói cho chúng tôi về điều đó.”

“Có nghĩa là De Roquefort đã có nó rồi,” Stephanie nói. “Nhưng liệu đó có phải là một phần trong các thông tin giả của quyển nhật ký không?”

“Tất cả những gì Corbu chạm vào đều đáng ngờ,” Thorvaldsen nói. “Ông ta tô vẽ rất nhiều cho câu chuyện về Saunière để thu hút khách đến cái nhà trọ khốn kiếp của mình.”

“Nhưng bản thảo mà ông ta đã viết,” Mark nói. “Bố tôi vẫn luôn tin rằng nó chứa đựng sự thật. Corbu rất gần gũi với người tình của Saunière cho đến khi bà ấy chết vào năm 1953. Nhiều người kể bà ấy đã nói cho ông ta rất nhiều thứ. Chính vì vậy mà Corbu không bao giờ cho xuất bản quyển sách. Nó trái ngược với phiên bản hư cấu của ông ta.”

“Nhưng chắc chắn bản mật mã trong quyển nhật ký là giả à?” Thorvaldsen hỏi. “Đó rất có thể chính là thứ mà De Roquefort muốn có từ quyển nhật ký.”

“Chúng ta chỉ có thể hy vọng thôi,” Malone nói, đúng lúc đó anh nhìn

thấy một bức hình *Đọc Các Quy Định Của Lòng Nhân Từ* trên bàn. Anh cầm lấy bản sao to bằng tờ giấy bình thường lên và nhìn chăm chú vào dòng chữ bên dưới người đàn ông bé nhỏ mặc đồ tu sĩ đang ngồi trên một cái ghế với một ngón tay trên môi yêu cầu giữ trật tự.

ACABOCE A°

DE 1681

Có điều gì đó không ổn, và anh vẫn liên tục so sánh nó với bản sao litô. Ngày tháng khác nhau.

“Tôi đã bỏ cả sáng nay để tìm hiểu về bức tranh,” Cassiopeia nói. “Tôi đã tìm được nó trên Internet. Bức tranh đã bị lửa thiêu cháy vào cuối những năm 1950, nhưng trước đó nó đã được sửa sang lại và chuẩn bị để trưng bày. Trong quá trình phục chế người ta phát hiện rằng năm 1687 thực tế phải là năm 1681. Nhưng dĩ nhiên là bản sao litô đã được vẽ vào lúc còn chưa ai biết chuyện đó.

Stephanie lắc đầu. “Đây là một câu đố không có lời giải. Mọi thứ đều thay đổi từng giây phút.”

“Mọi người đang làm đúng như Trưởng giáo muốn đấy,” Geoffrey nói.

Tất cả quay sang nhìn anh.

“Ông ấy nói rằng một khi kết hợp với nhau, mọi thứ sẽ được khám phá.”

Malone bối rối. “Nhưng Trưởng giáo của anh đã đặc biệt lưu ý chúng tôi là phải cẩn thận với Kỹ sư.”

Geoffrey phác một cử chỉ về Cassiopeia. “Có lẽ là nên đề phòng cô ta.”

“Nghĩa là gì?” Thorvaldsen hỏi.

“Dòng giống của cô ta đã đánh bại các Hiệp sĩ Đền thờ trong suốt hai thế kỷ.”

“Quả thực là người Hồi giáo đã đánh bật các giáo hữu khỏi Đất Thánh,” Cassiopeia tuyên bố. “Và người Hồi giáo Tây Ban Nha đã đuổi các Hiệp sĩ về vùng Languedoc đây khi họ muốn mở rộng lãnh thổ về phía Nam, vượt qua dãy Pyrénées. Cho nên Trưởng giáo của anh nói đúng, cần phải đề phòng Kỹ sư.”

“Điều gì sẽ xảy ra nếu cô tìm được *Bí Mật Lớn*?” Geoffrey hỏi.

“Còn tùy thuộc vào chuyện chúng ta sẽ tìm thấy gì.”

“Tại sao điều đó lại quan trọng? Dù sao thì *Bí Mật Lớn* cũng có liên quan gì đến cô đâu.”

“Anh quá sẵn sã so với một giáo hữu bình thường của Dòng đấy.”

“Mọi thứ đều rõ ràng cả rồi, điều mà cô muốn là chứng minh Cơ đốc giáo chỉ là một lời nói dối.”

“Tôi không nhớ đã nói đó là tham vọng của tôi.”

“Trưởng giáo biết điều đó.”

Khuôn mặt Cassiopeia đanh lại - lần đầu tiên Malone nhìn thấy biểu hiện của sự nóng nảy trên mặt cô. “Trưởng giáo không biết gì về các động lực của tôi.”

“Và bằng cách che giấu chúng,” Geoffrey nói, “cô không làm gì khác ngoài việc khẳng định những gì ông ấy nói là đúng.”

Cassiopeia nhìn chăm chăm vào Henrik. “Chàng thanh niên này rất có thể sẽ là một vấn đề đấy.”

“Anh ta được Trưởng giáo sai đến,” Thorvaldsen nói. “Chúng ta không thể đặt vấn đề đó được.”

“Anh ta gây rối,” Cassiopeia tuyên bố.

“Có thể là như vậy,” Mark nói. “Nhưng cậu ấy có tham gia, cho nên phải quen với cậu ấy đi.”

Cô bình tĩnh lại. “Anh tin anh ta à?”

“Đó không phải là vấn đề,” Mark nói. “Henrik nói đúng. Trưởng giáo tin cậu ấy và điều đó quan trọng. Ngay cả khi giáo hữu tốt bụng của chúng ta có thể gây ra sự khó chịu.”

Cassiopeia không phản đối, nhưng trên nét mặt cô lộ rõ sự bức bối. Và Malone thấy thái độ của cô không có gì khó hiểu.

Anh quay trở lại chú tâm vào cái bàn và nhìn chăm chăm vào những bức ảnh màu chụp nhà thờ Mary Magdalene. Anh nhận ra cái vườn chụp bức tượng Đức Mẹ Đồng Trinh và dòng chữ *MISSION 1891* cùng với *PENITENCE, PENITENCE* khắc lên mặt cây cột của người Visigoth. Anh nhìn sát hơn những bức ảnh chụp cận cảnh những bức tranh vẽ hình Chúa chịu nạn, dừng lại một lúc ở bức thứ 10 vẽ cảnh những người lính La Mã đánh bạc để lấy cái áo của Christ, những con số ba bốn và năm nhìn thấy rõ

trên quân xúc xắc. Rồi anh dừng lại ở hình số 14, vẽ cảnh cơ thể Christ được hai người vác đi trong bóng tối. Anh nhớ những gì Mark nói trong nhà thờ: ‘Và không thể ngăn mình từ họ. Họ đang đi vào, hay đi ra?’

Anh lắc đầu. Chuyện gì đã xảy ra?

5:30 CHIỀU

De Roquefort tìm thấy khu vực khảo cổ Givors, được chỉ rõ trên bản đồ của hãng Michelin, và thận trọng tiến lại gần. Gã không muốn để lộ sự có mặt của mình. Ngay cả khi Malone và những người cùng đi không ở đây thì Cassiopeia Vitt cũng có biết gã. Vì vậy khi đến nơi, gã ra lệnh cho người lái xe đi chậm chậm qua một trảng cỏ dùng làm bãi đỗ xe cho đến khi tìm được chiếc Peugeot giống với chiếc xe mà gã còn nhớ, với một tấm biển ghi rõ là ‘xe thuê’ dán ở trên kính trước.

“Họ ở đây,” gã nói. “Đỗ lại đi.”

Người lái xe làm theo đúng lệnh.

“Ta sẽ đi dò xét,” gã nói với hai giáo hữu khác và Claridon. “Đợi ở đây, và cảnh giác cao độ đấy nhé.”

Gã đi ra ngoài vào buổi chiều muộn, một quãng mặt trời đã ngả màu sẫm treo phía trên những bức tường đá vôi bao quanh khu vực. Gã hít một hơi thật sâu và tận hưởng làn không khí lạnh, sắc nhắc nhở hẩn về tu viện. Rõ ràng là họ đã lên cao.

Nhìn quanh quần một lát, gã phát hiện ra một lối đi rợp bóng cây ngả dài và quyết định sẽ theo hướng đó, nhưng gã không đi hẳn vào đường mà đi sau những cái cây cao, một thảm hoa và thạch nam mọc trên mỏm đá màu tím. Khu vực này từng có thời thuộc quyền sở hữu của Dòng Đền thờ. Một trong những đơn vị quân sự lớn nhất vùng Pyrénées từng đóng quân trên mỏm đất đẳng kia. Đã từng có một xưởng sản xuất ở đây, nơi các giáo hữu làm việc ngày đêm để rèn vũ khí cho Dòng. Gã biết rằng kỹ thuật chủ yếu là gắn kết gỗ, da, và kim loại thành những tấm khiên khó thể chọc thủng. Những thanh gươm đã từng là người bạn thực thụ của các hiệp sĩ. Các vị

nam tước yêu thanh gươm hơn vợ mình, và cố gắng cả đời chỉ dùng một thanh duy nhất. Các giáo hữu cũng chia sẻ niềm say mê đó, điều được Giới luật khuyến khích. Nếu một người sẵn sàng đứng vào hàng ngũ, việc đầu tiên anh ta được hưởng là được chọn vũ khí cho mình. Tuy nhiên những thanh gươm của các Hiệp sĩ không giống gươm của các vị nam tước, không có trang trí màu mè, cán đính vàng lấp lánh. Không có dây đeo gắn các thánh tích. Các giáo hữu hiệp sĩ không cần đến những thứ phục sức diêm dúa đó, vì sức mạnh của họ xuất phát từ lòng kính Chúa và tuân thủ Giới luật. Bạn đồng hành của họ là ngựa, thường là một chú ngựa chạy nhanh và thông minh. Mỗi hiệp sĩ được cấp cho ba con ngựa, được nuôi ăn, chải lông, và luyện tập mỗi ngày. Những con ngựa là một trong các phương tiện mà Dòng dựa trên để phát triển, và những con ngựa đua, những con ngựa nhỏ, đặc biệt là những con ngựa chiến đã đáp lại hết sức mỹ mãn sự trìu mến của các hiệp sĩ bằng một sự trung thành đặc biệt. Gã đã đọc chuyện về một giáo hữu từ các cuộc Thập tự chinh trở về và không được bố mình ôm hôn chào mừng, nhưng được con ngựa tận tụy nhận ra ngay lập tức.

Và vẫn luôn là những con ngựa đực. Không bao giờ có thể có chuyện cưỡi ngựa cái. Một hiệp sĩ đã nói gì nhỉ? ‘Đàn bà là đàn bà thôi.’

Gã tiếp tục bước đi. Mùi nắng nặng của lạch nước và những cành cây khiến trí tưởng tượng của gã được kích hoạt, và gã gần như có thể nghe thấy những tiếng chân ngựa từng có thời phi trên đám rêu và hoa mềm mại này. Gã thử lắng nghe một âm thanh nào đó, nhưng tiếng những con cào cào đã vang lên phá vỡ sự tưởng tượng đó. Gã đã tưởng là sẽ gặp phải các thiết bị theo dõi điện tử, nhưng cho đến lúc này gã chưa thấy gì hết. Gã tiếp tục bước đi dưới tán những cây thông cao, đi sâu hơn vào lối đi phủ bóng cây, hướng khu rừng. Gã bắt đầu toát mồ hôi. Phía trên đầu gã, những mảnh đá bị gió thổi tung lên kêu lạo xạo.

Các giáo hữu đã từng là những *thầy tu chiến binh*. Gã thích cái từ đó.

Chính thánh Bernard De Clairvaux cũng từng nói rằng sự tồn tại của các Hiệp sĩ Đền thờ dựa vào việc giết chết những kẻ không theo đạo Cơ đốc. Cả việc giết người khác và nhận về cái chết, khi đó là để phụng sự Chúa, đều không phải là tội ác, mà xứng đáng với những tưởng thưởng đầy vinh

quang. Người lính của Christ giết người khác trong sự bằng an và chết đi còn bằng an hơn nữa. Anh ta hứng chịu mũi gươm vì có một lý tưởng dẫn đường. Anh ta là công cụ của Chúa trong việc trừng phạt những kẻ làm điều xấu và để bảo vệ cái đúng. Khi anh ta giết những kẻ làm điều xấu thì việc đó không phải là tội giết người, mà được coi là người thực thi mệnh lệnh của Chúa.

Gã biết rất rõ những câu đó. Chúng được dạy cho tất cả những người mới nhập đạo. Gã đã nhắc đi nhắc lại chúng trong đầu khi chứng kiến cái chết của Lars Nelle, Ernst Scoville và Peter Hansen. Tất cả bọn chúng đều là lũ dị giáo. Những kẻ cản đường đi của Dòng. Những kẻ làm điều xấu. Giờ đây lại có thêm những cái tên mới bổ sung vào danh sách đó. Những kẻ đàn ông và đàn bà đang ở trong lâu đài kia, dần dần hiện ra rõ hơn, phía bên kia những cái cây, trong một khu đất lõm vào giữa những tảng đá lớn.

Gã đã biết được một số điều về lâu đài từ các thông tin mà gã đã ra lệnh tìm kiếm trước đó, trước khi rời khỏi tu viện. Đã từng có thời là hành cung vua chúa vào thế kỷ mười sáu, một trong nhiều nhà cửa của Catherine De Medicis, nó đã thoát được nạn Cách mạng nhờ nằm ở một vị trí hẻo lánh. Vì vậy nó vẫn là một công trình xây dựng theo lối Phục hưng - một tòa nhà tuyệt đẹp gồm cả tháp canh, chóp nhọn, và những mái nhà hình chữ nhật. Rõ ràng Cassiopeia Vitt là một người đàn bà giàu có. Những ngôi nhà như thế này đòi hỏi rất nhiều tiền để mua và sửa chữa, và gã ngờ rằng cô ta cho phép khách du lịch vào thăm để kiếm thêm tiền. Không, đây là nơi ở của một linh hồn lầm lạc, kẻ đã ba lần can thiệp vào công việc của gã. Kẻ phải bị trừng trị.

Nhưng gã cũng cần hai quyển sách mà Mark Nelle đã mang theo. Cho nên cần phải tránh những hành động quá mạnh tay. Ngày đang nhanh chóng xuống dần, những khoảng bóng tối đã bắt đầu nuốt lấy tòa lâu đài. Tâm trí gã quay cuồng với những khả năng khác nhau.

Gã phải chắc chắn được rằng tất cả bọn họ đang ở trong đó. Địa điểm quan sát hiện nay của gã là quá gần. Nhưng gã đã nhìn thấy một nhóm cây sồi dày tán nằm cách đó hai trăm mét có khả năng cung cấp một cái nhìn thẳng đến lối vào tòa nhà.

Gã phải giả định rằng họ đã đoán là gã sẽ đến. Sau những gì xảy ra ở nhà Lars Nelle, chắc chắn họ đã nhận ra Claridon đang làm việc cho gã. Nhưng có thể là họ không dự đoán lão ta ở đây nhanh đến vậy. Như thế là tốt. Gã cần quay về tu viện. Các thuộc hạ thân tín của gã đang chờ. Một cuộc họp đã được triệu tập cần sự có mặt của gã.

Gã quyết định để hai giáo hữu đang ngồi trong xe lại để theo dõi. Hiện tại có lẽ như thế là đủ rồi.

Nhưng gã sẽ còn trở lại.

8:30 TỐI

Stephanie không nhớ lần cuối bà cùng Mark từng ngồi xuống nói chuyện với nhau là khi nào. Có lẽ từ khi anh còn là một đứa bé. Đó chính là lý do khiến họ không còn gần gũi với nhau nữa.

Giờ đây họ cùng nhau rút lui vào một gian phòng trên một trong những cái tháp của lâu đài. Trước khi ngồi xuống, Mark mở toang mấy cánh cửa, để không khí của buổi chiều lạnh tràn vào.

“Con có thể tin hay không, nhưng ngày nào mẹ cũng nghĩ đến con và bố con. Mẹ yêu bố con. Nhưng khi ông ấy bắt đầu lao vào câu chuyện ở Rennes, ông ấy đã thay đổi hoàn toàn. Câu chuyện đó đã chiếm lấy toàn bộ tâm trí ông ấy. Và thời đó, mẹ đã rất ghét điều ấy.”

“Cái đó thì con có thể hiểu. Thật sự đấy, con có thể. Điều mà con không hiểu là tại sao mẹ lại để cho ông ấy lựa chọn giữa mẹ và những gì ông ấy cho là quan trọng.”

Giọng nói sắc lạnh của anh chạy suốt qua người bà, và bà cố gắng giữ bình tĩnh. “Ngày chôn ông ấy, mẹ đã biết mình đã sai lầm đến thế nào. Nhưng mẹ không thể mang ông ấy trở về được nữa.”

“Hồi đó con ghét mẹ lắm!”

“Mẹ biết.”

“Rồi mẹ đi thẳng luôn, để lại con một mình ở Pháp.”

“Mẹ cứ nghĩ là con muốn thế.”

“Thì đúng. Nhưng trong năm năm vừa qua, con đã có nhiều thời gian để suy nghĩ. Trưởng giáo bảo vệ mẹ, mặc dù chỉ giờ đây con mới hiểu ra ý nghĩa rất nhiều những câu nói của ông ấy. Trong phúc Âm của Thomas, Jesus nói: *Những kẻ không căm ghét cha mẹ mình như ta sẽ không thể trở*

thành môn đồ của ta. Rồi Người lại nói: Những kẻ không yêu thương cha mẹ mình như ta sẽ không thể trở thành môn đồ của ta. Con đã bắt đầu hiểu ra những câu nói mâu thuẫn nhau đó. Con đã ghét mẹ lắm, mẹ à.”

“Nhưng cùng lúc con cũng yêu mẹ chứ?”

Sự im lặng phủ kín khoảng không gian giữa họ làm trái tim bà tan nát.

Cuối cùng anh nói, “Mẹ là mẹ con.”

“Đó không phải là một câu trả lời.”

“Đó là tất cả những gì mẹ có thể biết được.”

Khuôn mặt anh, sao mà giống mặt Lars đến thế, là một nơi chứa đựng đủ loại cảm xúc trái ngược nhau. Bà không nản nì thêm. Cơ hội đòi hỏi điều gì đó của bà đã qua từ lâu rồi.

“Mẹ vẫn còn chỉ huy Magellan Billet chứ?” Anh hỏi.

Bà rất mừng vì anh chuyển chủ đề. “Còn lâu nữa cơ, nhưng có khả năng là trong vài ngày vừa rồi tất cả sự may mắn đã rời khỏi mẹ rồi. Cotton và mẹ chưa từng bao giờ lộ mặt ra nhiều đến thế.”

“Anh ấy có vẻ là một người rất tốt.”

“Tốt nhất. Mẹ không muốn cậu ấy dính dáng vào, nhưng cậu ấy cứ đòi được làm. Cậu ấy đã làm cho mẹ trong một khoảng thời gian dài.”

“Có bạn bè như thế thật là tốt.”

“Con cũng có một người như thế còn gì.”

“Geoffrey? Cậu ấy là người đưa tin hơn là một người bạn. Trưởng giáo giao phó con cho cậu ta. Con cũng không biết là tại sao nữa.”

“Cậu ta có thể lấy cả mạng sống của mình ra để bảo vệ con. Điều đó vô cùng rõ ràng.”

“Con không quen với việc có những người bỏ mạng sống ra vì con.”

Bà nhớ điều Trưởng giáo đã nói trong lá thư gửi mình, về việc Mark không có được sự kiên quyết để kết thúc trận chiến của mình. Bà nói với anh chính xác những gì mà Trưởng giáo đã viết. Anh im lặng lắng nghe.

“Con sẽ làm gì nếu được bầu làm Trưởng giáo?” Bà hỏi.

“Một phần con người con vui sướng vì đã thua.”

Bà kinh ngạc. “Tại sao?”

“Con là một giáo sư đại học, không phải là một người lãnh đạo.”

“Con là một người nằm giữa trung tâm một cuộc xung đột quan trọng. Một người mà những người khác trông chờ rất nhiều.”

“Trưởng giáo nói rất đúng về con.”

Bà nhìn chăm chăm vào anh với vẻ khó chịu không che giấu. “Bố con sẽ xấu hổ khi nghe con nói vậy.” Bà đợi cơn tức giận của anh, nhưng Mark chỉ im lặng, và bà nghe tiếng kêu của côn trùng bên ngoài cửa sổ.

“Có khả năng hôm nay con đã giết chết một người,” Mark nói trong một hơi thở. “Bố sẽ cảm thấy gì về điều đó?”

Bà đang chờ đợi anh giải thích, nhưng anh không nói gì về chuyện xảy ra kể từ khi họ rời khỏi Rennes. “Cotton đã nói cho mẹ rồi. Con không có lựa chọn nào cả. Gã đàn ông đó đã có được một cơ hội và đã chọn cách thách thức con.”

“Con đã nhìn cái xác lăn xuống. Thật là lạ, cái cảm giác chạy dọc qua người khi biết là mình vừa lấy đi một sinh mạng.”

Bà đợi anh giải thích thêm.

“Con rất mừng vì đã bóp cò, nhờ vậy mà con còn sống. Nhưng một phần khác của con người con thì vô cùng đau đớn, bởi vì người đàn ông kia đã không bóp cò.”

“Cuộc đời là những lựa chọn tiếp nối nhau. Anh ta đã chọn sai.”

“Mẹ làm việc đó suốt, phải không? Đưa ra những kết luận kiểu như vậy?”

“Ngày nào chẳng có chuyện xảy ra.”

“Tim con không đủ lạnh để làm được việc đó.”

“Thế tim mẹ thì sao?” Bà cảm thấy tức giận.

“Thì mẹ nói cho con đi.”

“Mẹ làm việc của mẹ, Mark. Người đàn ông đó đã chọn số phận của mình, không phải con.”

“Không. De Roquefort đã chọn nó. Hẳn sai anh ta đến chỗ dốc đó, vì biết rằng có thể sẽ có chạm trán. Hẳn là người lựa chọn.”

“Và đó là vấn đề với Dòng tu của con, Mark. Sự trung thành mù quáng không phải là một điều tốt. Không đất nước nào, không quân đội nào, không nhà lãnh đạo nào sống sót nổi nếu bắt người khác phải làm những

điều điên rồ đó. Các nhân viên của mẹ được tự mình quyết định.”

Một quãng im lặng nặng nề trôi qua.

“Mẹ nói đúng,” cuối cùng anh thì thầm. “Bố sẽ xấu hổ về con.”

Bà quyết định thử liều. “Mark, bố con đã chết. Ông ấy chết lâu rồi. Với mẹ, con cũng đã chết năm năm. Nhưng giờ đây con đang ở đây. Trong con không có chút khả năng tha thứ nào à?” Sự hy vọng thắt chặt lấy người bà.

Anh đứng dậy khỏi cái ghế. “Không, mẹ. Không có chút nào.”

Và anh bước ra khỏi phòng.

Malone đã tìm đến một chỗ kín đáo bên ngoài lâu đài, dưới một giàn dây leo rậm rạp xanh mướt. Chỉ có tiếng những con côn trùng khuấy động sự yên tĩnh đó, và anh ngắm nhìn những con dơi đập cánh bay trong buổi chiều nhập nhoạng. Một lúc trước Stephanie đã kéo anh ra một chỗ và nói với anh rằng một cú điện thoại về Atlanta để xin toàn bộ tài liệu về nữ chủ nhân tòa lâu đài đã cho biết rằng tên Cassiopeia Vitt không có trong bất kỳ cơ sở dữ liệu về khủng bố nào của chính phủ Mỹ. Quá khứ cá nhân của cô không có gì đáng chú ý, ngoài việc cô có một nửa dòng máu Hồi giáo và việc đó những ngày này đang gây ra sự báo động cao độ. Cô sở hữu một hãng trái rộng trên nhiều châu lục, trụ sở chính đặt ở Paris, liên quan đến một khối lượng lớn công việc buôn bán với tài sản lên đến hàng tỉ euro. Bố cô là người thành lập hãng và cô thừa hưởng lại quyền điều hành, mặc dù cô không theo sát công việc hàng ngày của nó. Cô cũng là chủ tịch của một quỹ Hà Lan làm việc chặt chẽ với Liên Hợp Quốc trong việc phòng chống bệnh AIDS và chống lại nạn đói, đặc biệt ở Châu Phi. Không có chính phủ nước ngoài nào coi cô là một mối nguy.

Nhưng Malone không chắc chắn vào điều đó. Những mối đe dọa mới xuất hiện mỗi ngày và từ những nơi lạ lùng nhất.

“Suy nghĩ say sưa quá.”

Anh nhìn lên và thấy Cassiopeia đang đứng phía trên giàn cây. Cô mặc một bộ quần áo cưỡi ngựa bó sát rất hợp với cơ thể của mình.

“Quả thực là tôi đang nghĩ đến cô.”

“Tôi thấy vinh hạnh quá.”

“Có lẽ là không nên thế đâu.” Anh chỉ vào bộ quần áo cô đang mặc.

“Tôi tự hỏi không biết cô định đi đâu.”

“Tôi nào tôi cũng có cười ngửa một lát. Việc đó giúp tôi suy nghĩ.”

Cô tiến lại gần. “Tôi đã cho dựng nó cách đây nhiều năm, để tưởng nhớ mẹ tôi. Mẹ tôi thích những khoảng không gian ngoài nhà.”

Cassiopeia ngồi xuống một cái ghế đối diện anh. Anh có thể nói là cô đến gặp anh có mục đích.

“Lúc trước tôi đã thấy ông nghi ngờ về tất cả những điều đó. Đó là vì ông từ chối không chịu chống lại Kinh Thánh Cơ đốc của ông à?”

Anh không thực sự muốn nói về điều đó, nhưng có vẻ như là cô đang rất hào hứng. “Không hề. Mà là vì cô chọn lựa chống lại Kinh Thánh. Có vẻ như là bất kỳ ai có dính dáng vào chuyện đó đều có một nợ nần muốn đòi thì phải. Cô, De Roquefort, Mark, Saunière, Stephanie. Ngay cả Geoffrey, nhưng với cậu ấy thì hơi khác một chút.”

“Để tôi nói cho ông biết một số chuyện và có thể là ông sẽ không coi đó là cá nhân. Ít nhất là không phải với tôi.”

Anh nghi ngờ điều đó, nhưng muốn nghe điều mà cô định nói.

“Anh có biết rằng trong toàn bộ lịch sử được ghi lại chỉ có một bộ xương người bị đóng đinh lên thập giá từng được tìm thấy ở Đất Thánh không.”

Anh không biết.

“Đóng đinh người lên thập giá không phải là tập quán của người Do Thái. Họ có thể ném đá, thiêu sống, chặt đầu, hoặc thắt cổ để xử tử người ta. Luật của Moises chỉ cho phép một tội phạm đã bị hành hình bị treo lên giá gỗ như là một sự trừng phạt thêm vào.”

“Bởi vì những ai bị treo lên là bị Chúa nguyên rủa,” anh trích dẫn Cựu Ước.

“Anh rất thuộc kinh Cựu Ước.”

“Ở Georgia chúng tôi phải học khá nhiều mà.”

Cô mỉm cười. “Nhưng treo người lên thập giá lại là một hình thức hành

hình rất phổ biến của người La Mã. Năm 4 trước Công nguyên, Varrus đã treo hơn hai nghìn người. Florus vào năm 66 đã giết gần bốn nghìn người theo cách ấy. Titus^[27] vào năm 70 hành hình năm trăm người mỗi ngày. Nhưng chỉ có một bộ xương người bị treo từng được tìm thấy. Đó là vào năm 1968, ngay ở phía Bắc Jerusalem. Bộ xương có niên đại từ thế kỷ thứ nhất, và điều đó đã làm nhiều người cảm thấy phấn khích. Nhưng người chết đó không phải là Jesus. Tên ông ta là Yehochanan, cao khoảng năm feet rưỡi, hai mươi tư đến hai mươi lăm tuổi. Chúng ta biết được các thông tin đó nhờ nghiên cứu xương. Ông ta cũng đã được gỡ từ thập giá xuống, không bị đóng đinh vào tay, và ngay cả hai chân cũng không bị đâm xuyên qua. Ông có hiểu ý nghĩa chi tiết đó không?”

Anh hiểu. “Người ta chết trên thập giá là vì bị ngạt thở, đầu bị ngã về phía trước, và dần dần bị thiếu ôxi.”

“Treo người lên thập giá là một cách làm nhục công khai ai đó. Các nạn nhân không được phép chết nhanh quá, cho nên, để ngăn chặn cái chết, một mẫu gỗ được buộc đằng sau, ngang người để người ta có thể ngồi, hoặc một mẫu gỗ ở dưới chân, để có thể đứng. Theo cách đó, người bị nguyền rủa có thể đứng vững được và có thể thở. Sau một vài ngày, các nạn nhân chưa hồi sức lực, bọn lính sẽ đập nát chân, Theo cách đó, nạn nhân sẽ không còn tiếp tục chịu đựng được nữa. Sau đó cái chết sẽ nhanh chóng đến.”

Anh nhớ đến các Phúc Âm, “Một người bị treo lên cây thập giá không được làm vãn đục ngày lễ Sabbath, Người Do Thái muốn thân thể của Jesus và hai tên kẻ cướp bị hành hình cùng với Người được gỡ xuống vào ban đêm. Vì vậy, Pilate đã ra lệnh đập nát chân hai tên cướp.”

Cô gật đầu. “Khi đến gần Đức Jesus và thấy Người đã chết, họ không đánh giập ống chân Người. Trong sách của John ai cũng tự hỏi tại sao Jesus lại chết nhanh đến vậy? Ông ta mới bị treo lên có vài giờ. Thường là phải mất hai ngày người ta mới chết. Và tại sao lính La Mã không đập chân Người, dù chỉ là để chắc chắn là Người đã chết? Thay vào đó, John nói rằng chúng lấy giáo đâm vào người và tưới máu cùng nước lên Người. Nhưng Matthew, Mark, và Luke chưa bao giờ nói đến những chuyện ấy.”

“Quan điểm của cô là gì?”

“Trong tổng số hàng chục ngàn người từng bị treo lên thập giá, người ta chỉ tìm thấy duy nhất một bộ xương. Và lý do hết sức đơn giản, ở thời của Jesus, chôn người xuống đất được coi là một hình thức mang nhiều danh dự. Không có sự kinh hoàng nào lớn hơn chuyện thân xác bạn bị bỏ cho thú ăn. Mỗi hình phạt tối cao của Rome - thiêu sống, cắt phần ngực, hay treo lên thập giá - đều có một điểm chung. Xác sẽ không được chôn. Các nạn nhân của hình phạt treo lên thập giá bị treo đó mãi cho đến khi chim đến rỉa sạch thịt, rồi tất cả những gì còn lại bị dồn đống vào một cái mộ chung. Vậy mà cả bốn sách Phúc Âm đều nhất trí với nhau về chuyện Chúa chết vào giờ thứ chín, lúc ba giờ chiều, rồi được gỡ xuống và đem chôn.”

Anh bắt đầu hiểu ra. “Người La Mã sẽ không bao giờ làm việc đó.”

“Đây chính là nơi câu chuyện trở nên phức tạp. Jesus bị kết tội chết vào ngày Sabbath, chỉ trước đó vài giờ. Và bị xử phải chịu hình phạt treo lên thập giá, một trong những cách giết người chậm chạp hơn cả. Làm thế nào mà người ta lại có thể nghĩ được rằng Người chết trước khi đêm xuống? Phúc Âm của Mark nói ngay cả Pilate cũng cảm thấy bối rối vì cái chết quá mức nhanh chóng đó, và hỏi một viên bách trưởng xem liệu mọi việc có diễn ra bình thường không.”

“Nhưng rất có thể là trước đó Jesus đã bị tra tấn rất nhiều. Người bị đóng đinh vào thập giá?”

“Jesus là một người khỏe mạnh và còn trẻ tuổi. Ông ta đã quen đi bộ qua những chặng đường dài, trong cái nóng. Đúng vậy, sức vóc của ông ta rất dẻo dai. Theo luật, ông ta phải chịu bốn mươi chín cú vọt roi. Nhưng không ở đâu trong các sách Phúc Âm chúng ta tìm được sự xác nhận về con số đó. Và sau khi bị tra tấn, có vẻ như là ông ấy vẫn còn đủ sức khỏe để nói với những kẻ tra tấn mình, một cách rõ ràng. Như vậy, rất ít có khả năng là điều kiện sức khỏe kém. Thế nhưng Jesus chết ngay trong vòng ba giờ đồng hồ - mà chân không hề bị đập nát và có khả năng là bị giáo đâm vào sườn.”

“Lời tiên tri từ Sách Xuất hành. John nói về nó trong Phúc Âm của mình. Ông ta nói rằng tất cả những chuyện đó xảy ra để kiểm chứng cho những gì Kinh Thánh đã nói.”

“Sách Xuất hành chỉ nói về chuyến Quá hải và về việc không được phép ăn thịt bên ngoài nhà. Phải ăn ở trong nhà và chân không bị gãy. Cái đó không liên quan gì đến Jesus cả. Dẫn chiếu của John đến chuyện ấy chỉ là một ý định không mấy thành công trong việc chứng tỏ tính tiếp nối với kinh Cựu Ước. Dĩ nhiên, như tôi đã nói, ba sách Phúc Âm còn lại không hề nói gì đến ngọn giáo.”

“Tôi cho rằng theo cô thì các sách Phúc Âm đã nói sai.”

“Không một thông tin nào trong đó có nghĩa cả. Chúng không chỉ tự mâu thuẫn giữa chúng với nhau, mà cả về các mặt lịch sử, lôgic, và lý lẽ. Chúng ta buộc phải tin rằng một người bị treo lên cây thập giá, chân không bị gãy, chết trong vòng ba giờ đồng hồ, và sau đó có vinh dự là được chôn xuống đất. Tất nhiên, xét từ quan điểm tôn giáo thì điều đó hoàn toàn có thể hiểu được. Các nhà thần học thời kỳ đầu có ý định thu hút các tín đồ mới. Họ cần nâng Jesus từ một người bình thường lên thành bậc Christ tốt đẹp. Các tác giả Phúc Âm đều viết bằng tiếng Hy Lạp và hẳn là phải biết về lịch sử Hy Lạp cổ. Osiris, người chồng của nữ thần Hy Lạp Isis, chết trong tay quỷ vào một ngày thứ Sáu, rồi sống lại ba ngày sau đó. Tại sao Christ lại không thể cũng làm như vậy được? Dĩ nhiên, vì Christ sống lại từ cái chết một cách thực tế, cho nên sẽ phải có một cơ thể xác định được. Không có bộ xương nào đã bị chim rìa và ném xuống một cái mộ công cộng có thể làm được chuyện đó. Do đó nên phải có việc chôn xuống đất.”

“Đó chính là điều mà Lars Nelle cố công chứng minh à? Rằng Christ đã không hề sống lại sau khi chết?”

Cô lắc đầu. “Tôi biết làm sao được. Tất cả những gì tôi biết là các Hiệp sĩ Đền thờ biết nhiều thứ. Những thứ quan trọng. Đủ để biến chín hiệp sĩ ban đầu trở thành một lực lượng ở tầm vóc thế giới. Những gì họ biết chính là lý do cho sự phát triển đó. Những hiểu biết mà Saunière đã tái phát hiện. Tôi muốn biết điều đó.”

“Làm thế nào để biết được rằng đó chính là bằng chứng cho mọi chuyện?”

“Phải là như vậy. Ông đã xem nhà thờ của Saunière rồi đấy. Ông ta để lại rất nhiều gợi ý, và tất cả đều dẫn đến một hướng, phải có một cái gì đó ở

chỗ ấy - đủ để thuyết phục ông ta giấu kín đi hiểu biết đó của các Hiệp sĩ Đền thờ.”

“Chúng ta đang mơ rồi.”

“Có thật không?”

Anh nhận ra trời đã tối hẳn, những ngọn đèn xung quanh và khu rừng đã đặc lại thành một khối đen sẫm.

“Chúng ta có bạn đồng hành đấy,” cô thì thầm.

Anh đợi cô giải thích.

“Khi cưỡi ngựa, tôi đã đi lên một móm đất. Tôi nhìn thấy hai gã đàn ông. Một ở phía Bắc, một ở phía Nam. Đang nhìn. De Roquefort đã tìm ra chúng ta một cách nhanh chóng.”

“Tôi cũng không nghĩ rằng cái trò vớt máy phát tín hiệu sang xe khác có thể chặn bước hẳn được lâu. Hẳn đã đoán ra là chúng tôi đến đây. Và chắc là Claridon đã chỉ đường cho hẳn. Chúng có nhìn thấy cô không?”

“Tôi không nghĩ vậy. Tôi đã hết sức cẩn thận.”

“Có thể sẽ nguy hiểm đấy.”

“De Roquefort lúc nào cũng rất nhanh. Hẳn thiếu kiên nhẫn, đặc biệt là khi cảm thấy bị lừa.”

“Cô muốn nói đến quyển nhật ký?”

Cô gật đầu. “Claridon sẽ biết là trong đó toàn những sai lầm.”

“Nhưng De Roquefort đã tìm thấy chúng ta. Chúng ta đang ở trong tầm quan sát của hẳn.”

“Chắc là hẳn vẫn còn biết ít lắm. Nói cách khác là việc gì phải lo lắng? Nếu không, hẳn chỉ đơn giản là sử dụng các nguồn lực của mình và tự tìm kiếm lấy. Không, hẳn cần chúng ta.”

Lời của cô rất có lý, cũng như tất cả những gì cô từng nói. “Cô đã đi ra ngoài để dò xét chúng chứ?”

“Tôi nghĩ rằng chúng ta đang bị theo dõi.”

“Lúc nào cô cũng cảnh giác cao độ như vậy à?”

Cô nhìn thẳng vào mặt anh. “Chỉ khi nào có những kẻ muốn làm hại tôi thôi.”

“Tôi cho rằng cô đã biết phải làm gì rồi chứ?”

“Ồ, đúng, tôi có một kế hoạch rồi.”

TU VIỆN FONTAINES
THỨ HAI, 16 THÁNG SÁU
12:40 CHIỀU

De Roquefort ngồi trước ban thờ ở nhà thờ chính, lại một lần nữa mặc cái áo choàng Trưởng giáo màu trắng của mình. Các giáo hữu ngồi kín những hàng ghế trước mặt gã, hát những bài ca đã có từ thuở Khởi đầu. Claridon đang ở trong thư viện, tìm kiếm trong các thứ tài liệu. Gã đã ra lệnh cho thủ thư cho phép lão già đây ô uế đó được xem tất cả những gì lão yêu cầu - nhưng lúc nào cũng phải theo dõi lão. Báo cáo từ Givors cho biết lâu đài của Cassiopeia có vẻ như là đã tắt đèn đi ngủ. Một giáo hữu theo dõi mặt trước, người còn lại theo dõi mặt sau. Trong khi không có nhiều việc để làm như vậy, gã quyết định thực hiện các nghĩa vụ của mình.

Một linh hồn mới vừa được đón chào vào Dòng.

Bảy trăm năm trước, tất cả những người mới nhập đạo đều phải có khai sinh hợp pháp, không nợ nần ai, và sức khỏe đủ để đi đánh trận. Phần lớn sống độc thân, nhưng những người đã có gia đình cũng được nhận, ở địa vị danh dự. Tội phạm không phải là một vấn đề, cũng như những người từng bị rút phép thông công. Cả hai loại đó đều được cho phép nhận sự cứu chuộc. Nghĩa vụ của mỗi Trưởng giáo là đảm bảo dòng tu phát triển. Luật lệ hết sức rõ ràng. Bất kỳ hiệp sĩ thế tục nào, hoặc một người khác, muốn rời khỏi đám đông đòi bại và rời bỏ thế kỷ này, đều được nhận vào dòng. Nhưng lời của thánh Paul mới là tiêu chuẩn hiện đại của việc nhập đạo. Nhận các linh hồn đến từ Chúa. Và ứng cử viên đứng quỳ gối trước gã chính là một minh chứng cho ý định sử dụng cách nhận người mới đó của gã. Gã rất không ưa gì việc một buổi lễ vinh quang đến mức độ đó lại phải

được tiến hành vào lúc tờ mờ sáng sau những cánh cửa đóng kín. Nhưng đó vẫn là cách thức của Dòng. Di sản của gã - những gì mà gã muốn được viết vào Biên niên sử sau khi gã chết đi - sẽ là sự trở lại với ánh sáng.

Tiếng hát ngừng lại.

Gã đứng lên khỏi cái ghế làm bằng gỗ sồi đã từng là chỗ ngồi cho các Trưởng giáo kể từ Khởi đầu.

“Hỡi giáo hữu tốt bụng,” gã nói với ứng cử viên đang quỳ gối trước mặt mình, hai tay đặt lên quyển Kinh Thánh. “Con đòi hỏi một điều to lớn. Về Dòng của chúng ta, con mới chỉ nhìn thấy mặt tiền bên ngoài. Chúng ta sống trong tu viện chói lòa này, chúng ta được ăn uống tốt. Chúng ta có quần áo, thuốc men, sự dạy dỗ, và sự tràn đầy về mặt tinh thần. Nhưng chúng ta sống dưới những quy định nghiêm ngặt. Phải phục vụ người khác không phải là một việc dễ làm. Nếu con muốn ngủ, rất có thể con sẽ phải thức. Nếu con đang rất tỉnh, có thể con sẽ được lệnh phải đi nằm. Con sẽ không muốn phải đi đến những nơi bị ép buộc, nhưng con sẽ phải làm vậy. Con sẽ ít khi nào được làm những gì mà con muốn. Liệu con có thể chịu đựng được những sự nghiêm ngặt đó hay không?”

Người đàn ông, ở độ tuổi ba mươi, mái tóc cắt ngắn, khuôn mặt xanh tái cạo kỹ lưỡng, nhìn lên và nói, “Con sẽ chịu đựng tất cả những gì có thể làm đẹp lòng Chúa.”

Gã biết rằng ứng cử viên này là một trường hợp rất điển hình. Anh ta đã được tìm thấy ở trường đại học vào nhiều năm trước, và một trong các chức sắc của Dòng đã trông coi sự phát triển của anh ta, đồng thời tìm hiểu về gia thế cũng như quá khứ của anh ta. Càng ít ràng buộc càng tốt, và thật may mắn vì thế giới có đầy những linh hồn trôi dạt như thế. Rồi sự liên lạc trực tiếp sẽ được hình thành và, nếu có thể tiếp nhận được, người đó sẽ được học về Giới luật và được hỏi những câu mà các ứng cử viên đã từng được hỏi trong suốt nhiều thế kỷ. Anh ta có vợ chưa? Đính hôn chưa? Đã bao giờ tuyên thệ hoặc có ý muốn gia nhập một tôn giáo khác hay chưa? Có nợ nần phải trả nào không? Có bệnh tật nào trong người không? Có gắn chặt với một người đàn ông hay một người đàn bà vì một lý do nào đó không?

“Hỡi giáo hữu tốt bụng,” gã nói với ứng cử viên, “trong dòng tu của chúng ta, con sẽ không đi tìm kiếm sự giàu có, cũng như vinh quang, cũng như sự lười biếng ươn hèn. Thay vào đó, con sẽ phải tìm kiếm ba điều. Thứ nhất, khước từ và vứt bỏ mọi tội lỗi của thế giới này. Thứ hai, phục vụ Chúa. Và thứ ba, sống nghèo khổ và sám hối. Liệu con có hứa với Đức Chúa và Đức Mẹ rằng tất cả những ngày trong cuộc đời của mình, con sẽ tuân lời Trưởng giáo của Đền thờ này hay không? Rằng con sẽ sống trong chay tịnh, không có một chút tài sản cá nhân nào? Rằng con sẽ tuân theo những quy định của ngôi nhà này? Rằng con sẽ không bao giờ rời khỏi Dòng, dù là bằng sức mạnh hay bởi sự yếu ớt, cả vào thời điểm tốt đẹp nhất lẫn tồi tệ nhất?”

Những lời đó đã được sử dụng ngay từ Khởi đầu, và De Roquefort nhớ lại lúc chính gã từng nghe chúng, ba mươi năm trước đây. Gã vẫn còn cảm thấy ngọn lửa khi đó cháy bùng bùng trong con người gã - một ngọn lửa giờ đây đang bùng lên thành một trận cháy đầy điên giận. Trở thành một Hiệp sĩ Đền thờ là một chuyện quan trọng. Điều đó có nghĩa là tất cả. Và gã đã quyết tâm buộc mọi ứng cử viên mong muốn được mặc áo choàng trong thời kỳ gã làm Trưởng giáo đều phải hiểu điều ấy.

Gã nhìn vào mặt người đàn ông đang quỳ gối.

“Con nói gì, hỡi giáo hữu?”

“De par Dieu. Ơn Chúa, con sẽ làm điều đó.”

“Liệu con có hiểu rằng có thể con sẽ bị yêu cầu hy sinh cả cuộc đời mình không?” Và sau những gì vừa xảy ra trong mấy ngày vừa qua. Câu hỏi đó thậm chí còn có tính chất quan trọng hơn nữa.

“Chắc chắn rồi.”

“Và tại sao con lại muốn hiến dâng cuộc đời mình cho chúng ta?”

“Bởi vì Trưởng giáo của con ra lệnh.”

Câu trả lời chuẩn. “Và con sẽ làm như vậy mà không phản đối gì chứ?”

“Phản đối là vi phạm Giới luật. Nghĩa vụ của con là nghe lời.”

Gã ra hiệu cho người phụ trách phục trang của Dòng lấy từ trong một cái rương gỗ ra một mảnh vải dài bằng vải chéo.

“Đứng lên,” gã nói với ứng cử viên.

Chàng thanh niên đứng dậy, khi đó đang mặc một cái áo choàng len màu đen trùm suốt thân hình gầy gò của anh ta từ vai cho đến chân.

“Bỏ quần áo của con ra,” gã nói, và mảnh vải được chuyển đến trên đầu gã. Phía dưới, ứng cử viên đang mặc một cái áo sơmi màu trắng và cái quần dài màu đen.

Người phụ trách phục trang tiến lại gần cùng với mảnh vải và đứng sang một bên.

“Con đã trút bỏ tất cả những gì còn sót lại từ thế giới vật chất,” De Roquefort nói. “Giờ đây chúng ta sẽ đón nhận con cùng với mảnh vải này vào dòng tu của chúng ta và chúng ta cùng ăn mừng sự phục sinh của con để trở thành một giáo hữu của Dòng.”

Gã ra hiệu cho người phụ trách phục trang tiến lên phía trước và choàng mảnh vải lên người ứng cử viên. De Roquefort đã từng nhìn thấy nhiều người đàn ông trưởng thành bật khóc vào thời điểm này. Bản thân gã cũng đã phải cố gắng lắm mới đè nén được cảm xúc của mình khi mảnh vải đó được khoác lên người mình. Không ai biết mảnh vải đó đã bao nhiêu năm tuổi, nhưng lúc nào cũng có một mảnh vải được thành kính cất trong rương kể từ Khởi đầu. Gã biết rất rõ câu chuyện về một trong những mảnh vải trước đây. Được dùng để choàng lên người Jacques De Molay sau khi Trưởng giáo bị đóng đinh lên một cánh cửa ở Đền thờ Paris, De Molay đã được đặt trong tấm vải trong hai ngày, không thể nhúc nhích được vì những vết thương của mình, quá yếu ớt để có thể dù chỉ là đứng dậy. Trong quãng thời gian đó, các tế bào và chất hóa học từ người ông đã ăn sâu vào các thớ vải và tạo ra một hình ảnh năm mươi năm sau đó sẽ được các tín đồ Công giáo ngỡ ngàng tôn kính như là cơ thể của Christ.

Gã vẫn luôn nghĩ rằng chuyện đó thật phù hợp.

Trưởng giáo của Dòng các Hiệp sĩ Đền thờ - người đứng đầu của một dòng tu vẫn được cho là kín cổng cao tường - trở thành cái khuôn để sau đó tất cả các nghệ sĩ sẽ dùng để nặn lên khuôn mặt của Đức Chúa.

Gã nhìn chăm chăm vào đám đông giáo hữu. “Các con đang nhìn thấy trước mặt mình giáo hữu mới nhất của chúng ta. Anh ta đang khoác trên người mảnh vải biểu trưng cho sự phục sinh. Đây là một thời điểm mà tất

cả chúng ta đều đã từng trải qua, một thời điểm gắn kết chúng ta lại với nhau. Khi được chọn làm Trưởng giáo của Dòng, ta đã hứa về một ngày mới, một Dòng mới, một hướng đi mới. Ta đã nói với các con rằng chuyện ít người biết được, những gì nhiều người không biết sẽ không còn kéo dài lâu nữa. Ta đã nói với các con rằng ta sẽ tìm ra *Bí Mật Lớn* của chúng ta.”

Gã tiến lên phía trước.

“Trong thư viện của chúng ta, vào lúc này, có một người sở hữu những hiểu biết mà chúng ta đang cần. Thật không may là trong khi Trưởng giáo trước đây của chúng ta không chịu làm gì, thì những người khác, không thuộc Dòng của chúng ta, đã bỏ công tìm kiếm. Ta đã đích thân theo sát những nỗ lực của họ, quan sát và tìm hiểu những hoạt động của họ, chờ đến lúc chúng ta có thể tham gia cuộc tìm kiếm đó.” Gã dừng lại. “Thời điểm đó đã đến. Ta đã phái một số giáo hữu đi khỏi tu viện để tìm kiếm, và sẽ có nhiều người nữa trong số các con theo bước họ.”

Trong khi nói, gã để cho cái nhìn của mình chạy qua rõ nhà thờ đến chỗ cha tuyên úy. Ông ta là một người Ý với dáng vẻ trang trọng, vị giáo sĩ cấp cao nhất của Dòng. Cha tuyên úy đứng đầu tất cả các giáo sĩ, chiếm khoảng một phần ba số lượng giáo hữu những người đã lựa chọn một cuộc đời phụng sự một mình Christ.

Những lời của cha tuyên úy mang rất nhiều trọng lượng, đặc biệt lại càng đúng với một người hiếm khi mở miệng nói. Trước đó khi cuộc họp được triệu tập, cha tuyên úy đã lên tiếng bày tỏ sự lo ngại về những cái chết mới đây.

“Cha đang đi quá nhanh,” cha tuyên úy tuyên bố.

“Ta chỉ làm những gì mà Dòng mong muốn.”

“Cha đang làm những gì mà cha mong muốn.”

“Có gì khác nhau à?”

“Cha đang rất giống với Trưởng giáo trước đây của chúng ta.”

“Về điểm đó thì ông ấy đúng. Và mặc dù không đồng ý với rất nhiều điều, ta vẫn tuân lệnh ông ấy.”

Gã đã cảm thấy rất khó chịu với sự thẳng thắn của ông ta ở cuộc họp, nhưng gã biết rằng có nhiều người kính trọng cha tuyên úy.

“Cha muốn ta phải làm gì?”

“Giữ gìn mạng sống của các giáo hữu.”

“Các giáo hữu biết rằng họ có thể được kêu gọi xả thân.”

“Bây giờ không còn là thời Trung cổ nữa. Chúng ta không tổ chức một cuộc thập tự chinh. Những người đó hết lòng phụng sự Chúa và tuân theo mệnh lệnh của cha để chứng tỏ sự tận tụy của mình. Cha không có quyền tước đi sinh mạng của họ.”

“Ta đang cố gắng tìm kiếm *Bí Mật Lớn* của chúng ta.”

“Vì mục đích gì? Chúng ta đã không cần đến nó trong suốt bảy trăm năm. Nó đâu có quan trọng gì.”

Gã cảm thấy bị chấn động.

“Làm sao mà cha có thể nói được điều đó? Đó là di sản của chúng ta.”

“Ngày nay liệu nó có thể có ý nghĩa gì nữa?”

“Sự cứu rỗi của chúng ta.”

“Chúng ta đã được cứu thoát rồi. Những người ở đây đều có một linh hồn tốt đẹp.”

“Dòng tu này không đáng phải chịu tình trạng bị trục xuất.”

“Sự trục xuất của chúng ta là tự nguyện đấy chứ. Chúng ta hài lòng với điều đó.”

“Ta không thấy thế.”

“Vậy thì đó là cuộc chiến của cha, không phải của chúng tôi.”

Cơn giận của gã bùng lên.

“Ta không nghĩ là sẽ bị phản đối.”

“Thưa Trưởng giáo, chỉ trong vòng chưa đầy một tuần cha đã quên mất mình xuất phát từ đâu rồi.”

Nhìn chằm chằm vào cha tuyên úy, gã cố tìm cách đọc những biểu hiện trên khuôn mặt rắn đanh của ông ta. Gã nhớ lại những gì ông ta đã nói trước đây. Gã sẽ không bị phản đối. *Bí Mật Lớn* phải được tìm thấy. Và những câu trả lời nằm trong tay Royce Claridon cùng những người đang ở trong lâu đài của Cassiopeia Vitt.

Vì vậy gã bỏ qua cái nhìn vô cảm của cha tuyên úy và tập trung vào đám đông đang ngồi phía dưới.

“Hỡi các giáo hữu. Chúng ta cầu nguyện vì sự thành công của chúng ta đi nào.”

1:00 SÁNG

Malone đang ở Rennes, đi dạo trong nhà thờ Mary Magdalene, và vẫn những chi tiết kỳ quặc đó lại làm anh có cảm giác bất ổn. Gian chính không một bóng người, ngoài một người đơn độc đứng trước ban thờ, mặc một cái áo choàng giáo sĩ màu đen. Khi người đàn ông quay lại, anh thấy khuôn mặt ông ta quen quen.

Bérenger Saunière.

“Tại sao người lại ở đây?” Saunière hỏi, giọng rít lên. “Đây là nhà thờ của ta. Tọa tác của ta. Không của ai khác ngoài ta.”

“Nó là của ông như thế nào?”

“Ta đã nắm lấy cơ may. Chỉ có ta, không ai khác.”

“Cơ may gì?”

“Những người thách thức cả thế giới luôn luôn gặp nhiều rủi ro.”

Rồi anh nhìn thấy một cái lỗ to trên sàn nhà, ngay trước ban thờ, và những bậc cầu thang dẫn vào bóng tối.

“Ở dưới đó có gì?” Anh hỏi.

“Bước đầu tiên trên con đường đến với chân lý. Chúa ban phước cho tất cả những ai bảo vệ chân lý đó. Chúa ban phước cho lòng khoan dung của họ.”

Nhà thờ đang bao vây anh đột nhiên biến mất và anh đang đứng trong một quảng trường trồng đầy cây ngay trước sứ quán Mỹ ở Mexico City. Người chạy nhốn nháo về mọi phía, và những tiếng còi vang lên, tiếng những cái lốp xe cào cháy mặt đường, và tiếng động cơ gào rú.

Rồi những tiếng súng.

Đến từ một cái xe vừa đỗ lại. Những gã đàn ông xuất hiện. Bắn vào một

người đàn bà trung niên và một nhà ngoại giao Đan Mạch trẻ tuổi đang ăn trưa trong bóng cây. Những người lính gác sứ quán liền phản ứng, nhưng bọn chúng còn ở quá xa.

Anh rút súng ra và bắn.

Xác người nằm vật trên nền đường. Đầu của Cai Thorvaldsen vỡ tung khi những viên đạn nhắm vào người đàn bà bắn trúng anh. Anh bắn ngã hai gã đàn ông đã bắt đầu cuộc nhện nhạo, rồi cảm thấy vai mình vỡ ra khi một viên đạn khoan thẳng vào người anh.

Sự đau đớn làm tê liệt các giác quan của anh.

Máu trào ra từ vết thương.

Anh bắn người ra phía sau, nhưng vẫn bắn được kẻ đã nhắm vào mình. Viên đạn xuyên qua bộ mặt màu đen, và bộ mặt đó lại trở lại thành Bérénger Saunière.

“Tại sao người lại bắn ta?” Saunière bình thản hỏi.

Những bức tường nhà thờ lại hình thành lại và các bức vẽ về cuộc chịu nạn xuất hiện. Malone nhìn thấy một cây đàn violon nằm trên một hàng ghế. Một mảnh kim loại nằm trên mấy cái dây. Saunière bay lơ lửng và ném cát vào mảnh kim loại. Rồi ông ta kéo một cái vĩ trên những sợi dây và, khi những nốt nhạc sắc nhọn vang lên, cát tự sắp xếp lại thành một hình thù cố định.

Saunière mỉm cười. “Nơi nào mảnh kim loại này không rung, thì cát đứng yên. Thay đổi độ rung một chút là hình thù sẽ thay đổi. Mỗi lần là một hình.”

Bức tượng Asmodeus nhăn nhó sống lại, và cái hình hài giống quỷ đó để cái bình nước thánh xuống rồi bước thẳng đến chỗ anh.

“Nơi này kinh khủng quá,” con quỷ nói.

“Ở đây người không được chào đón đâu,” Saunière hét lên.

“Tại sao ông lại tính cả tôi vào đó?”

Saunière không trả lời. Một hình thù khác xuất hiện từ trong bóng tối. Người đàn ông nhỏ bé mặc áo choàng thầy tu màu nâu từ bức tranh Đọc Các Quy Định Của Lòng Nhân Từ. Mấy ngón tay của ông ta vẫn đặt trên môi, ra hiệu im lặng, và ông ta cầm cái ghế trên đó viết dòng chữ:

‘ACABOCE A°1681.’

Ngón tay rời ra và người đàn ông nhỏ bé nói, “Ta là alpha và omega, khởi đầu và kết thúc.”

Rồi người đàn ông bé nhỏ biến mất.

Một người đàn bà xuất hiện, khuôn mặt mờ tối, mặc một bộ quần áo sẫm màu không nhìn rõ các chi tiết. “Anh biết mộ của ta,” bà ta nói.

Marie D’Hauptpoul De Blanchefort.

“Anh có sợ nhện không?” Bà ta hỏi. “Chúng sẽ không làm hại anh đâu.”

Trên ngực bà ta các chữ số La Mã xuất hiện, sáng rực như mặt trời: ‘LIXLIXL’. Một con nhện hình thành dưới các ký tự, cùng hình hài với tấm bia mộ của Marie. Giữa đám chân là bảy cái chấm. Nhưng hai khoảng trống ở gần đầu của nó không có dấu chấm nào. Marie lấy ngón tay vạch một đường từ cổ xuống, đến ngực, đi qua những dòng chữ sáng rực đến chỗ hình ảnh con nhện. Một mũi tên xuất hiện ở nơi ngón tay bà ta vừa rời đi.

Cùng hình ảnh mũi tên hai đầu ở bia mộ. Anh đang bay lơ lửng. Ra khỏi nhà thờ. Qua những bức tường, ra đến ngoài sân, và đến khu vườn hoa nơi đặt bức tượng Đức Mẹ Đồng Trinh trên cây cột của người Visigoth. Đá không còn mang màu ghi xám bị thời tiết và thời gian ăn mòn nữa. Thay vào đó, những từ ‘PENITENCE, PENITENCE’ và ‘MISSION 1891’ lóe sáng lên.

Asmodeus lại xuất hiện. Con quỷ nói, “Bằng dấu hiệu này người sẽ chiến thắng nó.”

Nằm trước cây cột của người Visigoth là Cai Thorvaldsen. Một lối đi lát nhựa trơn tuột ở dưới người anh, sẫm lại vì máu, hai bên tạo thành những góc cạnh kỳ quái, giống như Jacket Đỏ ở Round Tower. Mắt anh mở trừng trừng, vẻ như bị chấn động rất mạnh.

Anh nghe thấy một tiếng nói sắc, cứng, máy móc. Và anh nhìn thấy một cái vô tuyến với một người đàn ông có ria đang đọc tin tức, nói về cái chết của một luật gia người Mexico và một nhà ngoại giao Đan Mạch, nguyên nhân về vụ giết người chưa được làm rõ.

Và sau đó.

“Bảy người chết, chín người bị thương.”

Malone tỉnh dậy.

Trước đây anh đã từng mơ thấy Cai Thorvaldsen nhiều lần, nhưng chưa bao giờ có quan hệ gì với Rennes le Château. Có vẻ như là tâm trí anh đang đầy tràn những suy nghĩ mà anh thấy khó lòng tránh khỏi khi cố tự bắt mình thiếp đi, hai giờ trước. Cuối cùng anh cũng ngủ được trong một căn phòng ở lâu đài của Cassiopeia Vitt. Cô đã đảm bảo với anh rằng những kẻ đang nhìn ngó họ bên ngoài kia cũng đã bị theo dõi và họ sẽ sẵn sàng khi nào De Roquefort quyết định hành động trong đêm. Nhưng anh đồng ý với nhận định của cô. Họ đang được an toàn, ít nhất là cho đến ngày mai.

Vì vậy anh đã ngủ.

Nhưng tâm trí anh như thể vẫn tiếp tục tìm cách giải câu đố. Phần lớn nội dung của giấc mơ đã mờ nhạt đi, nhưng anh vẫn nhớ được đoạn cuối ở cái vô tuyến với người phát thanh viên đang thông báo về vụ tấn công ở Mexico City. Sau này anh đã được biết rằng Cai Thorvaldsen có hẹn với nữ luật gia người Mexico. Bà đang tiến hành một cuộc điều tra đầy bất trắc đối với một tập đoàn bí ẩn. Cảnh sát địa phương biết được rằng có nhiều hiểm nguy mà bà không hề hay biết. Cảnh sát có mặt tại đó, nhưng thật đáng ngạc nhiên vì không ai trong số họ ở gần đây khi những kẻ cầm súng xuất hiện từ cái xe. Bà và Thorvaldsen trẻ tuổi đang ngồi trên một cái ghế băng ăn bữa trưa của họ. Malone đang ở gần đó, trên đường về sứ quán sau khi vào thành phố có việc. Anh đã sử dụng khẩu súng tự động của mình để hạ gục hai kẻ tấn công trước khi hai tên khác nhận ra sự có mặt của anh. Anh không hề nhìn thấy tên thứ ba rồi tên thứ tư một trong số đó đã bắn trúng vai anh. Trước khi ngã xuống bất tỉnh, anh còn kịp bắn chết kẻ đã bắn mình, và tên cuối cùng đã bị một lính gác đại sứ quán hạ.

Nhưng đó là sau khi nhiều viên đạn đã bắn vào nhiều người.

Bảy người chết, chín người bị thương.

Anh ngồi dậy trên giường. Anh vừa tìm ra lời giải cho câu đố của Rennes.

TU VIỆN FONTAINES

1:30 CHIỀU

De Roquefort nhét vội cái thẻ từ vào bộ phận cảm ứng và cốt điện tử mở ra. Gã bước vào thư viện sáng đèn và đi qua các giá sách đến chỗ Royce Claridon đang ngồi. Trên cái bàn trước mặt Claridon để chồng chất sách vở. Thủ thư ngồi ở bên kia, kiên nhẫn quan sát, theo đúng lệnh đã nhận được.

“Ông biết được gì rồi?” Gã hỏi Claridon.

“Đống sách mà ông chỉ cho tôi rất thú vị. Tôi chưa bao giờ biết đến tầm vóc của Dòng sau thời kỳ Thanh Trùng năm 1307.”

“Lịch sử của chúng tôi phong phú lắm.”

“Tôi tìm được những ghi chép về thời điểm Jacques De Molay bị thiêu sống. Có vẻ như là nhiều giáo hữu có mặt lúc đó và quan sát cảnh tượng ở Paris.”

“Ông ấy đã lên giàn thiêu vào ngày 13 tháng Ba năm 1314, đầu ngẩng cao và nói với đám đông: ‘Thật là đúng đắn khi vào thời điểm long trọng như thế này, lúc mà cuộc đời tôi đã gần chấm dứt, tôi nói lên sự thất vọng đã từng có, và nói sự thật.’”

“Ông nhớ từng lời của ông ấy à?”

“Ông ấy là người rất đáng chú ý.”

“Nhiều sử gia kết tội De Molay về sự sụp đổ của Dòng. Người ta nói ông ấy yếu đuối và cao ngạo.”

“Và những gì ông vừa đọc về ông ấy nói gì?”

“Có vẻ như là ông ấy mạnh mẽ, cương quyết và đã tính toán trước mọi việc trước khi rời khỏi đảo Cyprus đến Pháp vào mùa hè năm 1307. Quả thực là ông ấy đã dự liệu được những gì Philip IV toan tính.”

“Tài sản và hiểu biết của chúng tôi đã được giấu kín. De Molay đã lo việc đó.”

“*Bí Mật Lớn* đó,” Claridon lắc đầu.

Cái nhìn của Claridon đầy vẻ mệt mỏi. Mặc dù đã muộn, De Roquefort vẫn hết sức sung sức. “Ông có đọc những lời cuối cùng của De Molay không?”

Claridon gật đầu. “*Chúa sẽ trả thù cho cái chết của chúng tôi. Những kẻ kết án chúng tôi sẽ phải trả giá đắt.*”

“Ông ấy muốn nói đến Philip IV và Clement V, những kẻ đã mưu tính chống lại ông ấy và Dòng chúng tôi. Giáo hoàng chết chưa đầy một tháng sau, và Philip, bảy tháng sau đó. Những kẻ thừa kế ngai vàng của Philip đều không có con trai, nên vương triều Capetian kết thúc ở đó. Bốn trăm năm mươi năm sau, trong thời Cách mạng, gia đình hoàng gia bị bắt giam, giống hệt như De Molay, ở Đền thờ Paris. Khi cuối cùng máy chém chặt rơi đầu Louis XVI, một người đàn ông đã vục tay vào máu của ông ta và vẩy nó xuống đám đông mà hét lên: *Jacques De Molay, ông đã được trả thù.*”

“Một giáo hữu à?”

Gã gật đầu. “Một giáo hữu. Đến nơi để nhìn thấy nền quân chủ Pháp bị tận diệt.”

“Với ông điều đó rất có ý nghĩa phải không?”

Gã không đặc biệt thích chia sẻ các cảm giác riêng của mình với lão già lạ mặt này, nhưng gã muốn mọi chuyện rõ ràng. “Tôi là Trưởng giáo.”

“Không. Còn có nhiều điều hơn thế. Nhiều hơn thế.”

“Ông cũng là một chuyên gia về phân tích nữa à?”

“Ông đã đứng trước một cái xe phóng hết tốc độ, thách thức Malone đâm vào người mình. Rồi ông sẵn sàng nướng chín hai chân tôi mà không hề cảm thấy máy may hối tiếc nào.”

“Thưa ông Claridon, hàng nghìn giáo hữu của chúng tôi đã bị bắt - tất tạt chỉ vì ý thích của một ông vua. Hàng trăm người đã bị thiêu sống. Thật là mỉa mai, chỉ những lời nói dối mới có thể khiến họ được thả ra. Sự thật là án tử hình mà họ phải chịu, bởi vì Dòng không hề phạm phải tội danh nào trong những gì đã được nêu lên để chống lại nó. Đúng. Đó chỉ là

chuyện cá nhân mà thôi.”

Claridon với tay lấy quyển nhật ký của Lars Nelle. “Tôi có một tin xấu. Tôi đã đọc phần lớn các ghi chép của Lars và có điều gì đó không ổn chút nào.”

Gã không thích nghe âm thanh của câu nói đó.

“Có nhiều sai lầm. Ngày tháng sai. Địa danh khác nhau. Nguồn không đúng. Những thay đổi nhỏ, nhưng với một người có kinh nghiệm thì chúng hết sức hiển nhiên.”

Thật không may là De Roquefort không có đủ kiến thức để biết được những khác biệt. Quả thực là gã đang hy vọng rằng quyển nhật ký sẽ làm tăng thêm hiểu biết của gã. “Toàn bộ đều là sai lầm à?”

“Thoạt tiên tôi đã nghĩ vậy. Rồi, càng đọc nhiều hơn, tôi càng thấy nghi ngờ. Lars là một người cẩn thận. Tôi đã giúp ông ấy thu lượm nhiều thông tin trong quyển nhật ký. Những sai lầm đó là cố tình.”

De Roquefort cầm lấy quyển nhật ký và lật các trang cho đến chỗ vẽ bản mật mã. “Cái này thì sao? Có đúng không?”

“Tôi không thể biết được. Lars không bao giờ nói với tôi liệu ông ấy đã tìm ra chìa khóa giải mã nó hay chưa.”

Gã băn khoăn. “Ông đang nói quyển nhật ký này là vô dụng à?”

“Điều mà tôi đang nói là trong đó có nhiều sai lầm. Thậm chí một số chỗ chép ra từ nhật ký của chính Saunière cũng sai. Cách đây ít lâu chính tôi đã đọc chúng.”

De Roquefort bối rối. Chuyện gì đang xảy ra thế này? Gã nhớ đến cái ngày cuối cùng của Lars Nelle, về điều mà tay người Mỹ đó đã nói với gã.

“Ông sẽ không tìm được gì đâu, ngay cả khi nó nằm ngay trước mặt ông.”

Đứng trong đám cây, gã bực bội với thái độ của Nelle nhưng ngưỡng mộ sự can đảm của ông ta - trong khi nhìn một sợi dây buộc vào cổ của ông già. Vài phút trước, gã đã nhìn thấy tay người Mỹ buộc sợi dây vào một thanh chắn cầu, rồi thắt nút. Sau đó Nelle đã nhảy lên bức tường đá và nhìn xuống dòng sông tối đen phía dưới.

Gã đã đi theo Nelle cả ngày, tự hỏi không biết ông ta sẽ làm gì ở vùng

núi cao Pyrénées này. Ngôi làng gần đó không có gì liên quan đến cả Rennes le Château lẫn các nghiên cứu được biết đến của Lars Nelle. Lúc này đã khoảng nửa đêm và bóng tối bao phủ lấy toàn bộ cảnh vật xung quanh họ. Chỉ tiếng sóng nước vỗ ì oạp phía dưới cầu khuấy động sự im lìm của những ngọn núi.

Gã bước từ đám lá cây đang nắp xuống đường và đi đến gần cầu.

“Tôi tự hỏi không biết ông có thò mặt ra không,” Nelle nói, lưng vẫn quay về phía gã. “Tôi cho rằng một câu chửi rất có thể sẽ lôi được ông ra ngoài”

“Ông đã biết là tôi có ở đó rồi à?”

“Tôi đã quá quen với việc có các giáo hữu theo dõi mình.” Cuối cùng Nelle cũng quay đầu về phía gã và chỉ vào sợi dây quanh cổ mình. “Nếu ông không thấy phiền, thì tôi đang định tự tử đây.”

“Có vẻ như là cái chết không làm ông sợ.”

“Tôi đã chết từ lâu rồi.”

“Ông không sợ Chúa của ông à? Người không cho phép tự sát.”

“Chúa nào? Cát bụi lại về với cát bụi thôi, đó là số phận của chúng ta.”

“Nếu ông sai thì sao?”

“Tôi không sai.”

“Thế còn cuộc tìm kiếm của ông?”

“Nó không mang lại gì ngoài sự thảm hại. Và tại sao linh hồn của tôi lại làm ông thấy bận lòng?”

“Không hề. Nhưng cuộc tìm kiếm của ông thì lại là một vấn đề khác.”

“Các ông đã quan sát tôi từ lâu rồi. Thậm chí đích thân Trưởng giáo của các ông còn đã từng nói chuyện với tôi. Thật tệ là Dòng sẽ phải tiếp tục cuộc tìm kiếm mà không có tôi dẫn đường.”

“Ông biết là chúng tôi theo sát ông à?”

“Tất nhiên. Hàng tháng trời nay các giáo hữu đã tìm cách lấy được quyển nhật ký của tôi.”

“Tôi đã nghe nói ông là một người kỳ lạ.”

“Tôi chỉ là một kẻ bất hạnh không còn muốn sống nữa. Một phần con người tôi tiếc điều đó. Cho con trai tôi, người mà tôi yêu quý. Và cho vợ

tôi, người yêu tôi theo cách của bà ấy. Nhưng tôi không còn muốn sống thêm nữa.”

“Không có những cách khác nhanh hơn để chết à?”

Nelle nhún vai. “Tôi ghét súng, và cái gì đó liên quan đến thuốc độc thì có vẻ dữ dội quá. Chảy máu cho đến chết thì không có gì hấp dẫn, cho nên tôi chọn cách treo cổ.

Gã nhún vai. “Nghe ích kỷ nhỉ.”

“Ích kỷ? Tôi sẽ nói cho ông biết thế nào là ích kỷ. Đó là những gì người ta đã làm với tôi. Họ tin rằng Rennes che giấu một cái gì đó, là cái thuộc về kế từ nền quân chủ Pháp cho đến của người hành tinh khác. Đã có bao nhiêu nhà nghiên cứu đến đây với dụng cụ của mình để tàn phá vùng đất? Những bức tường đã bị phá, những cái hố đào xói tung tóe, những đường hầm. Ngay cả những ngôi mộ cũng bị đào lên, xác người bị khai quật. Các tác giả đặt ra đủ mọi giả thuyết kỳ cục nhất - tất cả đều nhằm mục đích kiếm tiền.”

Gã suy nghĩ về lời trời trăng kỳ lạ.

“Tôi đã quan sát các thầy bói và cô đồng đoán điềm rồi nói chuyện với người chết. Bao nhiêu thứ đã được bịa ra, giờ đây sự thật đã trở nên quá mức nhảm chán. Họ bắt tôi phải viết cái thứ rác rưởi ấy. Tôi phải áp dụng sự cuồng tín của họ nhằm bán được sách. Người ta muốn đọc những thứ bịa đặt. Thật là lỗ bịch. Thậm chí tôi đã phải cười nhạo chính mình. Ích kỷ à? Tất cả những kẻ đó mới xứng đáng với danh hiệu ấy.”

“Thế sự thật về Rennes là gì?” Gã bình thản hỏi.

“Tôi chắc rằng ông rất muốn biết.”

Gã quyết định thử một cách tiếp cận khác. “Ông nhận ra rằng mình là người duy nhất có khả năng giải câu đố của Saunière.”

“Chỉ là có khả năng thôi ư? Tôi đã làm được rồi.”

Gã nhớ đến bức mật mã đã nhìn thấy trong báo cáo của viên Tướng quân để trong thư viện của tu viện, bản mật mã mà các tu viện trưởng Gélis và Saunière đã tìm thấy trong các nhà thờ của mình, mật mã mà Gélis có thể đã giải được.

“Ông không thể nói cho tôi biết được à?” Đó gần như là một lời van

xin, điều mà gã không hề thích.

“Ông cũng giống tất cả những người khác thôi - tìm kiếm những câu trả lời dễ dàng. Sự thách thức nằm ở đâu trong đó? Tôi đã phải mất hàng năm mới giải quyết được vấn đề.”

“Và tôi cho là ông đã viết nó ra chứ?”

“Cái đó thì để ông tự tìm hiểu.”

“Ông là một kẻ cao ngạo.”

“Không, tôi là người chấp nhận thách thức. Có một khác biệt đấy. Ông thấy đấy, tất cả lũ người cơ hội đó, những kẻ đến đây rồi ra về tay trắng, bọn họ đã dạy cho tôi một điều.”

Gã chờ đợi lời giải thích.

“Hoàn toàn không có gì để tìm kiếm cả.”

“Ông nói dối.”

Nelle nhún vai. “Có thể đúng là như vậy. Có thể không.”

Gã quyết định bỏ mặc Lars Nelle lại với sứ mệnh của ông ta. “Cầu cho ông được an nghỉ.” Gã quay đầu và bước đi.

“Hiệp sĩ,” Nelle gọi.

Gã dừng bước và ngoái đầu lại.

“Tôi sẽ ban cho ông một ân huệ, ông không xứng đáng với điều đó, bởi vì tất cả những gì các giáo hữu bọn ông đã làm khiến tôi vô cùng bực mình. Nhưng Dòng của ông cũng không xứng đáng với tất cả những gì từng xảy ra với nó, Thế nên tôi sẽ cho ông một đầu mối. Một điều sẽ giúp ông đi đúng đường. Nó không được viết ở đâu hết. Thậm chí trong quyển nhật ký cũng không nốt. Chỉ có điều là ông sẽ có được nó, và nếu là người thông minh, thậm chí ông sẽ còn giải được câu đố. Ông có giấy và bút không?”

Gã quay lại gần bức tường, thọc tay vào túi áo và rút ra một mẫu giấy nhỏ cùng cái bút, rồi đưa cho Nelle. Ông già nguệch ngoạc vài chữ vào đó, rồi buông bút và đưa tờ giấy lại cho gã.

“Chúc may mắn,” Nelle nói.

Rồi tay người Mỹ nhảy sang phía bên kia. Gã nghe tiếng sợi dây thắt lại và một tiếng ‘pop’ khi cổ bị gãy. Gã cầm tờ giấy lại sát mắt mình và, trong ánh trăng mờ ảo, đọc những gì mà Lars Nelle đã viết: ‘GOODBYE

STEPHANIE.'

Tên vợ Nelle là Stephanie. Gã lắc đầu. Không có đầu mối nào cả. Chỉ là lời chào cuối cùng của người chồng dành cho người vợ.

Giờ đây thì gã không còn chắc chắn như vậy nữa. Gã đã nghĩ rằng việc để mảnh giấy đó trên người ông ta sẽ khiến người ta chắc chắn hơn vào khả năng tự sát. Do đó gã đã nhảy xuống tầng đá, kéo cái xác lại gần, và nhét mẫu giấy vào túi áo của Nelle.

Nhưng liệu những từ đó có phải là một đầu mối hay không?

“Trong cái đêm mà Nelle chết, ông ta nói với tôi rằng ông ta đã giải mã được câu đố và đưa cho tôi cái này.” Gã lấy một cái bút trên bàn và viết dòng chữ *GOODBYE STEPHANIE* lên một mẫu giấy.

“Làm sao mà đây lại là một lời giải được?” Claridon hỏi.

“Tôi không biết. Thậm chí tôi còn chưa bao giờ nghĩ đó là một lời giải, cho đến lúc này. Nếu những gì ông nói là đúng, rằng quyển nhật ký chứa đựng rất nhiều sai lầm, thì chúng ta phải tìm ra nó. Tôi đã tìm kiếm quyển nhật ký này khi Lars Nelle còn sống, rồi sau đó là với thằng con trai. Nhưng Mark Nelle lúc nào cũng giấu rất kỹ. Rồi khi thằng con trai đó đến đây, đến tu viện này, tôi được biết rằng hắn có mang theo quyển nhật ký trên người trong trận lở đất. Trường giáo đã lấy nó và giữ gìn nó cẩn thận cho đến vài tuần trước đây.” Gã nhớ lại cái bước hụt của Cassiopeia Vitt ở Avignon. Giờ đây gã biết rằng đó không phải là một sai lầm. “Ông đúng rồi đó. Quyển nhật ký không có giá trị gì cả. Chúng ta phải tìm ra nó.” Gã chỉ tay vào mẫu giấy. “Nhưng có thể là hai từ này có nghĩa gì đó.”

“Hoặc lại là một cách đánh lạc hướng nữa chẳng?”

Điều đó là có thể.

Claridon chăm chú xem xét nó. “Chính xác Lars Nelle đã nói gì khi ông ấy đưa cho ông mẫu giấy đó?”

Gã thuật lại chính xác, kết thúc bằng, “*Thế nên tôi sẽ cho ông một đầu mối. Một điều sẽ giúp ông đi đúng đường.*”

“Tôi nhớ đến một điều Lars từng có một lần nói với tôi.” Claridon tìm kiếm trên mặt bàn cho đến khi tìm được mấy tờ giấy gấp lại. “Đây là những ghi chép mà tôi đã viết ở Avignon từ quyển sách của Stublein về tấm bia

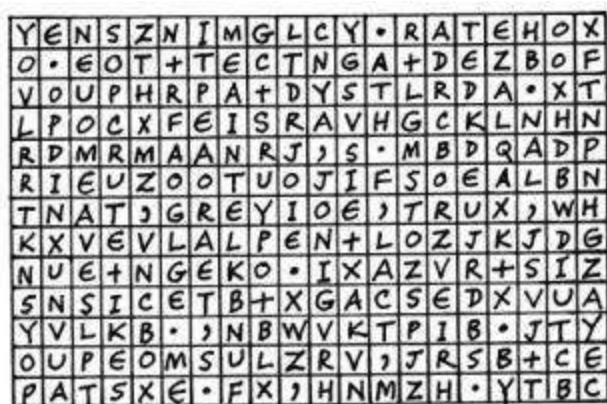
mộ của Marie D'Hautpoul. Nhìn vào đây này. Claridon chỉ một loạt các số La Mã *MDCOLXXXI*. “Nó đã được tạc lên bia và được cho là năm chết của bà ấy, 1681. Và còn có thêm chữ số 0, dù cho trong hệ thống chữ số La Mã không có số đó. Nhưng Marie chết vào năm 1781, chứ không phải 1681. Và tuổi của bà ấy cũng bị ghi nhầm nốt. Bà ấy sáu mươi tám tuổi khi chết, chứ không phải sáu mươi bảy, như đã viết trên đó.” Claridon cầm lấy cái bút và viết vào *1681, 67, và GOODBYE STEPHANIE* lên mẫu giấy. “Ông có nhìn thấy gì không?”

Gã nhìn chăm chăm vào đó. Không có gì rõ ràng cả, gã chưa bao giờ khá mấy trò giải đố.

“Ông phải nghĩ giống như một người sống ở thế kỷ mười tám. Bigou là người cho làm tấm bia mộ. Rất có thể về khía cạnh nào đó lời giải rất đơn giản, nhưng lại rất khó nếu xét ở một khía cạnh khác, bởi vì có vô tận các khả năng. Chia số *1681* thành hai phần đi, *16* và *81*. Một cộng sáu bằng bảy. Tám cộng một bằng chín. Bảy, chín. Rồi nhìn vào sáu mươi bảy. Ông không thể đảo ngược được bảy, nhưng sáu sẽ trở thành chín khi quay lại. Như vậy lại là bảy và chín. Đếm số chữ mà Lars viết cho ông đi. Bảy cho từ *GOODBYE*. Chín cho từ *STEPHANIE*. Tôi nghĩ, ông ấy đã để lại cho ông một đầu mối đấy.”

“Mở quyển nhật ký ra để thử đi.”

Claridon mở ra đến trang có bản mật mã.



“Có nhiều khả năng. Bảy, chín. Chín, bảy - Mười sáu. Một, sáu. Sáu, một. Tôi sẽ bắt đầu với cái nhìn rõ hơn cả. Bảy, chín.”

Gã chăm chú nhìn khi Claridon đếm theo các hàng chữ và ký hiệu, dừng lại ở con số bảy, rồi chín, và viết ra các kết quả tìm được. Khi lão làm xong, trên tờ giấy hiện ra dòng chữ: *ITEGOARCANADEI*

“Tiếng La tinh,” gã nói. “I tego arcana dei.” Gã dịch ra. “Ta giấu các bí mật của Chúa.”

Khốn kiếp

“Quyển nhật ký này quả thực là vô tích sự,” gã gào lên. “Nelle đã vẽ vào đó bức mật mã của chính lão ấy.”

Nhưng một ý nghĩ khác hiện ra trong óc gã. Báo cáo của viên Tướng quân. Cả trong đó cũng có một bức mật mã, lấy được từ tu viện trưởng Gélis. Mà người ta vẫn cho rằng đã được tu viện trưởng giải mã. Bức mật mã mà viên Tướng quân đã sao lại y chang bản mà Saunière tìm được.

Gã phải có được nó.

“Còn có một bức vẽ khác trong một quyển sách mà Mark Nelle đang cầm.”

Mắt Claridon long lên. “Tôi cho là ông sẽ có được nó.”

“Khi nào mặt trời mọc.”

GIVORS, PHÁP**1:30 CHIỀU**

Malone đứng trong phòng khách, căn phòng rộng rãi được những ngọn đèn chiếu sáng, những người khác đang ngồi quanh bàn. Anh đã đánh thức họ ít phút trước.

“Tôi biết câu trả lời,” anh nói với họ.

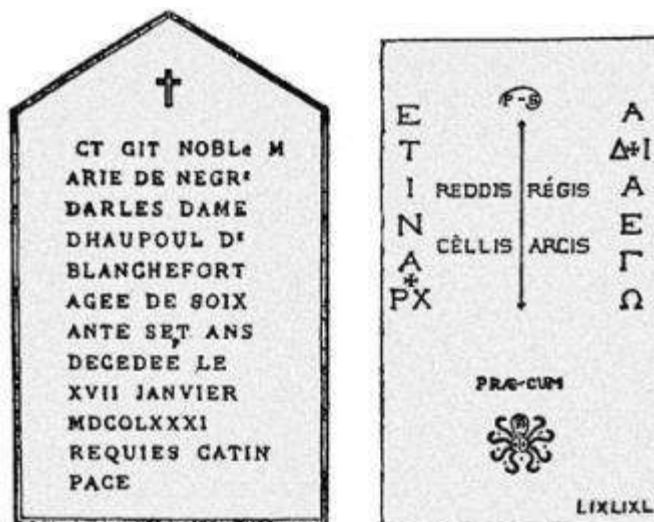
“Cho bản mật mã à?” Stephanie hỏi.

Anh gật đầu. “Mark đã nói với tôi về tính cách của Saunière. Rất bướng bỉnh và khó chịu. Và tôi đồng ý với những gì chị nói hôm trước, Stephanie ạ. Nhà thờ ở Rennes không phải là một bảng chỉ đường đến một kho báu. Saunière sẽ không bao giờ chịu đánh điện gửi đi thông tin đó, nhưng ông ấy không thể kháng cự được ý thích để lại một chút dấu vết. Điều phiền phức là cần phải có rất nhiều mảnh ghép mới có thể dựng lại được bức tranh toàn cảnh đó. Rất may là chúng ta đã có được gần như tất cả chúng.”

Anh với tay lấy quyển sách *Pierres Gravées Du Languedoc*, vẫn mở ở trang vẽ mấy tấm bia mộ của Marie D'Hautpoul. “Bigou là người đã để lại những dấu vết thực sự. Ông ấy đã rời khỏi Pháp, không bao giờ quay trở lại, cho nên ông ấy đã giấu bức mật mã trong cả hai nhà thờ và để lại hai tấm đá khắc chữ trên một ngôi mộ không. Có một năm mất in sai thành 1681, tuổi cũng sai, sáu mươi bảy, và hãy nhìn vào mấy chữ số La Mã khắc ở dưới cùng này: *LIXLIXL* - năm mươi, chín, năm mươi, chín, năm mươi. Nếu cộng hết vào với nhau ta sẽ có một trăm sáu mươi tám. Ông ấy cũng dẫn chiếu đến bức tranh *Độc Các Quy Định Của Lòng Nhân Từ* trong sổ sách của giáo khu. Hãy nhớ là thời Bigou ngày tháng không bao giờ bị ghi sai, nên phải đọc là 1681 chứ không phải là 1687. Ở đây tất cả đều có một

điểm chung.”

Anh chỉ vào bức vẽ tấm bia mộ.



“Nhìn vào con nhện khắc ở dưới cùng đi. Bảy chấm được vẽ có ý đồ vào giữa mấy cái chân, hai khoảng trống còn lại không có gì cả. Tại sao lại không vẽ chấm vào nốt hai chỗ đó? Rồi hãy nhìn vào những gì Saunière đã làm trong khu vườn bên ngoài nhà thờ. Ông ấy đã lộn ngược cây cột của người Visigoth và cho khắc lên đó: *MISSION 1891* và *PENITENCE, PENITENCE*. Tôi biết điều này có vẻ điên rồ, nhưng tôi vừa mơ thấy mối liên hệ giữa tất cả những cái đó.”

Tất cả đều mỉm cười, nhưng không ai ngắt lời anh.

“Năm ngoái, Henrik, khi Cai và những người khác bị giết ở Mexico City - thỉnh thoảng tôi vẫn mơ thấy chuyện ấy. Thật khó khăn để vứt bỏ những hình ảnh đó khỏi đầu óc. Có nhiều người chết và bị thương vào ngày hôm đó...”

“Bảy người chết. Chín người bị thương.” Stephanie thì thầm.

Cùng suy nghĩ đó dường như chạy qua tâm trí của mỗi người và anh nhìn thấy là họ đã hiểu, đặc biệt là trên khuôn mặt của Mark.

“Cotton, có lẽ là anh đã đúng.” Mark ngồi xuống bàn. “1681. Cộng hai

số đầu tiên và hai số cuối cùng lại. Bảy, chín. Hình khắc trên mặt cái cột. Saunière đã lộn ngược đầu cột lại để gửi một thông điệp. Ông ta cho dựng nó vào năm 1891, nhưng lại đảo ngược đi, và chúng ta sẽ có năm 1681. Cái cột bị lộn ngược xuống để chỉ cho chúng ta hướng đi đúng. Lại là bảy, chín.”

“Rồi những chữ viết nữa.” Malone nói. “Bảy trong *MISSION*. Chín trong *PENITENCE*. Chắc chắn đó không phải là một sự trùng hợp. Và rồi số một trăm sáu mươi tám có được từ dòng số La Mã trên bia mộ. Tổng số là chín. Những số đó xuất hiện ở mọi nơi.” Anh cầm lấy một bức ảnh màu chụp bức tranh số 10 trong nhà thờ Mary Magdalene. Nhìn vào đây. Người lính La Mã đang gieo xúc xắc để lấy áo của Christ. Nhìn các mặt của quân xúc xắc ấy. Ba, bốn, và năm. Khi Mark và tôi ở trong nhà thờ, tôi đã tự hỏi tại sao những số đó lại được chọn. Mark, anh đã nói rằng Saunière đích thân coi sóc từng chi tiết một trong nhà thờ đó. Vì vậy ông ấy đã chọn mấy số đó có chủ đích. Tôi nghĩ rằng thứ tự của chúng rất quan trọng, số ba đầu tiên, rồi bốn, rồi năm. Ba cộng bốn bằng bảy, bốn cộng năm bằng chín.”

“Như vậy là các số bảy và chín sẽ giải được câu đố à?” Cassiopeia hỏi.

“Có một cách để kiểm tra.” Mark ra hiệu và Geoffrey chìa cho anh cái túi. Mark cẩn thận giở bản báo cáo của viên Tướng quân và tìm thấy bức vẽ.



Rồi anh bắt đầu áp dụng hai con số bảy và chín, cứ thế đếm hết mười ba dòng chữ và ký hiệu. Trong lúc đếm, anh viết ra giấy các chữ cái có được.

“Đó là tiếng Pháp,” Cassiopeia nói. “Tiếng của Bigou.”

Mark gật đầu. “Tôi thấy rồi.”

TEMPLIERTRESORENFOUIAULAGUSTOUS

Anh thêm mấy chỗ cách vào và câu viết trở nên có nghĩa: *TEMPLIER
TRESOR EN FOUI AU LAGUSTOUS*

“Kho báu của Dòng Hiệp sĩ Đền thờ có thể được tìm thấy ở Lagustous,” Malone dịch.

“Lagustous là gì?” Henrik hỏi.

“Làm sao tôi biết được,” Mark nói. “Và tôi không nhớ đã từng bao giờ nghe thấy địa danh đó.”

Mark có vẻ tức tối. “Biên niên sử cũng nói rõ rằng mấy cỗ xe chở *Bí Mật Lớn* đã đi về phía Nam, hướng dãy Pyrénées.”

“Tại sao tu viện trưởng lại làm mọi việc theo lối dễ dàng đến thế?” Geoffrey bình thản hỏi.

“Cậu ấy nói đúng,” Malone nói. “Bigou có thể đã xây dựng một nơi cất giấu cẩn thận đến mức chỉ việc giải được câu đố thôi vẫn còn chưa đủ.”

Stephanie có vẻ ngạc nhiên. “Tôi không nghĩ là có thể nói như vậy là dễ dàng.”

“Chỉ là vì các mảnh nằm tản mát quá thôi, một số đã mất đi hoàn toàn,” Malone nói. “Nhưng vào thời của Bigou, mọi thứ đều còn đó, và ông ấy đã dựng tấm bia mộ để tất cả đều có thể nhìn thấy.”

“Nhưng Bigou đã rào chắn hết sức cẩn thận,” Mark nói. “Báo cáo của viên Tướng quân viết rõ là Gélis tìm được một bản mật mã giống hệt bản của Saunière trong nhà thờ của ông ấy. Trong thế kỷ mười tám, Bigou đã từng ở nhà thờ đó, cũng như ở Rennes, cho nên ông ấy đã để các dấu vết lại những chỗ đó.”

“Và hy vọng một người tò mò nào đó sẽ tìm ra một trong hai cái,” Henrik nói. “Đó chính xác là điều đã xảy ra.”

“Quả thực là Gélis đã giải được câu đố,” Mark nói. “Chúng ta biết điều đó. Ông ấy đã nói với viên Tướng quân. Ông ấy cũng nói mình nghi ngờ

Saunière. Rồi một vài ngày sau đó ông ấy bị giết.”

“Bởi Saunière à?” Stephanie hỏi.

Mark nhún vai. “Không ai biết cả. Tôi vẫn thường xuyên nghĩ rằng cần phải nghi ngờ viên Tướng quân. Ông ta đã biến mất khỏi tu viện vài tuần sau khi Gélis bị giết và đặc biệt là đã không chép lại trong báo cáo của mình lời giải cho bức mật mã.”

Malone chỉ xuống mảnh giấy. “Bây giờ chúng ta đã có nó rồi. Nhưng chúng ta phải tìm ra *Lagustous* là gì.”

“Đó là một trò đảo chữ,” Cassiopeia nói.

Mark gật đầu. “Giống hệt như tấm bia mộ, trên đó Bigou đã khắc *Et in arcadia ego*, thực ra lại là đảo chữ cho *I tego arcana dei*. Ông ấy cũng làm đúng việc đó ở đây.”

Cassiopeia nhìn chăm chăm vào tờ giấy và cái nhìn của cô biểu lộ rõ ràng là cô đã hiểu ra.

“Cô biết rồi phải không?” Malone hỏi.

“Tôi nghĩ là vậy.”

Tất cả chờ đợi.

“Vào thế kỷ mười, một nam tước giàu có tên là Hildemar làm quen với một người tên là Agulous. Người thân của Hildemar bức bối với ảnh hưởng của Agulous lên ông ta, và, đối đầu với cả gia đình, Hildemar đã hiến tất cả đất đai của mình cho Agulous người đã biến lâu đài thành một tu viện mà cả Hildemar cũng vào tu. Trong khi quỳ gối cầu nguyện trong nhà thờ nhỏ của tu viện, Agulous và Hildemar đã bị người Saracen giết chết. Cả hai đều được phong làm thánh của Thiên Chúa giáo. Bây giờ vẫn còn một thị trấn. Cách đây khoảng chín mươi dặm. St. Agulous.” Cô cầm lấy bút và chuyển *Lagustous* thành *St. Agulous*.

“Ở đó đã từng có các địa điểm của Dòng Hiệp sĩ Đền thờ,” Mark nói. “Một ví trí quân sự lớn, nhưng hiện không còn nữa.”

“Lâu đài đã trở thành tu viện thì vẫn còn,” Cassiopeia nói.

“Chúng ta phải đến đó thôi,” Henrik nói.

“Có thể là không dễ dàng đâu.” Và Malone liếc về phía Cassiopeia. Họ chưa nói cho những người khác về những kẻ đang rình rập ở bên ngoài.

“De Roquefort sẽ hành động,” Mark nói. “Nữ chủ nhân của chúng ta đã để cho hắn lấy quyển nhật ký của bố tôi. Chỉ cần phát hiện ra là nó không có ích gì, thái độ của hắn sẽ thay đổi hoàn toàn.”

“Chúng ta phải bí mật rời khỏi đây,” Malone nói.

“Chúng ta đông người quá,” Henrik nói. “Đi theo cách đó là một sự thách thức.”

Cassiopeia mỉm cười. “Tôi thích những sự thách thức.”

PHẦN NĂM

55

7:30 SÁNG

De Roquefort đi thang qua khu rừng toàn những cây thông cao, mặt đất dưới chân gã điểm xuyết những bụi thạch nam. Mùi mật lan tỏa trong không khí sáng sớm. Những kẽ đá vôi màu đỏ bao quanh gã đang được bao phủ trong một làn sương mỏng. Một con đại bàng ẩn hiện trong hơi sương, đi tìm con mồi cho bữa sáng của mình. Gã đã ăn cùng các giáo hữu, bữa ăn theo lối truyền thống, trong im lặng, chỉ có tiếng đọc kinh.

Gã buộc phải đặt lòng tin vào Claridon. Lão ta đã tìm ra lời giải bức mật mã với hai con số bảy và chín. Thật không may, thông điệp đó là vô tích sự. Claridon nói với gã rằng Lars Nelle đã tìm ra một bức mật mã trong một bản thảo chưa được công bố của Noel Corbu, người từng đã theo dết rất nhiều câu chuyện bịa đặt về Rennes vào giữa thế kỷ hai mươi. Nhưng Nelle đã thay đổi bức mật mã hay Saunière? Liệu có phải lời giải đáng thất vọng đã khiến Lars Nelle quyết định tự sát hay không? Với tất cả những nỗ lực đó, và khi cuối cùng giải mã được những gì Saunière để lại, mọi thứ hóa ra lại là công cốc. Nelle muốn nói gì khi ông ta tuyên bố: 'Hoàn toàn không có gì để tìm kiếm cả'. Thật khó mà biết được. Nhưng gã nhất quyết sẽ tìm ra.

Một tiếng tù và vang lên từ xa, phía lâu đài. Có lẽ ngày làm việc mới đã sắp bắt đầu. Phía trước, gã nhìn thấy một tên thám thính của mình. Gã đã liên lạc qua điện thoại di động trên đường từ tu viện đi về phía Bắc và được

biết rằng tất cả đều yên ắng. Qua đám cây, gã nhìn thấy tòa lâu đài, còn cách đó khoảng hai trăm mét, tắm mình trong ánh sáng rực rỡ của buổi sáng.

Gã tiến lại gần tay giáo hữu, kể báo cáo lại rằng cách đó một giờ, mười một người gồm cả đàn ông và phụ nữ đã đi chân trần đến nhà, từ khu công trường xây dựng. Tất cả đều ăn mặc bình thường. Kể từ khi đó họ chưa ra khỏi nhà. Tay gác thứ hai báo cáo rằng cửa hậu của tòa nhà vẫn yên tĩnh. Không có ai ra hoặc vào. Hai giờ trước đó thì có nhiều hoạt động ở trong nhà - ánh đèn ở các phòng, gia nhân đi lại. Chính Cassiopeia Vitt đã có lúc xuất hiện và đi ra tàu ngựa, rồi quay trở vào nhà.

“Vào khoảng một giờ sáng cũng có nhiều hoạt động,” tay giáo hữu nói với gã. “Đèn trong các phòng ngủ bật, rồi có ánh đèn trong một phòng ở tầng dưới. Khoảng một giờ sau, đèn tắt hết. Có vẻ như là tất cả đã tỉnh dậy một lúc, rồi lại đi ngủ.”

Có vẻ như là đêm đó đã mang lại cho họ nhiều kết quả cũng giống như cho gã. “Nhưng không có ai ra khỏi nhà chứ?”

Tay kia lắc đầu.

Gã lấy điện đàm từ trong túi ra và nói chuyện với tay chỉ huy mười hiệp sĩ mà gã dẫn theo. Họ đã đỗ xe cách đó nửa dặm và đi bộ qua khu rừng để đến chỗ lâu đài. Gã đã ra lệnh cho họ kín đáo vây lấy tòa nhà, rồi ở yên đó đợi lệnh. Lúc này gã được biết rằng cả mười người đều đã vào vị trí. Cộng thêm cả hai người đã ở đó từ trước và gã, tổng cộng có mười ba người mang vũ khí - thừa khả năng để có thể hoàn thành nhiệm vụ.

Thật là hài hước, gã nghĩ. Lại thêm một lần nữa các giáo hữu phải chiến đấu chống lại một kẻ mang dòng máu Saracen. Bảy trăm năm trước, người Hồi giáo đã đánh bại người Công giáo và đoạt lại Đất Thánh. Giờ đây lại thêm một người Hồi giáo khác, Cassiopeia Vitt, dính dáng đến công việc của Dòng.

“Thưa Trưởng giáo.”

Sự chú ý của gã hướng đến tòa lâu đài và lối vào chính, nơi người ta đang xao xác lên trong những bộ quần áo sặc sỡ của nông dân thời Trung cổ. Những người mặc áo nâu với những sợi dây buộc quanh người, chân đi

tất dài sẫm màu và xỏ trong những đôi giày mỏng. Vài người nô giỡn với mấy con chó phốc chạy quanh quần bên chân. Mấy người phụ nữ mặc những cái áo choàng dài màu ghi và buộc khăn quanh người. Những cái mũ rơm, mũ rộng vành, khăn và mũ trùm đầu nằm trên đầu họ. Hôm qua, gã đã nhận thấy các công nhân làm việc ở đây ăn vận giống thời Trung cổ đến thế nào. Hai người vui vẻ xô đẩy một người khác khi nhóm người rẽ sang hướng khác và chậm rãi tiến về con đường dẫn đến công trường xây dựng tòa lâu đài.

“Chắc là có hộp hành gì đó,” tay giáo hữu đứng cạnh gã nói. “Họ cứ đi đi lại lại từ công trường vào nhà.”

Gã đồng ý. Đích thân Cassiopeia Vitt trông coi dự án Givors này, cho nên cũng hợp lý khi cho rằng các công nhân đến nhà để gặp cô ta.

“Có bao nhiêu người vào đó?”

“Mười một.”

Gã nhẩm tính. Cùng số lượng đó đã đi ra. Tốt. Đã đến lúc hành động. Gã đưa điện đàm lên môi và nói. “Vào đi.”

“Chúng ta sẽ làm gì trong đó?” Giọng nói ở đầu kia hỏi.

Gã đã mệt mỏi với việc chơi đùa cùng đối phương.

“Làm tất cả những gì cần thiết để giữ chúng lại cho đến khi ta vào.”

Gã vào lâu đài qua phòng bếp, một căn phòng rộng mênh mông, đồ đạc bóng loáng. Mười lăm phút đã trôi qua kể từ khi gã ra lệnh chiếm ngôi nhà và cuộc bao vây đã được tiến hành mà không phải nổ phát súng nào. Quả thực là những người ở trong nhà đang ăn sáng khi các giáo hữu tiến vào theo lối cửa chính. Người của gã đã đứng trấn giữ tất cả các lối ra vào và bên ngoài các cửa sổ của phòng ăn, triệt tiêu mọi hy vọng thoát thân.

Gã thấy vui. Gã không muốn gây sự chú ý. Khi đi qua các căn phòng, gã có dịp ngưỡng mộ những bức tường sơn thật đẹp, những cái trần vẽ tranh, những cây cột chạm trổ, những cái giá để nển bằng thủy tinh, và các thứ đồ lụng Damascus. Cassiopeia Vitt là người rất có gu. Gã tìm được phòng ăn và chuẩn bị tinh thần để đối mặt với Mark Nelle. Những người khác thì có thể giết, xác của bọn họ sẽ được chôn trong rừng, nhưng Mark Nelle và Geoffrey thì phải được dẫn về để chịu hình phạt. Gã cần phải lấy bọn họ ra

để làm gương. Cái chết của giáo hữu ở Rennes sẽ được báo thù.

Gã bước qua một căn phòng rộng và bước vào phòng ăn. Các giáo hữu đã vây quanh phòng, súng giương sẵn. Cái nhìn của gã chạy qua cái bàn dài và ghi nhận sáu khuôn mặt.

Gã không nhận ra khuôn mặt nào trong số đó. Thay vì nhìn thấy Cotton Malone, Stephanie Nelle, Mark Nelle, Geoffrey, và Cassiopeia Vitt, mấy người đàn ông và phụ nữ đang ngồi quanh bàn đều là những người lạ mặt, cả sáu đều mặc quần jeans và áo phông - Những người công nhân của công trường xây dựng.

Khốn kiếp. Bọn họ đã trốn thoát ngay trước mắt gã. Gã cố kìm giữ cơn tức tối đang dâng lên. “Giữ họ lại cho đến khi ta quay lại,” gã nói với một trong số các giáo hữu.

Gã rời khỏi nhà và bình tĩnh đi dọc theo lối đi phủ bóng cây về phía bãi đỗ xe. Chỉ có vài cái xe ở đó vào cái giờ sớm sủa này. Nhưng cái xe thuê của Cotton Malone, từng đỗ ở đây lúc gã đến, giờ đã đi khỏi.

Gã lắc đầu. Giờ đây gã rơi vào tình trạng hoang mang vì không biết họ đi đâu.

Một giáo hữu mà gã để lại trong lâu đài chạy đến từ phía sau. Gã tự hỏi tại sao tay này lại dám rời khỏi vị trí của mình.

“Thưa Trưởng giáo,” gã đàn ông nói. “Một trong số những người ở trong lâu đài nói rằng Cassiopeia Vitt yêu cầu họ đến lâu đài vào lúc sáng sớm hôm nay trong trang phục lao động. Sáu trong số họ thay quần áo và được Vitt chúc ăn sáng ngon miệng.”

Cái đó thì gã đã đoán ra rồi. Còn gì khác nữa không? Gã đàn ông chìa ra một cái điện thoại di động. “Cũng người đó nói rằng có một mẫu giấy để lại nói rằng cha sẽ đến đây. Khi cha đến, anh ta phải đưa cái điện thoại này cho cha, cùng với cái này nữa.”

Gã mở một tờ giấy ra và đọc.

Đã tìm được câu trả lời. Tôi sẽ gọi trước khi mặt trời lặn để báo tin.

Gã cần phải biết. “Ai đã viết cái này?”

“Tay người làm nói rằng nó đã được để lại trong lúc thay quần áo với lệnh phải đưa lại trực tiếp cho cha.”

“Làm thế nào mà con biết điều đó?”

“Khi anh ta nói tên cha, con chỉ đơn giản nói rằng con là cha và anh ta đã đưa nó cho con.”

Điều gì đang xảy ra ở đây thế này? Trong số kẻ thù của gã có một kẻ phản bội chẳng? Có vẻ như vậy. Vì không biết được là họ đã đi đâu, nên gã còn lại rất ít lựa chọn.

“Rút các giáo hữu ra và quay lại tu viện.”

10:00 SÁNG

Malone lái xe về hướng dãy núi Pyrénées, trông thật giống dãy núi Alps ở dáng vẻ và sự hùng vĩ. Chia cách Pháp với Tây Ban Nha, các đỉnh núi như thể kéo dài mãi cho đến bất tận, xung quanh phủ một lớp tuyết sáng, phía bên dưới là các triền núi xanh và những chỏm đá tím. Giữa các đỉnh là những thung lũng sâu và đầy bí ẩn phơi mình dưới mặt trời, với những bóng ma của vua Charlemagne, người Frank, người Visigoth, và người Moor.

Họ đi hai xe - xe thuê của anh và chiếc Land Rover của Cassiopeia, mà cô đã đỗ ở công trường xây dựng. Kế hoạch ra khỏi lâu đài thật thông minh và có vẻ như là mưu mẹo đó đã thành công, vì không thấy có cái đuôi nào bám theo - và, khi đã đi xa khỏi đó, anh kiểm tra thật kỹ cả hai chiếc xe xem có gắn thiết bị điện tử nào hay không. Anh buộc phải đặt lòng tin vào Cassiopeia. Cô là người có trí tưởng tượng cự phách.

Một giờ trước, trước khi đi vào núi, họ đã dừng lại để mua quần áo tại một trung tâm thương mại bên ngoài Ax les Thermes, một khu du lịch đẹp để dành cho người leo núi và dân mê trượt tuyết. Những cái áo dài màu sắc sặc sỡ khiến họ trở nên khác hẳn, nhưng giờ đây họ đã chuyển sang quần jeans, áo phông, giày boots và áo jacket bằng vải nỉ, sẵn sàng cho những gì đang chờ ở phía trước.

St. Agulous nằm trên mép một cái vực, bao quanh là những ngọn đồi bậc thang, ở cuối một đường xa lộ lặn vào mây. Ngôi làng, không rộng hơn Rennes le Château bao lăm, là một quần thể những tòa nhà bằng đá vôi đã cũ mòn theo thời gian, như thể hòa mình vào núi đá phía trên.

Malone dừng xe trước khi vào làng, dưới những tán cây, trên một lối đi

hẹp. Cassiopeia cũng dừng xe ở phía sau. Họ bước ra ngoài không khí lạnh buốt của vùng núi.

“Tôi không nghĩ tất cả chúng ta nên đi cả vào làng,” anh nói. “Nơi này có vẻ như không mấy khi có nhiều khách du lịch cùng một lúc.”

“Anh ấy nói đúng đấy,” Mark nói. “Bố tôi luôn rất thận trọng trong việc tiếp cận mấy cái làng kiểu này. Để tôi và Geoffrey lo việc này. Chỉ là hai người đi dạo chơi thôi. Việc đó thì không mấy lạ lẫm vào mùa hè.”

“Anh không nghĩ là tôi sẽ tạo được ấn tượng tốt à?” Cassiopeia hỏi.

“Tạo ấn tượng tốt không phải là vấn đề của cô, Malone châm chọc. “Khiến cho người ta quên đi được ấn tượng đó mới là vấn đề.”

“Thế ai bắt anh phải làm việc đó?” Cassiopeia hỏi.

“Tôi,” Thorvaldsen tuyên bố. “Mark biết rõ vùng núi này. Cậu ấy biết tiếng. Để cậu ấy và Geoffrey đi vào đi.”

“Thế thì đành vậy,” cô nói. “Đi đi.”

Mark đi trước, anh và Geoffrey bước qua cánh cổng chính và vào một quảng trường nhỏ cây cối bao quanh. Geoffrey vẫn đeo cái túi đựng hai quyển sách, cho nên trông họ rất giống hai người leo núi đi dạo vào buổi chiều. Những con bồ câu bay vòng vòng phía trên đám mái ngói bằng đá slate^[28] màu đen, chập chờn trên ngọn gió đang thổi lồng lộn qua các khe đá, thứ gió đang đẩy những đám mây dạt về phía Bắc phía trên những ngọn núi. Không một bóng người.

Một con đường rải sỏi dẫn từ quảng trường được chăm sóc cẩn thận và điểm xuyết bằng những tia nắng. Tiếng chân gõ cồm cộp báo hiệu sự xuất hiện của một con dê núi, rồi nó lại biến mất ở con đường phía bên kia. Mark mỉm cười. Cũng giống như nhiều nơi khác trong vùng, đây không phải là một nơi đông người.

Một đồng hồ nát của một vinh quang nào đó xa xưa nằm ở nhà thờ, phía cuối quảng trường. Mấy bậc tam cấp hẹp dẫn lên một cánh cửa kiểu La Mã. Dù vậy, bản thân tòa nhà lại mang dáng dấp Gothic nhiều hơn, tháp chuông của nó là một hình bát giác kỳ cục khiến Mark ngay lập tức chú ý. Anh

không nhớ đã nhìn thấy cái gì tương tự trong vùng. Kích thước khổng lồ của nhà thờ nói lên rất nhiều điều về sự giàu có và quyền lực.

“Thật thú vị vì một cái làng nhỏ thế này lại có nhà thờ to đến thế,” Geoffrey nói.

“Ta đã nhìn thấy nhiều cái tương tự rồi. Năm trăm năm trước, đây là một trung tâm thương mại lớn. Vì vậy có nhà thờ là chuyện tất nhiên.”

Một cô gái trẻ xuất hiện. Những đốm tàn nhang khiến cô có dáng vẻ của một cô gái nông dân. Cô mỉm cười, rồi bước vào một cửa hàng bán đồ lát vật. Kế bên là một cái bưu điện. Mark tự hỏi về cái duyên của số phận đã khiến cho St. Agulous thoát được bàn tay tàn phá của người Saracen, Tây Ban Nha, Pháp, và những người tham gia cuộc Thập tự chinh Albigensia.

“Bắt đầu ở đây nhé,” anh nói, tay chỉ vào nhà thờ. “Cha xứ nơi này có thể sẽ giúp được chúng ta.”

Họ bước vào một gian chính lớn, trần phía trên màu xanh đậm vẽ nhiều ngôi sao. Trên tường không hề trang trí tượng. Một cây thập giá khổng lồ treo phía trên ban thờ. Những phiến gỗ lót sàn, mỗi phiến rộng ít nhất hai feet, có thể đã được lấy từ các khu rừng lân cận từ nhiều thế kỷ trước, kêu ken két theo mỗi bước đi. Trong khi nhà thờ ở Rennes dày đặc các chi tiết, thì trong gian chính ngôi nhà thờ này, một sự vắng lặng kém tự nhiên đang bao phủ.

Mark nhận thấy sự chú ý của Geoffrey đang hướng lên cái trần. Anh biết Geoffrey đang nghĩ gì. Trường giáo từng mặc một cái áo choàng màu xanh thêu những ngôi sao vàng trong những ngày cuối đời.

“Trùng hợp à?” Geoffrey hỏi.

“Cái đó thì ta nghi ngờ đấy.”

Từ bóng tối gần ban thờ hiện ra một ông già. Hai bờ vai còng xuống của ông ta chỉ được trùm bên ngoài bằng một cái áo choàng mỏng rộng. Ông ta bước đi khó nhọc, khiến Mark nghĩ đến chuyển động của một con rối giật dây.

“Cha có phải là tu viện trưởng không?” Anh hỏi bằng tiếng Pháp.

“Vâng, thưa ông.”

“Tên của nhà thờ này là gì?”

“Nhà thờ St. Agulous.”

Mark nhìn thấy Geoffrey đi về phía trước, qua chỗ họ đang đứng, đến chỗ hàng ghế đầu tiên trước ban thờ. “Đây là một nơi yên tĩnh.”

“Những người sống ở đây chỉ thuộc về chính họ. Quả thực đây là một nơi hiền hòa.”

“Cha làm tu viện trưởng được bao nhiêu lâu rồi?”

“Ôi, nhiều năm rồi. Có vẻ như là không có ai khác muốn làm việc ở đây. Nhưng tôi thực sự thích.”

Mark nhớ lại những gì mình đã biết. “Khu vực này đã từng có thời là hang ổ của bọn cướp người Tây Ban Nha, đúng không? Chúng có thể luồn vào Tây Ban Nha, cướp phá người dân địa phương ở đó rồi quay trở về qua vùng núi, an toàn ở trên đất Pháp này, nơi người Tây Ban Nha không thể với tới được.”

Cha xứ gật đầu. “Để ăn cướp được ở Tây Ban Nha, họ phải sống ở Pháp. Và chưa bao giờ họ chạm đến một người Pháp nào cả. Nhưng thời đó cũng đã lâu lắm rồi.”

Anh tiếp tục chăm chú nhìn về bên trong đầy khổ hạnh của nhà thờ. Không có gì cho thấy nơi này cất giấu một *Bí Mật Lớn* cả.

“Tu viện trưởng,” anh nói. “Có bao giờ cha nghe nói đến cái tên Bérenger Saunière chưa?”

Ông già ngẫm nghĩ một lúc, rồi lắc đầu.

“Trong làng đã bao giờ có ai nhắc đến cái tên đó chưa?”

“Tôi không quen nghe ngóng những câu chuyện của các giáo dân ở đây.”

“Tôi cũng không định nói thế. Nhưng ông có nhớ ai đó từng nói đến cái tên đó không?”

Ông ta lại lắc đầu.

“Nhà thờ này được xây khi nào?”

“Năm 1732. Nhưng trước đó đã có các xây dựng vào thế kỷ mười ba rồi. Sau đó còn có nhiều tòa nhà nữa. Thật không may là hiện giờ không còn sót lại gì của thời đó cả.”

Sự chú ý của ông già quay sang Geoffrey, lúc đó đang bình thản đi lại

gần ban thờ.

“Cha có thấy phiền gì không?” Mark hỏi.

“Anh ta tìm gì vậy?”

Câu hỏi rất hay, Mark nghĩ. “Có thể là cậu ấy đang cầu nguyện và muốn được ở gần ban thờ chẳng?”

Tu viện trưởng nhìn vào mặt anh. “Ông không giỏi nói dối lắm đâu.”

Mark nhận ra ông già đang đứng trước mặt mình khôn ngoan hơn là ông ta muốn người đối diện với mình nghĩ. “Tại sao cha không nói cho tôi biết là tôi muốn biết gì?”

“Trông ông giống ông ấy lắm.”

Anh phải cố gắng lắm mới không để lộ sự kinh ngạc. “Cha biết bố tôi à?”

“Ông ấy đã đến đây nhiều lần. Chúng tôi đã nói chuyện nhiều.”

“Ông ấy có nói cho cha điều gì không?”

Cha xức lắc đầu. “Ông biết rõ hơn mà.”

“Cha có biết tôi đang định làm gì không?”

“Bố ông nói với tôi rằng nếu ông đến đây thì có nghĩa là ông đã biết phải làm gì rồi.”

“Cha có biết là ông ấy đã chết không?”

“Tất nhiên. Người ta đã nói cho tôi. Ông ấy đã tự định đoạt đời mình.”

“Một cách không cần thiết.”

“Không hẳn là như vậy. Bố ông là một con người không hạnh phúc. Ông ấy đến đây để tìm kiếm nhưng thật đáng buồn là không tìm được gì cả. Điều đó làm ông ấy bức tức. Khi nghe nói rằng ông ấy đã tự định đoạt cuộc đời mình, tôi không thấy ngạc nhiên đâu. Trên cõi đời này, ông ấy không có được sự bằng an.”

“Ông ấy nói cho cha tất cả những chuyện đó à?”

“Nhiều lần.”

“Tại sao cha lại nói dối tôi rằng cha chưa bao giờ nghe thấy cái tên Bérenger Saunière?”

“Tôi không nói dối. Tôi chưa bao giờ nghe thấy cái tên đó.”

“Bố tôi chưa bao giờ nói đến ông ấy?”

“Chưa một lần nào.”

Lại thêm một câu đố hiện ra trước anh, cũng gây bực bội và tức tối giống như là Geoffrey, lúc đó đang bước trở lại chỗ họ. Nhà thờ này rõ ràng không chứa đựng câu trả lời nào, cho nên anh hỏi, “Về tu viện của Hildemar, nơi trước đó là lâu đài rồi được hiến cho Agulous vào thế kỷ thứ mười thì sao? Còn lại gì không?”

“Ồ, có chứ. Vẫn còn đồng đồ nát. Trên núi ấy. Không xa lắm đâu.”

“Đó không còn là một tu viện nữa à?”

“Tất nhiên là không rồi. Nó không còn là tu viện từ ba trăm năm nay rồi.”

“Bố tôi có bao giờ nói đến nó không?”

“Ông ấy đã đến đó nhiều lần, nhưng không tìm được gì. Điều ở đó càng khiến cho ông ấy thấy tức tối.”

Họ cần phải đi. Nhưng trước đó anh cần phải biết một điều.

“Ai sở hữu đồng đồ nát của tu viện?”

“Nó được mua lại nhiều năm về trước. Một người Đan Mạch Henrik Thorvaldsen.”

TU VIỆN FONTAINES**11:40 CHIỀU**

De Roquefort nhìn chăm chăm cha tuyên úy qua cái bàn. Vị giáo sĩ đã đợi sẵn gã ở đó khi gã từ Givors về đến tu viện. Tốt thôi. Sau cuộc đối đầu ngày hôm qua, gã cũng đang cần nói chuyện với tay người Ý này.

“Cha sẽ không bao giờ được chất vấn ta nữa,” gã gằn giọng. Gã có quyền bãi chức cha tuyên úy, nếu, như Giới luật đã ghi rõ, ông ta gây ra những rối loạn hoặc là một sự cản trở nhiều hơn là một cái gì đó có ích.

“Trách nhiệm của tôi là cảnh tỉnh lương tâm của cha. Các cha tuyên úy đã phục vụ các Trưởng giáo theo cách đó kể từ Khởi đầu.”

Điều không được nói ra là việc bất kỳ quyết định bãi chức cha tuyên úy nào cũng phải được tất cả các giáo hữu nhất trí. Việc này có thể sẽ rất khó khăn, vì ông có tiếng tăm rất tốt. Vì vậy gã lùi bước một chút. “Cha sẽ không được thách thức ta trước mặt các giáo hữu.”

“Tôi không hề thách thức cha. Chỉ lưu ý rằng cái chết của hai người đè nặng lên tâm trí của tất cả chúng ta thôi.”

“Thế không phải là lên cả tâm trí ta à?”

“Cha phải tiến hành công việc hết sức thận trọng.”

Họ đang ngồi sau một cánh cửa khóa kín trong phòng gã, cửa sổ để mở, thác nước phía xa kêu rào rạt nho nhỏ. “Cách làm đó không dẫn chúng ta đi đâu cả.”

“Dù cho cha có nhận ra hay không, thì những con người đang chết đi kia cũng làm lung lay quyền lực của cha rất nhiều. Cha mới làm Trưởng giáo được vài ngày mà đã xảy ra đấu khẩu rồi.”

“Ta sẽ không cho phép bất tuân mệnh lệnh.”

Một nụ cười buồn bã nhưng yên ả hiện ra trên đôi môi của cha tuyên úy. “Nghe cha nói giống hệt người mà cha từng đối đầu. Có gì thay đổi vậy? Giám quản làm cha lưu tâm đến thế cơ à?”

“Ông ta không còn là Giám quản nữa.”

“Thật không may vì đó là cái tên duy nhất của ông ấy mà tôi biết. Có vẻ như là cha cũng không biết gì nhiều hơn.”

Nhưng gã tự hỏi không biết cái tay người Venice láu cá đang ngồi trước mặt gã kia có đáng tin hay không. Gã cũng đã nghe các điệp viên của mình báo cáo lại rằng cha tuyên úy khá quan tâm đến những gì Trưởng giáo đã làm. Hơn rất nhiều so với vị trí của một cố vấn tinh thần. Gã tự hỏi liệu tay này, kẻ làm ra vẻ là bạn của gã, có đang tìm cách tiến thân xa hơn không. Dù sao thì ông ta cũng đang làm đúng những gì gã từng làm cách đây nhiều năm.

Gã đang thực sự muốn nói chuyện về tình thế lưỡng nan của mình, giải thích chuyện gì đã xảy ra, những gì gã biết, tìm kiếm một sự hướng dẫn nào đó, nhưng chia sẻ chuyện này với bất kỳ ai sẽ là một việc điên rồ. Claridon đã là một lựa chọn tồi tệ lắm rồi, nhưng ít nhất lão ta cũng không phải là người của Dòng. Tay đàn ông này khác hẳn. Ông ta có đầy đủ tiềm năng để trở thành một kẻ thù. Vì vậy gã nói luôn sự thật. “Ta đang tìm *Bí Mật Lớn*, và sắp tìm ra được rồi.”

“Nhưng với cái giá là hai cái chết.”

“Rất nhiều người đã chết vì những gì mà họ tin,” gã nói, giọng đã vống lên một chút. “Trong hai thế kỷ đầu tiên của lịch sử tồn tại của chúng ta, hai mươi nghìn giáo hữu đã hy sinh tính mạng của mình. Thêm hai người nữa chết vào lúc này cũng không thêm bao nhiêu.”

“Tính mạng con người bây giờ có giá hơn hồi đó.” Gã nhận ra giọng của cha tuyên úy đã hạ xuống giống như một tiếng thì thầm.

“Không, giá trị thì vẫn thế thôi. Cái đã thay đổi là sự thiếu hụt đức hy sinh của chúng ta mà thôi.”

“Đây không phải là một cuộc chiến. Không có những kẻ ngoại đạo chiếm giữ Đất Thánh. Chúng ta đang nói chuyện về việc tìm ra một cái gì đó rất có khả năng là không tồn tại.”

“Cha đang nói lời báng bổ đấy.”

“Tôi nói sự thật thôi. Và cha biết điều đó. Cha nghĩ việc tìm được *Bí Mật Lớn* của chúng ta sẽ thay đổi được mọi chuyện. Nó sẽ không thay đổi được gì đâu. Cha vẫn sẽ phải trông coi đến sự kính trọng của tất cả những ai phục vụ cha.”

“Làm những gì ta đã hứa sẽ tạo ra được sự kính trọng đó.”

“Cha đã suy nghĩ kỹ càng cho cuộc tìm kiếm này chưa? Không đơn giản như cha nghĩ đâu. Ngày nay các vấn đề đã lớn hơn nhiều so với thời Khởi đầu. Thế giới không còn chỉ toàn là những người mù chữ và dốt nát nữa. Cha phải đấu tranh với rất nhiều điều, hơn nhiều so với các giáo hữu hồi đó. Thật không may cho cha là không có lời nhắc nhở nào đến Jesus Christ trong các văn bản lịch sử thế tục của Hy Lạp, La Mã, hoặc Do Thái. Không có lời nhắc nhở nào trong bất kỳ nền văn học còn tồn tại nào. Chỉ có trong kinh Tân Ước. Toàn bộ sự tồn tại của Người nằm cả trong đó. Và tại sao lại như vậy? Cha biết câu trả lời. Nếu Jesus sống, Người sẽ phải rao giảng trong bóng tối của vùng Judea. Không ai thèm quan tâm đến Người. Người La Mã cũng chẳng mấy để ý, chỉ cho Người là một kẻ tạo loạn. Và người Do Thái chỉ làm một việc là tranh cãi với nhau, và cái đó thì người La Mã rất thích. Jesus đến và đi. Người không phải là một cái gì đó hợp lôgic. Giờ đây Người trở thành mối quan tâm của hàng tỉ người. Cơ đốc giáo là tôn giáo lớn nhất thế giới. Và theo bất kỳ nghĩa nào thì Người cũng là Thiên sứ của họ. Vị Chúa sống lại. Và dù có tìm được gì thì cha cũng sẽ không thể làm thay đổi được điều đó.”

“Điều gì sẽ xảy ra nếu ở đó có xương của Người?”

“Làm thế nào để biết được rằng đó là xương của Người?”

“Thế thì làm sao mà chín hiệp sĩ đầu tiên đó biết được chuyện ấy? Họ đã làm gì - chia bộ xương của Christ cho từng ông vua từng người cúng tiền, từng tín đồ ư?”

“Tôi không hề biết họ đã làm gì. Nhưng dù cho phương pháp là thế nào thì có vẻ như là nó cũng đã có hiệu quả. Người ta đổ xô vào Dòng, mong muốn trở thành thành viên của nó. Giới quyền chức thế tục chạy theo ve vãn nó. Tại sao chuyện đó lại không thể lặp lại được?”

“Có thể được chứ. Chỉ là không theo cách mà cha nghĩ thôi.”

“Điều đó làm tôi thấy khó chịu đấy. Với tất cả những gì chúng ta đã làm cho Nhà thờ. Hai mươi nghìn giáo hữu, sáu Trường giáo đều đã chết để bảo vệ Jesus Christ. Sự hy sinh của các Hiệp sĩ Bệnh viện không thể nào so sánh được. Thế nhưng vẫn chưa có lấy một vị thánh Hiệp sĩ Đền thờ, trong khi có vô số thánh là người của Dòng Hiệp sĩ Bệnh viện. Ta muốn sửa chữa sự bất công đó”

“Làm thế nào cơ chứ?” Cha tuyên úy không đợi gã trả lời. “Cái đang là sẽ không bao giờ thay đổi.”

Gã lại nghĩ đến dòng chữ: *ĐÃ TÌM ĐƯỢC CÂU TRẢ LỜI*. Và cái điện thoại di động vẫn nằm trong túi: *TÔI SẼ GỌI TRƯỚC KHI MẶT TRỜI LẶN ĐỂ BÁO TIN*. Những ngón tay của gã vuốt ve gờ cái máy điện thoại trong túi quần gã. Cha tuyên úy vẫn nói, tiếp tục thì thầm về ‘cuộc tìm kiếm không để làm gì cả.’ Royce Claridon vẫn tìm kiếm trong thư viện.

Nhưng chỉ có một ý nghĩ chạy qua trí óc gã: Tại sao điện thoại không đổ chuông?

Henrik,” Malone hét lên. “Tôi không thể nào chịu đựng thêm được nữa.” Anh vừa nghe Mark nói lại những đồng đồ nát của tu viện trên đó thuộc về Thorvaldsen. Họ đang đứng trong đám cây, cách St. Agulous nửa dặm.

“Cotton, tôi không hề có ý tưởng nào về chuyện tôi sở hữu cái tu viện đó.”

“Chúng tôi phải tin điều đó à,” Stephanie hỏi.

“Tôi không thèm quan tâm đến chuyện các vị có tin tôi hay không. Mới một lúc trước tôi còn chưa biết gì hết cả.”

“Thế thì ông định giải thích thế nào đây?” Malone hỏi.

“Tôi không biết. Tôi chỉ có thể nói rằng Lars đã vay tôi một trăm bốn mươi nghìn đôla ba tháng trước khi chết. Ông ấy chưa bao giờ nói sẽ dùng tiền đó làm gì và tôi cũng không hỏi.”

“Ông đưa số tiền đó cho ông ấy mà không hỏi gì hết?” Stephanie hỏi.

“Ông ấy cần số tiền đó, nên tôi đã đưa. Tôi tin ông ấy.”

“Tu viện trưởng trong làng nói người mua đã mua lại khu vực đó từ chính quyền địa phương. Bản thân họ cũng muốn thoát khỏi đồng đồ nát nhưng chỉ có ít người muốn mua, vì chỗ đó ở trên núi và tình trạng thì thảm hại. Nó đã được đem bán đấu giá ở St. Agulous này.” Mark nhìn thẳng vào mặt Thorvaldsen. “Ông đã đặt tiền rất cao. Vị cha xứ biết bố tôi và nói rằng ông ấy không đứng ra đặt giá.”

“Vậy thì Lars đã nhờ ai đó đứng ra thay mặt ông ấy, bởi vì đó không phải tôi. Rồi ông ấy đề tên tôi để che giấu việc của mình. Lars bị ám ảnh khá nặng. Nếu tôi sở hữu chỗ đó và biết điều ấy, thì đêm qua tôi đã nói rồi.”

“Không nhất thiết,” Stephanie lẩm bẫm.

“Xem này, Stephanie. Tôi không hề sợ bà hay bất kỳ ai ở đây. Tôi không bị buộc phải giải thích. Nhưng tôi coi tất cả đều là bạn tôi, nên nếu tôi sở hữu chỗ đó và biết điều ấy, thì tôi đã nói rồi.”

“Tại sao chúng ta không cứ coi là Henrik nói sự thật nhỉ,” Cassiopeia nói. Kể từ đầu cuộc tranh cãi, cô đã im lặng một cách bất bình thường. “Và đi lên đó thôi. Trên núi trời tối nhanh lắm. Tôi thực sự muốn xem ở trên đó có gì.”

Malone đồng ý. “Cô ấy nói đúng. Chúng ta đi thôi. Cãi cọ để lại sau cũng được.”

Cuộc leo núi mất mười lăm phút và đòi hỏi phải có tinh thần vững vàng và bước đi không trượt ngã. Họ đi theo hướng mà tu viện trưởng đã chỉ và cuối cùng cũng nhìn thấy đám đồ nát vờn lên, chênh vênh như một cái tổ, tòa tháp hình vuông nằm kề sát miệng vực. Con đường kết thúc cách đồng đồ nát khoảng nửa dặm và mất thêm mười phút nữa cho lối đi men theo những tảng đá lớn điểm xuyết cỏ xạ hương phía dưới một trảng đất trồng những cây thông lớn.

Họ bước vào chỗ đó.

Khắp nơi là các dấu hiệu của sự bỏ bê. Những bức tường dày trống trơn và Malone để những ngón tay của mình chạy lướt đi trên bề mặt đá granit màu ghi-xanh, những tảng đá hằn được lấy từ trên núi xuống và được những bàn tay kiên nhẫn chế tác lại. Nơi trước đây từng là một gallery lớn

mở thẳng lên trời với những cây cột và chữ viết trên đó đã bị hàng thế kỷ thời tiết và ánh sáng làm mờ đi đến không thể phân biệt được chữ nào với chữ nào nữa. Rêu, dương xỉ, và cỏ phủ rậm rạp đầy mặt đất, cái sàn nhà bằng đá đã từ lâu biến thành cát. Những con châu chấu cất tiếng kêu rả rích nặng nề.

Những căn phòng không còn được phân định rõ rệt nữa, vì mái nhà và phần lớn các bức tường đã đổ sụp, nhưng vẫn còn nhận ra được từng khoang phòng của các thầy tu, cũng như một cái sảnh lớn và một căn phòng rộng khác hẳn trước đây từng là một thư viện hoặc phòng chép sách. Malone biết rằng cuộc sống theo lối đó chắc là phải thanh đạm, buồn bã, và khắc khổ lắm.

“Trông giống như nhà của ông ấy,” anh nói với Henrik.

“Tôi chỉ đang ngưỡng mộ cái mà một trăm bốn mươi nghìn đôla có thể mua được vào mười hai năm trước đây thôi.”

Cassiopeia có vẻ ngây ngất. “Mọi người có thể tưởng tượng được là các thầy tu có thể trồng được ngô từ đất đai khô cằn như thế này không. Mùa hè ở đây ngắn lắm. Ngày cũng rất ngắn. Như thế chúng ta vẫn còn nghe thấy họ hát vậy.”

“Nơi này giống như bị bỏ rơi từ lâu lắm rồi,” Thorvaldsen nói. “Một nơi ảm náu.”

“Lars đã mua chỗ này dưới tên ông,” Stephanie nói, “chắc là phải có lý do. Ông ấy đã đến đây có lý do. Hẳn là ở đây phải có gì đó.”

“Có thể!” Cassiopeia lên tiếng. “Nhưng tu viện trưởng trong làng nói với Mark rằng Lars không tìm thấy gì cả. Có thể là ông ấy suốt đời chỉ đi đuổi bắt mà thôi.”

Mark lắc đầu. “Bản mật mã đã dẫn chúng ta đến đây. Bố tôi đã ở đây. Ông ấy không tìm thấy gì cả, nhưng ông ấy nghĩ là nó đủ mức độ quan trọng để mà mua. Hẳn đây phải là chỗ chúng ta cần tìm.”

Malone ngồi lên trên mấy mẩu đá và nhìn chăm chăm lên trời. “Chúng ta còn khoảng năm hoặc sáu tiếng trời sáng nữa. Tôi đề nghị tạm dừng tối đa chúng. Tôi chắc chắn rằng khi đêm xuống, ở đây sẽ rất lạnh, và mấy cái áo jacket ni này sẽ không đủ ấm đâu.”

“Tôi có mang theo một ít dụng cụ trong cốp xe Rover,” Cassiopeia nói. “Tôi đã nghĩ rằng chúng ta sẽ phải chui xuống lòng đất, nên mang theo cả đèn pin, đèn flash, và một máy phát điện nhỏ.”

“Cô đúng là vô cùng chu đáo,” Malone nói.

“Đến đây đi,” Geoffrey gọi.

Malone liếc nhìn về phía một góc xa. Anh không nhận ra là Geoffrey đã đi dạo được một lúc.

Tất cả tiến sâu hơn vào khu vực đổ nát và tìm thấy Geoffrey đang đứng ngay bên ngoài của một nơi đã từng là cánh cửa kiểu La Mã. Còn sót lại rất ít thứ ngoài một hình ảnh mờ nhạt vẽ mấy con bò mang đầu người, những con sư tử có cánh và một mô típ lá cọ.

“Nhà thờ,” Geoffrey nói. “Họ đã khoét vào đá.”

Quả thực Malone có thể nhìn thấy những bức tường phía trên không phải do bàn tay con người làm ra, mà là một phần vực đứng phía trên nơi trước đây từng là tu viện. “Chúng ta sẽ cần đèn chiếu đây,” anh nói với Cassiopeia.

“Không, sẽ không cần đâu,” Geoffrey nói. “Bên trong có ánh sáng.”

Malone dẫn đầu đoàn người đi vào. Những con ong bay vo ve trong bóng tối. Những khoảng ánh sáng chiếu qua các kẽ đá ở nhiều góc khác nhau, có vẻ như là được bố trí để tận dụng tối đa ánh sáng mặt trời. Một cái gì đó khiến anh chú ý. Anh bước lại gần một bức tường đá, giờ đây không còn chút trang trí nào ngoài một hình khắc khoảng mười feet phía trên anh. Phía trên cùng là một cái mũ sắt với một dải lan rủ xuống cả hai bên một khuôn mặt đàn ông. Các đường nét không còn, cái mũ đã mòn đi gần hết, hai hốc mắt đen thui và không còn thần sắc. Trên đầu là một con nhân sư. Phía dưới là một bệ đá với ba cái búa.

“Đó là một Hiệp sĩ,” Mark nói. “Tôi đã nhìn thấy một cái giống thế này ở gần tu viện của chúng tôi.”

“Sao lại có ở đây?” Malone hỏi.

“Người Catalan sống trong vùng vào thế kỷ mười bốn không hề thích thú gì vua Pháp, ở đây các Hiệp sĩ Đền thờ sống thân thiện với người dân, ngay cả sau thời kỳ Thanh Trùng. Đó là một lý do khiến nơi này được chọn

làm chỗ trú ẩn.”

Những bức tường xộp vươn cao lên một cái trần hình tròn. Những bức tranh tường chắc chắn đã từng có thời vẽ rất nhiều thứ, nhưng giờ gần như không còn lại gì. Nước rò qua những kẽ đá từ lâu đã bào mòn các tác phẩm nghệ thuật.

“Đây là một cái hầm,” Stephanie nói.

“Hơn thế nữa còn là một pháo đài,” Cassiopeia lên tiếng. “Rất có thể đây là phòng tuyến bảo vệ cuối cùng của tu viện khi bị tấn công.”

Malone cũng nghĩ vậy. “Nhưng có một vấn đề.” Anh chỉ ra vùng xung quanh mờ tối. “Không có lối thoát ra.”

Thêm một cái gì đó nữa khiến anh chú ý. Anh bước lại gần và nhìn chăm chú lên tường, phần lớn có màu hồng trong bóng tối. Nhìn không rõ. “Giá như mà có đèn chiếu nhỉ.”

Những người khác bước lại gần.

Ở độ cao mười feet, anh nhìn thấy những nét chữ được khắc sâu vào tảng đá màu ghi.

“P, R, N, V, I, R,” anh đọc.

“Không,” Cassiopeia nói. “Còn có mấy chữ nữa. Một chữ I, có thể là một chữ E và một chữ R.”

Anh căng mắt trong bóng tối để đọc được cả dòng chữ: *PRIER EN VENIR*.

Trí óc Malone trở nên hoạt bát. Anh nhớ đến những từ ở giữa tấm bia mộ của Marie D'Hautpoul: *REDDIS RÉGIS CÉLLIS ARCIS*. Và những gì Claridon từng nói về chúng ở Avignon: *‘Reddis có nghĩa là trả lại, thu về lại cái gì đó trước đó đã bị lấy đi. Regis xuất phát từ rex, nghĩa là vua. Cella muốn nói đến một căn phòng đá. Arcis xuất phát từ arx - một pháo đài, thành lũy...*

Những từ đó có vẻ không có nghĩa gì vào lúc đó. Nhưng có thể chỉ đơn giản là cần sắp xếp chúng lại theo một cách khác: Căn phòng đá, pháo đài, thu về lại cái gì đó trước đó đã bị lấy đi. Bằng cách thêm vào một số giới từ, thông điệp có thể là: *Trong một căn phòng đá, ở một pháo đài kiên cố, thu về lại cái gì đó trước đó đã bị lấy đi.*

Và mũi tên chỉ xuống dưới ở giữa tấm bia mộ, giữa các từ, bắt đầu từ phía trên với các từ *P-S* và kết thúc ở *PRAE-CUM*.

PRAE-CUM, tiếng La tinh có nghĩa là ‘cầu nguyện để đến’. *PRIER EN VENIR*, tiếng Pháp có nghĩa là ‘cầu nguyện để đến’.

Anh mỉm cười và nói với những người khác suy nghĩ của mình. “Tu viện trưởng Bigou là một người khôn ngoan, tôi sẵn sàng công nhận điều đó.”

“Mũi tên trên tấm bia mộ đó,” Mark nói, “hẳn là phải rất quan trọng. Nó nằm ở giữa, nơi dễ thấy nhất.”

Giờ đây các giác quan của Malone trở nên sắc bén, đầu óc anh tìm kiếm cách hiểu các thông tin, và anh bắt đầu chú ý đến sàn nhà. Nhiều ô đá đã bị mất, những gì còn lại nát bầy và hình thù nham nhở, nhưng anh vẫn nhìn ra được khoảng sàn. Một loạt những ô vuông, bao bọc bởi một đường viền đá hẹp, chạy từ phía trước về phía sau và từ trái sang phải.

Anh đếm. Trong một trong những ô vuông lớn có đường viền anh đếm được bảy phiến đá ngang, chín phiến dọc. Anh đếm các phần khác. Đều vậy hết. Và cứ thế mãi.

“Sàn nhà được xếp theo hai số bảy và chín,” anh nói với họ.

Mark và Henrik đi về phía ban thờ, cả họ cũng đang đếm. “Và có chín phần từ cửa sau đến chỗ ban thờ,” Mark nói.

“Bảy ở chiều ngang,” Stephanie nói, cũng đã đi đến ô vuông lớn cuối cùng gần một bức tường bao.

“Được rồi, có vẻ như là chúng ta đã đến đúng chỗ đấy,” Malone nói. Anh lại nghĩ đến dòng chữ: *Cầu nguyện để đến*. Anh nhìn lên những từ tiếng Pháp loang lổ trên tường, rồi nhìn xuống sàn nhà. Những con ong tiếp tục bay vù vù gần ban thờ. “Mang đèn pin và máy phát điện vào đây đi. Chúng ta cần phải nhìn rõ.”

“Tôi nghĩ là chúng ta cũng sẽ phải ở lại đây đêm nay đấy,” Cassiopeia nói. “Nhà trọ gần đây nhất cách đây ba mươi dặm về phía Đông, ở Elne. Chúng ta sẽ phải ở lại thôi.”

“Có đồ ăn không?” Malone hỏi.

“Có thể mua được,” cô nói. “Elne là một làng khá lớn. Chúng ta có thể

mua những thứ cần thiết mà không gây chú ý. Nhưng tôi không muốn đi khỏi đây.”

Anh có thể thấy rằng không ai trong số họ muốn đi. Sự phấn khích đang tăng lên. Anh cũng cảm thấy thế. Câu đố sẽ không còn là một khái niệm trừu tượng nữa. Thay vào đó, câu trả lời đang nằm ở đâu đó xung quanh họ. Và trái ngược với điều đã nói với Cassiopeia ngày hôm qua, anh muốn tìm ra nó.

“Tôi sẽ đi,” Geoffrey nói. “Tất cả mọi người đều cần ở lại đây và quyết định xem sẽ làm gì tiếp theo. Đó là việc của các vị, không phải của tôi.”

“Chúng tôi rất biết ơn cậu,” Thorvaldsen nói.

Cassiopeia thọc tay vào túi lấy ra một xấp tiền euro. “Anh có cần tiền không?”

Geoffrey cầm lấy chỗ tiền và mỉm cười. “Chỉ cần đưa tôi danh sách những thứ cần phải mua và tôi sẽ trở về khi trời bắt đầu tối.”

Malone rọi đèn vào bên trong nhà thờ, tìm kiếm trên các bức tường đá những dấu vết khác. Họ đã dỡ tất cả đồ đạc mà Cassiopeia để trên xe và mang chúng vào tu viện. Stephanie và Cassiopeia ở bên ngoài dựng trại. Henrik tình nguyện đi tìm củi. Anh và Mark vào bên trong để xem còn có gì mà họ đã để sót hay không.

“Nhà thờ này bị bỏ không từ lâu rồi,” Mark nói. “Ba trăm năm, cha xứ trong làng nói thế.”

“Chắc là thời đó nó cũng được biết đến nhiều lắm.”

“Lối xây dựng này không có gì bất bình thường. khắp vùng Languedoc đều có các nhà thờ ngăm dưới đất. Ở Vals, ngay gần Carcassonne, có cái nổi tiếng hơn cả. Còn vững chãi lắm. Tranh tường còn nguyên. Tất cả các nhà thờ trong vùng này đều được sơn vẽ. Đó là phong cách chung. Thật không may do Cách mạng mà còn lại rất ít nghệ thuật đó.”

“Chắc ở trên đó cuộc sống phải khó khăn lắm.”

“Các thầy tu sống thanh đạm lắm. Họ không đọc báo, không nghe đài, không xem vô tuyến, nghe nhạc, xem hát. Chỉ có một ít sách và những bức tranh tường được coi là vô hại.”

Malone tiếp tục dò xét bóng tối đầy kịch tính đang vây quanh anh, chỉ bị xuyên qua bởi ánh sáng mờ ảo phát ra từ một số chi tiết, như thể bên trong đang ngập một lớp tuyết dày.

“Chúng ta phải đặt giả định rằng bức mật mã trong báo cáo của viên Tướng quân là đúng,” Mark nói. “Không có lý do nào để nghĩ khác cả.”

“Ngoài việc viên Tướng quân đã biến mất không lâu sau khi viết xong bản báo cáo.”

“Tôi vẫn luôn tin rằng viên Tướng quân đó đã hành động giống hệt De Roquefort. Tôi nghĩ ông ta cũng đi tìm kho báu. Hẳn là ông ta phải biết câu

chuyện về bí mật của gia đình De Blanchefort. Thông tin đó, và việc tu viện trưởng Bigou cũng biết bí mật đó, đã từng là một phần Biên niên sử của chúng tôi trong nhiều thế kỷ. Hẳn là ông ta phải nghĩ rằng Bigou để lại cả hai bản mật mã đó và rằng chúng chỉ đường đến *Bí Mật Lớn*. Là một người nhiều tham vọng, ông ta muốn một mình chiếm lấy nó.”

“Vậy thì tại sao lại phải chép lại bản mật mã?”

“Có quan trọng gì đâu? Ông ta đã có lời giải, do tu viện trưởng Gélis đưa cho. Không một ai khác biết được đầu dây mối nhợ nào cả. Vậy thì tại sao không viết bản báo cáo đó và tỏ ra với Trưởng giáo rằng ông ta đã làm việc?”

“Nghĩ theo hướng đó, rất có thể là viên Tướng quân đã giết Gélis và quay trở về rồi chép lại những gì xảy ra sau đó như một cách để xóa dấu vết của mình.”

“Cái đó thì hoàn toàn có thể.”

Malone bước đến gần dòng chữ *PRIER EN VENIR* khắc trên tường. “Ở đây không còn lại gì khác nữa cả,” anh thì thầm.

“Đúng vậy. Thật là đáng tiếc. Có rất nhiều ô tường, hẳn là trước đây trong đó đặt những bức tượng. Cộng thêm với các bức tranh tường, có thể nói rằng đây đã từng là một nơi rất đẹp.”

“Vậy thì ba từ này làm thế nào mà vẫn còn lại được nhỉ?”

“Thì chúng vẫn tồn tại thôi.”

“Mà lại vừa đủ,” anh nói, nghĩ rằng có thể là Bigou đã tìm ra cách để chắc chắn được vào điều đó.

Anh lại nghĩ đến tấm bia mộ của Marie De Blanchefort. Mũi tên hai đầu và cụm từ *PRAE-CUM*. Anh nhìn chăm chú xuống sàn nhà và cách bố trí bảy-chín. “Trước đây chỗ này chắc là nơi kê những dãy ghế, đúng không?”

“Chắc chắn rồi. Bằng gỗ. Mất từ lâu rồi.”

“Nếu Saunière biết được lời giải cho bản mật mã từ Gélis hoặc là tự mình giải được...”

“Trong báo cáo viên Tướng quân nói rằng Gélis không tin Saunière.”

Malone lắc đầu. “Có thể đó chỉ là một cách đánh lạc hướng của viên Tướng quân thôi. Rõ ràng là Saunière đã đoán được điều gì đó mà viên

Tướng quân không biết. Vậy nên cứ cho rằng ông ấy đã tìm ra *Bí Mật Lớn*. Từ tất cả những gì chúng ta biết được, Saunière đã nhiều lần quay trở lại đó. Lúc còn ở Rennes, anh đã nói với tôi là ông ấy cùng người tình đã nhiều lần rời khỏi thành phố, rồi quay trở lại, mang theo đá cho công trình đang xây dựng của mình. Có thể ông ấy đã đến đây để rút tiền từ ngân hàng riêng của mình.”

“Vào thời Saunière, chuyển đi đó không khó khăn lắm nếu dùng tàu hỏa.”

“Vậy thì có lẽ ông ấy cần vừa vào được nơi cất giấu bí mật lại vừa không để lộ nó.”

Anh lại chăm chú nhìn vào dòng chữ *PRIER EN VENIR* - cầu nguyện để đến. Rồi anh quỳ gối xuống, “Có nghĩa, nhưng từ chỗ đó anh nhìn được gì mà tôi không thể nhìn thấy?” Mark hỏi.

Cái nhìn của anh đi vòng quanh nhà thờ. Bên trong không còn lại gì ngoài ban thờ, cách đó hai mươi feet. Mặt trên bằng đá dày ba inch, dưới là một khối bệ đỡ hình vuông bằng đá granit tảng. Anh đếm số tảng đá xếp theo chiều ngang. Chín. Rồi theo chiều dọc. Bảy. Anh chiếu đèn vào những tảng đá phủ địa y bên trên. Những vệt vữa vẫn còn ở đó. Anh lấy đèn lia nhiều lần, rồi chiếu đèn lên mặt dưới của ban thờ bằng đá granit.

Và nhìn thấy nó. Giờ thì anh đã biết.

Anh mỉm cười. *Cầu nguyện để đến*. Thật thông minh.

De Roquefort không hề để tâm lắng nghe các trình bày của viên thủ quỹ. Điều gì đó về ngân quỹ và vật liệu cung ứng cho tu viện. Tu viện sống bằng tiền hiến tặng lên đến hàng triệu euro, số tiền có được đã từ lâu và được giữ gìn nghiêm ngặt để đảm bảo Dòng không bao giờ thiếu tiền. Tu viện gần như tự cung tự cấp được. Các cánh đồng, trang trại, và lò bánh riêng đáp ứng được gần hết các nhu cầu của nó. Xưởng rượu vang và sữa cung cấp đầy đủ đồ uống.^[29] Và nước thì dồi dào đến mức còn phải dẫn xuống thung lũng, nơi chúng được đóng chai và bán trên khắp nước Pháp. Tất nhiên, vẫn

phải mua thêm rất nhiều thứ liên quan đến các loại lương thực khác nữa. Nhưng thu nhập từ bán rượu vang và nước, cùng với tiền thu của khách du lịch rất dư dả cho các chi tiêu cần thiết. Vậy thì cần phải quan tâm đến các hàng hóa cung ứng đó làm gì?

“Chúng ta có cần tiền không?” Gã ngắt lời.

“Hoàn toàn không, thưa Trưởng giáo.”

“Vậy thì tại sao lại phải quấy rầy ta?”

“Trưởng giáo phải được thông báo về các quyết định liên quan đến tiền nong.”

Thằng đàn này nói đúng. Nhưng gã không muốn bị quấy rầy. Dù vậy, tay thủ quỹ này vẫn có thể hữu dụng. “Gần đây con có theo dõi quá trình chi tiêu không?”

Câu hỏi có vẻ khiến người kia cảnh giác. “Dĩ nhiên rồi, thưa Trưởng giáo. Đó là việc mà tất cả những ai làm thủ quỹ đều phải thực hiện. Hiện nay con đang đào tạo cái đó cho những người dưới quyền.”

“Vào thời Thanh Trùng, tài sản của chúng ta là bao nhiêu?”

“Không tính xuế được. Dòng sở hữu hơn chín nghìn lãnh địa, và không thể định giá đầy đủ được số tài sản đó đâu.”

“Tiền mặt là bao nhiêu?”

“Cả cái đó cũng khó nói lắm. Có tiền dinar vàng, florin vàng, drachma, mark, cùng với bạc và vàng ròng nữa. De Molay đã đến Pháp năm 1306 cùng mười hai con ngựa thồ bạc, cái đó chưa bao giờ được tính đến cả. Rồi còn có những thứ không được công khai vì lý do an toàn nữa.”

Gã biết ông ta muốn nói đến cái gì. Dòng đã đi tiên phong trong việc trông coi giấy tờ, giữ hộ các di chúc và tài liệu quan trọng cho những người có thể lực, cũng như những thứ đồ trang sức quý giá khác. Danh tiếng về độ an toàn của Dòng rất cao, điều đó cho phép công việc phát triển mạnh mẽ trên khắp lãnh thổ của đạo Cơ đốc - tất nhiên là mọi cái đó đều chỉ được thực hiện sau khi đã trả phí.

“Các thứ đồ vật mà chúng ta giữ,” viên thủ quỹ nói, “đều biến mất vào thời Thanh Trùng. Giấy tờ kiểm kê nằm cùng với các loại giấy tờ lưu trữ của chúng ta cũng đã biến mất. Vậy nên không có cách nào để ước lượng

được những cái đó. Nhưng hoàn toàn có thể nói rằng tổng số tài sản phải lên đến hàng tỉ euro hiện nay.”

Gã biết chuyện những cỗ xe đi về phía Nam, do các giáo hữu được lựa chọn hộ tống, và chỉ huy là Gilbert De Blanchefort, người đã nhận được lệnh không được phép tiết lộ cho ai về nơi cất giấu, và sau đó phải đảm bảo rằng những gì ông ta biết sẽ được truyền lại cho những người khác theo một cách thích hợp nhất. De Blanchefort đã hoàn thành sứ mệnh của mình. Bảy trăm năm đã trôi qua, và cho đến giờ đó vẫn còn là một điều bí mật.

Có cái gì quý giá đến mức Jacques De Molay phải ra lệnh việc tẩu tán đó một cách cẩn thận đến vậy? Gã đã tự hỏi câu trả lời cho câu hỏi đó suốt ba mươi năm nay.

Điện thoại trong túi gã rung lên, khiến gã giật nảy mình. Cuối cùng nó cũng đến.

“Có chuyện gì vậy, thưa Trưởng giáo?” Viên thủ quỹ hỏi.

Gã đã trấn tĩnh lại. “Giờ thì con đi ra đi.”

Ông ta đứng dậy, cúi người chào, rồi đi ra. De Roquefort vội mở điện thoại và nói, “Tôi hy vọng rằng sẽ không lãng phí thời gian.”

“Làm thế nào mà sự thật có thể là một sự lãng phí thời gian được?”

Gã nhận ngay ra giọng nói đó. Geoffrey.

“Thế tại sao ta phải tin vào những gì mà người nói?” Gã hỏi.

“Bởi vì cha là Trưởng giáo của con.”

“Sự trung thành của người là dành cho người tiền nhiệm của ta.”

“Khi mà ông ấy còn thở thì điều đó đúng. Nhưng sau khi ông ấy chết, lời thề của con với Dòng buộc con phải trung thành với bất kỳ ai mặc cái áo choàng màu trắng...”

“Ngay cả khi người không kính trọng gì người đó.”

“Con tin rằng cha đã từng làm giống hệt như vậy trong suốt nhiều năm.”

“Và tấn công Trưởng giáo của người cũng là một phần lòng trung thành của người?” Gã vẫn chưa quên cú đập báng súng vào thái dương trước khi Geoffrey và Mark Nelle chạy trốn khỏi tu viện.

“Một cách để cho Giám quản thấy là con đứng về phía ông ta thôi.”

“Người có cái điện thoại đó từ đâu?”

“Trưởng giáo trước đã đưa cho con. Lẽ ra nó đã được sử dụng trong chuyến vượt thoát của bọn con. Nhưng con đã quyết định sẽ sử dụng cho một việc khác.”

“Người và Trưởng giáo đã lên kế hoạch rất kỹ.”

“Với ông ấy, việc bọn con thành công là rất quan trọng. Chính vì vậy mà ông ấy đã gửi quyển nhật ký cho Stephanie Nelle. Để kéo bà ta vào chuyện này.”

“Quyển nhật ký không có giá trị gì cả.”

“Con biết rồi. Nhưng với con đó là một thông tin mới. Hôm qua con mới biết điều đó.”

Gã hỏi về điều gã muốn biết. “Chúng đã giải mã xong chưa? Theo bản mật mã trong báo cáo của Tướng quân ấy?”

“Rồi.”

“Vậy thì nói cho ta đi, giáo hữu. Người đang ở đâu?”

“St. Agulous. Tại tu viện đồ nát ngay phía Bắc làng. Không xa chỗ cha lăm đâu.”

“*Bí Mật Lớn* của chúng ta có ở đó không?”

“Đó là nơi tất cả các dấu vết đều chỉ về. Lúc này bọn họ đang tìm kiếm chỗ cất giấu. Con được cử đi Elne mua đồ ăn.”

Gã bắt đầu tin kẻ ở đầu bên kia điện thoại. Nhưng gã tự hỏi không biết điều đó xuất phát từ sự tuyệt vọng hay là một sự đánh giá tình hình sáng suốt. “Giáo hữu, ta sẽ giết người nếu đó là một lời nói dối.”

“Con không hề nghi ngờ gì lời của cha. Trước đây cha đã từng giết người rồi.”

Gã biết là không nên, nhưng vẫn hỏi, “Thế ta đã giết ai?”

“Chắc chắn là cha có trách nhiệm trong cái chết của Ernst Scoville. Còn Lars Nelle? Cái đó thì khó xác định hơn, ít nhất là theo những gì Trưởng giáo trước đã nói với con.”

Gã muốn biết thêm một số điều, nhưng biết rằng chỉ cần tỏ ra quan tâm hơn một chút thôi là đã gần như ngầm công nhận sự dính líu của mình, nên gã chỉ nói, “Người là một kẻ mơ mộng, giáo hữu ạ.”

“Con từng có biệt danh tệ hại hơn cơ.”

“Động cơ của người là gì?”

“Con muốn trở thành một hiệp sĩ. Cha là người duy nhất được quyền ra quyết định đó. Trong nhà thờ nhỏ, vài đêm trước, khi cha bắt Giám quản, cha đã nói rõ là sẽ không có chuyện đó. Khi ấy con đã quyết định rằng mình sẽ đi theo một con đường khác - con đường mà Trưởng giáo trước sẽ không thích thú chút nào. Và con đã làm. Tìm hiểu tất cả những gì có thể. Và đợi cho đến khi có thể tặng cho cha những gì cha thực sự muốn. Để đổi lại, con chỉ tìm kiếm sự tha thứ thôi.”

“Nếu những gì người nói là đúng, người sẽ có được điều đó.”

“Con sắp quay lại chỗ tu viện đổ nát đây. Họ định cắm trại ở đó qua đêm nay. Cha đã thấy họ có tài năng đến thế nào rồi đấy, xét từng cá nhân một lẫn xét cả tổng thể. Mặc dù con chưa bao giờ có ý định đánh giá tình hình thay cha, nhưng con cũng khuyên cha nên có một hành động mang tính chất quyết định.”

“Ta đảm bảo với người, giáo hữu ạ, câu trả lời của ta sẽ mang tính quyết định hết sức.”

Malone đứng dậy và bước về phía ban thờ. Trong luồng ánh sáng của cái đèn, anh nhận ra không có vết vữa ở mặt dưới. Cách bố trí bảy-chín của các phiến đá dùng làm bệ đỡ đã thu hút sự chú ý của anh, và anh quỳ gối xuống để có thể nhìn rõ hơn.

Ở chỗ ban thờ, anh cúi gập người xuống và đưa ngọn đèn vào sát hơn. “Mặt ban thờ không được gắn cố định.”

“Tôi không nghĩ là cần thiết,” Mark nói. “Trọng lực đủ để cố định nó tại chỗ. Nhìn này. Thế nghĩa là thế nào? Dày ba inch và dài sáu feet?”

“Bigou đã giấu bản mặt mã của mình trong cột chống ban thờ ở Rennes. Tôi đã tự hỏi tại sao ông ấy lại chọn chỗ đó. Duy nhất, phải không nào? Để làm được điều đó, ông ấy phải nâng phiến đá lên đủ cao để có thể nhét vừa được cái lọ thủy tinh vào lỗ. Đặt phiến đá ban thờ lên và thế là đã có được một chỗ giấu. Nhưng còn hơn thế nữa. Bigou đã để lại một thông điệp qua cách lựa chọn đó.” Anh hạ đèn xuống. “Chúng ta phải dịch chuyển nó.”

Mark bước đến một đầu và Malone đứng về đầu bên kia. Dùng cả hai tay, anh thử lay xem phiến đá có nhúc nhích chút nào không. Nó có nhúc nhích, dù chỉ rất ít.

“Anh đã đúng,” anh nói. “Nó ở ngay dưới này. Tôi không thấy có lý do gì để không phải là như vậy cả. Nhắc nó ra thôi.”

Cùng nhau, họ lay phiến đá hết sang trái rồi sang phải, rồi dùng sức nâng lên để thoát ra được trọng lực đang giữ nó tại chỗ.

Malone nhìn chăm chăm vào khoảng mở hình vuông vừa lộ ra và nhìn thấy những viên đá xếp rời rạc bên trong.

“Chỉ toàn là đá thôi,” Mark nói.

Malone mỉm cười. “Chắc chắn rồi. Bỏ chúng ra đi.”

“Để làm gì?”

“Nếu anh là Saunière và anh không muốn bất kỳ ai lần theo các dấu vết của mình, thì phiến đá che phía trên này đã là một phương pháp tốt. Nhưng những viên đá này còn tốt hơn nữa cơ. Như anh đã nói với tôi hôm qua ấy. Chúng ta cần nghĩ giống người ta vẫn thường nghĩ cách đây một trăm năm. Nhìn xung quanh mà xem. Sẽ không ai đến đây tìm kho báu cả. Không có gì khác ngoài một đồng đồ nát. Và ai sẽ dịch chuyển cái ban thờ này? Cái đó đã nằm ở đây hàng thế kỷ mà không bị động đến rồi. Nhưng nếu ai đó làm tất cả những việc ấy, thì tại sao lại không bố trí thêm một tuyến phòng thủ nữa?”

Bệ đỡ hình vuông cao khoảng ba feet tính từ sàn nhà, và họ nhanh chóng nhấc hết đồng đá bên trong ra. Mười phút sau, khoảng trống đã sạch sẽ. Ở dưới đáy, bụi phủ một lớp dày.

Malone nhảy vào trong và nghĩ rằng mình vừa cảm nhận được một rung động rất nhỏ. Anh cúi người xuống và lấy những ngón tay dò dẫm. Nền đất khá chắc, làm bằng cát nén lại. Mark chiếu đèn, trong khi anh lấy tay vốc đất ném ra ngoài. Sâu dưới đó sáu inch, anh chạm phải vật gì đó. Anh lấy cả hai tay gạt đất ra và nhìn thấy những tấm ván gỗ.

Anh nhìn lên, nhếch mép cười. “Thật tốt là tôi đã đúng.”

De Roquefort chạy xộc vào phòng và đối mặt với hội đồng cố vấn của mình. Gã đã vội vã ra lệnh triệu tập cuộc họp các chức sắc cao nhất của Dòng sau khi nói chuyện điện thoại xong với Geoffrey.

“Đã tìm được *Bí Mật Lớn*,” gã nói.

Sự kinh ngạc hiện rõ trên khuôn mặt những người ngồi đó.

“Giám quản trước và các đồng minh của ông ta đã định vị được chỗ giấu. Tôi có một giáo hữu bám theo họ để dò xét. Anh ta vừa báo cáo là họ đã thành công. Đã đến lúc đến đòi lại di sản của chúng ta rồi.”

“Cha định sẽ làm gì?” Một người hỏi.

“Chúng ta sẽ mang theo một đơn vị hiệp sĩ và bắt lấy họ.”

“Lại sẽ có cảnh bắn giết ư?” Cha tuyên úy hỏi.

“Sẽ không có nếu công việc được tổ chức tốt.”

Cha tuyên úy không có vẻ gì là bị ấn tượng. “Giám quản trước và Geoffrey, hình như là đồng minh của cha vì cha vừa nói một giáo hữu của chúng ta đang được cài vào chỗ họ, đã bắn hạ hai giáo hữu. Không có lý do gì để khẳng định họ sẽ không tiếp tục bắn nữa.”

Gã đã nghe quá đủ rồi. “Cha tuyên úy, đây không phải là một vấn đề về niềm tin. Sự hướng dẫn của cha là không cần thiết.”

“Sự an nguy của các thành viên của Dòng thuộc trách nhiệm của tất cả chúng ta.”

“Và cha dám nói rằng tôi không nghĩ đến sự an nguy của Dòng?” Gã tự cho phép mình lên giọng. “Cha có đặt câu hỏi về quyền hạn của tôi không đây? Cha có định thách thức quyết định của tôi không đây? Nói cho tôi đi, cha tuyên úy, tôi muốn biết.”

Nếu quả thực tay người Venice thấy bị át vía, thì cũng không có gì ở về bên ngoài ông ta để lộ điều ấy. Thay vào đó, ông ta chỉ nói, “Cha là Trưởng giáo của tôi. Tôi xin tuân lệnh cha... dù có điều gì xảy ra đi nữa.”

Gã không thích cái giọng hỗn xược đó.

“Nhưng, thưa Trưởng giáo,” cha tuyên úy tiếp tục, “không phải chính cha đã nói rằng tất cả chúng ta cần phải cùng nhau tham gia việc quyết định về vấn đề lớn lao này sao?” Vài chức sắc gật đầu đồng tình. “Không phải chính cha đã nói với toàn thể giáo hữu trong cuộc họp bầu Trưởng giáo rằng cha sẽ áp dụng một đường lối mới ư?”

“Cha tuyên úy, chúng ta đang sắp sửa thực hiện sứ mệnh lớn lao nhất mà Dòng từng làm trong suốt hàng thế kỷ nay. Tôi không có thời gian để tranh cãi với cha.”

“Tôi nghĩ rằng vinh danh Chúa là sứ mệnh lớn lao nhất của chúng ta chứ. Và đó là một vấn đề liên quan đến lòng tin, cho nên tôi có thẩm quyền để phát biểu.”

Gã chán lắm rồi. “Cha bị bãi chức.”

Cha tuyên úy không nhúc nhích. Không ai lên tiếng.

“Nếu cha không rời khỏi đây ngay, tôi sẽ cho người bắt cha và mang cha đi chờ xử phạt.” Gã ngừng lại một lúc. “Cái đó thì không dễ chịu gì đâu.”

Cha tuyên úy đứng dậy cúi đầu. “Tôi sẽ đi. Theo lệnh của cha.”

“Và chúng ta sẽ còn nói chuyện với nhau nữa đấy. Tôi đảm bảo với cha.”

Gã chờ cho đến khi cha tuyên úy đi hẳn mới nói với những người còn lại, “Chúng ta đã tìm kiếm *Bí Mật Lớn* của chúng ta rất lâu rồi. Giờ đây nó đã nằm trong tay chúng ta. Cái đó không thuộc về ai ngoài chúng ta hết. Di sản của chúng ta nằm ở đó. Tôi có ý định đòi nó về cho chúng ta. Mười hai hiệp sĩ sẽ đi cùng tôi để giúp sức. Tôi sẽ để các cha chọn những người đó. Họ sẽ phải được trang bị vũ khí đầy đủ và tập hợp ở phòng tập luyện trong một giờ nữa.”

Malone gọi Stephanie và Cassiopeia bảo họ đi lấy xẻng trong cốp chiếc Rover của Cassiopeia. Họ đi vào cùng với Henrik, và khi họ đã vào đến nơi, Malone nói với họ về những gì anh và Mark đã làm.

“Thông minh thật đấy,” Cassiopeia nói với anh.

“Tôi cũng có những thời điểm lóe sáng.”

“Chúng ta cần phải gạt hết đồng bụi ra khỏi đó,” Stephanie nói.

“Đưa cho tôi cái xẻng.”

Anh chọc xẻng xuống phía dưới. Vài phút sau, ba thanh gỗ sơn đen đã được nạy lên. Một nửa chúng được quấn các vòng thép. Nửa còn lại là một cánh cửa có bản lề mở lên phía trên.

Anh cúi người xuống và nhẹ nhàng vuốt ve lớp kim loại. “Sắt bị mòn rồi. Bản lề hỏng hết. Một trăm năm năm đó đã khiến chúng trở nên như vậy.” Anh đứng dậy và lấy xẻng gạt những mảnh gỗ còn vương lại.

“Anh nói là một trăm năm à?” Stephanie hỏi.

“Saunière đã làm cái cửa này,” Cassiopeia nói. “Gỗ còn khá mới, chắc chắn là chưa đến nhiều thế kỷ. Và có vẻ như các đầu đã được bào nhẵn, đó là một việc không thể thấy được ở kỹ thuật mộc thời Trung cổ. Hẳn Saunière đã ra vào hết sức dễ dàng. Vì vậy khi đã tìm ra lối vào này, ông ta đã làm cái cửa.”

“Tôi đồng ý,” Malone nói. “Điều đó giải thích ông ấy đã bố trí phiến đá nặng bên trên đó như thế nào. Ông ấy chỉ dịch nó ra một phần, đặt đồng đá lên trên cái cửa, trèo xuống, rồi đẩy mọi thứ về nguyên chỗ cũ. Qua tất cả những gì tôi từng nghe nói về ông ấy, ông ấy là một người rất khỏe. Và cũng khôn ngoan khủng khiếp.”

Anh thọc cái xẻng vào kẽ cửa và bẩy mạnh để nó bật lên. Mark nắm lấy nó và giữ im. Mark đẩy cái xẻng sang bên cạnh và họ cùng nhau gạt những gì còn sót lại ra, để lộ một cái lỗ đi xuống phía dưới.

Thorvaldsen nhìn chăm chăm vào hố. “Thật đáng kinh ngạc. Chắc chắn đây là chỗ đó rồi.”

Stephanie soi đèn vào lỗ hổng. Một cái thang nằm dựa vào một bức tường đá. “Mọi người nghĩ sao? Liệu nó có vững không?”

“Có một cách để biết điều đó.”

Malone thò một chân xuống và lắc nhẹ nhàng ở bậc đầu tiên. Cái thang làm bằng gỗ dày, và anh hy vọng là những cái đinh vẫn ở nguyên chỗ cũ. Anh có thể nhìn thấy vài cái đầu đinh đã gỉ. Anh ấn mạnh hơn, hai tay vẫn bám chặt vào bệ đỡ ban thờ, phòng trường hợp thang gãy. Nhưng không có gì xảy ra. Anh đặt chân còn lại lên bậc thang và thử nhún thêm một lần nữa.

“Tôi nghĩ là nó sẽ đứng vững đấy.”

“Tôi nhẹ hơn,” Cassiopeia nói. “Tôi sẽ rất vui nếu được xuống đầu tiên.”

Malone mỉm cười. “Nếu cô không thấy phiền, tôi thích có được vinh dự đó.”

“Anh thấy chưa, tôi đã nói đúng nhé,” cô nói. “Anh thực sự thích cái đó.”

Đúng vậy. Cái nằm bên dưới đang hấp dẫn anh, giống như cuộc tìm kiếm những quyển sách hiếm qua các giá sách tối tăm. Sẽ không bao giờ biết trước là sẽ tìm thấy gì.

Vẫn bám tay vào bệ đỡ ban thờ, anh hạ người xuống, bước vào bậc thang thứ hai. Chúng cách nhau khoảng mười tám inch. Anh nhanh chóng chuyển tay xuống đầu thang và bước thêm một bậc nữa.

“Tôi thấy ổn đấy,” anh nói.

Anh tiếp tục đi xuống, thật cẩn thận ở mỗi bước. Phía trên anh, Stephanie và Cassiopeia đang lấy đèn rơi vào bóng tối. Trong quầng sáng của chúng, anh thấy mình sắp xuống đến cuối thang. Mặt đất đã nằm ở bước tiếp theo. Tất cả được bao phủ một lớp đá sỏi mỏng theo hình dáng xương tay và xương sọ.

“Ném cho tôi cái đèn,” anh nói.

Thorvaldsen ném xuống một cái đèn pin. Anh bắt lấy nó và chiếu ánh sáng ra xung quanh. Cái thang cao khoảng mười lăm feet, dẫn từ nền lên đến đỉnh. Anh thấy cửa ra nằm chính giữa một hành lang tự nhiên, được hình thành từ mưa và tuyết hàng triệu năm dội xuống đá vôi. Anh biết rằng dãy Pyrénées đầy rẫy những hầm và đường ngầm.

“Sao anh không nhảy xuống?” Cassiopeia hỏi.

“Thế thì dễ dàng quá.” Anh thấy chột dạ với cơn ớn lạnh vừa cảm thấy ở lưng, thứ ớn lạnh không chỉ đơn thuần đến từ không khí lạnh. “Tôi sẽ đứng ra phía sau cái thang. Ném một hòn đá xuống xem nào.” Anh đứng tránh sang một bên.

“Được chưa?” Stephanie hỏi.

“Ném đi.”

Hòn đá lao vút qua khỏi cái cửa. Anh nhìn theo đường bay của nó và thấy nó xuyên qua mặt đất rồi tiếp tục rơi.

Ánh đèn rơi lên bề mặt không hề suy suyển.

“Anh nói đúng,” Cassiopeia nói. “Cái hố đó nằm ngay dưới mặt đất, rình sẵn kẻ nào nhảy từ trên thang xuống.”

“Ném thêm vài hòn đá sang xung quanh để tìm chỗ nền đất vững đi.”

Bốn viên đá nữa rơi xuống và gặp được đất cứng. Anh đã biết cần phải nhảy xuống đâu, nên anh rời khỏi cái thang và soi đèn xuống cái bẫy. Hố rộng khoảng ba feet vuông và sâu ít nhất là ba feet. Anh với tay vào bên trong và nhắc mấy tấm gỗ phủ bên trên ra. Các cạnh được ghép mộng vào với nhau, đủ mỏng để sụp xuống dưới sức nặng của một người, nhưng đủ dày để chịu được lớp đá sỏi bên trên. Dưới đáy hố là những hình kim tự tháp bằng kim loại, đầu trên cùng nhọn hoắt, bè ra ở phía dưới, chờ đợi để đánh bẫy kẻ đột nhập không được mong đợi. Thời gian đã làm gì những cái

chống, nhưng không làm mất đi tính hiệu quả của chúng.

“Saunière hết sức nghiêm túc trong chuyện này đây,” anh nói.

“Chắc là bầy của các Hiệp sĩ Đền thờ đấy,” Mark lên tiếng. “Bằng đồng thau à?”

“Đồng.”

“Đồng rất thạo về nghề luyện kim. Đồng thau, đồng, đồng đỏ - tất cả đều được sử dụng. Nhà thờ cấm thí nghiệm khoa học, cho nên họ đã học được những cái đó từ người Ả Rập.”

“Mấy phiến gỗ che này chưa đến bảy trăm năm tuổi đâu,” Cassiopeia nói. “Hẳn là Saunière đã sửa chữa lại các tuyến phòng vệ của Dòng.”

Đó không phải là điều mà anh muốn nghe. “Điều đó có nghĩa là rất có khả năng đây mới chỉ là cái bẫy đầu tiên thôi.”

60

Malone nhìn Stephanie, Mark và Cassiopeia leo xuống thang. Thorvaldsen ở lại trên mặt đất để đợi Geoffrey quay lại, và sẵn sàng đưa các dụng cụ xuống nếu cần.

“Tôi nói rất nghiêm túc đấy,” Mark nói. “Các Hiệp sĩ rất thạo làm bẫy. Tôi đã đọc được trong Biên niên sử về các kỹ thuật mà họ từng phát triển.”

“Chỉ cần thật cẩn thận thôi,” Malone nói. “Nếu chúng ta muốn tìm ra bất kỳ cái gì đó, thì phải nhìn cho kỹ vào.”

“Quá ba giờ rồi,” Cassiopeia nói. “Mặt trời sẽ xuống trong hai tiếng nữa. Như thế này đã là lạnh lắm rồi. Đến đêm thì sẽ kinh khủng lắm.”

Áo jacket của anh chỉ giữ ấm được cho ngực, lẽ ra phải có thêm găng tay và tất dày, những thứ mà Geoffrey sẽ mang về. Chỉ có ánh sáng le lói từ trên trần rọi xuống con đường đi về hai phía. Không có đèn, Malone ngờ rằng họ thậm chí không thể nhìn thấy ngón tay đặt trên mũi mình. “Ánh sáng bên ngoài không còn là vấn đề nữa. Ở dưới này chỉ có ánh sáng nhân tạo thôi. Chúng ta chỉ cần đợi Geoffrey mang đồ ăn và quần áo ấm về thôi. Henrik,” anh gọi. “Khi nào vị giáo hữu tốt bụng về đến nơi thì gọi chúng tôi nhé.”

“Cứ thoải mái tìm kiếm đi, Cotton.”

Trong óc anh hỗn loạn các khả năng. “Mọi người nghĩ sao?” Anh hỏi những người khác.

“Có thể đây là một phần của Horreum,” Cassiopeia nói. “Khi người La Mã cai trị vùng này, họ cho xây ngầm dưới đất những căn phòng để chứa đồ dễ hỏng. Một phiên bản sớm của tủ đông lạnh. Nhiều cái vẫn còn lại. Có khả năng đây là một cái trong số đó.”

“Thế các Hiệp sĩ có biết về nó không?” Stephanie hỏi.

“Họ cũng có chứ,” Mark trả lời. “Họ học được cái đó từ người La Mã.

Cô ấy nói đúng đấy. Khi De Molay bảo Gilbert De Blanchefort mang kho báu của đền thờ đi trước, thì ông ta rất dễ dàng chọn một chỗ như thế này. Bên dưới một nhà thờ hẻo lánh, ở một tu viện không mấy ai biết đến, không chút liên quan nào với Dòng cả.”

Malone chìa đèn ra phía trước, rồi quay xung quanh và hướng ánh sáng về một hướng khác. “Đường nào bây giờ?”

“Câu hỏi hay đấy,” Stephanie nói.

“Chị và Mark đi lối đó,” anh nói. “Cassiopeia và tôi sẽ đi lối còn lại.” Anh thấy ngay là cả Mark lẫn Stephanie đều không thích quyết định đó. “Chúng ta không có thời gian để tranh cãi đâu. Để sau đi. Làm việc của anh đi. Đó là điều chị vẫn hay nói với tôi đấy, Stephanie.”

Bà không tranh cãi với anh. “Anh ấy nói đúng đấy, chúng ta đi thôi,” bà nói với Mark.

Malone nhìn theo bóng họ lẫn vào bóng tối.

“Khôn ngoan đấy, Malone,” Cassiopeia thì thầm. “Nhưng anh có nghĩ là nên để hai người đi với nhau không? Giữa họ có đến chừng đó vấn đề.”

“Không gì khiến họ coi trọng nhau một chút tốt hơn là có một căng thẳng nhỏ giữa hai người.”

“Cái đó cũng đúng giữa anh và tôi phải không?”

Anh chiếu đèn vào mặt cô. “Dẫn đường đi, chúng ta sẽ tìm kiếm.”

De Roquefort và mười hai giáo hữu tiến lại gần tu viện cổ từ phía Nam. Họ tránh ngôi làng St. Agulous và đỗ xe trong khu rừng rậm cách đó một cây số. Sau đó họ đi bộ qua một vùng đất toàn bụi rậm và đá màu đỏ, liên tục đi lên trên. Gã biết toàn bộ vùng này là nơi rất hấp dẫn những người say mê các hoạt động ngoài trời. Những sườn núi màu xanh và chòm đá màu tía vây xung quanh, nhưng con đường khá tốt, có thể là thường xuyên được những người nuôi cừu trong vùng sử dụng để dắt đàn gia súc của mình đi, và sau một cây số, nó dẫn họ đến những bức tường đổ nát và những cây cột của nơi từng có thời là một chốn thờ cúng.

Gã dừng lại và nhìn đồng hồ đeo tay. Gần bốn giờ chiều. Giáo hữu Geoffrey đã nói anh ta sẽ quay lại đây vào lúc bốn giờ. Gã nhìn quanh. Đống đổ nát nằm trên một chòm đá phía trước, cách khoảng một trăm mét. Chiếc xe thuê của Malone đỗ xa hơn một chút, trên sườn dốc.

“Đừng lẫn vào đám cây đi,” gã ra lệnh. “Tất cả ngồi xuống.”

Một lúc sau, chiếc Land Rover đi trong đám bụi của con dốc và dừng lại cạnh cái xe thuê. Gã nhìn thấy Geoffrey xuống khỏi xe và nhận ra tay thanh niên đang nhìn ra xung quanh, nhưng De Roquefort không lộ diện, vì vẫn chưa chắc rằng đó liệu có phải là một cái bẫy hay không.

Geoffrey ngần ngừ ở chỗ chiếc Land Rover một lúc, rồi mở cửa sau và lôi xuống hai cái thùng. Xách cả hai cái, Geoffrey bắt đầu đi lên con đường dẫn đến tu viện. De Roquefort đợi đến lúc anh ta đi ngang qua mới bất ngờ bước từ lề đường ra và nói, “Ta đang đợi đây, giáo hữu!”

Geoffrey dừng lại và quay đầu sang.

Nước da tái của tay thanh niên càng trở nên nhợt nhạt hơn. Anh ta không nói gì, chỉ đặt hai cái thùng xuống, thò tay xuống dưới áo Jacket, và lôi ra một khẩu súng tự động chín ly. De Roquefort nhận ra nó. Thứ vũ khí làm ở Áo này là một trong các hiệu mà tu viện vẫn thường trữ trong kho của mình.

Geoffrey nhồi đạn vào đó. “Vậy thì dẫn người của cha đến và kết thúc mọi việc đi.”

Một sự căng thẳng ghê người tràn ngập trí óc của Malone. Anh đang đi theo Cassiopeia trên lối đi ngầm dưới đất. Lối đi rộng khoảng sáu feet và cao tám feet, các bức tường khô và lởm chởm. Mười lăm feet đất đang ngăn cách anh với mặt đất. Phạm vi hẹp không phải là sở trường của anh. Nhưng Cassiopeia lại tỏ ra hết sức bình tĩnh. Trước đây, anh đã từng chứng kiến kiểu can đảm mà cô có ở các nhân viên tài giỏi nhất khi làm việc dưới sức ép lớn.

Anh rất cảnh giác với những cái bẫy khác, vô cùng chú ý đến lớp sỏi

phía trước mặt họ. Anh vẫn luôn thấy hết sức thú vị khi xem các bộ phim hành động có nói đến các cơ cấu đá và kim loại của hàng trăm hoặc hàng nghìn năm trước, vẫn hoạt động tốt như thể mới được làm xong vào ngày hôm qua. Sắt và đá không chịu được không khí và nước, tính hiệu quả của chúng giảm dần theo thời gian. Nhưng đồng lại là chuyện khác hẳn. Thứ kim loại đó rất bền, và chính vì lẽ đó mà nó đã được tạo ra. Vì vậy sẽ rất phiền phức nếu có thêm những mũi chông đồng ở dưới mấy cái hố.

Cassiopeia dừng lại, đèn của cô chiếu vào nơi cách chân cô mười feet.

“Có chuyện gì thế?” Anh hỏi.

“Nhìn đi.”

Anh cũng chiếu đèn vào đó và nhìn thấy.

Stephanie ghét các khoảng không gian chật hẹp, nhưng bà không có ý định nói ra điều đó, đặc biệt là với con trai mình, người ít nghĩ về bà như vậy. Cho nên bà cố gắng không quan tâm đến sự khó ở của mình và hỏi, “Các Hiệp sĩ đã đưa kho báu của mình xuống đây như thế nào?”

“Đưa cả xuống vào một thời điểm nào đó. Không gì có thể chặn bước họ, trừ khi bị bắt hoặc chết.”

“Như thế thì cũng phải cố gắng nhiều đấy.”

“Tất cả những gì họ có là thời gian.”

Cả hai đều chăm chú về phía trước, mỗi bước tiến lên Mark đều lấy chân thăm dò cẩn thận.

“Sự cẩn trọng của họ không phức tạp lắm đâu,” Mark nói. “Nhưng rất hiệu quả đấy. Dòng sở hữu các loại hầm ở khắp Châu Âu. Phần lớn trong số đó đều được trông coi cẩn thận, đi kèm với các hầm chông. Ở đây thì chỉ có sự bí mật và các loại bẫy thô. Điều cuối cùng họ muốn là thu hút sự chú ý nếu cài các Hiệp sĩ ở xung quanh.”

“Hẳn bố con sẽ thích cái này lắm,” Stephanie thấy mình buộc phải nói điều đó.

“Con biết.”

Đèn của bà chiếu vào cái gì đó trên bức tường trước mặt. Bà đập vào vai Mark bảo anh dừng lại. “Nhìn kìa.”

Đó là một dòng chữ khắc trên đá.

NON NOBIS DOMINE

NON NOBIS SED NOMINE TUO DA GLORIUM

PAUPERS COMMILITONES CHRISTI TEMPLIQUE SALAMONIS

“Nghĩa là gì?” Bà hỏi.

“Không phải là cho chúng ta, ôi Chúa, không phải là cho chúng ta, mà là cho vinh quang tên Người. Các chiến binh nghèo của Christ và Đèn thờ Solomon.’ Đó là khẩu hiệu của Dòng tu Đèn thờ.”

“Thế thì đúng là nó đây rồi.”

Mark không nói gì.

“Cầu Chúa tha tội cho con,” bà thì thầm.

“Chúa không mấy quan tâm đến chuyện đó đâu. Chính con người đã nghĩ ra tất cả và cũng chính con người sẽ phá hủy tất cả.” Anh chiếu đèn đi xa hơn một chút. “Nhìn kìa.”

Bà chăm chú nhìn theo quầng sáng và thấy một lớp phen kim loại - một cánh cửa mở vào một lối đi khác.

“Tất cả được để trong đó à?” Bà hỏi.

Không đợi anh trả lời, bà bước vòng qua anh và tiến thêm vài bước thì nghe thấy Mark hét lên, “Không.”

Rồi mặt đất trượt xuống.

Malone nhìn chăm chăm vào cảnh tượng đang được hai cái đèn của họ chiếu vào. Một bộ xương. Năm sọng soài trên sàn hầm, vai, cổ, và xương sọ dựa vào tường.

“Lại gần hơn đi,” anh nói

Họ lần từng bước tiến lên và anh nhìn thấy một chỗ lõm nhỏ trên sàn. Anh bám vào vai Cassiopeia.

“Tôi thấy nó rồi,” cô nói, dừng chân lại. “Dài đấy. Có đến hai yard.”

“Mấy cái của này hồi đó chắc là không nhìn rõ thế này, nhưng gỗ phía dưới đã trũ xuống làm lộ chúng ra.”

Họ đi vòng quanh chỗ sụt xuống đó, đứng trên nền đất cứng, và tiến lại gần bộ xương.

“Không còn lại gì ngoài xương cả,” cô nói.

“Nhìn vào ngực kia. Xương sườn ấy. Và mặt. Bị xuyên thủng ở nhiều chỗ. Ông ta đã rơi xuống hố. Những vết đó là do mấy cái chông gậy ra.”

“Ông ta là ai?”

Điều gì đó làm anh chú ý.

Anh cúi xuống và tìm thấy một sợi dây chuyền bằng bạc trong đồng xương. Anh kéo nó ra. Ở trên đó treo một mặt huy chương. Anh chiếu đèn vào. “Dấu của Đền thờ. Hai người cười trên một con ngựa. Nó biểu tượng cho sự nghèo khổ. Tôi đã nhìn thấy hình vẽ này trong một cuốn sách cách đây mấy ngày. Tôi cho rằng đây chính là viên Tướng quân đã viết bản báo cáo mà chúng ta sử dụng. Ông ta đã biến mất khỏi tu viện sau khi biết được cách giải mã từ cha xứ Gélis. Ông ta đã đến đây, đã tìm ra được cách đi xuống, nhưng không thận trọng lắm. Có lẽ Saunière đã tìm thấy xác của ông ta và cứ để mặc nó ở lại đây.”

“Nhưng bằng cách nào mà Saunière lại tìm ra được tất cả? Ông ấy đã giải mã như thế nào? Mark đã cho tôi đọc bản báo cáo. Theo Gélis, Saunière đã không giải được câu đố mà ông ta tìm được trong nhà thờ của mình và Gélis thấy nghi ngờ ông ta, cho nên đã không nói gì cho ông ta cả.”

“Có thể là viên Tướng quân đã viết đúng. Hoặc Saunière hoặc viên Tướng quân đã giết Gélis để ngăn cha xứ nói cho bất kỳ ai về những gì mình đã giải mã được. Nếu đó là viên Tướng quân, cái này rất có khả năng, thì sau đó ông ta đã viết bản báo cáo như một cách để xóa dấu vết. Một cách để khiến cho không ai nghĩ là ông ta sẽ rời khỏi tu viện đến đây và tìm ra *Bí Mật Lớn* cho riêng mình. Có quan trọng gì đâu nếu ông ta chép lại bản mật mã? Không có cách nào giải được nó nếu không có hai con số chìa khóa kia.”

Sự chú ý của anh rời khỏi cái xác và anh chĩa đèn đi xa hơn trên lối đi.

“Nhìn kia.”

Cassiopeia đứng dậy và họ cùng nhìn thấy một cây thập giá bốn cạnh bằng nhau, hơi bè ra ở đoạn cuối, được khắc lên đá.

“Cây thập giá,” cô nói. “Theo một chỉ dụ của Giáo hoàng, chỉ các Hiệp sĩ Đền thờ mới được đeo nó.”

Anh nhớ thêm được nhiều điều từ cuốn sách về Dòng tu Đền thờ mà anh đã đọc. “*Những hình thập giá đó màu đỏ in trên áo trắng tượng trưng cho tinh thần tử vì đạo trong cuộc chiến với những kẻ ngoại đạo.*” Anh lia ánh đèn của mình vào dòng chữ viết phía trên cây thập giá.

“*Bằng dấu hiệu này người sẽ chiến thắng nó,*” anh đọc dòng chữ đã được dịch ra. “Cùng những từ này nằm ở nhà thờ ở Rennes, phía trên bình nước thánh ở ngay cửa ra vào. Saunière đã sử dụng lại chúng ở đó.”

“Lời tuyên bố của Constantine khi ông ta đánh nhau lần đầu tiên với Maxentius. Trước trận đánh, người ta kể rằng ông ta đã nhìn thấy một cây thập giá trên mặt trời với dòng chữ này bên dưới.”

“Với một điểm khác biệt. Mark nói là không có từ nó trong câu nguyên văn. Chỉ có: *Bằng dấu hiệu này người sẽ chiến thắng.*”

“Anh ấy nói đúng đấy.”

“Saunière đã thêm *le* vào sau *tu* vào vị trí mười ba và mười bốn ở trong câu. 1314.”

“Năm Jacques De Molay bị xử tử.”

“Có vẻ như là Saunière thích thú với việc thêm vào một chút mỉa mai trong cách sử dụng biểu tượng của mình, và ông ấy lấy ý tưởng từ chính nơi này.”

Anh dò tìm thêm trong bóng tối và nhìn thấy lối đi kết thúc cách đó hai mươi feet. Nhưng trước đó, một tấm phen sắt được với một sợi dây xích khóa lại lối đi dẫn sang hướng bên kia.

Cassiopeia cũng nhìn thấy nó. “Có vẻ như là chúng ta đã tìm được nó rồi.”

Một tiếng âm vang lên sau lưng họ và ai đó hét lên: “Không.”

Cả hai cùng quay đầu lại.

61

De Roquefort dừng lại ở lối vào khu đổ nát và ra hiệu cho người của mình vây lấy hai bên. Nơi này có vẻ im ắng một cách khó chịu. Không có chuyển động nào. Không có giọng nói nào. Không gì hết. Giáo hữu Geoffrey đứng bên cạnh gã. Gã vẫn lo mình sẽ bị rơi vào bẫy. Chính vì vậy gã đã mang theo những người có mang súng. Gã rất hài lòng với sự lựa chọn của hội đồng các hiệp sĩ - những người này là những người giỏi nhất, những tay lính chiến đầy kinh nghiệm, có sự can đảm hiểm có và rất khỏe - những gì mà gã đang rất cần.

Gã đi vòng qua một đồng gạch vụn đầy địa y mọc ở trên, đi vào sâu hơn trong khu vực đổ nát, qua những đám cỏ mọc. Vòm trời sáng phía trên đầu gã đang mờ dần đi khi mặt trời bắt đầu xuống sau các dãy núi. Bóng tối sắp ập xuống. Và gã thấy lo lắng về thời tiết. Vào mùa hè, ở vùng Pyrénées này, những cơn bão và mưa có thể đổ xuống bất kỳ lúc nào.

Gã ra hiệu và người của gã tiến lên phía trước, chạy vượt qua những tảng đá mòn và dãy tường đổ. Gã đưa mắt dò xét một khu trại giữa ba mảnh tường. Đã có gỗ được xếp lại để chuẩn bị cho một đồng lửa.

“Tôi sẽ vào trong,” Geoffrey thì thầm. “Họ đang đợi tôi.”

Gã hiểu việc đó là khôn ngoan và gật đầu.

Geoffrey bình tĩnh bước vào trong và tiến lại gần cái trại, vẫn không có ai ở xung quanh. Rồi tay thanh niên biến mất vào đồng đổ nát. Một lúc sau anh ta hiện ra và ra hiệu cho họ đi vào.

De Roquefort bảo người của mình đứng chờ và đi một mình vào. Gã đã ra lệnh cho tay phó của mình phải tấn công nếu thấy cần thiết.

“Trong nhà thờ chỉ có Thorvaldsen thôi,” Geoffrey nói.

“Nhà thờ nào?”

“Các thầy tu đã khoét vào vách đá để làm một nhà thờ. Họ đã phát hiện

được một cánh cửa dưới ban thờ dẫn xuống hầm. Những người khác đang ở dưới đó để tìm kiếm. Tôi nói với Thorvaldsen là tôi phải trở ra để lấy đồ.”

Gã thích thú lắng nghe.

“Ta muốn gặp Henrik Thorvaldsen.”

Súng trên tay, gã đi theo Geoffrey vào nhà thờ khoét trong đá. Thorvaldsen đang đứng quay lưng ra ngoài, chăm chú nhìn xuống chỗ đã từng là bệ đỡ của ban thờ.

Ông già quay đầu lại khi họ tiến lại gần.

De Roquefort giơ khẩu súng lên. “Không được nói gì. Nếu không đó sẽ là lời cuối cùng của ông.”

Đất dưới chân Stephanie sụt xuống và chân bà rơi xuống một trong những cái bẫy mà họ đã hết sức cố gắng để tránh. Bà đã nghĩ gì thế này? Nhìn thấy dòng chữ khắc trên đá và rồi cánh cửa kim loại đang đợi để được mở, bà đã nhận ra rằng chồng mình đúng. Vì vậy bà đã quên thận trọng và chạy về phía trước. Mark đã cố gắng ngăn bà lại. Bà nghe thấy tiếng hét của anh, nhưng đã quá muộn.

Bà đã bắt đầu rơi xuống. Hai tay bà vớ lên phía trên tìm cách lấy thăng bằng và bà đã sẵn sàng để những cây chông đâm vào người. Nhưng rồi bà cảm thấy một cánh tay ôm chặt lấy ngực bà. Rồi bà ngã bật ngược trở ra, rơi xuống đất, và nhận ra mình đang nằm trên một người.

Một giây sau, vẫn im ắng. Mark đang nằm dưới bà.

“Con ổn chứ?” Bà lăn người về phía anh hỏi.

Con trai bà đứng lên trên nền đất rải sỏi. “Mấy hòn đá đó rơi xuống lưng con dữ dội quá.”

Những tiếng bước chân nặng nề vang lên trong bóng tối sau lưng họ, cùng với hai ánh đèn rọi tới. Malone và Cassiopeia xuất hiện.

“Có chuyện gì thế?” Malone hỏi.

“Tôi đã không thận trọng,” bà nói, đứng dậy, phủi bụi trên người.

Malone chiếu đèn xuống cái hố hình vuông. “Suýt nữa thì có một cú ngã

đẫm máu. Đầy chông nhọn hoắt ở dưới kia.”

Bà lại gần, nhìn chăm chăm xuống phía dưới, rồi quay đầu lại về phía Mark, “Cảm ơn, con trai.”

Mark đang lấy tay xoa cổ. “Không có gì.”

“Malone,” Cassiopeia nói. “Nhìn này.”

Stephanie thấy Malone và Cassiopeia xem xét câu châm ngôn của Đền thờ mà bà và Mark đã tìm ra. “Tôi đang đi đến chỗ cánh cửa kia thì vấp phải cái hố.”

“Hai cái liền,” Malone thì thầm, “ở hai đoạn cuối của cái hành lang này.”

“Có một cái phen khác nữa à?” Mark hỏi.

“Với một dòng chữ khác.”

Bà nghe Malone kể lại họ đã tìm được gì.

“Tôi đồng ý với hai người,” Mark nói. “Bộ xương đó hẳn là của vị Tướng quân mất tích ngày xưa của chúng tôi.” Anh kéo từ dưới áo ra một sợi dây chuyền. “Tất cả chúng tôi đều mang nó. Chúng tôi được nhận trong lễ nhập đạo.”

“Có vẻ như là,” Malone nói, “các Hiệp sĩ Đền thờ đã rào kín cửa của mình lại và chia làm hai bên.” Anh chỉ vào cái bẫy trên sàn. “Và họ tạo ra những thử thách mà người ta phải trải qua để tìm được chúng. Lẽ ra viên Tướng quân nên cẩn thận hơn.” Malone nhìn Stephanie. “Cũng như chúng ta.”

“Tôi hiểu,” bà nói. “Nhưng, như anh vẫn thường nói với tôi, tôi không phải là một nhân viên hoạt động bên ngoài.”

Anh mỉm cười trước câu nói mỉa mai của bà. “Vậy thì chúng ta sẽ tìm hiểu xem đằng sau tấm phen kia có gì.”

De Roquefort chĩa cái nòng súng ngắn của mình vào giữa hai hàng lông mày rậm của Henrik Thorvaldsen. “Tôi được biết ông là một trong những người giàu nhất Châu Âu.”

“Còn tôi được biết ông là một trong những chức sắc tôn giáo nhiều tham vọng nhất giai đoạn hiện nay.”

“Lẽ ra ông không nên nghe lời Mark Nelle.”

“Tôi có nghe đâu. Bố cậu ấy nói với tôi đấy chứ.”

“Bố hẳn ta không biết tôi.”

“Ông không thể nói vậy được. Ông đã đi theo ông ấy khắp nơi còn gì.”

“Hóa ra là chỉ mất thời gian.”

“Điều đó không làm cho việc giết ông ấy trở nên dễ dàng hơn à?”

“Ông nghĩ vậy đấy à? Rằng tôi đã giết Lars Nelle?”

“Ông ấy và Ernst Scoville.”

“Ông chẳng biết gì cả, ông già ạ.”

“Tôi biết rằng cậu là một vấn đề,” Thorvaldsen chỉ Geoffrey. “Tôi biết cậu ta là một kẻ phản bội người bạn của cậu ta. Và phản bội lại Dòng.”

De Roquefort nhìn cảnh Geoffrey lĩnh đủ lời nhục mạ, vẻ cao ngạo hiện lên trong đôi mắt màu ghi nhạt của tay thanh niên, rồi nhanh chóng biến mất.

“Tôi trung thành với Trưởng giáo của tôi. Đó là lời thề mà tôi đã thực hiện.”

“Như vậy là cậu đã phản bội chúng tôi vì lời thề đó?”

“Tôi không nghĩ là ông có thể hiểu được.”

“Tôi không hiểu, và sẽ không bao giờ hiểu.”

De Roquefort hạ súng xuống, rồi lấy tay ra hiệu cho người của mình. Họ ùa vào nhà thờ và im lặng di chuyển. Vài cái ra hiệu bằng tay và ngay lập tức họ hiểu rằng sáu người cần phải ở lại bên ngoài, còn sáu người vây lấy xung quanh.

Malone bước vòng qua cái bẫy mà Stephanie suýt rơi vào và tiến lại gần cái rào kim loại. Những người khác đi theo anh. Anh nhận ra một ổ khóa hình trái tim treo ở một sợi dây xích. “Đồng thau.” Anh vuốt ve cánh cửa. “Nhưng cửa thì làm bằng đồng.”

“Ổ khóa và dây xích chắc là có từ thời Saunière,” Mark nói. “Đồng thau là một thứ hàng hiếm vào thời Trung cổ. Cần phải có kềm mới làm được nó và kềm thì khó tìm.”

“Kiểu ổ khóa này,” Cassiopeia nói, “đã từng rất phổ biến trong vùng, dùng làm những sợi dây xích trói những người nô lệ.”

Không ai tiến lại gần cánh cửa và Malone biết là tại sao. Có thể vẫn còn có một cái bẫy nữa đợi sẵn ở trước đó.

Anh lấy bàn chân đi ủng thò ra phía trước thăm dò mặt đất. Vững. Anh lấy đèn của mình xem xét phía bên ngoài của cánh cửa. Hai bản lề bằng đồng chịu lực ở mép bên phải. Anh chiếu đèn qua cái rào. Hành lang phía bên kia rẽ ngoặt sang tay phải cách đó vài feet và từ đây không thể nhìn thấy gì xa hơn được nữa. Thật tuyệt. Anh ước lượng sợi dây xích và ổ khóa. “Thứ đồng thau này vẫn còn tốt lắm. Chúng ta sẽ không giật xa được đâu.”

“Cắt có được không?” Cassiopeia hỏi.

“Chắc là được. Nhưng dùng cái gì để cắt?”

“Tôi có mang theo kéo cắt sắt. Nó nằm trong túi đặt cạnh máy phát điện.”

“Tôi sẽ đi lấy,” Mark nói.

“Có ai ở đó không?”

Tiếng gọi vọng từ cái hố bên dưới bệ đỡ ban thờ làm De Roquefort giật mình. Rồi gã nhanh chóng nhận ra đó là giọng của Mark Nelle. Thorvaldsen định trả lời, nhưng De Roquefort đã tóm chặt lấy ông và lấy tay bịt miệng ông lại trước khi ông kịp lên tiếng. Rồi gã ra hiệu cho một tay giáo hữu, bảo tay này tiến lại gần để giữ ông già người Đan Mạch đang vùng vẫy, và một bàn tay khác bịt chặt lấy miệng ông. Gã chỉ tay và người tù binh bị lôi đến một góc xa của nhà thờ.

“Trả lời hản đi,” gã thì thầm nói với Geoffrey.

Đây sẽ là cơ hội tuyệt vời để đánh giá mức độ trung thành của tay đồng minh mới.

Geoffrey nhét khẩu súng xuống dưới thắt lưng và bước đến gần ban thờ.
“Con ở đây.”

“Con quay lại rồi đấy à? Tốt. Có vấn đề gì không?”

“Không. Mang được tất cả mọi thứ trong danh sách rồi đấy. Dưới đó có chuyện gì?”

“Đã tìm được một cái gì đó, nhưng cần phải có kéo cắt sắt. Nó nằm trong cái túi để cạnh máy phát điện ấy.”

Gã nhìn theo Geoffrey đang đi về phía máy phát điện và lấy ra một cái kéo to. Bọn họ đã tìm được gì?

Geoffrey đưa cái kéo xuống.

“Cảm ơn,” Mark Nelle nói. “Con xuống không?”

“Con sẽ ở lại đây cùng Thorvaldsen trông coi mọi thứ trên này. Chúng ta không cần đến những vị khách không mời.”

“Đúng đấy. Henrik đâu?”

“Đang mở đồng hồ con mang về và sửa soạn trại cho đêm nay. Mặt trời sắp lặn rồi. Con ra giúp ông ấy đây.”

“Con chuẩn bị sẵn sàng máy phát điện và dây điện cho mấy cái đèn nhé. Có thể là dưới này sắp cần đến chúng rồi đấy.”

“Con sẽ lo việc đó.”

Geoffrey đứng lại một chút rồi bước đi khỏi ban thờ và thì thầm, “Ông ấy đi rồi.”

De Roquefort đã biết phải làm gì. “Đã đến lúc giành lấy quyền chỉ huy chuyến thám hiểm này rồi.”

Malone dùng cái kéo để cắt sợi dây xích. Sau khi nắm chặt lấy hai cái cán, bóp mạnh và day nhiều lần, sợi dây đã rời ra và rơi xuống đất.

Cassiopeia cúi xuống nhặt nó lên. “Các bảo tàng ở khắp nơi trên thế giới sẽ rất muốn có nó đây. Tôi chắc chắn rằng không có nhiều dây xích tồn tại được lâu đến thế trong những điều kiện này đâu.”

“Thế mà chúng ta lại cắt nó ra mất,” Stephanie nói.

“Không có nhiều lựa chọn đâu,” Malone nói. “Chúng ta đang rất vội.” Anh chiếu đèn qua bên kia cái rào. “Mọi người đứng tránh sang một bên đi. Tôi sẽ mở cánh cửa này thật chậm. Trông không có gì, nhưng không thể biết trước được đâu.”

Anh gài cái kéo vào cái rào, rồi bước tránh sang một bên, nấp người sau một bức tường đá. Mấy cái bản lề đã gỉ và anh phải kéo đi kéo lại nhiều lần mới mở được cửa ra.

Anh đang chuẩn bị bước vào bên trong thì một giọng nói vọng xuống từ phía trên.

“Ông Malone, tôi đang giữ Henrik Thorvaldsen đây. Tôi cần ông và những người đi cùng ông lên đây. Ngay lập tức. Tôi cho các ông mười phút, quá thời gian đó tôi sẽ bắn chết lão già này.”

Malone là người cuối cùng trèo lên. Khi bước lên khỏi cầu thang, anh nhìn thấy trong nhà thờ đã có sáu gã đàn ông cầm súng trấn giữ, cộng thêm với De Roquefort. Bên ngoài, mặt trời đã lặn. Bên trong giờ đây được chiếu sáng bởi hai đồng lửa nhỏ, khói bay vào màn đêm qua các cửa sổ.

“Ông Malone, cuối cùng chúng ta cũng tận mắt gặp được nhau,” Raymond De Roquefort nói. “Ông đã hết sức tự chủ trong nhà thờ lớn ở Roskilde.”

“Rất mừng vì có ông là một fan hâm mộ.”

“Làm thế nào mà ông tìm được chúng tôi?” Mark hỏi.

“Chắc chắn là không phải nhờ vào quyển nhật ký lừa đảo của bố ông rồi, dù cho ông ta có khôn ngoan đến đâu đi chăng nữa. Ông ta toàn nói những chuyện hiển nhiên và thay đổi các chi tiết đến mức biến tất cả trở thành không có giá trị gì cả. Khi ông Claridon giải được bức mật mã trong đó, dĩ nhiên bức thông điệp không dẫn đến đâu cả. Ông ta đã nói với chúng tôi là ông ta che giấu bí mật của Chúa. Nói cho tôi nghe xem nào, bởi vì các vị đã ở dưới đó, ông ta có che giấu các bí mật đó hay không?”

“Đã có cơ hội để tìm ra đâu,” Malone nói.

“Vậy thì chúng ta phải sửa chữa điều đó. Nhưng để trả lời câu hỏi của ông...”

“Geoffrey đã phản bội chúng ta,” Thorvaldsen nói.

Sự kinh ngạc hiện rõ trên khuôn mặt của Mark. “Tại sao?”

Malone đã nhìn thấy khẩu súng trên tay Geoffrey. “Điều đó có đúng không?”

“Tôi là một giáo hữu của Dòng, trung thành với Trưởng giáo của tôi. Tôi thực thi nghĩa vụ của tôi.”

“Nghĩa vụ của người?” Mark kêu lên. “Đồ dối trá không đáng một xu.”

Mark lao vào Geoffrey, nhưng hai giáo hữu đã chặn đường anh lại. Geoffrey vẫn đứng yên. “Người dẫn ta đi qua tất cả những chuyện đó chỉ để De Roquefort có thể chiến thắng thôi sao? Đó là điều Trưởng giáo của chúng ta đã nói với người à? Ông ấy đã tin người. Ta đã tin người.”

“Tôi đã biết cậu là một vấn đề rồi mà,” Cassiopeia lên tiếng. “Mọi thứ ở cậu đều cho thấy sự bất tín.”

“Và cô nên nhớ,” De Roquefort nói, “rằng cô đã chơi xấu tôi thế nào. Để lại quyển nhật ký của Lars Nelle cho tôi tìm thấy ở Avignon. Cô nghĩ rằng điều đó sẽ làm tôi mất phương hướng trong một lúc. Nhưng cô cũng thấy đấy, thưa quý cô, lòng trung thành của các giáo hữu đã chiến thắng. Cho nên các nỗ lực của cô có mang lại kết quả nào đâu.” De Roquefort nhìn thẳng vào Malone. “Ở đây tôi có sáu người, thêm sáu người bên ngoài nữa và họ biết cách phải cư xử như thế nào. Các vị không có vũ khí, giáo hữu Geoffrey đã nói lại với tôi như vậy. Nhưng cũng vẫn phải đề phòng.” Gã ra hiệu và một tay giáo hữu bước đến lục soát người Malone, rồi chuyển sang những người khác.

“Người đã làm gì? Gọi điện đến tu viện khi đi mua đồ à?” Mark hỏi Geoffrey. “Ta đã tự hỏi không biết tại sao người lại tình nguyện đi. Trong suốt hai ngày người có rời khỏi ta đâu.”

Geoffrey vẫn đứng yên, mặt răn đanh lại vẻ tin tưởng.

“Người thật là một kẻ xấu xa,” Mark hét lên.

“Tôi đồng ý!” De Roquefort nói.

Và Malone nhìn thấy khẩu súng của De Roquefort giơ lên và gã bắn ba phát vào ngực Geoffrey. Mấy viên đạn đẩy tay thanh niên ngã ngửa ra sau, và De Roquefort hoàn thành vụ giết người của mình bằng một phát đạn vào đầu anh ta.

Xác Geoffrey đổ xuống sàn. Máu tóa ra từ các vết thương. Anh không thể làm được gì nữa.

Mark lao vào De Roquefort.

Nòng súng chĩa vào ngực Mark. Anh dừng lại.

“Hắn đã tấn công tôi ở tu viện,” De Roquefort nói. “Tấn công Trưởng giáo phải chịu án tử hình.”

“Sau năm trăm năm mọi việc khác rồi,” Mark kêu lên.

“Hắn là một kẻ phản bội. Cả với các vị và cả với tôi. Cả hai bên chúng ta đều không cần hắn nữa. Làm nghề gián điệp thì phải chịu vậy thôi. Chắc chắn là hắn biết phải chịu những rủi ro như thế nào.”

“Ông có biết những rủi ro của ông không?”

“Một câu hỏi kỳ cục, của một người đã giết chết một giáo hữu của Dòng này. Hành động đó cũng bị trừng trị bằng án tử hình đấy.”

Malone nhận ra cảnh diễn này là để dành cho những người khác đang có mặt. De Roquefort đang cần kẻ thù của mình, ít nhất là vào lúc này.

“Tôi đã làm những gì cần phải làm,” Mark nói.

De Roquefort mở lại kim hỏa khẩu tự động của mình. “Tôi cũng sẽ làm như vậy.” Stephanie bước đến giữa hai người, lấy thân mình che lấy Mark. “Và ông cũng giết tôi luôn chứ?”

“Nếu cần.”

“Nhưng tôi là một người Cơ đốc giáo và tôi chưa hề làm hại giáo hữu nào của ông.”

“Đó chỉ là ngôn từ thôi, thưa bà. Chỉ là ngôn từ thôi.”

Bà với tay tháo sợi dây chuyền đeo một cái khánh từ trên cổ xuống. “Đức Mẹ Đồng Trinh. Đi đâu tôi cũng đeo theo sợi dây chuyền này.”

Stephanie biết De Roquefort sẽ không thể bắn bà. Bà cũng đã cảm thấy tính chất sân khấu của cảnh tượng mà gã đang tạo ra trước người của mình. De Roquefort không thể tiếp tục tỏ ra là một kẻ giả dối được. Gã bị ấn tượng. Một khẩu súng nạp sẵn đạn chĩa vào người khác. Không tệ với một tay hề.

De Roquefort hạ súng xuống.

Malone chạy đến bên cái xác đầy máu me của Geoffrey. Một gã đàn ông chìa tay ra để ngăn anh lại. “Tôi sẽ bỏ tay ra nếu là anh,” anh nói.

“Để hắn đi,” De Roquefort nói.

Anh lại gần cái xác. Henrik đang đứng lặng nhìn xuống đó. Một cái nhìn đau đớn lộ rõ trên khuôn mặt ông già Đan Mạch, và anh nhìn thấy một điều gì đó mà anh đã không nhìn thấy khi gặp ông: Nước mắt.

“Ông và tôi sẽ đi xuống dưới,” De Roquefort nói với Mark, “và ông sẽ

chỉ cho tôi thấy các vị đã tìm thấy gì. Những người khác sẽ ở lại đây.”

“Cuốn xéo đi.”

De Roquefort nhún vai và lại giơ khẩu súng lên, chĩa vào người Thorvaldsen. “Ông ta là một người Do Thái. Giới luật cho phép.”

“Đừng cưỡng lại,” Malone nói với Mark. “Làm như ông ta bảo đi.” Anh hy vọng Mark hiểu rằng có lúc phải cứng nhưng cũng có lúc phải mềm.

“Được rồi. Chúng ta sẽ xuống đó,” Mark nói.

“Tôi muốn đi,” Malone nói.

“Không,” De Roquefort nói. “Đây là một vấn đề của Dòng. Mặc dù chưa bao giờ tôi coi Nelle thuộc về chúng tôi, nhưng ông ta đã tuyên thệ, và điều đó cũng có một ý nghĩa nào đó. Ngoài ra, kinh nghiệm của ông ta sẽ có ích. Còn ông thì rất có thể sẽ trở thành một vấn đề.”

“Làm thế nào mà ông biết Mark sẽ ngoan ngoãn làm theo những gì ông muốn?”

“Ông ta sẽ làm vậy. Nếu không, dù có là người Cơ đốc giáo hay không, tất cả các vị sẽ chết trước khi ông ta lên được từ cái hố đó.”

Mark bước xuống cầu thang, theo sau là De Roquefort. Anh chỉ tay sang trái và nói với De Roquefort về căn phòng mà họ đã tìm thấy.

De Roquefort nhét súng vào một cái bao đeo ở vai và chĩa đèn về phía trước. “Ông dẫn đường đi. Và ông cũng biết điều gì sẽ xảy ra với ông nếu có bất kỳ vấn đề gì.”

Mark bắt đầu bước đi, đèn của anh cùng chiếu với đèn của De Roquefort. Họ đi vào quanh cái hố đã sứt, mới lúc trước suýt lấy mạng của Stephanie.

“Thật là tình quái,” De Roquefort nói khi cúi xuống nhìn cái hố.

Họ tìm thấy cái cửa đã mở.

Mark nhớ đến lời cảnh báo của Malone về chuyện có thể có thêm những cái bẫy nữa nên chỉ đi từng bước rất ngắn. Lối đi dần hẹp lại, cho đến khoảng một yard chiều rộng, rồi rẽ ngoặt sang phải. Chỉ sau đó vài feet, một lối rẽ khác sang bên trái. Anh tiến lên từng bước ngắn một.

Anh rẽ lần cuối cùng và dừng lại.

Anh chiếu đèn và nhìn thấy trước mặt mình một căn phòng, khoảng

mười yard vuông với một cái trần hình tròn. Lời nói của Cassiopeia, cho rằng vòm trần ngầm dưới đất có thể có nguồn gốc La Mã, có vẻ là đúng. Căn phòng rộng này là một kho đựng đồ hoàn hảo, và khi ánh đèn của anh xua bóng tối đi, một loạt những vật báu hiện ra trước mắt.

Trước tiên anh nhìn thấy những bức tượng. Những mảnh nhỏ nhiều màu. Nhiều cái là tượng Đức Mẹ và Chúa Hải đồng. Tượng vàng miêu tả cảnh gỡ Chúa tử thập giá xuống. Các thiên thần. Tượng người. Tất cả được xếp thành nhiều hàng ngang, trông giống như những người lính xếp thành hàng ngũ. Rồi ánh phản chiếu của vàng từ những cái hòm vuông. Một số nằm lẫn với ngà voi, một số khác cùng với mã não, một ít với đồng và được trang trí bằng các hình ảnh tôn giáo. Cái nào trông cũng vô cùng quý giá. Chúng là những hộp nhỏ đựng thánh tích, có thể là được sắp xếp vội vã, để vào tất cả những gì có thể tìm được trước khi chuyển đi.

Anh nghe tiếng De Roquefort bỏ cái túi mà gã mang theo xuống, và đột nhiên căn phòng chìm trong ánh sáng màu da cam rực rỡ chiếu ra từ một cái đèn tuýp chạy điện. De Roquefort đưa cho anh một cái. “Như thế này thì tốt hơn.”

Anh không hề muốn cộng tác với quái vật, nhưng biết rằng gã nói đúng. Anh cầm lấy cái đèn, và họ chiếu ánh sáng ra xung quanh để xem xét những gì có ở trong phòng.

“Lấy cái gì phủ lên cậu ấy đi,” Malone chỉ tay vào xác Geoffrey và nói với một tay giáo hữu.

“Cái gì bây giờ?” Gã hỏi.

“Mấy cái dây điện của các bộ đèn được bọc trong một mảnh vải. Tôi có thể dùng cái đó.” Anh bước qua nhà thờ, đi qua trước một đồng lửa.

Gã đàn ông có vẻ như cân nhắc lời yêu cầu một lúc, rồi nói. “Được rồi. Làm đi.”

Malone đi trên sàn nhà lồi lõm và tìm được mảnh vải, cùng lúc tìm cách đánh giá tình hình. Anh quay lại và dùng mảnh vải bọc lấy người Geoffrey.

Ba tay lính gác đã rút đến gần một đồng lửa khác. Ba tay còn lại đứng gần cửa ra vào.

“Cậu ấy không phải là một kẻ phản bội,” Henrik thì thầm.

Tất cả nhìn chăm chăm vào ông.

“Cậu ấy đã đi một mình đến gặp tôi và nói rằng De Roquefort đang ở đây. Cậu ấy đã gọi cho hãn. Trưởng giáo trước đã bảo cậu ấy làm như vậy, khi nào tìm ra được *Bí Mật Lớn* thì phải báo cho De Roquefort. Cậu ấy không có lựa chọn nào hết. Cậu ấy không muốn làm điều đó, nhưng cậu ấy tin vào ông già. Cậu ấy bảo tôi đóng kịch theo hướng đó, cầu xin tôi tha lỗi, và nói cậu ấy sẽ trông nom tôi. Thật không may là tôi chưa được hưởng lời hứa đó.”

“Cậu ấy điên mất rồi,” Cassiopeia nói.

“Có thể,” Thorvaldsen nói. “Nhưng với cậu ấy lời hứa là thứ rất có trọng lượng.”

“Cậu ấy có nói tại sao lại phải báo cho hãn không?” Stephanie thì thầm.

“Chỉ nói rằng Trưởng giáo đã báo trước một cuộc đối đầu giữa Mark và De Roquefort. Nghĩa vụ của Geoffrey là đảm bảo chuyện đó xảy ra.”

“Mark không đủ sức chống lại hãn đâu,” Malone nói. “Anh ấy cần được giúp đỡ.”

“Tôi đồng ý,” Cassiopeia lên tiếng, giọng nói thoảng qua như hơi thở, miệng không hề cử động.

“Tình thế không dễ dàng đâu,” Malone nói. “Mười hai tên có vũ khí, còn chúng ta không có lấy một khẩu súng.”

“Ai bảo anh thế?” Cassiopeia thì thầm.

Anh rất thích tia sáng lóe lên trong đôi mắt cô.

Mark quan sát kho báu xung quanh mình. Anh chưa bao giờ nhìn thấy nhiều của cải đến thế. Những cái hộp đựng đồ thánh chứa rất nhiều bạc và vàng, cả tiền đồng lẫn dạng thỏi. Đó là những đồng dinar vàng, đồng drachma bạc, và tiền Byzantine, tất cả được xếp thành những chồng đặt sát

nhau. Và đồ trang sức. Ba cái rương đầy ắp đá quý. Quá nhiều, vượt quá khả năng tưởng tượng. Những cái cốc và bình thánh khiến anh chú ý, phần lớn làm bằng gỗ mun, thủy tinh, bạc, và vàng. Một số có hình nổi ở trên và gắn những viên đá quý. Anh tự hỏi trong đó có những gì. Anh chắc chắn được về một cái. Anh đọc dòng chữ viết ở trên và thì thầm: “De Molay,” đó là một cái ống pha lê.

De Roquefort tiến lại gần.

Bên trong quách là những mẫu xương đen thui. Mark biết câu chuyện. Jacques De Molay đã bị thiêu sống trên một hòn đảo trên sông Seine, dưới bóng nhà thờ Notre Dame, lớn tiếng tuyên bố sự vô tội của mình và nguyên rủa Philip IV, người lúc đó hẳn cũng đang thân nhiên chứng kiến cảnh tượng. Đêm xuống, các giáo hữu đã bơi qua sông và trườn qua đám tro nóng. Họ đã bơi trở về cùng với những mẫu xương chưa cháy hết của De Molay ngậm trong miệng. Giờ đây anh đang nhìn chăm chú vào chúng.

De Roquefort làm dấu thánh và lẩm bẫm cầu nguyện. “Nhìn xem họ đã làm gì đi.”

Nhưng Mark còn nhận thấy một tầm quan trọng lớn hơn. “Điều này có nghĩa là đã có ai đó đến đây sau tháng Ba năm 1314. Hẳn là họ còn tiếp tục quay trở lại nhiều lần, cho đến khi tất cả đều chết. Năm người biết về nơi này. Nạn dịch Đen hẳn là đã giết chết họ vào khoảng giữa thế kỷ mười bốn. Nhưng họ chưa bao giờ để lộ ra, và căn phòng này trở thành điều bí ẩn vĩnh viễn.” Một thoáng buồn chạy qua tâm trí anh.

Anh quay đi và chiếu đèn vào những cây thập giá và tượng gỗ mun treo trên một bức tường, khoảng bốn mươi cái cả thảy, các phong cách biến đổi từ La Mã đến German, rồi Byzantine, cho đến Gothic, các chi tiết được làm khéo léo đến mức các bức tượng như thể vẫn đang hít thở.

“Thật là kỳ vĩ,” De Roquefort nói.

Có vô số của cải, đầy ắp các hốc đá trên hai bức tường. Mark đã nghiên cứu kỹ lưỡng lịch sử và ý nghĩa của nghệ thuật điêu khắc Trung cổ từ các mẫu vật trưng bày ở nhiều bảo tàng, nhưng ở đây, trước mặt anh, là cả một cuộc trưng bày mênh mông, đầy ấn tượng những thứ đồ chế tác từ thời Trung cổ.

Bên tay phải của anh, trên một bệ đá, anh nhìn thấy một quyển sách to quá khổ. Bìa sách vẫn lấp lánh sáng và anh đoán là được dát vàng - và đính những viên ngọc trai. Có vẻ như là ai đó đã từng mở nó ra, vì phía dưới, những mẫu da dê rơi lả tả như những chiếc lá. Anh cúi người xuống, đưa đèn lại gần hơn, và nhìn thấy tiếng La tinh. Anh đọc được vài chữ và nhanh chóng hiểu ra đó là một bản kiểm kê.

De Roquefort nhận ra mối quan tâm của anh. “Cái gì thế?”

“Sổ sách kế toán. Có khả năng là Saunière đã tìm cách xem xét nó khi tìm thấy nơi này. Nhưng ông phải cẩn thận với những trang da dê đó đây.”

“Ăn cắp. Ông ta là một kẻ ăn cắp. Một tên kẻ cắp mạt hạng. Ông ta không có quyền lấy đi bất kỳ cái gì ở đây hết.”

“Thế chúng ta có quyền à?”

“Chúng thuộc về chúng ta. Do chính De Molay để lại. Ông ấy đã bị đóng đinh lên cây thập giá treo trên một cánh cửa nhưng không hề nói gì cho chúng. Xương của ông ấy nằm ở đây. Chúng là của chúng ta.”

Sự chú ý của Mark chuyển sang một cái rương mở nắp. Anh rọi đèn vào và nhìn thấy một quyển sách da dê khác. Anh chậm rãi mở nó ra, không mấy khó khăn. Anh không dám chạm vào các trang đang dính chặt vào nhau, nên chỉ tìm cách giải mã những gì viết trên bìa. Tiếng Pháp cổ, anh nhanh chóng kết luận. Anh hiểu được khá nhiều thứ tiếng này để hiểu ngay rằng đây là một bản di chúc.

“Các loại giấy tờ mà Dòng cất giữ. Cái rương này nhiều khả năng chứa đầy các di chúc và giấy tờ của thế kỷ mười ba và mười bốn.” Anh lắc đầu. “Cuối cùng thì các giáo hữu đã hoàn thành được nhiệm vụ của mình.” Anh xem xét các khả năng. “Chúng ta sẽ biết được gì từ các tài liệu này?”

“Đây chưa phải là tất cả,” đột nhiên De Roquefort lên tiếng. “Không có sách. Không một quyển nào. Hiểu biết đó nằm ở đâu?”

“Là cái mà ông đang nhìn thấy đây.”

“Ông nói dối. Còn phải có nữa. Ở đâu? Đừng định chơi tôi. Các giáo hữu của chúng ta đã cất giấu rất kỹ hiểu biết của mình. Ông biết điều đó. Philip chưa bao giờ tìm ra được. Vậy nên nó phải nằm ở đây. Tôi có thể nhìn thấy cái đó trong mắt ông. Còn có nhiều hơn nữa.” De Roquefort với

lấy khẩu súng và gí nòng vào giữa hai lông mày của Mark. “Nói đi.”

“Tôi thà chết còn hơn.”

“Nhưng hẳn là ông không muốn thấy mẹ ông chết chứ? Hoặc là các bạn của ông ở trên kia? Bởi vì đó là những người tôi sẽ giết đầu tiên trước mắt ông, cho đến khi tôi biết được điều tôi muốn biết.”

Mark cân nhắc. Không phải vì anh sợ De Roquefort - thật lạ lùng, anh không cảm thấy chút sợ hãi nào - mà chỉ đơn giản là anh cũng muốn biết. Bố anh đã tìm kiếm trong hàng năm trời nhưng không tìm được gì cả. Trưởng giáo đã nói với mẹ anh điều gì về anh nhỉ? *‘Câu ấy không có được sự kiên quyết để kết thúc trận chiến của mình’*. Khốn kiếp. Anh chỉ còn cách lời giải đáp cho cuộc tìm kiếm của bố anh một quãng rất ngắn.

“Thôi được. Theo tôi.”

“Ở đây tối tăm quá,” Malone nói với giáo hữu có vẻ là chỉ huy cả nhóm. “Có thể bật máy phát điện và bật mấy cái đèn đó lên không?”

“Chúng ta phải đợi đến lúc Trưởng giáo trở lại.”

“Ở dưới đó họ sẽ cần những cái đèn, và cũng chỉ mất vài phút để làm thôi. Trưởng giáo của các ông sẽ không thích phải đợi khi nào ông ấy gọi để lấy chúng đâu.” Anh hy vọng lời cảnh báo đó sẽ có tác động đến đầu óc gã đàn ông. “Có hại gì đâu? Chúng ta sẽ chỉ bật vài ngọn đèn lên thôi.”

“Được rồi. Làm đi.”

Malone quay lại chỗ những người khác. “Chúng ta lắp đèn thôi.”

Stephanie và Malone đi đến chỗ một bộ đèn, trong khi Henrik và Cassiopeia đến chỗ một bộ khác. Những thanh đèn gồm có hai ngọn đèn halogen đặt trên một bộ chân chống màu da cam. Máy phát điện nhỏ và chạy bằng gasoline. Họ đặt mấy bộ chân máy ở hai đầu nhà thờ và treo mấy cái bóng lên. Dây điện được nối vào và dẫn về chỗ máy phát điện ở gần ban thờ.

Một cái túi đựng dụng cụ nằm gần máy phát điện. Cassiopeia đang cúi húi tìm kiếm ở trong đó thì bị một tay lính gác chặn lại.

“Tôi cắm mấy cái dây điện này. Không dùng ổ cắm được. Tôi tìm một cái tournevis.”

Gã đàn ông ngần ngừ rồi bước lùi lại sau, có vẻ chuẩn bị sẵn sàng để can thiệp. Cassiopeia vội lấy cái túi và cẩn thận lấy cái tournevis ra. Trong ánh sáng của mấy đồng lửa, cô cắm mấy sợi dây điện vào ổ của máy phát điện.

“Kiểm tra mấy chỗ nối ở đèn đi,” cô nói với Malone.

Họ đi đến chỗ bộ chân đầu tiên. “Khẩu súng bắn phi tiêu của tôi nằm trong túi đựng dụng cụ,” cô thì thầm.

“Tôi cho rằng đó chính là cái cô đã dùng khi còn ở Copenhagen phải không?” Mối anh vẫn không động đậy.

“Chúng có tốc độ cao. Tôi chỉ cần vài giây để bắn thôi.”

Cô cúi húi với bộ chân chổng.

“Cô có bao nhiêu phi tiêu?”

Có vẻ như cô đã chuẩn bị xong. “Bốn.”

Họ đi đến chỗ bộ chân thứ hai. “Chúng ta có sáu vị khách.”

“Hai tên còn lại là chuyện của anh.”

Họ dừng lại ở bộ chân thứ hai. Anh thở hắt ra. “Chúng ta cần gây ra một lúc hỗn loạn. Tôi có một ý tưởng.”

Cô chạm tay vào mấy cái đèn. “Đến lúc rồi đây.”

63

Mark đi trước dẫn đường trên lối đi ngầm, đi qua cái thang, để đến nơi Malone và Cassiopeia đã khám phá. Từ nhà thờ phía trên không hề có ánh sáng rọi xuống. Khi rời khỏi phòng chứa kho báu, anh đã cầm theo cái kéo to vì nghĩ cánh cửa bên kia cũng được khóa lại bằng một sợi dây xích.

Họ đi đến chỗ dòng chữ khắc trên đá.

“*Bằng dấu hiệu này người sẽ chiến thắng nó,*” De Roquefort đọc, rồi gõ chiếu đèn vào cánh cửa thứ hai. “Đây à?”

Mark gật đầu và chỉ vào bộ xương nằm dựa vào tường. “Ông ta đã tự đến đây đây.” Anh giải thích về viên Tướng quân vào thời Saunière và kể về sợi dây chuyền mà Malone đã tìm thấy.

“Ông ta cũng xứng đáng với kết cục này thôi,” De Roquefort nói.

“Thế những gì ông đang làm thì hơn gì?”

“Tôi đến đây là vì các giáo hữu.”

Trong quầng ánh sáng của cái đèn, Mark nhận ra một đoạn hơi thấp xuống của nền đất trước mặt. Không nói một lời nào, anh đi vòng qua đó, về phía tường, tránh khỏi cái bẫy mà De Roquefort không có vẻ gì là nhận ra, trong khi vẫn đang chăm chú nhìn bộ xương. Ở cửa, anh dùng kéo cắt dây xích. Anh nhớ đến lời cảnh báo của Malone và đứng lệch về một phía trong khi kéo cửa ra.

Bên trong lối vào cũng có hai lối rẽ gấp. Anh đi từng bước nhỏ lên phía trước. Trong luồng sáng màu vàng của cái đèn, anh không nhìn thấy gì khác ngoài đá.

Anh rẽ ở ngã rẽ đầu tiên, rồi chỗ thứ hai. De Roquefort đứng sau anh và hai luồng ánh sáng phối hợp nhau của họ chiếu sáng một căn phòng thứ hai, rộng hơn phòng chứa kho báu thứ nhất.

Căn phòng gồm nhiều bệ đá với nhiều hình thù và kích thước khác nhau.

Những cuốn sách để trên đó, tất cả san sát với nhau. Hàng trăm quyển.

Một cảm giác khó ở xâm chiếm lấy Mark khi anh nhận ra rằng các bản thảo viết tay ở đây đã gần như bị hỏng hết cả. Mặc dù phòng lạnh và khô, thời gian đã làm hư hại cả các trang giấy và mực viết trên đó. Sẽ tốt hơn nhiều nếu chúng được để vào loại thùng chứa nào đó. Nhưng các giáo hữu giấu những thứ này hẳn chưa bao giờ tưởng tượng được rằng bảy trăm năm sau những quyển sách mới được sờ đến.

Anh bước đến gần một chồng sách và nhìn vào cái bìa trên cùng. Nơi chắc chắn trước đây được mạ vàng trên bảng gỗ giờ đã chuyển thành màu đen. Anh xem xét những hình khắc tạc hình Christ và hai người có vẻ như là Peter và Paul, mà anh biết là làm bằng đất sét và sáp ong bên dưới lớp vàng. Đồ của người Ý. Kỹ thuật của người Đức. Anh thận trọng giở trang đầu tiên ra và đưa đèn lại gần. Sự nghi ngờ của anh đã được khẳng định. Anh không nhìn rõ được các chữ nữa.

“Ông có đọc được không?” De Roquefort hỏi.

Anh lắc đầu. “Chắc là phải đưa đến một phòng thí nghiệm. Sẽ phải cần chuyên gia phục chế. Chúng ta không nên chạm vào.”

“Có vẻ như là đã có ai đó làm việc ấy rồi.”

Anh nhìn chăm chăm theo luồng ánh sáng ngọn đèn của De Roquefort và nhìn thấy một chồng sách tung tóe trên mặt đất. Những mẫu giấy nhỏ nằm vương vãi như thể được giật ra từ một đám cháy.

“Lại là Saunière,” anh nói. “Phải mất hàng năm mới lọc ra được những gì hữu ích từ đó. Và cũng có thể đặt giả định là trong đó không có gì để mà tìm kiếm cả. Ngoài một giá trị lịch sử nào đó, rất có thể chúng là vô dụng.”

“Chúng là của chúng ta.”

Vậy thì sao nào, anh nghĩ. Nhưng trong óc anh đang loang loáng những khả năng. Saunière đã đến nơi này. Không còn phải nghi ngờ gì nữa. Căn phòng chứa kho báu là nguồn cung cấp tài sản cho ông ta - hẳn là hồi đó việc thỉnh thoảng quay lại đây lấy vàng và bạc thôi không gặp phải khó khăn gì. Tiền vàng và tiền bạc thì có thể gây ra nghi vấn. Nhân viên ngân hàng và thợ kim hoàn rất có thể muốn biết nguồn gốc của chúng. Nhưng kim loại quý nguyên chất thì vẫn còn là loại tiền tệ lưu thông rộng rãi cho

đến đầu thế kỷ hai mươi, khi nhiều nền kinh tế vẫn sử dụng tiền vàng và tiền bạc.

Tu viện trưởng còn đi một bước xa hơn nữa. Ông ta đã sử dụng tiền để xây dựng một nhà thờ chứa đựng rất nhiều lời gợi ý chỉ dẫn đến điều gì đó mà rõ ràng là Saunière tin tưởng. Điều gì đó mà ông ta chắc chắn đến mức dám phô bày ra. *Bằng dấu hiệu này người sẽ chiến thắng nó*, dòng chữ khắc đó không chỉ có ở đây, ngầm dưới đất, mà còn có ở nhà thờ Rennes. Anh mừng rỡ tượng lại những từ được sơn ngay ở lối vào nhà thờ đó: *Ta đã chiêm ngưỡng vương quốc của thế gian này, và toàn bộ những gì trang trí ở đó, vì tình yêu với Đức Chúa Jesus Christ của ta, người mà ta nhìn thấy, người mà ta tin tưởng, và người mà ta cầu nguyện.* Những từ khó hiểu từ một bài thánh ca cổ ư? Có thể. Nhưng Saunière đã chọn chúng một cách có chủ ý.

Người mà ta nhìn thấy. Anh chiếu đèn xung quanh phòng và xem xét các bệ đá. Rồi anh nhìn thấy nó.

Đâu là nơi tốt nhất để giấu một viên sỏi? Thật vậy, ở đâu?

Malone quay trở lại chỗ để máy phát điện, nơi Stephanie và Henrik đang đứng. Cassiopeia vẫn tiếp tục “làm việc” với bộ chân chống. Anh cúi xuống xem còn gasoline trong máy không.

“Cái này có gây nhiều tiếng động không?” Anh nhỏ giọng hỏi.

“Chúng ta chỉ có thể hy vọng thôi. Nhưng thật không may là ngày nay mấy loại máy này ít gây tiếng ồn lắm.”

Anh không chạm vào cái túi đựng dụng cụ vì sợ khiến chúng để ý đến nó. Cho đến giờ chưa có tên lính gác nào thềm kiểm tra bên trong. Có vẻ như công việc đào tạo bảo vệ ở tu viện không thực sự là hoàn hảo. Nhưng cách nào mà nó có thể hiệu quả cho được? Chắc chắn là có thể học được về chiến đấu tay đôi, bắn súng, múa kiếm. Nhưng số lượng người để lựa chọn đào tạo rất hạn chế, và cũng phải có bao nhiêu cát mới làm ra được một chiếc lọ thủy tinh.

“Sẵn sàng rồi,” Cassiopeia nói đủ lớn để mọi người đều nghe thấy.

“Chúng ta phải báo được cho Mark,” Stephanie thì thầm.

“Tôi hiểu,” Malone nói. “Nhưng chúng ta buộc phải tiến hành việc này khi đến thời điểm.”

“Anh có nghĩ đến lúc nào đó De Roquefort sẽ cho phép nó lên trên này không? Hẳn đã bắn chết Geoffrey không chút ngại ngần.”

Anh nhìn thấy sự bồn chồn của bà. “Tất cả chúng ta đều hiểu tình hình,” anh thì thầm. “Cứ bình tĩnh đi.”

Cả anh cũng muốn tóm được De Roquefort. Vì Geoffrey.

“Tôi cần một giây với cái túi đựng dụng cụ,” Cassiopeia nói thật nhẹ và cúi người xuống để cho cái tournevis vào lại trong túi. Bốn trong số sáu tên lính gác đứng ở bên kia nhà thờ, cạnh một đồng lửa. Hai tên còn lại đứng lệch ra về phía tay trái, gần một đồng lửa khác. Có vẻ như là bọn chúng không mấy để ý đến họ, vì tin rằng không có gì phải lo.

Cassiopeia vẫn lúi húi với cái túi đựng dụng cụ, tay cô vẫn ở bên trong, và khẽ gật đầu với anh. Sẵn sàng rồi. Anh đứng dậy và gọi, “Chúng tôi sắp bật máy phát điện đây.”

Tên chỉ huy ra hiệu bảo anh cứ làm.

Anh quay đầu lại và thì thầm với Stephanie. “Sau khi tôi bật nó lên, chúng ta sẽ phải lao ngay vào hai tên đứng gần nhau kia. Tôi phụ trách một tên, chị phụ trách tên còn lại.”

“Rất vui lòng.”

Bà có vẻ lo lắng và anh hiểu điều đó.

“Không đơn giản như là chị nghĩ đâu nhé.”

“Để rồi xem.”

Mark lại gần một bệ đá giữa khoảng một chục bệ khác. Anh nhìn thấy điều gì đó. Trong khi các bệ khác được chõng bằng nhiều cột, một số chỉ bằng một cái cột, phần lớn là thành từng cặp đôi, thì bệ này lại có một cái trụ hình vuông, giống như ban thờ phía trên. Và cái làm anh chú ý là cách

bố trí những viên đá. Chín ô đá theo chiều ngang, bảy theo chiều đứng.

Anh cúi xuống và chiếu đèn vào bên dưới. Không có vết vữa ở mặt trên. Giống hệt ban thờ.

“Phải bỏ đồng sách này xuống,” anh nói.

“Ông đã nói là không được chạm vào chúng cơ mà.”

“Những gì có ở bên trong mới quan trọng.”

Anh bỏ cái đèn xuống và nhấc mấy quyển sách lên. Bụi rơi xuống lả tả. Anh nhẹ nhàng đặt chúng lên trên sàn đất. De Roquefort làm theo. Mỗi người mất ba lần khiêng thì mặt trên không còn một quyển sách nào.

“Nó chuyển động được đấy,” anh nói.

Mỗi người nắm lấy một đầu và mặt đá dịch chuyển, dễ dàng hơn nhiều so với ban thờ trên mặt đất, vì bệ đá chỉ có kích thước nhỏ bằng một nửa. Họ đẩy nó ra, phiến đá vôi rơi xuống sàn, vỡ thành nhiều mảnh. Phía trong bệ đá, Mark nhìn thấy một cái hộp khác, nhỏ hơn, khoảng hai mươi tư inch chiều dài, rộng khoảng một nửa đó, và cao khoảng mười tám inch. Được làm bằng đá màu ghi - đá vôi, nếu anh không nhầm - và vẫn ở tình trạng rất tốt.

Anh cầm lấy cái đèn và chiếu vào đó. Đúng như anh đã nghĩ, có chữ viết ở trên.

“Một cái bình đựng cốt,” De Roquefort nói. “Có biết là của ai không?”

Anh xem xét dòng chữ và thấy mừng vì được viết bằng tiếng Aramaic. Chắc là đúng. Tập tục để người chết trong các hầm mộ ngầm dưới đất cho đến khi tất cả chỉ còn lại đồng xương khô, rồi chúng được cho vào một cái bình đá, rất quen thuộc với người Do Thái trong thế kỷ đầu tiên. Anh biết rằng hàng nghìn tiểu đựng cốt vẫn còn lại. Nhưng chỉ một phần tư trong số chúng có chữ viết ở trên để có thể biết được bên trong là xương của ai - hiện tượng này được giải thích bằng việc dân chúng thời đó ít người biết chữ. Trong nhiều thế kỷ, nhiều bình đựng cốt giả đã xuất hiện - đặc biệt là một cái được cho là đựng xương của James, người anh em cùng cha khác mẹ của Jesus. Một cách kiểm tra độ xác thực là dựa trên kiểu chất liệu được sử dụng - đá vôi từ những hòn núi gần Jerusalem - cùng với cách khắc chữ, rồi kiểm tra bằng kính hiển vi lớp gi đồng, và kiểm tra chất cacbon.

Anh đã học tiếng Aramaic ở đại học. Một thứ tiếng khó, thêm nữa lại hết sức phức tạp với nhiều dạng thức khác nhau, rồi tiếng lóng, và rất nhiều lỗi của những người chép sách ngày xưa. Làm thế nào để khắc chữ lên cũng là một vấn đề. Phần lớn chúng rất nông, được người ta dùng đinh để vạch lên. Hoặc chúng được viết nguệch ngoạc, trông giống như các hình vẽ graffiti. Cũng có lúc, như ở đây, chúng được khắc bằng bút trầm, nên các chữ khá rõ. Chính vì vậy mà anh không gặp khó khăn gì để luận ra các chữ. Trước đây anh đã nhìn thấy chúng. Anh đọc từ phải sang trái: *YESHUA BAR YEHOSEF*.

“Jesus, con trai của Joseph,” anh dịch ra.

“Xương của ông ấy đây à?”

“Có vẻ là như vậy.” Anh nhìn cái nắp. “Mở nó ra đi.”

De Roquefort với lấy và lay cái nắp sang hai bên, cho đến khi nó rời ra. Rồi gã nhấc nắp ra và dựng nó đứng cạnh cái bình.

Mark hít một hơi thật dài.

Bên trong là xương. Một số đã biến thành cát bụi. Nhiều mảnh vẫn còn nguyên. Một cái xương đùi. Một xương chày. Vài mảnh xương sườn, một khung xương chậu. Rồi có những mẫu trông giống ngón tay, ngón chân, rồi các phần của xương sống. Và một cái sọ.

Đây có phải là cái mà Saunière đã tìm thấy?

Dưới cái sọ là một quyển sách nhỏ vẫn còn rất nguyên lành. Điều này cũng dễ hiểu, vì nó được để bên trong cái bình, bản thân cái bình lại được để trong một cái hộp bên ngoài nữa. Bìa sách tuyệt đẹp, dát vàng và khảm những viên đá theo hình một cây thập giá. Christ nằm trên cây thập giá, cũng được làm bằng vàng. Xung quanh thập giá là nhiều viên đá nhỏ nữa màu đỏ thẫm, xanh ngọc và vàng chanh.

Anh kéo quyển sách ra, phủ bụi và những gì dính trên bìa, rồi đặt nó lên một góc bệ đá. De Roquefort cầm đèn tiến lại gần. Anh mở trang bìa ra và đọc những dòng đầu tiên, được viết bằng tiếng La tinh theo lối chữ Gothic không có dấu, mực là một hỗn hợp màu xanh và đỏ thẫm.

Trong sách là những gì các giáo hữu sáng lập Dòng đã tìm thấy trong khi tìm kiếm trong Đền núi, thực hiện vào mùa đông năm 1121. Bản gốc đã

bị hư hại nặng nên được chép lại chính xác bằng thứ ngôn ngữ mà chỉ một người trong số chúng ta hiểu được theo lệnh của Trưởng giáo William De Ghartres ngày 4 tháng Sáu năm 1217.

Văn bản đã được dịch ra ngôn ngữ của các giáo hữu và được lưu giữ để tất cả đều được biết.

De Roquefort đọc qua vai anh và nói, “Quyển sách này được đặt vào cùng với cái tiêu đưng cốt là có lý do.”

Mark đồng ý.

“Có xem được đoạn sau không?”

“Tôi cứ nghĩ ông ở đây là vì các giáo hữu cơ mà? Ông không định mang nó về tu viện và đọc cho tất cả mọi người cùng nghe à?”

“Tôi sẽ làm việc đó sau khi đã đọc.”

Anh tự hỏi không biết các giáo hữu có bao giờ biết được không. Nhưng anh muốn biết, thế nên anh xem xét trang tiếp theo. “Nó được viết bằng tiếng Aramaic. Tôi chỉ đọc được ít thôi. Thứ tiếng này đã biến mất hai nghìn năm rồi. Đoạn đầu nói đến một bản dịch.”

Anh cẩn thận mở các trang và thấy rằng những dòng chữ bằng tiếng Aramaic kéo dài trong bốn trang. Rồi anh nhìn thấy những từ mà anh hiểu được: *NGÔN NGỮ CỦA CÁC GIÁO HỮU*. Tiếng La tinh. Toàn bộ vẫn còn ở tình trạng rất tốt, dù thứ giấy da dê lâu năm đã bạc màu. Mực cũng còn rất rõ. Một dòng chữ lớn viết ở trên: *LỜI CHÚNG CỦA SIMON*

Anh bắt đầu đọc.

64

Malone tiến lại gần một giáo hữu, một gã ăn mặc giống hệt những kẻ còn lại, quần jeans và áo len, một cái mũ đội trên mái tóc cắt ngắn. Ít nhất là có sáu tên ở ngoài - De Roquefort đã nói vậy - nhưng anh sẽ chỉ lo lắng đến chúng khi nào đã hạ xong sáu tên trong nhà thờ. Ít nhất là anh sẽ có vũ khí.

Anh thấy Stephanie đang cầm lấy một cái xẻng và bắt đầu tiến đến một đồng lửa, nơi những thanh gỗ đang cháy và những ánh lửa nhảy nhót. Cassiopeia vẫn ở chỗ máy phát điện cùng Henrik, đợi anh và Stephanie vào vị trí.

Anh quay về phía Cassiopeia và gật đầu. Cô kéo mạnh sợi dây.

Máy phát điện kêu phì phì, rồi im bật. Thêm hai lần kéo nữa và pittông bắt đầu chạy, cái máy phát ra một tiếng ồn nhỏ. Ánh đèn trên hai bộ chân chống sáng lên, luồng sáng rộng hắt ra nhờ tầng số vôn. Mấy cái bóng halogen nhanh chóng phát ra ánh sáng nóng và hơi nóng bắt đầu bốc lên một thoáng rồi biến mất.

Malone thấy rằng sự việc khiến mấy tên lính gác chú ý. Một sai lầm. Về phía chúng. Nhưng cũng cần thêm một chút thời gian nữa để Cassiopeia kịp bắn đi bốn cái phi tiêu. Anh tự hỏi về tài bắn của cô, rồi nhớ lại cái đêm ở Rennes.

Máy phát điện vẫn tiếp tục kêu ro ro. Cassiopeia vẫn cúi lom khom, cái túi đựng dụng cụ để dưới chân, làm ra vẻ đang chỉnh lại máy.

Mấy ngọn đèn có vẻ đã sáng hết cỡ và mấy tên lính gác bắt đầu thôi chú ý.

Một loạt bóng nổ tung. Rồi một loạt nữa.

Ánh sáng lóe lên, sáng lòa trong một chốc, rồi tắt hẳn. Malone tận dụng giây phút đó để tặng cho tên giáo hữu đứng gần anh một cú đấm vào quai

hàm. Gã đàn ông lão đảo, rồi ngã vật xuống sàn. Malone cúi xuống, tước súng của gã.

Stephanie nhắc một thanh gỗ đang cháy từ đồng lửa ra rồi quay sang tên lính gác đứng cách bà vài feet, khi đó đang tập trung chú ý vào mấy cái bóng đèn vừa nổ.

“Ê,” bà gọi.

Gã đàn ông quay sang. Bà ném thanh củi. Thanh gỗ cháy rục lao qua không khí và tên lính gác vội cúi người để tránh, nhưng miếng củi đã đập trúng ngực gã. Gã đàn ông hét lên và Stephanie đập thẳng cái xẻng vào mặt gã.

Malone nhìn thấy Stephanie ném một thanh củi đang cháy vào tên lính gác, rồi lấy xẻng đập gã. Cái nhìn của anh vội chuyển về hướng Cassiopeia, khi đó đang bình tĩnh bắn mấy cái phi tiêu. Cô đã bắn xong một cái, vì anh thấy chỉ còn ba tên đang đứng. Một trong những tên còn lại bị dính phi tiêu vào đùi. Một tên khác giật mạnh một cái rồi đưa tay ra sau lưng áo jacket của mình.

Cả hai gã đổ người xuống sàn.

Tên tóc ngắn cuối cùng đứng ở chỗ ban thờ đã chứng kiến toàn bộ những gì diễn ra với đồng bọn của mình, và quay ngoắt về phía Cassiopeia, đang cúi thấp người cách đó chừng ba mươi feet, súng giơ lên chĩa thẳng về phía gã.

Gã đàn ông nhảy ra đằng sau ban thờ. Phát phi tiêu của cô trượt mục tiêu.

Malone biết là cô không còn cái nào nữa. Chỉ còn lại một khoảnh khắc ngắn ngủi trước khi tên giáo hữu bắn.

Anh cảm thấy khẩu súng trong tay mình. Anh ghét phải sử dụng nó. Tiếng nổ hân sẽ đánh động De Roquefort, và cả mấy gã giáo hữu bên ngoài. Cho nên anh chạy qua nhà thờ, chống hai tay lên bệ ban thờ, và, khi gã giáo hữu vừa đến được chỗ đó với khẩu súng trên tay, anh nhảy lên tung một cú đá hạ gục gã xuống sàn nhà.

“Không tệ chút nào,” Cassiopeia nói.

“Tôi nghĩ cô đã nói là sẽ không bắn trượt.”

“Hắn nhảy mất đấy chứ.”

Cassiopeia và Stephanie lấy súng của mấy gã giáo hữu nằm trên đất. Henrik tiến lại gần hỏi, “Mọi người ổn chứ?” Phản xạ của tôi yếu rồi.”

“Rất mừng vì ít nhất là nó vẫn còn hoạt động.”

“Làm thế nào mà đèn lại nổ được thế?” Henrik hỏi.

Malone mỉm cười. “Chỉ cần tăng điệp áp lên thôi. Lần nào cũng thành công hết.” Anh nhìn quanh nhà thờ. Có điều gì đó không ổn. Tại sao không có tên giáo hữu bên ngoài nào phản ứng lại trước tiếng nổ của mấy cái bóng đèn? “Hắn là chúng ta sắp có khách viếng thăm rồi đấy.”

Cassiopeia và Stephanie tiến lại gần, tay cầm súng.

“Có thể là chúng đã ra ngoài đồng đồ nát để cảnh giới rồi,” Stephanie nói.

Anh nhìn chăm chăm ra cửa. “Hoặc là chúng không hề tồn tại.”

“Tôi xin đảm bảo là họ có tồn tại,” một giọng đàn ông vang lên từ bên ngoài nhà thờ.

Một người đàn ông chăm chăm xuất hiện trong tầm nhìn, khuôn mặt lẫn vào bóng tối.

Malone giơ súng lên. “Và ông là...?”

Người đàn ông dừng lại gần một đồng lửa. Cái nhìn của ông ta, phát ra từ một cặp mắt đầy vẻ nghiêm trang sẫm màu, nhìn xuống cái xác của Geoffrey. “Trưởng giáo đã bắn cậu ấy à?”

“Không chút ngần ngại.”

Khuôn mặt người đàn ông đanh lại và đôi môi lăm lăm bấm điều gì đó. Một lời cầu nguyện chẳng? Rồi ông ta nói, “Tôi là cha tuyên úy của Dòng. Giáo hữu Geoffrey cũng đã gọi cho tôi, sau khi gọi cho Trưởng giáo. Tôi đến để ngăn chặn các hành vi bạo lực. Nhưng khi đến chúng tôi bị cản lại.”

Malone hạ súng xuống. “Ông có tham dự vào những gì Geoffrey làm?”

Ông ta gật đầu. “Cậu ấy không muốn liên lạc với De Roquefort, nhưng cậu ấy đã hứa với Trưởng giáo trước.” Giọng nói mềm đi.

Malone muốn biết rõ hơn, “Chuyện gì đang xảy ra ở đây?”

“Tôi hiểu sự phẫn nộ của ông.”

“Không, ông không hiểu được đâu,” Henrik nói. “Chàng trai trẻ tuổi này

đã chết.”

“Và tôi rất thương tiếc cậu ấy. Cậu ấy đã phụng sự Dòng một cách chính trực.”

“Gọi điện cho De Roquefort là một việc ngu ngốc,” Cassiopeia nói. “Cậu ấy đã tự chuốc lấy rắc rối.”

“Trong những tháng cuối đời, Trưởng giáo trước của chúng tôi đã sắp đặt cả một loạt những sự kiện phức tạp. Ông ấy đã nói với tôi về chuyện đó. Ông ấy nói cho tôi biết Giám quản của chúng tôi là ai và tại sao ông ấy lại tuyển Giám quản vào Dòng, ông ấy nói với tôi về bố của Giám quản và những gì sắp xảy ra. Vì vậy tôi đã xin được phục vụ ông ấy, giống như giáo hữu Geoffrey. Chúng ta đều biết những gì đã xảy ra. Nhưng Giám quản thì không, và Giám quản không hề biết sự ủng hộ của chúng tôi. Tôi được lệnh không được can thiệp trước khi giáo hữu Geoffrey nhờ đến sự giúp đỡ của tôi.”

“Trưởng giáo của các ông đang ở dưới đó cùng con trai tôi” Stephanie nói. “Cotton, chúng ta cần xuống dưới đó.”

Anh nghe được sự sốt ruột trong giọng nói của bà.

“Giám quản và De Roquefort không thể cùng tồn tại,” cha tuyên úy nói. “Họ hoàn toàn đối lập với nhau. Vì sự an lành của Dòng chỉ có một trong hai người đó được sống. Nhưng Trưởng giáo trước của chúng tôi tự hỏi không biết Giám quản có tự mình làm được điều đó hay không.” Cha tuyên úy nhìn chăm chăm vào Stephanie. “Chính vì vậy mà bà có mặt ở đây. Ông ấy tin là bà có thể mang lại sức mạnh cho Giám quản.”

Stephanie có vẻ không ở tâm trạng sẵn sàng tin vào những điều bí ẩn. “Con trai tôi có thể chết vì sự điên rồ đó.”

“Trong nhiều thế kỷ, Dòng tu này đã sống sót qua chiến trận và xung đột liên miên. Đó là cách thức tồn tại của chúng tôi. Trưởng giáo trước chỉ muốn tổ chức một cuộc đối đầu. Ông ấy biết De Roquefort và Giám quản có thể sẽ phải giao chiến. Nhưng ông ấy muốn cuộc chiến đó có một ý nghĩa nào đó - kết thúc được một điều gì đó. Vì vậy mà ông ấy đã chỉ đường cho cả hai tìm kiếm *Bí Mật Lớn*. Ông ấy biết rằng nó ở đâu đó, nhưng tôi ngờ rằng ông ấy thực sự tin một trong hai người sẽ tìm ra nó. Dù

vậy, ông ấy biết rằng một cuộc xung đột có thể sẽ xảy ra, và sẽ có một người chiến thắng. Ông ấy cũng biết rằng nếu De Roquefort thắng, ông ta sẽ nhanh chóng làm tha hóa các đồng minh của mình, và quả thực là ông ta đã làm như vậy. Cái chết của hai giáo hữu đè nặng lên chúng tôi. Tất cả đều nghĩ rằng sẽ còn có những cái chết khác nữa.”

“Cotton,” Stephanie nói. “Tôi xuống đây.”

Cha tuyên úy không nhúc nhích. “Những người ở bên ngoài đã bị hạ. Hãy làm những gì mà các vị thấy cần làm. Ở trên này sẽ không còn cảnh đổ máu nữa đâu.”

Và Malone nghe thấy những từ mà người đàn ông u tối kia không nói ra. Dưới đó sẽ hoàn toàn khác hẳn.

LỜI CHỨNG CỦA SIMON

Tôi đã giữ im lặng, nghĩ rằng cứ để người khác nghĩ như vậy là tốt hơn. Nhưng không thể được nữa. Thế nên tôi sẽ viết ra để các người biết được những gì đã xảy ra.

Người Jesus đã bỏ ra nhiều năm để rao giảng thông điệp của mình trên khắp các vùng Judea và Galilee. Tôi là tông đồ đầu tiên của ông ấy, nhưng số lượng tông đồ chúng tôi đã tăng lên vì nhiều người tin rằng những lời nói của ông ấy chứa đựng một ý nghĩa lớn lao. Chúng tôi đã đi cùng ông ấy, chứng kiến ông ấy làm giảm bớt sự đau khổ, mang lại hy vọng, Và deo rắc sự cứu rỗi. Ông ấy vẫn luôn là chính mình, vào bất kỳ lúc nào và trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Nếu đám đông chào đón ông ấy, ông ấy sẽ đến gặp họ. Khi sự thù địch vây quanh ông ấy, ông ấy cũng không tỏ ra sợ hãi hoặc tức giận. Những gì người khác nghĩ về ông ấy hoặc làm với ông ấy không mấy may có tác động đến ông ấy. Đã có lần ông ấy nói: “Tất cả chúng ta đều mang hình ảnh của Chúa, tất cả chúng ta đều xứng đáng được yêu thương, và tất cả chúng ta đều có thể lớn lên trong tinh thần của Chúa.”

Tôi đã thấy ông ấy ôm hôn những người hủi và những kẻ vô luân. Ông ấy yêu quý phụ nữ và trẻ em. Ông ấy đã chỉ cho tôi thấy rằng tất cả mọi người đều xứng đáng được yêu thương. Ông ấy nói: “Chúa là cha của chúng ta. Người chăm lo, yêu thương, và tha thứ cho tất cả. Sẽ không con chiên nào bị lạc khỏi người chăn chiên ấy. Hãy tự do mà nói với Chúa tất cả, vì chỉ với sự cởi mở lòng mình như vậy, trái tim mới có thể có được sự bình an.”

Jesus đã dạy tôi cầu nguyện. Ông ấy nói đến Chúa, đến cuộc phán xét cuối cùng, và đến sự chấm dứt của thời gian. Tôi nghĩ rằng ông ấy thậm chí

có thể điều khiển được gió và sóng biển vì quyền năng ông ấy vượt xa chúng ta. Các vị giáo sĩ quyền uy dạy rằng nỗi đau, bệnh tật và sự mất mát là phán xử của Chúa cho tội lỗi chúng ta, và chúng ta cần chấp nhận cơn thịnh nộ đó bằng sự buồn đau và hối cải. Đức Jesus nói rằng điều đó là sai và truyền cho người ốm lòng can đảm để trở nên khỏe mạnh, người yếu đuối được trở nên vững lòng, và những kẻ không có lòng tin có cơ hội để tin tưởng. Dường như thế giới hoàn toàn thay đổi khi ông ấy đến. Đức Jesus có một mục đích, ông ấy sống cuộc đời mình để hoàn thành mục đích đó, và mục đích ấy hết sức rõ ràng đối với những người đi theo ông ấy.

Nhưng trong những chuyến đi của mình, người Jesus đã tạo cho mình những kẻ thù. Những kẻ trưởng lão coi ông là một mối nguy, vì ông đưa ra những giá trị mới, quy định mới và đe dọa quyền uy của họ. Họ sợ rằng nếu người Jesus được tự do đi lại truyền giáo, thì họ sẽ mất dần đi vòng kiểm tỏa sẵn có và sẽ chịu nhiều mối nguy đặc biệt là các chức sắc phục vụ Rome. Vì vậy Jesus đã bị bắt vì tội báng bổ và Pilate đã xử ông ấy án bị treo lên cây thập giá. Tôi đã ở đó vào ngày hôm ấy, và khi quyết định, Pilate không hề vui vẻ gì nhưng các trưởng lão đòi hỏi công lý phải được thực thi và Pilate không thể chống lại họ.

Ở Jerusalem, người Jesus và sáu người khác bị mang đến một nơi trên đồi và bị buộc lên thập giá. Trong ngày, chân của ba người trong số họ bị đập nát và họ chết vào buổi đêm. Hai người khác nữa chết vào ngày hôm sau. Người Jesus sống đến ngày thứ ba thì chân cũng bị đập nát. Tôi đã không đến chỗ ông ấy khi ông ấy đang phải chịu nhục hình. Tôi, và những người khác từng đi theo ông ấy, đã đi trốn, vì sợ cũng sẽ bị kết tội.

Sau khi ông ấy chết, người Jesus bị để mặc trên thập giá thêm sáu ngày cho chim rĩa thịt. Cuối cùng ông ấy được mang xuống từ thập giá và vứt xuống một cái hố đào dưới đất. Tôi đã nhìn thấy cảnh đó, rồi trốn khỏi Jerusalem qua ngã sa mạc, dừng chân lại ở Bethany tại nhà của hai chị em Mary Magdalene và Martha. Họ đều biết người Jesus và đều buồn bã vì cái chết của ông ấy. Họ giận dữ vì tôi đã không tìm cách bảo vệ ông ấy, đã không biết ơn ông ấy, vì đã chạy trốn khi ông ấy phải chịu nạn. Tôi hỏi họ muốn tôi làm gì và câu trả lời rất rõ ràng: “Ở bên cạnh ông ấy”. Nhưng ý

nghe đó chưa bao giờ xuất hiện trong đầu óc tôi. Thay vào đó, với tất cả những người hỏi tôi, tôi đều chối bỏ người Jesus và tất cả những gì ông ấy rao giảng. Tôi rời khỏi nhà họ, mấy ngày sau quay lại Galilee và cuộc sống của mình.

Hai người khác cũng đã từng đi theo Jesus, James và John, cũng quay về Galilee. Cùng nhau, chúng tôi thương tiếc người Jesus và quay trở lại làm ngư dân. Bóng tối mà tất cả chúng tôi đều cảm thấy nhấn chìm chúng tôi trong đau khổ và thời gian cũng không thể làm chúng tôi nguôi ngoai được. Khi đánh cá ở Biển Galilee, chúng tôi nói chuyện với nhau về người Jesus và tất cả những gì ông ấy từng làm, cũng như tất cả những gì mà chúng tôi đã chứng kiến. Nhiều năm trước, ở hồ, lần đầu tiên chúng tôi đã gặp ông ấy và ông ấy đã dạy dỗ chúng tôi ở trên thuyền. Kỷ niệm về ông ấy có ở khắp nơi trên mặt nước, khiến cho chúng tôi không tài nào thoát ra nổi. Một đêm, khi một cơn bão nổi ra trên hồ và chúng tôi ngồi trên bờ ăn bánh mì và cá, tôi nghĩ rằng mình nhìn thấy người Jesus phía trên sương mù. Nhưng khi dụi mắt, tôi biết rằng đó chỉ là một ảo ảnh. Mỗi sáng chúng tôi bẻ bánh mì và ăn cá. Tưởng nhớ những gì người Jesus đã từng làm - một người trong chúng tôi ban phúc cho bánh mì và dâng nó lên cho Chúa. Hành động đó làm cho tất cả chúng tôi cảm thấy khá hơn. Một hôm, John nói rằng cái bánh mì gãy cũng giống như cơ thể bị gãy của người Jesus. Sau đó, tất cả chúng tôi đều coi bánh mì là hiện thân của cơ thể.

Bốn tháng trôi qua và một hôm James nhắc nhở chúng tôi rằng kinh Torah đã tiên báo rằng kẻ nào bị treo trên cây sẽ bị nguyên rủa. Tôi nói với Jame rằng điều đó không thể đúng với người Jesus. Đó là lần đầu tiên có người trong số chúng tôi đặt lại câu hỏi về những câu viết cổ xưa. Đơn giản là chúng không thể áp dụng với ai tốt hơn là với người Jesus. Bằng cách nào mà một tác giả xa xưa đến vậy lại biết rằng tất cả những ai bị treo trên cây lại bị nguyên rủa. Ông ta không thể biết được. Trong trận chiến giữa người Jesus và thư tịch cổ, người Jesus đã chiến thắng.

Sự đau buồn tiếp tục hành hạ chúng tôi. Người Jesus đã đi. Giọng nói của ông ấy đã câm lặng. Các trưởng lão tiếp tục sống và thông điệp của họ vẫn còn lại. Không phải bởi vì chúng đúng, mà chỉ đơn giản vì chúng sống

động và được nói lên. Các trưởng lão đã chiến thắng người Jesus. Nhưng làm thế nào mà một điều tốt đẹp đến vậy lại có thể là sai được? Tại sao Chúa lại cho phép điều tốt đẹp đến nhường ấy biến mất?

Mùa hè kết thúc và đến lễ Hòm thánh, đó là lúc ăn mừng mùa màng. Chúng tôi nghĩ rằng việc đi đến Jerusalem đã an toàn và lên đường. Khi đến đó, trong đám rước đến ban thờ, trong các Thánh vịnh, người ta đọc rằng Thiên sứ sẽ không chết, mà sẽ sống và kể lại toàn bộ thần tích của Chúa. Một trong số các trưởng lão cho rằng mặc dù Chúa đã trừng phạt vị Thiên sứ một cách nặng nề, nhưng không đến nỗi đẩy ông ấy đến chỗ chết. Mà thay vào đó, hòn đá mà những người xây dựng ném đi lại trở thành nền móng. Trong Đền thờ, chúng tôi nghe nhiều đoạn trích giảng từ Zechariah rao giảng, nói rằng một ngày Chúa sẽ đến và những đọt sóng sẽ xuất phát từ Jerusalem ào đi khắp nơi và Chúa sẽ trở thành vị vua của toàn thế giới. Rồi một tối khác, tôi lại đến nghe những lời từ Zechariah. Nó nói về nước trào ra từ Nhà David và về một tinh thần khiêm ái và chịu đựng. Khi chúng tôi nhìn vào ông ấy, người mà bọn họ đã đâm thủng, chúng tôi sẽ khóc thương cho ông ấy như người ta khóc thương đứa con đầu lòng.

Trong khi nghe, tôi nghĩ đến người Jesus và những gì xảy đến với ông ấy. Có vẻ như là người giảng đạo đang nói trực tiếp với tôi khi ông ta nói về kế hoạch của Chúa đánh đập kẻ chặn chiên để con chiên có thể chạy thoát. Vào lúc đó, tôi cảm thấy một tình yêu thương bao la tràn ngập con người mình và không biến mất đi nữa. Đêm đó, tôi đã đi ra ngoài Jerusalem, đến nơi quân lính La Mã đã chôn người Jesus. Tôi đã quỳ gối trên hài cốt của ông ấy và tự hỏi tại sao một người đánh cá bình thường lại có thể là nguồn gốc của toàn bộ chân lý. Trưởng giáo và các lục sự đã gán cho người Jesus tội lừa đảo. Nhưng tôi biết là họ đã sai. Chúa không đòi hỏi phải tuân theo các giới luật cũ để hoàn thành được sự cứu rỗi. Tình yêu của Chúa là không bờ bến. Người Jesus đã nhiều lần nói điều đó, và bằng cách chấp nhận cái chết của mình một cách can đảm và đầy phẩm giá, người Jesus đã cho tất cả chúng ta một bài học cuối cùng, về việc tìm ra cuộc đời khi kết thúc cuộc đời. Yêu thương là được yêu thương.

Toàn bộ sự nghi ngờ đã rời khỏi tôi. Sự đau buồn biến mất. Sự bối rối

trở thành sáng rõ. Người Jesus không hề chết. Ông ấy vẫn sống. Người phục sinh trong tôi chính là Chúa sống lại. Tôi cảm thấy sự hiện diện của ông ấy rõ rệt như thể đã từng có lúc ông ấy đứng bên cạnh tôi. Tôi nhớ đến điều ông ấy từng nhiều lần nói với tôi: “Simon, nếu người yêu ta người sẽ tìm thấy con chiên của ta.” Cuối cùng tôi đã biết rằng yêu thương như ông ấy từng yêu thương sẽ giúp cho mọi người biết được về Chúa. Làm như ông ấy từng làm sẽ giúp tất cả chúng ta biết được về Chúa, sống như ông ấy từng sống là một con đường đi đến sự cứu rỗi. Chúa đã từ nước trời xuống dưới hình dạng của người Jesus và thông qua các hành động và lời nói của ông ấy mà người ta biết được đến Chúa. Thông điệp rất rõ ràng: Chăm sóc những người cần được chăm sóc, an ủi cho những người mắc chứng ưu phiền, làm bạn với những người bị chối bỏ. Hãy làm những điều đó và Chúa sẽ vui lòng. Chúa đã lấy đi tính mạng của người Jesus để chúng ta có thể thấy được. Tôi chỉ là người đầu tiên chấp nhận chân lý đó. Nhiệm vụ đã trở nên rõ ràng. Thông điệp phải được truyền lại thông qua tôi và những người khác có lòng tin.

Khi tôi nói cho John và James về ảo ảnh của tôi thì hóa ra họ cũng đã từng nhìn thấy nó. Trước khi rời khỏi Jerusalem, chúng tôi quay trở lại nơi tôi đã nhìn thấy ảo ảnh và đào từ dưới đất lên hài cốt của người Jesus. Chúng tôi mang theo ông ấy cùng chúng tôi và để ông ấy vào một cái hầm. Năm sau đó, chúng tôi quay trở lại để lấy xương của ông ấy.

Rồi tôi viết những dòng này để đặt vào cùng với người Jesus, bởi vì chúng chính là Lời.

66

Mark vừa bối rối vừa kinh ngạc. Anh biết Simon.

Đầu tiên tên của ông là Cephas trong tiếng Aramaic, rồi Petros, nghĩa là đá, trong tiếng Hy Lạp. Cuối cùng ông đã trở thành Peter và các sách Phúc Âm đều tuyên bố Christ từng nói: *Trên tảng đá này ta sẽ xây dựng nhà thờ của mình.*

Lời chứng này là văn bản cổ đầu tiên anh từng đọc mà thấy hợp lý. Không có các sự kiện siêu nhiên hoặc những xuất hiện mang tính kỳ diệu. Không có các hành động trái ngược với lịch sử và lôgíc. Không có các chi tiết không nhất quán làm giảm bớt mức độ khả tín. Chỉ là một lời chứng của một người đánh cá đơn giản về việc mình đã chứng kiến những gì ở một con người vĩ đại, người với những công việc tốt đẹp và những lời nói dịu dàng đã sống sau khi chết, đủ để truyền cho ông cảm hứng để tiếp tục lý tưởng.

Chắc chắn là Simon không có được trí tuệ hay sự khéo léo để màu mè hóa các tư tưởng tôn giáo rối rắm như sau này. Những gì ông hiểu được chỉ xoay quanh con người Jesus, người mà ông có biết, và người mà Chúa đã gọi về thông qua một cái chết đau đớn. Để biết được Chúa, cần phải là một phần của Người, với Simon điều đó hết sức rõ ràng, đến mức ông đã thần thánh hóa Jesus! Thông điệp chỉ có thể sống được nếu ông, và những người sau đó, truyền sức sống vào nó. Theo cái cách đơn giản đó, cái chết sẽ không thể cướp đi Jesus. Phải có một cuộc phục sinh. Không phải theo nghĩa đen, mà về mặt tinh thần. Và trong óc Simon, Jesus đã sống lại, và từ Khởi đầu đó, trong một đêm mùa thu, sáu tháng sau khi Jesus bị xử tử, Nhà thờ Cơ đốc giáo đã ra đời.

“Cái lũ khốn kiếp đó,” De Roquefort thì thầm. “Với những thứ nhà thờ và thần học to lớn của chúng. Tất tần tật đều sai bét.”

“Không, chúng không hề sai.”

“Làm thế nào mà ông lại có thể nói thế được? Không hề có cuộc chịu nạn phức tạp, không hề có nắm mộ bỏ không nào, không vị thiên thần nào báo trước sự phục sinh của Christ. Cái trò hư cấu đó đều do bọn người đó bịa ra để phục vụ mục đích của chúng. Lời chứng ở đây rất có nghĩa. Tất cả bắt đầu với việc một người nhận ra một điều gì đó trong đầu óc của ông ta. Dòng chúng ta đã bị quét sạch khỏi mặt đất, các giáo hữu của chúng ta bị tra tấn và bị giết chết nhân danh cái thứ Christ phục sinh này đấy.”

“Kết quả vẫn là như vậy mà. Nhà thờ đã ra đời.”

“Có lúc nào ông nghĩ rằng Nhà thờ có thể phát triển mạnh mẽ như vậy nếu toàn bộ thứ thần học của họ được xây dựng trên sự khải ngộ cá nhân của một con người không? Ông nghĩ là có bao nhiêu người đã cải đạo vì thế?”

“Thì đó chính xác là những gì đã xảy ra mà. Jesus là một người bình thường.”

“Kẻ đã được nâng lên địa vị một vị chúa bởi những người sau này. Và nếu ai đó cả gan chối từ điều đó, anh ta sẽ ngay lập tức bị kết tội dị giáo và cho lên giàn thiêu. Người Cathar đã bị quét sạch khỏi mặt đất ngay ở dãy núi Pyrénées này vì đã không có lòng tin đấy.”

“Các cha sáng lập Nhà thờ đã làm những gì họ phải làm. Họ buộc phải tô vẽ mọi thứ để có thể tồn tại được.”

“Ông tha thứ cho những gì bọn họ đã làm à?”

“Thì việc đã được làm rồi.”

“Nhưng chúng ta có thể thay đổi tất cả.”

Một ý nghĩ chạy qua óc anh. “Hẳn là Saunière đã đọc cái này rồi.”

“Và không nói với ai cả.”

“Đúng vậy. Ngay cả ông ta cũng thấy được sự phù phiếm của việc đó.”

“Ông ta không nói với ai bởi vì nếu vậy ông ta sẽ đánh mất kho báu của mình. Ông ta đâu có ý niệm nào về danh dự. Ông ta là một tên kẻ cắp.”

“Có thể. Nhưng rõ ràng là thông tin này đã ảnh hưởng lên ông ta. Ông ta đã để lại nhiều đầu mối trong nhà thờ của mình. Ông ta là một người có học và đọc được tiếng La tinh. Nếu tìm thấy cái này, điều mà tôi chắc chắn, ông

ta chắc chắn là có hiểu được. Thế nhưng ông ta đã cất nó lại vào chỗ cũ và khóa cửa lại khi đi khỏi.” Anh nhìn chăm chăm xuống cái bình đựng cốt. Liệu những gì anh đang nhìn thấy đây có phải là xương của Jesus hay không? Một đợt sóng buồn bã ào lên trong anh khi nhận anh ra những gì mà cha anh để lại cũng chỉ là những mẫu xương.

Anh quay sang nhìn De Roquefort và hỏi gã điều anh thực sự muốn biết. “Ông đã giết bố tôi phải không?”

Malone nhìn Stephanie chạy vội về phía cái thang, tay cầm một khẩu súng lấy được từ bọn lính gác. “Đi đâu đấy?”

“Có thể là nó không thích gì tôi, nhưng nó vẫn cứ là con trai tôi.”

Anh hiểu là bà sẽ đi, nhưng bà sẽ không đi một mình. “Tôi cũng sẽ đi.”

“Tôi thích làm việc này một mình hơn.”

“Tôi không thèm quan tâm đến những gì mà chị thích. Tôi cũng sẽ đi.”

“Cả tôi nữa,” Cassiopeia nói.

Henrik nắm lấy cánh tay cô. “Không. Để họ làm đi. Họ cần giải quyết việc đó.”

“Giải quyết gì?” Cassiopeia hỏi.

Cha tuyên úy bước lên phía trước. “Giám quản và Trưởng giáo phải đối đầu với nhau. Mẹ của ông ấy có liên quan xét theo một khía cạnh nào đó. Để bà ấy đi. Số phận của bà ấy là ở dưới đó với họ.”

Stephanie biến mất theo cái thang và Malone từ trên nhìn xuống, thấy bà nhảy sang một bên để tránh cái hố. Rồi anh theo bà đi xuống, một tay cầm đèn, một tay cầm súng.

“Lối nào đây?” Stephanie thì thầm.

Anh ra hiệu bảo bà im lặng. Rồi anh nghe thấy những giọng nói. Từ bên trái, phía căn phòng mà anh và Cassiopeia đã tìm thấy.

“Đường này,” anh thì thào.

Anh biết con đường không có cái bẫy nào cho đến gần cánh cửa. Tuy vậy, anh vẫn đi thật chậm. Khi dò xét bộ xương và nhìn dòng chữ khắc trên

đá, anh biết rằng cần phải thận trọng với những gì ở ngay trước mặt.

Giờ đây đã có thể nghe rõ những giọng nói.

“Tôi hỏi có phải là ông đã giết bố tôi không?” Mark dần giọng.

“Bố ông là một linh hồn yếu ớt.”

“Đó không phải là một câu trả lời.”

“Tôi đã ở đó vào cái đêm ông ấy tự kết liễu đời mình. Tôi đã đi theo ông ấy đến cầu. Chúng tôi đã nói chuyện.”

Mark lắng nghe.

“Ông ấy giận dữ. Tức tối. Ông ấy đã giải được bức mật mã chép lại trong quyển nhật ký, và nó không nói cho ông ấy điều gì. Bố ông đã chỉ đơn giản là thiếu sức lực để tiếp tục.”

“Ông không biết gì về bố tôi.”

“Ngược lại. Tôi đã theo sát ông ấy trong nhiều năm. Ông ấy chuyển hết hướng này đến hướng khác mà không bao giờ giải quyết được vấn đề nào. Ông ấy gặp phải cả đống vấn đề, cả riêng tư lẫn trong công việc.”

“Có vẻ như là ông ấy đã tìm được đủ các chi tiết để có thể dẫn chúng ta đến đây.”

“Không. Những người khác đã tìm ra chứ không phải là ông ấy.”

“Ông đã không làm gì để ngăn cản ông ấy tự treo cổ mình à?”

De Roquefort nhún vai. “Tại sao? Ông ấy muốn chết, và tôi thấy không có ích gì khi ngăn ông ấy cả.”

“Như vậy là ông đã đi khỏi, để mặc cho ông ấy chết?”

“Tôi không can thiệp vào những gì không liên quan đến mình.”

“Đồ chó chết.” Anh bước lên phía trước. De Roquefort giờ khẩu súng lên. Anh vẫn cầm quyển sách để trong cái bình đựng cốt. “Bắn tôi đi.”

De Roquefort có vẻ không nao núng. “Ông đã giết một giáo hữu. Ông biết hình phạt rồi đấy.”

“Anh ta chết là vì ông. Ông đã sai anh ta đến.”

“Lại là cái kiểu của ông. Ông có những luật lệ riêng của mình, những luật lệ khác thì dành cho chúng tôi. Ông đã bóp cò.”

“Đó là để tự vệ.”

“Bỏ quyển sách xuống.”

“Thế ông sẽ làm gì với nó?”

“Điều mà các Trưởng giáo Khởi đầu đã làm. Tôi sẽ dùng nó để chống lại Rome. Tôi vẫn luôn tự hỏi bằng cách nào mà Dòng lại phát triển nhanh đến thế. Khi các Giáo hoàng cố gắng nhập chúng ta vào với các Hiệp sĩ Bệnh viện, lần nào chúng ta cũng ngăn chặn được họ. Và tất cả là nhờ quyền sách này, và những mẫu xương này. Nhà thờ La Mã không thể để cho cả hai cái đó lọt ra ánh sáng.

“Cứ tưởng tượng những gì mà các Giáo hoàng Trung cổ đã nghĩ khi biết rằng sự sống lại của Chúa mà người ta kể lại chỉ đơn thuần là một huyền thoại. Tất nhiên, họ không thể chắc chắn được. Lời chứng này cũng có thể là sản phẩm của bịa đặt giống như các sách Phúc Âm. Thế nhưng những dòng chữ đó vẫn gây sợ hãi và không thể lờ tịt bộ xương đi được. Thời đó có hàng nghìn thánh tích trôi nổi vô tội vạ. Xương cốt của các vị thánh có ở hầu như tất cả các nhà thờ. Người ta tin tưởng thật dễ dàng. Không có lý do gì để tin rằng những cái xương này bị bỏ qua. Và đây lại còn là thánh tích vĩ đại nhất trong số đó nữa. Vì vậy mà các Trưởng giáo đã sử dụng những gì mà họ biết, và sự sợ hãi đã khiến các Giáo hoàng phải làm như vậy.”

“Còn ngày nay?”

“Hoàn toàn ngược lại. Có quá nhiều người không tin gì cả. Rất nhiều câu hỏi tồn tại trong đầu óc con người hiện đại, và trong các sách Phúc Âm có rất ít câu trả lời. Tuy nhiên, lời chứng thực này là một vấn đề khác hẳn. Sẽ có rất nhiều người tin nó.”

“Như vậy là ông muốn trở thành một Philip IV của thời hiện đại.”

De Roquefort nhổ nước bọt xuống đất. “Đó là điều mà tôi nghĩ về ông ta. Ông ta muốn có hiểu biết này để có thể kiểm soát được Nhà thờ - và để cho những kẻ nổi dôi ông ta cũng kiểm soát được luôn. Nhưng ông ta đã phải trả giá cho hành động của mình. Ông ta và toàn bộ dòng giống nhà ông ta.”

“Có lúc nào ông nghĩ là ông sẽ kiểm soát được cái gì đó không?”

“Tôi không hề có ý muốn kiểm soát. Nhưng tôi muốn nhìn thấy bộ mặt của tất cả bọn chức sắc to mồm đó khi chúng đọc được lời chứng thực của Simon Peter. Dù thế nào đi nữa, xương của ông ta vẫn còn được lưu giữ ở

trung tâm của Vatican. Họ đã xây nhà thờ lớn quanh mộ của ông ta và đặt tên ông ta cho nhà thờ. Ông ta là vị thánh đầu tiên của bọn họ, Giáo hoàng đầu tiên của bọn họ. Bọn họ sẽ phải giải thích thế nào về những gì ông ta đã viết đây? Ông không muốn lắng nghe những cái đó à?”

“Ai sẽ chứng minh được rằng đó là những gì ông ấy viết ra?”

“Ai nói được rằng những lời của Matthew, Mark, Luke, và John là của chính họ?”

“Thay đổi bất kỳ điều gì cũng đều không tốt.”

“Ông cũng yếu ớt như bố ông vậy. Không có đủ khí chất để chiến đấu. Ông muốn chôn sâu tất cả những cái này? Không nói cho ai hết? Để cho Dòng tàn lụi trong bóng tối, bị tên vua bạo tàn kia tàn hại? Những kẻ yếu ớt như ông và bố ông chính là nguyên do khiến cho chúng ta rơi vào tình thế hiện nay. Ông và Trưởng giáo của ông hợp với nhau lắm. Ông ta cũng là một kẻ yếu ớt.”

Anh đã nghe quá đủ và, không hề báo trước, giơ thật mạnh tay trái đang cầm cái đèn lên, khiến cho đoạn sáng nhất trong phút chốc chiếu thẳng vào mắt của De Roquefort. Khoảnh khắc khó chịu đó khiến De Roquefort phải nheo mắt lại, và tay cầm súng của gã phải hạ xuống trong khi tay còn lại giơ lên để che ánh sáng.

Mark đá bay khẩu súng khỏi tay De Roquefort, rồi lao ra khỏi căn phòng. Anh chạy ra khỏi cánh cửa, về phía cái thang, nhưng chỉ đi được vài bước.

Trước mặt anh, cách mười feet, anh nhìn thấy một ánh đèn khác, cùng với Malone và mẹ anh.

Phía sau anh, De Roquefort hiện ra.

“Đứng lại,” gã ra lệnh, và anh dừng lại. De Roquefort tiến lại gần.

Anh thấy mẹ mình giơ một khẩu súng lên.

“Cúi xuống! Mark,” bà hét.

Nhưng anh vẫn đứng yên.

Giờ đây De Roquefort đã ở ngay sau lưng anh. Anh cảm thấy nòng súng đang gí vào sau đầu mình.

“Hạ súng xuống,” De Roquefort nói với bà.

Malone chìa một khẩu súng ra. “Ông không thể bắn cả hai chúng tôi được.”

“Không. Nhưng tôi có thể bắn người này.”

Malone xem xét các lựa chọn. Anh không thể bắn De Roquefort mà viên đạn không chạm vào Mark. Nhưng tại sao Mark dừng lại? Và cho De Roquefort cơ hội đến sát anh.

“Hạ súng xuống đi,” Malone bình thản nói với Stephanie.

“Không.”

“Nếu là tôi thì tôi sẽ làm như ông ấy nói đấy,” De Roquefort lên tiếng.

Stephanie không nhúc nhích. “Rất có thể là hắn sẽ vẫn cứ bắn nó.”

“Có thể.” Malone nói. “Nhưng đừng khiêu khích hắn.”

Anh biết bà đã từng một lần mất con trai vì những nhầm lẫn. Bà sẽ không chịu để mất anh thêm một lần nữa. Anh nhìn khuôn mặt của Mark. Không có chút dấu hiệu sợ hãi nào. Anh chiếu đèn vào quyển sách mà Mark đang cầm trên tay.

“Tất cả nằm ở trong đó phải không?”

Mark gật đầu. “Bí mật Lớn, cùng với rất nhiều của cải và sách.”

“Giá trị như thế nào?”

“Tôi không nói được.”

“Có giá đấy,” De Roquefort nói.

“Thế giờ thì sao?” Malone hỏi. “Ông không thể đi đâu được cả. Người của ông đã bị hạ.”

“Ông đã làm việc đó à?”

“Hạ vài tên thôi. Nhưng cha tuyên úy của ông đang ở đây cùng một đơn vị hiệp sĩ. Có vẻ như là có nổi loạn rồi.”

“Cái đó thì còn phải xem đã,” De Roquefort nói. “Tôi sẽ chỉ nói điều này thêm một lần nữa thôi, thưa bà Nelle, bà hạ súng xuống đi. Đúng như ông Malone đã nói rồi đấy, tôi có mất gì đâu nếu bắn chết con trai bà?”

Malone tiếp tục đánh giá tình hình, trí óc anh đang cân nhắc các lựa chọn. Rồi, trong luồng ánh sáng từ cái đèn của Mark, anh nhìn thấy nó. Một đoạn mặt đất hơi lõm xuống. Rất khó nhìn, trừ khi phải biết trước là đang tìm kiếm cái gì. Thêm một cái bẫy nữa chạy hết chiều rộng của lối đi và

nằm choán hết đoạn từ chỗ anh đến Mark. Anh thôi không nhìn nữa và quay trở lại với đôi mắt của Mark, và hiểu ra Mark cũng biết cái bẫy có tồn tại. Một cái gập đầu nhẹ và anh hiểu ra tại sao Mark dừng lại. Anh muốn De Roquefort đến sau lưng mình. Anh cần hấn đến.

Có vẻ như là đã đến lúc chấm dứt mọi chuyện. Ở đây, lúc này.

Anh với tay sang để lấy khẩu súng trên tay Stephanie.

“Anh làm gì thế?” Bà hỏi.

Quay về phía De Roquefort, anh thì thầm, “Sàn nhà,” và anh thấy là bà đã hiểu ra. Rồi anh bắt đầu tính toán.

“Hành động khôn ngoan đấy,” De Roquefort nói với anh.

Stephanie im lặng, vẻ như đã hiểu. Nhưng anh ngờ là bà thật sự hiểu được. Anh lại hướng sự chú ý của mình đến phía bên kia. Anh nói với De Roquefort, nhưng thực chất là với Mark.

“Đến lượt ông rồi đấy.”

Mark biết đó là gì. Trưởng giáo đã viết trong lá thư gửi mẹ anh rằng anh không có được sự kiên quyết để có thể kết thúc một cuộc chiến. Bắt đầu chúng thì dễ, tiếp tục chúng còn dễ hơn, nhưng giải quyết chúng thì lúc nào cũng hết sức khó khăn. Nhưng sẽ không như vậy nữa. Trưởng giáo của anh đã dựng sân khấu và các diễn viên đã bắt đầu hành động khác với kịch bản có sẵn. Đã đến lúc kết thúc. Raymond De Roquefort là một hiểm họa. Hai giáo hữu đã chết vì ông ta, và không thể nói rằng mọi chuyện sẽ không tiếp diễn nữa. Không có cách nào để anh và De Roquefort cùng tồn tại trong Dòng. Có vẻ như Trưởng giáo của anh biết điều đó. Chính vì vậy mà một trong hai người phải biến mất.

Anh biết chỉ cần tiến thêm một bước là đến cái hố sâu dưới mặt sàn, nơi mà anh hy vọng được cắm đầy chông. Trong cơn điên giận của mình, không ý thức được đầy đủ về mọi thứ xung quanh, De Roquefort sẽ không đủ tỉnh táo để nhận ra nguy hiểm đó. Chính đó là cách mà kẻ thù của anh đã điều hành Dòng. Những hy sinh mà hàng nghìn giáo hữu đã thực hiện trong suốt bảy trăm năm có thể sẽ bị bỏ phí, bởi sự kiêu ngạo.

Khi đọc xong lời chứng của Simon, cuối cùng anh đã có được một sự khẳng định về mặt lịch sử liên quan đến chủ nghĩa hoài nghi tôn giáo của

mình. Anh vẫn luôn rối trí với những mâu thuẫn trong Kinh Thánh và những giải thích thiếu căn cứ của nó. Anh sợ rằng tôn giáo chỉ là một công cụ bị con người lợi dụng để thao túng người khác. Sự cần thiết của trí óc con người đối với những câu trả lời, ngay cả trong phạm vi những câu hỏi không có lời giải đáp, đã cho phép những điều khó tin nhất trở thành lời thánh. Theo cách nào đó, thật dễ chịu khi tin rằng cái chết không phải là một sự chấm dứt. Còn có nhiều hơn nữa. Người ta cho rằng Jesus đã chứng minh điều đó bằng cách tự phục sinh, và sẽ cho tất cả những ai tin vào ông cùng sự cứu rỗi đó.

Nhưng không có cuộc sống sau cái chết. Không có theo nghĩa đen. Thay vào đó, những gì người khác làm với cuộc đời của bạn dựa trên cách bạn sống cuộc đời của mình. Khi nhớ đến những gì Jesus đã nói và làm, Simon-Peter nhận ra rằng những niềm tin của người bạn đã chết của mình thực sự đã sống lại trong con người ông. Và việc rao giảng thông điệp đó, làm những gì Jesus đã làm, đã trở thành sự cứu rỗi của Simon. Không ai trong chúng ta nên phán xét người khác, mà chỉ nên phán xét chính mình. Một khoảng thời gian định ra tất cả chúng ta rồi, cũng như những mâu thuẫn xung đột trong cái bình, cát bụi sẽ lại về với cát bụi mà thôi.

Anh chỉ có thể hy vọng rằng cuộc đời mình có một ý nghĩa nào đó và rằng những người khác sẽ nhớ đến anh nhờ cái ý nghĩa ấy.

Anh hít vào một hơi thật sâu. Anh ném quyển sách cho Malone đỡ lấy.

“Tại sao ông làm vậy?” De Roquefort hỏi.

Mark thấy Malone đã biết anh định làm gì. Và đột nhiên, cả mẹ anh nữa. Anh nhìn thấy đôi mắt bà chan chứa nước mắt. Anh muốn nói với bà rằng anh rất xin lỗi vì anh đã sai, rằng lẽ ra anh không được phép phán xét bà. Có vẻ như là bà đã nắm bắt được suy nghĩ của anh và tiến lên một bước, nhưng Malone đã đưa tay chặn lại.

“Lùi ra, Cotton,” bà nói.

Mark tận dụng thời điểm đó để tiến lên một chút, mặt đất vẫn vững.

“Đi đi,” De Roquefort nói với anh. “Lấy quyển sách lại đây.”

“Chắc chắn rồi.”

Một bước nữa.

Vẫn vững.

Nhưng thay vì đi về phía Malone như De Roquefort đã ra lệnh, anh lại thụp người xuống để tránh nòng súng đang gí sau đầu mình và quay vụt lại, thúc cùi chỏ vào mạng sườn De Roquefort.

Cơ bắp của gã đàn ông rắn chắc và anh biết rằng mình không phải là đối thủ của tay chiến binh này, Nhưng anh đang có lợi thế. Trong khi De Roquefort đang chuẩn bị sẵn cho một cuộc vật lộn, thì anh chỉ đơn giản là tóm lấy người gã và kéo cả hai về phía trước, nhắc chân khỏi mặt đất và để vào chỗ mà anh biết rõ không phải là đất bằng.

Anh nghe thấy mẹ mình hét lên, “Không,” rồi khẩu súng của De Roquefort khạc đạn. Anh đẩy mạnh bàn tay đang cầm khẩu súng ra, nhưng không thể biết được viên đạn đã đi đâu. Cả hai ngã xuống cái sàn giả, sức nặng của hai người gộp lại là đủ để phá vỡ lớp che. Hẳn là De Roquefort chờ đợi ngã xuống nền đất, và sẵn sàng bật lên để tiếp tục chiến đấu. Nhưng trong khi hai người rơi xuống hố, Mark đã nhắc cả hai tay khỏi người De Roquefort, khiến cho toàn bộ sức mạnh của mấy cái chông đâm thẳng vào lưng kẻ thù của mình.

Một tiếng rên rỉ phát ra từ miệng De Roquefort. Nhưng chỉ có máu trào ra.

“Tôi đã nói với ông, vào cái ngày ông thách thức Trưởng giáo, rằng ông sẽ phải hối tiếc vì những gì đã làm,” Mark thì thầm. “Kỳ Trưởng giáo của ông đã kết thúc.”

De Roquefort định nói gì đó, nhưng hơi thở đã rời khỏi gã, và máu trào mãi ra từ miệng gã. Rồi người gã không cử động nữa.

“Anh ổn chứ?” Malone từ trên hỏi vọng xuống.

Anh đứng dậy. Sức nặng của người anh đã khiến cho người De Roquefort bị chông đâm vào sâu hơn. Mạt đá và mảnh sỏi phủ đầy người anh. Anh nhảy lên khỏi cái hố, rồi lấy tay phủi bụi đất trên người. “Tôi vừa giết thêm một người nữa.”

“Lẽ ra hẳn đã giết con rồi,” Stephanie nói.

“Không phải là một lý do tốt, nhưng đó là tất cả những gì con có được.”

Nước mắt chảy tràn trên khuôn mặt mẹ anh. “Mẹ cứ nghĩ lại mất con

một lần nữa.”

“Con đã hy vọng tránh được mấy cái chông đó, nhưng không biết liệu De Roquefort có chịu hợp tác hay không.”

“Anh buộc lòng phải giết hắn,” Malone nói. “Hắn sẽ không bao giờ chịu dừng lại đâu.”

“Còn phát súng thì sao?” Mark hỏi.

“Bay sát qua tai,” Malone nói. Anh vung vẩy quyển sách. “Anh đang tìm cái này à?”

Mark gật đầu. “Và còn hơn thế nữa.”

“Tôi hỏi rồi cơ mà. Có giá trị gì không?”

Mark chỉ ngược lại lối đi. “Vào nhìn qua đi, rồi anh có thể nói cho tôi biết.”

TU VIỆN FONTAINES
THỨ TƯ, 28 THÁNG SÁU
12:40 CHIỀU

Mark nhìn quanh cái sảnh tròn. Các giáo hữu lại mặc đồ lễ dành cho cuộc họp để chọn Trưởng giáo mới. De Roquefort đã chết, được đặt trong Sảnh Các cha vào đêm qua. Trong lễ tang, cha tuyên úy đã phản đối De Roquefort, và tất cả bỏ phiếu nhất trí chối từ ông ta. Trong khi nghe bài diễn văn của cha tuyên úy, Mark nhận ra rằng những gì xảy ra trong vài ngày qua là vô cùng cần thiết. Thật không may, anh đã giết chết hai người, trong đó một lần thấy hối tiếc, còn một lần hoàn toàn không. Anh cầu Chúa tha thứ cho mình về cái chết đầu tiên, nhưng lại cảm thấy thanh thản vì De Roquefort đã chết.

Giờ đây cha tuyên úy lại nói với cuộc họp.

“Tôi xin được nói với các vị giáo hữu. Số phận đã lên tiếng, nhưng không phải theo cách mà Trưởng giáo gần đây nhất của chúng ta đã dự liệu. Ông ta đã đi một con đường sai lầm. *Bí Mật Lớn* của chúng ta đã quay trở lại nhờ có Giám quản. Ông là người được Trưởng giáo trước lựa chọn. Ông là người được cử đi tìm kiếm. Ông đã phải đối mặt với kẻ thù của mình, đặt sự an nguy của chúng ta lên trên sự an nguy của chính ông, và hoàn thành điều mà các Trưởng giáo đã từng cố gắng làm trong nhiều thế kỷ.”

Mark thấy hàng trăm cái đầu gật gật về đồng tình. Trước đây, chưa bao giờ anh tác động được lên người khác theo cách đó. Anh chỉ toàn cô độc một mình trong các nghiên cứu, dịp cuối tuần ở cùng bố, rồi ở một mình, cuộc phiêu lưu duy nhất mà anh từng trải qua chính là vài ngày vừa qua.

Bí Mật Lớn đã được lạng lẽ đưa lên mặt đất vào sáng hôm qua và mang

về tu viện. Anh và Malone đã đích thân chuyển bình đựng cốt, cùng với lời chứng. Anh đã chỉ cho cha tuyên úy những gì họ tìm được và tất cả đã nhất trí rằng vị Trưởng giáo mới sẽ quyết định sẽ làm gì sau đó.

Giờ đây quyết định đã ở trong tầm tay.

Lần này Mark không đứng cùng các chức sắc của Dòng. Anh chỉ là một giáo hữu, nên anh đứng lẫn trong đám đông. Anh không được lựa chọn vào cuộc họp, nên chỉ cùng những người khác quan sát mười hai người thực hiện nghĩa vụ của mình.

“Không cần phải bàn cãi gì nữa,” một trong các thành viên của cuộc họp nói. “Giám quản của chúng ta phải trở thành Trưởng giáo.”

Sự im lặng bao trùm căn phòng.

Mark muốn lên tiếng phản đối. Nhưng Giới luật cấm điều đó, và anh đã vi phạm quá đủ các điều luật trong một khoảng thời gian ngắn rồi.

“Tôi đồng ý,” một thành viên khác nói.

Mười người còn lại gật đầu.

“Vậy là đã có kết quả rồi,” người lên tiếng đề cử lúc trước nói. “Người đã từng là Giám quản của chúng ta sẽ trở thành Trưởng giáo của chúng ta.”

Tiếng vỗ tay đồng loạt vang lên từ bốn trăm giáo hữu chứng tỏ sự đồng tình của họ.

Tiếng hát cất lên: *Beauseant*.

Anh không còn là Mark Nelle nữa. Anh đã là Trưởng giáo.

Mọi con mắt đổ dồn vào anh. Anh tách khỏi đám đông các giáo hữu và bước vào vòng tròn do các thành viên cuộc họp bầu cử tạo ra. Anh nhìn vào những con người mà anh ngưỡng mộ. Anh đã gia nhập Dòng chỉ để hoàn thành những gì bố anh từng mơ đến và thoát khỏi mẹ mình. Anh ở lại vì anh đã đem lòng yêu quý Dòng và Trưởng giáo của nó.

Những lời từ Phúc Âm của John hiện ra trong óc anh.

Lúc khởi đầu đã có Ngôi Lời. Ngôi Lời vẫn hướng về Thiên Chúa, và Ngôi Lời là Thiên Chúa. Nhờ Ngôi Lời, vạn vật được tạo thành. Điều đó được tạo thành ở nơi Người là sự sống, và sự sống là ánh sáng cho nhân loại. Ánh sáng chiếu soi trong bóng tối, và bóng tối đã không diệt được ánh sáng. Người ở giữa thế gian, và thế gian đã nhờ Người mà có, nhưng lại

không nhận biết Người. Người đã đến nhà mình, nhưng người nhà chẳng chịu đón nhận. Còn những ai đón nhận, tức là những ai tin vào danh Người, thì Người cho họ quyền trở nên con Thiên Chúa.

Simon Peter đã nhận ra và đón nhận Người, cũng như tất cả những người sau đó, và bóng tối của họ đã trở thành ánh sáng. Có lẽ là nhờ nhận thức của riêng Simon mà giờ đây tất cả họ đã trở thành con của Chúa.

Những tiếng hét vẫn vang lên.

Anh đợi cho đến khi tất cả im ắng trở lại.

“Ta đã nghĩ có lẽ đã đến thời điểm cần rời khỏi nơi này,” anh nhỏ nhẹ nói. “Những ngày vừa qua đã buộc ta phải có những quyết định khó khăn. Bởi những lựa chọn mà ta đã thực hiện, ta tin rằng cuộc đời giáo hữu của ta đã chấm dứt. Ta đã giết một người trong số chúng ta và rất lấy làm tiếc vì điều đó. Nhưng ta không có lựa chọn nào cả. Ta đã giết Trưởng giáo, nhưng về việc đó thì ta không cảm thấy gì hết cả.” Giọng nói của anh lớn dần lên. “Ông ta đã thách thức tất cả những gì mà chúng ta tin tưởng. Sự tham lam và cực đoan của ông ta suýt nữa đã khiến chúng ta phải xóa sổ. Ông ta chỉ quan tâm đến các nhu cầu của bản thân mình; những gì mà ông ta muốn, chứ không quan tâm đến chúng ta.” Một sức mạnh trào lên trong anh khi nghĩ lại lời người thầy trước đây của mình. Hãy ghi nhớ tất cả những gì ta đã dạy con. “Với tư cách là người đứng đầu, ta sẽ bắt đầu một cách thức mới. Chúng ta sẽ bước ra khỏi bóng tối, nhưng hoàn toàn không phải là để trả thù hoặc đòi công lý, mà chỉ để đòi có được một vị trí trên thế giới này với tư cách là Các Chiến binh nghèo của Christ và với tư cách là Dòng tu Đèn thờ Solomon. Đó chính là chỗ đứng của chúng ta. Điều mà chúng ta sẽ làm. Chúng ta sẽ làm những việc to lớn. Những người nghèo khó và bị chà đạp cần được dẫn dắt. Chúng ta sẽ làm điều đó.”

Điều gì đó trong những gì Simon đã viết hiện lại trong óc anh: *Tất cả chúng ta đều mang hình ảnh của Chúa, tất cả chúng ta đều xứng đáng được yêu thương, và tất cả chúng ta đều có thể lớn lên trong tình thần của Chúa.* Anh là Trưởng giáo đầu tiên trong bảy trăm năm được dẫn dắt bởi những lời đó. Và anh có ý định sẽ làm theo chúng.

“Giờ đây, hỡi các giáo hữu, đã đến lúc chúng ta nói lời từ biệt giáo hữu

Geoffrey, người đã hy sinh thân mình để ngày hôm nay có thể đến được.”

Malone bị ấn tượng mạnh với tu viện. Anh, Stephanie, Henrik, và Cassiopeia đã được chào đón và được đi tham quan một vòng, những người đầu tiên không phải Hiệp sĩ có được vinh dự đó. Người dẫn đường cho họ, cha tuyên úy, đã chỉ cho họ từng chi tiết và kiên nhẫn giải thích lịch sử cho họ. Rồi ông để họ lại, nói rằng cuộc họp sắp bắt đầu. Ít phút sau ông quay lại và dẫn họ vào nhà thờ nhỏ. Họ đến đây để dự lễ tang Geoffrey, người được đưa vào đây vì đã đóng vai trò chủ chốt trong việc tìm ra *Bí Mật Lớn*.

Họ ngồi ở hàng ghế đầu tiên, ngay trước ban thờ. Nhà thờ tuyệt đẹp, thực chất chính là một nhà thờ lớn, nơi các Hiệp sĩ Đền thờ đã thờ phụng Chúa trong suốt nhiều thế kỷ. Và Malone có thể cảm thấy được sự hiện diện của họ.

Stephanie ngồi bên cạnh anh. Tiếp đến là Henrik và Cassiopeia. Anh nghe thấy tiếng thở phát ra từ lồng ngực bà khi tiếng hát ngừng lại và Mark bước vào từ phía sau ban thờ. Trong khi các giáo hữu khác mặc áo choàng màu đỏ nhạt và đội mũ trùm đầu, thì anh mặc áo dài màu trắng của Trưởng giáo. Malone quay sang, nắm lấy bàn tay đang run rẩy của bà. Bà mỉm cười với anh và bình tĩnh trở lại.

Mark bước đến cỗ quan tài đơn giản của Geoffrey.

“Giáo hữu này đã hy sinh tính mạng vì chúng ta. Anh đã giữ trọn lời thề của mình. Vì lẽ đó anh được vinh dự chôn trong Sảnh Các cha. Trước đó, chỉ mới có các Trưởng giáo được ở đó. Giờ đây sẽ có thêm người anh hùng này.”

Không ai nói gì.

“Thêm nữa, sự phản đối mà giáo hữu De Roquefort từng thực hiện với Trưởng giáo trước của chúng ta cũng bị bãi bỏ. Vị trí danh dự của ông được phục hồi trong Biên niên sử. Giờ đây chúng ta sẽ nói lời từ biệt với giáo hữu Geoffrey. Thông qua anh chúng ta đã tái sinh trở lại.”

Buổi lễ kéo dài một giờ và Malone cùng những người khác đi theo các

giáo hữu xuống tầng hầm, đến Sảnh Các cha. Ở đó cỗ quan tài được đặt giữa các vị Trưởng giáo trước đó.

Rồi họ đi ra ngoài, đến chỗ mấy cái xe. Malone nhận ra mối quan hệ giữa Mark và mẹ của anh đã trở nên thân thiết.

“Bây giờ anh định thế nào, Malone?” Cassiopeia hỏi.

“Quay trở lại với nghề bán sách. Và con trai tôi sẽ đến sống cùng tôi một tháng.”

“Một đứa con trai à? Mấy tuổi rồi?”

“Mười bốn, sẽ đến vào ngày ba mươi. Nó tháo vát lắm.”

Cassiopeia cười. “Thế thì giống bố rồi.”

“Đúng hơn là giống mẹ nó.”

Trong mấy ngày qua anh rất hay nghĩ đến Gary. Chứng kiến cảnh Stephanie và Mark gay gắt với nhau khiến cho anh ý thức rõ ràng hơn những thất bại của chính mình với tư cách làm bố.

Nhưng không thể biết được điều gì từ Gary cả. Trong khi Mark trở nên giận dữ, thì Gary lại học xuất sắc ở trường, mê thể thao, và chưa bao giờ phản đối việc Malone chuyển sang sống ở Copenhagen. Thay vào đó, nó còn khuyên anh nên đi vì nhận ra bố nó cũng cần được hạnh phúc. Malone cảm thấy thật tội lỗi về quyết định đó. Nhưng anh đang mong chờ khoảng thời gian sắp được sống cùng con trai. Năm ngoái là mùa hè đầu tiên của họ ở Châu Âu. Năm nay họ đã lên kế hoạch sang Thụy Điển, Na Uy, và Anh. Gary thích đi du lịch - một điểm chung khác giữa hai người.

“Sẽ có một khoảng thời gian sung sướng,” anh nói.

Malone, Stephanie, và Henrik sẽ lái xe đến Toulouse và mua vé máy bay đi Paris. Từ đó, Stephanie sẽ bay về nhà ở Atlanta.

Malone và Henrik về lại Copenhagen. Cassiopeia lái chiếc Land Rover của mình về lâu đài.

Cô đứng cạnh xe khi Malone đi qua. Xung quanh họ là núi. Vài tháng nữa mùa đông sẽ phủ tấm màn tuyết lên mọi thứ ở đây. Một phần của vòng xoay vạn vật.

Trong thiên nhiên cái đó cũng rõ ràng như trong cuộc đời. Tốt, rồi xấu, rồi tốt, rồi lại xấu, rồi lại tốt. Anh nhớ mình từng nói với Stephanie khi anh

rời khỏi công việc, rằng anh đã quá chán ngán những điều vô nghĩa. Bà đã mỉm cười trước sự ngây thơ của anh và nói rằng chừng nào trên trái đất này vẫn còn có người sống, thì sẽ không có nơi nào bình yên hết. Cuộc chơi ở đâu đâu cũng giống hệt nhau. Chỉ có người chơi là thay đổi mà thôi.

Được thôi. Những gì trải qua trong tuần vừa rồi đã dạy cho anh rằng anh là một người chơi và bất kỳ lúc nào cũng có thể như vậy. Nhưng nếu có ai hỏi, anh sẽ nói rằng mình làm nghề bán sách.

“Tự chăm sóc nhé, Malone,” cô nói. “Tôi sẽ không trông coi được cho anh nữa đâu.”

“Tôi có cảm giác là cô và tôi sẽ còn gặp lại.”

Cô mỉm cười. “Không thể biết trước được. Nhưng có thể đấy.”

Anh đi về phía xe của mình.

“Claridon thì sao?” Malone hỏi Mark.

“Ông ta xin được tha thứ.”

“Và anh đã đồng ý, một cách độ lượng.”

Mark mỉm cười. “Ông ta nói rằng De Roquefort suýt nữa thì nướng chín hai chân ông ta và vài giáo hữu đã xác nhận chuyện đó. Ông ta muốn được gia nhập Dòng.”

Malone cười khùng khục. “Thế các anh có chấp nhận không?”

“Đã từng có lúc trong số chúng tôi còn có những người tồi tệ hơn thế nhiều. Chúng tôi sẽ sống sót được. Tôi đích thân trông coi ông ta.”

Stephanie và Mark nói chuyện riêng với nhau một lúc. Họ chia tay nhau. Bà có vẻ bình thản và nhẹ nhõm. Có vẻ như là cuộc chia tay của họ hết sức dễ chịu. Malone cảm thấy vui. Sự hòa hợp đã trở lại.

“Điều gì sẽ xảy đến với cái bình đựng cốt và lời chứng?” Malone hỏi Mark. Gần đó không có giáo hữu nào, nên anh thấy có thể đề cập được chủ đề đó.

“Chúng sẽ vĩnh viễn được giấu kín. Thế giới này hài lòng với những gì mà nó tin tưởng rồi. Tôi sẽ không khuấy đảo mọi thứ lên đâu.”

Malone đồng ý. “Ý kiến hay đấy.”

“Nhưng Dòng sẽ xuất hiện trở lại.”

“Rất đúng,” Cassiopeia nói. “Tôi đã nói chuyện với Mark về việc tham

gia tổ chức từ thiện mà tôi lập ra. Nỗ lực toàn cầu để phòng chống bệnh AIDS và nạn đói cần rất nhiều tiền, và cái đó thì Dòng có rất nhiều.”

“Henrik cũng đã thuyết phục chúng tôi tham gia,” Mark nói. “Và tôi đã đồng ý sẽ giúp đỡ. Thế nên các Hiệp sĩ Đèn thờ sẽ bận rộn đấy. Các kỹ năng của chúng tôi sẽ rất có ích.”

Anh chìa tay ra, và Mark nắm lấy. “Tôi tin rằng các Hiệp sĩ đang được dẫn dắt một cách đúng đắn. Chúc anh may mắn.”

“Cả anh nữa, Cotton, chúc anh may mắn. Và tôi vẫn muốn biết về cái tên của anh đấy.”

“Hôm nào đó gọi điện cho tôi, tôi sẽ nói.”

Họ bước lên cái xe thuê do Malone cầm lái. Khi đã ngồi yên vị và thắt xong dây an toàn, Stephanie nói. “Mẹ còn nợ con một thứ.”

Anh chăm chú nhìn bà. “Đó là lần thứ nhất.”

“Đừng có quen với nó quá đấy nhé.”

Anh mỉm cười.

“Sử dụng nó một cách khôn ngoan đấy nhé.”

“Vâng, thưa mẹ.”

Chiếc xe bắt đầu nổ máy.

HẾT

★★★

LỜI CUỐI

Trong khi ngồi ở một quán cà phê trên Hojbro Plads, tôi đã quyết định rằng nhân vật chính của tôi phải sống ở Copenhagen. Quả thực đó là một trong những thành phố tuyệt vời nhất của thế giới. Cho nên, Cotton Malone, làm nghề bán sách, trở thành một nhân tố thêm vào cho cái quảng trường đông đúc này. Tôi cũng đã bỏ ra nhiều thời gian sống ở miền Nam nước Pháp để khám phá lịch sử và nhiều nơi ở đó, kết quả là câu chuyện trong cuốn sách này. Phần lớn cốt truyện đã đến với tôi trong khi đi du lịch, điều đó cũng dễ hiểu, nếu nhìn vào khả năng tạo cảm hứng của những nơi như Đan Mạch, Rennes le Château, và vùng Languedoc. Nhưng đã đến lúc để biết rằng cần phân biệt rõ giữa sự thực và hư cấu như thế nào.

Việc Jacques De Molay bị treo lên cây thập giá, như đã được miêu tả trong chương mở đầu, và khả năng theo đó hình ảnh của ông nằm trên Tấm Vải liệm Turin (chương 46) là các kết luận của Christopher Knight và Robert Lomas. Tôi đã rất bối rối khi khám phá ý tưởng đó trong tác phẩm của họ: Thiên Sứ Thứ Hai, cho nên tôi đã cho chi tiết đầy tính sáng tạo đó vào trong câu chuyện của mình. Phần lớn những gì Knight và Lomas nói - như đã được Mark Nelle thuật lại trong chương 46 - đều hợp lý và có vẻ khá nhất quán với tất cả các bằng chứng khoa học thu thập được qua việc nghiên cứu tấm vải trong vòng hai mươi năm qua.

Tu viện Fontaines là một sản phẩm hư cấu, nhưng được dựa rất nhiều theo các chi tiết của nhiều tu viện hẻo lánh vùng núi Pyrénées. Tất cả các địa danh ở Đan Mạch đều có thật. Nhà thờ lớn ở Roskilde và hầm mộ của vua Christian IV (chương 5) thực sự là rất đẹp, và khung cảnh nhìn từ Round Tower ở Copenhagen (chương I) quả thực là thuộc một thế kỷ khác.

Lars Nelle là một tổng thể gồm nhiều đàn ông và phụ nữ từng dành cả đời mình viết về Rennes le Château. Tôi đã đọc rất nhiều tài liệu về nó, một số chỉ khai thác khía cạnh kỳ lạ, một số nhấn mạnh khía cạnh lỗ bịch.

Nhưng theo cách của riêng mình, mỗi người cung cấp một cái nhìn đi sâu đáng quý đối với địa điểm thực sự bí ẩn đó. Ngoài ra, cũng cần phải làm rõ một số điểm:

Cuốn sách *Pierres Gravées Du Languedoc* của Eugène Stublein lần đầu tiên được nhắc đến trong chương 4 là một phần của truyền tụng dân gian ở Rennes, mặc dù chưa từng có ai nhìn thấy nó cả. Đúng như đã nói ở chương 14, tên sách có trong danh mục của Thư viện Quốc gia Pháp tại Paris, nhưng quyển sách đã biến mất.

Tấm bia mộ gốc của ngôi mộ Marie D'Hautpoul De Blanchefort không còn nữa, rất có thể là đã bị chính Saunière phá hủy. Nhưng có một bản vẽ được cho là đã được sao lại vào ngày 25 tháng Sáu năm 1905, bởi một hội khoa học đến thăm, và được xuất bản vào năm 1906. Nhưng có ít nhất là hai phiên bản khác nhau của tấm bia mộ đó còn tồn tại, nên rất khó biết được chính xác bản gốc.

Tất cả các chi tiết liên quan đến gia đình D'Hautpoul và mối liên hệ của họ với các Hiệp sĩ Đền thờ đều có thật. Như đã được thuật lại trong chương 20, tu viện trưởng Bigou là linh mục nghe xưng tội của Marie và quả thực là đã cho người khắc bia mộ cho bà, mười năm sau khi bà mất. Có vẻ như ông đã rời Rennes vào năm 1793 và không bao giờ quay lại. Việc ông có để lại sau mình các thông điệp bí mật hay không thì không thể biết chắc (điều này cũng thuộc vào kho tàng truyền tụng dân gian của Rennes), nhưng khả năng đó đủ để tạo ra một câu chuyện li kỳ.

Vụ giết tu viện trưởng Antoine Gélis đã xảy ra, và theo cách thức được miêu tả trong chương 26. Gélis quả là có liên hệ với Saunière, và một số người cho rằng có thể Saunière có dính dáng đến cái chết của ông. Nhưng không hề có bằng chứng nào cho việc đó, và cho đến nay vụ án vẫn còn bỏ ngõ.

Không ai biết liệu có hay không một hầm mộ ở dưới nhà thờ Rennes. Như đã được nói trong các chương 32 và 39, chính quyền địa phương sẽ không cho phép bất kỳ ai tìm kiếm. Nhưng các lãnh chúa của Rennes hẳn đã được chôn xuống đâu đó và, cho đến nay, địa điểm đó vẫn chưa được tìm ra. Các dẫn chiếu đến hầm mộ được cho là có thể tìm được trong số

sách của giáo xứ, như đã được nói đến ở chương 32.

Cây cột của người Visigoth được nhắc đến ở chương 39 có tồn tại và được trưng bày ở Rennes. Quả thực Saunière đã lộn ngược nó lại và khắc chữ lên đó. Mối liên quan giữa năm 1891-1681, khi lộn ngược lại và tấm bia mộ của Marie D'Hautpoul De Blanchefort trên thực tế là một sự trùng hợp tình cờ, nhưng tất cả những cái đó đều có thật. Vậy nên cũng có thể là tồn tại ở đâu đó một bức thông điệp.

Tất cả các công trình mà Saunière đã cho xây dựng liên quan đến nhà thờ Rennes đều có thật. Hàng năm, hàng nghìn khách đến tham quan khu vực đất đai của Saunière. Kết hợp số 7/9 là do tôi nghĩ ra, dựa trên những quan sát cá nhân đối với cây cột của người Visigoth, các bức tranh vẽ lại cảnh Chúa chịu nạn, và nhiều đồ vật khác ở trong và xung quanh nhà thờ Rennes. Theo như tôi được biết, chưa từng có ai nói về kết hợp hai con số bảy và chín đó, cho nên có thể đây sẽ là đóng góp của riêng tôi cho bản saga về Rennes.

Noel Corbu sống ở Rennes và những gì ông đã làm để tô vẽ cho câu chuyện bí ẩn về nơi này là có thật (chương 29). Một cuốn sách tuyệt vời: *Kho Báu Ở Rennes le Château - Một Bí Ẩn Được Giải Mã* của Bill Putnam và John Edwin Wood, đã dựa rất nhiều trên những điều bịa đặt của Corbu. Corbu đã mua lại khu đất của Saunière từ người tình già cả của vị tu sĩ. Phần lớn người ta đều nhất trí rằng nếu Saunière biết được điều gì đó, thì hẳn là ông đã nói lại cho người tình của mình. Một phần của câu chuyện (rất có thể là do Corbu bịa ra) cho rằng người tình đó đã nói lại cho Corbu sự thật trước khi chết vào năm 1953. Nhưng chúng ta sẽ không bao giờ biết được. Những gì mà chúng ta biết là Corbu đã lợi dụng huyền thoại về Rennes, và ông chính là nguồn gốc, vào năm 1956, của những câu chuyện đăng trên báo chí đầu tiên về kho báu giả định kia. Đúng như đã nói ở chương 29, Corbu đã viết một bản thảo về Rennes, nhưng những trang đó đã biến mất sau khi ông chết vào năm 1968.

Truyền thuyết của Rennes đó cũng đã được ghi lại thành một dấu ấn lớn trong cuốn sách in năm 1967: *Kho Báu Bị Nguyễn Rửa* Của Rennes le Château, của Gérard De Sède, được công nhận là cuốn sách đầu tiên về chủ

đề này. Trong đó chứa đựng rất nhiều điều hư cấu, phần lớn bắt nguồn từ câu chuyện gốc năm 1956 của Corbu. Cũng có một đạo diễn người Anh, Henry Lincoln, quan tâm đến câu chuyện và bộ phim của ông đã đóng góp vào việc phổ biến rộng rãi truyền thuyết này.

Bức tranh *Đọc Các Quy Định Của Lòng Nhân Từ* của Jaun De Valdes Leal, hiện đang được treo ở nhà thờ Santa Caridad, Tây Ban Nha. Tôi đã chuyển nó sang Pháp, bởi tính chất biểu tượng của nó thực sự là quyến rũ. Do đó, mối liên quan của nó đến câu chuyện ở Rennes là sáng tạo của tôi (chương 34). Cung điện của các Giáo hoàng ở Avignon được miêu tả một cách chính xác, trừ cái thư viện là điều do tôi tự tạo ra.

Các bản mật mã cũng là một phần trong câu chuyện của Rennes này. Tuy vậy, các mật mã có trong sách này đều xuất phát từ trí tưởng tượng của tôi.

Tòa lâu đài được xây dựng lại ở Givors lấy cảm hứng từ một dự án có thật đang được tiến hành ở Guédelon, Pháp, nơi các thợ xây đang dựng lên một tòa lâu đài theo kiểu thế kỷ mười ba, và cũng sử dụng các dụng cụ cũng như nguyên liệu giống như thời đó. Công việc quả thực cũng sẽ kéo dài nhiều chục năm và công trường được mở cửa cho khách tham quan.

Các Hiệp sĩ Đền thờ, dĩ nhiên, đã từng tồn tại và lịch sử của họ được thuật lại một cách chính xác. Giới luật của họ được trích lại nguyên xi. Bài thơ ở chương 10 cũng có thật, nhưng không biết tác giả là ai. Tất cả những gì mà Dòng đã thực hiện, như được miêu tả lại trong toàn bộ cuốn sách, đều đúng, và có thể coi là một bản chứng thực về một tổ chức rõ ràng đã từng có rất nhiều quyền lực vào thời của mình. Cũng như là việc Dòng mất đi toàn bộ tài sản và hiểu biết của mình, và việc vua Philip IV của nước Pháp đã tìm kiếm trong vô vọng. Chi tiết các cỗ xe hướng về phía dãy núi Pyrénées (chương 48) lấy cảm hứng từ các dẫn chiếu lịch sử cổ xưa, mặc dù không thể chắc chắn vào chi tiết nào trong số đó.

Thật không may là Dòng không hề có biên niên sử. Nhưng có lẽ là các tài liệu đó vẫn đang nằm đâu đó, chờ đợi một người phiêu lưu nào đó một ngày sẽ tìm ra nơi cất giấu đã biến mất của Dòng Các Hiệp sĩ Đền thờ. Nghi lễ nhập đạo miêu tả ở chương 51 được chép lại chính xác và sử dụng

những lời mà Giới luật đòi hỏi. Nhưng lễ tang ở chương 19 là sản phẩm của hư cấu, mặc dù những người Do Thái sống ở thế kỷ đầu tiên quả thực là đã chôn người thân của mình theo cách thức tương tự.

Phúc Âm của Simon là sáng tạo của tôi. Nhưng ý tưởng về việc Christ có thể “sống lại” như thế nào đến từ một cuốn sách tuyệt vời: *Phục Sinh Huyền Thoại và Sự Thật* của John Shelby Spong.

Những mâu thuẫn giữa các sách Phúc Âm trong kinh Tân Ước ở khía cạnh miêu tả cuộc phục sinh (chương 46), đã từng thách thức các học giả trong nhiều thế kỷ. Việc chỉ có duy nhất một bộ xương bị đóng đinh lên thập giá được tìm thấy (chương 50) quả là đã làm dấy lên rất nhiều câu hỏi, rất nhiều bình luận trong suốt chiều dài lịch sử. Trong đó đặc biệt là lời bình luận, được cho là của Giáo hoàng Leo X (1513-1521) đã khiến tôi hết sức quan tâm. Leo là một người thuộc dòng họ Médici, một con người đầy quyền lực được nhiều đồng minh có thế lực trợ sức, đứng đầu Nhà thờ vào thời kỳ Thiên Chúa giáo có được địa vị tối cao, Lời của ông rất ngắn, đơn giản, và kỳ lạ, đối với một người đứng đầu Nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã.

Quả thực, câu nói đó chính là điều đã khởi sinh cuốn tiểu thuyết này: “*Cái huyền thoại về Christ đó đã phục vụ rất nhiều cho chúng ta.*”

LỜI CẢM ƠN

Tôi đã hết sức may mắn. Nhóm đồng sự từng trợ sức cho tôi viết cuốn tiểu thuyết đầu tiên, *Căn Phòng Hồ Phách*, năm 2003, vẫn tiếp tục làm việc cùng nhau. Rất ít nhà văn được hưởng sự xa xỉ đó. Vì vậy, thêm một lần nữa, xin gửi rất nhiều lời cảm ơn đến họ, theo thứ tự sau đây. Trước hết, Pam Ahearn, đại diện của tôi, người đã đặt lòng tin ngay từ khởi đầu. Sau đó là những con người tuyệt vời ở nhà xuất bản Random House: Gina Centrello, một nhà xuất bản đặc biệt; Mark Tavani, một biên tập viên khôn ngoan hơn nhiều so với tuổi của anh (và đồng thời là một người bạn lớn); Ingrid Powell, người lúc nào cũng có thể trông đợi; Cindy Murray, người đã vô cùng nỗ lực để tôi được báo chí đánh giá tốt (điều đó tự thân đã là một sứ mệnh); Kim Hovey, người có kỹ năng và độ chính xác về kinh doanh giống như một bác sĩ phẫu thuật; Beck Stvan, nghệ sĩ đầy tài năng đã tạo ra một bìa sách tuyệt đẹp; Laura Jorstad, một biên tập viên có đôi mắt đại bàng giúp tôi đi đúng đường; Crystal Velasquez, người phụ trách phát hành biết cách làm cho hàng hóa mỗi ngày vận hành một cách chuẩn mực; Carole Lowenstein, người thêm lần nữa lại giúp những trang viết của tôi được tỏa sáng; và cuối cùng là lời cảm ơn dành cho tất cả các nhân viên của bộ phận Quảng bá và Bán sách - không gì có thể hoàn thành nếu thiếu những nỗ lực lớn của họ.

Một lời cảm ơn đặc biệt đối với một trong số “các cô gái,” Daiva Woodworth, người đã đặt tên cho nhân vật Cotton Malone. Nhưng tôi cũng không thể quên “hai cô gái khác” của mình, Nancy Pridgen và Fran Downing. Cảm hứng từ cả ba người mỗi ngày đều hiện diện ở bên tôi.

Một lưu ý mang tính cá nhân. Con gái Elizabeth của tôi (đang lớn nhanh như thổi) ngày nào cũng mang lại niềm vui cho những vật lộn và thử nghiệm khó tin nổi trong suốt quá trình làm ra cuốn sách này. Con gái tôi là một kho báu đích thực.

Cuốn sách này được tặng cho Elizabeth.
Mãi mãi.

• CHÚ THÍCH •

[1] Dòng tu các Hiệp Sĩ Đền Thờ được tổ chức một cách chặt chẽ, với ba chức vụ quan trọng hơn cả theo thứ tự là Master, Seneschal và Marshal. Trong sách này, các chức vụ đó sẽ được dịch là Trưởng giáo, Giám quản và Tướng quân.

[2] Dòng Chiến Binh Nghèo của Christ, Đền Thờ Solomon - tất cả các tên này đều được dùng để chỉ Dòng tu của các Hiệp sĩ Đền thờ (Order of the Knights Temple), ban đầu là một nhánh quân đội của Giáo hội thiên Chúa giáo trong các cuộc Thập tự chinh, thành lập vào thế kỷ mười hai. Với sự đóng góp về tư tưởng quan trọng của Godfrey De Bouillon và nhất là Bernard De Clairvaux. Trong phần mở đầu kể về sự xóa sổ của Dòng vào thế kỷ mười bốn. Trong câu chuyện, lịch sử của Dòng sẽ được giải thích cặn kẽ.

[3] Bia khắc đá vùng Languedoc.

[4] Hiệp sĩ Cứu tế hay Y viện Hiệp sĩ Đoàn hay Hiệp sĩ Y viện (còn được gọi là Giáo binh đoàn Tối cao của Thánh John của Jerusalem của Rhodes và của Malta, Hiệp sĩ của Rhodes, và Hiệp sĩ Malta; tiếng Pháp: Ordre des Hospitaliers, tiếng Anh: Knight Hospitaller) khởi đầu là bệnh viện Amalfi được thành lập ở Jerusalem vào năm 1080 nhằm chăm sóc những người hành hương nghèo và bệnh tật đến Đất Thánh .

[5] Tộc người hùng mạnh và dữ tợn từ thời La Mã, thường được coi là người man rợ, chủ yếu sống ở phía Bắc.

[6] Cuộc Thập tự chinh kéo dài từ 1209 đến 1229, do Gido hoàng Innocent III tổ chức tiêu trừ người Cathar.

[7] Phong trào “Kỷ nguyên Mới” thời thượng bắt đầu từ sau phong trào hippie, hướng nhiều đến lối sống tâm linh.

[8] Tiếng Pháp, nghĩa là Phố lớn.

[9] Loại sách bản đồ và hướng dẫn du lịch nổi tiếng và phổ biến ở Pháp

của hãng sản xuất lốp xe Michelin.

[10] Tiếng La tinh, nghĩa là nơi, chỗ, địa điểm.

[11] Tiếng Pháp, nghĩa gốc là Cung điện.

[12] Nguyên văn: Commander.

[13] Nguyên văn: Draper.

[14] Nguyên văn: Chaplain.

[15] Ba đoạn trích trên nằm trong Phúc Âm của Thomas (không nằm trong hệ thống Phúc Âm của Tân Ước). Đó là một văn bản được viết bằng tiếng Ai Cập cổ, ngày tháng ghi trên cho biết là nó được viết vào thế kỷ thứ tư, nhưng nhiều học giả cho rằng nó đã có từ thế kỷ thứ nhất, gồm 114 đoạn được coi là đậm chất minh triết.

[16] Nạn dịch hạch.

[17] Francesco Petrarca (1304 - 1374), nhà thơ Ý, được xem như ông tổ của thơ mới Châu Âu. Năm 1327, trong ngày Thứ Sáu tốt lành, Petrarca gặp và yêu cô gái có tên là Laura de Noves ở nhà thờ Avignon. Chính Laura là nguồn cảm hứng cho Petrarca viết hàng trăm bài sonetto bất tử.

[18] Nữ thần của sự báo thù và thù hận. Nàng là con của nữ thần bóng đêm Nyx và là anh chị em của các vị thần Moros (Định Mệnh), Oneiroi (giấc mơ), Philotes (tình bạn), Momus (kẻ kết án), Geras (sự già nua, sự lão hóa).

[19] Cung điện Giáo hoàng.

[20] Tên ngọn đồi nằm sát kề Cung điện Giáo hoàng ở Avignon.

[21] Sở dĩ có cái tên này là vì các hoạt động chống người Cathar (sống chủ yếu ở các vùng Languedoc và Aragon) tập trung quanh thành phố Albi, là nơi Nhà thờ đã họp và kết tội người Cathar là dị giáo. Cuộc Thập tự chinh này còn quan trọng ở chỗ nó là nguồn gốc dòng tu Dominican và của Tòa án Dị giáo.

[22] Tiếng Pháp: Lithographie - In thạch bản (in đá), là một phương pháp in ấn trên bề mặt nhẵn, được sáng chế bởi Alois Senefelder ở Bohemia vào năm 1798, và là công nghệ in mới đầu tiên sau in khắc nổi của thế kỷ 15.

[23] Thịt bò nướng, bít tết.

[24] Đây là đoạn trong Cựu Ước (Sáng thế ký: 28), kể lại giấc mơ của Jacob trong đó Thiên Chúa hiện ra hứa sẽ làm cho dòng giống Jacob sinh sôi nảy nở dồi dào.

[25] Đây là vị Hoàng đế La Mã đầu tiên chính thức công nhận Thiên Chúa giáo, vào thế kỷ thứ tư.

[26] Các văn bản này thuộc vào hệ thống Phúc Âm Ngộ đạo (Gnostic Gospel), những gì liên quan đến sự nghiệp của Jesus Christ và các tông đồ nhưng không được đưa vào Tân Ước. Trong số đó, Phúc Âm của Thomas đóng vai trò lớn hơn cả.

[27] Tên của các vị hoàng đế La Mã.

[28] Đá bảng hay đá phiến lớp, là một loại đá biến chất đồng nhất phân biến, hạt mịn có nguồn gốc từ các đá trầm tích dạng đá phiến sét với thành phần bao gồm sét hoặc tro núi lửa trải qua quá trình biến chất khu vực cấp thấp. Theo cách gọi của Việt Nam là đá ngói, đá lợp, đá chẻ, acdoa...

[29] Ở Pháp, nhiều tu viện sản xuất rượu vang, trong đó có không ít nhãn hiệu rất nổi tiếng.